ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ
TS. PHAN ĐỨC DŨNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
DÂN LẬP HẢI PHÒNG
THƯ VIỆN
336 - 2
PH 105 Đ

GIÁO TRÌNH

KẾ TOÁN THUẾ VÀ BÁO CÁO THUẾ

ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TOÀN DIỆN THEO:

- Quyết định 15/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính
- Thông tư 20/ TT-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính
- Thông tư 21/ TT-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính
- Thông tư 02/2007/ TT-BTC Ngày 08/01/2007
- Thông tư 32/2007/ TT-BTC Ngày 09/04/2007
- Thông tư 60/2007/ TT-BTC Ngày 14/06/2007

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
NĂM 2008

TS. PHAN ĐỨC DŨNG
GIÁO TRÌNH KẾ TOÁN THUẾ VÀ BÁO CÁO THUẾ

THƯ VIỆN ĐHDL HP
DVL3197

THƯ VIỆN ĐH DÂN LẬP HP
KÝ HIỆU: 336.2
PH105Đ
SỐ:

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ
TS. PHAN ĐỨC DŨNG

GIÁO TRÌNH :

KẾ TOÁN THUẾ VÀ BÁO CÁO THUẾ

ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TOÀN DIỆN THEO :

- QUYẾT ĐỊNH 15/QĐ-BTC
- THÔNG TƯ 20/TT-BTC
- THÔNG TƯ 21/TT-BTC

} NGÀY 20/03/2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

- THÔNG TƯ 02/2007/TT-BTC NGÀY 08/01/2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ 32/2007/TT-BTC NGÀY 09/04/2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
- THÔNG TƯ 60/2007/TT-BTC NGÀY 14/06/2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

THƯ VIỆN ĐH DÂN LẬP HP
PHÒNG ĐỌC
2009 ĐV 3197

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Năm 2008

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC
GÓP Ý PHÊ BÌNH

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN THUẾ VÀ
BÁO CÁO THUẾ

TÌM ĐỌC TỦ SÁCH KẾ TOÁN CỦA CÙNG TÁC GIẢ
PHAN ĐỨC DŨNG

1. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN *(Lý thuyết và bài tập)*
   (Theo QĐ 15/QĐ–BTC ngày 20/3/2006), NXB Thống Kê, 2007.
2. BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN
   (Theo QĐ 15/QĐ–BTC ngày 20/3/2006), NXB Thống Kê, 2007.
3. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH CHUYÊN
   (Theo QĐ 15/QĐ–BTC ngày 20/3/2006), NXB Thống Kê, 2007.
4. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH KHÔNG CHUYÊN
   (Theo QĐ 15/QĐ–BTC ngày 20/3/2006), NXB Thống Kê, 2007.
5. BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
   (Theo QĐ 15/QĐ–BTC ngày 20/3/2006), NXB Thống Kê, 2007.
6. KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ & KINH DOANH XNK,
   NXB Thống Kê, 2007.
7. BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ &
   KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU, NXB Thống Kê, 2007.
8. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KẾ TOÁN MỸ,
   (Thiên về thực hành & ứng dụng), NXB Thống Kê, 2007.
9. KẾ TOÁN MỸ – ĐỐI CHIẾU KẾ TOÁN VIỆT NAM *(Lý thuyết, bài tập và bài giải)*, NXB Thống Kê, 2007.
10. KẾ TOÁN CHI PHÍ GIÁ THÀNH *(Lý thuyết, bài tập và bài giải)*,
    NXB Thống Kê, 2007.
11. BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI KẾ TOÁN CHI PHÍ GIÁ THÀNH,
    NXB Thống Kê, 2007.
12. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH KẾ TOÁN THUẾ VÀ BÁO CÁO THUẾ,
    NXB Thống Kê, 2007.
13. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ *(Lý thuyết, bài tập và bài giải)*,
    NXB Thống Kê, 2007.
14. NGÂN HÀNG ĐỀ THI, CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN,
    NXB Thống Kê, 2007.
15. NGÂN HÀNG ĐỀ THI, CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KẾ TOÁN TÀI CHÍNH,
    NXB Thống Kê, 2007.
16. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Lý thuyết, bài tập và bài giải)*,
    Phan Đức Dũng & Nguyễn Thị My, NXB Thống Kê, 2007.

LỜI NÓI ĐẦU

Thuế là một công cụ quan trọng của Nhà nước, nó vừa đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, vừa là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Để sử dụng hiệu quả công cụ thuế, về cơ bản hệ thống chính sách thuế gồm có thuế gián thu và thuế trực thu. Thuế gián thu như thuế GTGT, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu... Thuế trực thu như thuế Thu nhập cá nhân, thuế Thu nhập doanh nghiệp... Theo thông lệ của các quốc gia, thuế trực thu sẽ chiếm tỷ trọng lớn, ngược lại, giảm dần thuế gián thu. Việt Nam đang bước dần vào quá trình hội nhập sâu, rộng với kinh tế quốc tế và tiến trình chuyển đổi dần cơ cấu tỷ trọng tăng dần của các sắc thuế trực thu đang là xu hướng tất yếu. Để có thể vận dụng Luật thuế và các văn bản về thuế vào quá trình xử lý nghiệp vụ của kế toán, điều này chỉ có thể thực hiện được khi độc giả hiểu rõ về các sắc thuế của Việt Nam, quy trình xử lý nghiệp vụ liên quan đến kế toán thuế trong điều kiện của nền kinh tế Việt Nam hội nhập, xuất phát từ thực tiễn đó, tác giả đã mạnh dạn giới thiệu cuốn sách : ***"Giáo trình Kế toán thuế và báo cáo thuế"*** nhằm góp một chút rất khiêm tốn vào tủ sách học tập và tham khảo của độc giả. Qua đó, cuốn sách hy vọng đóng góp một phần nhỏ vào sự thành công của các doanh nghiệp trong điều kiện tiếp cận và xử lý các văn bản về thuế và vận dụng vào quá trình xử lý nghiệp vụ kế toán tại doanh nghiệp, tác giả cố gắng điều chỉnh một số nội dung cần thiết cho phù hợp với cấp độ nghiên cứu của độc giả, từ sinh viên đang theo học trên giảng đường Đại học hay là các nhân viên kế toán đang công tác tại các doanh nghiệp.

Nội dung trình bày trong cuốn sách này được thực hiện trong 09 chương, mỗi chương được bố cục theo 4 nội dung chính :

- Mục tiêu học tập – nhằm giúp cho độc giả xác định được mục tiêu của từng chương, nghĩa là sau khi học xong chương nào thì độc giả sẽ nắm bắt được những nội dung cơ bản gì ?
- Nội dung chính của chương – Nội dung này sẽ được bố cục theo kết cấu của từng loại thuế nhằm giúp cho độc giả hiểu về thuế và xử lý kế toán thuế của một người thực hiện công việc kế toán.
- Nội dung tóm tắt chương và ví dụ trắc nghiệm ứng dụng – Nội dung tóm tắt nhằm tổng kết lại những nội dung chủ yếu cần nhớ của từng chương và phần ví dụ ứng dụng nhằm giúp cho độc giả củng cố lại kiến thức mà mình đã tích lũy qua từng chương. Phần trắc nghiệm giúp cho độc giả kiểm tra lại kiến thức của mình sau từng chương, các câu hỏi trắc nghiệm đều có đáp án trả lời cho từng chương.

– Phần bài tập thực hành – Nhằm giúp cho độc giả thực hành kiến thức đã học qua các chương.

Mặc dầu có rất nhiều cố gắng, song cuốn sách khó có thể tránh khỏi những khiếm khuyết, thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong muốn tiếp nhận những ý kiến đóng góp chân tình của độc giả, của thầy cô và đồng nghiệp trong trường cũng như ngoài trường nhằm xây dựng cuốn sách ngày một tốt hơn.

Địa chỉ góp ý cho tác giả : Email : pddung@vnuhcm.edu.vn; ĐTDĐ : 090.3944.788.

Chân thành cảm ơn.

MỤC LỤC

Trang

- **Lời nói đầu** 5
- **Mục lục** 7

Chương 1 : **GIỚI THIỆU VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ** 15

1.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ 15
1.1.1 Thuế và vai trò của thuế 15
1.1.2 Các yếu tố cấu thành của một sắc thuế 17
1.1.3 Phân loại thuế 20
1.1.4 Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành 27

1.2 KẾ TOÁN THUẾ 33
1.2.1 Sự cần thiết phải hiểu về kế toán thuế 33
1.2.2 Sự khác biệt giữa thuế và kế toán thuế 33
1.2.3 Kế toán thuế Việt Nam hiện hành 34

1.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG 37
1.3.1 Tóm tắt chương 37
1.3.2 Ví dụ ứng dụng 37
1.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 38

1.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH 43
1.4.1 Bài tập số 01 43
1.4.2 Bài tập số 02 44

Chương 2 : **KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG** 45

2.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 45
2.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 45
2.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 46
2.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 46
2.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế 57
2.1.5 Giới thiệu các biểu mẫu thuế GTGT 59

2.2 KẾ TOÁN THUẾ ĐƯỢC KHẤU TRỪ **92**
2.2.1 Khái niệm 92
2.2.2 Chứng từ hạch toán 92
2.2.3 Tài khoản sử dụng 92
2.2.4 Nguyên tắc hạch toán 92
2.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 93
2.2.6 Ví dụ minh họa 98

2.3 KẾ TOÁN THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC **101**
2.3.1 Khái niệm 101
2.3.2 Chứng từ sử dụng 101
2.3.3 Tài khoản sử dụng 101
2.3.4 Nguyên tắc hạch toán 102
2.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 102
2.3.6 Ví dụ minh họa 110

2.4 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG **113**
2.4.1 Tóm tắt chương 113
2.4.2 Ví dụ ứng dụng 114
2.4.3 Câu hỏi trắc nghiệm 121

2.5 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH **134**
2.5.1 Bài tập số 01 134
2.5.2 Bài tập số 02 135
2.5.3 Bài tập số 03 137
2.5.4 Bài tập số 04 139
2.5.5 Bài tập số 05 140
2.5.6 Bài tập số 06 141
2.5.7 Bài tập số 07 143
2.5.8 Bài tập số 08 145
2.5.9 Bài tập số 09 146
2.5.10 Bài tập số 10 148

***Chương 3 :* KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT** **153**

3.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT **153**
3.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 153
3.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 154
3.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 155
3.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế 157
3.1.5 Giới thiệu các biểu mẫu thuế tiêu thụ đặc biệt 160

3.2 KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT **168**
3.2.1 Khái niệm 168
3.2.2 Chứng từ sử dụng 168
3.2.3 Tài khoản sử dụng 168
3.2.4 Nguyên tắc hạch toán 168
3.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 169
3.2.6 Ví dụ minh họa 170

3.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG **171**
3.3.1 Tóm tắt chương 171
3.3.2 Ví dụ ứng dụng 172
3.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 176

3.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH **182**
3.4.1 Bài tập số 01 182
3.4.2 Bài tập số 02 184
3.4.3 Bài tập số 03 185
3.4.4 Bài tập số 04 186
3.4.5 Bài tập số 05 188

***Chương 4 :* KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU** **191**

4.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU **191**
4.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 191
4.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 192
4.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 193
4.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế 199

4.2 KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU **202**
4.2.1 Khái niệm 202
4.2.2 Chứng từ hạch toán 202
4.2.3 Tài khoản sử dụng 203
4.2.4 Nguyên tắc hạch toán 203
4.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 203
4.2.6 Ví dụ minh họa 204

4.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG **205**
4.3.1 Tóm tắt chương 205
4.3.2 Ví dụ ứng dụng 206
4.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 218

4.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH **230**
4.4.1 Bài tập số 01 230
4.4.2 Bài tập số 02 231
4.4.3 Bài tập số 03 232
4.4.4 Bài tập số 04 234
4.4.5 Bài tập số 05 235

***Chương 5 :* KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** **237**

5.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP **237**
5.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 239
5.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 240
5.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 241
5.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế 241
5.1.5 Giới thiệu các biểu mẫu thuế thu nhập doanh nghiệp 247

5.2 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP **275**
5.2.1 Khái niệm 275
5.2.2 Chênh lệch tạm thời và chênh lệch vĩnh viễn 276
5.2.3 Tài khoản sử dụng 278
5.2.4 Nguyên tắc hạch toán 279
5.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 279
5.2.6 Ví dụ minh họa 281

5.3 KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI **286**
5.3.1 Khái niệm 286
5.3.2 Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại 286
5.3.3 Tài khoản sử dụng 288
5.3.4 Nguyên tắc hạch toán 288
5.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 289
5.3.6 Ví dụ minh họa 290

5.4 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ **295**
5.4.1 Khái niệm 295
5.4.2 Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả 296
5.4.3 Tài khoản sử dụng 297
5.4.4 Nguyên tắc hạch toán 297
5.4.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 298
5.4.6 Ví dụ minh họa 299

5.5 KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP **303**
5.5.1 Khái niệm 303

5.5.2 Cơ chế tự khai và tự nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 304
5.5.3 Tài khoản sử dụng 306
5.5.4 Nguyên tắc hạch toán 307
5.5.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 308
5.5.6 Ví dụ minh họa 311

5.6 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG 315
5.6.1 Tóm tắt chương 315
5.6.2 Ví dụ ứng dụng 316
5.6.3 Câu hỏi trắc nghiệm 329

5.7 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH 354
5.7.1 Bài tập số 01 354
5.7.2 Bài tập số 02 354
5.7.3 Bài tập số 03 355
5.7.4 Bài tập số 04 357
5.7.5 Bài tập số 05 357
5.7.6 Bài tập số 06 358
5.7.7 Bài tập số 07 359
5.7.8 Bài tập số 08 361
5.7.9 Bài tập số 09 363
5.7.10 Bài tập số 10 365

***Chương 6 :* KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 367**

6.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 367
6.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 367
6.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 368
6.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 368
6.1.4 Kê khai, nộp và thoái trả tiền thuế 374
6.1.5 Các biểu mẫu thuế thu nhập cá nhân 380

6.2 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN 431
6.2.1 Khái niệm 431
6.2.2 Chứng từ hạch toán 431
6.2.3 Tài khoản sử dụng 431
6.2.4 Nguyên tắc hạch toán 431
6.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 432
6.2.6 Ví dụ minh họa 432

6.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG 433
6.3.1 Tóm tắt chương 433

6.3.2 Ví dụ ứng dụng 434
6.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 439

6.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH 451
6.4.1 Bài tập số 01 451
6.4.2 Bài tập số 02 452

***Chương 7 :* KẾ TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN 455**

7.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ TÀI NGUYÊN 455
7.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 455
7.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 455
7.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 456
7.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế 457
7.1.5 Các biểu mẫu thuế tài nguyên 459

7.2 KẾ TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN 466
7.2.1 Khái niệm 466
7.2.2 Chứng từ hạch toán 467
7.2.3 Tài khoản sử dụng 467
7.2.4 Nguyên tắc hạch toán 467
7.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 467
7.2.6 Ví dụ minh họa 468

7.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG 468
7.3.1 Tóm tắt chương 468
7.3.2 Ví dụ ứng dụng 469
7.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 469

7.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH 476
7.4.1 Bài tập số 01 476
7.4.2 Bài tập số 02 478

***Chương 8 :* KẾ TOÁN THUẾ NHÀ ĐẤT 481**

8.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ NHÀ ĐẤT 481
8.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 481
8.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 481
8.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 482
8.1.4 Kê khai, nộp và miễn giảm thuế 484

8.2 KẾ TOÁN THUẾ NHÀ ĐẤT 486
8.2.1 Khái niệm 486

8.2.2 Chứng từ hạch toán 486
8.2.3 Tài khoản sử dụng 486
8.2.4 Nguyên tắc hạch toán 486
8.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 487
8.2.6 Ví dụ minh họa 487

8.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG 488
8.3.1 Tóm tắt chương 488
8.3.2 Ví dụ ứng dụng 488
8.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 489

8.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH 495
8.4.1 Bài tập số 01 495
8.4.2 Bài tập số 02 496

Chương 9 : **KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC 499**

9.1 TỔNG QUAN VỀ CÁC LOẠI THUẾ KHÁC 499
9.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế 499
9.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế 500
9.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế 503
9.1.4 Kê khai, nộp và miễn thuế 508

9.2 KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC 514
9.2.1 Khái niệm 514
9.2.2 Chứng từ hạch toán 514
9.2.3 Tài khoản sử dụng 514
9.2.4 Nguyên tắc hạch toán 515
9.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu 515
9.2.6 Ví dụ minh họa 517

9.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG 517
9.3.1 Tóm tắt chương 517
9.3.2 Ví dụ ứng dụng 518
9.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm 521

9.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH 527
9.4.1 Bài tập số 01 527
9.4.2 Bài tập số 02 528

PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM VÀ BÀI TẬP TỔNG HỢP 531

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM **531**

PHẦN BÀI TẬP ỨNG DỤNG **586**

Bài tập số 01 586

Bài tập số 02 591

PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH **611**

Bài tập số 01 611

Bài tập số 02 613

Bài tập số 03 614

Bài tập số 04 616

Bài tập số 05 617

Bài tập số 06 619

PHỤ LỤC **621**

Phụ lục 1 : Thông tư 02/2007/TT-BTC 623

Phụ lục 2 : Thông tư 32/2007/TT-BTC 629

Phụ lục 3 : Thông tư 60/2007/TT-BTC 703

Phụ lục 4 : Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp 789

Phụ lục 5 : Khung thời gian của tài sản cố định 799

Phụ lục 6 : Báo cáo tài chính 803

TÀI LIỆU THAM KHẢO **833**

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế là gì ? Vai trò của thuế trong nền kinh tế ?
2. Hiểu được các yếu tố cấu thành một sắc thuế là gồm những yếu tố nào ?
3. Hiểu được cách phân loại thuế được căn cứ vào các cơ sở nào ? Phương thức đánh thuế, cơ sở đánh thuế,... ?
4. Hệ thống thuế ở Việt Nam bao gồm những loại thuế nào ? Từng loại thuế đó là gì ?
5. Hiểu được tại sao cần thiết phải có kế toán thuế ? Thuế và kế toán thuế khác nhau như thế nào ?
6. Hiểu được kế toán thuế Việt Nam hiện hành là gì ?

1.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ

1.1.1 Thuế và vai trò của thuế

a. Khái niệm về thuế

Thuế gắn liền với sự tồn tại, phát triển của Nhà nước và là một công cụ quan trọng mà bất kỳ quốc gia nào cũng sử dụng để thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình. Tùy thuộc vào bản chất của Nhà nước và cách thức Nhà nước sử dụng, các nhà kinh tế có nhiều quan điểm về thuế khác nhau. Dù có những quan điểm khác nhau về thuế, nhưng xét tổng thể, thuế có những đặc điểm cơ bản như sau :

- Thứ nhất, thuế là một khoản thu không bồi hoàn, không mang tính hoàn trả trực tiếp. Nộp thuế là một nghĩa vụ cơ bản nhất của công dân.
- Thứ hai, thuế là một khoản thu mang tính bắt buộc, để đảm bảo tập trung thuế trên phạm vi toàn xã hội. Cho nên, trốn thuế hay gian lận thuế đều

bị coi là những hành vi phạm pháp và phải chịu xử phạt về hành chính hoặc hình sự.

- Thứ ba, các pháp nhân và thể nhân chỉ phải nộp cho Nhà nước các khoản thuế đã được pháp luật quy định.

Như vậy, thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ do Luật quy định cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội nộp cho Nhà nước bằng một phần thu nhập của mình nhằm tập trung một bộ phận quyền lực, của cải xã hội vào Ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước thích ứng với từng giai đoạn phát triển của đời sống kinh tế xã hội. Ngoài khoản thu về thuế, ngân sách Nhà nước còn những khoản thu về phí và lệ phí. Đây là những khoản thu mà một tổ chức hay cá nhân phải trả khi được cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được Nhà nước ủy quyền cung cấp hàng hóa, dịch vụ công cộng.

Thuế phải nộp cho Nhà nước là các khoản thuế mà doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thực hiện theo quy định có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Thể hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp với Nhà nước trong kỳ kế toán.

b. Vai trò của thuế

Thứ nhất, thuế là công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước. Đối với các nước có nền kinh tế phát triển, để huy động tập trung nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước thì vai trò quan trọng này thuộc về thuế. Thuế luôn được coi là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước. Nguồn thu của Ngân sách Nhà nước có thể gia tăng khi và chỉ khi nền kinh tế có sự tăng trưởng và đạt năng suất hiệu quả cao.

Thứ hai, thuế là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có khả năng sử dụng chính sách thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Điều đó xuất phát từ chức năng điều chỉnh của thuế. Vì lợi ích xã hội, Nhà nước có thể tăng thuế hoặc giảm thuế đối với thu nhập của các tầng lớp dân cư và với doanh nghiệp để kích thích hoặc hạn chế sự phát triển các lĩnh vực các ngành nghề khác nhau của nền kinh tế. Việc điều chỉnh chính sách thuế cũng góp phần hình thành cơ cấu ngành hợp lý theo yêu cầu phát triển nền kinh tế trong từng giai đoạn. Nhà nước có thể thúc đẩy sự phát triển các ngành quan trọng nhất, giữ vững vị trí then chốt trong nền kinh tế hoặc san bằng tốc độ tăng trưởng giữa các ngành nghề thông qua chính sách thuế.

Thứ ba, thuế là công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối. Trong chính sách thuế, Nhà nước đã thiết kế đối tượng điều tiết khác nhau với các mức thuế suất và chế độ ưu đãi khác nhau. Do vậy, chính sách thuế đã

tác động mạnh mẽ đến cung cầu các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa, dịch vụ khác nhau, để điều chỉnh quá trình phân phối các yếu tố đầu vào của các lực lượng thị trường và điều chỉnh quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Thuế đã trực tiếp tham gia vào phân phối thu nhập xã hội từ kết quả sản xất kinh doanh của nền kinh tế. Sự bình đẳng của chính sách thuế sẽ tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội làm ăn có hiệu quả, có năng suất cao phải được thu nhập cao hơn. Từ đó, kích thích mọi tổ chức, cá nhân tập trung sức đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh để có thu nhập cao một cách chính đáng. Đồng thời với vai trò phân phối, thuế còn thực hiện vai trò phân phối lại thu nhập xã hội. Vai trò phân phối lại của thuế được thực hiện thông qua việc Nhà nước sử dụng tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước để chi tiêu cho các hoạt động chức năng của Nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân. Nhà nước sử dụng tiền thuế để sản xuất ra hàng hóa – dịch vụ công phục vụ tiêu dùng chung cho toàn xã hội. Ngoài ra Nhà nước còn sử dụng một phần tiền thuế để trợ cấp, thực hiện điều hòa thu nhập xã hội.

Thứ tư, ngoài những vai trò nêu trên thuế là công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông qua khai báo thuế của các doanh nghiệp, công ty và thông qua công tác kiểm tra kiểm soát của cơ quan thuế, có thể kiểm tra, kiểm soát và nắm được thực trạng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó có thể phát hiện ra những vấn đề gian lận thương mại, lậu thuế, khai báo sai với tình hình sản xuất kinh doanh trong thực tế, góp phần chấn chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao vai trò giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội của cơ quan thuế.

1.1.2 Các yếu tố cấu thành của một sắc thuế

Hệ thống thuế của bất kỳ quốc gia nào cũng gồm nhiều loại thuế hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, nhằm những mục tiêu khác nhau và có phương pháp tính riêng biệt. Tuy nhiên chúng thống nhất ở những yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế như sau :

a. Tên gọi của các sắc thuế

Tên gọi của một sắc thuế thường phản ánh nội dung chính của nó và để phân biệt với những loại thuế khác. Vì vậy, các nhà làm luật thường chọn tên ngắn, gọn, dễ hiểu, để đặt cho một sắc thuế và sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, sắc thuế đó sẽ được ban hành và công bố ra toàn xã hội. Đặt tên cho thuế ngoài mục đích quản lý còn nhằm bảo vệ dân chúng không nộp thuế trùng lắp.

Cách đặt tên thuế được sử dụng phổ biến là :

– Đặt tên theo nội dung, ví dụ thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu dùng, thuế tiêu thụ đặc biệt,...

THƯ VIỆN ĐH DÂN LẬP HP
PHÒNG ĐỌC
2009 ĐVL 3197

– Đặt tên theo đối tượng đánh thuế, ví dụ : thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tài sản... Ở một số quốc gia, thuế còn được đặt ra cho từng mặt hàng. Ví dụ : thuế rượu, thuế thuốc lá, thuế khí đốt, thuế dầu lửa...

b. *Đối tượng nộp thuế (người nộp thuế)*

Là những pháp nhân và cá nhân có đối tượng tính thuế, không hẳn chỉ là các đơn vị kinh doanh là người nộp thuế mà bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào có đối tượng tính thuế đều thuộc diện nộp thuế. Ví dụ, một cá nhân không kinh doanh những hàng hóa nhận được quà tặng từ nước ngoài để tiêu dùng vào mục đích cá nhân, nhưng vì hàng hóa nhận được có giá trị cao hơn mức miễn thuế của Chính phủ thì cũng phải nộp thuế nhập khẩu và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Cần phân biệt người nộp thuế và người chịu thuế. Người nộp thuế là người đem tiền thuế nộp cho Nhà nước, người chịu thuế là người có thu nhập bị thuế điều tiết. Sắc thuế mà người chịu thuế trực tiếp mang tiền thuế nộp cho Nhà nước được gọi là thuế trực thu. Sắc thuế mà người chịu thuế không trực tiếp mang tiền thuế nộp cho Nhà nước gọi là thuế gián thu. Theo đó, thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ là thuế gián thu, thuế đánh đánh vào thu nhập, tài sản là thuế trực thu.

c. *Đối tượng tính thuế*

Là những căn cứ để xác định số tiền thuế phải nộp. Nói cách khác đối tượng tính thuế là cơ sở tính thuế được thể hiện dưới dạng tiền tệ. Mỗi sắc thuế đều được xây dựng dựa trên một đối tượng xác định cụ thể. Không thể một loại thuế vừa tính trên đối tượng này, vừa tính trên đối tượng khác và có ba đối tượng chính để tính thuế như sau :

– Giá trị hàng hóa và dịch vụ được tạo ra bởi hoạt động kinh tế.

– Giá trị tài sản.

– Thu nhập của doanh nghiệp hoặc cá nhân.

Đối với loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ hay tài sản, xác định đối tượng tính thuế thể hiện qua việc xác định đồng thời đối tượng chịu thuế và giá tính thuế. Ví dụ, đối tượng chịu thuế nhập khẩu là các mặt hàng được phép nhập khẩu qua biên giới quốc gia, giá tính thuế có thể là giá bán của hàng hóa và dịch vụ và cũng có thể là giá do Nhà nước quy định.

Đối với các loại thuế đánh vào thu nhập của doanh nghiệp và cá nhân, việc xác định giá tính thuế không cần thiết đặt ra bởi phần lớn căn cứ tính thuế thể hiện dưới hình thức tiền tệ.

d. Thuế suất

Trong một luật thuế, thuế suất là linh hồn của sắc thuế, thể hiện nhu cầu cần tập trung nguồn tài chính và biểu hiện chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ phát triển kinh tế. Đồng thời đó cũng là mối quan tâm hàng đầu của người nộp thuế. Vì vậy, việc xác định thuế suất trong một luật thuế phải quán triệt quan điểm, vừa coi trọng lợi ích Quốc gia, vừa chú ý thích đáng đến lợi ích của người nộp thuế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tích tụ và tập trung trong việc sử dụng công cụ thuế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế Quốc tế, thuế suất của một chính sách thuế còn là tâm điểm chú ý của các nhà đầu tư, nhà quản lý và phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Thuế suất có hai loại cơ bản : thuế suất tuyệt đối và thuế suất tỷ lệ (tương đối).

Thuế suất tuyệt đối là mức thuế suất tính bằng số tuyệt đối cho đối tượng tính thuế. Loại thuế suất này có ưu điểm là minh bạch và cố định, nên Nhà nước dự toán trước số thu, còn đối tượng nộp thuế biết số thuế phải nộp hàng năm, từ đó họ có thể phấn đấu gia tăng doanh thu và hưởng trọn vẹn phần tăng thêm mà không bị điều tiết bởi thuế. Nhược điểm của thuế suất cố định tuyệt đối là không phản ánh chính xác diễn biến hoạt động kinh tế của đất nước và của từng doanh nghiệp nên có thể gây thiệt hại cho Nhà nước khi hoạt động kinh tế gia tăng hoặc làm doanh nghiệp khó khăn hơn khi hoạt động sản xuất – kinh doanh thu hẹp. Ví dụ, thuế suất bằng số tuyệt đối : 1.000.000 đồng; 2.000.000 đồng; 3.000.000 đồng... như là thuế Môn bài.

Thuế suất tỷ lệ (tương đối) là mức thuế được tính bằng tỷ lệ phần trăm quy định cho mỗi đối tượng tính thuế. Loại thuế suất này rất linh hoạt và phù hợp với nền kinh tế nhiều biến động. Thuế suất tỷ lệ được sử dụng rất phổ biến trong nhiều sắc thuế ở các nước trên thế giới như : thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu dùng, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập của người có thu nhập cao, thuế tiêu thụ đặc biệt... Ví dụ, thuế suất tỷ lệ : 5%; 10%; 28%...

Khi xây dựng thuế suất cần chú ý hai nguyên tắc cơ bản :

- Thuế suất tương đối phù hợp với khả năng thu thuế của mọi đối tượng để người chịu thuế bớt cảm thấy gánh nặng của thuế.
- Thuế suất phải đem đến một nguồn thu dồi dào cho Chính phủ mà không hề cản trở, thậm chí còn kích thích sự phát triển kinh tế – xã hội nói chung, sự tăng trưởng của doanh nghiệp nói riêng.

e. Quy trình khai báo và thủ tục thu nộp thuế

Quy trình khai báo và thủ tục thu nộp thuế xác định về nhiệm vụ, trách nhiệm kê khai và cách thức, thời hạn thu nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước và các cơ quan hữu quan.

Về kê khai :

– Theo mẫu quy định.

– Theo định kỳ quy định (bao lâu 1 lần).

– Thời hạn phải nộp tờ kê khai (chậm nhất là ngày nào).

Về nộp thuế :

– Nộp ở đâu (nơi mà cơ quan thuế chỉ định).

– Nộp bằng gì.

– Thời gian nộp thuế.

– Xử lý vi phạm.

Về chế độ miễn giảm thuế :

– Có thể miễn giảm thuế trong thời gian đầu mới thành lập.

– Theo vùng, miền khó khăn.

– Theo ngành nghề ưu đãi...

Ngoài những yếu tố cấu thành cơ bản nói trên, tùy từng sắc thuế cụ thể mà các sắc thuế còn có thể có những yếu tố cấu thành cần thiết khác như : giá tính thuế, chế độ ưu đãi, thời gian nộp thuế...

1.1.3 Phân loại thuế

a. Khái niệm về phân loại thuế

Thời kỳ đầu khi Nhà nước ra đời sản xuất hàng hóa chưa phát triển, thuế được thu bằng hiện vật. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội, kinh tế hàng hóa – tiền tệ ra đời và phát triển, thuế được thu bằng tiền là chủ yếu. Từ đó các quan hệ dưới hình thức giá trị được hình thành và ngày càng phát triển có tính hệ thống, các thứ thuế khác nhau lần lượt ra đời làm cho thuế ngày càng đa dạng, phong phú linh hoạt hơn.

Tùy theo điều kiện hoàn cảnh của mỗi quốc gia mà hệ thống thuế bao gồm nhiều hay ít các loại thuế khác nhau. Trong định hướng xây dựng và quản lý hệ thống thuế cho từng thời kỳ, các Quốc gia thường tiến hành sắp xếp các sắc thuế có cùng tính chất thành những nhóm khác nhau, gọi là phân loại thuế. Có thể đưa ra khái niệm về phân loại thuế như sau :

Phân loại thuế là sự sắp xếp các sắc thuế trong một hệ thống chính sách thuế thành những nhóm khác nhau theo các tiêu thức nhất định. Để phân loại thuế người ta dựa vào nhiều tiêu thức khác nhau. Thực tế sử dụng tiêu thức phân loại thuế ở

nước ta và thế giới cho thấy, các tiêu thức để phân loại thuế rất đa dạng và tùy thuộc vào mục đích khác nhau như : phân loại thuế dựa theo phương thức đánh thuế, phân loại thuế dựa theo cơ sở tính thuế, phân loại thuế dựa theo phạm vi điều chỉnh của sắc thuế, phân loại thuế theo tên gọi của sắc thuế, theo tính chất thuế suất...

Dưới đây là một số tiêu thức phân loại thuế cơ bản thường được áp dụng :

Căn cứ vào phương thức đánh thuế : Cách phân loại cổ điển và thường được sử dụng nhiều là căn cứ vào phương thức đánh thuế trực tiếp hay gián tiếp vào thu nhập của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Theo cách này thuế được phân thành hai loại chủ yếu, đó là thuế trực thu và thuế gián thu.

Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của các đối tượng nộp thuế. Thuế trực thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế theo luật định cũng chính là người chịu thuế. Ví dụ : thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao của Việt Nam, quy định những người Việt Nam có thu nhập bình quân tháng/năm trên 5.000.000 đồng phải nộp thuế cho Nhà nước. Như vậy, những cá nhân này vừa là người nộp thuế vừa là người chịu thuế. Thuế trực thu khác với thuế gián thu ở chỗ không được cộng vào giá hàng hóa, dịch vụ. Việc động viên cho Ngân sách qua thuế trực thu có tính công bằng hơn so với thuế gián thu bởi vì phần đóng góp về thuế thường phù hợp với khả năng của từng đối tượng, thu nhập cao thì phải nộp thuế nhiều, thu nhập thấp thì nộp thuế ít, thu nhập chỉ đủ trang trải chi phí cần thiết hoặc không có thu nhập thì không phải nộp thuế. Do đó, có tác dụng rất lớn trong việc điều hòa thu nhập giảm bớt sự chênh lệch đáng kể về mức sống giữa các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên thuế trực thu cũng tồn tại một số khuyết điểm nhất định, đó là phần nào hạn chế sự cố gắng tăng thu nhập của các đối tượng nộp thuế. Thuế trực thu có thể kể đến các thuế như : thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản...

Thuế gián thu là loại thuế không trực tiếp đánh vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Thuế gián thu có đặc điểm là người nộp thuế theo luật không phải là người chịu thuế. Thuế này do người sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp cho Nhà nước, nhưng người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng những hàng hóa, dịch vụ đó. Bởi vì tiền thuế được cộng vào giá cả và khi mua hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng trả tiền trong đó có cả tiền thuế. Các doanh nghiệp ở đây chỉ giữ vai trò như người thu hộ tiền thuế của người tiêu dùng để nộp cho Nhà nước.

Thuế gián thu có đối tượng chịu thuế rất rộng. Tiền thuế ẩn vào giá cả hàng hóa nên người chịu thuế ít chú ý đến mà có thể tự do lựa chọn hàng hóa, quyết định tiêu dùng theo túi tiền của mình. Nó tránh được quan hệ trực tiếp giữa người chịu thuế với cơ quan thuế nên dễ thu hơn so với thuế trực thu. Thuế gián thu dễ điều chỉnh tăng hơn thuế trực thu vì những người chịu thuế thường không cảm nhận được

ngay gánh nặng của loại thuế này. Bên cạnh đó thuế gián thu còn là công cụ điều tiết, bảo hộ sản xuất kinh doanh trong nước, hướng dẫn tiêu dùng và điều tiết những người có thu nhập cao thông qua tiêu dùng hàng hóa. Thuế gián thu đem lại nguồn thu thường xuyên và ổn định cho Ngân sách Nhà nước. Đối tượng quản lý thu thuế là các cơ sở sản xuất kinh doanh, có tính chất tập trung hơn, nghiệp vụ tính thuế và thu thuế đơn giản, nên chi phí quản lý thấp hơn thuế trực thu mà kết quả thu thuế lớn hơn. Thuế gián thu gồm các thuế như : Thuế Giá trị gia tăng, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Xuất khẩu, nhập khẩu...

Cơ sở đánh thuế chỉ rõ thuế đánh trên cái gì. Căn cứ vào cơ sở đánh thuế có thể chia thuế làm 3 loại :

Thuế thu nhập : bao gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được. Thu nhập kiếm được hình thành từ các nguồn : từ lao động dưới dạng tiền lương, tiền công, thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh dưới dạng lợi nhuận, lợi tức, cổ phần,... Thuế thu nhập gồm : thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...

Thuế tiêu dùng : là loại thuế có cơ sở đánh thuế trên giá trị hàng hóa được tiêu thụ. Thu nhập của các tổ chức và cá nhân có thể được đem ra tiêu dùng phục vụ cho đời sống hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Thuế tiêu dùng là các loại thuế gián tiếp thu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt,...

Thuế tài sản : là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản của các thể nhân, pháp nhân. Tuy nhiên, không phải mọi tài sản của các thể nhân và pháp nhân đều bị đánh thuế tài sản, mà tùy thuộc vào mục tiêu kinh tế – xã hội trong từng thời kỳ mà mỗi quốc gia có sự lựa chọn đánh thuế tài sản đối với những tài sản nhất định. Tài sản của các thể nhân, pháp nhân có thể biểu hiện dưới dạng là chứng khoán, thương phiếu, nhà cửa, đất đai, máy móc, xe cộ, thiết bị kỹ thuật, nhãn hiệu... Thuộc loại thuế tài sản bao gồm nhiều sắc thuế khác nhau như thuế nhà, thuế đất và các sắc thuế đánh vào các tài sản khác.

Dựa vào tiêu thức này, thuế thường được phân thành : Thuế Trung ương và thuế địa phương :

Thuế Trung ương : là loại thuế được Nhà nước ban hành luật pháp và điều tiết 100% vào Ngân sách Nhà nước ở Trung ương.

Thuế địa phương : là loại thuế được Nhà nước quy định thu trên phạm vi lãnh thổ được phân công quản lý và được điều tiết vào Ngân sách Nhà nước ở địa phương 100%.

Phân tích tương quan giữa hai loại thuế này : thuế Trung ương, bao gồm các nguồn thu lớn từ các hoạt động sản xuất kinh doanh có phạm vi rộng lớn trên lãnh địa quốc gia, hoặc thu từ các tài nguyên lớn thuộc sở hữu Nhà nước. Thuế địa phương

bao gồm các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, đối tượng nộp thuế nhiều và quản lý phức tạp, với phương thức điều tiết ngân sách hợp lý giữa thuế Trung ương và thuế địa phương sẽ thúc đẩy công tác quản lý thu thuế địa phương chặt chẽ, kịp thời hơn và làm tốc độ tăng của thuế địa phương vượt đáng kể so với dự toán ban đầu. Điều này làm tăng tính pháp chế của chính sách thuế và bảo đảm nguồn chi tiêu của chính quyền địa phương gắn liền với công tác quản lý Nhà nước về kinh tế trên địa bàn quản lý.

Căn cứ vào phạm vi điều chỉnh của thuế, có thể chia các sắc thuế thành hai loại là thuế tổng hợp và thuế có lựa chọn.

Thuế tổng hợp : là loại thuế đánh vào tất cả các thành phần của cơ sở đánh thuế mà không có trường hợp ngoại lệ, không có miễn, giảm thuế.

Thuế có lựa chọn : là loại thuế chỉ đánh vào một phần nhất định của cơ sở đánh thuế, ví dụ như Thuế thu nhập cá nhân có thể coi là một sắc thuế điển hình của loại này.

Trên thực tế có nhiều tiêu thức phân loại thuế, tùy theo yêu cầu quản lý thuế của mỗi nước. Tuy nhiên hiện nay, tại nhiều nước thường dựa vào tiêu thức phân loại thuế theo phương thức đánh thuế và đối tượng đánh thuế để hoạch định chính sách thuế và tổ chức quản lý thuế.

b. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế chính sách thuế

Trong nền kinh tế thị trường, quá trình tái sản xuất đã tạo ra sự vận động không ngừng của dòng luân chuyển thu nhập trong nền kinh tế. Chính dòng luân chuyển thu nhập trong nền kinh tế đòi hỏi phải thiết lập các sắc thuế khác nhau với đối tượng nộp thuế và cơ sở đánh giá thuế khác nhau, nhằm bao quát đầy đủ mọi nguồn thu và có sự điều tiết phù hợp với từng nguồn thu phát sinh và vận động trong nền kinh tế. Vì vậy, ở các quốc gia đều có nhiều sắc thuế khác nhau, chúng có quan hệ mật thiết với nhau và hợp thành một hệ thống thuế.

Mỗi quốc gia, tùy theo điều kiện kinh tế – xã hội và định hướng phát triển trong từng thời kỳ mà xây dựng chính sách thuế cho riêng mình. Trong hệ thống chính sách thuế đó, Nhà nước đã thiết kế một cơ chế điều tiết tác động đến kinh tế – xã hội theo định hướng của Nhà nước và dựa vào các tiêu thức khoa học bảo đảm xây dựng một hệ thống thuế tối ưu. Trong tác phẩm *"Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của nhân loại"* của Adam Smith, ông đã đề ra nguyên tắc cơ bản xây dựng hệ thống thuế hợp lý thuế phải huy động phù hợp với khả năng và sức lực của dân cư, mức thuế và thời hạn thanh toán phải được xác định chính xác, thời gian thu thuế cần được quy định thuận lợi đối với người nộp thuế, các chi phí để tổ chức thu nộp thuế cần phải thấp nhất.

Kế thừa, bổ sung và phát triển các nguyên tắc cơ bản xây dựng một hệ thống thuế tối ưu của Adam Smith, các nhà kinh tế học hiện đại đã đưa các chuẩn mực có ý nghĩa làm kim chỉ nam cho các quốc gia trong việc thiết lập hệ thống thuế gắn liền với yêu cầu phát triển chung của nền kinh tế hiện đại và đòi hỏi của một xã hội dân chủ.

Tính pháp lý : Chính sách thuế là một hệ thống pháp luật có phạm vi điều tiết đối tượng rất rộng lớn trong xã hội và quan hệ trực tiếp, thường xuyên giữa lực lượng quản lý với lực lượng bị quản lý. Tính pháp lý xuất phát từ nguyên tắc bắt buộc của thuế, các Nhà nước ở bất kỳ chế độ chính trị xã hội nào muốn tồn tại và hoạt động đều phải dùng quyền lực chính trị để ban hành các sắc Luật, trong đó có Luật thuế nhằm tập trung các nguồn thu nhập về các quỹ tiền tệ của Nhà nước, việc vận dụng tính pháp lý cho thấy các chủ thể là pháp nhân và thể nhân phải nhận thức và thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ đóng thuế của mình trước Nhà nước và xã hội, chấp hành chủ trương chính sách của Nhà nước.

Tính hiệu quả : Những khuyết tật của nền kinh tế thị trường đã khẳng định sự cần thiết phải kết hợp giữa *"Bàn tay vô hình"* của thị trường và sự can thiệp của Nhà nước đối với nền kinh tế nhằm điều chỉnh và định hướng cho sự vận động của các nguồn lực của toàn xã hội để đảm bảo sự phát triển bền vững, hiệu quả và công bằng. Vì vậy hệ thống thuế phải đảm bảo tính hiệu quả và thể hiện trên các mặt sau : Hiệu quả đối với nền kinh tế : một chính sách thuế đúng đắn sẽ điều chỉnh tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Xây dựng chính sách thuế không phù hợp với thực tế và thiếu khoa học sẽ kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế xuất phát từ hoạt động sản xuất của một quốc gia. Trong nền kinh tế thị trường, sự phân phối nguồn lực đầu vào của sản xuất qua tác động của các lực lượng thị trường theo xu hướng tự phát triển. Và do vậy không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế và đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Để điều chỉnh nền kinh tế phát triển đúng hướng và đáp ứng được yêu cầu xã hội, Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế bằng công cụ thuế. Mức điều tiết của thuế làm thay đổi giá cả thị trường ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc phân bổ nguồn lực xã hội, nhằm bổ khuyết cho mặt hạn chế của lực lượng thị trường và quản lý điều chỉnh xu hướng phát triển nhằm đạt hiệu quả chung của nền kinh tế quốc dân.

Hiệu quả với số thu Ngân sách Nhà nước : chính sách thuế phải bao quát được hết các nguồn thu, có diện thu rộng, thuế suất điều tiết phù hợp với khả năng nộp thuế của các thành phần kinh tế, làm cho thuế được trang trải hợp lý trên mọi đối tượng chịu thuế, vừa công bằng hơn vừa tăng thu Ngân sách Nhà nước.

Tính hiệu quả của thuế còn được thể hiện là tổng số thuế thu được nhiều nhất trên cơ sở chi phí trực tiếp của cơ quan thuế và chi phí gián tiếp của người nộp thuế là thấp nhất. Sự tăng, giảm các khoản chi phí này phụ thuộc vào các yếu tố : tính

phức tạp hay đơn giản của chính sách thuế, mức điều tiết của thuế có phù hợp hay không phù hợp với nguồn lực của nền kinh tế, thể chế hành chính và khả năng tổ chức thu thuế của Nhà nước. Nhìn chung, các loại thuế có cơ sở tính thuế phức tạp, yêu cầu quản lý cao thường có chi phí lớn. Hệ thống chính sách thuế đơn giản, chứa đựng ít mục tiêu, dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra thì chi phí thu thuế thấp và kết quả thu thuế càng cao.

Tính công bằng : Công bằng là một yêu cầu khách quan trong quá trình phát triển của xã hội. Thuế có tác động đến lợi ích của mọi chủ thể trong xã hội. Vì vậy, để đảm bảo tính khả thi của hệ thống thuế và ổn định chính trị – kinh tế – xã hội, tính công bằng của hệ thống được đặt ra là tất yếu.

Các nhà kinh tế cho rằng tính công bằng của hệ thống thuế được xem xét trên hai giác độ là công bằng theo chiều ngang và công bằng theo chiều dọc. Công bằng theo chiều ngang là sự đối xử về thuế như nhau đối với các thể nhân, pháp nhân có tình trạng và khả năng nộp thuế giống nhau. Công bằng theo chiều dọc là sự đối xử về thuế khác nhau đối với các thể nhân, pháp nhân có tình trạng và khả năng nộp thuế khác nhau; thể nhân, pháp nhân nào có khả năng nộp thuế cao thì phải nộp thuế cho Nhà nước nhiều hơn.

Tuy vậy, trong thực tiễn khó có thể tìm ra những thước đo hay chuẩn mực chuẩn xác để đánh giá tình trạng và khả năng nộp thuế của các thể nhân và pháp nhân. Vì vậy, việc đánh giá một hệ thống thuế được gọi là công bằng không phải là một công việc dễ dàng. Công bằng trong thuế khóa tùy thuộc vào nhận thức và quan điểm của mỗi chính phủ. Trong thực tiễn, thước đo đánh giá tình trạng và khả năng nộp thuế của các thể nhân và pháp nhân thường được các quốc gia sử dụng là thu nhập, mức tiêu dùng và tài sản.

Để đạt được tiêu thức này, chính sách thuế phải áp dụng thống nhất cho mọi đối tượng nộp thuế và sử dụng thuế suất tương đối (tỷ lệ %) và 01 thuế suất cho cùng 01 đối tượng tính thuế.

Tính ổn định : Tính ổn định hệ thống thuế được hiểu là hệ thống thuế và từng sắc thuế được ban hành và thực thi trong thực tiễn trong một khoảng thời gian thích hợp, hạn chế việc sửa đổi bổ sung từng sắc thuế một cách thường xuyên, ban hành sắc thuế mới phải thông báo trước và có thời gian chuẩn bị thực thi thích hợp.

Tính ổn định của hệ thống thuế là một đòi hỏi chính đáng từ phía người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô. Sự ổn định của hệ thống thuế là điều kiện quan trọng để ổn định môi trường đầu tư kinh doanh, đảm bảo điều kiện để các thể nhân và pháp nhân lựa chọn kinh doanh và quyết định đầu tư.

Chính sách thuế luôn được đòi hỏi phải phù hợp với thực trạng kinh tế – xã hội. Thực trạng kinh tế – xã hội là bất định. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định của thuế khóa, đòi hỏi việc xây dựng và cải cách hệ thống thuế phải có cách nhìn toàn diện và dài hạn để đón trước được xu hướng vận động của nền kinh tế quốc dân.

Tính thuận lợi : Tính thuận tiện của chính sách thuế thể hiện sự dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ quản lý và tăng khả năng thu nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước.

Thuận tiện về nhận thức nội dung chính sách thuế : Tính chất này có được thường thuộc về kỹ thuật xây dựng các văn bản pháp luật quy định về thuế sao cho mạch lạc, rõ ràng từng nội dung và bảo đảm tính hệ thống chặt chẽ, các từ dùng trong văn bản phải phổ thông để dễ hiểu và hiểu đúng từng quy định thì thực hiện mới thống nhất và dễ kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành luật thuế trong thực tiễn. Bởi vì Nhà nước ban hành ra chính sách thuế, nhưng người thực hiện chính sách thuế là các tầng lớp dân dư trong xã hội. Khi chính sách thuế ban hành, đều được mọi người hiểu rõ nội dung và làm đúng theo luật định thì thuế mới phát huy được các chức năng và mới trở thành công cụ chủ yếu tạo ra nguồn thu và thực hiện điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế theo định hướng của Nhà nước.

Thuận tiện trong việc thực hiện thu – nộp thuế : Thuận tiện này mang tính chất hành chính thuế, được thể hiện trong các quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế... và khả năng quản lý thuế của cơ quan thuế. Khi năng lực quản lý thuế còn hạn chế, phương tiện quản lý thuế chủ yếu là thủ công và phương thức quản lý thuế lạc hậu vì vừa gây khó khăn cho người nộp thuế, vừa cực nhọc cho cán bộ thuế mà kết quả thu thuế không cao. Khi khả năng thu – nộp thuế hiện đại : ứng dụng công nghệ tin học mạnh mẽ vào công tác quản lý thuế, giúp cho cán bộ thuế có khả năng quản lý bao quát, chính xác, kịp thời, người nộp thuế có thể nhận được thông tin đầy đủ để tự khai – tự tính – tự nộp thuế bằng công nghệ điện tử, thì các rào cản về thủ tục hành chính – quan liêu được tháo dỡ... tạo nên thuận lợi tối đa cho việc thu thuế – nộp thuế và kết quả thu tăng cao.

Do vậy, các tiêu thức : pháp lý, hiệu quả, công bằng, ổn định, thuận tiện là rất cấp thiết và quan trọng trong việc xây dựng hệ thống chính sách thuế cho một quốc gia. Và điều đó được chứng minh trong thực tiễn áp dụng chính sách thuế, với hiệu quả mang lại. Thực tế cho thấy các quốc gia trên thế giới luôn nghiên cứu cải cách hoàn thiện hệ thống chính sách thuế nước mình ngày càng tối ưu hơn.

c. *Tác động của chính sách thuế đến các hoạt động kinh tế*

Trong nền kinh tế thị trường, quy luật cung – cầu chi phối hoạt động sản xuất và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thông qua giá cả. Người sản xuất bao giờ cũng muốn cung cấp cho thị trường nhiều hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng bao giờ cũng có nhu cầu sử dụng nhiều hàng hóa, dịch vụ. Tuy nhiên, vì thu nhập của dân cư trong xã hội đều có giới hạn nhất định nên giá cả và lượng hàng tiêu dùng phải cân đối với khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Khi không có thuế, chi phí các yếu tố tạo thành một sản phẩm hàng hóa với giá trị đích thực của nó và sẽ tạo ra điểm cân bằng cung – cầu tương xứng trên thị trường. Khi có thuế, thì mức điều tiết thuế của thuế gián thu bao hàm trong giá cả hàng hóa, làm tăng chi phí đầu vào của các

yếu tố sản xuất và tất yếu phải tăng giá cả hàng hóa bán ra trên thị trường, tạo điểm cân bằng cung – cầu mới, thu hẹp khả năng thanh toán của người tiêu dùng cuối cùng và cả người sản xuất.

1.1.4 Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành

Trong thời kỳ đổi mới ở nước ta những thay đổi về chính sách thuế được thực hiện từ năm 1990. Đến nay Việt Nam đã hoàn thành cải cách thuế bước 1 (1990 – 1996), cải cách thuế bước 2 (1997 – 2001), và đang thực hiện cải cách thuế bước 3 từ năm 2002. Hệ thống thuế Việt Nam hiện nay bao gồm nhiều sắc thuế khác nhau, các loại thuế này ít nhiều có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khi đăng ký hoạt động sản xuất – kinh doanh, tùy theo từng trường hợp cụ thể, các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thực hiện các loại thuế theo quy định.

Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam bao gồm các sắc thuế như sau :

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) là một loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam.

Đối tượng nộp thuế GTGT là tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, và các tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT.

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ và thuế suất của chính loại hàng hóa, dịch vụ đó. Giá tính thuế được phân biệt cụ thể trong từng trường hợp khác nhau. Thuế suất được quy định có ba mức là 0%, 5% và 10%.

Thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Phương pháp khấu trừ thuế : đối tượng áp dụng là tất cả các đối tượng nộp thuế GTGT. Cụ thể :

Số thuế GTGT phải nộp trong trường hợp này được xác định như sau :

Số thuế GTGT phải nộp	=	Số thuế GTGT đầu ra	–	Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Trong đó :

Số thuế GTGT đầu ra	=	Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra	*	Thuế suất thuế GTGT

Và :

Số thuế GTGT đầu vào = Tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu.

Lưu ý, biết giá thanh toán là giá có thuế, xác định giá chưa thuế bằng cách :

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (giá có thuế GTGT)}}{1 + (\%)\ \text{thuế suất}}$$

Biết giá chưa thuế GTGT, nếu xác định giá có thuế bằng cách :

Giá có thuế GTGT = Giá chưa có thuế GTGT * (1 + (%) thuế suất)

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT : đối tượng áp dụng là các cá nhân sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Số thuế GTGT phải nộp trong trường hợp này được xác định như sau :

Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra – Thuế suất thuế GTGT

Trong đó :

GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra = Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra – Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra

b. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là một loại thuế gián thu tính trên giá bán (chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt) đối với một số mặt hàng nhất định mà doanh nghiệp sản xuất; hoặc thu trên giá nhập khẩu và thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng mà doanh nghiệp nhập khẩu.

Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là một số sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất và một số mặt hàng mà doanh nghiệp nhập khẩu theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (thuốc lá điếu, xì gà; rượu; bia; ôtô dưới 24 chỗ; xăng các loại; điều hòa nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống; bài lá; vàng mã, hàng mã). Một số dịch vụ do các doanh nghiệp cung cấp như : kinh doanh vũ trường, mát-xa, karaoke; kinh doanh casino, trò chơi bằng máy jackpot; kinh doanh giải trí có đặt cược; kinh doanh golf; kinh doanh sổ xố.

Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế

tiêu thụ đặc biệt. Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ phải chịu thuế một lần, đối với những mặt hàng nhập khẩu, khi nhập khẩu nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thì khi bán ra không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nữa.

Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ và thuế suất của chính loại hàng hóa, dịch vụ đó. Giá tính thuế đối với sản phẩm được sản xuất ra và dịch vụ được cung cấp là giá bán chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt theo phương thức trả tiền một lần; giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu bao gồm cả giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu. Thuế suất được quy định từ 10% đến 80% tùy từng mặt hàng và từng dịch vụ khác nhau.

Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt :

Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế TTĐB * Thuế suất thuế TTĐB

c. *Thuế xuất nhập khẩu*

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế trực thu, tính trực tiếp trên trị giá các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

Đối tượng chịu thuế xuất, nhập khẩu là các hàng hóa xuất – nhập khẩu của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, xuất – nhập khẩu qua biên giới Việt Nam.

Đối tượng nộp thuế xuất, nhập khẩu là mọi tổ chức, cá nhân xuất – nhập khẩu các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa chịu thuế xuất – nhập khẩu đều là đối tượng nộp thuế xuất – nhập khẩu. Trường hợp xuất – nhập khẩu ủy thác thì bên nhận ủy thác là đối tượng nộp thuế xuất – nhập khẩu.

Căn cứ tính thuế xuất, nhập khẩu là giá tính thuế của hàng hóa và thuế suất của chính loại hàng hóa đó. Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu là giá FOB (Free On Board). Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá CIF (Cost Insurrance and Freight). Trường hợp các giá tính thuế thấp hơn biểu giá tính thuế của Nhà nước quy định sẽ phải áp dụng theo biểu giá tính thuế theo quy định của Nhà nước. Thuế suất được quy định theo từng mặt hàng xuất, nhập khẩu khác nhau.

Phương pháp tính thuế xuất, nhập khẩu (XNK) :

Thuế XNK phải nộp = Giá tính thuế XNK * Thuế suất thuế XNK

d. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tất cả các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%. Riêng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) :

Thuế TNDN phải nộp = Giá tính thuế TNDN * Thuế suất thuế TNDN

Về nguyên tắc, thu nhập chịu thuế là bất cứ khoản thu nhập phát sinh nào dù bằng tiền hay hiện vật, không phân biệt từ nguồn sản xuất kinh doanh hay lao động, đầu tư sau khi loại bỏ những khoản được pháp luật quy định không phải chịu thuế thu nhập. Những khoản thu nhập được quy định không phải chịu thuế thu nhập thông thường là những khoản thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập hoặc một loại thuế tương đương ở một khâu nào đó. Những khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cũng có thể là những khoản thu nhập nhỏ, lặt vặt nhưng lại không thuận tiện cho công tác quản lý. Nói cách khác, thu nhập chịu thuế phải gồm hầu hết các khoản thu nhập chủ yếu phát sinh, không phân biệt hình thái và nguồn gốc của chúng.

Thu nhập chịu thuế phải là thu nhập ròng nghĩa là thu nhập sau khi đã trừ các chi phí đã tạo ra nó và các khoản được phép giảm trừ. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập chịu thuế là doanh thu đã trừ chi phí kinh doanh hợp lý. Trên thực tế việc trừ các chi phí cần thiết thường được thực hiện thông qua việc định ra mức khởi điểm chịu thuế.

e. Thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân là thuế trực thu, thu trên thu nhập của những người có thu nhập cao.

Đối tượng nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (dưới đây gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân) bao gồm : Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (sau đây gọi là cá nhân khác định cư tại Việt Nam). Người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam bao gồm người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam; các cá nhân hành nghề độc lập tại Việt Nam. Người nước ngoài tuy không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

Thu nhập thường xuyên chịu thuế là số tiền của từng cá nhân thực nhận tính bình quân tháng thông thường trong năm trên 5.000.000 đồng. Riêng đối với ca sỹ như diễn viên thanh nhạc biểu diễn các loại hình nghệ thuật ca – nhạc kịch, cải lương, tuồng, chèo, dân ca; nghệ sỹ xiếc, múa; cầu thủ bóng đá; vận động viên chuyên nghiệp có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành, được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế.

Thu nhập không thường xuyên, đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả. Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng.

Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định, cụ thể theo Thông tư 81/2004/TT–BTC ngày 13/08/2004 hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ–CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao :

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 5.000.000 đồng	0
2	Trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng	10
3	Trên 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng	20
4	Trên 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng	30
5	Trên 40.000.000 đồng	40

Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài :

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000.000 đồng	0
2	Trên 8.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng	10
3	Trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	20
4	Trên 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng	30
5	Trên 80.000.000 đồng	40

Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên được áp dụng đối với tổng thu nhập chịu thuế. Mức thuế suất 5% đối với thu nhập chịu thuế về chuyển giao công nghệ. Thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại.

Chú ý, Nhà nước thực hiện khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên mà khoản thu nhập này có được từ các hoạt động đại lý hưởng hoa hồng, môi giới (kể cả tiền thưởng); tiền nhuận bút, tiền giảng dạy; tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên; dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo, hoạt động biểu diễn, hoạt động thể dục thể thao và các khoản tiền chi trả thuộc diện chịu thuế khác.

f. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên là loại thuế trực thu tính trên việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên do tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.

Đối tượng chịu thuế tài nguyên bao gồm các loại khoáng sản kim loại, các loại than mỏ, than bùn, dầu khí, khí đốt, khoáng sản tự nhiên, thủy sản tự nhiên và các tài nguyên khác như vật liệu xây dựng tự nhiên.

Đối tượng nộp thuế tài nguyên là tất cả các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải nộp thuế tài nguyên.

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên các tổ chức, cá nhân đã khai thác, giá tính thuế tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.

Phương pháp tính thuế tài nguyên :

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp} = \text{Sản lượng tài nguyên} * \text{Giá tính thuế tài nguyên} * \text{Thuế suất thuế tài nguyên}$$

g. Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Tất cả các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình đều phải nộp thuế nhà, đất; các tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng đất của Nhà nước phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

Căn cứ xác định thuế nhà, đất và tiền thuê đất là diện tích đất, loại đất và giá đất theo khung giá quy định do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành.

h. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác như : thuế trước bạ, thuế môn bài,....

Thuế trước bạ : Theo quy định, mọi trường hợp chuyển dịch về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng về nhà đất, phương tiện vận tải,... đều phải nộp thuế trước bạ. Thuế trước bạ phải nộp khi chuyển dịch về quyền sở hữu tài sản nào được ghi tăng nguyên giá tài sản đó.

Thuế môn bài : Hàng năm, Nhà nước tiến hành thu thuế môn bài vào đầu năm nhằm mục đích nắm và thống kê các hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp, công ty tư nhân, hợp tác xã, các tổ chức làm kinh tế khác. Thuế môn bài được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

i. Các loại phí, lệ phí khác

Ngoài các loại thuế kể trên, các doanh nghiệp còn phải nộp một số khoản phí và lệ phí trong một số trường hợp nhất định như phí giao thông, phí cầu, đường, phà; lệ phí sân bay; lệ phí chứng thư ,...

Trên đây, tác giả giới thiệu một cách khái quát nhất về các loại thuế được áp dụng tại Việt Nam, tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp thường gặp chủ yếu hai loại thuế là thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp, còn các loại thuế khác thì có doanh nghiệp có phát sinh có doanh nghiệp không có phát sinh.

1.2 KẾ TOÁN THUẾ

1.2.1 Sự cần thiết phải hiểu về kế toán thuế

Kế toán thuế mục đích giúp cho người làm công tác hiểu rằng kế toán thuế là thực hiện theo đúng các quy định về thuế, còn kế toán tài chính là hướng người làm kế toán đến sự trung thực và hợp lý. Trong bất kỳ một quốc gia nào thì cũng có quy định các sắc thuế trong một hệ thống thuế của quốc gia đó, các doanh nghiệp tùy theo lĩnh vực hoạt động của mình mà có thể chịu sắc thuế này hay sắc thuế khác, nhưng dù chịu sắc thuế nào thì kế toán vẫn phải hạch toán dựa trên cơ sở tính thuế và hạch toán vào sổ sách kế toán.

1.2.2 Sự khác biệt giữa thuế và kế toán thuế

Hiện nay việc tổ chức thực hiện kế toán nói chung và kế toán tài chính nói riêng được đặt trên nền tảng pháp lý là Luật kế toán và hàng loạt các văn bản dưới Luật như các Nghị định, Thông tư giải thích hướng dẫn, bổ sung về kế toán được ban hành sau đó. Tuy nhiên trong thời gian tới việc tổ chức thực hiện kế toán sẽ đặt nền tảng trên Luật Kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam. Đây là sự phát triển phù hợp với tình hình chung của thế giới, tạo ra được hành lang pháp

lý vững chắc cho các doanh nghiệp trong tổ chức thực hiện công tác kế toán để cung cấp thông tin cho các đối tượng khác nhau.

Tuy nhiên do kế toán là công cụ được sử dụng để cung cấp thông tin và kiểm tra các hoạt động kinh tế tài chính của một tổ chức, một doanh nghiệp nên có còn chịu sự chi phối trực tiếp và thường xuyên của các chính sách tài chính do Nhà nước ban hành. Có thể nói các chính sách tài chính trong đó chính sách thuế và hệ thống pháp luật được Nhà nước ban hành hình thành nên nội dung kinh tế pháp lý mà kế toán thực hiện việc thu thập, phân loại, xử lý, tổng hợp để cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Do có mối quan hệ có tính chất phổ biến, mang tính ràng buộc nên giữa Luật thuế và Luật Kế toán sẽ có sự giao thoa trên một số mặt liên quan đến các đối tượng kế toán – các đối tượng thuộc về tài sản, thu nhập, chi phí... Chính sự giao thoa này tạo nên hành lang pháp lý an toàn cho việc thực hiện tổ chức kế toán tại doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra là sự giao thoa đó nằm trong giới hạn nào để tránh khỏi sự trùng lắp chồng chéo giữa các Luật với nhau cũng như bảo đảm được tính độc lập tương đối và bình đẳng giữa Luật Kế toán và Luật thuế. Tạo nên sự giao thoa giữa các Luật thuế và Luật Kế toán phù hợp với điều kiện nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng vẫn đảm bảo được yêu cầu hội nhập là tiền đề quan trọng cho sự ổn định của kế toán, cho khả năng áp dụng rộng rãi hệ thống kế toán tài chính cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các loại thành phần kinh tế khác nhau.

Sự phối hợp trong việc xây dựng các Luật thuế và các chuẩn mực kế toán, cần phải có những văn bản đồng bộ và kịp thời nhằm phát huy được những mặt tích cực của kế toán để thanh toán các loại thuế đồng thời Luật thuế phải ổn định lâu dài để không đảo lộn những nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán được thừa nhận.

Tóm lại việc cụ thể hóa sự giao thoa của các Luật thuế và Luật Kế toán bằng những văn bản hướng dẫn thực hiện có tính chất đồng bộ kịp thời sẽ tạo nên sự an tâm cho các doanh nghiệp khi thực hiện các chính sách và chủ trương về kinh tế tài chính do Nhà nước ban hành.

Vấn đề đặt ra, giữa thuế và kế toán thuế khác nhau chỗ nào, như đã trình bày sự khác biệt giữa thuế và kế toán tài chính, kế toán thuế cũng chính là kế toán tài chính và xử lý theo các quy định của thuế để xác định khoản thuế phải nộp và được khấu trừ. Kế toán thuế ghi nhận các bút toán phát sinh liên quan đến đối tượng chịu thuế, xác định khoản thuế phải nộp và thanh toán thuế cho Nhà nước.

1.2.3 Kế toán thuế Việt Nam hiện hành

a. Giới thiệu

Trong hệ thống kế toán Việt Nam quy định đầy đủ các nội dung liên quan

như chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, tài khoản kế toán và báo cáo tài chính. Kế toán thuế trong cuốn sách này, tác giả tập trung vào kế toán tài chính chủ yếu là kế toán thuế. Nội dung kế toán tập trung chủ yếu vào :

- Kế toán thuế giá trị gia tăng (GTGT).
- Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB).
- Kế toán xuất nhập khẩu (XNK).
- Kế toán thu nhập doanh nghiệp (TNDN).
- Kế toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN).
- Kế toán thuế tài nguyên.
- Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất.
- Kế toán các loại thuế khác.
- Kế toán phí và các khoản phải nộp khác.

b. Nguyên tắc kế toán

- Tính, kê khai đúng và nộp đầy đủ các khoản thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước theo quy định.
- Phản ánh kịp thời các khoản thuế phải nộp, đã nộp trên hệ thống bảng kê khai, sổ chi tiết và các sổ kế toán khác.
- Mở sổ chi tiết cho từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp, đã nộp và còn phải nộp ngân sách.
- Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

Doanh nghiệp chủ động tính và xác định số thuế, phí và lệ phí phải nộp cho Nhà nước theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại thuế, phí và lệ phí theo số phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp.

Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

c. *Chứng từ hạch toán*

Các chứng từ liên quan đến thuế bao gồm :

- Hóa đơn GTGT.
- Hóa đơn bán hàng thông thường.
- Hóa đơn đặc thù (tem, vé, vé cước vận tải...).
- Tờ khai hải quan.
- Tờ khai thuế.
- Biên bản xử phạt do vi phạm Luật thuế.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có...
- Sổ chi tiết sử dụng : Sổ theo dõi thuế GTGT, sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại, sổ chi tiết thuế GTGT được giảm...

Trong kế toán, tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước" dùng để phản ánh mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"

	Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đầu kỳ
Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ	
Số thuế GTGT của hàng hóa bán ra bị trả lại, bị giảm giá;	Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp
Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;	Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.
Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.	
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước cuối kỳ

Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" có 9 tài khoản cấp 2 :

– Tài khoản 3331 "Thuế GTGT phải nộp" có 2 tiểu khoản là :

o Tài khoản 33311 "Thuế GTGT đầu ra".

o Tài khoản 33312 "Thuế GTGT hàng nhập khẩu".

– Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt".

– Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu".

– Tài khoản 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

– Tài khoản 3335 "Thuế thu nhập cá nhân".

– Tài khoản 3336 "Thuế tài nguyên".

– Tài khoản 3337 "Thuế nhà đất, tiền thuê đất".

– Tài khoản 3338 "Các loại thuế khác".

– Tài khoản 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác".

1.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

1.3.1 Tóm tắt chương

Kế toán thuế mục đích giúp cho người làm công tác hiểu rằng kế toán thuế là thực hiện theo đúng các quy định về thuế, còn kế toán tài chính là hướng người làm kế toán đến sự trung thực và hợp lý. Trong bất kỳ một quốc gia nào thì cũng có quy định các sắc thuế trong một hệ thống thuế của quốc gia đó, các doanh nghiệp tùy theo lĩnh vực hoạt động của mình mà có thể chịu sắc thuế này hay sắc thuế khác, nhưng dù chịu sắc thuế nào thì kế toán vẫn phải hạch toán dựa trên cơ sở tính thuế và hạch toán vào sổ sách kế toán.

Trong kế toán, tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước" dùng để phản ánh mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

1.3.2 Ví dụ ứng dụng

Ví dụ 1 : Công ty X bán cho Công ty Y 1 lô hàng A, giá vốn là 120.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT là 160.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 16.000.000 đồng, khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản. Vậy, giá tính thuế GTGT của lô hàng này là 160.000.000 đồng. Giá thanh toán của lô hàng này là 176.000.000 đồng. Thuế GTGT được khấu trừ là 10.000.000 đồng.

Yêu cầu : Hãy thực hiện bút toán khấu trừ thuế.

Lời giải đề nghị :

Giá vốn hàng bán :

1	Nợ	632		120.000.000
		Có	156	120.000.000

Doanh thu bán hàng :

2	Nợ	112		176.000.000
		Có	511	160.000.000
		Có	3331	16.000.000

Khấu trừ thuế GTGT :

3	Nợ	3331		10.000.000
		Có	133	10.000.000

Ví dụ 2 : Trong kỳ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp X đã tại ra khoản thu nhập theo kế toán là 100.000.000 đồng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Biết rằng thu nhập theo thuế bằng với thu nhập theo kế toán. Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt. Hãy xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

Lời giải đề nghị :

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

1	Nợ	8211		28.000.000
		Có	3334	28.000.000

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

2	Nợ	3334		28.000.000
		Có	1111	28.000.000

1.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Nếu xét về tổng thể, thuế có những đặc điểm cơ bản :

   a Thuế là một khoản thu không bồi hoàn

   b Thuế là một khoản thu mang tính bắt buộc

   c Thuế là khoản phải nộp đã được pháp luật quy định

   d Tất cả các câu trên đều đúng

2. Vai trò của thuế thể hiện qua :

   a Huy động nguồn lực và điều tiết kinh tế vĩ mô

b Công cụ điều hòa thu nhập và kiểm soát các hoạt động kinh doanh

c Tất cả các câu trên đều đúng

d Tất cả các câu trên đều sai

3. Cách đặt tên thuế được sử dụng phổ biến là :

a Đặt tên theo nội dung

b Đặt tên theo đối tượng đánh thuế

c Tất cả các câu trên đều đúng

d Tất cả các câu trên đều sai

4. Các loại thuế được đặt tên theo nội dung là :

a Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt

b Thuế giá trị gia tăng, thuế tài sản

c Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp

d Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tài sản

5. Các loại thuế được đặt tên theo đối tượng đánh thuế là :

a Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt

b Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tài sản

c Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp

d Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu

6. Người nộp thuế là người :

a Có thu nhập bị điều tiết

b Đem tiền thuế nộp cho Nhà nước

c Có đối tượng tính thuế

d Các câu trên đều đúng

7. Người chịu thuế là người :

a Có thu nhập bị thuế điều tiết

b Đem tiền thuế nộp cho Nhà nước

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

8. Thuế đánh vào hàng hóa dịch vụ là :

a Thuế trực thu

b Thuế gián thu

c Tất cả các câu trên đều đúng

d Tất cả các câu trên đều sai

9. Thuế đánh vào thu nhập, tài sản là :

a Thuế gián thu

b Thuế trực thu

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

10. Thuế suất tuyệt đối là mức thuế suất :

a Tính bằng số tương đối cho đối tượng tính thuế

b Tính bằng số tuyệt đối cho đối tượng tính thuế

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

11. Thuế suất tương đối là mức thuế suất :

a Tính bằng tỷ lệ phần trăm quy định cho mỗi đối tượng tính thuế

b Tính bằng số tuyệt đối cho đối tượng tính thuế

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

12. Thuế suất tương đối là sắc thuế phổ biến như :

a Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng

b Thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu

c Thuế thu nhập của người có thu nhập cao, thuế môn bài

d Thuế nhập khẩu, thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng

13. Thuế không trực tiếp đánh vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

a Thuế trực thu

b Thuế gián thu

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

14. Đối tượng nộp thuế theo luật định cũng chính là người chịu thuế, đó là :

a Thuế gián thu

b Thuế trực thu

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

15. Đối tượng nộp thuế theo luật định không phải là người chịu thuế, đó là :

a Thuế gián thu

b Thuế trực thu

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

16. Trong hệ thống kế toán Việt Nam, thực hiện theo Quyết định 15 ngày 20/3/2006, tài khoản 333 ghi nhận :

a Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên

b Thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, phí và lệ phí

c Thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất, các loại thuế khác

d Tất cả các câu trên đều đúng

17. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là loại thuế mà doanh nghiệp sẽ :

a Được khấu trừ hoặc hoàn lại trong tương lai

b Không được khấu trừ hoặc không hoàn lại trong tương lai

c Các câu trên đều sai

d Các câu trên đều đúng

18. Thuế giá trị gia tăng phải nộp là loại thuế mà doanh nghiệp :

a Được khấu trừ hoặc hoàn lại trong tương lai

b Không được khấu trừ hoặc không hoàn lại trong tương lai

c Phải nộp cho Nhà nước trong kỳ

d Các câu trên đều đúng

19. Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước" dùng để phản ánh mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản :

a Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm

b Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm

c Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm

d Tất cả các câu trên đều đúng

20. Thuế giá trị gia tăng phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân có số hiệu tài khoản lần lượt là :

a 3331, 3332, 3333, 3334, 3335

b 3331, 3333, 3332, 3334, 3335

c 3335, 3332, 3331, 3333, 3334

d 3331, 3332, 3333, 3335, 3336

21. Trường hợp chuyển dịch về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà đất, phương tiện vận tải là phải nộp :

a Thuế môn bài

b Thuế trước bạ

c Thuế tài nguyên

d Các đáp án trên đều sai

22. Thuế môn bài là loại thuế doanh nghiệp hạch toán vào :

a Chi phí sản xuất chung

b Chi phí bán hàng

c Chi phí quản lý doanh nghiệp

d Các đáp án trên đều sai

23. Diện tích đất tính thuế chuyển quyền sử dụng đất là :

a Diện tích đất thực tế ghi trong hợp đồng chuyển nhượng.

b Diện tích đất thực tế ghi trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.

c Diện tích đất thực tế ghi trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với sổ địa chính và bản đồ địa chính.

d Diện tích đất thực tế ghi trong sổ địa chính và bản đồ địa chính.

24. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

a Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

b Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất và giá vốn của đất chuyển nhượng.

c Giá vốn của đất chuyển nhượng.

d Các đáp án trên đều sai.

25. Căn cứ xác định mức thuế môn bài là :

a Vốn đăng ký của năm trước năm tính thuế

b Vốn đăng ký của năm tính thuế

c Vốn đăng ký của bình quân hai năm trước

d Tất cả các đáp án trên đều sai

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01 d	06 b	11 a	16 d	21 b
02 c	07 a	12 a	17 a	22 c
03 c	08 c	13 b	18 c	23 c
04 a	09 b	14 b	19 c	24 b
05 b	10 b	15 a	20 a	25 a

1.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

1.4.1 Bài tập số 01

Tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của một Công ty kinh doanh xuất nhập khẩu có các tài liệu như sau :

1. Trực tiếp xuất khẩu lô hàng hóa A gồm 10.000 sản phẩm, theo hợp đồng giá FOB là 3 USD/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.100 đồng/USD. Thuế suất thuế xuất khẩu của sản phẩm A là 2%.

2. Nhận nhập khẩu ủy thác lô hàng hóa B với tổng trị giá mua theo giá CIF 50.000 USD, tỷ giá tính thuế là 16.150 đồng/USD. Thuế suất thuế nhập khẩu hàng hóa B là 20%.

3. Nhập khẩu 5.000 sản phẩm C, giá hợp đồng theo giá FOB là 8 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 0,5 USD/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.180 đồng/USD. Thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm C là 30%.

4. Trực tiếp xuất khẩu 18.000 sản phẩm D theo điều kiện CIF là 5 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5.000 đồng/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.200 đồng/USD. Thuế suất thuế xuất khẩu sản phẩm D là 1%.

5. Nhập khẩu nguyên vật liệu E để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký, trị giá lô hàng theo điều kiện CIF quy ra tiền Việt Nam là 600.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu sản phẩm B là 10%.

Yêu cầu : Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

1.4.2 Bài tập số 02

Công ty TNHH dịch vụ du Lịch Sapa Việt Nam, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Thực hiện hợp đồng với Công ty Green Land đưa 50 nhân viên của Công ty Green Land đi tham quan từ TP. Hồ Chí Minh đi Hà Nội và về lại TP. Hồ Chí Minh trong vòng 10 ngày, với giá trọn gói là 12.100.000 đồng/người.

2. Thực hiện hợp đồng với Công ty Du lịch Singapore theo hình thức trọn gói đưa một đoàn du khách Singapore đến tham quan tại Việt Nam và về lại Singapore trong vòng 5 ngày, với tổng giá thanh toán quy ra Đồng Việt Nam là 480.000.000 đồng. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Sapa Việt Nam phải lo toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, tham quan theo chương trình thỏa thuận, riêng vé máy bay từ Singapore sang Việt Nam và ngược lại hết 200.000.000 đồng.

3. Thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH Hải Hà đưa 30 nhân viên của Công ty TNHH Hải Hà đi tham quan từ Việt Nam sang Hồng Kông và về lại Việt Nam trong vòng 7 ngày với giá trọn gói là 18.000.000 đồng/khách, Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Sapa Việt Nam đã ký hợp đồng với Công ty Du lịch Hồng Kông với giá 14.800.000 đồng/khách, Công ty Du lịch Hồng Kông phải lo toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, tham quan theo chương trình thỏa thuận tại Hồng Kông.

Yêu cầu : Xác định thuế GTGT phải nộp trong tháng của Công ty TNHH Dịch vụ Du Lịch Sapa Việt Nam. Biết rằng, công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế GTGT của các dịch vụ là 10%. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 30.000.000 đồng.

CHƯƠNG 2
KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế giá trị gia tăng là gì ? Mục đích áp dụng thuế giá trị gia tăng ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

2.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

a. Khái niệm thuế GTGT

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Thuế GTGT tính trên giá bán chưa có thuế GTGT. Người sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm thu và nộp hộ người tiêu dùng. Người tiêu dùng mua sản phẩm với giá đã có thuế GTGT, vì vậy người tiêu dùng chính là người chịu khoản thuế này. So với thuế doanh thu và một số thuế gián thu khác, thuế giá trị gia tăng còn có một số ưu điểm như sau :

- Thuế GTGT không thu trùng lắp cho nên góp phần khuyến khích chuyên môn hóa sản xuất, hợp tác hóa để nâng cao chất lượng, hạ giá thành.
- Thuế GTGT chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm.
- Thuế GTGT góp phần khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu hàng hóa.

- Thuế GTGT hạn chế được thất thu thuế.
- Thuế GTGT hạn chế sai sót, gian lận trong việc ghi chép hóa đơn.

b. Mục đích của việc áp dụng thuế GTGT

Từ những ưu điểm của thuế GTGT nêu trên, việc áp dụng thuế GTGT nhằm những mục đích sau :

- Động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách Nhà nước thông qua quá trình chi tiêu mua sắm hàng hóa, dịch vụ.
- Hạn chế được thất thu thuế.
- Tăng cường công tác hạch toán kế toán và thúc đẩy việc mua bán hàng hóa có hóa đơn, chứng từ.
- Góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, đẩy mạnh được xuất khẩu do thuế GTGT khắc phục được việc thu trùng lắp.
- Góp phần hoàn thiện chính sách thuế, phù hợp với sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường.

2.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Đối tượng nộp thuế

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

b. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài). Nói chung các hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện nộp thuế GTGT chủ yếu là các đối tượng hàng hóa tiêu dùng thiết yếu cho xã hội : sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi do nông dân tự sản xuất ra và tự bán ra, sản phẩm muối và các dịch vụ không mang tính chất vì lợi nhuận, các dịch vụ công cộng, dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, thông tin đại chúng...

2.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

a. Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất

Giá tính thuế GTGT được xác định cụ thể như sau : Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá

bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT. Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp ngân sách Nhà nước. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hóa đơn.

Ví dụ 1 : Công ty X bán cho Công ty Y 1 lô hàng A với giá bán chưa thuế GTGT là 20.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 2.000.000 đồng. Vậy, giá tính thuế GTGT của lô hàng này là 20.000.000 đồng. Giá thanh toán của lô hàng này là 22.000.000 đồng.

Doanh thu bán hàng :

1	Nợ	111		22.000.000
		Có	511	20.000.000
		Có	3331	2.000.000

Ví dụ 2 : Cơ sở H sản xuất vàng mã, hàng mã (vàng mã, hàng mã là hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB), giá bán chưa thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của lô hàng mã là 10.000.000 đồng, thuế TTĐB hàng mã là 70%, thuế GTGT 10%. Giá tính thuế GTGT của lô hàng được xác định là : Giá chưa thuế TTĐB : 10.000.000 đồng. Thuế TTĐB phải nộp là : 10.000.000 x 70% = 7.000.000 đồng. Giá tính thuế GTGT là : 10.000.000 + 7.000.000 = 17.000.000 đồng.

Doanh thu bán hàng :

2	Nợ	111		18.700.000
		Có	511	17.000.000
		Có	3331	1.700.000

Ví dụ 3 : Cơ sở nhập khẩu xe ô tô 4 chỗ ngồi nguyên chiếc, trị giá tính thuế nhập khẩu là 600.000.000 đồng/chiếc. Thuế suất thuế nhập khẩu là 90%, thuế suất thuế TTĐB là 50%, thuế suất thuế GTGT nhập khẩu là 10%.

Thuế nhập khẩu phải nộp : 600.000.000 x 90% = 540.000.000 đồng. Thuế TTĐB phải nộp : (600.000.000 + 540.000.000) x 50% = 570.000.000 đồng. Giá tính thuế GTGT là : (600.000.000 + 540.000.000 + 570.000.000) = 1.710.000.000 đồng. Thuế GTGT phải nộp ở khâu nhập khẩu là : 1.710.000.000 x 10% = 171.000.000 đồng.

Thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu :

3	Nợ	133		171.000.000
		Có	3331	171.000.000

Ví dụ 4 : Đơn vị X sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở Y lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) của quạt cùng thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi trên là 800.000 đồng/chiếc, thuế GTGT 10%. Giá tính thuế GTGT tính trên số quạt xuất trao đổi là : 800.000 đồng/chiếc x 50 chiếc = 40.000.000 đồng.Doanh thu trao đổi :

4	Nợ	131		44.000.000
		Có	511	40.000.000
		Có	3331	4.000.000

Ví dụ 5 : Công ty X ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 200 triệu đồng thì Công ty X phải tính và nộp thuế GTGT 10% trên giá 200 triệu đồng.

Chi phí sửa chữa :

5a	Nợ	241		200.000.000
		Có	331	200.000.000

Thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ :

5a	Nợ	133		20.000.000
		Có	3331	20.000.000

Ví dụ 6 : Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT là 30.000.000 đồng, giá bán trả góp trong vòng 24 tháng là 36.000.000 đồng (trong đó lãi trả góp là 6.000.000 đồng) thì giá tính thuế GTGT tính theo giá 30.000.000 đồng/chiếc.

6	Nợ	131		39.000.000
		Có	511	30.000.000
		Có	3331	3.000.000
		Có	3387	6.000.000

Ví dụ 7 : Công ty xây dựng X nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 3.000.000.000 đồng trong đó giá trị vật tư xây dựng là 2.200.000.000 đồng thì giá tính thuế GTGT là 3.000.000.000 đồng, giá thanh toán của công trình bao gồm thuế GTGT là : 3.000.000.000 đồng + (3.000.000.000 đồng x 10%) = 3.300.000.000 đồng.

7	Nợ	131		3.300.000.000
		Có	511	3.000.000.000
		Có	3331	300.000.000

Ví dụ 8 : Công ty xây dựng C nhận thầu xây dựng công trình, vật tư do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng chưa có thuế GTGT không bao gồm vật tư xây dựng là 800.000.000 đồng, thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 800.000.000

đồng, giá thanh toán của công trình bao gồm thuế GTGT là : 800.000.000 đồng + (800.000.000 đồng x 10%) = 880.000.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu xây dựng :

8	Nợ	131	880.000.000
	Có	511	800.000.000
	Có	3331	80.000.000

Ví dụ 9 : Công ty K (gọi là bên A) thuê Công ty Xây dựng H (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất. Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 400 tỷ, trong đó : Giá trị xây lắp : 160 tỷ; Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt : 240 tỷ. Vậy, Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% : 40 tỷ (400 tỷ x 10% = 40 tỷ). Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là : 440 tỷ. Khi nhận bàn giao nhà xưởng. Bên A hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 400 tỷ, thuế GTGT đã trả 40 tỷ được khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định. Trường hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà xưởng làm xong trước và thanh toán trước) thì khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 160 tỷ sẽ phải cộng thêm 10% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là 160 tỷ + 16 tỷ = 176 tỷ.

Bên A ghi nhận tài sản :

9a	Nợ	211		400.000.000.000
	Nợ	133		40.000.000.000
		Có	331	440.000.000.000

Bên B ghi nhận doanh thu :

9b	Nợ	131		440.000.000.000
		Có	511	400.000.000.000
		Có	3331	40.000.000.000

Trường hợp thanh toán theo từng hạng mục công trình :

Bên A ghi nhận tài sản :

9c	Nợ	211		160.000.000.000
	Nợ	133		16.000.000.000
		Có	331	176.000.000.000

Bên B ghi nhận doanh thu :

9d	Nợ	131		176.000.000.000
		Có	511	160.000.000.000
		Có	3331	16.000.000.000

Ví dụ 10 : Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m^2 đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m^2 đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước theo giá 400.000 đồng/m^2. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m^2, giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 600 triệu đồng (trong đó giá nhà 400 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 200 triệu).

Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là :

600 triệu đồng – (50 m^2 x 400.000 đồng/m^2) = 580 triệu đồng.

Thuế GTGT là : 580 triệu đồng x 10% = 58 triệu đồng.

Giá thanh toán của căn nhà là :

600 triệu đồng + 58 triệu đồng = 658 triệu đồng.

Doanh thu bán căn nhà :

10	Nợ	131		658.000.000
		Có	511	600.000.000
		Có	3331	58.000.000

Ví dụ 11 : Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m^2 đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 60.000 đồng/m^2/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m^2 trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT là 200.000 đồng/m^2/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là :

(5.000 m^2 x 200.000 đồng) – (5.000 m^2 x 60.000 đồng) = 700.000.000 đồng.

Thuế GTGT là : 700.000.000 đồng x 10% = 70.000.000 đồng.

Giá thuê hạ tầng có thuế GTGT (giá thanh toán) là :

(5.000 m^2 x 200.000 đồng) + 70.000.000 đồng = 1.070.000.000 đồng.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng :

11	Nợ	242	1.000.000.000
	Nợ	133	70.000.000
	Có	112	1.070.000.000

Ví dụ 12 : Công ty Xuất nhập khẩu A nhận xuất khẩu ủy thác lô hàng có trị giá 600 triệu đồng, hoa hồng ủy thác 1% trên giá trị hàng hóa, thuế suất thuế GTGT đối với hoa hồng ủy thác là 10%.

Giá tính thuế của khoản hoa hồng ủy thác là : 600 triệu đồng x 1% = 6 triệu đồng. Thuế GTGT là : 6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng. Giá thanh toán của khoản hoa hồng ủy thác là : 6 triệu đồng + 0,6 triệu đồng = 6,6 triệu đồng.

Doanh thu hoa hồng ủy thác :

12	Nợ	131		6.600.000
		Có	511	6.000.000
		Có	3331	600.000

Ví dụ 13 : Giá bán của mỗi con tem bưu chính là 880 đồng/con, thì giá không có thuế và thuế GTGT của con tem này được tính như sau :

Giá bán có thuế GTGT (giá ghi trên tem) là 880 đồng/con.

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{800}{1 + 10\%} = 800 \text{ đồng/con}$$

Thuế GTGT của một con tem :

Thuế GTGT = 800 đồng * 10% = 80 đồng/con

Trong kỳ, doanh nghiệp bán được 100.000 con tem.

Doanh thu bán tem :

13	Nợ	131		88.000.000
		Có	511	80.000.000
		Có	3331	8.000.000

Ví dụ 14 : Công ty Du lịch Z thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán quy ra đồng Việt Nam là 512 triệu đồng. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Malaysia sang Việt Nam và ngược lại hết 182 triệu đồng. Thuế GTGT đầu ra theo hợp đồng này được xác định như sau :

Doanh thu chịu thuế GTGT theo hợp đồng là :

512 triệu đồng – 182 triệu đồng = 330 triệu đồng.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng là :

$$\text{Thuế GTGT} = \frac{330.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 300.000.000 \text{ đồng}$$

Thuế GTGT đầu ra là : 300.000.000 đồng x 10% = 30.000.000 đồng.

Doanh thu của Công ty được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

512.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 482.000.000 đồng.

Doanh thu bán hàng :

14	Nợ	131		512.000.000
		Có	511	482.000.000
		Có	3331	30.000.000

Ví dụ 15 : Công ty du lịch X thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc theo giá trọn gói quy ra đồng Việt Nam là 9.000.000 đồng/người đi trong 05 ngày, Công ty du lịch X phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 7.240.000 đồng/người (Công ty du lịch Trung Quốc phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận) thì :

Doanh thu tính thuế GTGT của Công ty du lịch X cho mỗi người khách là : 9.000.000 đồng – 7.240.000 đồng = 1.760.000 đồng. Giá tính thuế GTGT cho mỗi khách theo hợp đồng là :

$$\text{Thuế GTGT} = \frac{1.760.000}{1 + 10\%} = 1.600.000 \text{ đồng}$$

Thuế GTGT đầu ra là : 1.600.000 đồng x 10% = 160.000 đồng

Doanh thu dịch vụ du lịch :

15	Nợ	131		9.000.000
		Có	511	8.840.000
		Có	3331	160.000

Ví dụ 16 : Công ty K kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 220 triệu đồng. Giá tính thuế GTGT của Công ty K được xác định là :

$$\text{Thuế GTGT} = \frac{220 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 200 \text{ triệu đồng}$$

Thuế GTGT đầu ra là : 200 triệu đồng x 10% = 20 triệu đồng.

Doanh thu cầm đồ Công ty K được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

220 triệu đồng – 20 triệu đồng = 200 triệu đồng.

Doanh thu dịch vụ cầm đồ :

16	Nợ	131		220.000.000
		Có	511	200.000.000
		Có	3331	20.000.000

Ví dụ 17 : Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách. Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) với giá 25.200 đồng/quyển, phí phát hành (25%) là : 6.300 đồng/quyển.

Trường hợp Nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng (bán trực tiếp cho người sử dụng không qua cơ sở phát hành), giá tính thuế GTGT của hoạt động xuất bản được xác định như sau :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá trên bìa}}{1 + \%\ \text{thuế suất}}$$

Cụ thể :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{25.200}{1 + 5\%} = 24.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT là : 24.000 đồng/quyển x 5% = 1.200 đồng/quyển

Trường hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định như sau :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \%\ \text{thuế suất}}$$

Cụ thể :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{25.200 - 6.300}{1 + 5\%} = 18.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra ở khâu xuất bản là : 18.000 đồng/quyển x 5% = 900 đồng/quyển. Tổng số tiền thanh toán là : 18.000 đồng/quyển + 900 đồng/quyển = 18.900 đồng/quyển.

Giá tính thuế ở khâu phát hành (Công ty phát hành sách) là :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{25.200}{1 + 5\%} = 24.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra : 24.000 đồng/quyển x 5% = 1.200 đồng/quyển.

Thuế GTGT phải nộp ở khâu phát hành sách là : 1.200 đồng/quyển – 900 đồng/quyển = 300 đồng/quyển (Giả định không có thuế GTGT đầu vào khác).

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau.

Thuế suất 0% : Áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu; hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu.

Thuế suất 5% : Áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho đời sống xã hội, nguyên liệu và các phương tiện phục vụ trực tiếp cho sản xuất trong các lãnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật nhằm thực hiện chính sách xã hội, khuyến khích đầu tư sản xuất, được quy định cụ thể như sau.

Thuế suất 10% : Mức thuế suất 10% áp dụng cho tất cả hàng hóa, dịch vụ thông thường và các hàng hóa, dịch vụ không thiết yếu, không nằm trong diện chịu các mức thuế suất 0% hoặc 5%.

Ví dụ 18 : Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Ví dụ 19 : Dịch vụ sửa chữa, bảo hành áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%. Riêng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí; dịch vụ, phương tiện và thiết bị ngành giao thông vận tải,... áp dụng thuế suất 5%.

b. Phương pháp tính thuế

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp : phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp cụ thể như sau :

Phương pháp khấu trừ thuế :

Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Xác định thuế GTGT phải nộp được xác định theo công thức sau :

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó :

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \text{Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó}$$

Ví dụ 20 : Giá bán chưa thuế (giá tính thuế) của hàng hóa X là 300.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT của hàng hóa X là 10%. Thuế GTGT đầu ra của 1 sản phẩm X là : 300.000 đồng x 10% = 30.000 đồng.

Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ 21 : Trong kỳ kế toán, Công ty X mua hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT, hàng hóa mua vào là hàng được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT, với tổng giá thanh toán là 440.000.000 đồng (giá có thuế GTGT), hàng hóa này chịu thuế GTGT là 10%.

Giá chưa có thuế GTGT là :

$$\text{Giá chưa thuế GTGT} = \frac{440.000.000}{1 + 10\%} = 400.000.000 \text{ đồng}$$

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là :

400.000.000 đồng x 10% = 40.000.000 đồng.

Ví dụ 22 : Tại Công ty thương mại Z, trong kỳ tính thuế có các số liệu như sau : Mua 12.000 sản phẩm X của một cơ sở sản xuất với giá chưa thuế GTGT là 80.000 đồng/sản phẩm. Bán 10.000 sản phẩm X cho cửa hàng bách hóa với giá chưa thuế GTGT là 100.000 đồng/sản phẩm. Bán cho doanh nghiệp khu chế xuất 1.000 sản phẩm X với giá là 110.000 đồng/sản phẩm. Tính thuế GTGT phải nộp vào cuối kỳ của Công ty thương mại Z, biết rằng thuế suất thuế GTGT là 10%.

Lời giải đề nghị :

Mua 12.000 sản phẩm X, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là :

12.000 sản phẩm x 80.000 đồng/sản phẩm x 10% = 96.000.000 đồng.

Bán 10.000 sản phẩm X cho cửa hàng bách hóa, thuế GTGT đầu ra là :

10.000 sản phẩm x 100.000 đồng/sản phẩm x 10% = 100.000.000 đồng.

Bán 1.000 sản phẩm cho doanh nghiệp khu chế xuất, thuế GTGT đầu ra là :

1.000 sản phẩm x 110.000 đồng/sản phẩm x 0% = 0 đồng.

Vậy :

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Thuế GTGT phải nộp = 100.000.000 – 96.000.000 = 4.000.000 đồng.

Bút toán khấu trừ thuế :

22	Nợ	3331		4.000.000
		Có	133	4.000.000

Ví dụ 23 : Trong kỳ tính thuế tại một doanh nghiệp sản xuất mặt hàng không chịu thuế GTGT và mặt hàng chịu thuế GTGT có chi phí mua một số loại nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng chung cho sản xuất hai loại sản phẩm này với tổng giá trị vật tư mua vào chưa thuế GTGT là 200.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 20.000.000 đồng.

Doanh số bán chưa có thuế GTGT hàng hóa chịu thuế GTGT là 80.000.000 đồng; doanh số bán của hàng hóa không chịu thuế GTGT là 320.000.000 đồng.

Nếu doanh nghiệp không hạch toán riêng được vật tư dùng cho sản xuất từng loại sản phẩm là bao nhiêu thì thuế đầu vào của các vật tư này được tính khấu trừ như sau : Xác định tỷ lệ doanh số hàng hóa chịu thuế GTGT trên tổng doanh số hàng bán ra : 80.000.000 đồng / 400.000.000 đồng = 20 %. Thuế đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ (%) này là : 20.000.000 đồng x 20 % = 4.000.000 đồng.

Nếu doanh nghiệp hạch toán riêng được vật tư dùng cho sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT là 50.000.000 đồng, vật tư dùng cho sản xuất mặt hàng không chịu thuế GTGT (đạn súng) là 150.000.000 đồng, thì thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 50.000.000 đồng x 10% = 5.000.000 đồng.

Ví dụ 24 : Công ty X ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giầy xuất khẩu. Giá gia công là 800.000.000 đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giầy cho Công ty Y tại Việt Nam để sản xuất ra giầy hoàn chỉnh. Trường hợp này Công ty X thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giầy cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giầy 800.000.000 đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%.

Ví dụ 25 : Công ty X thực hiện hợp đồng gia công hàng may mặc cho nước ngoài may 100.000 bộ quần áo với tiền công là 300.000.000 đồng, nhưng hợp đồng này do Công ty xuất nhập khẩu Y ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài, hưởng hoa hồng bằng 5% trên tiền công. Trường hợp này Công ty X thuộc đối tượng ủy thác gia công hàng xuất khẩu. Khi lập hóa đơn xuất hàng giao cho Công ty Y, Công ty X được ghi thuế suất 0%, toàn bộ doanh thu gia công hàng xuất khẩu 300.000.000 đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%. Tiền hoa hồng xuất khẩu 5% trên tiền công của Công ty Y phải tính thuế GTGT theo quy định.

c. Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên giá trị gia tăng

Đối tượng áp dụng : Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam; Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Xác định thuế GTGT phải nộp :

Số thuế GTGT phải nộp = Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế x Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó

Trong đó :

GTGT của hàng hóa, dịch vụ = Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra – Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra

Ví dụ 26 : Một cơ sở X sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 50.000.000 đồng, giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm trên là 20.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT của hàng gỗ là 10%. Thuế GTGT cơ sở X phải nộp được tính như sau : GTGT của sản phẩm bán ra : 50.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 5.000.000 đồng. Thuế GTGT phải nộp : 5.000.000 đồng x 10% = 500.000 đồng.

2.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải kê khai thuế GTGT phải nộp theo quy định.

Đối tượng nộp thuế GTGT có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp :

Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết. Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mới, đầu tư chiều sâu.

Ví dụ 27 : Doanh nghiệp X kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau (đơn vị tính : đồng) :

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
12/2006	200.000.000	100.000.000	– 100.000.000	– 100.000.000
1/2007	300.000.000	350.000.000	+ 50.000.000	– 50.000.000
2/2007	300.000.000	200.000.000	– 100.000.00	– 150.000.000

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp X lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp X thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Trường hợp trong tháng thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết bao gồm cả thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước thì cũng được tính vào số thuế được hoàn trong tháng.

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 400.000.000 đồng trở lên thì được xét hoàn thuế từng quý.

Ví dụ 28 : Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2005, trong năm 2005 thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ đồng, giá trị máy móc, thiết bị 2 tỷ. Trong đó, thuế GTGT đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400 triệu, thuế GTGT của máy móc, thiết bị là 200 triệu. Đến cuối năm 2005, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa phát sinh thuế GTGT phải nộp. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế GTGT năm 2005, xác định số thuế đầu vào 600 triệu, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế GTGT là 600 triệu cho cơ sở. Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế từng quý.

Ví dụ 29 : Công ty xây dựng A thực hiện xây dựng công trình của dự án B sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại theo giá thầu ký với chủ dự án, giá trị xây lắp không có thuế GTGT là 4 tỷ đồng. Chủ dự án B không được NSNN bố trí vốn đối ứng để thanh toán theo giá có thuế GTGT. Chủ dự án B trực tiếp mua thiết bị trong nước để giao cho Công ty A lắp đặt, giá mua thiết bị chưa có thuế GTGT là 1 tỷ đồng, thuế GTGT là 100 triệu đồng. Nếu Công ty A được thanh toán theo giá nhận thầu không có thuế GTGT là 4 tỷ thì Công ty A được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, vật tư mua vào phục vụ cho xây dựng dự án công trình B.

Chủ dự án B được hoàn thuế GTGT đầu vào của thiết bị mua trong nước là 100 triệu đồng (phần chủ dự án B trực tiếp mua).

Ví dụ 30 : Công ty xây dựng M thực hiện xây lắp công trình của dự án C sử dụng nguồn vốn ODA vay, dự án thuộc đối tượng được Ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả, giá trị xây lắp không có thuế GTGT là 5 tỷ đồng, thuế GTGT 10% là 500 triệu đồng. Chủ dự án B nhập khẩu thiết bị để giao cho Công ty M lắp đặt, giá nhập khẩu thiết bị chưa có thuế GTGT là 2 tỷ đồng, thuế GTGT là 200 triệu đồng. Chủ dự án B được hoàn thuế GTGT đầu vào là 700 triệu đồng.

Ví dụ 31 : Hội Chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng. Hội Chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 10 triệu đồng.

2.1.5 Giới thiệu các biểu mẫu thuế GTGT

Mẫu số : 01/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)
[01] Kỳ kê khai : tháng ..... năm 200...

Ngày nộp tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
..../...../.....

[02] Mã số thuế : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Tên cơ sở kinh doanh :

[04] Địa chỉ trụ sở :

[05] Quận/huyện : [06] Tỉnh/ Thành phố :

[07] Điện thoại : [08] Fax : [09] E–Mail :

Đơn vị tiền : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")**	[10]	[11]
B	**Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**		
C	**Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách Nhà nước**		
I	**Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào**		
1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ ([12] = [14] + [16]; [13] = [15] + [17])	[12]	[13]
a	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước.	[14]	[15]
b	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[16]	[17]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[18]	[19]
b	Điều chỉnh giảm	[20]	[21]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([22] = [13] + [19] – [21])		[22]
4	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[23]
II	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra**		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ ([24] = [26] + [27]; [25] = [28])	[24]	[25]
1.1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
1.2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]= [29]+[30]+[32]; [28]= [31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[34]	[35]
b	Điều chỉnh giảm	[36]	[37]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([38] = [24] + [34] – [36], [39] = [25] + [35] – [37])	[38]	[39]

III	**Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ :**		
1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ ([40] = [39] – [23] – [11])		[40]
2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này ([41] = [39] – [23] – [11])		[41]
2.1	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này		[42]
2.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] – [42])		[43]

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày .....tháng ....năm ....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Cách ghi :

A– Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ :

Nếu trong kỳ kê khai cơ sở kinh doanh không có các hoạt động mua, bán hàng hóa dịch vụ thì đánh dấu "X" vào ô mã số [10], đồng thời không phải điền số liệu vào các chỉ tiêu phản ánh hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ.

B– Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang :

Số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [11] của Tờ khai thuế GTGT kỳ này là số thuế đã ghi trên mã số [43] của Tờ khai thuế GTGT kỳ trước.

C– Kê khai thuế GTGT phải nộp ngân sách Nhà nước :

I– Hàng hóa dịch vụ (HHDV) mua vào :

Số liệu để kê khai vào các chỉ tiêu của mục này bao gồm hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm thuế GTGT đầu vào của các Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh. Số thuế GTGT đầu vào của Dự án đầu tư được kê khai, theo dõi riêng tại Tờ khai thuế GTGT của Dự án đầu tư (mẫu số 01B/GTGT).

1. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ" :

– **Mã số [12] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong kỳ chưa có thuế GTGT, bao gồm giá trị HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

– **Mã số [13] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu.

2. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước" :

– **Mã số [14] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như : hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu (ủy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT và thuế GTGT.

– **Mã số [15] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế giá trị gia tăng trên các hóa đơn GTGT và các chứng từ đặc thù (do cơ sở kinh doanh tính lại) của hàng hóa dịch vụ mua vào trong nước.

Trường hợp hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế của HHDV mua vào phát sinh các tháng trước nhưng chưa quá thời hạn kê khai quy định (3 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì cơ sở kinh doanh cũng kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu" :

– **Mã số [16] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của HHDV nhập khẩu trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hóa nhập khẩu như hợp đồng nhập khẩu, hóa đơn của phía nước ngoài cung cấp...

– **Mã số [17] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...)

4. Chỉ tiêu "Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước" :

– **Mã số [18], [20] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

– **Mã số [19], [21] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh số thuế GTGT của HHDV mua vào điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Cơ sở kinh doanh ghi số liệu vào các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm nêu trên trong các trường hợp sau đây :

+ Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai, nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV mua vào các kỳ trước.

+ Điều chỉnh do hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán theo biên bản và hóa đơn điều chỉnh.

+ Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào bị tổn thất do thiên tai hoặc hỏa hoạn, bị mất đã tính vào giá trị tổn thất phải bồi thường theo quy định.

+ Các trường hợp chế độ quy định được điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu vào khác.

Lưu ý : Trường hợp CSKD có kê khai tại các chỉ tiêu điều chỉnh này, CSKD phải kê khai Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT).

5. Chỉ tiêu "Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào" :

– **Mã số [22] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước.

6. Chỉ tiêu "Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này" :

– **Mã số [23] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp CSKD vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT, vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng không chịu thuế GTGT thì CSKD phải hạch toán riêng thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế và mặt hàng không chịu thuế. Trường hợp không hạch toán được riêng thì CSKD tính phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của HHDV chịu thuế GTGT trên tổng doanh thu của HHDV bán ra.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được hướng dẫn cụ thể theo từng trường hợp như sau :

+ Trường hợp CSKD chỉ sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [22].

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT mà theo dõi riêng được thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT nhưng không theo dõi riêng được thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT được phân bổ theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của tháng. Cơ sở kinh doanh phải giải trình căn cứ phân bổ và số thuế GTGT được khấu trừ của tháng theo mẫu số 02B/GTGT.

Kết thúc năm, cơ sở kinh doanh tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT – Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm. Số liệu điều chỉnh được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] "Tổng số thuế GTGT được khấu trừ" tại Tờ khai thuế GTGT của tháng thực hiện việc phân bổ lại.

+ Các khoản điều chỉnh khác về thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp vào chỉ tiêu này.

II– Hàng hóa dịch vụ (HHDV) bán ra :

1. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ" :

– **Mã số [24] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), bao gồm HHDV bán ra không chịu thuế GTGT và HHDV bán ra chịu thuế GTGT.

– **Mã số [25] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra, tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ đã ghi vào mã số [24]. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ghi ở mã số [28].

2. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT" :

– **Mã số [26] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ thuộc diện không chịu thuế của cơ sở kinh doanh.

3. Chỉ tiêu "Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT" :

– **Mã số [27] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT.

– **Mã số [28] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra tương ứng với giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT đã ghi vào mã số [27].

4. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%" :

– **Mã số [29] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế GTGT theo thuế suất 0%.

5. Chỉ tiêu "Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5% " :

– **Mã số [30] :** Số liệu ghi vào mã số này là giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) chịu thuế theo thuế suất 5%.

– **Mã số [31] :** Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế theo thuế suất 5% đã ghi vào mã số [30].

6. Chỉ tiêu "Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%" :

– **Mã số [32] :** Số liệu ghi vào mã số này là giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) chịu thuế theo thuế suất 10%.

– **Mã số [33] :** Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế theo thuế suất 10% đã ghi vào mã số [32].

7. Chỉ tiêu "Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước" :

– **Mã số [34], [36] :** Số liệu ghi vào mã số này là số điều chỉnh tăng, giảm của tổng giá trị của HHDV bán ra (giá trị chưa có thuế GTGT) của các kỳ kê khai trước.

– **Mã số [35], [37] :** Số liệu ghi vào mã số này là số điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV bán ra của các kỳ kê khai trước.

Cơ sở kinh doanh ghi số liệu vào các chỉ tiêu điều chỉnh nêu trên trong các trường hợp sau đây :

+ Số liệu điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra do phát hiện sai sót trong kê khai của các kỳ kê khai trước.

+ Điều chỉnh do hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng do bên bán trả lại hoặc phải điều chỉnh lại giá bán theo biên bản và hóa đơn điều chỉnh.

+ Các trường hợp điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra khác theo quy định.

8. Chỉ tiêu "Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra" :

– **Mã số [38] :** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng giảm của các kỳ kê khai trước.

[38] = [24] + [34] – [36]

– **Mã số [39] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV bán ra bao gồm số thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước. Số liệu ghi vào mã số này được tính theo công thức :

[39] = [25] + [35] – [37]

III– Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ :

1. Chỉ tiêu "Thuế GTGT phải nộp trong kỳ" :

– **Mã số [40] :** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức :

[40] = [39] – [23] – [11] ≥ 0

Trường hợp kết quả tính toán của chỉ tiêu [39] = 0 thì phải ghi số "0" vào kết quả.

2. Chỉ tiêu : "Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này " :

– **Mã số [41] :** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức.

[41] = [39] – [23] – [11] < 0

Nếu đã có số liệu để ghi vào chỉ tiêu [41] thì sẽ không có số liệu ghi chỉ tiêu [40].

3. Chỉ tiêu "Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này"

– **Mã số [42] :** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà CSKD đề nghị hoàn theo chế độ quy định.

CSKD không được chuyển sang khấu trừ của kỳ sau đối với số thuế đã đề nghị hoàn trong kỳ.

CSKD đã ghi số liệu vào ô mã số [42] thì phải gửi công văn đề nghị hoàn thuế và hồ sơ hoàn thuế theo quy định cho cơ quan thuế để được xét hoàn thuế.

Trường hợp CSKD không ghi số thuế đề nghị hoàn vào ô mã số [42] của tờ khai thì số thuế còn được khấu trừ này đã chuyển sang kỳ sau để khấu trừ tiếp. Nếu sau đó CSKD gửi công văn và hồ sơ đề nghị hoàn thuế cho số thuế này thì cơ quan thuế sẽ không xét hoàn thuế.

4. Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau :

– **Mã số [43] :** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức :

[43] = [41] – [42]

Kết quả của mã số [43] của tờ khai thuế GTGT kỳ này được dùng để ghi vào mã số [11] của tờ khai thuế GTGT của kỳ tiếp theo.

Mẫu số : 01B/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI
THUẾ GTGT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Ngày nộp tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
..../...../.....

[02] Mã số thuế : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Tên cơ sở kinh doanh :

[04] Tên Dự án đầu tư :

Đơn vị tiền : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
I	**Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang**		[111]
II	**Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư**		
1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ ([112] = [114] + [116] ; [113] = [115] + [117])	[112]	[113]
a	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước.	[114]	[115]
b	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[116]	[117]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[118]	[119]
b	Điều chỉnh giảm	[120]	[121]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([122] = [113] + [119] – [121])		[122]

III	**Thuế GTGT chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư ([123] = [111] + [122])**		**[123]**
1	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này		[124]
2	Thuế GTGT chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ		[125]
3	Thuế GTGT chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([126] = [123] – [124] – [125])		[126]

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Cách ghi :

Tờ khai thuế GTGT của Dự án đầu tư được dùng cho cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế riêng. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện kê khai, theo dõi riêng số thuế GTGT của Dự án đầu tư. Tờ khai Thuế GTGT của dự án đầu tư được lập và gửi đồng thời với Tờ khai thuế GTGT hàng tháng của cơ sở kinh doanh. Vì vậy, số liệu để kê khai vào các chỉ tiêu của Tờ khai này bao gồm giá trị và thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ dùng cho các dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh, không bao gồm thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ mua vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

Các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư (từ mã số [111] đến mã số [122]) được thực hiện kê khai tương tự như các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế GTGT (từ mã số [11] đến mã số [22]).

I. Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang :

– **Mã số [111] :** Số thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [111] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư kỳ này là số thuế đã ghi trên mã số [126] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư kỳ trước.

II. Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư :

1. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ" :

– **Mã số [112] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong kỳ chưa có thuế GTGT, bao gồm giá trị HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

– **Mã số [113] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu.

2. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước" :

– **Mã số [114] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như : hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu (ủy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT.

– **Mã số [115] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế giá trị gia tăng trên các hóa đơn GTGT và các chứng từ đặc thù (do cơ sở kinh doanh tính lại) của hàng hóa dịch vụ mua vào trong nước.

3. Chỉ tiêu "Hàng hóa nhập khẩu" :

– **Mã số [116] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của hàng hóa nhập khẩu trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hóa nhập khẩu như hợp đồng nhập khẩu, hóa đơn của phía nước ngoài cung cấp...

– **Mã số [117] :** Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...)

4. Chỉ tiêu "Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước" :

– **Mã số [118], [120] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

– **Mã số [119], [121] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh số thuế GTGT của HHDV mua vào điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

5. Chỉ tiêu "Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào" :

– **Mã số [122] :** Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước cho dự án đầu tư.

[122] = [113] + [119] – [121]

III. Thuế GTGT chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư :

– **Mã số [123] :** Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư.

[123] = [111] + [122]

1. Chỉ tiêu "Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này" :

– **Mã số [124] :** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà CSKD đề nghị hoàn cho dự án đầu tư theo chế độ quy định. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này không được lớn hơn số liệu đã ghi trên mã số [123].

2. Chỉ tiêu "Thuế GTGT chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ" :

– **Mã số [125] :** Khi dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT còn chưa được hoàn của dự án đầu tư bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này không được lớn hơn số liệu đã ghi trên mã số [123] trừ đi mã số [124].

3. Chỉ tiêu "Thuế GTGT chưa được hoàn chuyển kỳ sau" :

– **Mã số [126] :** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức :

126] = [123] – [124] – [125]

Kết quả của mã số [126] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư kỳ này được dùng để ghi vào mã số [111] của Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư của kỳ tiếp theo.

Mẫu số : 02/GTGT

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT)
(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế kê khai hàng tháng)
(Tháng ..... năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh : .....
Địa chỉ : .....

Mã số :

Hóa đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng cộng							

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi :

+ Bảng kê bán hàng mở từng tháng, ghi theo trình tự thời gian.

+ Cột (5) mã số thuế của người mua : trường hợp người mua không có mã số thuế thì gạch ngang (–).

+ Đối với trường hợp bán lẻ hàng hóa có giá trị thấp dưới mức quy định phải lập hóa đơn, và người mua không yêu cầu cấp hóa đơn. Cơ sở kinh doanh căn cứ vào bảng kê bán lẻ hàng hóa (theo mẫu số 06/GTGT) để tổng hợp các chỉ tiêu tương ứng và ghi vào bảng kê này.

+ Căn cứ vào số liệu trên bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế hàng tháng.

Mẫu số 02A/GTGT

BẢNG GIẢI TRÌNH TỜ KHAI THUẾ GTGT

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng .... năm .....)

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Mã số thuế : .....

I. Giải trình các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai :

Đơn vị tiền : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã chỉ tiêu trên tờ khai	Kỳ kê khai đề nghị điều chỉnh	Số liệu đã kê khai	Số liệu đề nghị điều chỉnh	Số kê khai điều chỉnh kỳ này		Lý do điều chỉnh
						Giá trị HHDV	Thuế GTGT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Hàng hóa dịch vụ mua vào**							
1.1	Điều chỉnh tăng							
1.2	Điều chỉnh giảm							
2	**Hàng hóa dịch vụ bán ra**							
2.1	Điều chỉnh tăng							
2.2	Điều chỉnh giảm							

II. Các trường hợp điều chỉnh khác :

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

– Số liệu tại dòng 1.1 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [18], [19] trên Tờ khai thuế GTGT.

– Số liệu tại dòng 1.2 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [20], [21] trên Tờ khai thuế GTGT.

– Số liệu tại dòng 2.1 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [34], [35] trên Tờ khai thuế GTGT.

– Số liệu tại dòng 2.2 cột (7), (8) bảng này được ghi tương ứng với chỉ tiêu mã số [36], [37] trên Tờ khai thuế GTGT.

Mẫu số 02B/GTGT

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GTGT CỦA HÀNG HOÁ DỊCH VỤ MUA VÀO ĐƯỢC KHẤU TRỪ TRONG KỲ

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng ..... năm .....)

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Mã số thuế : .....

Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau :

Đơn vị tiền : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ	
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2) / (1)	
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ	
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3)	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

– Bảng kê khai này sử dụng cho việc phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

– Số liệu kê khai vào Bảng phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ được căn cứ vào Tờ khai thuế GTGT của tháng như sau :

+ Tổng doanh thu HHDV bán ra trong kỳ : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [38] trên Tờ khai thuế GTGT.

+ Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [27] cộng (+), trừ (–) các khoản điều chỉnh tăng, giảm doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế các kỳ trước, kê khai trong các ô mã số [34], [36] của Tờ khai thuế GTGT.

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [22] trên Tờ khai thuế GTGT.

– Số liệu tính toán ở chỉ tiêu "Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ" của Bảng phân bổ này được tổng hợp để kê khai vào chỉ tiêu mã số [23] của Tờ khai thuế GTGT.

Mẫu số 02C/GTGT

BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM .....

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng ..... năm .....)

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Mã số thuế : .....

Đơn vị tiền : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm	
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2) / (1)	
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào trong năm	
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng	
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (–) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7) = (5)–(6)	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

– Bảng kê khai này sử dụng cho việc điều chỉnh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ do phân bổ lại theo tỷ lệ (%) doanh số bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán hàng hóa, dịch vụ của năm.

– Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng (chỉ tiêu 6 Bảng kê khai này) được lấy số liệu từ chỉ tiêu 5 của Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (Mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng trong năm của cơ sở kinh doanh.

– Số liệu điều chỉnh tại chỉ tiêu 7 của Bảng kê khai này được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] – "Thuế GTGT được khấu trừ kỳ này" của Tờ khai thuế GTGT tháng thực hiện điều chỉnh.

Mẫu số : 03/GTGT

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tháng ..... năm 200.....

Mã số :

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Mã số thuế : .....

Hóa đơn, chứng từ mua			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Tổng cộng							

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi :

– Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT thì ghi số chứng từ, ngày, tháng của biên lai, chứng từ nộp thuế vào cột "Ghi chú".

– Trường hợp cơ sở vừa kinh doanh hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào thuế GTGT tổng hợp trên bảng kê của hàng hóa, dịch vụ mua vào Cơ sở tự tính toán phân bổ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được tính khấu trừ theo quy định để điền vào Bảng kê khai thuế hàng tháng./.

Mẫu số : 04/GTGT

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HÓA MUA VÀO KHÔNG CÓ HÓA ĐƠN

(Tháng ..... năm 200.....)

Mã số :

– Tên cơ sở sản xuất kinh doanh : .....

– Địa chỉ : .....

– Địa chỉ nơi tổ chức thu mua : .....

– Người phụ trách thu mua : .....

Ngày, tháng, năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

– Tổng giá trị hàng hóa mua vào : .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

– Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hóa đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hóa mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán, và ký nhận của bên bán và bên mua.

– Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

Mẫu số : 05/GTGT

BẢNG KÊ HÀNG HÓA , DỊCH VỤ MUA VÀO CÓ HÓA ĐƠN BÁN HÀNG HÓA ĐƠN THU MUA HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

(Tháng ..... năm 200.....)

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Mã số :

– Tên cơ sở sản xuất kinh doanh : .....

– Địa chỉ : .....

Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên mặt hàng	Giá mua hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào : .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi :

+ Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ.

+ Cột số (5) mã số thuế của người bán : Trường hợp người bán không có mã số thuế gạch ngang.

Mẫu số : 06/GTGT

BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

(Ngày ..... tháng ..... năm 200.....)

Mã số :

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

Họ tên người bán hàng : .....

Địa chỉ nơi bán hàng : .....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT
A	B	C	1	2	3	4
Tổng cộng tiền thanh toán :						

Tổng số tiền (bằng chữ) : .....

Người bán
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú :

– Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ dùng cho các cơ sở kinh doanh có bán lẻ hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện phải lập hóa đơn bán hàng. Hàng ngày, cơ sở kinh doanh phải lập bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán lẻ làm căn cứ tính và kê khai thuế GTGT hàng tháng.

– Cơ sở kinh doanh căn cứ vào báo cáo bán hàng phân loại hàng hóa, dịch vụ bán lẻ theo từng nhóm hàng hóa có cùng thuế suất, tổng hợp doanh thu, tính thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ bán lẻ để tổng hợp vào Bảng kê mẫu số 02/GTGT cho hàng hóa, dịch vụ bán lẻ.

Mẫu số : 07A/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

Tháng ..... năm 200.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT và cơ sở kinh doanh vàng bạc đá quý và ngoại tệ)

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

Mã số :

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (ĐVN)
1	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (5 = 4 – 3)	
6	Thuế GTGT phải nộp (6 = 5 x thuế suất (%))	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người kê khai

Nơi gửi tờ khai :

– Cơ quan thuế :
– Địa chỉ :

Yêu cầu kê khai :

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hóa, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số : 07B/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN

Tháng ..... năm 200.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, GTGT xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Mã số :

Tên cơ sở : .....

Địa chỉ : .....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	**Thuế GTGT**	
1	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	
5	Tỷ lệ GTGT trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (6 = 4 * 5)	
7	Thuế GTGT phải nộp (7 = 6 x thuế suất (%))	
II	**Thuế TNDN**	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế (3 = 1 * 2)	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	
5	Số thuế TNDN phải nộp (5 = 3 * 4)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người kê khai

Nơi gửi tờ khai :

– Cơ quan thuế :
– Địa chỉ :

Yêu cầu kê khai :

– Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai.

– Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hóa, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số : 07C/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

Tháng ..... năm 200.....

(Dùng để kê khai thuế cho cơ sở sản xuất, kinh doanh và xây dựng, lắp đặt kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ %)

Mã số :

Tên cơ sở : .....

Địa chỉ : .....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ hoặc giá trị xây dựng, lắp đặt thực hiện	
2	Số thuế phải nộp (= 1x 3%)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người kê khai

Nơi gửi tờ khai :

– Cơ quan thuế :
– Địa chỉ :

Mẫu số : 08A/GTGT

Tổng cục Thuế
Cục thuế : .....
Số : ..../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GTGT

Tháng ..... năm 200.....
(Lần thông báo .....)

Mã số :

Tên đơn vị : .....

Địa chỉ : .....

Cấp : ..... Chương : ..... Loại : ..... Khoản : .....

Căn cứ tờ khai thuế GTGT tháng ..... năm ..... của đơn vị, Cục thuế thông báo số tiền thuế GTGT đơn vị phải nộp tháng này như sau :

Đơn vị : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế GTGT
1	Số thuế kỳ trước chuyển qua	
a	Nộp thiếu	
b	Nộp thừa	
2	Số thuế phát sinh tháng này	
3	Cộng số thuế phải nộp tháng này	
4	Số thuế đã nộp trong tháng	
5	Số thuế được hoàn trả	
6	Số tiền phạt chậm nộp (nếu có)	
7	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước ....., Tài khoản số : .....

Hạn nộp trước ngày ..... tháng ..... năm 200.....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Cục trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú : Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT có kê khai.

Mẫu số : 08B/GTGT

Tổng cục Thuế
Cục thuế : .....
Số : ..../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN

Kỳ nộp thuế ..... năm 200.....
(Lần thông báo .....)

Mã số :

Tên đơn vị : .....

Địa chỉ : .....

Cấp : ..... Chương : ..... Loại : ..... Khoản : .....

Căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) GTGT và thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu của cơ sở, Chi cục thuế thông báo số tiền thuế GTGT và thuế TNDN đơn vị phải nộp của tháng ..... năm ..... như sau :

Đơn vị : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng số
1	Số thuế nợ kỳ trước			
2	Số thuế phát sinh trong tháng			
3	Số thuế phải nộp tháng này (1 + 2)			
4	Số tiền phạt chậm nộp			
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp (3 + 4)			
6	Tổng cộng			

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước ....., Tài khoản số :.....

Hạn nộp trước ngày ..... tháng ..... năm .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Cục trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

– Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối tượng nộp thuế là hộ kinh doanh nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán ổn định.

– Chi cục thuế ra thông báo phải ghi tên của Chi cục.

Mẫu số : 09/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG TÍNH THUẾ GTGT THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ

****

Mã số :

Kính gửi : Cục (Chi cục) thuế .....

– Tên cơ sở kinh doanh : .....

– Địa chỉ : .....

– Ngành nghề kinh doanh chính : .....

Hiện nay đang thực hiện nộp thuế GTGT hàng tháng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT; qua xem xét các điều kiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thời gian xin được áp dụng : từ tháng ..... năm .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện :

1. Mở sổ kế toán và ghi chép đúng chế độ.

2. Mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn chứng từ theo quy định.

3. Kê khai, nộp thuế đúng luật và chế độ quy định.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Chủ cơ sở kinh doanh đăng ký

Ý kiến của cơ quan thuế :

Căn cứ vào Luật thuế GTGT và các quy định hướng dẫn thi hành.

Qua việc kiểm tra việc thực hiện các điều kiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế của cơ sở, Cục thuế (Chi cục thuế) đồng ý và thông báo để cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế từ tháng ..... năm .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
TM/ Cơ quan thuế
(Ký tên, đóng dấu)

(Đã vào sổ ngày ..... tháng ..... năm 200...
và gửi cho cơ sở 01 bản)

Hướng dẫn : Cơ sở đăng ký lập 02 bản và gửi tới cơ quan thuế quản lý cơ sở; cơ quan thuế xem xét, nếu chấp nhận thì xác nhận và gửi cho cơ sở 01 bản, còn 01 bản lưu để theo dõi.

Mẫu số : 10/GTGT

Cơ sở : .....
Số : .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mã số :

Kính gửi : Cục (Chi cục) thuế .....

– Tên cơ sở kinh doanh : .....

– Địa chỉ : .....

– Ngành nghề kinh doanh chính là : .....

– Số tài khoản : ..... tại Ngân hàng (Kho bạc) : .....

Đề nghị Cục thuế xét giải quyết hoàn thuế GTGT cho cơ sở : .... với số tiền là..... đ.

Theo các trường hợp sau đây : (đơn vị giải trình cụ thể theo trường hợp đề nghị).

– Thí dụ :

+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra của các tháng ..... năm .....

(Giải trình cụ thể do hàng hóa xuất khẩu lớn hay do kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thuế suất thấp...)

+ Thuế GTGT đầu vào của các máy móc, thiết bị đầu tư lớn, cụ thể :

1. Giá trị máy móc, thiết bị đã đầu tư : .....
2. Thuế GTGT đã trả : .....
3. Thuế GTGT nộp bình quân tháng của hàng hóa, dịch vụ bán ra : .....

+ Trường hợp và lý do khác : .....

Chúng tôi xin gửi kèm theo công văn đề nghị này các hồ sơ sau đây :

– .....

– .....

– .....

(Kê các hồ sơ gửi kèm theo)

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Giám Đốc hoặc Người Đại Diện
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi gửi :

2.2 KẾ TOÁN THUẾ ĐƯỢC KHẤU TRỪ

2.2.1 Khái niệm

Thuế giá trị gia tăng, Value Added Tax (GTGT – VAT) là loại thuế gián thu (Indirect taxation) thay cho thuế doanh thu trước đây. Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

2.2.2 Chứng từ hạch toán

– Hóa đơn thuế GTGT.

– Phiếu thu, phiếu chi.

– Giấy báo nợ, giấy báo có.

– Các chứng từ khác có liên quan,...

2.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn lại được khấu trừ.

Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ"

Số thuế GTGT chưa được khấu trừ, chưa được hoàn lại đầu kỳ	
Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, được hoàn lại	Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, đã được hoàn lại
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
Số thuế GTGT chưa được khấu trừ, chưa được hoàn lại cuối kỳ	

Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" có 2 tài khoản cấp 2 :

– Tài khoản 1331 " Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ".

– Tài khoản 1332 " Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định".

2.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu

vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối kỳ kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán ra. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể. Trường hợp số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ có giá trị lớn thì tính vào giá vốn của hàng bán ra trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn của hàng bán ra các kỳ kế toán sau.

Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoặc thực hiện dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí khác; hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không được hạch toán vào Tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào trị giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ mua vào. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng chứng từ đặc thù như tem bưu điện, vé cước vận tải các loại,... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì doanh nghiệp phải xác định giá chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào để hạch toán.

Căn cứ để xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT khi mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đối với tài sản, hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp tài sản, hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn GTGT hoặc có hóa đơn GTGT nhưng không đúng quy định của pháp luật thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế.

2.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi mua hoặc nhận cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Mua tài sản về sử dụng ngay, kế toán ghi :

1	Nợ	211	Nguyên giá TSCĐ hữu hình (giá chưa có thuế)
	Nợ	213	Nguyên giá TSCĐ vô hình (giá chưa có thuế)
	Nợ	217	Bất động sản đầu tư
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	111	Tổng giá thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Tổng giá thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng
	Có	331	Tổng giá thanh toán chưa trả cho người bán

Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho :

2	Nợ	151	Trị giá nguyên liệu, hàng đi trên đường

Nợ	152	Trị giá nguyên liệu nhập kho	
Nợ	153	Trị giá công cụ, dụng cụ nhập kho	
Nợ	156	Trị giá hàng hóa nhập kho	
Nợ	611	Trị giá hàng nhập kho (kiểm kê định kỳ)	
Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ	
	Có	111, 112	Tổng giá thanh toán chi bằng tiền
	Có	331	Tổng giá thanh toán chưa trả người bán

Mua vật tư, dịch vụ dùng ngay cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa tài sản cố định; đầu tư xây dựng cơ bản :

3	Nợ	621	Chi phí nguyên liệu cho sản xuất trực tiếp
	Nợ	627	Chi phí nguyên liệu cho sản xuất chung
	Nợ	241	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản
	Nợ	641	Chi phí bán hàng
	Nợ	641	Chi phí quản lý doanh nghiệp
	Nợ	142	Chi phí trả trước ngắn hạn
	Nợ	242	Chi phí trả trước dài hạn
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	111	Tổng giá thanh toán chi trả bằng tiền mặt
	Có	112	Tổng giá thanh toán trả bằng chuyển khoản
	Có	331	Tổng giá thanh toán phải trả người bán

Mua hàng hóa giao bán ngay cho khách hàng, không qua kho :

4	Nợ	632	Giá vốn hàng bán (Giá chưa có thuế)
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	111	Tổng giá thanh toán trả bằng tiền mặt
	Có	112	Tổng giá thanh toán trả bằng tiền gởi ngân hàng
	Có	331	Tổng giá thanh toán chưa trả người bán

Khi mua tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện chịu thuế GTGT; sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoặc thực hiện dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí khác; hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp, kế toán ghi :

5	Nợ	211	Nguyên giá TSCĐ (Giá đã có thuế)
	Nợ	213	Nguyên giá TSCĐ (Giá đã có thuế)
	Nợ	151	Trị giá hàng tồn kho mua đi trên đường (giá có thuế)
	Nợ	152	Trị giá nhập kho nguyên vật liệu (giá có thuế)
	Nợ	153	Trị giá nhập kho công cụ dụng cụ (giá có thuế)
	Nợ	156	Trị giá nhập kho hàng hóa (giá có thuế)

Nợ	611	Trị giá nhập kho kiểm kê định kỳ (giá có thuế)	
Nợ	621	Chi phí nguyên vật liệu phát sinh (có thuế)	
Nợ	627	Chi phí sản xuất chung phát sinh (có thuế)	
Nợ	641	Chi phí bán hàng phát sinh (có thuế)	
Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh (có thuế)	
Nợ	142	Chi phí trả trước ngắn hạn phát sinh (có thuế)	
Nợ	241	Chi phí đầu tư XDCB dở dang phát sinh (có thuế)	
Nợ	242	Chi phí trả trước dài hạn phát sinh (có thuế)	
Nợ	632	Giá vốn hàng bán (Giá đã có thuế)	
	Có	111	Tổng giá thanh toán bằng tiền (Giá đã có thuế)
	Có	112	Tổng giá thanh toán bằng TGNH (Giá đã có thuế)
	Có	331	Giá thanh toán chưa thanh toán (Giá đã có thuế)

Khi nhập khẩu tài sản, vật tư, hàng hóa, nếu tài sản, vật tư, hàng hóa nhập khẩu về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ :

6	Nợ	152	Vật tư hàng hóa nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)
	Nợ	153	Công cụ nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)
	Nợ	156	Hàng hóa nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)
	Nợ	211	Nguyên giá tài sản cố định (Giá chưa thuế GTGT)
	Có	333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng chuyển khoản
	Có	331	Chưa thanh toán cho khách hàng

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ :

7	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nếu tài sản, vật tư, hàng hóa nhập khẩu về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện chịu thuế GTGT; sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoặc thực hiện dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí khác; hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp :

8	Nợ	152	Vật tư hàng hóa nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)
	Nợ	153	Công cụ nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)
	Nợ	156	Hàng hóa nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)
	Nợ	211	Nguyên giá tài sản cố định (Giá chưa thuế GTGT)
	Có	333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại, hoặc hàng đã mua được giảm giá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ :

9	Nợ	111	Số tiền được trả lại bằng tiền mặt
	Nợ	112	Số tiền được trả lại bằng chuyển khoản
	Nợ	331	Số tiền trừ vào số còn nợ
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	152	Giá nguyên liệu mua chưa có thuế GTGT
	Có	153	Giá công cụ mua chưa có thuế GTGT
	Có	156	Giá hàng hóa mua chưa có thuế GTGT
	Có	211	Giá mua chưa có thuế GTGT

Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, kế toán ghi :

10	Nợ	33311	Thuế GTGT phải nộp
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra phát sinh thì trong kỳ chỉ khấu trừ số thuế GTGT đầu vào bằng số thuế GTGT đầu ra. Số thuế GTGT đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo quy định.

Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mà thường xuyên có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra phát sinh được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế GTGT theo quy định của Luật thuế GTGT. Khi nhận được tiền hoàn thuế từ ngân sách Nhà nước, kế toán ghi :

11	Nợ	111, 112	Số tiền nhận về
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Đối với vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua về dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế nhưng không tách riêng ra được, kế toán ghi :

12	Nợ	151, 152, 153, 156, 611	Vật tư hàng hóa nhập kho
	Nợ	211, 213	Nguyên giá tài sản cố định
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	111, 112, 331	Số tiền phải thanh toán

Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu trong kỳ :

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ :

13	Nợ	33311	Thuế GTGT phải nộp
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ, nếu tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán :

14	Nợ	632	Giá vốn hàng bán
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Nếu tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau :

15	Nợ	142	Chi phí trả trước
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Khi kết chuyển vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau :

16	Nợ	632	Giá vốn hàng bán
	Có	142	Chi phí trả trước

Khi mua tài sản cố định dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế nhưng không tách riêng ra được, toàn bộ thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào bên Nợ tài khoản 133.

Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu trong kỳ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được hạch toán vào chi phí của các bộ phận có liên quan đến việc sử dụng tài sản cố định này theo cách thức tương tự như đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào như trường hợp trên.

Vật tư, hàng hóa, tài sản cố định mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất xác định do trách nhiệm của các tổ chức cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hóa này không được tính vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp :

Trường hợp thuế GTGT của vật tư hàng hóa xác định được nguyên nhân chờ xử lý :

17	Nợ	138	Phải thu khác (1381)
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

Trường hợp thuế GTGT của vật tư hàng hóa, tài sản cố định có quyết định xử ý của cấp có thẩm quyền.

18	Nợ	111	Số thu hồi bằng tiền mặt
	Nợ	334	Khấu trừ vào tiền lương
	Có	138	Phải thu khác (1381)
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế thuế GTGT đầu vào khi đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục và hồ sơ để khấu trừ hoàn thuế GTGT đầu vào theo quy định.

Khi được hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa dịch vụ xuất khẩu :

19	Nợ	111	Nhận bằng tiền mặt
	Nợ	112	Nhận bằng tiền gởi ngân hàng
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Cuối tháng kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra.

20	Nợ	33311	Thuế GTGT phải nộp
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Ngân sách Nhà nước hoàn thuế GTGT đầu vào :

21	Nợ	111	Nhận bằng tiền mặt
	Nợ	112	Nhận bằng tiền gởi ngân hàng
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331; 1332)

2.2.6 Ví dụ minh họa

Tại doanh nghiệp thương mại Gia Thành hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 10.000 USD lô hàng, thuế nhập khẩu, thuế GTGT phải nộp là 10% tiền chưa thanh toán cho khách hàng. Tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh là 15.960 đồng/USD. Chi phí vận chuyển lô hàng về đến kho của doanh nghiệp là 1.280.000 đồng, thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp đã thanh toán cho bên vận chuyển bằng tiền mặt.

2. Doanh nghiệp mua một số sản phẩm nhập kho với giá mua 50.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán Xuân Hồng.

3. Mua một lô hàng với tổng giá thanh toán gồm 10% thuế GTGT, phải trả cho nhà cung cấp Yến Nhung là 110.000.000 đồng, để xuất bán thẳng cho khách hàng Hạnh Long.

4. Mua một hệ thống làm lạnh giá mua trên hóa đơn 20.000 USD, thuế nhập khẩu 0%, thuế GTGT 0%, tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ là 15.980 đồng/USD, tiền chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển và lắp hệ thống làm lạnh này là 400.000 đồng, thuế GTGT 10%, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt cho bên vận chuyển.

5. Mua một xe khách về phục vụ cho hoạt động phúc lợi với tổng số tiền phải thanh toán cho bên bán ZNA là 525.000.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT.

6. Ký hợp đồng trọn gói với một nhà thầu Khánh Trình để sửa chữa lớn tài sản cố định với giá phí dịch vụ là 40.000.000 đồng, 10% thuế GTGT. Doanh nghiệp dự tính phân bổ khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định này trong vòng 1 năm.

7. Thanh toán cho người bán ZNA bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 0,8%.

8. Hàng hóa mua của người bán Xuân Hồng có một số không đạt yêu cầu chất lượng (trị giá 3.000.000 đồng) nên doanh nghiệp đã trả lại và được người bán Xuân Hồng cho trừ vào số tiền còn nợ.

9. Ứng trước cho đơn vị Trần Đại 100.000.000 đồng bằng chuyển khoản để đặt mua dàn máy cho phân xưởng sản xuất.

10. Khách hàng Hạnh Long phàn nàn về lô hàng nhận được, doanh nghiệp báo lại cho người bán Yến Nhung và được người bán Yến Nhung đồng ý cho giảm 1% trên giá bán chưa có thuế GTGT, trừ vào số tiền còn nợ.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán :

1a	Nợ	156		159.600.000
		Có	331	159.600.000

Thuế nhập khẩu phải nộp :

1b	Nợ	156		15.960.000
		Có	3334	15.960.000

Thuế GTGT phải nộp :

1c	Nợ	133		17.556.000
		Có	3331	17.556.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ :

1d	Nợ	156		1.280.000
	Nợ	133		128.000
		Có	111	1.408.000

Mua nguyên vật liệu nhập kho :

2	Nợ	156		50.000.000
	Nợ	133		5.000.000
		Có	331	55.000.000

Mua hàng xuất bán thẳng :

3	Nợ	632		100.000.000
	Nợ	133		10.000.000
		Có	331	110.000.000

Mua tài sản cố định chưa thanh toán cho khách hàng :

4a	Nợ	211		319.600.000
		Có	331	319.600.000

Chi phí vận chuyển lắp đặt :

4b	Nợ	211		400.000
	Nợ	133		40.000
		Có	111	440.000

Mua một xe khách về phục vụ cho hoạt động phúc lợi :

5a	Nợ	211		525.000.000
		Có	331	525.000.000

Kết chuyển nguồn :

5b	Nợ	4312		525.000.000
		Có	4313	525.000.000

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh :

6	Nợ	142		40.000.000
	Nợ	133		4.000.000
		Có	331	44.000.000

Thanh toán cho người bán trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán

7	Nợ	331		525.000.000
		Có	112	520.800.000
		Có	515	4.200.000

Trả lại hàng hóa cho người bán :

8	Nợ	331		3.300.000
		Có	156	3.000.000
		Có	133	300.000

Ứng trước cho đơn vị :

9	Nợ	331		100.000.000
		Có	112	100.000.000

Người bán Y cho doanh nghiệp giảm giá :

10	Nợ	331		1.100.000
		Có	632	1.000.000
		Có	133	100.000

2.3 KẾ TOÁN THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

2.3.1 Khái niệm

Thuế phải nộp cho Nhà nước là các khoản thuế mà doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thực hiện theo quy định có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Thể hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp với Nhà nước trong kỳ kế toán.

2.3.2 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn thuế GTGT, hóa đơn thông thường.
- Các loại chứng từ khác có liên quan theo quy định, được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN nhưng không được khấu trừ thuế GTGT.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có,...

2.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3331 "Thuế GTGT phải nộp"

Thuế GTGT nộp thừa đầu kỳ	*Thuế GTGT phải nộp đầu kỳ*
Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã nộp cho Nhà nước	Thuế GTGT đầu ra
Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
Thuế GTGT nộp thừa cuối kỳ	*Thuế GTGT phải nộp cuối kỳ*

Khi nào được hoàn thuế GTGT ? Khi doanh nghiệp có số dư nợ liên tiếp 3 tháng trên tài khoản 133 và phải có chứng từ hợp pháp, hợp lý.

Thuế GTGT phải nộp là khi doanh nghiệp có số dư có trên tài khoản 3331 phải nộp thuế ngay trong kỳ riêng đối với hàng nhập khẩu, khi phát sinh thuế GTGT phải đi nộp ngay.

2.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp chủ động tính và xác định số thuế GTGT phải nộp cho Nhà nước theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại thuế GTGT theo số phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp.

Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

2.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

Khi bán sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ :

1	Nợ	111	Tổng số tiền đã thu bằng tiền mặt
	Nợ	112	Tổng số tiền đã thu bằng tiền gởi ngân hàng
	Nợ	131	Tổng số tiền phải thu của khách hàng
		Có 511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		Có 512	Doanh thu nội bộ
		Có 3331	Thuế GTGT phải nộp

Khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nhưng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; hoặc sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; hoặc sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi :

2	Nợ	111	Tổng số tiền thu bằng tiền mặt
	Nợ	112	Tổng số tiền thu bằng tiền gởi ngân hàng
	Nợ	131	Tổng số tiền thu phải thu khách hàng
		Có 511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
		Có 512	Doanh thu nội bộ

Trường hợp hàng bán bị trả lại, khi nhận lại hàng, ghi :

3	Nợ	531	Hàng bán bị trả lại

Nợ 3331 Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
Có 111 Tổng số tiền phải trả lại bằng tiền mặt
Có 112 Tổng số tiền phải trả lại bằng tiền gởi ngân hàng
Có 131 Tổng số tiền phải trả lại cho khách hàng

Đồng thời ghi giảm giá vốn hàng bán :

4 Nợ 155, 156 Thành phẩm, hàng hóa
Có 632 Giá vốn hàng bán

Trường hợp giảm giá hàng bán cho khách hàng :

5 Nợ 532 Giảm giá hàng bán
Nợ 3331 Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
Có 111 Tổng số tiền phải trả lại bằng tiền mặt
Có 112 Tổng số tiền phải trả lại bằng tiền mặt
Có 131 Tổng số tiền phải trả lại khách hàng

Khi nhận tiền khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, kế toán ghi :

6 Nợ 111 Tổng số tiền mặt nhận được
Nợ 112 Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
Có 3387 Doanh thu chưa thực hiện
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Cuối kỳ, kế toán tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản trong kỳ :

7 Nợ 3387 Doanh thu chưa thực hiện
Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có 5113 Doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ
Có 5117 Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư

Sang kỳ kế toán tiếp sau :

8 Nợ 3387 Doanh thu chưa thực hiện
Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số tiền trả lại khi hợp đồng không thực hiện được :

9 Nợ 3387 Doanh thu chưa thực hiện
Nợ 3331 Thuế GTGT phải nộp
Có 111 Tổng số tiền mặt trả lại
Có 112 Tổng số tiền gởi ngân hàng trả lại

Khi nhận tiền khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp kế toán ghi :

10	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Có	3387	Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ, kế toán tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản trong kỳ :

11	Nợ	3387	Doanh thu chưa thực hiện
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	5113	Doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ
	Có	5117	Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư

Cuối mỗi kỳ kế toán tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp :

12	Nợ	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp cho Nhà nước

Sang kỳ kế toán tiếp sau :

13	Nợ	3387	Doanh thu chưa thực hiện
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số tiền trả lại khi hợp đồng không thực hiện được

14	Nợ	3387	Doanh thu chưa thực hiện
	Nợ	3331	Thuế GTGT phải nộp
	Có	111	Tổng số tiền mặt trả lại
	Có	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng trả lại

Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế :

15	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	131	Tổng số phải thu khách hàng
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp
	Có	3387	Doanh thu chưa thực hiện

Trường hợp bán hàng theo phương thức đổi hàng, nếu thuộc diện khấu trừ thuế, căn cứ hóa đơn kế toán ghi :

16	Nợ	131	Phải thu khách hàng
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Căn cứ hóa đơn khi nhận vật tư hàng hàng hóa theo phương pháp khấu trừ :

17	Nợ	152	Nhập kho nguyên vật liệu
	Nợ	153	Nhập kho công cụ dụng cụ
	Nợ	156	Nhập kho hàng hóa
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	131	Phải thu khách hàng

Trường hợp vật tư hàng hóa nhận về sử dụng cho hoạt động không chịu thuế GTGT, kế toán ghi :

18	Nợ	152	Nhập kho nguyên vật liệu
	Nợ	153	Nhập kho công cụ dụng cụ
	Nợ	156	Nhập kho hàng hóa
	Có	131	Phải thu khách hàng

Kế toán thanh lý bất động sản đầu tư :

19	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	131	Tổng số phải thu khách hàng
	Có	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp bán bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp, nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế :

20	Nợ	131	Phải thu của khách hàng
	Có	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
	Có	3387	Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán trả chậm và trả ngay không có thuê GTGT)
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp bán bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp, nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp thuế trực tiếp :

21	Nợ	131	Phải thu của khách hàng
	Có	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
	Có	3387	Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán trả chậm và trả ngay không có thuê GTGT)

Cuối kỳ, căn cứ vào số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp :

22	Nợ	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp bán hàng thông qua đại lý, kế toán tại đơn vị giao đại lý :

23	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	131	Tổng số phải thu khách hàng
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Tại đơn vị đại lý bán đúng giá :

24	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	131	Tổng số phải thu khách hàng
	Có	331	Tổng giá trị thanh toán cho người bán

Hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng :

25	Nợ	331	Phải trả cho người bán (số hoa hồng được hưởng)
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp bán hàng cho đơn vị trực thuộc, khi xuất hàng cho các đơn vị trực thuộc dùng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ :

26	Nợ	157	Hàng gởi đi bán
	Có	155	Thành phẩm
	Có	156	Hàng hóa

Khi đơn vị trực thuộc bán được hàng :

27	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	136	Tổng giá bán nội bộ
	Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp bán hàng cho đơn vị trực thuộc, khi xuất hàng cho các đơn vị trực thuộc dùng Hóa đơn GTGT :

28	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	136	Tổng giá bán nội bộ
	Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa để tiêu dùng nội bộ, quảng cáo, hoặc khuyến mãi quảng cáo phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc diện chịu thuế GTGT :

29	Nợ	632	Giá vốn hàng bán	
		Có	155	Thành phẩm
		Có	156	Hàng hóa

Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ :

30	Nợ	621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	
	Nợ	623	Chi phí máy thi công	
	Nợ	627	Chi phí sản xuất chung	
	Nợ	641	Chi phí bán hàng	
	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Nợ	211	Tài sản cố định hữu hình	
		Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá vốn hàng bán)

Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa để tiêu dùng nội bộ, quảng cáo, hoặc khuyến mãi quảng cáo phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh không chịu thuế GTGT, kế toán ghi :

31	Nợ	632	Giá vốn hàng bán	
		Có	155	Thành phẩm
		Có	156	Hàng hóa

Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ :

32	Nợ	621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	
	Nợ	623	Chi phí máy thi công	
	Nợ	627	Chi phí sản xuất chung	
	Nợ	641	Chi phí bán hàng	
	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Nợ	211	Tài sản cố định hữu hình	
		Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá vốn hàng bán)
		Có	3331	Thuế GTGT

Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa để biếu tặng thuộc diện chịu thuế GTGT :

33	Nợ	632	Giá vốn hàng bán	
		Có	155	Thành phẩm
		Có	156	Hàng hóa

Đồng thới ghi doanh thu bán hàng nội bộ :

34	Nợ	431	Quỹ khen thưởng phúc lợi	
		Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá vốn hàng bán)
		Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa để trả thay lương thuộc diện thuế GTGT :

35 Nợ 632 Giá vốn hàng bán
Có 155 Thành phẩm
Có 156 Hàng hóa

Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ :

36 Nợ 334 Phải trả người lao động
Có 512 Doanh thu bán hàng nội bộ (giá vốn hàng bán)
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp bán hàng bị trả lại :

37 Nợ 531 Hàng bán bị trả lại
Nợ 3331 Thuế GTGT phải nộp
Có 111 Thanh toán bằng tiền mặt
Có 112 Thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng
Có 131 Phải trả lại tiền hàng giảm trừ công nợ

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán bị trả lại :

38 Nợ 155 Thành phẩm
Nợ 156 Hàng hóa
Có 632 Giá vốn hàng bán

Trường hợp phát sinh doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT :

39 Nợ 111 Tổng số tiền mặt nhận được
Nợ 112 Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
Nợ 138 Phải thu khác
Có 515 Doanh thu hoạt động tài chính
Có 711 Thu nhập hoạt động khác
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp cuối kỳ số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh :

40 Nợ 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh :

41 Nợ 515 Doanh thu hoạt động tài chính
Nợ 711 Thu nhập khác
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Khi nộp vào ngân sách Nhà nước :

42	Nợ	3331	Thuế GTGT phải nộp
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng chuyển khoản

Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị :

43	Nợ	152	Nhập kho nguyên vật liệu
	Nợ	153	Nhập kho công cụ dụng cụ
	Nợ	156	Nhập kho hàng hóa
	Nợ	211	Tài sản cố định hữu hình
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng chuyển khoản
	Có	331	Phải trả cho nhà cung cấp
	Có	3333	Thuế nhập khẩu phải nộp

Xác định thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ, đối với doanh nghiệp khấu trừ thuế, kế toán ghi :

44	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	33312	Thuế GTGT phải nộp

Xác định thuế GTGT phải nộp, đối với doanh nghiệp không khấu trừ thuế, kế toán ghi :

45	Nợ	152	Nhập kho nguyên vật liệu
	Nợ	153	Nhập kho công cụ dụng cụ
	Nợ	156	Nhập kho hàng hóa
	Nợ	211	Tài sản cố định hữu hình
	Có	33312	Thuế GTGT phải nộp

Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu :

46	Nợ	33312	Thuế GTGT phải nộp
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng chuyển khoản

Cuối kỳ, xác định thuế GTGT được khấu trừ :

47	Nợ	3331	Thuế GTGT phải nộp
	Có	133	Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT thực nộp :

48	Nợ	3331	Thuế GTGT phải nộp
	Có	111	Nộp thuế GTGT bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế GTGT bằng chuyển khoản

Nếu số thuế GTGT phải nộp được giảm, được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ :

49	Nợ	3331	Thuế GTGT phải nộp
	Có	711	Thu nhập hoạt động khác

Nếu số thuế GTGT được giảm, được ngân sách Nhà nước trả lại :

50	Nợ	111	Nhận bằng tiền mặt
	Nợ	112	Nhận bằng tiền gởi ngân hàng
	Có	711	Thu nhập hoạt động khác

b. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ chủ yếu

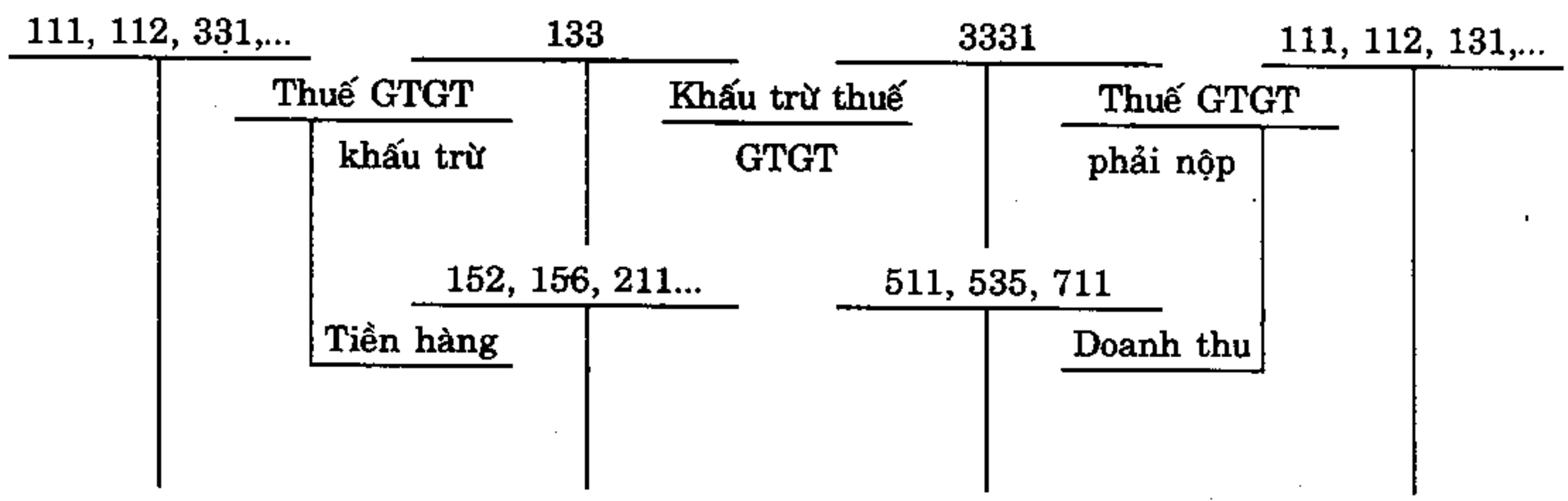

2.3.6 Ví dụ minh họa

Tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ Triều An áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho công cụ, dụng cụ A mua của đơn vị Xuân Quang với giá mua 330.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, đã chuyển khoản cho người bán Xuân Quang 50% số tiền.

2. Nhập kho 5.000 sản phẩm đơn giá 4.290 đồng/sản phẩm, gồm 10% thuế GTGT chưa thanh toán cho người bán Khánh Trung. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 500.000 đồng, thuế GTGT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Nhập kho công cụ – dụng cụ B mua của đơn vị Zangshing với giá mua 180.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán Zangshing.

4. Mua một tài sản cố định giá mua là 592.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán Hoàng Trầm. Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình lắp đặt và chạy thử của tài sản cố định này được kế toán tập hợp như sau :

a. Xuất kho 1.000 sản phẩm dùng để chế biến thử.

b. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán khách hàng Nhật Minh 2.000.000 đồng.

c. Các chi phí khác phát sinh bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng.

5. Xuất kho công cụ, dụng cụ A có trị giá 100 triệu đồng cho phân xưởng sản xuất. Biết rằng trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất trong vòng 10 kỳ.

6. Xuất kho công cụ, dụng cụ B có trị giá 180.000.000 đồng cho đơn vị Mai Linh thuê. Công cụ, dụng cụ B có thể được sử dụng trong 10 kỳ. Giá cho thuê mỗi kỳ là 26.400.000 đồng gồm 10% thuế GTGT, chưa thu tiền khách hàng Mai Linh.

7. Công cụ, dụng cụ A sử dụng được 8 kỳ thì bị hỏng không thể sửa chữa. Doanh nghiệp đã nhập kho phế liệu thu hồi có trị giá 1.000.000 đồng.

8. Khách hàng Mai Linh thuê được 6 kỳ thì chấm dứt hợp đồng thuê. Doanh nghiệp đã nhận lại số công cụ, dụng cụ cho thuê.

Yêu cầu : Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho công cụ – dụng cụ A :

1a	Nợ	153		300.000.000
	Nợ	133		30.000.000
		Có	331	330.000.000

Thanh toán bằng chuyển khoản 50% :

1b	Nợ	331		165.000.000
		Có	112	165.000.000

Nhập kho hàng hóa :

2a	Nợ	156		19.500.000
	Nợ	133		1.950.000
		Có	331	21.450.000

Chi phí vận chuyển liên quan đến nhập kho hàng hóa :

2b	Nợ	156		500.000
	Nợ	133		25.000
		Có	111	525.000

Nhập kho công cụ, dụng cụ :

3	Nợ	153		180.000.000
	Nợ	133		18.000.000
		Có	331	198.000.000

Mua tài sản cố định :

4a	Nợ	241		592.000.000
	Nợ	133		59.200.000
		Có	331	651.200.000

Chi phí lắp đặt, chạy thử phát sinh :

4b	Nợ	241		8.000.000
		Có	156	4.000.000
		Có	331	2.000.000
		Có	111	2.000.000

Ghi nhận nguyên giá tài sản cố định :

4c	Nợ	211		600.000.000
		Có	241	600.000.000

Xuất kho công cụ – dụng cụ :

5a	Nợ	142		100.000.000
		Có	153	100.000.000

Phân bổ vào chi phí trong kỳ :

5b	Nợ	627		10.000.000
		Có	142	10.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ cho thuê :

6a	Nợ	142		180.000.000
		Có	153	180.000.000

Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ giá trị hao mòn công cụ, dụng cụ cho thuê :

6b	Nợ	635		18.000.000
		Có	14218.000.000	

Ghi nhận số tiền thu được của khách hàng về cho thuê :

6c	Nợ	131		26.400.000
		Có	515	24.000.000
		Có	3331	2.400.000

Xử lý công cụ – dụng cụ A bị hỏng :

7	Nợ	152		1.000.000
	Nợ	627		19.000.000
		Có	142A	20.000.000

Thu hồi công cụ – dụng cụ B cho thuê :

8	Nợ	153		72.000.000
		Có	142B	72.000.000

2.4 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

2.4.1 Tóm tắt chương

Thuế GTGT là thuế một loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam, trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định.

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất. Giá tính thuế tùy từng trường hợp được quy định cụ thể như giá tính thuế sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra là giá bán chưa có thuế, giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu + thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)... Thuế suất thuế GTGT được quy định có 3 mức 0%, 5%, 10%.

Phương pháp tính thuế GTGT : phương pháp trực tiếp trên GTGT và phương pháp khấu trừ.

Phương pháp khấu trừ :

Số thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Trong đó : Thuế GTGT đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó. Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT they cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Phương pháp trực tiếp :

Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế x Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó

GTGT của hàng hóa, dịch vụ = Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra − Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ, tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Khoản thuế GTGT được khấu trừ chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ mua vào được dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT khấu trừ có chứng từ đầu vào theo quy định. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn GTGT hoặc có hóa đơn GTGT nhưng không đúng quy định (không ghi thuế GTGT, không ghi đúng tên, địa chỉ, mã số thuế, hóa đơn bị tẩy, xóa...) thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù (tem bưu điện, vé cước vận tải...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở kinh doanh được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT được khấu trừ theo quy định.

Thuế đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Nếu số thuế GTGT được khấu trừ (thuế đầu vào) lớn hơn thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT đầu ra) thì chỉ khấu trừ thuế GTGT đầu vào bằng số thuế GTGT đầu ra của tháng đó. Số thuế GTGT được khấu trừ còn lại sẽ được tiếp tục khấu trừ vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo chế độ quy định. Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT khấu trừ và không chịu thuế GTGT thì phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được, cuối kỳ kế toán phải xác định số thuế GTGT khấu trừ theo tỷ lệ % giữa doanh thu chịu thuế và tổng doanh thu bán ra. Số thuế GTGT không được khấu trừ tính vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

2.4.2 Ví dụ ứng dụng

a. Ví dụ 01

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho, có tài liệu sau :

1. Nhận được lô hàng hóa A mua theo phương thức trực tiếp, trị giá mua chưa thuế của lượng hàng theo hóa đơn bên bán là 20.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, chưa thanh toán tiền cho bên bán. Hàng thực tế kiểm nhận tính theo giá mua chưa thuế là 25.000.000 đồng.

   – *Trường hợp a :* Hàng thừa xác định được nguyên nhân ngay trong ngày là do bên bán giao nhầm, lập phiếu nhập kho số hàng mua theo hóa

đơn; do Bên bán chưa nhận lại hàng thừa nên doanh nghiệp nhận bảo quản hộ. Hai ngày sau, doanh nghiệp xuất trả lại số hàng thừa cho bên bán.

- *Trường hợp b :* Hàng thừa chưa xác định được nguyên nhân ngay trong ngày, lập biên bản chờ xử lý và lập phiếu nhập kho số hàng mua theo kiểm nhận thực tế. Một ngày sau, xác định nguyên nhân hàng thừa do Bên bán giao hàng nhầm, nhưng Bên bán chưa nhận lại hàng thừa nên doanh nghiệp nhận bảo quản hộ. Hai ngày sau xuất trả lại số hàng thừa cho Bên bán.

- *Trường hợp c :* như trường hợp a, nhưng một ngày sau được hai bên thỏa thuận mua bán bổ sung, doanh nghiệp lập thêm phiếu nhập kho số hàng này.

2. Số hàng hóa B theo hóa đơn bên bán có giá chưa thuế 80.000.000 đồng, thuế GTGT 10% khi kiểm nhận hàng chuyển đến doanh nghiệp kiểm nhận phát hiện hàng không đúng chủng loại, phẩm chất :

   - *Trường hợp a :* mua theo phương thức chuyển hàng. Doanh nghiệp từ chối không mua, nhập kho bảo quản hộ. Ba ngày sau xuất trả lại Bên bán.

   - *Trường hợp b :* mua theo phương thức nhận hàng trực tiếp, doanh nghiệp lập phiếu nhập kho hàng mua, chưa thanh toán tiền cho bên bán, lập biên bản gởi Bên bán đề nghị giảm giá. Ba ngày sau Bên bán đồng ý giảm giá 20% (có giảm thuế).

   - *Trường hợp c :* như trường hợp b, nhưng doanh nghiệp yêu cầu trả lại hàng, Bên bán chấp nhận nhận lại. Ba ngày sau doanh nghiệp xuất hàng trả lại Bên bán.

3. Mua một lô hàng C do Bên bán chuyển đến, chưa có hóa đơn Bên bán, đã nhập kho. Lô hàng này có giá tạm tính 53.000.000 đồng :

   - *Trường hợp a :* Một ngày sau (ngày áp cuối của kỳ kế toán), nhận hóa đơn Bên bán giá chưa thuế 54.000.000 đồng, thuế GTGT 5%.

   - *Trường hợp b :* Hai ngày sau (ngày cuối cùng của kỳ kế toán) vẫn chưa nhận hóa đơn Bên bán. Ngày thứ hai của kỳ sau mới nhận được hóa đơn bên bán với giá trên.

4. Mua một lô hàng D theo phương thức nhận hàng trực tiếp, nhận hóa đơn bên bán có trị giá mua chưa thuế là 20.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, đã trả bằng tiền mặt.

   - *Trường hợp a :* Ngày cuối kỳ kế toán, lô hàng này đã chuyển về nhập kho.

– *Trường hợp b :* Ngày cuối kỳ kế toán, lô hàng này chưa chuyển về nhập kho. Ngày thứ hai của kỳ sau, lô hàng này mới chuyển về nhập kho.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ trên.

Lời giải đề nghị :

Trường hợp a :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

1	Nợ	1561		20.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	331	21.000.000

Hàng thừa bảo quản hộ :

1b	Nợ	002		5.000.000

Xuất hàng trả :

1c	Có	002		5.000.000

Trường hợp b :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

1a	Nợ	1561		20.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	331	21.000.000

Hàng hóa thừa nhập kho :

1b	Nợ	1561		5.000.000
		Có	3381	5.000.000

Xử lý hàng thừa :

1c	Nợ	3381		5.000.000
		Có	1561	5.000.000

Hàng thừa bảo quản hộ :

1d	Nợ	002	5.000.000

Xuất hàng trả :

1e	Có	002	5.000.000

Trường hợp c :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

1a	Nợ	1561		20.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	331	21.000.000

Mua bổ sung hàng hóa thừa :

1b	Nợ	1561		5.000.000
	Nợ	133		250.000
		Có	331	5.250.000

Hàng thừa bảo quản hộ :

1c	Nợ	002		5.000.000

Mua hàng bổ sung :

1d	Có	002		5.000.000

Trường hợp a :

Hàng hóa từ chối, nhận giữ hộ :

2a	Nợ	002		80.000.000

Xuất hàng trả :

2b	Có	002		80.000.000

Trường hợp b :

Mua hàng chưa thanh toán :

2a	Nợ	1561		80.000.000
	Nợ	133		8.000.000
		Có	331	88.000.000

Giảm giá hàng mua :

2b	Nợ	331		17.600.000
		Có	1561	16.000.000
		Có	133	1.600.000

Trường hợp c :

Mua hàng chưa thanh toán :

2a	Nợ	1561		80.000.000
	Nợ	133		8.000.000
		Có	331	88.000.000

Xuất hàng trả lại :

2b	Nợ	331		88.000.000
		Có	1561	80.000.000
		Có	133	8.000.000

Trường hợp a :

Ngày 29/1 : Lưu phiếu nhập kho vào hồ sơ "Hàng về chưa có hóa đơn".

Mua hàng chưa thanh toán :

3	Nợ	1561		54.000.000
	Nợ	133		2.700.000
		Có	331	56.700.000

Trường hợp b :

Ngày 29/1 : Lưu phiếu nhập kho vào hồ sơ "Hàng về chưa có hóa đơn".

Mua hàng theo giá tạm tính :

3a	Nợ	1561		53.000.000
		Có	331	53.000.000

Xóa bút toán theo giá tạm tính :

3b	Nợ	1561		(53.000.000)
		Có	331	(53.000.000)

Ghi nhận hàng mua :

3c	Nợ	1561		54.000.000
	Nợ	133		2.700.000
		Có	331	56.700.000

Hoặc điều chỉnh bằng bút toán bổ sung :

Mua hàng theo giá tạm tính :

3a	Nợ	1561		53.000.000
		Có	331	53.000.000

Ghi nhận bút toán bổ sung :

3b	Nợ	1561		1.000.000
	Nợ	133		2.700.000
		Có	331	3.700.000

Trường hợp a :

Ngày 30/1 : Lưu hóa đơn vào hồ sơ "Hàng mua đang đi đường".

Mua hàng chưa thanh toán :

4	Nợ	1561		20.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	331	21.000.000

Trường hợp b :

Ngày 30/1 : Lưu hóa đơn vào hồ sơ "Hàng mua đang đi đường".

Mua hàng chưa thanh toán :

4a	Nợ	151		20.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	331	21.000.000

Hàng hóa về nhập kho :

4b	Nợ	156		20.000.000
		Có	151	20.000.000

b. Ví dụ 02

Doanh nghiệp Tường Hưng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho, có tài liệu sau :

1. Mua hàng hóa A theo phương thức nhận hàng trực tiếp, theo hóa đơn Bên bán X, giá mua 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán khách hàng. Chi phí vận chuyển bốc dỡ chi bằng tiền mặt 550.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, hàng đã kiểm nhận và nhập kho đủ.

2. Một tuần sau, doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán đủ tiền hàng cho Bên bán X.

3. Nhập kho hàng hóa B theo phương thức chuyển hàng, kiểm nhận và nhập kho đủ. Giá mua ghi hóa đơn của Bên bán Y là 20.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Chi phí bốc dỡ chi bằng tiền tạm ứng 1.050.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT.

4. Mười ngày sau, chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán đủ tiền hàng cho Bên bán Y.

5. Nhân viên thu mua, mua hàng theo phương thức nhận hàng trực tiếp, chuyển hàng hóa C về nhập kho, trị giá mua chưa thuế của lượng hàng theo kiểm nhận thực tế nhập kho là 3.800.000 đồng, trị giá mua chưa thuế của lượng hàng theo hóa đơn Bên bán Z là 4.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho Bên bán Z.

- *Trường hợp a :* định mức hao hụt khâu mua là 2%. Hàng thiếu trên định mức xử lý ngay là nhân viên thu mua phải bồi thường theo giá có thuế.
- *Trường hợp b :* không có định mức hao hụt khâu mua. Hàng thiếu chưa xác định được nguyên nhân ngay trong ngày, lập biên bản chờ xử lý. Một ngày sau, xác định nguyên nhân do Bên bán giao hàng không đủ, Bên bán chấp nhận nhưng không còn hàng để giao bổ sung, xử lý hàng thiếu doanh nghiệp được ghi giảm nợ phải trả Bên bán.
- *Trường hợp c :* giống như trường hợp b, nhưng được Bên bán giao bổ sung thêm số hàng thiếu, hàng đã được nhập kho.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

1a	Nợ	1561		10.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	331	11.000.000

Chi phí vận chuyển hàng hóa :

1b	Nợ	1562		500.000
	Nợ	133		50.000
		Có	111	550.000

Vay ngắn hạn thanh toán :

2	Nợ	331		11.000.000
		Có	311	11.000.000

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

3a	Nợ	1561		20.000.000
	Nợ	133		2.000.000
		Có	331	22.000.000

Chi phí vận chuyển hàng hóa :

3b	Nợ	1562		1.000.000
	Nợ	133		50.000
		Có	141	1.050.000

Thanh toán bằng chuyển khoản :

4	Nợ	331		22.000.000
		Có	112	22.000.000

Hao hụt trong định mức : 4.000.000 x 2% = 80.000

Thuế GTGT khấu trừ : 3.880.000 x 10% = 388.000

Phần bắt bồi thường : (4.000.000 – 3.880.000) x 110% = 132.000

Trường hợp a :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

5	Nợ	1561		3.800.000
	Nợ	1562		80.000
	Nợ	138		132.000
	Nợ	133		388.000
		Có	331	4.400.000

Trường hợp b :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

5a	Nợ	1561		3.800.000
	Nợ	1381		200.000
	Nợ	133		400.000
		Có	331	4.400.000

Xử lý hàng thiếu : trừ nợ người bán :

5b	Nợ	331		220.000
		Có	1381	200.000
		Có	133	20.000

Trường hợp c :

Mua hàng hóa chưa thanh toán :

5a	Nợ	1561		3.800.000
	Nợ	1381		200.000
	Nợ	133		400.000
		Có	331	4.400.000

Xử lý hàng thiếu : người bán giao thêm :

5b	Nợ	1561		200.000
		Có	1381	200.000

2.4.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Công ty X bán cho Công ty Y 1 lô hàng A với giá bán chưa thuế GTGT là 40.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Vậy, giá tính thuế GTGT của lô hàng là :

a 40.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 44.000.000 đồng

d Các câu trên đều đúng

2. Công ty X bán cho Công ty Y 1 lô hàng A với giá bán chưa thuế GTGT là 40.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Công ty X ghi nhận vào tài khoản bên :

a Nợ tài khoản 133 với số tiền 40.000.000 đồng

b Có tài khoản 3331 với số tiền 4.000.000 đồng

c Có tài khoản 3331 với số tiền 44.000.000 đồng

d Các câu trên đều đúng

3. Cơ sở K sản xuất vàng mã, hàng mã (vàng mã, hàng mã là hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB), giá bán chưa thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của lô hàng mã là 20.000.000 đồng, thuế TTĐB hàng mã là 80%, thuế GTGT 10%. Giá tính thuế GTGT của lô hàng được xác định là :

a 36.000.000 đồng

b 20.000.000 đồng

c 16.000.000 đồng

d 4.000.000 đồng

4. Công ty K sản xuất vàng mã, hàng mã (vàng mã, hàng mã là hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB), giá bán chưa thuế TTĐB, chưa thuế GTGT của lô hàng mã là 20.000.000 đồng, thuế TTĐB hàng mã là 80%, thuế GTGT 10%. Công ty K ghi nhận vào tài khoản bên :

a 2.000.000 đồng

b 1.600.000 đồng

c 3.600.000 đồng

d 4.000.000 đồng

5. Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả tiền ngay chưa có thuế 10% thuế GTGT là 60.000.000 đồng, giá bán trả góp trong vòng 12 tháng là 72.000.000 đồng thì giá tính thuế GTGT là :

a 1.200.000 đồng

b 2.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d 3.000.000 đồng

6. Công ty X ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 400.000.000 đồng thì Công ty X phải tính và nộp thuế GTGT 10% trên giá 400.000.000 đồng. Thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ là :

a Nợ 133/Có 3331, 4.000.000 đồng

b Có 133/Nợ 3331, 40.000.000 đồng

c Nợ 133/Có 3331, 40.000.000 đồng

d Có 133/Nợ 3331, 4.000.000 đồng

Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m^2 đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m^2 đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước theo giá 500.000 đồng/m^2. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 60 m^2, giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 800.000.000 đồng (trong đó giá nhà 500.000.000 đồng, giá chuyển quyền sử dụng đất là 300.000.000 đồng).

7. Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là :

a 800.000.000 đồng

b 30.000.000 đồng

c 770.000.000 đồng

d 870.000.000 đồng

8. Giá thanh toán của căn nhà là :

a 800.000.000 đồng

b 877.000.000 đồng

c 870.000.000 đồng

d 770.000.000 đồng

Công ty Minh Tùng (gọi là bên A) thuê Công ty Xây dựng Hải Yến (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất. Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 120 tỷ, trong đó : Giá trị xây lắp : 48 tỷ; Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt : 72 tỷ. Vậy,

9. Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% là :

a 4.800.000.000 đồng

b 7.200.000.000 đồng

c 12.000.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đề sai

10. Khi nhận bàn giao nhà xưởng, tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là :

a 132.000.000.000 đồng

b 124.800.000.000 đồng

c 127.200.000.000 đồng

d Các câu trên đều sai

Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hoàng Trung được Nhà nước cho thuê 1.000.000 m^2 đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 100.000 đồng/m^2/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Hoàng Trung cho Công ty Tuấn Minh thuê 10.000 m^2 trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT là 200.000 đồng/m^2/năm. Công ty Tuấn Minh trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

11. Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là :

a 100.000.000.000 đồng

b 200.000.000.000 đồng

c Đáp án (a) và (b) đều đúng

d Đáp án (a) và (b) đều sai

12. Công ty Tuấn Minh trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần. Giá thuê hạ tầng có thuế GTGT (giá thanh toán) là :

a 2.200.000.000 đồng

b 2.100.000.000 đồng

c 2.000.000.000 đồng

d 1.900.000.000 đồng

Công ty Du lịch Rồng Xanh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán quy ra đồng Việt Nam là 384.000.000 đồng. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Malaysia sang Việt Nam và ngược lại hết 136.500.000 đồng.

13. Thuế GTGT đầu ra theo hợp đồng này được xác định như sau :

    a 384.000.000 đồng

    b 136.500.000 đồng

    c 225.000.000 đồng

    d 247.500.000 đồng

14. Doanh thu của Công ty được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

    a 361.500.000 đồng

    b 136.500.000 đồng

    c 384.000.000 đồng

    d Đáp án (a) và (b) đều sai

Nhà xuất bản Thống kê bán sách Kế toán Tài chính cho Công ty phát hành sách Tuấn Minh. Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) với giá 126.000 đồng/quyển, phí phát hành (25%) là : 31.500 đồng/quyển.

15. Trường hợp Nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng (bán trực tiếp cho người sử dụng không qua cơ sở phát hành), giá tính thuế GTGT của hoạt động xuất bản được xác định như sau :

    a 126.000 đồng

    b 90.000 đồng

    c 120.000 đồng

    d 94.500 đồng

16. Trường hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định như sau :

    a 126.000 đồng

    b 90.000 đồng

    c 120.000 đồng

    d 94.500 đồng

17. Các đơn vị A, B, C, D trong tình huống sau đây có quan hệ mua bán hàng hóa cho nhau như sau : A bán hàng cho B : 2.000, B bán hàng cho C : 4.500, C bán hàng cho D : 7.000 (D là doanh nghiệp bán lẻ hàng hóa đến người tiêu dùng E : 9.000).Biết rằng : Các đơn vị A, B, C, D tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế GTGT phải nộp của đơn vị A, B, C, D lần lượt là :

a 200; 250; 250; 200

b 200; 450; 700; 900

c 0; 200; 450; 700

d Tất cả các câu trên đều sai

18. Tính thuế GTGT phải nộp đối với các đơn vị A, B, C, D sau đây. Biết rằng : Các đơn vị A, B, C, D tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Đơn vị A mua vào 55.000 bán ra 75.000, thuế GTGT 10%. Đơn vị B mua vào 99.000 bán ra 120.000, thuế GTGT 0%. Đơn vị C mua vào 112.000 bán ra 100.000, thuế GTGT 5%. Đơn vị D mua vào 175.000 bán ra 150.000, thuế GTGT 10%. Thuế GTGT phải nộp của đơn vị A, B, C, D lần lượt là :

a 5.500; 0; 5.600; 17.500

b 7.500; 0; 5.000; 15.000

c 2.000; 0; (600); (2.500)

d Tất cả các câu trên đều sai

Để sử dụng cho sản xuất sản phẩm A : Mua từ Công ty X : 15.000 kg nguyên liệu với giá chưa 10% thuế GTGT là 75.000 đồng/kg. Mua từ Công ty Y theo Hóa đơn GTGT, tiền thuế GTGT là 380.000.000 đồng. Tập hợp các hóa đơn bán hàng trong kỳ, trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào là 520.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

19. Thuế GTGT đầu vào của sản phẩm A là :

a 380.000.000 đồng

b 492.500.000 đồng

c 112.500.000 đồng

d 520.000.000 đồng

20. Hạch toán thuế GTGT đầu vào của sản phẩm A bằng cách ghi bên :

a Nợ 133 : 380.000.000 đồng

b Nợ 133 : 492.500.000 đồng

c Có 3331 : 492.500.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

Để sử dụng cho sản xuất sản phẩm B : Mua từ Công ty M : trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào chưa 10% thuế GTGT là 120.000.000 đồng. Mua từ Công ty N : trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào bao gồm 10% thuế GTGT là 330.000.000 đồng. Tập hợp các Hóa đơn bán hàng trong kỳ, trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào 350.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

21. Thuế GTGT đầu vào của sản phẩm B là :

    a 12.000.000 đồng

    b 33.000.000 đồng

    c 42.000.000 đồng

    d 35.000.000 đồng

22. Hạch toán thuế GTGT đầu vào của sản phẩm B bằng cách ghi bên :

    a Nợ 133 : 12.000.000 đồng

    b Nợ 133 : 42.000.000 đồng

    c Có 3331 : 12.000.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

23. Bán cho Công ty Thương Mại An Khánh 120.000 sản phẩm, giá bán 130.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Trực tiếp xuất khẩu 24.000 sản phẩm, với giá FOB 135.000 đồng/sản phẩm. Bán cho doanh nghiệp chế xuất 5.000 sản phẩm, với giá 120.000 đồng/sản phẩm. Thuế GTGT đầu ra là :

    a 1.884.000.000 đồng

    b 1.620.000.000 đồng

    c 1.300.000.000 đồng

    d 1.560.000.000 đồng

24. Bán qua các đại lý bán lẻ 60.000 sản phẩm, giá bán 132.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Bán cho Công ty Xuất nhập khẩu X 5.000 sản phẩm, giá bán 110.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Trực tiếp xuất khẩu 20.000 sản phẩm, với giá FOB 130.000 đồng/sản phẩm

    a 792.000.000 đồng

    b 260.000.000 đồng

    c 770.000.000 đồng

    d 315.000.000 đồng

Tại Công ty Thương mại Hoàng Minh, thuế GTGT các mặt hàng là 10%, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến mua hàng được kế toán ghi nhận như sau : Đối với sản phẩm A : Mua 10.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 32.000 đồng/sản phẩm. Đối với sản phẩm B : Mua 3.000 sản phẩm với giá có thuế GTGT là 55.000 đồng/sản phẩm, 2.000 sản phẩm với giá chưa thuế

GTGT là 52.000 đồng/sản phẩm. Đối với sản phẩm C : Mua của một doanh nghiệp chế xuất 6.000 sản phẩm với giá 70.000 đồng/sản phẩm, của Công ty TNHH X 2.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 80.000 đồng/sản phẩm.

25. Thuế GTGT đầu vào của sản phẩm A là :

a 42.000.000 đồng

b 32.000.000 đồng

c 25.400.000 đồng

d 10.400.000 đồng

26. Thuế GTGT đầu vào của sản phẩm B là :

a 42.000.000 đồng

b 32.000.000 đồng

c 25.400.000 đồng

d 10.400.000 đồng

27. Thuế GTGT đầu vào của sản phẩm C là :

a 42.000.000 đồng

b 32.000.000 đồng

c 25.400.000 đồng

d 10.400.000 đồng

28. Thuế GTGT đầu vào của 3 sản phẩm A, B, C là :

a 74.000.000 đồng

b 84.400.000 đồng

c 67.800.000 đồng

d 119.600.000 đồng

29. Thuế GTGT đầu vào của 3 sản phẩm A, B, C được khấu trừ là :

a 74.000.000 đồng

b 84.400.000 đồng

c 67.800.000 đồng

d 119.600.000 đồng

Tại Công ty Thương mại Hoàng Minh, thuế GTGT các mặt hàng là 10%, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiêu thụ hàng hóa được kế toán ghi nhận như sau : Đối với sản phẩm A : Bán lẻ 5.000 sản phẩm với giá có thuế GTGT là 44.000 đồng/sản phẩm, 3.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 35.000 đồng/sản phẩm. Đối với sản phẩm B : Xuất khẩu ra nước ngoài theo giá FOB 4.000 sản phẩm với giá 70.000 đồng/sản phẩm, và bán trong nước 1.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 60.000 đồng/sản phẩm. Đối với sản phẩm C : Bán cho các siêu thị trong nước 5.000 sản phẩm với giá như sau : 2.000 sản phẩm giá chưa thuế GTGT là 90.000 đồng/sản phẩm, 3.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 92.000 đồng/sản phẩm.

30. Thuế GTGT đầu ra của sản phẩm A là :

    a 30.500.000 đồng

    b 32.500.000 đồng

    c 22.000.000 đồng

    d 30.000.000 đồng

31. Thuế GTGT đầu ra của sản phẩm B là :

    a 5.600.000 đồng

    b 6.000.000 đồng

    c 11.600.000 đồng

    d 2.800.000 đồng

32. Thuế GTGT đầu ra của sản phẩm C là :

    a 18.000.000 đồng

    b 27.600.000 đồng

    c 45.600.000 đồng

    d 27.000.000 đồng

33. Thuế GTGT đầu ra của 3 sản phẩm A, B, C là :

    a 54.100.000 đồng

    b 66.100.000 đồng

    c 79.200.000 đồng

    d 82.100.000 đồng

34. Thuế GTGT đầu ra của 3 sản phẩm A, B, C phải nộp là :

a 119.600.000 đồng

b 82.100.000 đồng

c 37.500.000 đồng

d 62.200.000 đồng

35. Giả sử thuế GTGT đầu vào là 119.600.000 đồng. Thuế GTGT còn được khấu trừ của 3 sản phẩm A, B, C là :

a 82.100.000 đồng

b 37.500.000 đồng

c (37.500.000 đồng)

d (82.100.000 đồng)

36. Giả sử thuế GTGT đầu vào là 119.600.000 đồng. Thuế GTGT phải nộp của 3 sản phẩm A, B, C là :

a 82.100.000 đồng

b 37.500.000 đồng

c (37.500.000 đồng)

d (82.100.000 đồng)

Tại Công ty Khánh Châu, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán ghi lại như sau :

1. Xuất khẩu một lô hàng A theo điều kiện FOB có trị giá 500.000.000 đồng, thuế suất thuế xuất khẩu 2%.

2. Làm đại lý tiêu thụ sản phẩm B cho một Công ty TNHH Bình Minh trong nước, giá bán theo quy định chưa có thuế GTGT là 50.000 đồng/sản phẩm, hoa hồng được hưởng là 5% trên giá bán chưa thuế GTGT, trong kỳ Công ty K đã tiêu thụ được 10.000 sản phẩm.

3. Nhận xuất khẩu ủy thác một lô hàng C theo điều kiện FOB có trị giá 600.000.000 đồng, hoa hồng ủy thác được hưởng là 3% trên giá FOB.

4. Bán cho Doanh nghiệp L một lô hàng D với giá chưa thuế GTGT là 200.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, nhưng khi viết hóa đơn kế toán đã ghi gộp giá bán là 220.000.000 đồng (không ghi tách riêng giá chưa thuế GTGT và thuế GTGT).

5. Dùng 100 sản phẩm E để trao đổi với một cơ sở kinh doanh M lấy sản phẩm F, giá bán chưa có thuế GTGT của sản phẩm E cùng thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi là 120.000 đồng/sản phẩm.

6. Thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa một hệ thống sản xuất với giá thanh toán theo hợp đồng quy ra Đồng Việt Nam là 300.000.000 đồng.

7. Bán trả góp cho Công ty N một lô hàng, giá bán trả góp chưa thuế là 300.000.000 đồng trả trong vòng 3 năm, giá bán trả ngay là 250.000.000 đồng.

Biết rằng : Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế GTGT của các hàng hóa và dịch vụ là 10%. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 50.000.000 đồng.

37. Xuất khẩu một lô hàng A. Thuế GTGT đầu ra của lô hàng A phải nộp là :

a 50.000.000 đồng

b 0 đồng

c Đáp án (a) và (b) đều đúng

d Đáp án (a) và (b) đều sai

38. Định khoản nghiệp vụ xuất khẩu lô hàng A :

a Nợ 131/Có 511 : 500.000.000 đồng

b Nợ 111/Có 511 : 500.000.000 đồng

c Nợ 112/Có 511 : 500.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

39. Làm đại lý tiêu thụ sản phẩm B : Thuế GTGT đầu ra phải nộp là :

a 2.500.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c Đáp án (a) và (b) đều đúng

d Đáp án (a) và (b) đều sai

40. Định khoản ghi nhận doanh thu hoa hồng :

a	Nợ	131		25.000.000
	Nợ	133		2.500.000
		Có	511	27.500.000
b	Nợ	131		27.500.000
		Có	511	25.000.000
		Có	3331	2.500.000

c Tất cả các câu trên đều đúng

d Tất cả các câu trên đều sai

41. Nhận xuất khẩu ủy thác một lô hàng C, thuế GTGT đầu ra là :

a 18.000.000 đồng

b 60.000.000 đồng

c 1.800.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

42. Định khoản ghi nhận doanh thu hoa hồng ủy thác :

a	Nợ	131	660.000.000
	Có	511	600.000.000
	Có	3331	60.000.000
b	Nợ	131	198.000.000
	Có	511	180.000.000
	Có	3331	18.000.000
c	Nợ	131	19.800.000
	Có	511	18.000.000
	Có	3331	1.800.000

d Tất cả các câu trên đều sai

43. Bán cho Doanh nghiệp L, thuế GTGT đầu ra là :

a 20.000.000 đồng

b 22.000.000 đồng

c 18.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

44. Dùng 100 sản phẩm E để trao đổi, thuế GTGT đầu ra là :

a 1.200.000 đồng

b 1.000.000 đồng

c 120.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

45. Thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa một hệ thống sản xuất, thuế GTGT đầu ra là :

a 300.000.000 đồng

b 0 đồng

c 30.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

46. Bán trả góp cho Công ty N một lô hàng, thuế GTGT đầu ra là :

a 250.000.000 đồng

b 25.000.000 đồng

c 30.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

47. Thuế GTGT mà công ty phải nộp trong kỳ là :

a 82.500.000 đồng

b 50.000.000 đồng

c 32.500.000 đồng

d 30.000.000 đồng

48. Hợp đồng với chủ đầu tư A : tổng giá trị công trình chưa thuế GTGT bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng là 900.000.000 đồng. Thanh toán theo giá trị khối lượng xây dựng bàn giao, trong kỳ xác định khối lượng công trình hoàn thành bàn giao là 50% so với tổng công trình, chủ đầu tư chấp nhận thanh toán. Thuế GTGT đầu ra theo hợp đồng với chủ đầu tư A là :

a 90.000.000 đồng

b 50.000.000 đồng

c 45.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

Tại Công ty sản xuất rượu bia An Bình, trong kỳ tính thuế có các hoạt động kinh doanh như sau : Nhập khẩu 1.200 chai rượu 400 theo giá CIF quy ra đồng Việt Nam là 900.000 đồng/chai (trong đó, I&F = 20.000 đồng/chai). Công ty An Bình sử dụng 10% số rượu này sản xuất được 240.000 chai rượu An Bình rồi bán cho Công ty thương mại Quê Hương 12.000 chai, giá 5.200 đồng/chai. Biết rằng, thuế nhập khẩu rượu 400 là 65%. Thuế xuất khẩu rượu chai An Bình là 2%. Thuế TTĐB rượu 400 65%, rượu chai An Bình là 30%. Thuế GTGT các mặt hàng trên đều là 10%. Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

49. Thuế GTGT phải nộp đối với hàng nhập khẩu :

a 702.000.000 đồng

b 1.158.300.000 đồng

c 294.030.000 đồng

d 70.200.000 đồng

50. Bán cho công ty thương mại Quê Hương, thuế GTGT đầu ra là :

a 4.800.000 đồng

b 14.400.000 đồng

c 5.791.500 đồng

d 6.240.000 đồng

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01	a	06	c	11	a	16	b	21	c
02	b	07	c	12	b	17	a	22	b
03	a	08	b	13	c	18	c	23	d
04	c	09	c	14	a	19	b	24	c
05	c	10	a	15	c	20	b	25	b
26	c	31	b	36	c	41	c	46	b
27	a	32	c	37	b	42	c	47	c
28	d	33	d	38	a	43	b	48	c
29	d	34	b	39	a	44	a	49	c
30	a	35	b	40	b	45	c	50	a

2.5 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

2.5.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp sản xuất và thương mại Hà Giang hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, cung cấp sản phẩm vừa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, vừa chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, có một vài số liệu sau liên quan đến thuế GTGT :

1. Mua hàng hóa nhập kho, giá mua chưa bao gồm 10% thuế GTGT là 240.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán.

2. Mua một số tài sản cố định sử dụng cho hoạt động phúc lợi, tổng giá thanh toán đã bao gồm 5% thuế GTGT là 420.000.000 đồng, thanh toán cho bên bán 2/3 số tiền qua ngân hàng.

3. Nhập khẩu một lô nguyên liệu có giá nhập khẩu 300.000.000 đồng, thuế nhập khẩu 2%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng.

4. Xuất bán sản phẩm có trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán chưa bao gồm 10% thuế GTGT là 280.000.000 đồng, đã thu 1/2 số tiền qua ngân hàng.

5. Trả lại cho người bán một số hàng hóa đã nhập kho có trị giá 12.000.000 đồng.

6. Nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT của lô hàng nhập khẩu bằng chuyển khoản.

7. Giảm giá cho người mua sản phẩm 0,5% trên giá bán chưa có thuế GTGT.

8. Cuối kỳ, doanh nghiệp tổng hợp được các số liệu sau :

   - Tổng doanh thu bán hàng trong kỳ là 3.000.000.000 đồng, trong đó doanh thu chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là 2.400.000.000 đồng.
   - Tổng số phát sinh Nợ của Tài khoản 133 (sau khi bù trừ cho phần phát sinh Có) là 200.000.000 đồng.
   - Tổng số phát sinh Có của Tài khoản 3331 (sau khi bù trừ cho phần phát sinh Nợ) là 240.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5.2 Bài tập số 02

Một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, sản xuất sản phẩm, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá xuất kho tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, thuế suất thuế thuế thu nhập doanh nghiệp 28%. Tình hình sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 152 :	450.000.000 đồng
o Tài khoản 1521 (4.000 kg) :	400.000.000 đồng
o Tài khoản 1522 (1.000 kg) :	50.000.000 đồng

– Tài khoản 154 : 78.600.000 đồng

- o Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 59.700.000 đồng
  - ▪ Chi phí vật liệu chính 50.000.000 đồng
  - ▪ Chi phí vật liệu phụ 9.700.000 đồng
- o Chi phí nhân công trực tiếp 15.900.000 đồng
- o Chi phí sản xuất chung 3.000.000 đồng

– Các tài khoản có số dư hợp lý.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Mua một tài sản cố định sử dụng tại bộ phận sản xuất sản phẩm, có giá mua ghi trên hóa đơn 290.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Biết rằng tài sản cố định này có tỷ lệ khấu hao là 20%. Chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử được kế toán ghi nhận như sau :
   - Xuất 10 kg vật liệu chính để sản xuất thử.
   - Xuất kho 20 kg vật liệu phụ để sản xuất thử.
   - Các chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định này được thanh toán bằng tiền tạm ứng là 5.000.000 đồng.
   - Các chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 3.000.000 đồng.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu chính, giá mua chưa thuế 100.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa trả cho tiền người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ trả hộ cho người bán bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng, thuế GTGT 5%.
3. Mua 20 kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 50.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, trả bằng tiền mặt, đưa vào sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 4.000 kg vật liệu chính và 200 kg vật liệu phụ sản xuất sản phẩm.
5. Mua nhiên liệu đưa vào chạy máy sản xuất sản phẩm trị giá 6.500.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng.
6. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 120.000.000 đồng, bộ phận phục vụ sản xuất là 10.000.000 đồng, và bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 30.000.000 đồng.
7. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định.
8. Hợp đồng chi phí sửa chữa nhỏ thuê ngoài phát sinh tại phân xưởng thanh toán bằng tiền mặt là 1.600.000 đồng, thuế GTGT 10%.

9. Mức trích khấu hao tài sản cố định kỳ trước của máy móc thiết bị dùng cho sản xuất 20.000.000 đồng, các tài sản cố định khác phục vụ cho phân xưởng sản xuất là 3.000.000 đồng.

10. Phân xưởng sản xuất sản phẩm báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 6 kỳ, trị giá ban đầu là 6.000.000 đồng, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng.

11. Tiền điện nước phải trả cho nhà cung cấp chưa có thuế GTGT cho bộ phận sản xuất sản phẩm 12.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 2.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

12. Kết quả sản xuất trong kỳ tại phân xưởng, nhập kho 10.000 sản phẩm hoàn thành, sản phẩm dở dang cuối kỳ là 2.000 sản phẩm, mức độ hoàn thành là 75%. Biết rằng doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương, vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính giá thành sản phẩm. Lập bảng tính giá thành sản phẩm. Xác định bút toán khấu trừ thuế.

2.5.3 Bài tập số 03

Công ty M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (đối với 2 loại sản phẩm X và Y), vừa không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT (sản phẩm Z), kế toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 :	30.000.000 đồng
o Tài khoản 1331 :	10.000.000 đồng
o Tài khoản 1332 :	20.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Mua 1 máy vi tính sử dụng ở phòng hành chánh chưa thanh toán theo hóa đơn 17.600.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

2. Chuyển khoản bằng tiền mua công cụ dùng cho sản xuất sản phẩm Z, nhập kho với giá 600 USD, thuế GTGT 10%, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD).

3. Chi tiền mặt bằng đồng Việt Nam tương đương 120 lượng vàng SJC, gồm 10% thuế GTGT, mua nhà để cho thuê, giá vàng 12.000.000 đồng/lượng vàng SJC.

4. Nhập kho 100 kg vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm X, chưa thanh toán cho người bán theo hóa đơn thuế GTGT là 66.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

5. Xuất kho trả lại 20 kg vật liệu chính đã nhập kho ở nghiệp vụ 4, do hàng kém phẩm chất.

6. Chi tiền mặt mua quạt cho nhà trẻ do quỹ phúc lợi đài thọ theo hóa đơn là 1.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

7. Thanh toán tiền điện bằng tiền mặt theo hóa đơn 8.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, dùng cho :

   a. Phân xưởng sản xuất trị giá 6.600.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT :

      – Thắp sáng phân xưởng : 550.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

      – Chạy máy sản xuất sản phẩm X và Y trị giá 2.860.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

      – Chạy máy sản xuất sản phẩm Z trị giá 3.190.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

   b. Quản lý doanh nghiệp 2.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

8. Thanh toán tạm ứng tiền quảng cáo cho sản phẩm Z và tuyển dụng nhân viên văn phòng đăng trên báo tổng cộng 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, trong đó chi phí quảng cáo : 10.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

9. Nhập kho vật liệu nhập khẩu chưa thanh toán dùng để sản xuất sản phẩm Y trị giá 2.000 USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.120 đồng/USD, thuế nhập khẩu phải nộp 2%, thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu phải nộp 10%.

10. Tổng hợp Hóa đơn nông sản, lâm sản, thủy sản chi bằng tiền tạm ứng trong tháng giao ngay cho phân xưởng sản xuất sản phẩm Z theo giá thanh toán 20.000.000 đồng.

11. Tổng hợp hóa đơn bán hàng mua vật liệu phụ nhập kho dùng sản xuất sản phẩm X và Y, đã chi bằng tiền mặt là 6.000.000 đồng.

12. Cuối tháng xử lý thuế GTGT đầu vào, cho biết :

    a. Thuế GTGT đầu vào liên quan sản phẩm X và Y được khấu trừ hết trừ nghiệp vụ 9.

    b. Thuế GTGT đầu vào liên quan chung đến sản phẩm X, Y và sản phẩm Z được khấu trừ theo tỷ trọng doanh thu, biết rằng % doanh thu sản phẩm X, Y so với toàn bộ sản phẩm là 60%. Số tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ đối với sản phẩm Z cho tính vào giá vốn sản phẩm Z bán trong kỳ này.

c. Thuế GTGT đầu vào liên quan hoạt động đầu tư bất động sản được khấu trừ hết.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5.4 Bài tập số 04

Tại doanh nghiệp kinh doanh thương mại Kinh Đô, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho, có các tài liệu liên quan được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 : 130.000.000 đồng

– Tài khoản 151 : 10.000 sản phẩm, đơn giá 100.000 đồng/sản phẩm

– Tài khoản 156 : 25.000 sản phẩm, đơn giá 100.000 đồng/sản phẩm

– Tài khoản 157 : 5.000 sản phẩm, đơn giá 100.000 đồng/sản phẩm

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng (A) 5.000 sản phẩm với giá bán đã gồm 10% thuế GTGT là 154.000 đồng/sản phẩm, khách hàng chưa thanh toán. Hai ngày sau, khách hàng đã chuyển khoản thanh toán toàn bộ trị giá của lô hàng.

2. Hàng mua đi trên đường nay về nhập kho.

3. Xuất bán trả chậm cho khách hàng (B) 10.000 sản phẩm với giá bán trả ngay chưa gồm 10% thuế GTGT là 140.000 đồng/sản phẩm và giá bán trả góp đã gồm thuế GTGT là 159.000 đồng/sản phẩm. Khách hàng sẽ thanh toán cho doanh nghiệp trong vòng 15 kỳ.

4. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng là 30.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chí phí có liên quan, kể cả phần trừ lương.

6. Nhập kho 10.000 sản phẩm, đơn giá mua 99.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.

7. Xuất kho 10.000 sản phẩm cho doanh nghiệp (C) với giá bán đã gồm 10% thuế GTGT là 151.800 đồng/sản phẩm để nhận về một tài sản cố định hữu hình có giá bán chưa gồm 10% thuế GTGT là 1.200.000.000 đồng.

8. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bán hàng 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
9. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng (D) 18.000 sản phẩm với giá bán là 180.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán. Thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% trên giá chưa thuế trong vòng 10 ngày kể từ ngày xuất hàng.
10. Thanh toán bù trừ cho doanh nghiệp (C) qua ngân hàng.
11. Nhập kho 18.000 sản phẩm, đơn giá nhập kho là 98.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán.
12. Khách hàng (D) thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

2.5.5 Bài tập số 05

Công ty TNHH Trần Đại kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản 331 :

– Công ty An Hạ : 80.000.000 (chi tiết : 5.000 USD)

– Công ty Thành Nghĩa : 120.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :

1. Công ty TNHH Trần Đại ký hợp đồng mua của Công ty Bình Tân một lô hàng (số lượng : 500 kg, đơn giá bán chưa thuế : 30.000 đồng/kg, thuế suất thuế GTGT 10%). Công ty TNHH Trần Đại đã ứng trước tiền cho Công ty Bình Tân bằng tiền gửi ngân hàng 5.000.000 đồng.
2. Công ty TNHH Trần Đại nhận được lô hàng theo hợp đồng đã ký với Công ty Bình Tân. Hàng nhập kho đủ. Công ty TNHH Trần Đại đã thanh toán cho Công ty Bình Tân số tiền còn lại bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Công ty TNHH Trần Đại và Công ty Công Thành ký hợp đồng bán hàng đại lý : Công ty TNHH Trần Đại làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng của Công ty Công Thành. Hoa hồng bán hàng đại lý được tính 5% trên giá thanh toán (bao gồm thuế GTGT 10%). Hợp đồng bán hàng đại lý có hiệu lực 2 năm. Công ty TNHH Trần Đại ký quỹ làm đại lý của Công ty Công Thành bằng tiền gửi ngân hàng 45.000.000 đồng. Công ty TNHH Trần Đại

nhận được hàng bán đại lý của Công ty C có tổng giá thanh toán 132.000.000 đồng.

4. Công ty ABC ký hợp đồng nhập khẩu ủy thác với Công ty D về việc nhập khẩu ủy thác lô hàng theo điều kiện CIF, trị giá 75.000 USD. Công ty D nộp hộ các khoản thuế, chi hộ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH Trần Đại. Phí ủy thác nhập khẩu là 5.500.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%).

5. Công ty TNHH Trần Đại đã trả trước bằng tiền gửi ngân hàng 25.000 USD cho Công ty Danh Bình. Cho biết : tỷ giá ghi sổ kế toán 15.850 VND/USD, tỷ giá bình quân liên ngân hàng 15.800 VND/USD.

6. Công ty TNHH Trần Đại thanh toán khoản nợ phải trả cho Công ty An Hạ bằng tiền mặt (ngoại tệ) 5.000 USD. Cho biết : tỷ giá ghi sổ kế toán của TK 111(2) là 16.050 VND/USD, tỷ giá bình quân liên ngân hàng 16.000 VND/USD.

7. Công ty TNHH Trần Đại bán được một số hàng của Công ty Công Thành có tổng giá thanh toán 60.500.000 đồng, thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5.6 Bài tập số 06

Doanh nghiệp X có hai phân xưởng sản xuất chính, phân xưởng 1 sản xuất hai loại sản phẩm A và B, phân xưởng 2 sản xuất sản phẩm C và 1 phân xưởng sản xuất phụ sản xuất điện. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ :

– Tài khoản 154 A :	1.500.000 đồng
o Chi phí nguyên vật liệu chính	700.000 đồng
o Chi phí vật liệu phụ	200.000 đồng
o Chi phí nhân công trực tiếp	300.000 đồng
o Chi phí sản xuất chung	300.000 đồng
– Tài khoản 154 B :	1.300.000 đồng
o Chi phí nguyên vật liệu chính	400.000 đồng
o Chi phí vật liệu phụ	100.000 đồng
o Chi phí nhân công trực tiếp	500.000 đồng
o Chi phí sản xuất chung	300.000 đồng

- Tài khoản 154 C : 1.200.000 đồng
  - o Chi phí nguyên vật liệu chính 500.000 đồng
  - o Chi phí vật liệu phụ 200.000 đồng
  - o Chi phí nhân công trực tiếp 300.000 đồng
  - o Chi phí sản xuất chung 200.000 đồng
- Tài khoản 1521 (8.000 kg), đơn giá 4.200 đồng/kg
- Tài khoản 1522 (5.000 kg), đơn giá 4.000 đồng/kg

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 5.000 kg nguyên vật liệu chính, giá mua chưa thuế là 8.300 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ lô hàng nguyên vật liệu chính về đến kho của doanh nghiệp 1.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thanh toán bằng tiền mặt. Do doanh nghiệp mua với số lượng lớn nên được hưởng chiết khấu thương mại là 100 đồng/kg.

2. Nhập kho 3.000 kg vật liệu phụ giá mua 4.200 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng. Khi nuyên vật liệu về đến kho kiểm nhận phát hiện vật liệu không đúng theo hợp đồng quy định, doanh nghiệp đề nghị bên bán giảm giá 600.000 đồng cho lô vật liệu phụ này, khách hàng đã đồng ý.

3. Xuất kho nguyên vật liệu chính đưa vào sản xuất sản phẩm A : 4.000 kg, sản phẩm B : 5.000 kg, sản phẩm C : 3.000 kg. Xuất kho vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm A 3.000 kg, sản phẩm B 2.000 kg, sản phẩm C 1.000 kg, và dùng cho sản xuất điện là 1.000 kg.

4. Tiền lương phải trả cho người lao động :
   - Trực tiếp sản xuất sản phẩm A : 14.800.000 đồng
   - Trực tiếp sản xuất sản phẩm B : 13.600.000 đồng
   - Trực tiếp sản xuất sản phẩm C : 12.000.000 đồng
   - Quản lý phân xưởng 1 : 3.600.000 đồng
   - Quản lý phân xưởng 2 : 4.200.000 đồng
   - Công nhân bộ phận sản xuất điện : 4.800.000 đồng
   - Bộ phận quản lý phân xưởng điện : 1.600.000 đồng

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ 19% trên tiền lương và tính vào các chi phí liên quan, kể cả phần trừ lương.

6. Trích khấu hao TSCĐ trong kỳ, cụ thể, trích khấu hao :
   - TSCĐ ở phân xưởng 1 3.200.000 đồng
   - TSCĐ ở phân xưởng 2 2.800.000 đồng
   - Phân xưởng sản xuất điện 1.200.000 đồng
7. Phân xưởng sản xuất điện thực hiện được 12.000 kwh, trong đó phục vụ cho phân xưởng 1 : 6.000 kwh, phân xưởng 2 : 5.000 kwh, bộ phận bán hàng 500 kwh, và bộ phận quản lý doanh nghiệp 500 kwh.
8. Vật liệu chính kỳ trước để tại phân xưởng 1 dùng cho sản xuất sản phẩm A là 600.000 đồng, dùng cho sản xuất sản phẩm B là 600.000 đồng, để tại phân xưởng 2 là 800.000 đồng. Vật liệu phụ cuối kỳ còn để lại phân xưởng 1 gồm có vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm A 300.000 đồng, cho cho sản xuất sản phẩm B là 200.000 đồng. Vật liệu phụ để tại phân xưởng 2 là 300.000 đồng.
9. Doanh nghiệp thực hiện chế độ phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm theo tỷ lệ tiền lương nhân công trực tiếp.
10. Cuối kỳ doanh nghiệp nhập kho 5.000 đơn vị sản phẩm A, 3.000 đơn vị sản phẩm B và 2.000 sản phẩm C hoàn thành. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với sản phẩm A là 200 sản phẩm, sản phẩm B là 100 và sản phẩm 300. Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương, vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất. Doanh nghiệp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, sản phẩm phụ thu được từ phân xưởng 1 là 20 sản phẩm, đơn giá bán thu bằng tiền mặt 10.000 đồng, lợi nhuận kỳ vọng là 10% trên giá bán chưa thuế. Chi phí sản xuất chung cố định vượt mức sản xuất bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm tại phân xưởng 1 là 1.600.000 đồng và phân xưởng 2 là 960.000 đồng.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính giá thành sản phẩm A, B và C. Lập phiếu tính giá thành.

2.5.7 Bài tập số 07

Một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản xuất kinh doanh hàng chịu thuế GTGT, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 :	3.000.000 đồng
– Tài khoản 152 :	127.800.000 đồng
o Tài khoản 1521 (5.250 kg) :	105.000.000 đồng
o Tài khoản 1522 (2.280 kg) :	22.800.000 đồng
– Tài khoản 154 :	3.750.000 đồng
o Vật liệu chính	2.050.000 đồng
o Vật liệu phụ	1.700.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho 5.100 kg nguyên vật liệu chính trực tiếp sản xuất sản phẩm.
2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 60.000.000 đồng, cho bộ phận phục vụ sản xuất 4.000.000 đồng, và bộ phận quản lý phân xưởng 16.000.000 đồng.
3. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.
4. Xuất kho 1.200 kg vật liệu phụ dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm và 40 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
5. Khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm là 7.800.000 đồng, các phương tiện quản lý tại phân xưởng là 2.200.000 đồng.
6. Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng chưa thanh toán cho người bán gồm 10% thuế GTGT là 13.200.000 đồng.
7. Chi phí điện, nước phát sinh tại phân xưởng sản xuất thanh toán bằng tiền mặt, theo hóa đơn là 8.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
8. Phân xưởng sản xuất được 5.000 sản phẩm nhập kho thành phẩm. Cuối kỳ còn 800 sản phẩm dở dang, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất, mức độ hoàn thành là 60%, doanh nghiệp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Phế liệu thu hồi nhập kho là 350.000 đồng. Nguyên vật liệu chính để tại phân xưởng là 200 kg.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính giá thành đơn vị sản phẩm và lập phiếu tính giá thành sản phẩm. Thực hiện bút toán khấu trừ thuế.

2.5.8 Bài tập số 08

Một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, sản xuất sản phẩm, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá xuất kho tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tình hình sản xuất kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 :	12.000.000 đồng
– Tài khoản 152 :	59.500.000 đồng
o Tài khoản 1521 (5.200 kg) :	52.000.000 đồng
o Tài khoản 1522 (1.500 kg) :	7.500.000 đồng
– Tài khoản 154 :	7.992.000 đồng
o Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.962.000 đồng
■ Chi phí vật liệu chính	5.000.000 đồng
■ Chi phí vật liệu phụ	962.000 đồng
o Chi phí nhân công trực tiếp	1.380.000 đồng
o Chi phí sản xuất chung	650.000 đồng

– Các tài khoản có số dư hợp lý.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 1.000 kg vật liệu chính, giá mua 11.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa trả cho tiền người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ trả hộ cho người bán bằng tiền mặt là 250.000 đồng, gồm thuế GTGT 5%.
2. Nhập kho 100 kg vật liệu phụ, giá mua chưa thuế 5.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, trả bằng tiền mặt.
3. Nhượng bán một TSCĐ hữu hình thuộc vốn chủ sở hữu dùng ở phân xưởng sản xuất có thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm và thuê lại theo hình thức thuê hoạt động trong 2 năm, nguyên giá 186.000.000 đồng, đã hao mòn 100.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT là 92.000.000 đồng, thuế GTGT 10% đã thu hết bằng chuyển khoản, biết rằng giá cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ này là 80.000.000 đồng và giá thuê lại cũng cao hơn giá thuê trên thị trường. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt ký cược 10.000.000 đồng và trả trước 5 kỳ tiền thuê theo yêu cầu của bên cho thuê lại, doanh nghiệp đã nhận hóa đơn 13.500.000 đồng, thuế GTGT 10%, biết rằng chi phí thuê được phân bổ bắt đầu từ kỳ này.

4. Xuất kho 4.000 kg vật liệu chính và 200 kg vật liệu phụ cho sản xuất sản phẩm.
5. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000 đồng, bộ phận phục vụ sản xuất là 2.000.000 đồng, và bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 18.000.000 đồng. Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghĩ phép theo kế hoạch là 1.000.000 đồng.
6. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định.
7. Mức trích khấu hao tài sản cố định kỳ trước của máy móc thiết bị dùng cho sản xuất sản phẩm là 5.000.000 đồng, các tài sản cố định khác phục vụ cho phân xưởng sản xuất là 3.000.000 đồng.
8. Vật liệu chính thừa nhập lại kho 100 kg, vật liệu phụ thừa nhập kho là 20 kg. Phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất nhập kho là 598.000 đồng.
9. Tiền điện nước phải trả cho nhà cung cấp chưa có thuế GTGT phân bổ cho bộ phận sản xuất sản phẩm 12.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 3.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
10. Cuối kỳ phân xưởng nhập kho 2.300 sản phẩm hoàn thành và 200 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành là 75%. Biết rằng doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương, vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính giá thành sản phẩm. Lập bảng tính giá thành sản phẩm. Thực hiện bút toán khấu trừ thuế.

2.5.9 Bài tập số 09

Tại một doanh nghiệp sản xuất Đồng Tâm, sản xuất sản phẩm A, có các tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 :	5.000.000 đồng
– Tài khoản 1521 (18.000 kg) :	180.000.000 đồng
– Tài khoản 1522 (3.000 kg) :	15.000.000 đồng
– Tài khoản 151 (1.000 kg) :	10.000.000 đồng
– Tài khoản 154 :	3.000.000 đồng
o Chi phí nguyên vật liệu chính	1.300.000 đồng
o Chi phí vật liệu phụ	500.000 đồng

- Chi phí nhân công trực tiếp 800.000 đồng
- Chi phí sản xuất chung 400.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu chính, mua theo phương thức trực tiếp, đơn giá mua chưa thuế là 10.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho bên bán. Hàng thực tế kiểm nhận là 2.500 kg. Hàng thừa chưa xác định được nguyên nhân ngay trong ngày, lập biên bản chờ xử lý và lập phiếu nhập kho số hàng mua theo kiểm nhận thực tế. Một ngày sau, xác định nguyên nhân hàng thừa do bên bán giao hàng nhầm, nhưng bên bán chưa nhận lại hàng thừa nên doanh nghiệp nhận bảo quản hộ. Hai ngày sau, xuất trả lại số hàng thừa cho bên bán.
2. Nhượng bán 1 thiết bị thuộc bộ phận sản xuất có nguyên giá 120.000.000 đồng, đã khấu hao 50.000.000 đồng, theo giá thanh toán là 99.000.000 đồng, gồm thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt. Chi phí tân trang TSCĐ này trước khi bán bằng tiền tạm ứng là 10.000.000 đồng. Biết rằng tài sản cố định này có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.
3. Nhập kho 5.000 kg vật liệu phụ đơn giá 5.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Doanh nghiệp nhận hàng tại kho. Hai ngày sau, doanh nghiệp thanh toán tiền hàng bằng tiền gởi ngân hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 0,2% trên giá chưa thuế GTGT.
4. Thanh lý một máy móc thiết bị thuộc phân xưởng sản xuất, nguyên giá 180.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 10%/năm, đã khấu hao hết. Phế liệu thu hồi từ tài sản này bán thu bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng. Chi phí thanh lý liên quan đến tài sản cố định này gồm :
   - Lương phải trả :
   - Trích các khoản theo lương :
   - Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ là :
   - Chi phí khác bằng tiền mặt :
5. Xuất kho nguyên vật liệu chính sản xuất sản phẩm A là 4.000 kg. Xuất kho 2.000 kg vật liệu phụ sản xuất sản phẩm A và 200 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.
6. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 30.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của CB–CNV.

8. Khấu hao kỳ trước của máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm là 10.000.000 đồng, thiết bị quản lý dùng cho phân xưởng là 2.000.000 đồng.

9. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 5.280.000 đồng.

10. Kết quả sản xuất thu được 4.400 sản phẩm A. Số sản phẩm dở dang cuối kỳ gồm 300 sản phẩm A, mức độ hoàn thành 60%. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí kế hoạch, vật liệu phụ bỏ dần vào trong quá trình sản xuất, áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập sau xuất trước. Phế liệu thu hồi nhập kho là 1.100.000 đồng. Biết rằng, giá thành kế hoạch của sản phẩm A :

Khoản mục chi phí	Sản phẩm A
Chi phí nguyên vật liệu chính	10.000 đồng
Chi phí vật liệu phụ	2.000 đồng
Chi phí nhân công trực tiếp	5.000 đồng
Chi phí sản xuất chung	3.000 đồng
Tổng cộng	**20.000 đồng**

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính giá thành sản phẩm A, lập phiếu tính giá thành. Thực hiện bút toán khấu trừ thuế.

2.5.10 Bài tập số 10

Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm A, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, ngoại tệ xuất được đánh giá theo phương pháp LIFO, có tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu tháng 12/N của một số tài khoản :

– Tài khoản 1122 :	160.000.000 đồng
– Tài khoản 0072 :	10.000 USD
– Tài khoản 131 Thailand (6.000 USD) :	96.000.000 đồng
– Tài khoản 133 :	20.000.000 đồng
– Tài khoản 331 Malaysia (8.000 USD) :	128.000.000 đồng
– Tài khoản 211 :	960.000.000 đồng
– Tài khoản 154 :	16.000.000 đồng

– Tài khoản 335 (lương nghỉ phép) : 2.000.000 đồng

– Các tài khoản khác có số dư giả định.

Tài liệu 2 : Trích tình hình phát sinh trong tháng :

Tình hình vật liệu và công cụ :

1. Ngày 6/12, nhập khẩu vật liệu với giá 4.000 USD, tỷ giá thực tế 16.100 đồng/USD chưa thanh toán tiền cho công ty Sing, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt. Chi phí nhận hàng nhập khẩu 3.300.000 đồng, trong đó thuế GTGT 250.000 đồng, đã trả bằng tiền tạm ứng. Toàn bộ hàng nhập khẩu được đưa thẳng vào sản xuất sản phẩm tại phân xưởng.

2. Ngày 8/12, mua chịu vật liệu của công ty K, theo hóa đơn GTGT, giá mua chưa thuế GTGT 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ bằng tiền tạm ứng 2.200.000 đồng, trong đó thuế GTGT 200.000. Số vật liệu này được đưa thẳng vào phân xưởng để trực tiếp sản xuất SP 40% và phục vụ sản xuất 10%, phần còn lại nhập kho. Sau đó do hàng không đều, nên doanh nghiệp được hưởng khoản giảm giá 4%, thuế GTGT10%

3. Báo hỏng công cụ, dụng cụ đang dùng tại phân xưởng sản xuất thuộc loại phân bổ 50%, giá thực tế xuất dùng 4.000.000 đồng, phế liệu thu hồi nhập kho trị giá 80.000 đồng.

4. Tiền lương phải trả công nhân viên thuộc phân xưởng sản xuất là 29.000.000 đồng, trong đó : Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 23.800.000 đồng. Lương nghĩ phép thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 1.200.000 đồng. Lương phải trả cho công nhân phục vụ sản xuất là 1.200.000 đồng. Lương phải trả nhân viên quản lý phân xưởng là 2.800.000 đồng. Trích trước tiền lương nghĩ phép của công nhân sản xuất theo kế hoạch 700.000 đồng.

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên lương phải trả theo tỉ lệ 19% tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp và 6% trừ vào lương công nhân viên.

6. Xử lý khoản trích thừa tiền lương nghĩ phép của công nhân sản xuất theo quy định.

7. Nếu phân loại theo bộ phận sử dụng thì bao gồm : TSCĐ dùng ở phân xưởng sản xuất là 720.000.000 đồng. TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 240.000.000 đồng. Nếu phân loại theo nguồn hình thành thì bao gồm : TSCĐ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu là 492.000.000 đồng. TSCĐ thuộc nguồn vay dài hạn ngân hàng là 468.000.000 đồng. Ngày

12/12, mua mới một TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay ở phân xưởng sản xuất, giá hóa đơn chưa thuế GTGT là 36.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho bên bán. Chi phí trước khi dùng doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt 1.200.000 đồng, thuế GTGT 10%. TSCĐ này được mua sắm bằng quỹ đầu tư phát triển 30%, vay dài hạn ngân hàng 50% và nguồn vốn kinh doanh 20%. Thời gian đăng ký sử dụng 5 năm.

8. Ngày 09/12, nhượng bán một TSCĐ hữu hình thuộc vốn chủ sở hữu dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp và thuê lại theo hình thức thuê hoạt động trong 2 năm, nguyên giá 186.000.000 đồng, đã hao mòn 100.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT là 92.000.000 đồng, thuế GTGT 10% đã thu hết bằng chuyển khoản, cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ này là 80.000.000 đồng và giá thuê lại cũng cao hơn giá thuê thị trường. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt ký cược 10.000.000 đồng và trả trước 5 tháng tiền thuê theo yêu cầu của bên cho thuê lại, doanh nghiệp đã nhận hóa đơn 13.500.000 đồng, thuế GTGT 10%, biết rằng chi phí thuê được phân bổ bắt đầu từ tháng này.

9. Cuối tháng, kế toán trích khấu hao TSCĐ tính vào chi phí các đối tượng có liên quan (PP khấu hao theo đường thẳng theo QĐ 206/BTC). Biết rằng thời gian sử dụng bình quân của TSCĐ cũ của doanh nghiệp là 10 năm.

10. Dùng tiền gởi ngân hàng chuyển trả nợ vay dài hạn ngân hàng về phần khấu hao TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vay dài hạn.

11. Dịch vụ mua ngoài phải trả 8.000.000, thuế GTGT 10%.

12. Chi phí bằng tiền mặt 6.000.000, thuế GTGT 10%.

13. Ngày 7/12, công ty Thailand chuyển trả nợ mua hàng 5.000 USD cho doanh nghiệp, phí dịch vụ ngân hàng 0,2%, thuế GTGT 10%, tỷ giá thực tế 15.960 đồng/USD.

14. Ngày 10/12, doanh nghiệp dùng ngoại tệ chuyển khoản trả hết nợ mua vật liệu cho công ty Sing, phí dịch vụ ngân hàng 0,2%, thuế GTGT 10%, tỷ giá thực tế 15.982 đồng/USD.

15. Ngày 20/12, doanh nghiệp dùng ngoại tệ chuyển khoản trả nợ mua vật liệu kỳ trước cho công ty Malaysia, phí dịch vụ ngân hàng 0,2%, thuế GTGT 10%, tỷ giá thực tế16.100 đồng/USD.

16. Ngày 31/12, doanh nghiệp điều chỉnh số dư cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ, tỷ giá thực tế 16.120 đồng/USD và hạch toán theo quy định.

17. Báo cáo của phân xưởng sản xuất :

    – Vật liệu thừa không dùng hết vào sản xuất sản phẩm để tại xưởng ngày 31/12 trị giá 2.500.000 đồng.

- Vật liệu thừa không dùng hết vào sản xuất sản phẩm để tại xưởng ngày 30/11 trị giá 4.000.000.
- Nhập kho phế liệu thu hồi từ sản xuất trị giá 1.680.000 đồng.
- Nhập kho thành phẩm 800 sản phẩm A hoàn thành và giao ngay cho khách hàng 200 sản phẩm A hoàn thành, cuối tháng kiểm kê còn 200 sản phẩm, được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

18. Tài liệu bổ sung :

Chi phí sản xuất chung cố định vượt mức bình thường không phân bổ không tính vào Z sản phẩm tháng này là 2.800.000 đồng.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ trên. Tính giá thành sản phẩm. Thực hiện bút toán khấu trừ thuế GTGT.

CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế tiêu thụ đặc biệt là gì ? Mục đích áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

3.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

3.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

a. Khái niệm thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế Tiêu thụ đặc biệt (Excise tax) là loại thuế gián thu, tiền thuế được cấu thành vào giá bán hàng hóa, dịch vụ. Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt là có thuế suất rất cao nhằm điều tiết nhu nhập đối với tầng lớp người có thu nhập cao, thường tiêu dùng những hàng hóa, dịch vụ cao cấp, xa xỉ hoặc có hại cho con người, cho xã hội mà Nhà nước cần hạn chế sản xuất và định hướng tiêu dùng thông qua việc tác động lên giá cả. Thuế Tiêu thụ đặc biệt đã được nghiên cứu ngày càng hoàn thiện hơn và trở thành một sắc thuế có tác dụng mạnh mẽ trong việc điều chỉnh nền kinh tế thị trường, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước, góp phần điều hòa thu nhập và xây dựng công bằng xã hội.

Thuế tiêu thụ đặc biệt có đặc điểm là mức thuế suất cao, đặc điểm này thể hiện quan điểm của Nhà nước là thông qua thuế tiêu thụ đặc biệt để điều chỉnh sản

xuất và tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt này theo định hướng Nhà nước. Xét ở khía cạnh phân phối thu nhập, đối tượng tiêu dùng các hàng hóa này phần lớn là người có thu nhập cao. Vì vậy thuế tiêu thụ đặc biệt cần xây dựng mức động viên nhằm điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao, đảm bảo công bằng xã hội. Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không nhiều và thay đổi tùy thuộc điều kiện kinh tế xã hội và mức sống dân cư.

b. Mục đích thuế tiêu thụ đặc biệt

Động viên một phần thu nhập cho ngân sách Nhà nước. Đồng thời thực hiện quản lý Nhà nước đối với một số hàng hóa và dịch vụ đặc biệt.

Hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ được coi là đặc biệt này thông qua hệ thống thuế suất cho phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước.

Điều tiết thu nhập của người tiêu dùng các hàng hóa này, thực hiện phân phối lại thu nhập công bằng hơn.

3.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Tổ chức sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ bao gồm :

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp,...
- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các Công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

b. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gồm 8 hàng hóa, cụ thể : Thuốc lá điếu, xì gà; Rượu; Bia; Ô tô dưới 24 chỗ ngồi; Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng; Điều hòa

nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống; Bài lá; Vàng mã, hàng mã và 5 dịch vụ, cụ thể Kinh doanh vũ trường, mát–xa (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke); Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot); Kinh doanh giải trí có đặt cược; Kinh doanh gôn (golf) : bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; Kinh doanh xổ số.

3.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) phải nộp được xác định theo công thức sau :

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau :

Giá tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định cụ thể như sau :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT.

Ví dụ 1 : Cơ sở sản xuất X sản xuất sản phẩm A (A là hàng hóa chịu thuế TTĐB), giá bán 1 sản phẩm A chưa thuế GTGT là 130.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế TTĐB là 30%, thì :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{130.000}{1 + 30\%} = 100.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = 100.000 \times 30\% = 30.000 \text{ (đồng)}$$

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

Đối với bia hộp (bia lon), giá tính thuế TTĐB được xác định như sau :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Giá trị vỏ hộp}}{1 + \text{thuế suất thuế TTĐB}}$$

Cụ thể :

Trong đó : Giá trị vỏ hộp được ấn định theo mức 3.800đ/1 lít bia hộp.

Ví dụ 2 : Cơ sở sản xuất Y sản xuất bia lon, giá bán của 1 lít bia lon chưa có thuế GTGT là 21.300 đồng, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800 đồng, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% thì :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{21.300 - 3.800}{1 + 75\%} = 10.000 \text{ đồng}$$

Thuế TTĐB phải nộp = 10.000 x 75% = 7.500 (đồng)

Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định.

Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế nhập khẩu còn phải nộp (theo số đã miễn, giảm).

Đối với bia hộp (lon) nhập khẩu : Giá tính thuế TTĐB được trừ giá trị vỏ hộp (lon) theo mức ấn định 3.800 đồng/1 lít bia hộp (lon). Giá tính thuế TTĐB của 1 lít bia hộp (lon) nhập khẩu được tính như sau :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu} - 3.800 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3 : Cơ sở kinh doanh Z nhập khẩu 1 lô hàng gồm 10.000 lít bia lon, giá tính thuế nhập khẩu là 12.000 đồng/lít, thuế suất thuế nhập khẩu là 65%, thuế suất thuế TTĐB là 75%, thì :

Thuế nhập khẩu phải nộp/1 lít bia = 12.000 x 65% = 7.800 (đồng)

Thuế nhập khẩu phải nộp/1 lô hàng = 10.000 x 7.800 = 78.000.000 (đồng)

Giá tính thuế TTĐB (cho 1 lít bia) = 12.000 + 7.800 – 3.800 = 16.000 (đồng)

Thuế TTĐB phải nộp cho cả lô hàng = 10.000 x 16.000 x 75%
= 120.000.000 (đồng).

Ví dụ 4 : Cơ sở sản xuất rượu bia K bán bia chai với giá bán cả vỏ chai chưa thuế GTGT là 21.000 đồng/lít, giá trị vỏ chai là 2.000 đồng/lít, thuế suất thuế TTĐB là 75%, thì :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{21.000}{1 + 75\%} = 12.000 \text{ đồng/lít}$$

Thuế TTĐB phải nộp (cho 1 lít bia) = 12.000 x 75% = 9.000 (đồng)

Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của cơ sở đưa gia công, được xác định cụ thể như sau :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở đưa gia công}}{1 + \text{thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không gồm khoản lãi trả góp.

Giá tính thuế đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau :

Đối với kinh doanh vũ trường là giá chưa có thuế GTGT của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường.

Ví dụ 5 : Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường của cơ sở trong kỳ là 390.000.000 đồng, thuế suất thuế TTĐB là 30%, thì :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{390.000.000}{1 + 30\%} = 300.000.000 \text{ đồng}$$

Thuế TTĐB phải nộp = 300.000.000 x 30% = 90.000.000 (đồng)

Ví dụ 6 : Cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ này không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB, thuế suất thuế TTĐB không phân biệt hàng hóa nhập khẩu hay hàng hóa sản xuất trong nước. Việc áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với một số hàng hóa, dịch vụ được quy định cụ thể trong Biểu thuế.

3.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB, kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở phải đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi sản

xuất, kinh doanh theo hướng dẫn về kê khai đăng ký thuế và đăng ký mã số đối tượng nộp thuế.

Ví dụ 7 : Tờ khai thuế của tháng 09 năm 2006 cơ sở phải nộp cho cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 10 tháng 10 năm 2006.

Kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hóa đã tiêu thụ. Việc khấu trừ tiền thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc kê khai nộp thuế và được xác định theo công thức sau :

Số thuế TTĐB phải nộp	=	Số thuế TTĐB phải nộp của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ	–	Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ

Ví dụ 8 : Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở sản xuất rượu bia X phát sinh các nghiệp vụ sau : Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu). Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu. Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phải nộp của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.

Lời giải đề nghị :

Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu là : (250 triệu đồng/10.000 lít) x 8.000 lít = 200 (triệu đồng). Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu tiêu thụ là : (200 triệu đồng / 12.000 chai rượu) x 9.000 chai rượu = 150 (triệu đồng). Số thuế TTĐB cơ sở X phải nộp trong kỳ là : 350 triệu đồng – 150 triệu đồng = 200 triệu đồng.

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tạm tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ quyết toán theo số thực tế vào cuối tháng, cuối quý. Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất

thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì trong thời hạn 5 ngày kể từ khi bán hàng phải kê khai và nộp đủ thuế TTĐB thay cho cơ sở sản xuất. Giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT, được xác định cụ thể như sau :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán trong nước của cơ sở xuất khẩu chưa thuế GTGT}}{1 + \text{thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trường hợp cơ sở xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% so với giá bán trên thị trường thì cơ quan thuế ấn định giá tính thuế TTĐB theo quy định.

Thuế TTĐB nộp vào ngân sách Nhà nước bằng đồng Việt Nam và được quy định như sau : Cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB vào ngân sách Nhà nước tại nơi sản xuất, gia công hàng hóa, kinh doanh dịch vụ. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở có số thuế TTĐB phải nộp lớn thuộc đối tượng kê khai thuế theo định kỳ 05 ngày hoặc 10 ngày một lần phải nộp thuế TTĐB ngay sau khi kê khai. Đối với những cá nhân, hộ sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB ở xa cơ quan Kho bạc Nhà nước thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách Nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế nộp tiền vào ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày kể từ ngày thu được tiền. Cơ sở nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB theo từng lần nhập khẩu tại nơi kê khai nộp thuế nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện quyết toán thuế TTĐB hàng năm với cơ quan thuế.

Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ, bị lỗ được xét giảm thuế TTĐB. Mức giảm thuế được xác địch trên cơ sở số bị lỗ do nguyên nhân bị thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi đã được bồi thường (nếu có) và không quá 30% số thuế phải nộp theo Luật định của năm bị thiệt hại.

Hàng tạm nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu. Trường hợp hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu nhập nhưng được phép tái xuất khẩu cũng được xét hoàn thuế đối với số hàng tái xuất khẩu.

Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB. Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan Hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế. Đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì tổng số thuế số TTĐB được hoàn lại tối đa không quá số thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Hàng nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam được phép nhập khẩu để làm đại lý giao, bán hàng cho nước ngoài có đăng ký trước với cơ quan thu thuế ở khâu nhập khẩu thì được hoàn thuế đối với số hàng thực bán xuất khẩu ra khỏi Việt Nam...

3.1.5 Giới thiệu các biểu mẫu thuế tiêu thụ đặc biệt

Mẫu số : 01/TTĐB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Từ ngày ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

Mã số :

Tên cơ sở : .....

Địa chỉ : .....

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng	Doanh số bán (có thuế TTĐB không có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Số thuế TTĐB phải nộp
A	B	1	2	3	4	5 = 3 x 4
I	Hàng hóa bán trong nước : – Sản phẩm A – Sản phẩm B					
II	Hàng hóa xuất khẩu, ủy thác xuất khẩu và bán cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu : – Hàng hóa xuất khẩu. – Hàng hóa ủy thác xuất khẩu. – Hàng hóa bán để xuất khẩu.					
	Cộng					

* Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) : .....

* Số thuế tiêu thụ đặc biệt kỳ trước chuyển qua :

– Nộp thừa (–) : .....

– Nộp thiếu (+) : .....

* Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp kỳ này

(Bằng chữ : .....)

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Thay mặt cơ sở :
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận tờ khai :

– Cơ quan thuế :
– Địa chỉ :

– Ngày cơ quan thuế nhận tờ khai : .....

– Người nhận (ký, ghi rõ họ tên) : .....

Yêu cầu kê khai :

+ Hàng tháng (hoặc định kỳ theo quy định của cơ quan thuế), cơ sở sản xuất, kinh doanh căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai vào các chỉ tiêu tương ứng gửi cơ quan thuế.

+ Ghi theo từng loại hàng hóa, dịch vụ theo nhóm thuế suất.

Ví dụ : Chỉ tiêu hàng hóa, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất bia ghi theo loại bia hộp, bia chai, bia hơi... theo nhóm thuế suất tương ứng của từng loại.

+ Cột 2 : ghi doanh số bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt (không có thuế GTGT).

+ Cột 3 = $\dfrac{\text{Doanh số bán (cột 2)}}{1 + \text{thuế suất}}$

Mẫu số : 02A/TTĐB

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(Kèm theo tờ khai thuế TTĐB)
(Từ ngày ..... tháng ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....)

Mã số :

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

STT	Hóa đơn bán hàng		Tên khách hàng	Tên hàng hóa dịch vụ	Doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB
	Số	Ngày						
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
			Tổng cộng					

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cách ghi :

+ Bảng kê bán hàng kê khai theo từng hóa đơn bán ra, ghi theo trình tự thời gian hoặc kết hợp theo từng nhóm, loại hàng hóa, dịch vụ và theo từng mức thuế suất.

+ Căn cứ vào Bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

Mẫu số : 02B/TTĐB

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, ỦY THÁC XUẤT KHẨU VÀ HÀNG HÓA BÁN CHO CƠ SỞ XUẤT KHẨU ĐỂ XUẤT KHẨU

(Kèm theo tờ khai thuế TTĐB)

(Từ ngày ..... tháng ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....)

Mã số :

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

STT	Hóa đơn bán hàng		Tên khách hàng	Mã số thuế (đối với cơ sở XK Nhận ủy thác XK)	Địa chỉ	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Doanh số bán chưa có thuế GTGT
	Số	Ngày							
			Tổng cộng						

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cách ghi :

+ Bảng kê bán hàng kê khai theo từng hóa đơn bán ra, ghi theo trình tự thời gian hoặc kết hợp theo từng nhóm, loại hàng hóa, dịch vụ và theo từng mức thuế suất.

+ Căn cứ vào Bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt

Mẫu số : 03/TTĐB

Cục thuế tỉnh (TP)
Chi cục thuế : .....
Số : ...../ .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Ngày ..... tháng ..... năm .....
(Lần thông báo : .....)

Tên cơ sở : .....
Địa chỉ : .....

Mã số :

Cấp : ..... Chương : ..... Loại : ..... Khoản : .....

Căn cứ vào doanh thu của cơ sở và thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt, Chi cục thuế thông báo số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt cơ sở phải nộp của tháng .... năm ..... như sau :

Đơn vị : đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế tiêu thụ đặc biệt
1	Số thuế kỳ trước chuyển qua	
	+ Nộp thiếu	
	+ Nộp thừa	
2	Số thuế phát sinh kỳ này	
3	Số thuế đã nộp trong kỳ	
4	Số tiền phạt chậm nộp	
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

(Viết bằng chữ :.....)

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước .....

Tài khoản số : .....

Hạn nộp trước ngày ..... tháng ..... năm .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Chi cục trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số : 04/TTĐB

BẢNG KÊ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

(Từ ngày ..... tháng ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....)

(Kèm theo Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt ngày ..... tháng ..... năm .....)

Tên cơ sở : .....

Địa chỉ : .....

Mã số :

STT	Chứng từ mua hàng hoặc biên lai nộp thuế TTĐB		Tên mặt hàng mua hay nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng	Trị giá mua	Trị giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp khi mua hàng	Số thuế TTĐB đã nộp đối với hàng mua
	Số	Ngày							
			Tổng cộng						

Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu trước khi nhập khẩu hàng hóa :

+ Theo biên lai thu thuế hàng nhập khẩu :.....

+ Theo giá trị hàng mua vào : .....

+ Tổng cộng :.....

+ Số thuế TTĐB được khấu trừ kỳ này .....

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng thực tế.

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Cách ghi : Ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng, nhập khẩu. Việc xác định s thuế được khấu trừ trong kỳ căn cứ vào số hàng nhập khẩu, mua vào sử dụng tươn ứng với hàng sản xuất bán ra.

Mẫu số : 05/TTĐB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Năm : .....

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

Mã số :

Ngành nghề kinh doanh :.....

.....

Đơn vị tính : .....

STT	Chỉ tiêu	Doanh số (giá có thuế TTĐB)	Thuế TTĐB
1	Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế TTĐB		x
2	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh	x	
4	Số thuế TTĐB kỳ trước chuyển qua : + Nộp thiếu + Nộp thừa	 x x	
5	Thuế TTĐB phải nộp năm quyết toán	x	
6	Thuế TTĐB đã nộp trong năm	x	
7	Thuế TTĐB cuối kỳ quyết toán + Nộp thiếu + Nộp thừa	x x x	

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

– Cơ quan thuế nhận quyết toán : .....

– Ngày nhận : .....

– Người nhận : (ký, họ tên)

Ghi chú : Cột doanh số đối với chỉ tiêu 1 là doanh số thực tế bán chưa có thuế GTGT.

3.2 KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

3.2.1 Khái niệm

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là loại thuế gián thu đánh vào sự tiêu dùng một số loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt (là hàng hóa, dịch vu không thiết yếu, thậm chí là xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư hiện nay) theo danh mục do Nhà nước quy định.

3.2.2 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn bán hàng.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có,...

3.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt".

Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt"

	Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp
Thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp vào ngân sách Nhà nước	Thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong kỳ
Tổng số phát sinh bên Nợ	Tổng số phát sinh bên Có
	Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

3.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo công thức sau :

$$\text{Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp} = \text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} \times \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}$$

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau :

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT và chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, được xác định cụ thể như sau :

$$\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT.

3.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi :

1	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	131	Phải thu của khách hàng – tổng giá trị thanh toán
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt)
	Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt)
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi :

2	Nợ	111	Tổng số tiền mặt nhận được
	Nợ	112	Tổng số tiền gởi ngân hàng nhận được
	Nợ	131	Phải thu của khách hàng – tổng giá trị thanh toán
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT)
	Có	512	Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT)

Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, kế toán ghi :

3	Nợ	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Nợ	512	Doanh thu bán hàng nội bộ
	Có	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt

Khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt :

4	Nợ	152	Nhập kho nguyên vật liệu
	Nợ	153	Nhập kho công cụ dụng cụ

Nợ	156	Nhập kho hàng hóa	
Nợ	611	Nhập hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	
Nợ	211	Tài sản cố định hữu hình	
Có	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	

Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt :

5	Nợ	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
	Có	111	Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng chuyển khoản

3.2.6 Ví dụ minh họa

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

1. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 30% có trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán chưa có 10% thuế GTGT 350.000.000 đồng, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng, số còn lại nợ.

2. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50% có trị giá nhập khẩu 400.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Xuất bán sản phẩm :

1a	Nợ	131		385.000.000
		Có	511	350.000.000
		Có	3331	35.000.000

Thanh toán 3/5 bằng tiền gởi ngân hàng :

1b	Nợ	112		231.000.000
		Có	131	231.000.000

Ghi nhận giá vốn hàng bán :

1c	Nợ	632		200.000.000
		Có	155	200.000.000

Thuế TTĐB phải nộp :

1d	Nợ	511		105.000.000
		Có	3332	105.000.000

Nhập khẩu nguyên liệu :

2a	Nợ	152		618.000.000
		Có	112	400.000.000
		Có	3333	12.000.000
		Có	3332	206.000.000

Thuế GTGT phải nộp :

2b	Nợ	133		61.800.000
		Có	3331	61.800.000

3.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

3.3.1 Tóm tắt chương

Thuế tiêu thụ đặc biệt là thuế gián thu được thu trên giá bán của một số mặt hàng mà Nhà nước hạn chế tiêu dùng như rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ...

Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hóa (rượu, bia, thuốc lá, vàng mã...), dịch vụ (kinh doanh xổ số, karaokê) Nhà nước hạn chế tiêu dùng.

Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.

Giá tính thuế đối với hàng sản xuất trong nước là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa có thuế GTGT :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

- Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng giá tính thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu.
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định từ 10% đến 80% tùy từng loại hàng hóa, dịch vụ.

Công thức tính thuế TTĐB :

$$\text{Số thuế TTĐB phải nộp} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

3.3.2 Ví dụ ứng dụng

Tại một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hoàng Long, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kinh doanh các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong kỳ có các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu tháng 3 của một số tài khoản :

- Tài khoản 133 : 20.000.000 đồng
- Tài khoản 155 (10.000 lít bia lon) : 80.000.000 đồng
- Tài khoản 3332 : 120.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong tháng 3 có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt.
2. Nhập kho 20.000 lít bia lon, giá thành đơn vị là 8.000 đồng/lít. Nhập kho 15.000 lít bia chai, giá thành đơn vị là 10.000 đồng/lít.
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho giá trị 120.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT là 10% chưa thanh toán cho người bán. Chuyển khoản thanh toán cho người bán phần còn lại sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1% trên giá mua chưa thuế.
4. Xuất bán 25.000 lít bia lon, giá bán của 1 lít bia lon chưa có 10% thuế GTGT là 21.300 đồng/lít, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800 đồng/lít, thuế suất thuế TTĐB của bia lon là 75%. Khách hàng thanh toán bằng tiền qua ngân hàng.
5. Xuất bán 10.000 lít bia chai với giá bán cả vỏ chai chưa có 10% thuế GTGT là 21.000 đồng/lít, giá trị vỏ chai là 2.000 đồng/lít, thuế suất thuế TTĐB là 75%. Khách hàng chưa thanh toán cho doanh nghiệp.
6. Nhập kho 13.000.000 đồng vật liệu phụ, thuế GTGT 10%, thuế tiêu thụ đặc biệt 30%, thanh toán cho khách hàng bằng tiền mặt.
7. Doanh thu chưa có 10% thuế GTGT về kinh doanh vũ trường của doanh nghiệp trong kỳ là 390.000.000 đồng, thuế suất thuế TTĐB là 30%, báo cáo của vũ trường doanh thu đã thu bằng tiền mặt.
8. Chi phí phát sinh thanh toán bằng tiền mặt phân bổ cho hoạt động vũ trường 120.000.000 đồng, phân bổ cho hoạt động kinh doanh bia 60.000.000 đồng và phân bổ cho chi phí quản doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.
9. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong kỳ bằng chuyển khoản là 150.000.000 đồng.

10. Thực hiện bút toán khấu trừ thuế GTGT, nếu phát sinh thuế GTGT phải nộp, doanh nghiệp nộp ngay trong kỳ bằng tiền mặt.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định số dư cuối kỳ của tài khoản thuế GTGT và thuế tiêu thụ đặc biệt. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Lời giải đề nghị :

Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt :

1	Nợ	3332		120.000.000
		Có	111	120.000.000

Nhập kho bia lon :

2a	Nợ	155		160.000.000
		Có	154	160.000.000

Nhập kho bia chai :

2b	Nợ	155		150.000.000
		Có	154	150.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

3a	Nợ	152		120.000.000
	Nợ	133		12.000.000
		Có	331	132.000.000

Chiết khấu thanh toán :

3b	Nợ	331		132.000.000
		Có	515	1.200.000
		Có	112	130.800.000

Giá tính thuế TTĐB :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{21.300 - 3.800}{1 + 75\%} = 10.000 \text{ đồng}$$

Thuế TTĐB phải nộp = 10.000 x 75% = 7.500 (đồng)

Giá vốn hàng bán :

4a	Nợ	632		200.000.000
		Có	155	200.000.000

Doanh thu bán hàng :

4b	Nợ	112		585.750.000
		Có	511	532.500.000
		Có	3331	53.250.000

Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp :

4c	Nợ	511		187.500.000
		Có	3332	187.500.000

Giá tính thuế TTĐB :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{21.000}{1 + 75\%} = 12.000 \text{ đồng/lít}$$

Thuế TTĐB phải nộp (cho 1 lít bia) = 12.000 x 75% = 9.000 (đồng)

Giá vốn hàng bán :

5a	Nợ	632		100.000.000
		Có	155	100.000.000

Doanh thu bán hàng :

5b	Nợ	131		231.000.000
		Có	511	210.000.000
		Có	3331	21.000.000

Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp :

5c	Nợ	511		90.000.000
		Có	3332	90.000.000

Nhập kho vật liệu :

6	Nợ	152		13.000.000
	Nợ	133		1.300.000
		Có	111	14.300.000

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{390.000.000}{1 + 30\%} = 300.000.000 \text{ đồng}$$

Thuế TTĐB phải nộp = 300.000.000 x 30% = 90.000.000 (đồng)

Doanh thu bán hàng :

7a	Nợ	111		429.000.000
		Có	511	390.000.000
		Có	3331	39.000.000

Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp :

7b	Nợ	511		90.000.000
		Có	3332	90.000.000

Chi phí phát sinh phân bổ :

8	Nợ	641		180.000.000
	Nợ	642		20.000.000
		Có	111	200.000.000

Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong kỳ :

9	Nợ	3332		150.000.000
		Có	112	150.000.000

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đến cuối tháng 3 : 13.300.000 đồng

Tổng thuế GTGT đầu ra phát sinh trong tháng 3 : 113.250.000 đồng

Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ trong tháng 3 là :

Thuế GTGT phải nộp = 113.250.000 – 13.300.000 = 99.950.000

Khấu trừ thuế GTGT :

10	Nợ	3331		13.300.000
		Có	133	13.300.000

Nộp thuế GTGT :

11	Nợ	3331		99.950.000
		Có	111	99.950.000

Kết chuyển doanh thu :

12	Nợ	511		765.000.000
	Nợ	515		1.200.000
		Có	911	766.200.000

Kết chuyển chi phí vào tài khoản 911 :

13	Nợ	911		500.000.000
		Có	632	300.000.000
		Có	641	180.000.000
		Có	642	20.000.000

Kết chuyển lãi :

13	Nợ	911		266.200.000
		Có	4212	66.200.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản các tài khoản liên quan đến thuế GTGT và thuế tiêu thụ đặc biệt (đơn vị tính : 1.000 đồng).

133

20.000	
(3a) 12.000	33.300 (10)
(6) 1.300	
13.300	33.300
000	

3331

	000
(10) 33.300	53.250 (4b)
(11) 79.950	21.000 (5b)
	39.000 (7a)
113.250	113.250
	000

3332

	120.000
(1) 120.000	187.500 (4c)
(9) 150.000	90.000 (5c)
	90.000 (7b)
270.000	367.500
	217.500

3.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Tài khoản thuế tiêu thụ đặc biệt là :

   a Tài khoản tài sản

   b Tài khoản nợ phải trả

   c Tài khoản vốn chủ sở hữu

   d Tất cả các câu trên đều sai

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế

   a Nằm trong cơ cấu doanh thu

   b Không nằm trong có cấu doanh thu

   c Cả hai đáp án trên đều đúng

   d Cả hai đáp án trên đều sai

Công ty kinh doanh xuất nhập khẩu Hoàng Việt, trong kỳ nhập khẩu 900 lít rượu 42° để sản xuất 250.000 đơn vị sản phẩm A (A thuộc diện nộp thuế TTĐB), giá tính thuế nhập khẩu là 32.000 đồng/lít; thuế suất thuế nhập khẩu là 65%. Xuất khẩu 150.000 sản phẩm A theo giá FOB là 250.000 đ/sản phẩm. Bán trong nước 100.000 sản phẩm A với đơn giá chưa có thuế GTGT là 295.750 đồng/sản phẩm. Biết rằng : Thuế suất thuế TTĐB của rượu 42° là 65%, sản phẩm A là 30%.

3. Nhập khẩu 900 lít rượu 42°, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu nhập khẩu :

   a 18.720.000 đồng

   b 8.640.000 đồng

   c 30.888.000 đồng

   d 27.360.000 đồng

4. Định khoản nghiệp vụ nhập khẩu 900 lít rượu 42° :

a	Nợ	152	49.600.000
	Có	3333	18.720.000
	Có	3332	30.880.000
b	Nợ	152	49.600.000
	Có	3332	18.720.000
	Có	3333	30.880.000
c	Nợ	152	19.800.000
	Có	3331	18.720.000
	Có	3332	30.880.000
d	Nợ	152	19.800.000
	Có	3331	18.720.000
	Có	3332	30.880.000

5. Xuất khẩu 150.000 sản phẩm A, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu tiêu thụ sản phẩm là :

   a 18.532.800 đồng

   b 0 đồng

   c 30.888.000 đồng

   d 27.360.000 đồng

6. Định khoản nghiệp vụ doanh thu xuất khẩu :

a	Nợ	131	37.500.000.000
	Có	511	37.500.000.000

b Nợ 111 37.500.000.000
Có 511 37.500.000.000

c Nợ 1121 37.500.000.000
Có 511 37.500.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

7. Xuất khẩu 150.000 sản phẩm A, thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn (khấu trừ) ở khâu nhập khẩu là :

a 18.720.000 đồng

b 0 đồng

c 30.888.000 đồng

d 18.532.800 đồng

8. Bán trong nước 100.000 sản phẩm A, thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán hàng :

a 6.825.000.000 đồng

b 8.872.500.000 đồng

c 12.355.200 đồng

d 8.872.500 đồng

9. Bán trong nước 100.000 sản phẩm A, định khoản ghi nhận doanh thu bán hàng trong kỳ :

a Nợ 131 29.575.000.000
Có 511 29.575.000.000

b Nợ 131 22.750.000.000
Có 511 2.750.000.000

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

10. Bán trong nước 100.000 sản phẩm A, định khoản ghi nhận doanh thu bán hàng ròng trong kỳ :

a Nợ 511 6.825.000.000
Có 3332 6.825.000.000

b Nợ 131 6.825.000.000
Có 3332 6.825.000.000

c Nợ 511 8.872.500.000
Có 3332 8.872.500.000

d Tất cả câu trên đều sai

11. Bán trong nước 100.000 sản phẩm A, thuế TTĐB được khấu trừ ở khâu nguyên liệu nhập khẩu :

a 6.825.000 đồng

b 8.872.500 đồng

c 12.355.200 đồng

d 8.872.500 đồng

12. Thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn (khấu trừ) trong kỳ là :

a 18.532.800 đồng

b 12.355.200 đồng

c 6.825.000 đồng

d 30.888.000 đồng

13. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cuối kỳ là :

a 8.872.500.000 đồng

b 6.794.112.000 đồng

c 6.825.000.000 đồng

d 3.088.800.000 đồng

Nhà máy thuốc lá Vinatoba nhập khẩu thuốc lá đã cắt thành sợi để làm nguyên iệu sản xuất thuốc lá điếu có đầu lọc. Tổng giá trị hàng nhập khẩu theo điều kiện IF quy ra tiền Việt Nam là 16 tỷ đồng, nhà máy sử dụng 60% nguyên liệu đưa vào hế biến tạo ra 300.000 cây thuốc lá thành phẩm. Nhà máy xuất khẩu 180.000 cây uốc lá thành phẩm với giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 78.000 đồng/cây thuốc ành phẩm, bán trong nước 50.000 cây thuốc lá thành phẩm với giá chưa thuế TGT là 85.250 đồng/ cây thuốc thành phẩm. Xác định các loại thuế : nhập khẩu, uất khẩu, tiêu thụ đặc biệt, các thuế được hoàn (nếu có) liên quan cho nhà máy inatoba. Biết rằng, thuế suất của thuế xuất khẩu là 2%. Thuế suất của thuế nhập hẩu là 30%. Thuế suất thuế TTĐB của thuốc lá là 55%. Phí bảo hiểm và vận chuyển uốc tế chiếm 2% CIF. Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

14. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ ở khâu nhập khẩu là :

a 0 đồng

b 1.787.500.000 đồng

c 275.184.000 đồng

d 1.728.000.000 đồng

15. Bán trong nước 50.000 cây thuốc lá, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ ở khâu bán hàng là :

a 4.800.000.000 đồng

b 1.787.500.000 đồng

c 275.184.000 đồng

d 1.728.000.000 đồng

16. Nhà máy xuất khẩu 180.000 cây thuốc lá, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ ở khâu bán hàng là :

a 4.800.000.000 đồng

b 1.787.500.000 đồng

c 275.184.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

17. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được định khoản :

a	Nợ	511		1.728.000.000
		Có	3332	1.728.000.000
b	Nợ	511		1.787.500.000
		Có	3333	1.787.500.000
c	Nợ	511		1.787.500.000
		Có	3332	1.787.500.000

d Tất cả các câu trên đều sai

Cơ sở sản xuất Y sản xuất bia lon, giá bán của 1 lít bia lon chưa có thuế GTG' là 24.800 đồng, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800 đồng, thuế suất thu TTĐB của bia hộp là 75% thì :

18. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là :

a 24.800 đồng/lít

b 12.000 đồng/lít

c 14.172 đồng/lít

d 3.800 đồng/lít

19. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho 1 lít bia là :

a 7.500 đồng

b 9.000 đồng

c 2.480 đồng

d 3.800 đồng

Cơ sở kinh doanh Z nhập khẩu 1 lô hàng gồm 10.000 lít bia lon, giá tính thuế nhập khẩu là 12.000 đồng/lít, thuế suất thuế nhập khẩu là 65%, thuế suất thuế TTĐB là 75%, thì :

20. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt cho 1 lít bia lon là :

a 3.800 đồng

b 12.000 đồng

c 16.000 đồng

d 7.800 đồng

21. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt cho 10.000 lít bia lon là :

a 100.000.000 đồng

b 120.000.000 đồng

c 160.000.000 đồng

d 78.000.000 đồng

22. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho 10.000 lít bia lon là :

a 100.000.000 đồng

b 120.000.000 đồng

c 160.000.000 đồng

d 78.000.000 đồng

Công ty xuất kho 2.000 sản phẩm bán cho Công ty A. Lô sản phẩm bán cho Công ty A có giá bán chưa có thuế GTGT (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt) là 18.750/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 10%. Công ty A đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

23. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp là :

a 7.500.000 đồng

b 3.750.000 đồng

c 15.000.000 đồng

d 4.687.500 đồng

24. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là :

a 41.250.000 đồng

b 37.500.000 đồng

c 30.000.000 đồng

d 28.125.000 đồng

25. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được định khoản :

a	Nợ	511		4.687.500
		Có	3332	4.687.500
b	Nợ	511		7.500.000
		Có	3333	7.500.000
c	Nợ	511		7.500.000
		Có	3332	7.500.000

d Tất cả các câu trên đều sai.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01 b	06 a	11 c	16 d	21 c
02 a	07 d	12 d	17 c	22 b
03 c	08 a	13 b	18 b	23 a
04 a	09 a	14 a	19 b	24 c
05 b	10 a	15 b	20 c	25 c

3.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

3.4.1 Bài tập số 01

Công ty Xuân Hùng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Sản phẩm của Công ty Xuân Hùng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (thuế suất 25%) và thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (thuế suất 10%). Kế toán ghi lại trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 1112 (20.000 USD) :	320.000.000 đồng
– Tài khoản 1122 (30.000 USD) :	480.000.000 đồng
– Tài khoản 155 : (11.000 đồng/sản phẩm)	330.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Công ty Xuân Hùng mua lô nguyên vật liệu trị giá 92.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho, thanh toán bằng tiền tạm ứng 5.060.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT 10%. Nguyên vật liệu đưa về nhập kho đủ.

2. Công ty xuất kho 4.000 sản phẩm bán cho Công ty An Bình. Lô sản phẩm bán cho Công ty An Bình có giá bán là 20.625 đồng/sản phẩm, gồm 25% thuế TTĐB, gồm 10% thuế GTGT. Công ty An Bình đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng.

3. Công ty Xuân Hùng xuất kho 16.000 sản phẩm gửi cho Công ty Bình An. Công ty Bình An là đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng của Công ty Xuân Hùng. Hoa hồng bán hàng đại lý được tính 5% trên giá thanh toán (bao gồm thuế GTGT 10%). Lô sản phẩm gửi cho Công ty Bình An có giá bán gồm 10% thuế GTGT, gồm 25% thuế tiêu thụ đặc biệt là 20.625 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, Công ty Xuân Hình chi hộ Công ty Bình An, thanh toán bằng tiền mặt 8.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Một ngày sau, công ty Bình An thanh toán tiền vận chuyển bằng tiền gửi ngân hàng.

4. Công ty Xuân Hùng nhập kho 50.000 sản phẩm, giá thành sản xuất 10.400 đồng/sản phẩm.

5. Ký quỹ mở L/C 10.000 USD bằng chuyển khoản để nhập dây chuyền làm lạnh, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.120 đồng/USD.

6. Nhập một dây chuyền làm lạnh giá mua ghi trên hóa đơn thương mại là 20.000 USD, chưa thanh toán cho khách hàng, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.150 đồng/USD, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn là 12.400.000 đồng, thuế GTGT 10%. Biết rằng tài sản cố định này sử dụng ở bộ phận bán hàng, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.

7. Công ty Xuân Hùng xuất kho 40.000 sản phẩm ra cảng để hoàn thành thủ tục xuất khẩu. Lô sản phẩm được xuất khẩu theo điều kiện FOB, giá 2 USD/sản phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt). Công ty Xuân Hùng đã kê khai và nộp thuế xuất khẩu (thuế suất 15%) bằng tiền mặt. Khách hàng chưa thanh toán. Cho biết : tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 16.150 VND/USD. Chi phí vận chuyển hàng ra cảng thanh toán bằng tiền mặt 17.600.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%).

8. Tiền lương phải trả cho nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu 60.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.

9. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.

10. Công ty Bình An thông báo đã bán được 5.000 sản phẩm. Công ty Bình An đã thanh toán tiền cho Công ty Xuân Hùng bằng tiền gửi ngân hàng (sau khi trừ hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng).

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

3.4.2 Bài tập số 02

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 1122 (30.000 USD) :	480.000.000 đồng
– Tài khoản 131 :	60.000.000 đồng
– Tài khoản 3332 :	330.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 30% có trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán chưa có 10% thuế GTGT 350.000.000 đồng, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng, số còn lại nợ.
2. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50% có trị giá nhập khẩu 400.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng.
3. Nhập một dây chuyền làm lạnh giá mua ghi trên hóa đơn thương mại là 20.000 USD, chưa thanh toán cho khách hàng, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.150 đồng/USD, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn là 12.400.000 đồng, thuế GTGT 10%. Biết rằng tài sản cố định này sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, tỷ lệ khấu hao 15%/năm.
4. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt.
5. Xuất khẩu một số sản phẩm có trị giá xuất kho 300.000.000 đồng, giá bán 430.000.000 đồng, thuế suất thuế xuất khẩu 2%, đã thu 70% số tiền qua ngân hàng.

6. Mua một xe tải với giá mua 400.000.000 đồng chưa bao gồm 5% thuế GTGT, đã thanh toán cho người bán 2/3 số tiền qua ngân hàng. Thuế trước bạ phải nộp 16.000.000 đồng.

7. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 30%, trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán 350.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thuế xuất khẩu 0%, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt.

8. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50%, trị giá lô nguyên liệu nhập khẩu 25.000 USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.000 đồng/USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định số dư cuối kỳ của tài khoản thuế TTĐB.

3.4.3 Bài tập số 03

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu Đại Hưng có các tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ như sau :

Tài liệu 1 : Số dư của một số tài khoản :

– Tài khoản 131 :	200.000.000 đồng
– Tài khoản 138 :	8.000.000 đồng
– Tài khoản 141 :	3.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho 20.000 sản phẩm đơn giá 149.800 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Chi phí vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 4.200.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.

2. Xuất khẩu 10.000 sản phẩm, giá bán theo hợp đồng thương mại 120.000 USD. Thuế suất thuế xuất khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng xuất khẩu là giá ghi trên hợp đồng. Tỷ giá giao dịch 16.200 đồng/USD.

3. Tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận kinh doanh 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

4. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định.

5. Chi 16.500.000 đồng bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT để thanh toán một số chi phí phát sinh tại cảng như chi phí bốc dỡ, nâng hạ, kiểm đếm.

6. Trích khấu hao tài sản cố định sử dụng ở bộ phận kinh doanh là 3.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng.

7. Trong lô hàng xuất khẩu có 400 sản phẩm không đạt chất lượng theo yêu cầu ghi trên hợp đồng kinh tế, bên mua trả lại và doanh nghiệp buộc phải nhập khẩu trở lại số sản phẩm này. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.200 đồng/USD.

8. Nhập khẩu một lô hàng hóa trị giá 10.000 USD chưa thanh toán cho khách hàng, thuế nhập khẩu 20%, thuế tiêu thụ đặc biệt 50%. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.

9. Chi phí điện nước điện thoại chưa thanh toán cho nhà cung cấp gồm 10% thuế GTGT là 15.400.000 đồng, phân bổ cho bộ phận kinh doanh là 8.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 6.000.000 đồng.

10. Tạm ứng cho nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu đi công tác nước ngoài số tiền 5.000 USD mặt, tỷ giá ghi sổ 16.000 đồng/USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.250 đồng/USD.

11. Xuất kho 6.000 sản phẩm xuất khẩu, đơn giá theo hóa đơn thương mại là 20 USD/sản phẩm, thuế xuất khẩu 10%, thuế suất thuế GTGT 0%, hàng đến cảng đang làm thủ tục hải quan. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.240 đồng/USD.

12. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt là 7.150.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT phân bổ cho bộ phận kinh doanh là 4.500.000 đồng, bộ phận quản lý là 2.000.000 đồng.

13. Doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền khách hàng thanh toán cho lô hàng xuất khẩu 120.000 USD. Lệ phí ngân hàng phát sinh 100 USD. Tỷ giá giao dịch 16.130 đồng/USD.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ.

3.4.4 Bài tập số 04

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Hoàng Long trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá mua 11.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển thanh toán hộ cho người bán là 1.200.000 đồng, thuế GTGT là 5%.

2. Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 4 kỳ, trị giá xuất kho ban đầu là 4.000.000 đồng, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng.

3. Xuất kho 5.000 kg nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm biết rằng, nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ là 3.000 kg, đơn giá 11.000 đồng/kg.

4. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 30.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 18.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 12.000.000 đồng.

5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định.

6. Mua một tài sản cố định giá mua ghi trên hóa đơn là 319.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định này được kế toán tập hợp như sau :

   a. Xuất kho 100 kg nguyên vật liệu dùng để chạy thử.

   b. Chi phí thuê chuyên gia thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng là 6.000.000 đồng.

   c. Chi phí khác liên quan đến tài sản cố định thanh toán bằng tiền mặt là 2.950.000 đồng. Biết rằng tài sản cố định này sử dụng ở bộ phận sản xuất có thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm. Biết rằng mức khấu hao kỳ trước ở bộ phận sản xuất là 5.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

7. Các chi phí phát sinh khác thanh toán bằng tiền mặt tại phân xưởng sản xuất là 3.000.000 đồng.

8. Nhập khẩu một lô hàng hóa trị giá 20.000 USD, chưa thanh toán cho khách hàng, thuế nhập khẩu 10%, thuế tiêu thụ đặc biệt 50%, thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản nộp các loại thuế liên quan đến lô hàng này.

9. Dịch vụ thuê ngoài chưa thanh toán theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 13.200.000 đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 3.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 5.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

10. Cuối kỳ nhập kho 1.000 thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200, biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 7.500.000 đồng. Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

11. Xuất kho 500 sản phẩm đi tiêu thụ, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.

Yêu cầu : Xác định đơn giá bán sản phẩm, biết rằng mức lãi mọng muốn là 2.000.000 đồng.

3.4.5 Bài tập số 05

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Tiến Phát áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá thực tế thành phẩm xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, áp dụng giá hạch toán 150.000 đồng/thành phẩm để thực hiện kế toán thành phẩm. Trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được kế toán tập hợp như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 155 : 25.000 thành phẩm, đơn giá 150.000 đồng/sản phẩm.
- Tài khoản 157B : 5.000 thành phẩm, đơn giá 150.000 đồng/sản phẩm, đơn giá bán 330.000 đồng/sản phẩm.

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng A 7.000 thành phẩm, đơn giá bán 300.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán.
2. Nhập lại kho 50 sản phẩm đã gửi đại lý B bán nay trả lại.
3. Xuất kho 20 thành phẩm giao cho khách hàng C để thay thế sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
4. Xuất kho 10.000 thành phẩm để góp vốn liên doanh với đơn vị D. Giá trị được các bên liên doanh thỏa thuận là 1.450.000.000 đồng.
5. Xuất gửi đại lý B bán 8.000 thành phẩm, đơn giá bán gồm 10% thuế GTGT là 330.000 đồng.
6. Khách hàng A trả lại cho doanh nghiệp 1% số sản phẩm đã nhận do không đảm bảo yêu cầu về chất lượng.
7. Nhập kho 15.000 thành phẩm.
8. Xuất kho 6.000 thành phẩm để trao đổi tài sản cố định với nhà sản xuất E. Giá trao đổi là 200.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Nhận về một TSCĐ trị giá là 1.200.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
9. Xuất biếu tặng cho đơn vị F 200 sản phẩm.
10. Xuất để trả thay tiền thưởng cho cán bộ, công nhân viên 3.000 sản phẩm

11. Số lượng 100 sản phẩm thiếu do kiểm kê kỳ trước không xác định được nguyên nhân nên đã có quyết định ghi tăng giá vốn hàng bán trong kỳ.
12. Nhập kho 15.000 thành phẩm với đơn giá sản phẩm sản xuất thực tế trong kỳ là 156.000 đồng/thành phẩm.
13. Điều chỉnh các khoản mục có liên quan tới giá thành sản phẩm hạch toán trong kỳ.
14. Đại lý B thông báo đã bán được hết số sản phẩm còn tồn kỳ trước và 1/2 số sản phẩm nhận kỳ này.
15. Kiểm kê phát hiện sản phẩm trong kho thừa 200 thành phẩm chưa rõ nguyên nhân chờ giải quyết.
16. Nhập khẩu lô hàng hóa trị giá 20.000 USD, thanh toán bằng chuyển khoản. Thuế nhập khẩu 10%, thuế tiêu thụ đặc biệt 50%, thuế GTGT 10%.
17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được phân bổ thêm tương ứng là 36.000.000 đồng và 40.000.000 đồng.

Yêu cầu : Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ.

CHƯƠNG 4

KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế xuất nhập khẩu là gì ? Mục đích áp dụng thuế xuất nhập khẩu ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

4.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

4.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

Thuế xuất nhập khẩu (Import – export duty) đóng vai trò quan trọng trong chính sách ngoại thương của mỗi quốc gia. Đây là công cụ quan trọng trong việc kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, tạo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và bảo hộ sản xuất trong nước. Về mặt lý luận có nhiều phương pháp tính thuế xuất nhập khẩu, mỗi quốc gia có thể lựa chọn cho mình những phương pháp tính thuế thích hợp. Các quốc gia ngoài công cụ thuế quan, còn có thể sử dụng hàng rào phi thuế quan (như hạn ngạch nhập khẩu, tài trợ xuất khẩu, thu chênh lệch giá nhập khẩu, dùng bảng giá tối thiểu để áp giá hàng nhập nhập khẩu...) để bảo hộ nền sản xuất trong nước. Tuy nhiên, một khi đã tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thì về nguyên tắc các rào cản phi thuế quan phải được thực hiện để loại bỏ. Trong tiến trình hội nhập, đòi hỏi các quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc ràng buộc về thuế nhập khẩu và phải xác lập lộ trình để thực hiện các cam kết đó. Theo quan niệm của các

nhà xuất nhập khẩu thì thuế quan được xem như là một loại chi phí vận chuyển. Nếu việc đánh thuế quan bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giá giữa hai thị trường của hai nước thì sẽ không có việc vận chuyển hàng hóa từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu. Xét trong quá trình vận động của hàng hóa qua cửa khẩu thì thuế quan có 2 loại :

- Thuế xuất khẩu : thuế đánh trên hàng hóa xuất khẩu qua biên giới quốc gia.
- Thuế nhập khẩu : thuế đánh trên hàng hóa nhập khẩu từ thị trường nước ngoài vào thị trường trong nước.

Trong điều kiện nền kinh tế mở, các khái niệm : cửa khẩu, biên giới quốc gia, thị trường trong nước, thị trường nước ngoài,... cần được hiểu theo nghĩa rộng bởi xuất hiện các hình thức kinh tế như khu chế xuất, khu kinh tế mở,... được hình thành và hoạt động với các quy chế đặc thù, được hưởng các quyền lợi ưu đãi riêng.

Mục đích thực hiện chính sách thuế xuất nhập khẩu là nhằm :

- Huy động nguồn lực tài chính cho Ngân sách Nhà nước.
- Hạn chế xuất khẩu các mặt hàng cần thiết và những loại vật tư, nguyên liệu quý hiếm để phát triển nền kinh tế trong nước, thỏa mãn nhu cầu thị trường hoặc bảo vệ môi trường sinh thái.
- Thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nội địa.
- Tăng cường hoặc hạn chế hàng hóa ra vào thị trường trong nước.
- Thông qua công cụ thuế Nhà nước khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài. Nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu.
- Góp phần hướng dẫn tiêu dùng trong nước.
- Góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, hợp tác quốc tế.

4.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm :

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

b. Đối tượng chịu thuế

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

Đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm. Công thức tính thuế :

Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất của từng mặt hàng

Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Ví dụ 1 : Doanh nghiệp A nhập khẩu mặt hàng xăng, trong hóa đơn thương mại có ghi trị giá thực thanh toán cho lô hàng nhập khẩu tương ứng với số lượng là 100 lít xăng. Tuy nhiên, khi làm thủ tục hải quan thì số lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu là 95 lít xăng phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì trong trường hợp này số thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số lượng là 100 lít xăng và thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng.

Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên các Báo hằng ngày, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Trị giá tính thuế là giá bán tại cửa khẩu xuất : giá FOB (Free on Broad), giá DAF (Delivered at Frontier), không bao gồm phí bảo hiểm (Insurance) và phí vận tải (Freight). Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định.

- Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch.
- Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt.
- Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự.
- Xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ.
- Xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán.
- Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận.

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch. Trị giá giao dịch là tổng số tiền người mua đã thực trả hay sẽ phải trả, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, sau khi đã cộng thêm, trừ ra một số khoản điều chỉnh.

Người bán yêu cầu người mua không được bán hoặc trưng bày hàng hóa nhập khẩu trước khi giới thiệu hàng hóa này ra thị trường. Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa cần cân nhắc khi xác định trị giá giao dịch như :

- Người bán định giá hàng hóa nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hóa khác nữa.
- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hóa khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.
- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan trực tiếp tới hàng hóa nhập khẩu như : hàng hóa nhập khẩu là hàng bán thành phẩm do người bán cung cấp cho người

mua với điều kiện là người bán sẽ nhận lại một số lượng thành phẩm nhất định làm từ các hàng hóa nhập khẩu bán thành phẩm đó. Trường hợp việc mua bán hàng hóa hay giá cả của hàng hóa phụ thuộc vào một hay một số điều kiện nhưng người mua có tài liệu khách quan, hợp lệ để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này. Khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

Trị giá giao dịch bao gồm các khoản : Giá mua ghi trên hóa đơn : Trường hợp giá mua ghi trên hóa đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi giá hóa đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai hải quan.

Các loại giảm giá bao gồm : Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hóa; Giảm giá theo số lượng hàng hóa mua bán; Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán; Các loại giảm giá khác phù hợp với tập quán và thông lệ thương mại quốc tế.

Ví dụ 2 : Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 1/1/2007. Một lô hàng khác trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau :

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900.000 đồng/chiếc	50 chiếc	28/03/2007	100 chiếc
	30 chiếc	15/01/2007	
	20 chiếc	03/03/2007	
	200 chiếc	20/01/2007	
800.000 đồng/chiếc	250 chiếc	12/02/2007	450 chiếc
	Tổng cộng :		**550 chiếc**

Theo ví dụ trên, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800.000 đồng/chiếc, ương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn iá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là : Có số ượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc), thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày hập khẩu.

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng : Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản sau :

- Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa sau khi nhập khẩu.
- Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.
- Hoa hồng (trong trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài); hoặc chi phí chung và lợi nhuận (trong trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn) liên quan đến các hoạt động bán hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hóa trên thị trường nội địa, như : chi phí về tiếp thị hàng hóa, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hóa trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng, v.v... Việc phân bổ chi phí chung phải cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Người nhập khẩu phải trả khoản tiền theo một tỷ lệ nhất định tính trên doanh thu bán hàng, tiền cho thuê hàng hóa sau khi nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài :

- Hàng nhập khẩu thừa là hàng giống hệt hoặc tương tự với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng : Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng.
- Hàng nhập khẩu thừa là hàng hóa khác với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế nhưng không được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

Hàng hóa nhập khẩu chưa phù hợp so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài :

- Hàng hóa nhập khẩu chưa phù hợp về quy cách, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu.
- Hàng hóa nhập khẩu không đúng với hợp đồng mua bán, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng

tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế nhưng không được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

- Hàng hóa nhập khẩu bị hư hỏng, tổn thất hoặc mất mát có lý do xác đáng trong quá trình vận chuyển, bốc xếp : Đối với phần hàng hóa bị hư hỏng, tổn thất thì trị giá tính thuế được tính theo trị giá tính thuế của số hàng nhập khẩu còn nguyên vẹn và được giảm phù hợp với mức độ tổn thất, hư hỏng hoặc mất mát, phù hợp với kết quả giám định và hồ sơ có liên quan.

Thuế suất của từng mặt hàng : Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ Tài chính ban hành. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường :

Điều kiện để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt :

- Hàng hóa nhập khẩu có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Trừ hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam nhưng tổng giá trị lô hàng (theo giá FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải có C/O;
- Hàng hóa nhập khẩu phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận và phải đáp ứng đủ các điều kiện đã ghi trong thỏa thuận;
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về xuất xứ hàng hóa;
- Các điều kiện khác (nếu có) để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn riêng cho từng nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam có thỏa thuận về thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Thuế suất thông thường = Thuế suất ưu đãi x 150%

Ví dụ 3 : Công ty H xuất khẩu một lô hàng gồm 1.000 sản phẩm, giá bán theo điều kiện FOB quy ra đồng Việt Nam là 300.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế xuất khẩu là 2%. Xác định thuế xuất khẩu phải nộp của lô hàng đối với Công ty H.

Số thuế xuất khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị mặt hàng thực tế xuất khẩu	*	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	*	Thuế suất của mặt hàng

Số thuế xuất khẩu phải nộp :

1.000 sản phẩm x 300.000 đồng/sản phẩm x 2% = 6.000.000 đồng.

Thuế nhập khẩu phải nộp :

Nợ	156	6.000.000
Có	3333	6.000.000

Ví dụ 4 : Công ty sản xuất thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu Kim Hoàng nhập khẩu một lô hàng 2.000 kg nguyên liệu A, giá mua theo điều kiện CIF (Cảng TP. Hồ Chí Minh) quy ra đồng Việt Nam là 80.000 đồng/kg, thuế suất thuế nhập khẩu là 10%. Xác định thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng đối với Công ty sản xuất thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu Kim Hoàng. (Giả sử Trị giá tính thuế được xác định là giá CIF).

Số thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị mặt hàng thực tế nhập khẩu	*	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	*	Thuế suất của mặt hàng

Số thuế nhập khẩu phải nộp :

2.000 kg x 80.000 đồng/kg x 10% = 16.000.000 đồng.

Thuế nhập khẩu phải nộp :

Nợ	152	16.000.000
Có	3333	16.000.000

Đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, công thức tính thuế :

Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan	*	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa

Ví dụ 7 : Công ty L nhập khẩu một lô hàng gồm 200 đơn vị sản phẩm (đây là hàng hóa trong Danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối), giá mua theo điều kiện CIF (Cảng TP. Hồ Chí Minh) quy ra đồng Việt Nam là 120.000.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu theo mức thuế tuyệt đối là 50.000.000 đồng/sản phẩm. Xác định thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng đối với Công ty L.

Số thuế nhập khẩu phải nộp = Số lượng đơn vị hàng thực tế xuất khẩu * Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa

Số thuế nhập khẩu phải nộp :

200 sản phẩm x 50.000.000 đồng/sản phẩm = 10.000.000.000 đồng.

Thuế nhập khẩu phải nộp :

Nợ	156		10.000.000.000
	Có	3333	10.000.000.000

4.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế ngay trên Tờ khai hải quan.

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

Đối với hàng hóa xuất khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp đối tượng nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Các trường hợp được xét hoàn thuế, cụ thể :

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.
- Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.
- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các

phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ. Trường hợp các doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu hàng hóa (ví dụ : xăng dầu...) được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài thì sau khi đã bán hàng cho tàu biển nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu được xét hoàn thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

Doanh nghiệp phải tự xây dựng, kê khai, đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trước khi xuất khẩu sản phẩm. Trường hợp do thay đổi mẫu mã, chủng loại hàng hóa xuất khẩu trong quá trình sản xuất phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức tiêu hao đã kê khai đăng ký với cơ quan hải quan thì chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có lý do thay đổi nêu trên doanh nghiệp phải tự khai báo và đăng ký lại định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm. Đối với trường hợp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước nhưng sau đó tìm được thị trường xuất khẩu, doanh nghiệp phải xây dựng định mức thực tế gửi cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục hoàn thuế. Giám đốc doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác đúng đắn của định mức này.

Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ : nhập khẩu lúa mì để sản xuất bột mì thu lại được hai sản phẩm là bột mì và cám mì; nhập khẩu condensate để lọc dầu thu được sản phẩm là xăng và diesel,...) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo với cơ quan hải quan. Số thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây :

$$\text{Số thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} * \text{Tổng số thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu}$$

Trong đó :

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân với (x) giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu (FOB);

Tổng trị giá của các sản phẩm thu được là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất, trừ trường hợp đã được miễn thuế thì được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất.

Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực tế xuất khẩu đến ngày thực tế nhập khẩu được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực nhập đến ngày thực xuất thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam.

Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hóa mới (chưa qua sử dụng) :

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 10 năm	Không được hoàn

Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hóa đã qua sử dụng :

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn

4.2 KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

4.2.1 Khái niệm

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

4.2.2 Chứng từ hạch toán

Lập và kiểm tra bộ chứng từ là một công việc rất quan trọng đối với các nhà kinh doanh nhập khẩu. Nhà nhập khẩu nếu biết cách kiểm tra bộ chứng từ thì sẽ giảm thiểu được rủi ro trong khâu thanh toán. Bộ chứng từ tùy theo từng trường hợp có thể bao gồm những loại sau :

- Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice).
- Vận đơn đường biển (Bill of lading – B/L) hoặc đường hàng không (Bill of air – B/A).
- Chứng từ bảo hiểm, có thể là đơn bảo hiểm (Insurance Policy) hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate).
- Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality).
- Giấy chứng nhận số lượng / trọng lượng (Certificate of Quantity / Weight).
- Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Original).
- Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với hàng nông sản, thực phẩm.
- Phiếu đóng gói (Parking list).
- Một số các chứng từ cần thiết khác như hối phiếu, tờ khai hải quan, biên lai thuế và phí các loại,...

- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Phiếu nhập, phiếu xuất,...

4.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3333 "Thuế xuất nhập khẩu".

Tài khoản 3333 "Thuế xuất nhập khẩu"

	Thuế xuất nhập khẩu phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu đã nộp Nhà nước	Thuế xuất nhập khẩu phát sinh trong kỳ
Tổng số phát sinh bên Nợ	Tổng số phát sinh bên Có
	Thuế xuất nhập khẩu phải nộp

4.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số thuế xuất nhập khẩu phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

4.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi nhập khẩu vật tư hàng hóa, tài sản cố định, kế toán ghi :

1	Nợ	152		Nhập kho nguyên vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)
	Nợ	153		Nhập kho công cụ dụng cụ (Giá có thuế nhập khẩu)
	Nợ	156		Nhập kho hàng hóa (Giá có thuế nhập khẩu)
	Nợ	611		Nhập hàng có thuế theo phương pháp kiểm kê định kỳ
	Nợ	211		Tài sản cố định hữu hình (Giá có thuế nhập khẩu)
		Có	3333	Thuế xuất nhập khẩu
		Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
		Có	112	Thanh toán bằng chuyển khoản
		Có	331	Chưa thanh toán cho khách hàng

Khi nộp thuế nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước :

2	Nợ	3333	Thuế xuất nhập khẩu
	Có	111	Nộp thuế xuất nhập khẩu bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế xuất nhập khẩu bằng chuyển khoản

Khi bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu :

3	Nợ	111	Tổng giá trị thanh toán nhận bằng tiền mặt
	Nợ	112	Tổng giá trị thanh toán nhận bằng chuyển khoản
	Nợ	131	Tổng giá trị thanh toán phải thu khách hàng
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xác định thuế xuất khẩu phải nộp :

4	Nợ	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	Có	3333	Thuế xuất nhập khẩu

Khi nộp thuế xuất khẩu vào ngân sách Nhà nước :

5	Nợ	3333	Thuế xuất nhập khẩu
	Có	111	Nộp thuế xuất nhập khẩu bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế xuất nhập khẩu bằng chuyển khoản

4.2.6 Ví dụ minh họa

Ngày 1/1/2007, công ty X nhập khẩu một lô vật liệu theo giá mua là 470.000.000 đồng, lô vật liệu đã về nhập kho đủ, thuế nhập khẩu 2%, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã nộp đủ thuế cho ngân sách Nhà nước. Biết lô vật liệu này được sử dụng để sản xuất mặt hàng X chịu thuế GTGT khấu trừ.

Yêu cầu : Hãy tính thuế GTGT và định khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Thuế GTGT được xác định như sau :

– Thuế nhập khẩu = 470.000.000 đồng x 2% = 9.400.000 đồng.

– Thuế GTGT hàng nhập khẩu = (470.000.000 + 9.400.000) x 10%
= 47.940.000 đồng.

Giá trị vật liệu nhập khẩu :

1	Nợ	152		470.000.000
	Có	331		470.000.000

Thuế nhập khẩu phải nộp :

2	Nợ	152		9.400.000
		Có	3333	9.400.000

Thuế GTGT của vật liệu nhập khẩu :

3	Nợ	133		47.940.000
		Có	3331	47.940.000

Nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT :

4	Nợ	3331		9.400.000
	Nợ	3333		47.940.000
		Có	111	57.340.000

4.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

4.3.1 Tóm tắt chương

- Thuế xuất, nhập khẩu là thuế gián thu tính trực tiếp trên các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu.
- Đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu là hàng hóa được phép xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, kể cả hàng hóa trong nước đưa vào khu chế xuất và từ khu chế xuất đưa ra thị trường trong nước.
- Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu là tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
- Căn cứ tính thuế :
  - o Số lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.
  - o Giá tính thuế : đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB), không bao gồm phí bảo hiểm và chi phí vận tải; đối với hàng nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu đến (giá CIF). Đối với những mặt hàng đặc biệt, Nhà nước quy định giá tối thiểu để tính thuế xuất, nhập khẩu. Nếu giá trên chứng từ < giá tối thiểu → giá tính thuế là giá tối thiểu và ngược lại.
  - o Thuế suất được quy định cụ thể cho từng mặt hàng theo biểu thuế xuất, nhập khẩu.
- Phương pháp tính thuế : Thuế xuất nhập khẩu phải nộp = Số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu x Giá tính thuế x Thuế suất thuế xuất nhập khẩu.
- Thời điểm tính thuế xuất, nhập khẩu : là lúc đăng ký tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu.
- Thời hạn nộp thuế :

- Hàng xuất khẩu : 15 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của Hải quan về số thuế phải nộp.
- Hàng nhập khẩu : tùy từng trường hợp mà thời hạn nộp thuế khác nhau :
  - Đối với hàng hóa là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu là 9 tháng (được tính tròn là 275 ngày) kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.
  - Trường hợp hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm xuất – tái nhập hoặc tạm nhập – tái xuất thì thời hạn nộp thuế là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn của cơ quan có thẩm quyền cho phép tạm xuất – tái nhập hoặc tạm nhập – tái xuất.
  - Đối với hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng hóa.
  - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới thì đối tượng nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
  - Các trường hợp còn lại thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo thuế của cơ quan Hải quan về số thuế phải nộp.

4.3.2 Ví dụ ứng dụng

a. Ví dụ 01

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 : 20.000.000 đồng

– Tài khoản 3332 : 120.000.000 đồng

– Tài khoản 3333 : 50.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp vào ngân sách Nhà nước các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu.
2. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 30%, trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán 350.000.000

đồng, thuế GTGT 10%, thuế xuất khẩu 0%, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt.

3. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50%, trị giá lô nguyên liệu nhập khẩu 400.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu bằng tiền gởi qua ngân hàng.

4. Xuất khẩu một số sản phẩm trị giá xuất kho 300.000.000 đồng, giá bán 430.000.000 đồng, thuế suất thuế xuất khẩu 2%, đã thu 70% số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế xuất khẩu bằng chuyển khoản.

5. Mua số hàng hóa theo hóa đơn bên bán có giá chưa thuế 80.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, khi kiểm nhận hàng chuyển đến doanh nghiệp để nhập kho phát hiện hàng không đúng chủng loại, phẩm chất, doanh nghiệp xử lý một trong 3 trường hợp sau :

   a. Trường hợp a : mua theo phương thức chuyển hàng. Doanh nghiệp từ chối không mua, nhập kho bảo quản hộ. Ba ngày sau, doanh nghiệp xuất trả lại bên bán.

   b. Trường hợp b : mua theo phương thức nhận hàng trực tiếp, doanh nghiệp lập phiếu nhập kho hàng mua, chưa thanh toán tiền cho bên bán, lập biên bản gởi bên bán đề nghị giảm giá. Hai ngày sau, bên bán đồng ý giảm giá 20% có giảm thuế.

   c. Trường hợp c : như trường hợp b, nhưng doanh nghiệp yêu cầu trả lại hàng, bên bán chấp nhận nhận lại. Năm ngày sau, doanh nghiệp xuất hàng trả lại bên bán.

6. Nhập khẩu một dây chuyền sản xuất trị giá 30.000 USD chưa thanh toán cho nhà cung cấp, thuế nhập khẩu phải nộp là 20%, thuế giá trị gia tăng phải nộp và được khấu trừ là 10%, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.000 đồng/USD. Các chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định này được kế toán tập hợp như sau :

   - Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất thử là 12.000.000 đồng.
   - Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 18.000.000 đồng.
   - Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt 17.000.000 đồng.
   - Chi phí thuê chuyên gia thanh toán bằng chuyển khoản 16.000.000 đồng.
   - Các khoản giải chi tạm ứng liên quan đến dây chuyền sản xuất 1.000.000 đồng.

7. Nhập khẩu một lô hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 50%, trị giá nhập khẩu 20.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.200 đồng/USD.

8. Xuất kho chuyển hàng ra cảng xuất khẩu, giá xuất kho 100.000.000 đồng, giá bán 10.000 USD, giá FOB. HCM, thanh toán L/C. Nhận thông báo thuế xuất khẩu 3%, tỷ giá thực tế 16.000 đồng/USD, chưa nộp thuế. Cuối kỳ khách hàng đã nhận được hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Nộp thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu :

1	Nợ	3332		120.000.000
	Nợ	3333		50.000.000
		Có	112	170.000.000

Xuất bán sản phẩm :

2a	Nợ	131		385.000.000
		Có	511	350.000.000
		Có	3331	35.000.000

Thanh toán 3/5 bằng tiền gởi ngân hàng :

2b	Nợ	112		231.000.000
		Có	131	231.000.000

Ghi nhận giá vốn hàng bán :

2c	Nợ	632		200.000.000
		Có	155	200.000.000

Thuế TTĐB phải nộp :

2d	Nợ	511		105.000.000
		Có	3332	105.000.000

Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt :

2e	Nợ	3332		105.000.000
		Có	111	105.000.000

Nhập khẩu nguyên liệu :

3a	Nợ	152		400.000.000
		Có	112	400.000.000

Thuế nhập khẩu phải nộp :

3b	Nợ	152		12.000.000
		Có	3333	12.000.000

Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp :

3c	Nợ	152		206.000.000
		Có	3332	206.000.000

Thuế GTGT phải nộp :

3d	Nợ	133		61.800.000
		Có	3331	61.800.000

Nộp thuế bằng chuyển khoản :

3e	Nợ	3331		61.800.000
	Nợ	3332		206.000.000
	Nợ	3333		12.000.000
		Có	112	279.800.000

Xuất khẩu sản phẩm :

4a	Nợ	112		301.000.000
	Nợ	131		129.000.000
		Có	511	430.000.000

Ghi nhận giá vốn hàng bán :

4b	Nợ	632		300.000.000
		Có	155	300.000.000

Thuế xuất khẩu phải nộp :

4c	Nợ	511		8.600.000
		Có	3333	8.600.000

Nộp thuế bằng chuyển khoản :

4d	Nợ	3333		8.600.000
		Có	112	8.600.000

Trường hợp a :

Hàng hóa từ chối, nhận giữ hộ :

5a	Nợ	002	80.000.000

Xuất hàng trả :

5b	Có	002	80.000.000

Trường hợp b :

Mua hàng chưa thanh toán :

5a	Nợ	1561		80.000.000
	Nợ	133		8.000.000
		Có	331	88.000.000

Giảm giá hàng mua :

5b	Nợ	331		17.600.000
		Có	1561	16.000.000
		Có	133	1.600.000

Trường hợp c :

Mua hàng chưa thanh toán :

5a	Nợ	1561		80.000.000
	Nợ	133		8.000.000
		Có	331	88.000.000

Xuất hàng trả lại :

5b	Nợ	331		88.000.000
		Có	1561	80.000.000
		Có	133	8.000.000

Nhập khẩu dây chuyền sản xuất :

6a	Nợ	241		480.000.000
		Có	331	480.000.000

Thuế nhập khẩu phải nộp :

6b	Nợ	241		96.000.000
		Có	3333	96.000.000

Thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ :

6c	Nợ	133		57.600.000
		Có	3333	57.600.000

Các chi phí phát sinh :

6d	Nợ	241		64.000.000
		Có	152	12.000.000
		Có	331	18.000.000
		Có	111	17.000.000
		Có	112	16.000.000
		Có	141	1.000.000

Ghi nhận nguyên giá :

6e	Nợ	211		640.000.000
		Có	241	640.000.000

Nhập khẩu hàng hóa :

7a	Nợ	1561		324.000.000
		Có	112	324.000.000

Thuế nhập khẩu phải nộp :

7b	Nợ	1561		64.800.000
		Có	3333	64.800.000

Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp :

7c	Nợ	1561		194.400.000
		Có	3332	194.400.000

Thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ :

7d	Nợ	133		58.320.000
		Có	3333	58.320.000

Xuất kho hàng ra cảng để xuất khẩu :

8a	Nợ	157		100.000.000
		Có	155	100.000.000

Hàng đã xuất khẩu :

8b	Nợ	632		100.000.000
		Có	157	100.000.000

Doanh thu hàng xuất khẩu :

8c	Nợ	131		160.000.000
		Có	511	160.000.000

Thuế xuất khẩu phải nộp :

8d	Nợ	511		4.800.000
		Có	3333	4.800.000

b. Ví dụ 02

Doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, 5 tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 : 20.000.000 đồng

– Tài khoản 131 : 140.000.000 đồng

– Tài khoản 331 : 60.000.000 đồng

– Tài khoản 3333 : 50.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Chuyển khoản nộp thuế xuất khẩu nợ tháng trước 50.000.000 đồng.

2. Xuất kho chuyển hàng ra cảng xuất khẩu, giá xuất kho 120.000.000 đồng, giá bán 10.000 USD, giá CIF. HCM, thanh toán L/C. Nhận thông báo thuế xuất khẩu 3%, tỷ giá thực tế 16.000 đồng/USD, chưa nộp thuế. Cuối kỳ khách hàng đã nhận được hàng.

3. Mua tài sản cố định hữu hình phục vụ ở bộ phận bán hàng giá 600.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, lệ phí trước bạ : 10.000.000 đồng, phí đăng ký 2.000.000 đồng, tất cả thanh toán bằng tiền mặt.

4. Nhận giấy báo nộp thuế môn bài năm nay là 5.000.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt, kế toán phân bổ 4 quý.

5. Mua quyền sử dụng đất giá 300.000.000 đồng, chi tiền mặt thanh toán số còn lại 200.000.000 đồng (trừ tiền đặt cọc 100.000.000 đồng) Nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất 100.000.000 đồng bằng chuyển khoản. Chi phí san lấp mặt bằng 30.000.000 đồng, thuế GTGT 5% chi tiền mặt.

6. Nhập khẩu một dây chuyền công nghệ trị giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại do bên bán cấp là 300.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 0%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu nhập khẩu 0%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Tỷ giá giao dịch 15.940 đồng/USD

7. Nhập khẩu chiếc xe Mercedes 16 trị giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại 100.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu nhập khẩu 50%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng nhập khẩu là giá ghi trên hợp đồng thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.980 đồng/USD.

8. Xuất khẩu 10.000 sản phẩm có đơn giá xuất kho 150.000 đồng/sản phẩm giá bán theo hợp đồng thương mại 120.000 USD. Thuế suất thuế xuất khẩ 10%. Giá tính thuế của hàng xuất khẩu là giá ghi trên hợp đồng. Tỷ gi giao dịch 15.980 đồng/USD.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Nộp thuế xuất khẩu :

1	Nợ	3333		50.000.000
		Có	112	50.000.000

Xuất kho hàng ra cảng để xuất khẩu :

2a	Nợ	157		100.000.000
		Có	155	100.000.000

Hàng đã xuất khẩu :

2b	Nợ	632		120.000.000
		Có	157	120.000.000

Doanh thu hàng xuất khẩu :

2c	Nợ	131		160.000.000
		Có	511	160.000.000

Thuế xuất khẩu phải nộp :

2d	Nợ	511		4.800.000
		Có	3333	4.800.000

Mua tài sản cố định :

3a	Nợ	211		600.000.000
	Nợ	133		60.000.000
		Có	111	660.000.000

Lệ phí trước bạ phải nộp :

3b	Nợ	211		12.000.000
		Có	3339	12.000.000

Đóng lệ phí trước bạ :

3c	Nợ	3339		12.000.000
		Có	111	12.000.000

Thông báo nộp thuế môn bài :

4a	Nợ	142		5.000.000
		Có	3338	5.000.000

Phân bổ vào chi phí :

4b	Nợ	642		1.250.000
		Có	142	1.250.000

Doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt :

4c	Nợ	3338		5.000.000
		Có	111	5.000.000

Mua quyền sử dụng đất :

5a	Nợ	213		300.000.000
		Có	331	300.000.000

Thanh toán bằng tiền mặt :

5b	Nợ	213		200.000.000
		Có	111	200.000.000

Thanh toán bằng tiền mặt :

5c	Nợ	213		100.000.000
		Có	3337	100.000.000

Thanh toán bằng tiền mặt :

5d	Nợ	3337		100.000.000
		Có	112	100.000.000

Thanh toán bằng tiền mặt :

5e	Nợ	213		30.000.000
	Nợ	133		1.500.000
		Có	111	31.500.000

Nhập một dây chuyền công nghệ :

6a	Nợ	211		4.782.000.000
		Có	331	4.782.000.000

Thuế GTGT phải nộp :

6b	Nợ	133		478.200.000
		Có	3331	478.200.000

Mua xe :

7a	Nợ	241		1.598.000.000
		Có	331	1.598.000.000

Thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt :

7b	Nợ	241		1.278.400.000
		Có	3333	319.600.000
		Có	3332	958.800.000

Thuế GTGT phải nộp :

7c	Nợ	133		287.640.000
		Có	3331	287.640.000

Nguyên giá tài sản cố định :

7d	Nợ	211		2.876.400.000
		Có	241	2.876.400.000

Phản ánh giá vốn hàng xuất bán, ghi :

8a	Nợ	632		1.500.000.000
		Có	155	1.500.000.000

Phản ánh doanh thu hàng xuất khẩu, ghi :

8b	Nợ	131		1.917.600.000
		Có	511	1.917.600.000

Giải thích : 1.917.600.000 đồng (120.000 * 15.980)

Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi :

8c	Nợ	511		191.760.000
		Có	3333	191.760.000

Giải thích : 191.760.000 đồng (120.000 * 15.980 * 10%).

c. *Ví dụ 03*

Tại doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại Hồng Long có các tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư của một số tài khoản :

– Tài khoản 111 :	1.800.000.000 đồng
– Tài khoản 112 :	2.200.000.000 đồng
– Tài khoản 131 :	800.000.000 đồng
– Tài khoản 331 :	400.000.000 đồng
– Tài khoản 155 : (45.000 sản phẩm)	675.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Doanh nghiệp chuyển khoản trả trước cho bên nhận ủy thác nhập khẩu 1.600.000.000 đồng.

2. Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu, trị giá của lô nguyên vật liệu là 3.108.600.000 đồng do bên nhận ủy thác nhập khẩu giao kèm theo Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Bên nhận ủy thác nhập khẩu chưa giao chứng từ nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.

3. Nhập kho 30.000 sản phẩm, giá thành nhập kho 16.000 đồng/sản phẩm.

4. Nhận được hóa đơn GTGT phí nhập khẩu ủy thác với tổng số tiền phải thanh toán là 165.000.000 đồng và một số hóa đơn GTGT khác về các khoản mà bên nhận ủy thác nhập khẩu đã chi hộ là 66.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

5. Nộp 1.500.000.000 đồng tiền mặt vào tài khoản tiền gởi ngân hàng.

6. Xuất bán theo phương thức trả chậm cho khách hàng A 15.000 sản phẩm, giá bán trả ngay 19.200 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Giá bán trả góp là 22.600 đồng/sản phẩm sẽ được khách hàng A thanh toán 12 lần trong vòng 12 tháng tính từ ngày giao hàng.

7. Xuất bán cho khách hàng B 30.000 sản phẩm, đơn giá bán 19.800 đồng/sản phẩm gồm 10% thuế GTGT. Khách hàng B đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản.

8. Khách hàng A thanh toán lần thứ nhất cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

9. Nhận được hóa đơn GTGT hàng nhập khẩu ủy thác do bên nhận ủy thác nhập khẩu giao với số thuế GTGT hàng nhập khẩu là 282.600.000 đồng. Biết rằng tổng số thuế phải nộp liên quan đến lô hàng nhập khẩu là 1.538.600.000 đồng.

10. Chuyển khoản trả hết số tiền còn thiếu nợ cho bên nhận ủy thác nhập khẩu.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Chuyển trả trước cho bên nhận ủy thác nhập :

1	Nợ	331		1.600.000.000
		Có	112	1.600.000.000

Nhập kho nguyên vật liệu do bên nhận ủy thác nhập khẩu giao kèm theo Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kế toán ghi :

2	Nợ	152		3.108.600.000
		Có	331	3.108.600.000

Nhập kho thành phẩm :

3	Nợ	155		480.000.000
		Có	154	480.000.000

Nhận được hóa đơn GTGT phí nhập khẩu ủy thác và một số hóa đơn GTGT khác về các khoản mà bên nhận ủy thác nhập khẩu đã chi hộ :

4	Nợ	152		210.000.000
	Nợ	133		21.000.000
		Có	331	231.000.000

Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gởi ngân hàng :

5	Nợ	112		1.500.000.000
		Có	111	1.500.000.000

Doanh thu bán hàng khách hàng A :

6a	Nợ	131A		339.000.000
		Có	511	288.000.000
		Có	3331	28.800.000
		Có	3387	22.200.000

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán :

6b	Nợ	632		225.000.000
		Có	155	225.000.000

Doanh thu bán hàng khách hàng B :

7a	Nợ	112		594.000.000
		Có	511	540.000.000
		Có	3331	54.000.000

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán :

7b	Nợ	632		450.000.000
		Có	155	450.000.000

Phản ánh số tiền khách hàng B thực tế thanh toán lần thứ nhất :

8a	Nợ	111		28.250.000
		Có	131B	28.250.000

Đồng thời phản ánh số lãi trả chậm thu được :

8b	Nợ	3387		1.850.000
		Có	515	1.850.000

Nhận được hóa đơn GTGT hàng nhập khẩu ủy thác do bên nhận ủy thác nhập khẩu giao với số thuế GTGT hàng nhập khẩu :

9	Nợ	133		282.600.000
		Có	152	282.600.000

Chuyển khoản trả hết số tiền còn thiếu nợ cho bên nhận ủy thác nhập khẩu :

10	Nợ	331		1.739.600.000
		Có	112	1.739.600.000

1.739.600.000 đồng (3.108.600.000 + 231.000.000 – 1.600.000.000)

4.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Thuế xuất nhập khẩu là :

   a Thuế đánh trên hàng hóa xuất khẩu qua biên giới quốc gia

   b Thuế đánh trên hàng hóa nhập khẩu từ thị trường nước ngoài vào thị trường trong nước

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

2. Mục đích của chính sách thuế xuất nhập khẩu là nhằm :

   a Huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách Nhà nước

   b Hạn chế xuất khẩu các mặt hàng cần thiết, quý hiếm và nhập khẩu các mặt hàng không hoặc chưa cần thiết

   c Khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài

   d Tất cả các câu trên đều đúng

3. Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu theo quy định là :

   a Chủ hàng hóa xuất nhập khẩu

   b Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu

   c Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam

   d Tất cả các câu trên đều đúng

4. Đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu theo quy định là :

   a Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam

   b Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước

c Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

d Tất cả các câu trên đều đúng

Công ty thương mại Hoàng Anh xuất khẩu một lô hàng gồm 1.000 sản phẩm, giá bán theo điều kiện FOB quy ra đồng Việt Nam là 400.000 đồng/sản phẩm, khách hàng chưa thanh toán, giá vốn hàng bán là 300.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế xuất khẩu là 2%.

5. Xác định thuế xuất khẩu phải nộp của lô hàng :

a 6.000.000 đồng

b 8.000.000 đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

6. Ghi nhận giá vốn hàng bán :

a Nợ	632		300.000.000
	Có	156	300.000.000
b Nợ	632		300.000.000
	Có	155	300.000.000
c Nợ	632		400.000.000
	Có	156	400.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

7. Ghi nhận doanh thu hàng xuất khẩu :

a Nợ	131		300.000.000
	Có	511	300.000.000
b Nợ	131		300.000.000
	Có	511	300.000.000
c Nợ	112		400.000.000
	Có	511	400.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

8. Định khoản nghiệp vụ thuế xuất khẩu phải nộp :

a Nợ	511		6.000.000
	Có	3333	6.000.000

b	Nợ	511		8.000.000
		Có	3333	8.000.000
c	Nợ	156		8.000.000
		Có	3333	8.000.000
d	Nợ	156		6.000.000
		Có	3333	6.000.000

Công ty TNHH Khánh Toàn nhập khẩu một lô hàng 2.000 kg nguyên liệu A, giá mua theo điều kiện CIF (Cảng TP. Hồ Chí Minh) quy ra đồng Việt Nam là 80.000 đồng/kg, thuế suất thuế nhập khẩu là 10%, để bán cho các doanh nghiệp sản xuất với giá bán 100.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Xác định thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng đối với Công ty TNHH Khánh Toàn. (Giả sử trị giá tính thuế được xác định là giá CIF).

9. Xác định thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng :

a 16.000.000 đồng

b 20.000.000 đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

10. Định khoản nghiệp vụ thuế nhập khẩu phải nộp :

a	Nợ	156		16.000.000
		Có	3333	16.000.000
b	Nợ	152		16.000.000
		Có	3333	16.000.000
c	Nợ	156		20.000.000
		Có	3333	20.000.000
d	Nợ	152		20.000.000
		Có	3333	20.000.000

11. Các trường hợp nào sau đây được xét hoàn thuế xuất nhập khẩu là :

a Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

b Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

12. Các trường hợp nào sau đây không được xét hoàn thuế xuất nhập khẩu là :

    a Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu cao hơn.

    b Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

    c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

    d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

13. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam kể từ ngày thực tế xuất khẩu đến ngày thực tế nhập khẩu được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu :

    a Trong thời hạn tối đa 365 ngày

    b Trong thời hạn tối đa 120 ngày

    c Trong thời hạn tối đa 90 ngày

    d Trong thời hạn tối đa 30 ngày

14. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba kể từ ngày thực nhập đến ngày thực xuất thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu :

    a Trong thời hạn tối đa 365 ngày

    b Trong thời hạn tối đa 120 ngày

    c Trong thời hạn tối đa 90 ngày

    d Trong thời hạn tối đa 30 ngày

15. Tài khoản thuế xuất nhập khẩu là tài khoản :

    a Tài sản điều chỉnh giảm

    b Nguồn vốn

    c Nợ phải trả

    d Vốn chủ sở hữu

16. Số dư bên có của tài khoản thuế xuất nhập khẩu phản ánh :

    a Thuế xuất nhập khẩu đã nộp cho Nhà nước

    b Thuế xuất nhập khẩu phát sinh trong kỳ

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

17. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất :

a Bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

b Bằng 120% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

c Bằng 100% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d Tất cả các câu trên đều sai.

18. Thuế xuất nhập khẩu là loại :

a Thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

b Thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

19. Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng :

a Theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 5 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

b Theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

20. Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng thì xác định theo :

a Nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

b Nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng bảng Anh (GBP) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

21. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản :

a Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa sau khi nhập khẩu.

b Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

c Hoa hồng (trong trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài); hoặc chi phí chung và lợi nhuận (trong trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn) liên quan đến các hoạt động bán hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam.

d Tất cả các câu trên đều đúng.

22. Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện :

a Đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (do Bộ Thương mại thông báo).

b Ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

23. Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện :

a Đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (do Bộ Thương mại thông báo).

b Ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

24. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện :

a Đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (do Bộ Thương mại thông báo).

b Ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

c Đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

d Tất cả các câu trên đều đúng.

25. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố thì :

a Phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng

b Phải nộp xong thuế sau khi nhận hàng trong thời hạn 30 ngày

c Phải nộp xong thuế sau khi nhận hàng trong thời hạn 60 ngày

d Phải nộp xong thuế sau khi nhận hàng trong thời hạn 90 ngày

26. Trường hợp đối tượng nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là :

a Thời hạn bảo lãnh kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

b Thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

c Thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

d Thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

27. Hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là :

a 15 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

b 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

c 45 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

d 60 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan

28. Các trường hợp nào sau đây được xét hoàn thuế :

a Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

b Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

c Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

d Tất cả các câu trên đều đúng.

Trực tiếp xuất khẩu lô hàng hóa A gồm 5.000 sản phẩm, theo hợp đồng giá FOB là 3 USD/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.150 đồng/USD. Nhận nhập khẩu ủy thác lô hàng hóa B với tổng trị giá mua theo giá CIF 30.000 USD, tỷ giá tính thuế là 16.200 đồng/USD. Nhập khẩu 2.000 sản phẩm C, giá hợp đồng theo giá FOB là 8 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 0,5 USD/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.200 đồng/USD. Thuế suất thuế xuất khẩu hàng A là 2%, thuế nhập khẩu hàng B là 10%, thuế nhập khẩu hàng C là 20%. Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

29. Thuế xuất khẩu phải nộp của lô hàng A :

a 48.600.000 đồng

b 4.845.000 đồng

c 55.080.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

30. Thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng B :

a 48.600.000 đồng

b 4.845.000 đồng

c 55.080.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai.

31. Thuế nhập khẩu phải nộp của sản phẩm C :

a 48.600.000 đồng

b 4.845.000 đồng

c 55.080.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai.

Trực tiếp xuất khẩu 8.000 sản phẩm D theo điều kiện CIF là 5 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5.000 đồng/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.300 đồng/USD. Nhập khẩu nguyên vật liệu E để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký, trị giá lô hàng theo điều kiện CIF quy ra tiền Việt Nam là 300.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu hàng E là 10%, thuế xuất khẩu hàng D là 1%. Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

32. Thuế xuất khẩu phải nộp của sản phẩm D :

a 0 đồng

b 6.520.000 đồng

c 6.120.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai.

33. Thuế nhập khẩu phải nộp của nguyên vật liệu E :

a 0 đồng

b 6.520.000 đồng

c 6.120.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai.

Nhập khẩu 3 lô hàng đều có xuất xứ từ nước H, cả 3 lô hàng đều mua thec điều kiện FOB, tổng chi phí chuyên chở cho cả 3 lô hàng từ cảng nước H đến cảng Việt Nam là 6.000 USD. Lô hàng A có tổng trị giá 15.000 USD, được mua bảo hiểm với giá 2% giá FOB. Lô hàng B gồm 10.000 sản phẩm, đơn giá 4 USD/sản phẩm được mua bảo hiểm với giá 1,5% giá FOB. Lô hàng C gồm 1.500 sản phẩm, đơn giá 90 USD/sản phẩm, được mua bảo hiểm với giá 1% giá FOB. Tỷ giá tính thuế nhập khẩu là 16.500 đồng/USD, trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF Thuế suất thuế nhập khẩu hàng A : 10%, hàng B : 15%, hàng C : 20%.

34. Chi phí vận chuyển phân bổ cho lô hàng A :

a 7.815.790 đồng

b 20.842.105 đồng

c 70.342.105 đồng

d 33.000.000 đồng

35. Chi phí bảo hiểm của lô hàng A :

a 9.900.000 đồng

b 4.950.000 đồng

c 22.275.000 đồng

d 20.000.000 đồng

36. Trị giá tính thuế của lô hàng A :

a 247.500.000 đồng

b 252.450.000 đồng

c 260.265.790 đồng

d 255.315.790 đồng

37. Thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng A :

a 26.026.579 đồng

b 25.245.000 đồng

c 24.750.000 đồng

d 25.531.579 đồng

38. Định khoản nghiệp vụ thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng A :

a	Nợ	156		26.026.579
		Có	3333	26.026.579
b	Nợ	156		25.245.000
		Có	3333	25.245.000
c	Nợ	156		24.750.000
		Có	3333	24.750.000
d	Nợ	152		25.245.000
		Có	3333	25.245.000

39. Chi phí vận chuyển phân bổ cho lô hàng B :

a 7.815.790 đồng

b 20.842.105 đồng

c 70.342.105 đồng

d 33.000.000 đồng

40. Chi phí bảo hiểm của lô hàng B :

a 9.900.000 đồng

b 4.950.000 đồng

c 22.275.000 đồng

d 20.000.000 đồng

41. Trị giá tính thuế của lô hàng B :

a 660.000.000 đồng

b 669.900.000 đồng

c 690.742.105 đồng

d 680.842.105 đồng

42. Thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng B :

a 103.611.316 đồng

b 99.000.000 đồng

c 102.126.315 đồng

d 100.485.000 đồng

43. Định khoản nghiệp vụ thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng B :

a	Nợ	156		99.000.000
		Có	3333	99.000.000
b	Nợ	156		103.611.316
		Có	3333	103.611.316
c	Nợ	156		102.126.315
		Có	3333	102.126.315
d	Nợ	156		100.485.000
		Có	3333	100.485.000

44. Chi phí vận chuyển phân bổ cho lô hàng C :

a 7.815.790 đồng

b 20.842.105 đồng

c 70.342.105 đồng

d 33.000.000 đồng

45. Chi phí bảo hiểm của lô hàng C :

a 9.900.000 đồng

b 4.950.000 đồng

c 22.275.000 đồng

d 20.000.000 đồng

46. Trị giá tính thuế của lô hàng C :

a 2.320.117.105 đồng

b 2.227.500.000 đồng

c 2.249.775.000 đồng

d 2.297.842.105 đồng

47. Thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng C :

a 464.023.421 đồng

b 445.500.000 đồng

c 449.955.000 đồng

d 459.568.421 đồng

48. Định khoản nghiệp vụ thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng C :

a	Nợ	156		459.568.421
		Có	3333	459.568.421
b	Nợ	156		449.955.000
		Có	3333	449.955.000
c	Nợ	156		445.500.000
		Có	3333	445.500.000
d	Nợ	156		464.023.421
		Có	3333	464.023.421

Công ty ký hợp đồng nhận gia công cho nước ngoài, theo hợp đồng Công ty nhập khẩu 50.000 kg nguyên liệu theo giá CIF là quy ra Đồng Việt Nam là 20.000 đồng/kg. Theo định mức được giao thì phía Việt Nam phải hoàn thành 5.000 thành phẩm từ số nguyên liệu nói trên. Tuy nhiên, khi giao hàng thì có 1.000 thành phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng nên bên nước ngoài trả lại phải tiêu dùng nội địa. Biết rằng thuế suất thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu là 10%, thuế suất thuế xuất khẩu đối với thành phẩm là 2%, trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

49. Số nguyên liệu để sản xuất 1.000 sản phẩm tương ứng :

a 10.000 kg

b 50.000 kg

c 40.000 kg

d Tất cả các câu trên đều sai

50. Thuế nhập khẩu phải nộp trong kỳ :

a 20.000.000 đồng

b 100.000.000 đồng

c 80.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01	c	06	a	11	c	16	b	21	d
02	d	07	d	12	a	17	a	22	a
03	d	08	b	13	a	18	c	23	b
04	d	09	a	14	a	19	b	24	c
05	d	10	b	15	c	20	a	25	a
26	b	31	c	36	c	41	c	46	a
27	b	32	c	37	a	42	a	47	a
28	d	33	a	38	a	43	b	48	d
29	b	34	a	39	b	44	c	49	a
30	a	35	b	40	a	45	c	50	a

4.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

4.4.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Tân Thanh có các tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận :

Tài liệu 1 : Số dư của một số tài khoản :

- Tài khoản 1122 (120.000 USD) : 1.915.200.000 đồng
- Tài khoản 144 (10.000 USD) : 159.600.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Nhận trước tiền hàng của bên ủy thác nhập khẩu 1.800.000.000 đồng.
2. Chuyển khoản cho ngân hàng để mở L/C 60.000 USD. Tỷ giá giao dịch 15.990 đồng/USD.
3. Nhập kho một lô hàng hóa theo hợp đồng nhập khẩu ủy thác với trị giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại là 100.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu là 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu là 50% và thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Giá tính thuế hàng nhập khẩu là giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.950 đồng/USD.
4. Xuất kho hàng hóa giao cho bên ủy thác nhập khẩu kèm theo Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
5. Giao hóa đơn GTGT phí nhập khẩu ủy thác với tổng số tiền phải thanh toán là 165.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT cho bên ủy thác nhập khẩu.
6. Chi 132.000.000 đồng bằng tiền mặt, gồm 10% thuế GTGT trả hộ cho bên ủy thác nhập khẩu các chi phí có liên quan đến lô hàng ủy thác nhập khẩu.
7. Nhận được chứng từ ngân hàng thông báo đã chuyển khoản 60.000 USD thanh toán tiền hàng cho bên bán từ tài khoản ký quỹ mở L/C.
8. Chuyển khoản thanh toán toàn bộ tiền thuế liên quan đến lô hàng nhập khẩu ủy thác vào ngân sách Nhà nước.
9. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về toàn bộ số tiền thanh toán của bên ủy thác nhập khẩu.
10. Chuyển khoản thanh toán hết số tiền hàng còn lại cho nhà xuất khẩu.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.4.2 Bài tập số 02

Tại doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh như sau :

1. Nhập kho 10.000 USD nguyên vật liệu, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT phải nộp là 10% tiền chưa thanh toán cho khách hàng. Tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh là 15.950 đồng/USD. Chi phí vận chuyển lô hàng về đến kho của doanh nghiệp là 1.600.000 đồng, thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp đã thanh toán cho bên vận chuyển bằng tiền mặt.
2. Doanh nghiệp 1.000 kg nguyên liệu nhập kho, đơn giá 50.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán X.

3. Nhập khẩu một dây chuyền công nghệ trị giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại do bên bán cấp là 300.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 0%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu nhập khẩu 0%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Tỷ giá giao dịch 15.940 đồng/USD.

4. Nhập khẩu chiếc xe Mercedes 16 trị giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại 100.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu nhập khẩu 50%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng nhập khẩu là giá ghi trên hợp đồng thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.980 đồng/USD.

5. Mua một lô hàng với tổng giá thanh toán gồm 10% thuế GTGT, phải trả cho nhà cung cấp Y là 220.000.000 đồng, để xuất bán thẳng cho khách hàng H.

6. Mua một xe khách 24 chổ ngồi về phục vụ cho hoạt động phúc lợi với tổng số tiền phải thanh toán cho bên bán Z là 630.000.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT.

7. Thanh toán cho người bán Z bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 0,8%.

8. Nguyên liệu mua của người bán X có một số không đạt yêu cầu chất lượng 60 kg, nên doanh nghiệp đã trả lại và được người bán X cho trừ vào số tiền còn nợ.

9. Ứng trước cho đơn vị K 300.000.000 đồng bằng chuyển khoản để đặt mua lô nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm mới.

10. Khách hàng H phàn nàn về lô hàng nhận được, doanh nghiệp báo lại cho người bán Y và được người bán Y đồng ý cho giảm 1% trên giá bán chưa có thuế GTGT, trừ vào số tiền còn nợ.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.4.3 Bài tập số 03

Tại doanh nghiệp kinh doanh thương mại hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư của một số tài khoản :

– Tài khoản 1112 (200.000 USD) : 3.196.000.000 đồng

– Tài khoản 1122 (200.000 USD) : 3.196.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Nộp 100.000 USD ngoại tệ mặt vào tài khoản tiền gởi ngân hàng, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ 15.970 đồng/USD.

2. Chuyển khoản 100.000 USD để ký quỹ mở L/C nhập dây chuyền công nghệ. Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng 15.990 đồng/USD.

3. Nhập khẩu một dây chuyền công nghệ trị giá ghi nhận trên hóa đơn thương mại do bên bán cấp là 300.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế TTĐB của hàng nhập khẩu 0%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng nhập khẩu là giá trên hợp đồng thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.970 đồng/USD.

4. Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán khách hàng 200.000 USD và 100.000 USD từ tài khoản ký quỹ mở L/C. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.960 đồng/ USD. Các chi phí khác phát sinh liên quan đến dây chuyền công nghệ này thanh toán bằng tiền mặt 12.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%. Các chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 38.800.000 đồng, thuế GTGT 10%.

5. Nhập khẩu một lô nguyên vật liệu trị giá 100.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 10%, thuế suất thuế TTĐB của hàng nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng nhập khẩu là giá ghi trên hợp đồng thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.940 đồng/USD.

6. Chi phí nâng hạ, bốc dỡ, kiểm đếm đã được doanh nghiệp chi bằng tiền mặt 26.400.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, lệ phí Hải quan, lệ phí cảng đã chi 4.000.000 đồng bằng tiền mặt.

7. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT liên quan đến dây chuyền công nghệ và lô nguyên vật liệu nhập khẩu.

8. Nộp tiền ngoại tệ mặt vào tài khoản tiền gởi ngân hàng. Sau đó, doanh nghiệp nhận được chứng từ do ngân hàng thông báo đã thanh toán cho bên bán 100.000 USD tiền hàng của lô nguyên vật liệu nhập khẩu. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ 15.980 đồng/USD.

9. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng chuyển khoản 20.000 USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.940 đồng/USD.

10. Chuyển khoản ký quỹ mở L/C cho lô hàng sẽ nhập về trong kỳ tới, trị giá của lô hàng này 100.000 USD, doanh nghiệp đã ký quỹ 10% trên giá trị lô hàng đã ký. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.960 đồng/USD.

11. Hiện vốn của doanh nghiệp là 10.000.000.000 đồng, tương ứng với 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu. Hội đồng quản trị quyết định tách cổ phiếu với tiêu thức 1 cổ phiếu đang lưu hành thành 2 cổ phiếu mới.

12. Công ty mua lại 2.000 cổ phiếu mới với giá 6.000 đồng / cổ phiếu thanh toán bằng chuyển khoản.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.4.4 Bài tập số 04

Tại doanh nghiệp sản xuất, thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu Đại Hưng có các tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ như sau :

Tài liệu 1 : Số dư của một số tài khoản :

– Tài khoản 131 : 500.000.000 đồng

– Tài khoản 138 : 4.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 200.000.000 đồng.

2. Xuất khẩu 10.000 sản phẩm có đơn giá xuất kho 150.000 đồng/sản phẩm, giá bán theo hợp đồng thương mại 120.000 USD. Thuế suất thuế xuất khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng xuất khẩu là giá ghi trên hợp đồng. Tỷ giá giao dịch 15.980 đồng/USD.

3. Thu hồi các khoản phải thu khác bằng tiền mặt là 4.000.000 đồng.

4. Chi 16.500.000 đồng bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT để thanh toán một số chi phí phát sinh như chi phí bốc dỡ, nâng hạ, kiểm đếm.

5. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 400.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

6. Trong lô hàng xuất khẩu có 400 sản phẩm không đạt chất lượng theo yêu cầu ghi trên hợp đồng kinh tế, bên mua trả lại và doanh nghiệp buộc phải nhập khẩu trở lại số sản phẩm này.

7. Chuyển khoản thanh toán tiền thuế xuất khẩu cho Ngân sách Nhà nước.

8. Tạm ứng cho nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu đi công tác nước ngoài số tiền 5.000 USD mặt, tỷ giá ghi sổ 15.960 đồng/USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.980 đồng/USD.

9. Xuất kho 6.000 sản phẩm xuất khẩu, đơn giá 20 USD/sản phẩm, hàng đến cảng đang làm thủ tục hải quan. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.990 đồng/USD.

10. Khách hàng thanh toán tiền qua ngân hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% theo hợp đồng. Lệ phí ngân hàng phát sinh 30 USD. Tỷ giá giao dịch 15.950 đồng/USD.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4.4.5 Bài tập số 05

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại kinh doanh xuất nhập khẩu Hồng Hà có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán tập hợp như sau :

Tài liệu 1 : Số dư của một số tài khoản :

– Tài khoản 1122 (20.000 * 15.970) :	319.400.000 đồng
– Tài khoản 1112 (10.000 * 15.970) :	159.700.000 đồng
– Tài khoản 131 :	758.950.000 đồng
• Tài khoản 131 Giang Tây (10.000)	159.700.000 đồng
• Tài khoản 131 Thái Tuấn (25.000)	399.250.000 đồng
• Tài khoản 131 Thế Giới Mới	200.000.000 đồng
– Tài khoản 156 (15.000 sản phẩm) :	1.800.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Công ty Thái Tuấn trả nợ cho doanh nghiệp 25.000 USD bằng chuyển khoản, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.950 đồng/USD.

2. Nộp 10.000 USD ngoại tệ mặt vào tài khoản tiền gởi ngân hàng bằng ngoại tệ, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.990 đồng/USD.

3. Xuất khẩu 12.500 sản phẩm, đơn giá bán theo hợp đồng thương mại 9,6 USD. Thuế suất thuế xuất khẩu 10%. Giá tính thuế của hàng xuất khẩu là giá ghi trên hợp đồng. Tỷ giá giao dịch 15.960 đồng/USD.

4. Tiền lương phải trả cho nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu 20.000.000 đồng, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.

6. Chi 19.800.000 đồng bằng tiền mặt, gồm 10% thuế GTGT, để thanh toán một số chi phí phát sinh tại cảng như chi phí bốc dỡ, nâng hạ, kiểm đếm.

7. Trích khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bộ phận bán hàng là 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

8. Trong lô hàng xuất khẩu có 500 sản phẩm không đạt chất lượng theo yêu cầu, bên mua trả lại và doanh nghiệp buộc phải nhập khẩu trở lại số sản phẩm này.

9. Chuyển khoản thanh toán tiền thuế xuất khẩu cho Ngân sách Nhà nước.

10. Các chi phí phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 13.200.000 đồng, phân bổ cho bộ phận bán hàng 8.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

11. Khách hàng thanh toán tiền qua ngân hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% theo hợp đồng. Lệ phí ngân hàng phát sinh 100 USD. Tỷ giá giao dịch 15.980 đồng/USD.

12. Doanh nghiệp xuất 2.000 sản phẩm đi xuất khẩu đang làm thủ tục hải quan tại cảng, nên cuối kỳ chưa xác định hàng đã xuất khẩu.

13. Chi phí điện, nước, điện thoại,... doanh nghiệp đã nhận được giấy báo nhưng chưa thanh toán tiền cho khách hàng trị giá 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận bán hàng 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.000.000 đồng.

14. Bộ phận kinh doanh báo hỏng một công cụ dụng cụ ở kỳ thứ 3, biết rằng công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ 4 kỳ, trị giá ban đầu là 8.000.000 đồng, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.

15. Rút 1.000 USD từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, tỷ giá thực tế là 15.930 đồng/USD.

16. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng là 25.300.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, trong đó phân bổ cho bộ phận bán hàng là 15.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho và xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

CHƯƠNG 5
KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế thu nhập doanh nghiệp là gì ? Mục đích áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?
6. Hiểu được thế nào là tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ?

5.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập (Corporate income tax) được sử dụng như là một công cụ phân phối lại thu nhập giữa các cá nhân và các tổ chức kinh tế trong xã hội. Điều này đặc biệt cần thiết trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh vì thu nhập của một cá nhân hay tổ chức phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, công nghệ...). Sự phân hóa giàu nghèo là điều không thể tránh khỏi. Trong hoàn cảnh đó, thuế thu nhập sẽ là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các thành viên trong xã hội.

Thuế thu nhập được sử dụng như một công cụ điều tiết, kích thích tiết kiệm và đầu tư theo hướng nâng cao năng lực hiệu quả xã hội. Một trong những lý thuyết căn bản của Kenyes là lý thuyết về tính hữu dụng giảm dần của thu nhập – mức thu nhập càng cao thì tính hữu dụng của nó càng thấp. Do vậy, để tăng phúc lợi xã hội, cần thiết phải điều tiết bớt thu nhập của những đối tượng có thu nhập cao và phân

Thuế thu nhập còn được coi là nhân tố trung hòa tính lũy thoái của các loại thuế tiêu dùng. Đây cũng chính là một trong những lý do giải thích tại sao thuế thu nhập thường được thiết kế theo cách lũy tiến nhằm đảm bảo sự công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của công dân.

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp : Về nguyên tắc, thu nhập chịu thuế là bất cứ khoản thu nhập phát sinh nào dù bằng tiền hay hiện vật, không phân biệt từ nguồn sản xuất kinh doanh hay lao động, đầu tư sau khi loại bỏ những khoản được pháp luật quy định không phải chịu thuế thu nhập. Những khoản thu nhập được quy định không phải chịu thuế thu nhập thông thường là những khoản thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập hoặc một loại thuế tương đương ở một khâu nào đó. Những khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cũng có thể là những khoản thu nhập nhỏ, lặt vặt nhưng lại không thuận tiện cho công tác quản lý. Nói cách khác, thu nhập chịu thuế phải gồm hầu hết các khoản thu nhập chủ yếu phát sinh, không phân biệt hình thái và nguồn gốc của chúng.

Thu nhập chịu thuế phải là thu nhập ròng nghĩa là thu nhập sau khi đã trừ các chi phí đã tạo ra nó và các khoản được phép giảm trừ. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập chịu thuế là doanh thu đã trừ chi phí kinh doanh hợp lý. Trên thực tế việc trừ các chi phí cần thiết thường được thực hiện thông qua việc định ra mức khởi điểm chịu thuế hoặc suất miễn thu.

Việc xác định thu nhập chịu thuế phải đảm bảo tính khả thi cho công tác quản lý. Một số nhà kinh tế đưa ra quan điểm cho rằng nên đánh thuế trên cơ sở thu nhập hoàn chỉnh : tức là thu nhập hiện hữu cộng lãi vốn dù là lãi có thực hay mới chỉ là hứa hẹn. Tuy nhiên, ý tưởng đánh thuế vào thu nhập hoàn chỉnh có tính khả thi kém do sự phức tạp và không chắc chắn của việc xác định thu nhập chịu thuế. Vì vậy, đa số các nhà hoạch định chính sách thuế đều nhất trí cho rằng thu nhập chịu thuế thu nhập chỉ nên giới hạn trong phạm vi thu nhập hiện hữu mà thôi.

Cơ sở thường trú : Đa số các nước trên thế giới áp dụng hình thức đánh thuế dựa trên cơ sở thường trú. Đặc trưng của hình thức này là : đối tượng thường trú bị đánh thuế trên thu nhập của họ từ mọi nơi trên thế giới, đối tượng không thường trú thì chỉ bị đánh thuế trên thu nhập phát sinh tại nước đó mà thôi.

Vì đối tượng thường trú bị đánh thuế khác với đối tượng không thường trú nên việc xác định một doanh nghiệp, một công ty có phải là đối tượng thường trú hay không là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp. Trên thế giới chưa có sự nhất quán về các tiêu chuẩn xác định thường trú. Chẳng hạn, Mỹ, Nhật, Thái Lan cho rằng công ty thường trú là công ty được hợp nhất ở nước của họ. Malaysia lại định nghĩa công ty thường trú là công ty mà cơ quan quản lý và điều hành đầu não được đặt ở Malaysia...

Việc xác định công ty hợp nhất ở đâu không khó khăn lắm song việc nhận biết nơi trung tâm của sự quản lý và điều hành thì không hoàn toàn đơn giản, nhất là đối với các công ty đa quốc gia. Vấn đề này càng trở nên khó khăn hơn trong điều kiện có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, liên lạc hiện đại như hiện nay. Do vậy, trên thực tế, nhiều nước đã sử dụng cả hai tiêu chuẩn hợp nhất và sự quản lý điều hành của công ty để xác định tình trạng cư trú của nó.

Hình thức đánh thuế dựa trên cơ sở nguồn thu nhập phát sinh sẽ có cơ sở tính thuế eo hẹp hơn cách đánh thuế dựa trên cơ sở thường trú khi trên lãnh thổ của một quốc gia nào đó có nhiều công ty hoạt động kinh doanh của nước ngoài.

5.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

Khái niệm

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu đánh trên phần thu nhập sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý, hợp pháp liên quan đến thu nhập của đối tượng nộp thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được tồn tại như một thực tế khách quan bởi các lý do sau :

- Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được xem là loại thuế bổ sung hay loại thuế thu trước hoặc thu gộp của thuế Thu nhập cá nhân để tránh tình trạng thất thu và giảm bớt đầu mối thu. Đối với cơ quan thuế việc kiểm soát và thu thuế Thu nhập doanh nghiệp thuận lợi hơn so với việc kiểm soát và thu thuế của từng cá nhân. Vì vậy, việc đánh thuế Thu nhập doanh nghiệp trước khi các thu nhập này được phân phối cho các cá nhân góp vốn vừa giảm thiểu đầu mối quản lý thu thuế, vừa có thể hạn chế thất thu thuế Thu nhập cá nhân do thiếu khả năng kiểm soát chặt chẽ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể quan niệm là một sắc thuế độc lập đánh vào một đối tượng chịu thuế độc lập với các cổ đông. Các đơn vị thực hiện nghĩa vụ nộp thuế giống như một đối tượng chịu thuế độc lập.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp là một hình thức bồi hoàn những ưu đãi, lợi thế mà Nhà nước đã dành cho các doanh nghiệp như : cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự bảo vệ về mặt pháp lý, chính sách hỗ trợ phát triển của Nhà nước về vốn, kỹ thuật, công nghệ, sự bảo hộ của Nhà nước trong điều kiện cạnh tranh...

Mục đích áp dụng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp là nhằm :

- Tạo cho Nhà nước một khoản thu gắn với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng và của toàn nền kinh tế nói chung.

- Bao quát và điều tiết được các khoản thu nhập đã, đang và sẽ phát sinh của cơ sở kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường.
- Thông qua ưu đãi về thuế suất, về miễn thuế, giảm thuế, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào Việt Nam.
- Tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần và trong tiến trình hội nhập ở nước ta hiện nay.

5.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu nên đối tượng nộp thuế cũng chính là đối tượng chịu thuế.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) dưới đây có thu nhập chịu thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

Các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ gồm : Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Công ty ở nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; Hợp tác xã, tổ hợp tác; Các tổ chức khác có sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm : Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh; Hộ kinh doanh cá thể; Cá nhân hành nghề độc lập có hoặc không có văn phòng, địa điểm hành nghề cố định thuộc đối tượng kinh doanh (trừ người làm công ăn lương) phải đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế như : bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và những người hành nghề độc lập khác; Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

Cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài như : cho thuê tài sản, cho vay vốn, chuyển giao công nghệ, hoạt động tư vấn, tiếp thị, quảng cáo...

Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam : Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập.

5.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

Căn cứ và phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế :

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	–	Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên, cơ sở kinh doanh được trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định đó.

Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ 1 : Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hóa đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau :

- Giá bán : 100.000 đồng.
- Thuế GTGT (10%) : 10.000 đồng.
- Giá thanh toán : 110.000 đồng.
- Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ 2 : Cơ sở kinh doanh B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hóa đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế). Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động được xác định theo giá bán của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh như : điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.

Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

Đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng.

Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng.

Đối với hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính là số lãi phải thu trong kỳ được xác định như sau : Số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không đưa vào doanh thu. Tổ chức tín dụng phải theo dõi số lãi này ngoài bảng cân đối kế toán, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ. Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã đưa vào doanh thu nhưng sau 90 ngày mà khách hàng chưa trả hoặc chưa đến 90 ngày nhưng đã xác định là không thu được số lãi thì được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Khoản doanh thu được giảm này tổ chức tín dụng theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

Đối với vận tải hàng không là toàn bộ số tiền được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với hoạt động bán điện là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày cuối cùng ghi chỉ

công tơ điện thể hiện trên hóa đơn tính tiền điện. Đối với hoạt động khác như cước điện thoại, kinh doanh nước sạch... doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định tương tự như hoạt động bán điện.

Ví dụ 3 : Hóa đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hóa đơn này được tính vào tháng 1.

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm, doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp là giá bán hàng hóa ghi trong hóa đơn bán hàng đối với hàng hóa bán tại thị trường Việt Nam hoặc giá F0B tại các cửa khẩu xuất khẩu hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu.

Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế là các khoản chi phí như :

Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tài sản cố định được trích khấu hao vào chi phí hợp lý phải là tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh. Tài sản phải được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh theo chế độ quản lý và hạch toán kế toán hiện hành. Mức trích khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện khấu hao nhanh cơ sở kinh doanh phải đảm bảo có lãi. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục được sản xuất kinh doanh thì không được trích khấu hao.

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo định mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá thực tế xuất kho. Mức tiêu hao vật tư hợp lý do Hội đồng quản trị, giám đốc hoặc chủ cơ sở kinh doanh xây dựng và quyết định. Mọi trường hợp tổn thất vật tư, hàng hóa đều không được tính giá trị vật tư, hàng hóa tổn thất vào chi phí hợp lý. Giá vật tư, hàng hóa thực tế xuất kho : Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là giá không có thuế giá trị gia tăng của vật tư, hàng hóa mua ngoài và các dịch vụ liên quan đến vật tư, hàng hóa mua ngoài; còn đối với cơ sở kinh

doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, giá vật tư, hàng hóa thực tế xuất kho bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của vật tư, hàng hóa mua ngoài và các dịch vụ liên quan đến vật tư, hàng hóa mua ngoài.

Cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, vật tư; thuê ngoài gia công chế biến vật tư, hàng hóa; thuê vận chuyển, bốc xếp, bảo quản vật tư, hàng hóa phải có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ... của người nông dân trực tiếp làm ra; mua sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định thì được lập bảng kê theo Mẫu 04/GTGT – Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn trên cơ sở chứng từ thanh toán của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Giám đốc doanh nghiệp duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp; tiền ăn giữa ca theo quy định của Bộ Luật lao động. Chi phí tiền lương của cơ sở kinh doanh bao gồm các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động. Đối với doanh nghiệp Nhà nước : Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động được xác định căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định của Bộ Luật lao động. Đối với cơ sở kinh doanh khác : Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, hàng năm các cơ sở kinh doanh này phải đăng ký với cơ quan thuế về tổng quỹ lương phải trả trong năm, căn cứ và phương pháp xây dựng tổng quỹ lương cùng với việc nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí tiền ăn giữa ca do giám đốc hoặc chủ cơ sở kinh doanh quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nhưng phải đảm bảo mức chi hàng tháng cho mỗi người lao động không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước. Riêng chi phí ăn định lượng cho người lao động đối với một số ngành nghề đặc biệt theo văn bản hướng dẫn thi hành Bộ Luật lao động.

Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ (trừ phần kinh phí do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ); chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà sáng kiến này mang lại hiệu quả kinh doanh; chi phí cho đào tạo lao động theo chế độ quy định chi cho y tế trong nội bộ cơ sở kinh doanh; chi hỗ trợ cho các trường học được Nhà nước cho phép thành lập và khi chi phải có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định

Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm : Điện; nước; điện thoại; văn phòng phẩm tiền thuê kiểm toán; tiền thuê dịch vụ pháp lý; tiền mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm

tai nạn con người; tiền thuê thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa; chi phí thuê sửa chữa tài sản cố định; các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định như chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh; tiền thuê tài sản cố định hoạt động theo hợp đồng thuê; chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu chính, bao gồm cả chi phí trả cho nhà thầu phụ (nếu có); công tác phí bao gồm : chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú; phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép theo quy định của Bộ Luật lao động; chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có chứng từ, hóa đơn theo chế độ quy định.

Các khoản chi khác : Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm : Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh; chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do cơ sở kinh doanh tổ chức và quản lý. Số lượng giáo viên được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định; chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm 1 lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên; chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai : Mức chi không quá 300.000 đồng đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ để giúp đỡ lao động nữ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ; phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh được trả theo chế độ hiện hành. Chi bảo hộ lao động hoặc chi trang phục : Chi bảo hộ lao động theo số thực chi. Chi mua sắm trang phục thay cho quần áo bảo hộ lao động theo số thực chi nhưng không quá 500.000 đồng/người/ năm. Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh. Trích nộp quĩ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và đóng góp vào các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay. Chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay cùng thời điểm của ngân hàng thương mại có quan hệ giao dịch với cơ sở kinh doanh. Các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ, cơ sở kinh doanh không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán, trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác theo số thực chi nhưng tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý nêu trên. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn của hàng hóa bán ra.

Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm : thuế xuất khẩu; thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không đủ điều kiện được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định. Thuế giá trị gia tăng đầu vào quá thời hạn được kê khai, khấu trừ thuế theo quy định; thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế môn bài; thuế tài nguyên; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế nhà, đất; thuế thu nhập doanh nghiệp; tiền thuê đất; tác khoản phí, lệ phí mà cơ sở kinh doanh thực nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ giữa doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam và tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước khác. Công thức phân bổ như sau :

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Tổng doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} * \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

Chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số kiến thiết, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Ví dụ 4 : Cơ sở kinh doanh A nhận được khoản thu nhập 800.000.000 đồng từ nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật nước ngoài : 200.000.000 đồng.

Vậy : Phần thu nhập cơ sở kinh doanh A nhận được từ nước ngoài được tính thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau :

[(800.000.000 đồng + 200.000.000 đồng) x 28%] = 280.000.000 đồng.

Vì cơ sở kinh doanh A đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài 200.000.000 đồng nên chỉ phải nộp là :

280.000.000 đồng – 200.000.000 đồng = 80.000.000 đồng.

Ví dụ 5 : Cơ sở kinh doanh B nhận được khoản thu nhập 800.000.000 đồng từ nước ngoài. Nhưng khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật nước ngoài là 350.000.000 đồng.

Vậy : Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập ở nước ngoài được tính thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

(800.000.000 đồng + 350.000.000 đồng) x 28% = 322.000.000 đồng.

Khi xác định số thuế phải nộp cho khoản thu nhập ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh B chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài tương đương với số thuế tính theo Luật thuế TNDN ở Việt Nam là 322.000.000 đồng. Trường hợp số thuế phải nộp ở nước ngoài nhiều hơn theo Luật thuế TNDN Việt Nam như ví dụ thì không được khấu trừ phần chênh lệch.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%. Riêng hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ đi số tiền được trích, lập vào các quỹ theo quy định của Bộ Tài chính.

Thuế suất áp dụng đối với từng cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng cơ sở kinh doanh. Cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác phải gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Tài chính để Bộ Tài chính xem xét, tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể cho từng dự án.

5.1.5 Giới thiệu các biểu mẫu thuế thu nhập doanh nghiệp

Mẫu số 02A/TNDN

Cục thuế :
Chi cục thuế :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Kỳ tính thuế .....)

Mã số thuế : .....

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

Quận/ huyện : ..... Tỉnh, thành phố : .....

Điện thoại : ..... Fax : ..... E-mail : .....

Ngành nghề kinh doanh chính : .....

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số (MS)	Thực hiện năm trước		Dự kiến năm nay
		Thực hiện 9 tháng	Ước cả năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01			
Trong đó : Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	02			
2. Các khoản giảm trừ	03			
3. Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ	04			
Trong đó : Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	05			
4. Chi phí tài chính	06			
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 01 – MS 03 – MS 04 – MS 06)	07			
Trong đó : Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	08			
6. Thu nhập khác	09			
7. Chi phí khác	10			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Lợi nhuận khác (MS 09 – MS 10)	11			
9. Lỗ năm trước chuyển sang	12			
10. Tổng thu nhập chịu thuế (MS 07 + MS 11 – MS 12)	13			
11. Thuế suất	14			
12. Thuế phải nộp, chưa bao gồm thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [(MS 13 – MS 08) nhân (x) MS 14]	15			
13. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	16			
14. Thuế được miễn, giảm (nếu có)	17			
15. Tổng số thuế tạm nộp cả năm (MS 15 + MS 16 – MS 17)	18			
16. Số thuế tạm nộp từng quý (MS 18 chia (:) 4)	19			

Thuyết minh của cơ sở kinh doanh về các chỉ tiêu nêu trên, trong đó ghi rõ nguyên nhân tăng, giảm so với năm trước :

.....
.....
.....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký; ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Nơi gửi tờ khai :

– Cơ quan thuế :
– Địa chỉ :

Cơ quan thuế nhận tờ khai :

– Ngày nhận :
– Người nhận (ký và ghi rõ họ tên) :

Mẫu số 02B/TNDN

Cục thuế :
Chi cục thuế :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Kỳ tính thuế : .....)

Mã số thuế : .....

Tên cơ sở kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

Quận/ huyện : ..... Tỉnh, thành phố : .....

Điện thoại : ..... Fax : ..... E–mail : .....

Ngành nghề kinh doanh chính : .....

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số (MS)	Thực hiện năm trước	Thực hiện quý I	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01				
Trong đó : Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	02				
2. Các khoản giảm trừ	03				
3. Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ	04				
Trong đó : Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	05				
4. Chi phí tài chính	06				
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 01 – MS 03 – MS 04 – MS 06)	07				
Trong đó : Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	08				
6. Thu nhập khác	09				
7. Chi phí khác	10				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8. Lợi nhuận khác (MS 09 – MS 10)	11				
9. Lỗ năm trước chuyển sang	12				
10. Tổng thu nhập chịu thuế (MS 07 + MS 11 – MS 12)	13				
11. Thuế suất	14				
12. Thuế phải nộp, chưa bao gồm thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [(MS 13 – MS 08) nhân (x) MS 14]	15				
13. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	16				
14. Thuế được miễn, giảm (nếu có)	17				
15. Tổng số thuế tạm nộp cả năm (MS 15 + MS 16 – MS 17)	18				
16. Số thuế tạm nộp từng quý (MS 18 chia (:) 4)	19				

Thuyết minh của cơ sở kinh doanh về các chỉ tiêu nêu trên, trong đó ghi rõ nguyên nhân tăng, giảm so với năm trước :

.....
.....
.....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký; ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Nơi gửi tờ khai :

– Cơ quan thuế :
– Địa chỉ :

Cơ quan thuế nhận tờ khai :

– Ngày nhận :
– Người nhận (ký và ghi rõ họ tên) :

Mẫu số 02C/TNDN

Cục thuế :
Chi cục thuế :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

(Dùng cho tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)

A/ PHẦN TỔ CHỨC KINH DOANH TỰ KÊ KHAI :

1. Bên chuyển quyền :

1.1– Mã số thuế :

1.2– Tên tổ chức kinh doanh :

1.3– Địa chỉ trụ sở :

1.4– Ngành nghề kinh doanh chính :

2. Bên nhận quyền :

2.1– Cơ sở kinh doanh :

a– Mã số thuế :

b–Tên cơ sở kinh doanh :

c– Địa chỉ trụ sở :

d– Ngành nghề kinh doanh chính :

2.2– Tổ chức, cá nhân không kinh doanh :

a– Tên :

b– Địa chỉ :

c– Quyết định thành lập (đối với tổ chức) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân) :

3. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất : Số : ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã xác nhận ngày ..... tháng ..... năm .....

4. Đất được chuyển quyền :

4.1– Diện tích : ..... m^2

4.2– Vị trí :

4.3– Trường hợp chuyển quyền :

– Thuộc diện chịu thuế :

– Không thuộc diện chịu thuế :

4.4– Giá thực tế chuyển quyền (đ/m^2) :

5. Xác định thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất :

5.1– Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất [Điểm 4.1 nhân (x) Điểm 4.4] :

5.2– Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

a– Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất

Trong đó :

– Giá vốn của đất chuyển quyền :

– Chi phí đền bù thiệt hại về đất :

b– Chi phí cải tạo, san lấp mặt bằng :

c– Chi phí đầu tư xây dựng kết quả hạ tầng :

d– Chi phí khác :

5.3– Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [Điểm 5.1 trừ (–) Điểm 5.2] :

5.4– Số thuế phải nộp theo thuế suất 28% [Điểm 5.3 nhân (x) 28%] :

5.5– Phần thu nhập còn lại sau khi nộp thuế theo thuế suất 28% :

5.6– Tỷ lệ thu nhập còn lại trên tổng chi phí [Điểm 5.5 chia (:) Điểm 5.2] :

5.7– Số thuế phải nộp theo biểu thuế lũy tiến từng phần :

6– Tổng số thuế phải nộp [Điểm 5.4 cộng (+) Điểm 5.7] :

Chúng tôi cam đoan việc kê khai trên đây là đúng sự thật, hợp pháp và thực hiện nộp thuế đầy đủ đúng thời hạn quy định./.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Giám đốc của tổ chức chuyển quyền

(Ký tên; đóng dấu)

Nơi gửi tờ khai :

– Cơ quan thuế :

– Địa chỉ :

Cơ quan thuế nhận tờ khai :

– Ngày nhận :

– Người nhận (ký và ghi rõ họ tên) :

B/ PHẦN KIỂM TRA XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Diện tích đất thực tế chuyển quyền sử dụng : ..... m^2

2. Vị trí đất chuyển quyền :

3. Giá thực tế chuyển quyền (đ/m^2) :

4. Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [Điểm 1 nhân (x) Điểm 3] :

5. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

5.1– Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất

Trong đó :

– Giá vốn của đất chuyển quyền :

– Chi phí đền bù thiệt hại về đất :

– Chi phí hỗ trợ :

5.2– Chi phí cải tạo, san lấp mặt bằng :

5.3– Chi phí đầu tư xây dựng kết quả hạ tầng :

5.4– Chi phí khác :

6– Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất [Điểm 4 trừ (–) Điểm 5] :

7– Số thuế phải nộp theo thuế suất 28% :

8– Phần thu nhập còn lại sau khi nộp thuế theo thuế suất 28% :

9– Tỷ lệ thu nhập còn lại trên tổng chi phí [Điểm 8 chia (:) Điểm 5] :

10– Số thuế phải nộp theo biểu thuế lũy tiến từng phần :

11– Tổng số thuế phải nộp [Điểm 7 cộng (+) Điểm 10] :

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Cán bộ kiểm tra tính thuế	**Thủ trưởng cơ quan thuế**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký tên; đóng dấu)

Mẫu số 02D/TNDN

Cục thuế :
Chi cục thuế :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ

(Dùng cho tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)

Mã số thuế : .....

Tên tổ chức kinh doanh : .....

Địa chỉ : .....

Quận/ huyện : ..... Tỉnh, thành phố : .....

Điện thoại : ..... Fax : ..... E-mail : .....

Ngành nghề kinh doanh chính : .....

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số thuế phải nộp theo thuế suất 28%	01	
2	Số thuế phải nộp theo biểu thuế lũy tiến từng phần	02	
3	Tổng số thuế phải nộp kỳ này [Mã số 01 cộng (+) Mã số 02]	03	
4	Số tiền phạt chậm nộp	04	
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	05	

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo này vào Kho bạc Nhà nước ..... tài khoản số .....

Hạn nộp trước ngày ..... tháng ..... năm .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Thủ trưởng cơ quan thuế
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số : 04/TNDN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế : ..... từ ..... đến .....

[02] Mã số thuế : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Tên cơ sở kinh doanh : .....

[04] Địa chỉ trụ sở : .....

[05] Quận/Huyện : ..... [06] Tỉnh/Thành phố : .....

[07] Điện thoại : ..... [08] Fax : ..... [09] E–mail : .....

[10] Ngành nghề kinh doanh chính : .....

Đơn vị tiền : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**A1**	
	Trong đó : – Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	A2	
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (A3 = A4 + A5 + A6 + A7)**	**A3**	
a	Chiết khấu thương mại	A4	
b	Giảm giá hàng bán	A5	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	A6	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	A7	
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**A8**	
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (A9 = A10 + A11 + A12)**	**A9**	
a	Giá vốn hàng bán	A10	
b	Chi phí bán hàng	A11	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	A12	

(1)	(2)	(3)	(4)
5	**Chi phí tài chính**	A13	
	Trong đó : Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	A14	
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (A15 = A1 – A3 + A8 – A9 – A13)**	A15	
7	**Thu nhập khác**	A16	
8	**Chi phí khác**	A17	
9	**Lợi nhuận khác (A18 = A16 – A17)**	A18	
10	**Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (A19 = A15 + A18)**	A19	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**		
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1 = B2 + B3 + ... + B18)**	B1	
a	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
b	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
c	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B4	
d	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	B5	
e	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6	
g	Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B7	
h	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	B8	
i	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B9	
k	Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	B10	
l	Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động	B11	
m	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B12	
n	Chi trang phục vượt mức quy định	B13	
o	Chi cho lao động nữ vượt mức quy định	B14	
p	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B15	

(1)	(2)	(3)	(4)
q	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B16	
r	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định	B17	
s	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B18	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B19 = B20 + B21 + B22 + B23 + B24)**	**B19**	
a	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B20	
b	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B21	
c	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B22	
d	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B23	
e	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B24	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (B25 = A19 + B1 – B19)**	**B25**	
3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B26	
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B27	
4	**Lỗ từ các năm trước chuyển sang (B28 = B29 + B30)**	**B28**	
4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B29	
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B30	
5	**Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (B31 = B32 + B33)**	**B31**	
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B32 = B26 – B29)	B32	
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B33 = B27 – B30)	B33	
C	**Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế**		

(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (= B31 x 28%)**	C1	
	Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C2 = B33 x 28%)	C2	
2	**Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất**	C3	
3	**Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%**	C4	
4	**Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế**	C5	
5	**Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế**	C6	
6	**Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C7 = C1 + C3 – C4 – C5 – C6)**	C7	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau :

1	☐	Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài
2	☐	Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Điểm 3.4, Mục II, Phần E Thông tư số 128/2003/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003
3	☐	Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại VN.
4	☐	Văn bản thỏa thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý.
5	☐	Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương.
6	☐	Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Tôi cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh)

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú : Các chỉ tiêu B29, B30, C3, C4, C5, C6 nếu có số liệu kê khai Doan nghiệp phải có Phụ lục kèm theo tờ khai này.

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Kết cấu của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp :

1. Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được xây dựng nhằm mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp. Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gồm có các phần sau :

– Phần A – Kết quả kinh doanh ghi nhận theo Báo cáo tài chính (Từ chỉ tiêu A1 đến A19) : các chỉ tiêu này căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp. Phần này xác định ra Lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp trong năm tài chính.

– Phần B – Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (từ chỉ tiêu B1 đến B33) : Trong phần này gồm có các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp do sự khác biệt về doanh thu và chi phí theo quy định của chế độ kế toán và luật thuế; các khoản được trừ vào thu nhập trước thuế... để tính ra thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

– Phần C – Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế (từ chỉ tiêu C1 đến C7) : Phần này xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm, số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế.

– Các tài liệu kèm theo : Các tài liệu gửi kèm theo tờ khai, liên quan hoặc có giá trị pháp lý để giải trình việc tính toán nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

– Các phụ lục : Các phụ lục minh họa cho cách tính toán ra các số liệu ở một số chỉ tiêu kê khai trên Tờ khai.

2. Các chỉ tiêu trên Tờ khai : Những chỉ tiêu có đánh số thứ tự 1, 2, 3... hoặc a, b, c... là những chỉ tiêu tham gia vào việc tính toán nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Những chỉ tiêu không đánh số thứ tự là những chỉ tiêu không tham gia vào việc tính toán nghĩa vụ thuế mà chỉ nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của cơ quan thuế.

II. Các nguyên tắc lập Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp :

1– Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ các thông tin từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2– Số liệu ghi vào Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải chính xác, rõ ràng, không được tẩy xoá. Đối với các chỉ tiêu số liệu phát sinh trong

kỳ tính thuế là số âm (–) thì để trong (...), không phát sinh số liệu thì bỏ trống không ghi.

3– Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gửi đến cơ quan thuế chỉ được xác định là hợp lệ khi các chỉ tiêu được ghi đúng và đầy đủ các yêu cầu tại điểm 1, điểm 2 nêu trên và có đầy đủ chữ ký có đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh vào cuối tờ khai.

III. Nội dung và phương pháp ghi các số liệu vào các chỉ tiêu của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

A. Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính :

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu trong phần này lấy trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm của cơ sở kinh doanh.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số A1) :

Chỉ tiêu này phản ánh số phát sinh về doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu nội bộ của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 01 cột lũy kế từ đầu năm trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (Mã số A2) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số A3) :

Mã số A3 = Mã số A4 + Mã số A5 + Mã số A6 + Mã số A7

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào doanh thu bán hàng trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 03 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

a) Chiết khấu thương mại (Mã số A4) : Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 04 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

b) Giảm giá hàng bán (Mã số A5) : Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 05 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

c) Giá trị hàng bán bị trả lại (Mã số A6) : Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 06 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp (Mã số A7) : Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mẫ số 07 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số A8) :

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 21 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

4. Chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (Mã số A9) :

Mã số A9 = Mã số A10 + Mã số A11 + Mã số A12

Chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

a) Giá vốn hàng bán (Mã số A10) : Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm tiêu thụ, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 11 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

b) Chi phí bán hàng (Mã số A11) : Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã kết chuyển cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 24 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số A12) : Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã kết chuyển cho hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 25 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

5. Chi phí tài chính (Mã số A13) :

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 22 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh (Mã số A14) : Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 23 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số A15) :

Mã số A15 = Mã số A1 – Mã số A3 + Mã số A8 – Mã số A9 – Mã số A13

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 30 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

7. Thu nhập khác (Mã số A16) :

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 31 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

8. Chi phí khác (Mã số A17) :

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 32 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

9. Lợi nhuận khác (Mã số A18) :

Mã số A18 = Mã số A16 – Mã số A17

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 40 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

10. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A19) :

Mã số A19 = Mã số A15 + Mã số A18

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 50 cột lũy kế từ đầu năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh.

B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp :

Các chỉ tiêu trong phần này phản ánh toàn bộ khoản doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo pháp luật kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nên phải điều chỉnh lại theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này có thể làm tăng hoặc làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận thực hiện) trên Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh.

1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B1) :

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ khoản điều chỉnh doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo pháp luật kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế của cơ sở kinh doanh.

Mã số B1 = Mã số B2 + Mã số B3 + ... + Mã số B18

a) Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu (Mã số B2) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản doanh thu được xác định là doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa được xác định là doanh thu theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu.

Tăng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp :

– Các trường hợp được xác định là doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chế độ kế toán. Ví dụ, các trường hợp đã viết hóa đơn bán hàng nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng được xác định là doanh thu tính thuế theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp

– Trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm : Doanh thu trong năm ghi nhận theo kế toán là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm trả tiền trước. Còn doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai cách tính : doanh thu phân bổ cho số năm trả tiền trước, hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh xác định theo doanh thu trả tiền một lần thì số chênh lệch về doanh thu cơ sở kinh doanh phải ghi vào chỉ tiêu này.

– Các khoản hàng hóa dịch vụ được trao đổi không được xác định là doanh thu nhưng là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

– Các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ : các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không đủ chứng từ hợp pháp để giảm trừ doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập).

b) Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm (Mã số B3) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ chi phí có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã tạo ra khoản doanh thu đã tính thuế ghi ở chỉ tiêu "Giảm trừ các khoản

doanh thu đã tính thuế năm trước" (Mã số B21) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Thuế thu nhập đã nộp của phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (Mã số B4) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập cơ sở kinh doanh nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.

d) Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định (Mã số B5) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số khấu hao cơ sở kinh doanh đã trích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp sau :

– Số khấu hao trích vượt mức quy định của chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định : Số khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế là số khấu hao được khống chế theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị để nhanh chóng đổi mới công nghệ, nhưng tối đa không quá 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Do đó, khi các cơ sở kinh doanh trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

– Số khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh, nhưng không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh (trừ trường hợp tài sản cố định đi thuê tài chính).

– Số khấu hao của các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất, kinh doanh.

e) Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định (Mã số B6) :

– Theo quy định thì chi phí trả lãi tiền vay vốn của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh tại thời điểm nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

– Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần trả lãi tiền vay phải trả cho các tổ chức, cá nhân không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức

kinh tế vượt trên mức khống chế và phần chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ mà cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

g) Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mã số B7) :

– Theo quy định thì các khoản chi phí có chứng từ chi được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo chế độ quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

– Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này toàn bộ các khoản chi phí có chứng từ chi, được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định trong kỳ tính thuế.

h) Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí (Mã số B8) :

– Theo quy định thì các khoản phạt do vi phạm chế độ quản lý Nhà nước quy định không được tính vào chi phí hợp lý như : Tiền phạt vi phạm luật giao thông; Phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, Phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê; Phạt vi phạm hành chính về thuế; Các khoản phạt vi phạm hành chính khác.

– Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu và phạt do hành vi khai man, trốn thuế, gian lận về thuế của cơ sở kinh doanh đã bị cơ quan thuế hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền ra quyết định truy thu và phạt cũng không được tính vào chi phí hợp lý.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản chi tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các các biên lai, chứng từ nộp tiền phạt cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

i) Chi phí không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế (B9) :

– Theo quy định thì các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế không được tính vào chi phí như : chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của Chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh); chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào các chứng từ chi các khoản chi phí nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải loại trừ khi xác định chi phí hợp lý theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

k) Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh (Mã số B10) :

– Theo quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý các khoản : chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh.

– Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí tiền lương, tiền công cho các đối tượng nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý.

l) Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động (Mã số B11) :

– Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì các cơ sở kinh doanh (trừ doanh nghiệp Nhà nước), trả lương theo hợp đồng lao động, nhưng phải thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

– Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần tiền lương, tiền công cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí để trả cho người lao động nhưng thực hiện không đúng chế độ hợp đồng lao động thì không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

m) Chi tiền ăn giữa ca vượt mức quy định (Mã số B12) :

– Theo quy định thì cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí tiền ăn giữa ca cho mỗi người lao động, nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

– Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng mức chi tiền giữa ca cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế vượt mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

n) Chi trang phục vượt mức quy định (Mã số B13) :

Theo quy định thì cơ sở kinh doanh có quy định mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc được tính vào chi phí hợp lý tiền mua sắm, may đo trang phục, nhưng mức chi tối đa cho mỗi người lao động không quá 500.000 đồng/năm. Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số tiền chi trang phục cho mỗi người lao động vượt trên mức 500.000 đồng/năm.

o) Chi cho lao động nữ vượt mức quy định (Mã số B14) :

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi cho lao động nữ được tính vào chi phí hợp lý. Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng số chi cho lao động nữ vượt mức quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

p) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định (Mã số B15) :

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài được phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam. Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chi phí quản lý kinh doanh công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức theo quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

q) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B16) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lỗ chênh lệch tỷ hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

r) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định (Mã số B17) :

– Theo quy định của chế độ tài chính thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn chứng từ hợp lệ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số thực chi.

– Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn, chứng từ hợp pháp gắn với kết quả kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý, nhưng không vượt quá 10% tổng các khoản chi phí hợp lý. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, tổng chi phí hợp lý xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn mua vào của hàng bán ra.

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, hội họp, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức khống chế 10% theo quy

định trên mà cơ sở đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

– Để xác định được số chi phí vượt mức khống chế ghi tại chỉ tiêu này, cơ sở kinh doanh tự xác định các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định để xác định ra số chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại.... được phép tính vào chi phí trong năm, số thực chi, số chi vượt mức như sau :

v) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B18) :

– Các khoản khác ngoài các khoản đã liệt kê trên được thể hiện trên hệ thống sổ kế toán của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải điều chỉnh lại theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế.

– Các khoản thu nhập cơ sở kinh doanh hạch toán trực tiếp vào các quỹ, nếu thu nhập đó thuộc thu nhập chịu thuế thì cơ sở kinh doanh ghi điều chỉnh vào chỉ tiêu này.

2. Điều chỉnh làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B19) :

Mã số B19 = Mã số B20 + Mã số B21 + Mã số B22 + Mã số B23 + Mã số B24

Chỉ tiêu này là tổng các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp so với các quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B20) :

Lợi nhuận không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp là các khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, hoặc các khoản thu nhập khác không phải chịu thuế theo quy định của Chính Phủ.

b) Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước (Mã số B21) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản doanh thu được hạch toán trong báo cáo tài chính năm nay của cơ sở kinh doanh nhưng đã điều chỉnh tăng doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước.

c) Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng (Mã số B22) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ chi phí có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã tạo ra khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu "chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu" (Mã số B2 của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp).

d) Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B23) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

e) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B24) :

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh so với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài các khoản phải điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu có mã số từ B20 đến B24 của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (Mã số B25) :

Mã số B25 = Mã số A19 + Mã số B1 – Mã số B19

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển của cơ sở kinh doanh trong năm tài chính. Chỉ tiêu này để xác định thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh.

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B26) :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác chưa trừ chuyển lỗ (Trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

b) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B27) :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (chưa trừ chuyển lỗ năm trước chuyển sang) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B28) :

– Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định cơ sở kinh doanh nếu bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì cơ sở kinh doanh được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm tiếp sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

– Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang được xác định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Cơ sở kinh doanh phải tính riêng số lỗ được chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Mã số B28 = Mã số B29 + Mã số B30

a) Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B29) :

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) các năm trước chuyển sang được xác định trong bản kế hoạch chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B30) :

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các năm trước chuyển sang được xác định trong bản kế hoạch chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (Mã số B31) :

Mã số B31 = Mã số B25 – Mã số B28 = Mã số B32 + Mã số B33

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế của cơ sở kinh doanh.

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B32) :

Mã số B32 = Mã số B26 – Mã số B29

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế. Chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của cơ sở kinh doanh.

b) Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B33) :

Mã số B33 = Mã số B27 – Mã số B30

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế. Chỉ tiêu này là cơ sở để tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh.

C. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế :

Căn cứ vào Tổng thu nhập chịu thuế đã xác định, cơ sở kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (Mã số C1) :

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (28%) :

Mã số C1 = Mã số B31 x 28%

– Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C2) : Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế, tính theo thuế suất 28%.

Mã số C2 = Mã số B33 x 28%

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu (6) cột (3) của Phụ lục số 2 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C3) :

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định : Sau khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần. Cơ sở kinh doanh có thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần, kê phai vào phụ lục số 2 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu ở chỉ tiêu (9) của Phụ lục số 2 nêu trên.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28% (Mã số C4) :

Cơ sở kinh doanh được hưởng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khác mức 28%, do được hưởng các mức thuế suất ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, hoặc các mức thuế suất khác theo quyết định của Thủ

tướng Chính phủ..., thì cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi, mức thuế suất được hưởng, số chênh lệch do được hưởng mức thuế suất khác mức thuế suất phổ thông, kê khai vào các Phụ lục (Phụ lục số 3, số 4, số 5, số 13) kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi – Chỉ tiêu 3.4. tại các Phụ lục số 3, số 4, số 5, số 13 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5) :

Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, thuế suất ưu đãi, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi, mức miễn giảm thuế và thời gian miễn giảm thuế theo các nội dung cụ thể tại các Phụ lục (từ Phụ lục số 03 đến Phụ lục số 12) kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản thuế thu nhập được miễn, giảm đã được xác định theo các Phụ lục kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

5. Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số C6) :

Cơ sở kinh doanh có các khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài chuyển về Việt Nam thì phải xác định lại khoản thu nhập thu được trước khi nộp thuế tại nước ngoài và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng và được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài. Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập nhận được từ nước ngoài đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Cơ sở kinh doanh xác định số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục số 14 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ đã được xác định tại cột số (11) Phụ lục số 14 kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ.

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (Mã số C7) :

Mã số C7 = Mã số C1 + Mã số C3 – Mã số C4 – Mã số C5 – Mã số C6

E. Phụ lục và các tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế gửi kèm tờ khai :

Các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 14) ban hành kèm theo Tờ khai này là bộ phận không tách rời của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, để xác định các chỉ tiêu số lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B29, B30), số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C3), Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28% (Mã số C4), số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5), số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số C6).

Cơ sở kinh doanh gửi cho cơ quan thuế có các tài liệu được liệt kê tại Mục D của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì phải đánh dấu (x) vào ô ở đằng trước.

Các tài liệu nêu tại Điểm 2 Mục D của Tờ khai, cơ sở kinh doanh phải gửi cho cơ quan thuế bản chính có người đại diện theo pháp luật của cơ sở ký tên và đóng dấu.

Các tài liệu khác kèm theo Tờ khai, cơ sở kinh doanh khi gửi cho cơ quan thuế phải đóng dấu sao y bản chính của cơ sở kinh doanh.

5.2 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.2.1 Khái niệm

Thuế thu nhập được sử dụng như là một công cụ phân phối lại thu nhập giữa các cá nhân và các tổ chức kinh tế trong xã hội. Điều này đặc biệt cần thiết trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh vì thu nhập của một cá nhân hay tổ chức phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, công nghệ...). Sự phân hóa giàu nghèo là điều không thể tránh khỏi. Trong hoàn cảnh đó, thuế thu nhập sẽ là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các thành viên trong xã hội.

Thuế thu nhập được sử dụng như một công cụ điều tiết, kích thích tiết kiệm và đầu tư theo hướng nâng cao năng lực hiệu quả xã hội. Một trong những lý thuyết căn bản của Kenyes là lý thuyết về tính hữu dụng giảm dần của thu nhập – mức thu nhập càng cao thì tính hữu dụng của nó càng thấp. Do vậy, để tăng phúc lợi xã hội, cần thiết phải điều tiết bớt thu nhập của những đối tượng có thu nhập cao và phân phối lại cho những đối tượng có thu nhập thấp hơn.

Thuế thu nhập còn được coi là nhân tố trung hòa tính lũy thoái của các loại thuế tiêu dùng. Đây cũng chính là một trong những lý do giải thích tại sao thuế thu nhập thường được thiết kế theo cách lũy tiến nhằm đảm bảo sự công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của công dân.

5.2.2 Chênh lệch tạm thời và chênh lệch vĩnh viễn

a. Phân biệt "Chênh lệch tạm thời" và "Chênh lệch vĩnh viễn" giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế

Các khoản chênh lệch tạm thời : là chênh lệch phát sinh do sự khác biệt về thời điểm doanh nghiệp ghi nhận thu nhập hoặc chi phí và thời điểm pháp luật về thuế quy định tính thu nhập chịu thuế hoặc chi phí được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế. Ví dụ ghi nhận thu nhập vào một năm nhưng thuế thu nhập được tính ở một năm khác, hoặc ghi nhận chi phí vào một năm nhưng chi phí đó chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế ở một năm khác.

Các khoản chênh lệch vĩnh viễn : là chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế phát sinh từ các khoản doanh thu, thu nhập khác, chi phí được ghi nhận vào lợi nhuận kế toán nhưng lại không được tính vào thu nhập, chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Ví dụ : Thu nhập từ cổ tức được chia là khoản thu nhập không chịu thuế và được loại trừ toàn bộ ra khỏi thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Tiền phạt không được pháp luật về thuế cho phép khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

b. Xác định "Chênh lệch tạm thời chịu thuế"

Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phá sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệ trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liê quan được thu hồi hay được thanh toán. Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinl khi : Giá trị ghi sổ của tài sản lớn hơn cơ sở tính thuế của tài sản đó; Giá trị gh sổ của nợ phải trả nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó.

Xác định giá trị các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế : Đối với tài sản Chênh lệch tạm thời chịu thuế là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản lớn hơ cơ sở tính thuế của tài sản đó. Đối với nợ phải trả : Chênh lệch tạm thời chịu thu là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả nhỏ hơn cơ sở tính thuế củ khoản nợ phải trả đó.

Một số trường hợp làm phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế :

Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ việc một khoản chi phí chỉ đư ghi nhận trong các năm sau nhưng đã được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế tro năm hiện tại. Chẳng hạn, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định theo l

toán dài hơn thời gian sử dụng hữu ích do cơ quan thuế xác định dẫn đến chi phí khấu hao tài sản cố định theo kế toán trong những năm đầu nhỏ hơn chi phí khấu hao được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế do cơ quan thuế xác định.

Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ việc điều chỉnh tăng các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu : Khi áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trong các năm trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", trường hợp các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu được điều chỉnh tăng, làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, doanh nghiệp phải ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

c. *Xác định các khoản "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ" :*

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh khi : Giá trị ghi sổ của tài sản nhỏ hơn cơ sở tính thuế của tài sản đó; Giá trị ghi sổ của nợ phải trả lớn hơn cơ sở tính thuế của nó.

Xác định giá trị các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ : Đối với tài sản : Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản nhỏ hơn cơ sở tính thuế của tài sản đó. Đối với nợ phải trả : Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả lớn hơn cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả đó.

Một số trường hợp làm phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ :

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ việc ghi nhận doanh thu trong các năm sau nhưng thuế thu nhập được tính trong năm hiện tại. Chẳng hạn, trường hợp doanh nghiệp có khoản doanh thu nhận trước về tiền cho thuê nhà hoặc cơ sở hạ tầng trong nhiều năm. Khoản doanh thu nhận trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một năm bằng số tiền nhận trước chia cho tổng số thời gian thuê nhưng doanh nghiệp thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho toàn bộ số tiền nhận trước ngay trong năm thu được tiền.

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ việc ghi nhận một khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Chẳng hạn, chi phí phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong các năm sau; hoặc doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao nhanh cho tài sản cố định nhưng chi phí khấu hao chỉ được chấp nhận khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ việc điều chỉnh giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu : Khi áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trong các năm trước theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", trường hợp số dư đầu năm của khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" được điều chỉnh, làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, doanh nghiệp phải điều chỉnh số dư đầu năm của khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại".

5.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu kỳ.	***Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ.***
Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước đã ghi nhận lớn hơn số phải nộp của các năm đó do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.
Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định khi kết thúc năm tài chính.	
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối kỳ.	***Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ.***

Lưu ý : Tài khoản 3334 – "Thuế thu nhập doanh nghiệp" có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ.

Số dư bên Có, ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, còn có thêm khoản điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Số dư bên Nợ, ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa, còn có thêm nội dung điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước được giảm trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải

nộp năm nay do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong quý. Thuế thu nhập tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó.

Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó.

Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp cho năm đó, thì số chênh lệch giữa số thuế tạm phải nộp lớn hơn số thuế phải nộp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và ghi giảm trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

5.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi :

1 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước, kế toán ghi :

2 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, kế toán ghi :

3 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi :

4 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi :

5 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, kế toán ghi :

6 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp tiền, kế toán ghi :

7 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, kế toán ghi :

8 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, nếu tài khoản 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi

9 Nợ 911 Xác định kết quả kinh doanh
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nếu tài khoản 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch kế toán ghi :

10	Nợ	8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
	Có	911	Xác định kết quả kinh doanh

5.2.6 Ví dụ minh họa

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Hoa Việt trong kỳ có các tài liệu sau được kế toán ghi nhận lại như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

1. Nguyên vật liệu chính 10.000 kg, đơn giá 20.000 đồng/kg.
2. Vật liệu phụ 5.000 kg, đơn giá 8.000 đồng/kg.
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 10.000.000 đồng.
4. Thành phẩm tồn đầu kỳ là 100 sản phẩm, đơn giá 195.000 đồng/sản phẩm.
5. Thành phẩm gởi đi bán là 100 sản phẩm, đơn giá 200.000 đồng/sản phẩm.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho lô hàng 2.000 kg vật liệu chính, trị giá lô hàng là 38.000.000 đồng, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 2.100.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.
2. Nhập kho lô hàng 1.000 kg vật liệu phụ, trị giá lô hàng 8.800.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển do người bán thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ vận chuyển.
3. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính, 2.500 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
4. Tiền lương phải thanh toán cho CB–CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 30.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 3.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 7.000.000 đồng.
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.
6. Khấu hao TSCĐ trích trong tháng ở phân xưởng sản xuất là 21.750.000 đồng, ở bộ phận báng hàng 6.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
7. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn chưa có 10% thuế GTGT là 20.000.000 đồng, phân bổ cho phân xưởng sản xuất 2.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 8.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

8. Xuất kho một công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng thuộc loại phân bổ 2 lần, trị giá ban đầu của công cụ dụng cụ là 5.740.000 đồng.

Tài liệu 3 : Kết quả sản xuất :

1. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm.
2. Phế liệu thu hồi nhập kho là 147.500 đồng.
3. Thu được 30 sản phẩm phụ, biết rằng giá bán 1 sản phẩm phụ là 35.000 đồng, lợi nhuận kỳ vọng là 5% trên giá bán.
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp, vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu vào quá trình sản xuất và xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Tài liệu 4 : Kết quả tiêu thụ thành phẩm :

1. Xuất kho 100 thành phẩm gởi đi bán, giá bán 352.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
2. Xuất kho 600 thành phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán 300.000 đồng, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng chuyển khoản.
3. Khách hàng chuyển khoản thanh toán lô hàng gởi đi bán kỳ trước, giá bán 440.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

Tài liệu 5 : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

1. Thuế thu nhập tạm nộp trong kỳ là 5.000.000 đồng.
2. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt 5.000.000 đồng.
3. Cuối kỳ xác định thuế thu nhập phải nộp là 5.600.000 đồng.

Yêu cầu :

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính giá thành sản phẩm.
3. Tính kết quả kinh doanh trong tháng.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho nguyên vật liệu chính :

1a	Nợ	1521		38.000.000
	Nợ	133		3.800.000
		Có	331	41.800.000

Chi phí vận chuyển liên quan đến lô nguyên vật liệu chính :

1b	Nợ	1521		2.000.000
	Nợ	133		200.000
		Có	111	2.200.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2	Nợ	1522		8.000.000
	Nợ	133		800.000
		Có	112	8.800.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm :

3	Nợ	621		80.000.000
		Có	1521	60.000.000
		Có	1522	20.000.000

Tiền lương phải trả cho CB–CNV :

4	Nợ	622		30.000.000
	Nợ	627		3.000.000
	Nợ	641		20.000.000
	Nợ	642		7.000.000
		Có	334	60.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

5	Nợ	622		5.700.000
	Nợ	627		570.000
	Nợ	641		3.800.000
	Nợ	642		1.330.000
	Nợ	334		3.600.000
		Có	338	15.000.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

6	Nợ	627		21.750.000
	Nợ	641		6.000.000
	Nợ	642		4.000.000
		Có	214	31.750.000

Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt trong tháng :

7	Nợ	627		2.000.000
	Nợ	641		8.000.000
	Nợ	642		10.000.000

	Nợ	133		2.000.000
		Có	111	22.000.000

Xuất kho công cụ dụng cụ :

8	Nợ	641		2.870.000
	Nợ	142		2.870.000
		Có	153	5.740.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154		143.020.000
		Có	621	80.000.000
		Có	622	35.700.000
		Có	627	27.320.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$CPSPDDCK = \frac{10.000.000 + 80.000.000}{750 + 50} * 50 = 5.625.000$$

Nhập kho phế liệu trong tháng :

10	Nợ	152		147.500
		Có	154	147.500

Nhập kho sản phẩm phụ trong tháng :

11	Nợ	155P		997.500
		Có	154	997.500

Tổng giá thành nhập kho :

$$10.000.000 + 143.020.000 - 5.625.000 - 997.500 - 147.500 = 146.250.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

12	Nợ	155		146.250.000
		Có	154	146.250.000

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$Z_{đơn\ vị} = \frac{146.250.000}{750} = 195.000$$

Xuất kho thành phẩm gởi đi bán :

13	Nợ	157		19.500.000
		Có	155	19.500.000

Xuất kho thành phẩm tiêu thụ trực tiếp :

14	Nợ	632		117.000.000
		Có	155	117.000.000

Doanh thu hàng bán :

15a	Nợ	131		198.000.000
		Có	511	180.000.000
		Có	3331	18.000.000

Thanh toán 50% bằng chuyển khoản :

15b	Nợ	112		99.000.000
		Có	131	99.000.000

Hàng gởi đi bán đã xác định tiêu thụ :

16	Nợ	632		20.000.000
		Có	155	20.000.000

Doanh thu hàng bán :

17	Nợ	112		44.000.000
		Có	511	40.000.000
		Có	3331	4.000.000

Tập hợp chi phí để xác định kết quả kinh doanh :

18	Nợ	911		200.000.000
		Có	632	137.000.000
		Có	641	40.670.000
		Có	642	22.330.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

19	Nợ	511		220.000.000
		Có	911	220.000.000

Thuế thu nhập tạm nộp :

20	Nợ	821		5.000.000
		Có	3334	5.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

21	Nợ	3334		5.000.000
		Có	111	5.000.000

Thuế thu nhập nộp thêm :

22	Nợ	821		600.000
		Có	3334	600.000

Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

23	Nợ	911		5.600.000
		Có	821	5.600.000

Kết chuyển lãi :

24	Nợ	911		14.400.000
		Có	421	14.400.000

5.3 KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

5.3.1 Khái niệm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là : Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

5.3.2 Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước, nếu chưa nộp, phải được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần giá trị nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" (nếu có) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" và quy định tại Thông tư 20 ngày 30/03/2006.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo công thức sau :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	=	Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm	+	Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	*	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 – "Thuế thu nhập doanh nghiệp", để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, cụ thể là nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại. Trường hợp doanh nghiệp không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai, kế toán không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm. Việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được thực hiện phù hợp với thời gian mà các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các năm trước) được hoàn nhập kể cả khi doanh nghiệp không có lợi nhuận tính thuế.

Trường hợp doanh nghiệp có các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng và nếu doanh nghiệp chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù đắp các khoản lỗ tính thuế và sử dụng các khoản ưu đãi thuế, kế toán phải ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại bằng giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản đó nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm

trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, kế toán phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (tài khoản 4211 – Lợi nhuận chưa phân phối năm nay) và điều chỉnh số dư đầu năm tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

5.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại"

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại đầu kỳ.	
Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.	Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ.	

Lưu ý, tài khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại có số dư bên nợ, có thể giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối năm, hoặc khoản điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

5.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp doanh nghiệp dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ", "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng", giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay

được hoàn nhập lại, cụ thể là nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại. Trường hợp doanh nghiệp không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai, kế toán không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm. Việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được thực hiện phù hợp với thời gian mà các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các năm trước) được hoàn nhập kể cả khi doanh nghiệp không có lợi nhuận.

Trường hợp việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu phát sinh từ các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, kế toán phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh tăng số dư Có (hoặc giảm số dư Nợ) đầu năm tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (tài khoản 4211 – Lợi nhuận chưa phân phối năm nay) và điều chỉnh tăng số dư Nợ đầu năm tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để cho phép tài sản thuế hoãn lại được thu hồi.

5.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại : Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại. Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại, kế toán ghi :

1 Nợ 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Có 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi :

2 Nợ 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Có 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước : Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước. Trường hợp phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, kế toán ghi :

3 Nợ 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tăng số dư nợ đầu năm)
Có 4211 Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (tăng số dư có nếu tài khoản 4211 có số dư có)
Giảm số dư nợ đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư nợ

Trường hợp phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi :

4 Nợ 4211 Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Tăng số dư nợ nếu tài khoản 4211 có số dư nợ)
Giảm số dư có đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư có
Có 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Giảm số dư nợ)

5.3.6 Ví dụ minh họa

a. Ví dụ 01

Một doanh nghiệp ghi nhận một khoản nợ phải trả là chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm có giá trị 100.000.000 đồng. Nhưng cho mục đích tính thuế thu nhập, chi phí bảo hành sản phẩm này chỉ được khấu trừ khi doanh nghiệp phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Lời giải đề nghị :

Cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả này là không (giá trị ghi sổ 100.000.000 đồng, trừ đi phần giá trị của khoản nợ phải trả 100.000.000 đồng sẽ được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong tương lai). Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 100.000.000

đồng và cơ sở tính thuế 0, là chênh lệch tạm thời được khấu trừ 100. Khi thanh toán nợ phải trả theo giá trị ghi sổ, doanh nghiệp sẽ được giảm lợi nhuận tính thuế trong tương lai với giá trị 100.000.000 đồng và do đó thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 28.000.000 đồng (28% * 100.000.000 đồng). Vì vậy, doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 28.000.000 đồng, với điều kiện doanh nghiệp chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để có thể hưởng lợi từ việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai.

b. Ví dụ 02

Tại doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Việt Hà hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được kế toán tập hợp như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 155 : 20.000 thành phẩm, đơn giá 100.000 đồng/thành phẩm.

– Tài khoản 131 : 200.000.000 đồng.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau :

1. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng A 3.000 thành phẩm đơn giá bán gồm 10% thuế GTGT là 176.000 đồng, thu bằng chuyển khoản.
2. Xuất bán trả chậm cho khách hàng B 10.000 thành phẩm, đơn giá bán trả ngay chưa gồm 10% thuế GTGT là 140.000 đồng, đơn giá bán trả góp đã gồm 10% thuế GTGT là 165.000 đồng, khách hàng sẽ thanh toán cho doanh nghiệp trong vòng 15 kỳ.
3. Xuất 5.000 thành phẩm cho doanh nghiệp C, đơn giá bán là 160.000 đồng, thuế GTGT 10%, để nhận về một TSCĐ hữu hình có giá bán là 1.000.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
4. Nhập kho 15.000 thành phẩm với đơn giá 102.000 đồng/thành phẩm.
5. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000 đồng.
6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của CB–CNV.
7. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng D 8.000 thành phẩm với đơn giá bán là 150.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thu tiền. Thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% là 10 ngày kể từ ngày xuất hàng.
8. Thu 105.000.000 đồng tiền bán hàng trả chậm kỳ trước bằng chuyển khoản, trong đó có 5.000.000 đồng tiền lãi trả chậm.

9. Thanh toán bù trừ cho doanh nghiệp C qua ngân hàng.
10. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 6.000.000 đồng.
11. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 6.000.000 đồng.
12. Khách hàng D thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán.
13. Nhập kho 18.000 thành phẩm, với đơn giá sản phẩm sản xuất thực tế trong kỳ là 105.000 đồng.
14. Điều chỉnh do chênh lệch giữa giá nhập kho tạm tính và giá sản phẩm sản xuất thực tế trong kỳ.
15. Thuế thu nhập tạm phải nộp trong kỳ 200.000.000 đồng.
16. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông báo của cơ quan thuế là 200.000.000 đồng.
17. Doanh nghiệp áp dụng dụng phương pháp khấu hao và mức trích trong kỳ là 4.000.000 đồng, trong khi đó cơ quan thuế tính là 10.000.000 đồng, làm cho thu nhập kế toán giảm đi 6.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Lời giải đề nghị :

Xuất bán cho khách hàng A :

1a	Nợ	632		300.000.000
		Có	155	300.000.000

Khách hàng A trả bằng chuyển khoản :

1b	Nợ	112		528.000.000
		Có	511	480.000.000
		Có	3331	48.000.000

Xuất bán trả chậm cho khách hàng B :

2a	Nợ	632		1.000.000.000
		Có	155	1.000.000.000

Khách hàng B sẽ thanh toán trong 15 kỳ :

2b	Nợ	131		1.650.000.000
		Có	511	1.400.000.000
		Có	3331	140.000.000
		Có	3387	110.000.000

Xuất trao đổi với đơn vị C :

3a	Nợ	632		500.000.000
		Có	155	500.000.000

Trị giá thành phẩm trao đổi với C :

3b	Nợ	131		880.000.000
		Có	511	800.000.000
		Có	3331	80.000.000

Trị giá TSCĐ nhận về từ C :

3c	Nợ	211		1.000.000.000
	Nợ	133		100.000.000
		Có	131	1.100.000.000

Nhập kho thành phẩm :

4	Nợ	155		1.530.000.000
		Có	154	1.530.000.000

Tiền lương phải trả cho CB–CNV :

5	Nợ	641		20.000.000
	Nợ	642		10.000.000
		Có	334	30.000.000

Các khoản trích theo lương phải trả cho CB–CNV :

6	Nợ	641		3.800.000
	Nợ	642		1.900.000
	Nợ	334		1.800.000
		Có	338	7.500.000

Xuất bán cho khách hàng D (2.000*100.000 + 6.000*102.000) :

7a	Nợ	632		812.000.000
		Có	155	812.000.000

Khách hàng D chưa trả tiền :

7b	Nợ	131		1.320.000.000
		Có	511	1.200.000.000
		Có	3331	120.600.000

Thu tiền bán hàng trả chậm kỳ trước :

8a	Nợ	112		105.000.000
		Có	131	105.000.000

Lãi trả chậm :

8b	Nợ	3387		5.000.000
		Có	515	5.000.000

Thanh toán bù trừ cho đơn vị C qua NH :

9	Nợ	131		220.000.000
		Có	112	220.000.000

Trích khấu hao tài sản cố định :

10	Nợ	641		10.000.000
	Nợ	642		6.000.000
		Có	214	16.000.000

Chi phí khác phát sinh :

11	Nợ	641		4.000.000
	Nợ	642		6.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	111	11.000.000

Khách hàng D thanh toán trong thời hạn hưởng chiết khấu thanh toán :

12	Nợ	112		1.308.000.000
	Nợ	635		12.000.000
		Có	131	1.320.000.000

Nhập kho thành phẩm (18.000 thành phẩm * 105.000 đồng/thành phẩm) :

13	Nợ	155		1.890.000.000
		Có	154	1.890.000.000

Điều chỉnh do chênh lệch giá : Trị giá thành phẩm nhập kho (15.000 thành phẩm * 3.000 đồng/thành phẩm) :

14a	Nợ	155		45.000.000
		Có	154	45.000.000

Điều chỉnh do chênh lệch giá : Trị giá thành phẩm xuất kho (6.000 thành phẩm * 3.000 đồng/thành phẩm) :

14a	Nợ	632		18.000.000
		Có	155	18.000.000

Kết chuyển doanh thu :

15	Nợ	511		3.880.000.000
	Nợ	515		5.000.000
		Có	911	3.885.000.000

Thuế thu nhập tạm nộp :

16	Nợ	821		200.000.000
		Có	3334	200.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

17	Nợ	3334		200.000.000
		Có	112	200.000.000

Thuế thu nhập nộp thêm :

18	Nợ	821		130.764.000
		Có	3334	130.764.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

19	Nợ	243		2.800.000
		Có	821	2.800.000

Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

20	Nợ	911		327.964.000
		Có	821	327.964.000

Kết chuyển chi phí vào tài khoản 911 :

21	Nợ	911		2.703.700.000
		Có	632	2.630.000.000
		Có	635	12.000.0000
		Có	641	37.800.000
		Có	642	23.900.000

Kết chuyển lãi :

22	Nợ	911		856.136.000
		Có	421	856.136.000

5.4 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

5.4.1 Khái niệm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

5.4.2 Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (nếu có) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm	*	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế thu nhập daonh nghiệp hoãn lại. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trường hơp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, kế toán phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm của tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (tài khoản 4211 – Lợi nhuận chưa phân phối năm trước) và số dư đầu năm tài khoản 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

5.4.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả"

	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại đầu kỳ.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

Lưu ý, tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ có số dư bên có và khoản điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

5.4.4 Nguyên tắc hạch toán

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (Khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Trường hợp việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu phát sinh từ các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, kế toán phải điều chỉnh tăng khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư Có (hoặc tăng số dư Nợ) đầu năm của tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (tài khoản 4211 – Lợi nhuận chưa phân phối năm trước) và điều chỉnh số dư Có đầu năm tài khoản 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

5.4.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi :

1 Nợ 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Có 347 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi :

2 Nợ 347 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
Có 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước : Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước. Trường hợp phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả, kế toán ghi :

3	Nợ	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Tăng số dư nợ nếu tài khoản 4211 có số dư nợ) Giảm số dư có đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư có	
	Có	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. (Tăng số dư có)	

Trường hợp phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả, kế toán ghi :

4	Nợ	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Giảm số dư có đầu năm)
	Có	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (tăng số dư có nếu tài khoản 4211 có số dư có) Giảm số dư nợ đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư nợ

5.4.6 Ví dụ minh họa

a. Ví dụ 01

Một tài sản cố định có nguyên giá là 150.000.000 đồng, giá trị còn lại là 100.000.000 đồng; Khấu hao lũy kế cho mục đích tính thuế thu nhập là 90.000.000 đồng và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Lời giải đề nghị :

Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản là 60.000.000 đồng (Nguyên giá 150.000.000 đồng trừ khấu hao lũy kế cho mục đích tính thuế 90.000.000 đồng). Để thu hồi giá trị ghi sổ 100.000.000 đồng này, doanh nghiệp phải có thu nhập chịu thuế là 100.000.000 đồng, nhưng chỉ có thể có khấu hao cho mục đích tính thuế là 60.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 100.000.000 đồng và cơ sở tính thuế 60.000.000 đồng là khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế 40.000.000 đồng. Doanh nghiệp sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 11.200.000 đồng (40.000.000 đồng * 28%) khi doanh nghiệp thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản này. Vì vậy, doanh nghiệp ghi nhận một khoản nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 11.200.000 đồng thể hiện phần thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp sẽ phải nộp khi doanh nghiệp thu hồi được giá trị ghi sổ của tài sản.

b. Ví dụ 02

Doanh nghiệp Mỹ Á kinh doanh sản phẩm A, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT của sản phẩm A 10%, kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp theo nhập trước xuất trước. Số dư đầu tháng của một số tài khoản như sau :

– TK 156 : 790.000.000 đồng (số lượng 1.000 sản phẩm A).

– TK 157 : 795.000.000 đồng (số lượng 1.000 sản phẩm A).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Nhập kho hàng hóa mua ngoài 8.000 sản phẩm A. Đơn giá mua chưa thuế 780.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.
2. Xuất gửi bán cho công ty Y 3.000 sản phẩm A. Đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% là 960.000 đồng.
3. Nhận tiền trả trước qua ngân hàng của công ty X 3.200.000.000 đồng
4. Xuất bán 2.000 sản phẩm A, thu bằng ngân phiếu theo giá bán chưa thuế 1.900.000.000 đồng.
5. Xuất bán 2.000 sản phẩm A cho công ty M. Người mua chấp nhận thanh toán theo đơn giá chưa có 10% thuế GTGT là 950.000 đồng.
6. Xuất gửi bán cho công ty H 1.500 sản phẩm A, đơn giá bán chưa có 10% thuế GTGT là 950.000 đồng.
7. Công ty L nhận hàng và trả tiền mặt mua toàn bộ hàng hóa gửi bán tháng trước, đơn giá bán chưa thuế GTGT 10% là 1.000.000 đồng.
8. Công ty Y đã nhận 3000 sản phẩm A và thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền gởi ngân hàng sau khi được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% trên tổng giá trị thanh toán.
9. Chi phí bán hàng tập hợp trong kỳ 18.000.000 đồng trả bằng tiền mặt.
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp tập hợp trong kỳ như sau :
    - Tiền lương phải trả nhân viên quản lý doanh nghiệp : 150.000.000 đồng.
    - Các khoản trích theo lương tính váo chi phí 19%, trừ vào lương 6%.
    - Tiền điện nước, điện thoại đã trả bằng tiền mặt 60.500.000 đồng (trong đó có cả thuế GTGT 10%).
11. Thuế thu nhập tạm phải nộp trong kỳ 300.000.000 đồng.
12. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông báo của cơ quan thuế là 300.000.000 đồng.
13. Doanh nghiệp áp dụng dụng phương pháp khấu hao và mức trích trong kỳ là 10.000.000 đồng, trong khi đó cơ quan thuế tính là 4.000.000 đồng, làm cho thu nhập kế toán tăng lên 6.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản, kết chuyển để tính kết quả kinh doanh.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho hàng hóa mua ngoài :

1	Nợ	156		6.240.000.000
	Nợ	133		624.000.000
	Có	112		6.864.000.000

Xuất kho hàng hóa gởi bán :

2	Nợ	157		2.350.000.000
	Có	156		2.350.000.000

Nhận trước tiền hàng :

3	Nợ	112		3.200.000.000
	Có	131		3.200.000.000

Xuất kho hàng hóa :

4a	Nợ	632		1.560.000.000
	Có	156		1.560.000.000

Doanh thu bán hàng :

4b	Nợ	111		2.090.000.000
	Có	511		1.900.000.000
	Có	3331		190.000.000

Xuất kho hàng hóa :

5a	Nợ	632		1.560.000.000
	Có	156		1.560.000.000

Doanh thu bán hàng :

5b	Nợ	111		2.090.000.000
	Có	511		1.900.000.000
	Có	3331		190.000.000

Xuất kho hàng hóa gởi bán :

6	Nợ	157		1.170.000.000
	Có	156		1.170.000.000

Hàng gởi bán đã xác định tiêu thụ :

7a	Nợ	632		795.000.000
	Có	157		795.000.000

Doanh thu bán hàng :

7b	Nợ	111		1.100.000.000
		Có	511	1.000.000.000
		Có	3331	100.000.000

Ghi nhận hàng gởi đi bán đã xác định tiêu thụ :

8a	Nợ	632		2.350.000.000
		Có	157	2.350.000.000

Doanh thu bán hàng :

8b	Nợ	131		3.168.000.000
		Có	511	2.880.000.000
		Có	3331	288.000.000

Thanh toán chiết khấu cho khách hàng :

8c	Nợ	635		63.360.000
		Có	131	63.360.000

Nhận tiền của khách hàng :

8d	Nợ	112		3.104.640.000
		Có	131	3.104.640.000

Chi phí bán hàng :

9	Nợ	641		18.000.000
		Có	111	18.000.000

Tiền lương bộ phận quản lý doanh nghiệp :

10a	Nợ	642		150.000.000
		Có	334	150.000.000

Các khoản trích theo lương :

10b	Nợ	642		28.500.000
	Nợ	334		9.000.000
		Có	338	37.500.000

Các chi phí khác phát sinh :

10c	Nợ	642		55.000.000
	Nợ	133		5.500.000
		Có	111	60.500.000

Kết chuyển chi phí để xác định kết quả :

11	Nợ	911		6.579.860.000
		Có	632	6.265.000.000
		Có	635	63.360.000
		Có	641	18.000.000
		Có	642	233.500.000

Kết chuyển doanh thu để xác định kết quả :

12	Nợ	511		7.680.000.000
		Có	911	7.680.000.000

Thuế thu nhập tạm nộp :

13	Nợ	821		300.000.000
		Có	3334	300.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

14	Nợ	3334		300.000.000
		Có	112	300.000.000

Thuế thu nhập nộp thêm :

15	Nợ	821		8.039.200
		Có	3334	8.039.200

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

16	Nợ	821		2.800.000
		Có	347	2.800.000

Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

17	Nợ	911		310.839.200
		Có	821	310.839.200

Kết chuyển lãi :

18	Nợ	911		789.300.800
		Có	421	789.300.800

5.5 KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.5.1 Khái niệm

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

5.5.2 Cơ chế tự khai và tự nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

a. *Khái niệm*

Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức, cá nhân nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật.

Cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân kinh doanh, nhưng cơ quan thuế sẽ tiến hành thanh tra, kiểm tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế như không kê khai, không nộp thuế, trốn thuế, gian lận về thuế...

Các điều kiện thực hiện cơ chế tự khai tự nộp cụ thể :

- Người dân phải có hiểu biết cơ bản về thuế, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế.
- Các thủ tục (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế...) phải đơn giản.
- Hệ thống xử phạt phải nghiêm minh nhưng công bằng.
- Các chương trình thanh tra thuế và cưỡng chế thuế có hiệu quả và có hiệu lực.

Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh khi áp dụng cơ chế tự khai tự nộp :

- Cơ sở kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai, nộp thuế.
- Cơ sở kinh doanh phải nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của luật thuế.
- Phải thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê, lưu giữ sổ sách, kế toán, hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật.
- Phải thực hiện đúng nguyên tắc thủ tục miễn giãm thuế.
- Lập hồ sơ hoàn thuế theo đúng quy định. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.
- Phải cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ có liên quan khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

b. Cơ chế tự khai

Thời gian thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, thí điểm áp dụng đối với một số cơ sở sản xuất, kinh doanh được lựa chọn đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 2005, sơ kết và mở rộng thí điểm áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh; đồng thời, mở rộng thí điểm áp dụng tại một số địa phương khác. Thời điểm thực hiện chính thức là năm 2007, tổng kết, đánh giá việc thí điểm thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp thuế; hoàn thiện các cơ chế, chính sách để chuẩn bị cho việc thực hiện chính thức.

c. Cơ chế tự nộp

Thời hạn tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp : Cơ sở sản xuất, kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và tự nộp thuế vào ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý được xác định trên cơ sở doanh thu của quý kê khai, tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp trong năm có sự thay đổi lớn về sản xuất, kinh doanh làm tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu thay đổi so với năm trước, cơ sở sản xuất, kinh doanh được điều chỉnh tỷ lệ thu nhập chịu thuế tạm nộp và nộp thuế theo tỷ lệ đã điều chỉnh, nhưng phải có văn bản giải trình nêu rõ nguyên nhân, lý do gửi cơ quan Thuế. Khi cơ quan Thuế kiểm tra phát hiện việc điều chỉnh tỷ lệ thu nhập chịu thuế tạm nộp không có căn cứ thì có quyền ấn định số thuế tạm nộp từng quý.

Thời hạn tự quyết toán thuế thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu tờ khai do Bộ Tài chính ban hành chậm nhất không quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; đồng thời, tự nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước, nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ nộp thuế tiếp theo.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính chính xác của việc kê khai, tính thuế. Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Như vậy, về nguyên tắc, cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức, cá nhân nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật.

Cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân kinh doanh, nhưng cơ quan thuế sẽ tiến hành thanh tra, kiểm tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế như không kê khai, không nộp thuế, trốn thuế, gian lận về thuế...

Các điều kiện thực hiện cơ chế tự khai tự nộp : Người dân phải có hiểu biết cơ bản về thuế, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế. Các thủ tục (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế...) phải đơn giản. Hệ thống xử phạt phải nghiêm minh nhưng công bằng. Các chương trình thanh tra thuế và cưỡng chế thuế có hiệu quả và có hiệu lực.

Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh khi áp dụng tự khai tự nộp : Cơ sở kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai, nộp thuế. Cơ sở kinh doanh phải nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của luật thuế. Phải thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê, lưu giữ sổ sách, kế toán, hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật. Phải thực hiện đúng nguyên tắc thủ tục miễn giãm thuế. Lập hồ sơ hoàn thuế theo đúng quy định. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai. Phải cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ có liên quan khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

5.5.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Tài khoản 821 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp"

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm.
Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).	Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm).	Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào bên Nợ tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh"
Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có lớn hơn số phát sinh bên Nợ 8212 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong năm vào bên Có tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh"	Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

Tài khoản 821 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" không có số dư cuối năm. Tài khoản 821 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" có 2 tài khoản cấp 2 :

- Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

5.5.4 Nguyên tắc hạch toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

5.5.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi :

1 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước, kế toán ghi :

2 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, kế toán ghi :

3 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước, kế toán ghi :

4 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi :

5 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, kế toán ghi :

6 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp tiền, kế toán ghi :

7 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, kế toán ghi :

8 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, nếu tài khoản 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi :

9 Nợ 911 Xác định kết quả kinh doanh
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nếu tài khoản 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch kế toán ghi :

10 Nợ 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Có 911 Xác định kết quả kinh doanh

Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại, kế toán ghi :

11 Nợ 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Có 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi :

12 Nợ 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Có 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước : Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước. Trường hợp phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, kế toán ghi :

13 Nợ 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tăng số dư nợ đầu năm)
Có 4211 Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (tăng số dư có nếu tài khoản 4211 có số dư có)
Giảm số dư nợ đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư nợ

Trường hợp phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi :

14 Nợ 4211 Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Tăng số dư nợ nếu tài khoản 4211 có số dư nợ)
Giảm số dư có đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư có
Có 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Giảm số dư nợ)

Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi :

15 Nợ 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Có 347 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi :

16 Nợ 347 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
Có 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trường hợp phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

17. Nợ 4211 Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Tăng số dư nợ nếu tài khoản 4211 có số dư nợ)
Giảm số dư có đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư có
Có 347 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. (Tăng số dư có)

Trường hợp phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

18	Nợ	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Giảm số dư có đầu năm)
	Có	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (tăng số dư có nếu tài khoản 4211 có số dư có) Giảm số dư nợ đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư nợ

5.5.6 Ví dụ minh họa

Tại doanh nghiệp Hàn Việt có một vài số liệu sau liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được kế toán tập hợp như sau :

1. Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn kinh doanh cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 1.000.000.000 đồng.
2. Chi tiền mặt 1.500.000.000 đồng trả lại vốn góp cho các bên tham gia liên doanh.
3. Nhận tiền bán cổ phiếu cho các tổ chức và cá nhân bằng tiền mặt 800.000.000 đồng, bằng tiền gửi ngân hàng 2.200.000.000 đồng.
4. Nhập kho 5.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 9.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Nếu doanh nghiệp thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán trên giá bán chưa thuế là 1%. Chi phí vận chuyển lô nguyên vật liệu về đến kho của doanh nghiệp là 1.050.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.
5. Hai ngày sau, doanh nghiệp thanh toán nợ cho khách hàng bằng tiền mặt sau khi đã trừ chiết khấu thanh toán.
6. Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp chuyển một số tiền trị giá 300.000.000 đồng cho đơn vị khác trong nội bộ ngành.
7. Khách hàng thanh toán nợ cho doanh nghiệp 50.000.000 đồng bằng tiền mặt.
8. Chi tiền mặt góp vốn liên doanh 100.000.000 đồng, góp vào công ty liên kết 200.000.000 đồng, góp vào công ty con là 500.000.000 đồng.
9. Thanh lý một số chứng khoán dài hạn với giá 180.000.000 đồng, biết rằng giá gốc của các chứng khoán này là 152.000.000 đồng.
10. Nhân viên công ty thanh toán tạm ứng gồm có các chứng từ như nhập kho nguyên vật liệu 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, nhập kho công cụ dụng cụ theo giá ghi trên hóa đơn là 2.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, các chi phí khác là 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận quản lý phân xưởng là 5.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000

đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng, nộp lại công ty bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.

11. Thanh lý một chiếc xe tải có giá mua 580.000.000 đồng, các chi phí liên quan đến chiếc xe tải này là 20.000.000 đồng, thời gian khấu hao hữu ích là 5 năm, đã sử dụng 4 năm 9 tháng với giá bán 55.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thu bằng tiền mặt.

12. Kiểm kê quỹ tiền mặt cuối kỳ phát hiện thiếu 10.000.000 đồng, và thừa một cây vàng trị giá 9.800.000 đồng, theo quyết định của BGĐ vàng thừa được ghi vào thu nhập hoạt động khác, tiền thiếu trừ vào tiền thưởng cuối năm của thủ quỹ.

13. Thuế thu nhập tạm phải nộp trong kỳ 100.000.000 đồng.

14. Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp qua ngân hàng theo thông báo tạm nộp của cơ quan thuế là 100.000.000 đồng.

15. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm 120.000.000 đồng. Doanh nghiệp chi 20.000.000 đồng tiền mặt nộp thêm thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Nhận bổ sung nguồn vốn kinh doanh do Ngân sách Nhà nước cấp, ghi :

1	Nợ	111		1.000.000.000
		Có	411	1.000.000.000

Trả lại vốn góp cho các bên tham gia liên doanh, ghi :

2	Nợ	411		1.500.000.000
		Có	111	1.500.000.000

Bán cổ phiếu cho các tổ chức và cá nhân, ghi :

3	Nợ	111		600.000.000
	Nợ	112		2.200.000.000
		Có	411	2.800.000.000

Chi mua nguyên vật liệu :

4a	Nợ	152		49.000.000

	Nợ	133		4.900.000
		Có	331	53.900.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ :

4b	Nợ	152		1.000.000
	Nợ	133		50.000
		Có	111	1.050.000

Doanh nghiệp thanh toán nợ cho khách hàng :

5	Nợ	331		53.900.000
		Có	515	490.000
		Có	111	53.410.000

Chuyển một số tiền cho đơn vị khác trong nội bộ ngành, ghi :

6	Nợ	411		300.000.000
		Có	111	300.000.000

Thu nợ khách hàng :

7	Nợ	111		50.000.000
		Có	131	50.000.000

Chi góp vốn liên doanh, vào công ty liên kết, công ty con :

8	Nợ	221		500.000.000
	Nợ	222		100.000.000
	Nợ	223		200.000.000
		Có	111	800.000.000

Thu tiền bán chứng khoán :

9	Nợ	1111		180.000.000
		Có	228	152.000.000
		Có	515	28.000.000

Chi tạm ứng :

10	Nợ	152		10.000.000
	Nợ	153		2.000.000
	Nợ	627		5.000.000
	Nợ	641		4.000.000
	Nợ	642		3.000.000
	Nợ	133		2.400.000
	Nợ	111		1.000.000
		Có	141	27.400.000

Thu tiền thanh lý TSCĐ :

11a	Nợ	1111		55.000.000
		Có	711	50.000.000
		Có	3331	5.000.000

Đồng thời phản ánh :

11b	Nợ	811		30.000.000
	Nợ	214		570.000.000
		Có	211	600.000.000

Xử lý số tiền kiểm kê phát hiện thiếu :

12a	Nợ	334		10.000.000
		Có	1111	10.000.000

Xử lý số vàng thừa khi kiểm kê :

12b	Nợ	1113		9.800.000
		Có	711	9.800.000

Thuế thu nhập tạm nộp :

13	Nợ	821		100.000.000
		Có	3334	100.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

14	Nợ	3334		100.000.000
		Có	112	100.000.000

Thuế thu nhập nộp thêm :

15a	Nợ	821		20.000.000
		Có	3334	20.000.000

Doanh nghiệp nộp thêm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt :

15b	Nợ	3334		20.000.000
		Có	111	20.000.000

Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

16	Nợ	911		120.000.000
		Có	821	120.000.000

5.6 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

5.6.1 Tóm tắt chương

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu trên kết quả kinh doanh cuối cùng (kết quả tài chính) của doanh nghiệp.

Đối tượng nộp thuế : cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	–	Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế

Doanh thu tính thu nhập chịu thuế : Là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp hàng hóa bán trả góp, doanh thu tính thuế xác định theo số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế, hàng hóa dùng để trao đổi, biếu tặng là giá bán của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương. Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ gia công hàng hóa, doanh thu tính thuế là tiền thu về gia công. Đối với đơn vị nhận làm đại lý bán đúng giá quy định của chủ hàng thì doanh thu tính thuế là tiền hoa hồng được hưởng...

Chi phí hợp lý : Bao gồm các khoản chi phí : chi phí khấu hao, chi phí nguyên, vật liệu, nhiên liệu theo định mức, chi phí tiền lương, tiền ăn giữa ca theo quy định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí ngiên cứu khoa học, chi cho lao động nữ, chi trang phục... và các khoản chi phí phải có chứng từ, hóa đơn đầy đủ.

Thu nhập chịu thuế khác : Bao gồm các khoản thu về chuyển nhượng, thanh lý tài sản, chênh lệch mua bán chứng khoán, lãi do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá, thu từ chuyển quyền sử dụng đất, thu nợ khó đòi đã xóa sổ...

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp : 28%, riêng cơ sở kinh doanh tiến hành tham dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng cơ sở kinh doanh.

Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế TNDN = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN

Quy định về cơ chế tự khai, tự nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

Theo quy định, đầu năm doanh nghiệp tự xác định số thuế TNDN tạm nộp kê khai vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ vào tờ khai tạm nộp này, đầu

mỗi quý doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách Nhà nước theo số đã tạm kê khai.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp thực hiện thí điểm cơ chế tự khai, tự nộp thuế hàng quý như sau : doanh nghiệp tự xác định số thuế TNDN tạm nộp kê khai vào Bản xác định số thuế TNDN phải nộp theo quý (mẫu số 03– TNDN– TKTN) cho cơ quan thuế, đồng thời nộp thuế vào ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá ngày 25 của tháng đầu quý sau.

Số thuế TNDN tạm nộp hàng quý được xác định :

Số thuế TNDN tạm nộp	=	Doanh thu của quý	x	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu	x	Thuế suất thuế TNDN

Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp kê khai thuế TNDN năm theo mẫu số 04–TNDN–TKTN và thời hạn nộp tờ khai thuế chậm nhất là không quá 90 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính. Căn cứ vào số thuế phải nộp trên tờ khai của năm doanh nghiệp sẽ nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước, nếu thừa thì trừ vào số thuế phải nộp của kỳ kê khai tạm nộp thuế tiếp theo.

Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai.

5.6.2 Ví dụ ứng dụng

a. Ví dụ 01

Tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ Hồng Long có các nghiệp vụ kinh t phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán tập hợp v ghi nhận trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 133 : 15.000.000 đồng
- Tài khoản 131 : 90.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Mua hàng nhập kho, trả bằng tiền mặt 110.000.000 đồng; trong đó, hó đơn GTGT ghi rõ : tiền hàng là 100.000.000 đồng, thuế GTGT : 10.000.0C đồng.
2. Bán lô hàng trên, thu bằng tiền mặt : 132.000.000 đồng; trong đó hóa đc GTGT ghi rõ : tiền hàng : 120.000.000 đồng; thuế GTGT 12.000.000 đồn
3. Mua một tài sản cố định giá mua ghi trên hóa đơn là 400.000.000 đồn thuế nhập khẩu 10%, thuế GTGT 10% tiền chưa thanh toán cho người bá

Chi phí vận chuyển tài sản cố định này về đến kho của doanh nghiệp là 2.000.000 đồng, thuế GTGT 10% đã thanh toán cho khách hàng bằng tiền mặt.

4. Chi tiền mặt đóng thuế nhập khẩu và thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu tại nghiệp vụ số 3.

5. Mua một công cụ, dụng cụ trị giá 8.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% doanh nghiệp đã thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản.

6. Xuất kho hàng hóa đi tiêu thụ, trị giá lô hàng xuất kho 500.000.000 đồng, giá bán 600.000.000 đồng, thuế GTGT là 10% khách hàng chưa thanh toán.

7. Nhượng bán một dây chuyền công nghệ lạc hậu, nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán là 400.000.000 đồng, đã khấu hao hết 200.000.000 đồng, Tài sản cố định này được bán với giá 180.000.000 đồng, thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

8. Xác định số thuế GTGT được khấu trừ hoặc thuế GTGT phải nộp. Nếu thuế GTGT phải nộp doanh nghiệp chi bằng tiền mặt thanh toán ngay trong kỳ về số thuế phải trả cho Nhà nước.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Mua hàng nhập kho :

1	Nợ	156		100.000.000
	Nợ	133		10.000.000
		Có	111	110.000.000

Bán lô hàng thu bằng tiền mặt :

2a	Nợ	111		132.000.000
		Có	511	120.000.000
		Có	3331	12.000.000

Giá vốn hàng bán :

2b	Nợ	632		100.000.000
		Có	156	100.000.000

Mua tài sản cố định :

3a	Nợ	211		400.000.000
		Có	331	400.000.000

Thuế nhập khẩu đối với tài sản cố định :

3b	Nợ	211		40.000.000
		Có	3333	40.000.000

Thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ đối với tài sản cố định :

3c	Nợ	133		44.000.000
		Có	3331	44.000.000

Chi phí vận chuyển tài sản cố định :

3d	Nợ	211		2.000.000
	Nợ	133		200.000
		Có	111	2.200.000

Đóng thuế nhập khẩu và thuế GTGT đối với tài sản cố định :

4	Nợ	3333		40.000.000
	Nợ	3331		44.000.000
		Có	111	84.000.000

Mua công cụ, dụng cụ thanh toán bằng chuyển khoản :

5	Nợ	153		8.000.000
	Nợ	133		800.000
		Có	112	8.800.000

Xuất kho hàng hóa đi tiêu thụ :

6a	Nợ	632		500.000.000
		Có	156	500.000.000

Doanh thu bán hàng :

6b	Nợ	131		660.000.000
		Có	511	600.000.000
		Có	3331	60.000.000

Nhượng bán một dây chuyền công nghệ lạc hậu :

7a	Nợ	811		200.000.000
	Nợ	214		200.000.000
		Có	211	400.000.000

Thu nhập do bán tài sản cố định :

7b	Nợ	112		198.000.000
		Có	711	180.000.000
		Có	3331	18.000.000

Thuế GTGT được khấu trừ : 55.000.000 + 15.000.000

Thuế GTGT phải nộp : 134.000.000 – 44.000.000

Thuế GTGT khấu trừ :

8a	Nợ	3331	55.000.000
	Có	133	55.000.000

Thuế GTGT phải nộp và đã nộp trong kỳ :

8c	Nợ	3331	20.000.000
	Có	111	20.000.000

b. Ví dụ 02

Tại một doanh nghiệp kinh doanh thương mại Tân Hoàng Minh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau :

1. Bán 1 lô hàng 5.000 sản phẩm, giá chưa có thuế GTGT là 10.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng đã chuyển khoản nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng.
2. Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gởi ngân hàng 600.000.000 đồng, nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng.
3. Nhập kho hàng hóa theo giá mua trên hóa đơn 50.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản cho khách hàng, các chi phí liên quan đến lô hàng này là 500.000 đồng, thuế GTGT 5%, thanh toán bằng tiền mặt, số tiền chuyển khoản cho bên bán nhưng doanh nghiệp vẫn chưa nhận được giấy báo nợ của ngân hàng. Hai ngày sau, doanh nghiệp nhận được giấy báo nợ.
4. Khách hàng Y báo đã thanh toán tiền nợ 300.000.000 đồng nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.
5. Một ngày sau, doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền doanh nghiệp bán lô hàng ở nghiệp vụ số 1 và số tiền nộp vào ngân hàng ở nghiệp vụ số 2.
6. Ngân hàng báo Nợ 400.000.000 đồng về khoản tiền trả nợ cho người bán.
7. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền 300.000.000 đồng, khách hàng Y thanh toán.
8. Lãi tiền gởi ngân hàng phát sinh trong kỳ 10.000.000 đồng.
9. Nhận lại tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn bằng tiền gởi ngân hàng là 50.000.000 đồng.
10. Mua chứng khoán ngắn hạn 29.000.000 đồng, chứng khoán dài hạn 69.000.000 đồng, tất cả thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí hoa hồng,

môi giới 2.000.000 đồng trả bằng tiền mặt và được phân bổ cho chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo tỷ lệ 1:1.

11. Theo thông báo tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ quan thuế trong kỳ là 40.000.000 đồng.

12. Doanh nghiệp đã chuyển khoản nộp thuế 40.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Doanh thu bán hàng nhưng chưa nhận được tiền (khách hàng đã chuyển khoản nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo Có) :

1	Nợ	113		55.000.000
		Có	3331	5.000.000
		Có	511	50.000.000

Nộp tiền vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có :

2	Nợ	113		600.000.000
		Có	111	600.000.000

Nhập kho hàng hóa :

3a	Nợ	1561		50.000.000
	Nợ	133		5.000.000
		Có	113	55.000.000

Chi phí vận chuyển lô hàng :

3b	Nợ	1562		500.000
	Nợ	133		25.000
		Có	111	525.000

Doanh nghiệp nhận giấy báo Nợ của ngân hàng :

3c	Nợ	113		55.000.000
		Có	112	55.000.000

Khách hàng Y báo đã thanh toán nhưng chưa nhận được giấy báo Có :

4	Nợ	113		300.000.000
		Có	131	300.000.000

Doanh nghiệp nhận được giấy báo Có của ngân hàng :

5	Nợ	112		655.000.000
		Có	113	655.000.000

Nhận được giấy báo Nợ từ khoản tiền thanh toán cho người bán :

6	Nợ	331		400.000.000
		Có	112	400.000.000

Nhận được giấy báo Có từ khoản tiền của khách hàng Y :

7	Nợ	112		300.000.000
		Có	113	300.000.000

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh :

8	Nợ	112		10.000.000
		Có	515	10.000.000

Thu lại tiền ký quỹ ngắn hạn :

9	Nợ	112		50.000.000
		Có	144	50.000.000

Mua chứng khoán bằng chuyển khoản :

10a	Nợ	121		30.000.000
		Có	112	29.000.000
		Có	111	1.000.000

Mua chứng khoán bằng chuyển khoản :

10b	Nợ	228		70.000.000
		Có	112	69.000.000
		Có	111	1.000.000

Thuế thu nhập tạm nộp :

11	Nợ	821		40.000.000
		Có	3334	40.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

12	Nợ	3334		40.000.000
		Có	112	40.000.000

c. *Ví dụ 03*

Tại công ty du lịch Green River có bộ phận kinh doanh hướng dẫn du lịch và bộ phận kinh doanh vận chuyển khách du lịch trong kỳ có các tài liệu được kế toán tập hợp lại như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 111 : 1.300.000.000 đồng
- Tài khoản 112 : 1.400.000.000 đồng
  - o Tài khoản 1121 : 600.000.000 đồng
  - o Tài khoản 1122 (50.000 USD) : 800.000.000 đồng
- Tài khoản 141 (nhân viên Minh) : 12.000.000 đồng
- Tài khoản 331 : 250.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Nhập khẩu chiếc xe du lịch 25 chổ ngồi trị giá 50.000 USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.000 đồng/USD, chuyển khoản thanh toán cho đối tác nước ngoài, chiếc xe này trang bị cho bộ phận vận chuyển khách du lịch. Thuế nhập khẩu 50%, thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu là 10%, doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt. Thời gian sử dụng hữu ích của chiếc xe này là 20 năm.

2. Nhận ứng trước của khách 150.000.000 đồng bằng tiền gởi ngân hàng để tổ chức một chuyến du lịch trọn gói trị giá 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

3. Nhập kho một số vật dụng trị giá mua chưa có 10% thuế GTGT là 10.000.000 đồng. Chi phí vận chuyển 630.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, tất cả thanh toán bằng tiền tạm ứng của nhân viên Minh đầu kỳ cho người bán, số tiền tạm ứng còn lại nộp lại quỹ bằng tiền mặt của doanh nghiệp.

4. Chi tiền mặt trả hoa hồng môi giới cho chuyến du lịch 5.000.000 đồng, cho công tác phí của nhân viên đội xe là 4.000.000 đồng, nhân viên hướng dẫn du lịch là 6.000.000 đồng. Xuất kho hàng hóa để tặng quà lưu niệm cho khách hàng trị giá 3.000.000 đồng.

5. Chi phí nhiên liệu cho xe chở khách là 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.

6. Tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận kinh doanh hướng dẫn du lịch là 20.000.000 đồng, bộ phận kinh doanh vận chuyển du lịch là 5.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 15.000.000 đồng.

7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

8. Đã trả bằng tiền gởi ngân hàng cho các hóa đơn ăn, uống, ngủ là 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Chi tiền mặt mua vé tham quan thắng cảnh là 12.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

9. Chi tiền quảng cáo trên báo của công ty về các tour du lịch là 5.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt và phân bổ trong 5 kỳ.
10. Trích trước chi phí hao mòn võ ruột xe là 5.000.000 đồng.
11. Phạt vi phạm giao thông 2.000.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt.
12. Tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, fax,... phải trả cho người cung cấp sử dụng ở bộ phận quản lý 12.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Chi phí giao tế thanh toán bằng tiền mặt là 15.000.000 đồng.
13. Khấu hao kỳ trước phát sinh tại bộ phận xe khách du lịch là 12.000.000 đồng, cho các tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp là 8.000.000 đồng.
14. Đã thực hiện xong chuyến du lịch, khách hàng trả hết số tiền còn lại bằng chuyển khoản. Trong đó, doanh thu chưa thuế của bộ phận hướng dẫn du lịch là 200.000.000 đồng, của vận chuyển khách du lịch là 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của từng hoạt động. Biết rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ 28%. Chiếc xe du lịch 25 chổ nhập khẩu từ nước ngoài có thời gian sử dụng hữu ích theo thuế không phải 20 năm. Giả sử chênh lệch chi phí khấu hao theo kế toán và theo thuế là 2.500.000 đồng trong kỳ.

Lời giải đề nghị :

Nhập khẩu chiếc xe du lịch :

1a	Nợ	241		800.000.000
		Có	112	800.000.000

Thuế nhập khẩu phải nộp :

1b	Nợ	241		400.000.000
		Có	3333	400.000.000

Thuế GTGT phải nộp và được khấu trừ :

1c	Nợ	133		120.000.000
		Có	3331	120.000.000

Ghi nhận nguyên giá tài sản cố định :

1d	Nợ	211		1.200.000.000
		Có	241	1.200.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế :

1e	Nợ	3331		120.000.000
	Nợ	3333		400.000.000
		Có	111	520.000.000

Nhận ứng trước của khách hàng :

2	Nợ	112		150.000.000
		Có	131	150.000.000

Nhập kho vật dụng :

3a	Nợ	153		10.000.000
	Nợ	133		1.000.000
		Có	141	11.000.000

Chi phí vận chuyển :

3b	Nợ	153		600.000
	Nợ	133		30.000
		Có	141	630.000

Nộp tiền tạm ứng vào quỹ tiền mặt :

3c	Nợ	111		370.000
		Có	141	370.000

Chi tiền mặt trả hoa hồng môi giới :

4a	Nợ	627D		11.000.000
	Nợ	627X		4.000.000
		Có	111	15.000.000

Tặng quà lưu niệm cho khách hàng :

4b	Nợ	627D		3.000.000
		Có	156	3.000.000

Chi phí nhiên liệu cho xe chở khách du lịch :

5	Nợ	621X		12.000.000
	Nợ	133		1.200.000
		Có	111	13.200.000

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên :

6	Nợ	622D		20.000.000
	Nợ	622X		5.000.000
	Nợ	642		15.000.000
		Có	334	40.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định :

7	Nợ	622D		3.800.000
	Nợ	622X		950.000
	Nợ	642		2.850.000
	Nợ	334		2.400.000
		Có	338	10.000.000

Thanh toán tiền ăn ngủ cho khách hàng :

8a	Nợ	621D		100.000.000
	Nợ	133		10.000.000
		Có	112	110.000.000

Thanh toán tiền tham quan cho khách hàng :

8b	Nợ	621D		12.000.000
	Nợ	133		1.200.000
		Có	111	13.200.000

Chi tiền quảng cáo cho công ty :

9	Nợ	642		1.000.000
	Nợ	142		4.000.000
	Nợ	133		500.000
		Có	112	5.500.000

Trích trước chi phí hao mòn ruột xe :

10	Nợ	627X		5.000.000
		Có	335	5.000.000

Phạt vi phạm giao thông :

11	Nợ	811		2.000.000
		Có	111	2.000.000

Chi phí điện, nước, điện thoại :

12a	Nợ	642		12.000.000
	Nợ	133		1.200.000
		Có	331	13.200.000

Chi phí giao tế trả bằng tiền mặt :

12b	Nợ	642		15.000.000
		Có	111	15.000.000

Mức khấu hao tăng trong kỳ ở bộ phận vận chuyển khách du lịch :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{1.200.000.000}{12 * 20} = 5.000.000 \text{ đồng}$$

Mức khấu hao kỳ này của bộ phận vận chuyển khách du lịch là :

Mức khấu hao = 12.000.000 + 5.000.000 = 17.000.000 đồng

Khấu hao tài sản cố định :

13	Nợ	627X		17.000.000
	Nợ	642		8.000.000
		Có	214	25.000.000

Xác định giá thành của dịch vụ hướng dẫn du lịch :

14a	Nợ	154D		149.800.000
		Có	621D	112.000.000
		Có	622D	23.800.000
		Có	627D	14.000.000

Xác định giá thành của dịch vụ xe du lịch :

14b	Nợ	154X		43.950.000
		Có	621X	12.000.000
		Có	622X	5.900.000
		Có	627X	26.000.000

Doanh thu hướng dẫn du lịch :

15a	Nợ	131		220.000.000
		Có	511D	200.000.000
		Có	3331	20.000.000

Doanh thu bộ phận xe du lịch :

15b	Nợ	131		110.000.000
		Có	511X	100.000.000
		Có	3331	10.000.000

Doanh nghiệp nhận bằng chuyển khoản :

15c	Nợ	112		180.000.000
		Có	131	180.000.000

Kết chuyển giá vốn hướng dẫn du lịch :

16a	Nợ	632D		149.800.000
		Có	154D	149.800.000

Kết chuyển giá vốn đội xe du lịch :

16b	Nợ	632X		43.950.000
		Có	154X	43.950.000

Chi phí dịch vụ cần phân bổ cho dịch vụ hướng dẫn :

$$\text{Chi phí} = \frac{53.850.000}{200.000.000 + 100.000.000} * 200.000.000 = 35.900.000$$

Chi phí dịch vụ cần phân bổ cho đội xe :

$$\text{Chi phí} = \frac{53.850.000}{200.000.000 + 100.000.000} * 100.000.000 = 17.950.000$$

Kết chuyển doanh thu hướng dẫn du lịch :

17a	Nợ	511		200.000.000
		Có	911	200.000.000

Kết chuyển giá vốn, chi phí quản lý doanh nghiệp hướng dẫn du lịch :

17b	Nợ	911		185.700.000
		Có	632D	149.800.000
		Có	642	35.900.000

Thu nhập doanh nghiệp :

Thu nhập = 200.000.000 – 185.700.000 = 14.300.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế TNDN = 14.300.000 * 28% = 4.004.000

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp bộ phận hướng dẫn :

18	Nợ	8211		4.004.000
		Có	3334	4.004.000

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp :

19	Nợ	911		4.004.000
		Có	8211	4.004.000

Kết chuyển lãi hướng dẫn du lịch :

20	Nợ	911		10.296.000
		Có	421	10.296.000

Kết chuyển doanh thu đội xe du lịch :

21a	Nợ	511		100.000.000
		Có	911	100.000.000

Kết chuyển giá vốn, chi phí quản lý doanh nghiệp đội xe du lịch :

21b	Nợ	911		63.900.000
		Có	632X	43.950.000
		Có	642	17.950.000
		Có	811	2.000.000

Thu nhập doanh nghiệp theo kế toán :

Thu nhập = 100.000.000 – 63.900.000 = 36.100.000

Thu nhập doanh nghiệp theo thuế :

Thu nhập = 36.100.000 + 2.000.000 = 38.100.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế TNDN = 38.100.000 * 28% = 10.668.000

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp bộ phận xe du lịch :

22	Nợ	8211		10.668.000
		Có	3334	10.668.000

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp :

23	Nợ	911		10.668.000
		Có	8211	10.668.000

Mức khấu hao theo thuế giảm xuống 2.500.000 đồng, sẽ làm cho thu nhập theo thuế sẽ tăng lên 2.500.000 đồng, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định :

Tài sản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Tài sản thuế TNDN hoãn lại = 2.500.000 * 28% = 700.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

24a	Nợ	8212		700.000
		Có	3334	700.000

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

24b	Nợ	243		700.000
		Có	8212	700.000

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp :

25	Nợ	911		700.000
		Có	8212	700.000

Kết chuyển lãi bộ phận xe du lịch :

26	Nợ	911		26.732.000
		Có	421	26.732.000

5.6.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

   a Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập

   b Cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh ở Việt Nam như : cho thuê tài sản, cho vay vốn, chuyển giao công nghệ có thu nhập

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

2. Công ty TNHH Trường Hải xuất bán một lô sản phẩm cho khách hàng vào ngày 25/10/xx với giá 10.000.000 đồng, hàng đã giao, khách hàng chấp nhận nợ và sẽ trả 50% tiền hàng vào ngày 30/09, số còn lại trả vào ngày 31/11. Theo nguyên tắc doanh thu thực hiện, công ty Trường Hải sẽ ghi nhận doanh thu của lô hàng trên vào ngày :

   a 25/10

   b 31/11

   c 30/10

   d 31/12/xx

3. Định khoản nghiệp vụ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ 16.000.000 đồng :

a	Nợ	821		16.000.000
		Có	3333	16.000.000
b	Nợ	821		16.000.000
		Có	3334	16.000.000
c	Nợ	243		16.000.000
		Có	3334	16.000.000
d	Nợ	821		16.000.000
		Có	347	16.000.000

4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :

   a Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập

b Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

5. Công ty Nam Việt hoàn tất việc giao hàng theo hợp đồng cho khách hàng vào ngày 30/6, toàn bộ tiền hàng đã nhận trước từ ngày 15/3 khi ký kết hợp đồng. Doanh thu thương vụ trên của công ty Nam Việt sẽ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của tháng :

a Tháng 3

b Tháng 6

c Tháng 3 (50%), tháng 6 (50%)

d Tất cả đều sai

6. Tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN phải đảm bảo các nguyên tắc :

a TSCĐ phải đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh TSCĐ thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh

b TSCĐ phải được sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tạo ra thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

Công ty Hoàng Anh kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Ngày 31/12 : Công ty Hoàng Anh xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các thông tin sau :

1. Lợi nhuận kế toán của năm là 475.000.000 đồng
2. Ngày 01/05 : Công ty Hoàng Anh mua và đưa vào sử dụng một thiết bị sản xuất có nguyên giá 115.200.000 đồng. Thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 6 năm, theo thuế là 4 năm
3. Ngày 01/07 : Công ty Hoàng Anh mua và đưa vào sử dụng một thiết bị làm lạnh có nguyên giá 105.000.000 đồng. Thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 5 năm, theo thuế là 7 năm
4. Ngày 25/08 : Công ty Hoàng Anh nộp phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê bằng tiền mặt 5.000.000 đồng.

7. Chênh lệch chi phí khấu hao tài sản cố định có nguyên giá 115.200.000 đồng, theo thuế so với theo kế toán trong năm :

   a 6.400.000 đồng

   b 5.600.000 đồng

   c 2.400.000 đồng

   d 1.600.000 đồng

8. Chênh lệch chi phí khấu hao tài sản cố định có nguyên giá 105.000.000 đồng, theo thuế so với theo kế toán trong năm :

   a 3.000.000 đồng

   b – 3.000.000 đồng

   c – 1.750.000 đồng

   d 1.750.000 đồng

9. Thu nhập theo thuế được xác định trong kỳ :

   a 468.600.000 đồng

   b 473.400.000 đồng

   c 471.600.000 đồng

   d Tất cả các câu trên đều sai

10. Thuế thu nhập phải nộp được xác định trong kỳ :

    a 133.448.000 đồng

    b 131.208.000 đồng

    c 132.048.000 đồng

    d 132.552.000 đồng

11. Định khoản nghiệp vụ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ :

a	Nợ	8211	132.552.000
	Có	3334	132.552.000
b	Nợ	8211	133.448.000
	Có	3334	133.448.000
c	Nợ	243	131.208.000
	Có	3334	131.208.000
d	Nợ	8211	132.552.000
	Có	347	132.552.000

12. Định khoản nghiệp vụ Chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận là Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ là :

a	Nợ	8211	2.240.000
		Có 347	2.240.000
b	Nợ	8211	1.792.000
		Có 347	1.792.000
c	Nợ	8212	840.000
		Có 347	840.000

d Tất cả các câu trên đều sai

13. Định khoản nghiệp vụ Chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận là Tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ là :

a	Nợ	8211	840.000
		Có 347	840.000
b	Nợ	8212	1.792.000
		Có 243	1.792.000
c	Nợ	8212	840.000
		Có 347	840.000

d Tất cả các câu trên đều sai

14. Định khoản nghiệp vụ Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong kỳ là :

a	Nợ	243	840.000
		Có 8212	840.000
b	Nợ	8212	1.792.000
		Có 347	1.792.000

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

15. Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý do Giám đốc doanh nghiệp quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh nhưng mức chi cho mỗi người không :

a Vượt quá 290.000 đồng

b Vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước

c Vượt quá 450.000 đồng

d Tất cả đều sai

16. Đối với các chi phí phát sinh tại nước ngoài (chi phí ăn, nghỉ khách sạn, vé máy bay...) liên quan đến việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu hàng hóa có hóa đơn, chứng từ do đơn vị kinh doanh tại nước ngoài phát hành thì Công ty được hạch toán vào :

    a Chi phí hoạt động kinh doanh (mục chi phí khác bị khống chế theo tỉ lệ quy định 7% trên tổng chi phí)

    b Chi phí hoạt động kinh doanh (mục chi phí khác bị khống chế theo tỉ lệ quy định 8% trên tổng chi phí)

    c Chi phí hoạt động kinh doanh (mục chi phí khác bị khống chế theo tỉ lệ quy định 10% trên tổng chi phí)

    d Tất cả các câu trên đều sai

17. Ngày 01/01/xx, công ty An Thành trả toàn bộ tiền thuê nhà năm xx cho người thuê cho thuê, số tiền thuê là 240.000.000 đồng. Theo nguyên tắc phù hợp, khoản tiền thuê này sẽ được :

    a Phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của từng tháng trong năm xx

    b Tính vào chi phí kinh doanh của tháng 01/01/xx

    c Phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của từng quý trong năm xx

    d Đáp án (b) hoặc đáp án (c)

18. Trường hợp Công ty có vay tiền của các cá nhân để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế, nếu có đầy đủ hợp đồng vay giữa hai bên, phiếu thu chi trả tiền vay, lãi vay (có ký nhận của cá nhân cho vay) và sổ theo dõi chi tiết nợ vay, đồng thời Công ty hạch toán kế toán theo quy định thì :

    a Khoản chi trả lãi tiền vay theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá 1,1 lần lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

    b Khoản chi trả lãi tiền vay theo lãi suất thực tế được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

    c Khoản chi trả lãi tiền vay theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá 1,2 lần lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

    d Khoản chi trả lãi tiền vay theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá 1,2 lần lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại trên địa

bàn tại thời điểm sử dụng tiền vay được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

19. Trường hợp nào trong các trường hợp sau, các cơ sở sản xuất kinh doanh được mua Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kèm theo lệnh điều động nội bộ để sử dụng :

    a Xuất hàng hóa bán hàng lưu động

    b Các cơ sở sản xuất kinh doanh xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW) để bán, hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh (có đăng ký sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ với cơ quan Thuế)

    c Hàng hóa điều động nội bộ từ kho này sang kho khác (kể cả kho ở ngoài Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương)

    d Tất cả các đáp án trên đều đúng

20. Trường hợp nào trong các trường hợp sau, các cơ sở sản xuất kinh doanh được mua Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kèm theo lệnh điều động nội bộ để sử dụng :

    a Xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu nếu chưa có căn cứ để lập hóa đơn hay cơ sở đi ủy thác xuất khẩu xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu. Cơ sở nhận nhập ủy thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác cho cơ sở đi ủy thác nhập khẩu

    b Xuất hàng hóa đến dự Hội chợ triển lãm

    c Xuất hàng hóa từ trụ sở chính của Doanh nghiệp đến các Văn phòng đại diện của Doanh nghiệp tại các địa phương khác (Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương) dùng để trưng bày hàng mẫu (không bán)

    d Tất cả các đáp án trên đều đúng

21. Đối với tổ chức kinh doanh, thủ tục mua hóa đơn lần đầu do Bộ Tài chính phát hành cần có giấy tờ gì ?

    a Đơn xin mua hóa đơn. Giấy chứng nhận đăng ký thuế bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của tổ chức kinh doanh

    b Giấy giới thiệu của tổ chức kinh doanh do người đại diện có thẩm quyền ký giới thiệu người đến cơ quan Thuế liên hệ mua hóa đơn. Trên giấy giới thiệu phải ghi rõ họ tên, chức vụ, số chứng minh thư nhân dân của người được giới thiệu đến liên hệ mua hóa đơn

c Xuất trình chứng minh nhân dân (còn trong thời hạn sử dụng theo quy định của pháp luật) của người trực tiếp mua hóa đơn. Dấu vuông có nội dung tên, địa chỉ, mã số thuế của đơn vị (để đóng dấu trên hóa đơn trước khi đem về sử dụng). Kích cỡ, vị trí đóng dấu theo mẫu của Công văn số 4833 TCT/AC ngày 28/11/2001 của Tổng cục Thuế)

d Tất cả các đáp án trên đều đúng

22. Trước khi sử dụng hóa đơn tự in các tổ chức, cá nhân có phải đăng ký lưu hành mẫu hóa đơn với cơ quan Thuế không ?

a Hóa đơn do tổ chức, cá nhân tự in phải đăng ký lưu hành mẫu hóa đơn với cơ quan Thuế nơi đăng ký sử dụng hóa đơn gồm : Ký hiệu, số lượng, số hóa đơn (từ số ..... đến số .....)

b Cơ quan Thuế căn cứ vào nhu cầu sử dụng hóa đơn và việc chấp hành quy định về quản lý, sử dụng hóa đơn của tổ chức, cá nhân mà quy định số lượng hóa đơn tự in được đăng ký lưu hành sử dụng theo từng kỳ từ 1 tháng đến 3 tháng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

23. Theo hợp đồng đã ký vào ngày 15/8/xx, công ty Hùng Cường đã giao trước 50% tiền hàng cho công ty trong tháng 09/xx. Lô hàng theo hợp đồng sẽ được công ty Bình Danh giao trong giữa tháng 10/xx. Số tiền còn lại sẽ được công ty Hùng Cường thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày nhận hàng, công ty Bình Danh sẽ ghi nhận giá vốn khi :

a Khi hoàn thành việc ký hợp đồng (tháng 08/xx)

b Ngày khi nhận được tiền đặt cọc (tháng 09/xx)

c Khi hoàn tất việc giao hàng cho công ty AB và được công ty AB chấp nhận thanh toán (tháng 10/xx)

d Chỉ ghi nhận khi nhận đủ số tiền hàng (tháng 11/xx)

Tại một nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng có số liệu cả năm như sau : Bán ra ıước ngoài 120.000 sản phẩm theo giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 271.400 đồng/sản ›hẩm; phí bảo hiểm quốc tế và vận chuyển quốc tế tính bằng 18% của giá FOB. Bán 150.000 sản phẩm cho doanh nghiệp chế xuất với giá 230.000 đồng/sản phẩm. Bán :ho các công ty thương mại trong nước 400.000 sản phẩm với giá chưa thuế giá trị ;ia tăng là 200.000 đồng/sản phẩm. Gia công trực tiếp 400.000 sản phẩm theo hợp lồng với một công ty nước ngoài; công việc hoàn thành 80% và thành phẩm đã được :uất trả; giá gia công là 10.000 đồng/sản phẩm. Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa :ể thuế xuất khẩu, phí bảo hiểm quốc tế và vận chuyển quốc tế) của toàn bộ hàng

tiêu thụ là 102.731.000.000 đồng. Thu nhập chịu thuế khác ngoài doanh thu gồm chuyển nhượng tài sản 200.000.000 đồng. Thu nhập được từ lãi tiền cho vay 680.000.000 đồng. Biết rằng : thuế suất của thuế xuất khẩu 2%, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Tổng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ cả năm là 13.731.000.000 đồng.

24. Doanh thu tính thuế được xác định trong kỳ là :

    a 150.268.000 đồng

    b 147.068.000 đồng

    c 117.700.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

25. Chi phí hợp ý được xác định trong kỳ là :

    a 102.731.000 đồng

    b 108.941.000 đồng

    c 107.699.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

26. Thu nhập tính thuế được xác định trong kỳ là :

    a 42.207.000.000 đồng

    b 41.327.000.000 đồng

    c 40.447.000.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trong kỳ là :

    a 11.817.960.000 đồng

    b 11.571.560.000 đồng

    c 11.333.560.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

28. Cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi quyết toán mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế, thời gian chuyển lỗ :

    a Không quá 3 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ

    b Không quá 4 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ

    c Không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ

    d Tất cả các câu trên đều sai

29. Tiền thuê nhà mà công ty Cường Thịnh (có năm tài chính bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12) đã trả cho thời gian 01/10/xx đến 30/9/xx+1 là 360.000.000 đồng. Chi phí về tiền thuê nhà tính vào chi phí kinh doanh trong năm xx của công ty Cường Thịnh sẽ là :

    a 360.000.000 đồng

    b 180.000.000 đồng

    c 90.000.000 đồng

    d Các số trên đều sai

30. Trong tháng 8/xx, công ty Thành Công mua 40 chiếc máy giặt với giá 3.500.000 đồng/chiếc. Công ty đã bán được 30 chiếc với giá 4.000.000 đồng/chiếc. Vào ngày 31/12/xx nếu bán 10 chiếc còn lại, công ty sẽ thu được 3.000.000 đồng/chiếc. Nếu công ty tiếp tục hoạt động trong năm sau, giá trị 10 chiếc máy giặt còn lại sẽ được ghi nhận là :

    a 40.000.000 đồng

    b 35.000.000 đồng

    c 30.000.000 đồng

    d Tất cả các đáp án trên đều sai

31. Vào ngày 31/12/xx, tổng các khoản nợ phải trả của công ty Minh Thành là 240.000.000 đồng, tổng các khoản nợ phải thu là 300.000.000 đồng. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán công ty cần :

    a Phản ánh nợ phải trả là 240.000.000 đồng

    b Phản ánh nợ phải thu là 300.000.000 đồng

    c Bù trừ hai khoản nợ và ghi trên báo cáo là : khoản phải thu 60.000.000 đồng.

    d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

32. Tiền lãi phải trả xác định khi mua tài sản cố định theo phương thức trả góp, trả chậm được ghi :

    a Tăng nguyên giá tài sản cố định

    b Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

    c Tăng chi phí trả trước dài hạn

    d Tăng chi phí tài chính

33. Tiền lãi phải trả xác định khi mua tài sản cố định theo phương thức trả góp, trả chậm định kỳ sẽ được k phân bổ vào :

a Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b Chi phí tài chính.

c Chi phí sản xuất chung

d Chi phí bán hàng.

34. Trong trường hợp chuyển thành phẩm thành tài sản cố định giá ghi trên hóa đơn là giá :

a Giá thành sản xuất hay giá vốn

b Giá bán

c Chênh lệch giữa giá bán và giá vốn

d Không có trường hợp nào đúng

35. Trong tháng 8/xx, công ty Trường Hải mua 40 chiếc máy giặt với giá 3.500.000 đồng/chiếc. Công ty đã bán được 30 chiếc với giá 4.000.000 đồng/chiếc. Vào ngày 31/12/xx nếu bán 10 chiếc còn lại, công ty sẽ thu được 3.000.000 đồng/chiếc. Nếu công ty tiến hành giải thể vào cuối năm x, giá trị của 10 chiếc máy giặt còn lại sẽ được ghi nhận là :

a 40.000.000 đồng

b 35.000.000 đồng

c 30.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai.

36. Trong tháng 8/xx, công ty Hoàng Giang mua 40 chiếc máy giặt với giá 3.500.000 đồng/chiếc. Công ty đã bán được 30 chiếc với giá 4.000.000 đồng/chiếc. Giá bán 10 chiếc còn lại vào ngày cuối năm xx trên thị trường là 3.000.000 đồng/chiếc. Lợi nhuận gộp trong năm xx của công ty cho thương vụ này là :

a 40.000.000 đồng

b Công ty bị lỗ 10.000.000 đồng

c 15.000.000 đồng

d Công ty bị lỗ 20.000.000 đồng

37. Khi nhận biếu tặng, viện trợ bằng tài sản cố định kế toán ghi :

a Tăng doanh thu nội bộ

b Tăng thu nhập khác

c Tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

d Tăng nguồn vốn kinh doanh

38. Chi phí mua hàng hóa được ghi nhận vào :

a Chi phí sản xuất chung

b Chi phí bán hàng

c Chi phí quản lý doanh nghiệp

d Giá gốc của hàng hóa đó

39. Doanh thu bán hàng là :

a Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

b Là giá thực tế của lượng hàng hóa, sản phẩm xuất kho tiêu thụ

c Là tổng số tiền ghi trên hóa đơn bán hàng

d Số tiền thu được khi bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ cho khách hàng

40. Chuẩn mực kế toán Việt Nam về doanh thu và thu nhập khác được áp dụng cho các khoản doanh thu và thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch và nghiệp vụ :

a Cung cấp dịch vụ cho khách hàng

b Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

c Bán các sản phẩm sản xuất ra hoặc các loại hàng hóa mua vào

d Tất cả các câu trên đều đúng

41. Doanh thu là tổng giá trị lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ :

a Hoạt động đầu tư, liên doanh, liên kết

b Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

c Hoạt động đầu tư tài chính

d Tất cả các câu trên đều đúng

42. Chiết khấu thương mại là khoản :

a Giảm giá niêm yết cho các khách hàng mua với số lượng lớn

b Tiền thưởng cho người mua hàng do họ thanh toán tiền trong thời hạn hưởng chiết khấu

c Giảm trừ cho người mua do hàng bán kém phẩm chất, sai quy cách

d Các câu trên đều sai

43. Khi nhận bán hàng đại lý cho các doanh nghiệp khác, số tiền hàng đơn vị đã bán được tính vào :

    a Thu nhập hoạt động khác

    b Doanh thu tài chính

    c Doanh thu bán hàng

    d Các câu trên đều sai

44. Tại đơn vị đại lý, hoa hồng được hưởng sẽ được hạch toán vào :

    a Thu nhập hoạt động khác

    b Doanh thu tài chính

    c Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

    d Các câu trên đều sai

45. Khi đơn vị bán hàng trả góp, doanh thu bán hàng được ghi nhận gồm :

    a Giá hóa đơn đã bao gồm lãi trả góp được hưởng

    b Giá hóa đơn chưa bao gồm lãi trả góp

    c Giá thanh toán trên hợp đồng bán hàng trả góp

    d Các câu trên đều sai

46. Khi đơn vị thu hộ đơn vị bạn một khoản tiền bán hàng, số tiền này sẽ được đơn vị ghi nhận trên tài khoản :

    a Một tài khoản phản ánh nợ phải trả thích hợp

    b Một tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán

    c Tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

    d Tài khoản thu nhập hoạt động khác

47. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

    a Doanh nghiệp đã nhận đủ số tiền hàng theo hợp đồng

    b Hàng hóa, sản phẩm đã được xuất kho

    c Doanh nghiệp chuyển giao hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng

    d Tất cả các câu trên đều sai

48. Doanh thu bán hàng được ghi nhận nếu thỏa mãn điều kiện :

    a Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Lợi ích kinh tế từ giá dịch bán hàng là đã thu hoặc sẽ thu được

b Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng

c Doanh nghiệp không nắm giữ hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua

d Tất cả các câu trên là đúng

49. Thuế nhập khẩu phải nộp khi nhập khẩu tài sản cố định được ghi :

a Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

b Tăng giá vốn hàng bán

c Tăng chi phí khác

d Tăng nguyên giá tài sản cố định

50. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện cung cấp một dịch vụ cho khách hàng kéo dài trong nhiều kỳ, doanh thu cung cấp dịch vụ từng kỳ được xác định bằng :

a Theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành

b Tổng số tiền đã nhận được trong kỳ đó

c Tổng số tiền sẽ nhận được khi hoàn thành cung cấp dịch vụ

d Tổng số tiền thu được trừ đi các chi phí hợp lý để thực hiện dịch vụ đó

51. Trường hợp doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ nhưng không thu hồi được khoản doanh thu đã thực hiện thì kế toán phải :

a Ghi tăng doanh thu hàng bán bị trả lại

b Ghi giảm doanh thu

c Ghi tăng chi phí

d Tất cả đều sai

52. Cho biết trường hợp nào trong các trường hợp sau không quy định sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ để vận chuyển hàng :

a Dùng để bán hàng hóa. Vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu xuống các công trường của đơn vị. Vận chuyển tài sản, hàng hóa, nguyên vật liệu đi góp vốn liên doanh. Vận chuyển tài sản, hàng hóa do di dời từ trụ sở cũ sang trụ sở mới. Mang hàng hóa, nguyên vật liệu đi trao đổi với cơ sở khác. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến khi mua hàng và vận chuyển hàng

b Xuất nguyên vật liệu đưa đi gia công (có hợp đồng gia công) hay vận chuyển phế liệu, phế phẩm hoặc nguyên vật liệu dư thừa của các hợp đồng gia công

c Xuất hàng hóa, nguyên vật liệu, để cho mượn (phải dùng hóa đơn). Vận chuyển tài sản, hàng hóa, nguyên vật liệu đi thế chấp Ngân hàng và vận chuyển hàng giải chấp từ Ngân hàng về đơn vị

d Tất cả các câu trên đều đúng

53. Các cơ sở kinh doanh nào được sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý ?

a Các cơ sở sản xuất kinh doanh (đơn vị là chủ hàng giao đại lý) được sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý (kèm theo lệnh điều động nội bộ) để xuất hàng cho các cơ sở nhận làm đại lý bán hàng đúng giá, hưởng hoa hồng (đơn vị đại lý hoa hồng)

b Các cơ sở sản xuất kinh doanh (đơn vị là chủ hàng giao đại lý) được sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý để xuất hàng cho các cơ sở nhận làm đại lý bán hàng đúng giá, hưởng hoa hồng (đơn vị đại lý hoa hồng)

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

54. Phần công việc đã hoàn thành của một dịch vụ có thể được xác định bằng cách :

a Tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với chi phí ước tính

b So sánh tỷ lệ giữa khối lượng đã hoàn thành với tổng khối lượng dịch vụ phải hoàn thành

c Đánh giá phần công việc đã hoàn thành

d Tất cả đều đúng

55. Khoản thu từ nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là :

a Doanh thu cung cấp dịch vụ

b Doanh thu bán hàng

c Thu nhập khác

d Doanh thu hoạt động tài chính

56. Tài khoản doanh thu có kết cấu :

a Tương tự các tài khoản phản ánh nợ phải trả

b Tương tự các tài khoản phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu nhưng không có số dư

c Tương tự các tài khoản phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu

d Tất cả đều sai

57. Tài khoản chiết khấu thương mại có kết cấu :

a Ngược với kết cấu của tài khoản Doanh thu bán hàng

b Tương tự như tài khoản Doanh thu bán hàng

c Tương tự như tài khoản Thu nhập khác

d Tất cả đều sai

58. Tài khoản giảm giá hàng bán có kết cấu :

a Ngược với kết cấu của tài khoản Doanh thu bán hàng

b Tương tự như tài khoản Doanh thu bán hàng bị trả lại

c Tương tự như tài khoản chiết khấu thương mại

d Tất cả đều đúng

59. Các khoản giảm trừ doanh thu khi phát sinh được tập hợp :

a Vào bên Có của các tài khoản giảm trừ doanh thu tương ứng

b Vào bên Nợ của các tài khoản giảm trừ doanh thu tương ứng

c Vào bên Nợ của tài khoản xác định kết quả

d Vào bên Nợ của tài khoản doanh thu bán hàng

60. Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ được tính vào :

a Giá phí của vật liệu, dụng cụ mua vào

b Chi phí bán hàng

c Chi phí quản lý doanh nghiệp

d Tất cả đều sai

61. Đối với việc khuyến mãi bằng hiện vật thì các sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn bán hàng thông thường), trên hóa đơn ghi rõ là hàng khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền.

a Đối với hóa đơn GTGT gạch bỏ dòng thuế suất và tiền thuế GTGT, chỉ ghi dòng giá thanh toán là giá thành hoặc giá vốn của hàng hóa

b Đối với hóa đơn GTGT ghi dòng giá thanh toán là giá thành hoặc giá vốn của hàng hóa

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

62. Đối với khoản hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị, chi thưởng khuyến mãi bằng tiền thì : đơn vị chi phải căn cứ vào hợp đồng khuyến mãi cho khách hàng được ký kết giữa 2 bên, quy chế kinh doanh của doanh nghiệp về chính sách khuyến mãi và lập chứng từ chi tiền ghi rõ là khoản chi hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị, hoặc chi thưởng khuyến mãi. Chứng từ chi này :

a Phải có đầy đủ chữ ký của các bên, người duyệt chi chịu trách nhiệm đối với khoản chi này thì khoản chi này được hạch toán vào chi phí khác theo mức khống chế quy định

b Khoản chi này được hạch toán vào chi phí khác theo mức khống chế quy định

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

63. Hao hụt ngoài định mức trong quá trình thu mua vật liệu có thể ảnh hưởng đến :

a Tổng giá trị vật liệu nhập kho

b Đơn giá vật liệu nhập kho

c Chi phí bán hàng

d a và b

64. Hao hụt trong quá trình bảo quản vật liệu tại kho và trong quá trình sử dụng có thể tính vào :

a Chi phí khác

b Chi phí sản xuất sản phẩm

c Giá vốn hàng bán

d Giá gốc vật liệu tồn kho

65. Theo quy định tại Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành thì trường hợp Công ty mẹ ở nước ngoài chuyển tiền cho Công ty con ở

Việt Nam để gánh chịu một phần chi phí tại Việt Nam thì khoản tiền trên :

a Tính vào thu nhập chịu thuế TNDN

b Không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

66. Công ty con tại Việt Nam khi nhận tiền tài trợ từ Công ty mẹ ở nước ngoài để gánh chịu một phần chi phí tại tại Việt Nam hoặc để hỗ trợ cho hoạt động tiếp thị, quảng cáo của doanh nghiệp, thì khoản tiền tài trợ này :

a Được tính vào chi phí của công ty con tại Việt Nam khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp

b Phải tính trừ ra khỏi chi phí khoản chi phí do Công ty mẹ ở nước ngoài gánh chịu khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

67. Công ty có vay Ngân hàng để góp vốn pháp định. Chi phí trả lãi tiền vay có được tính là chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN hay không ?

a Các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ, cơ sở kinh doanh không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế TNDN

b Các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế TNDN

c Tùy theo từng trường hợp cụ thể của địa phương

d Tất cả các đáp án trên đều sai

68. Công ty có chi tiền thưởng cho nhân viên (nhân dịp lễ, Tết...). Khoản tiền thưởng này có được tính là chi phí khi xác định thuế TNDN hay không ?

a Khoản tiền thưởng cho nhân viên được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp

b Khoản tiền thưởng cho nhân viên không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

69. Chênh lệch do số dư của Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm nhỏ hơn số thực tế phải trợ cấp cho người lao động được :

    a Ghi tăng chi phí khác

    b Ghi tăng chi phí nhân công

    c Ghi bổ sung vào chi phí quản lý doanh nghiệp

    d Ghi giảm thu nhập khác

70. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1 đến 3% trên :

    a Tiền lương cơ bản làm căn cứ đóng BHXH của doanh nghiệp (Nếu tiền lương cơ bản từ 10 triệu trở xuống)

    b Tiền lương thực tế của doanh nghiệp

    c Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp

    d Không có trường hợp nào

71. Điều kiện để công ty Nhà nước được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm không quá 2 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung để làm cơ sở tính đơn giá tiền lương là :

    a Lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn so với lợi nhuận thực hiện của năm trước liền kề.

    b Nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật

    c Mức tăng tiền lương bình quân phải thấp hơn mức tăng năng suất lao động bình quân

    d Tất cả các trường hợp trên

72. Khi doanh nghiệp trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng hóa thì giá bán ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng là giá :

    a Giá thị trường

    b Giá bán theo thỏa thuận có thuế GTGT

    c Giá vốn

    d Giá bán thỏa thuận không có thuế GTGT

73. Tiền thưởng do sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm vật tư được ghi :

    a Tăng chi phí khác

    b Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi

    c Tăng chi phí sản xuất kinh doanh

    d Giảm thu nhập khác

74. Khi tiền lương phép thực tế phải trả lao động trực tiếp nhỏ hơn tiền lương phép đã trích trước thì số chênh lệch được ghi :

a Nợ Chi phí phải trả (335) / Có Chi phí (loại 6)

b Nợ Chi phí phải trả (335) / Có Thu nhập khác (711)

c Nợ Chi phí phải trả (335) / Có Sửa chữa lớn TSCĐ (2413)

d Nợ Sửa chữa lớn TSCĐ (2413) / Có Chi phí phải trả (335)

75. Khoản nào sau đây không được coi là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :

a Tiền lương của chủ doanh nghiệp tư nhân

b Tiền lương của các thành viên hợp danh của công ty hợp danh

c Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên HĐQT của công ty TNHH, công ty cổ phần có trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

Một đơn vị kinh doanh thực phẩm X có số liệu kinh doanh cả năm 2006, cụ thể như sau : Doanh nghiệp bán cho công ty thương mại nội địa 300.000 sản phẩm, giá bán 210.000 đồng/sản phẩm. Nhận xuất khẩu ủy thác một lô hàng theo giá FOB là 9.000.000.000 đồng, tỷ lệ hoa hồng tính trên giá trị lô hàng là 4%. Làm đại lý tiêu thụ hàng cho một công ty nước ngoài có trụ sở tại TP. Hồ Chí Minh, tổng hàng nhập theo điều kiện CIF là 50.000.000.000 đồng. Tổng giá hàng bán theo đúng quy định là 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ hoa hồng là 5% giá bán. Nhận 30.000.000.000 đồng vật tư để gia công cho nước ngoài. Công việc hoàn thành 100% và toàn bộ thành phẩm đã xuất trả. Doanh nghiệp được hưởng tiền gia công 4.000.000.000 đồng. Xuất ra nước ngoài 130.000 sản phẩm theo giá CIF là 244.800 đồng/sản phẩm; phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế được tính bằng 2% FOB. Bán 170.000 sản phẩm cho doanh nghiệp chế xuất, giá bán 200.000 đồng/sản phẩm.

Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa kể thuế xuất khẩu) liên quan đến các hoạt động nói trên là 130.900.000.000 đồng; thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ cả năm là 8.963.000.000 tỷ đồng. Lãi tiền gửi 340.000.000 đồng. Chuyển nhượng tài sản 160.000.000 đồng. Biết rằng, thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%, thuế suất thuế TNDN 28%, thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng là 4%.

76. Nộp thuế xuất khẩu thay cho bên ủy thác :

a 360.000.000 đồng

b 900.000.000 đồng

c 36.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

77. Thuế xuất khẩu đối với hàng xuất ra nước ngoài :

a 1.248.000.000 đồng

b 1.272.960.000 đồng

c 1.200.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

78. Thuế xuất khẩu khi bán cho doanh nghiệp chế xuất :

a 3.400.000.000 đồng

b 1.360.000.000 đồng

c 1.500.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

79. Thuế xuất khẩu phải nộp trong kỳ là :

a 360.000.000 đồng

b 1.360.000.000 đồng

c 2.968.000.000 đồng

d 1.248.000.000 đồng

80. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là :

a 128.824.000.000 đồng

b 135.824.000.000 đồng

c 136.184.000.000 đồng

d 132.184.000.000 đồng

81. Tổng chi phí hợp lý trong kỳ là :

a 133.508.000.000 đồng

b 130.900.000.000 đồng

c 2.608.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

82. Tổng thu nhập khác trong kỳ là :

a 340.000.000 đồng

b 160.000.000 đồng

c 500.000.000 đồng

d 360.000.000 đồng

83. Thu nhập tính thuế trong kỳ là :

a 3.176.000.000 đồng

b 500.000.000 đồng

c 5.284.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

84. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ là :

a 140.000.000 đồng

b 1.479.520.000 đồng

c 889.280.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

85. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được hạch toán theo định khoản sau :

a	Nợ	8211		889.280.000
		Có	3334	889.280.000
b	Nợ	8211		1.479.520.000
		Có	3334	1.479.520.000
c	Nợ	8212		1.479.520.000
		Có	3334	1.479.520.000

d Tất cả các câu trên đều sai

86. Tiền lương nghỉ phép phải trả người lao động được tính vào :

a Chi phí sản xuất kinh doanh

b Chi phí quản lý doanh nghiệp

c Chi phí khác

d Không có trường hợp nào

87. BHXH phải trợ cấp cho người lao động được :

a Ghi tăng chi phí khác

b Ghi giảm quỹ BHXH

c Ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh

d Không có trường hợp nào

88. Tiền ăn ca phải trả người lao động được :

a Ghi tăng chi phí khác

b Ghi tăng giá vốn hàng bán

c Ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh

d Không có trường hợp nào

89. Tiền thưởng thi đua phải trả cho người lao động từ quỹ khen thưởng được :

a Ghi tăng chi phí khác

b Ghi giảm quỹ khen thưởng

c Ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh

d Không có trường hợp nào

90. Nếu tiền lương phép trích trước nhỏ hơn tiền lương phép thực tế phải trả cho lao động trực tiếp thì số chênh lệch được :

a Ghi tăng chi phí khác

b Ghi giảm thu nhập khác

c Ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh

d Không có trường hợp nào

91. Nếu tiền lương phép trích trước lớn hơn tiền lương phép thực tế phải trả cho lao động trực tiếp thì số chênh lệch được :

a Ghi tăng chi phí khác

b Ghi giảm thu nhập khác

c Ghi tăng chi phí sản xuất kinh doanh

d Không có trường hợp nào

92. Khi doanh nghiệp tạm ứng lương kỳ I cho người lao động thì số tạm ứng được :

a Ghi nợ các tài khoản chi phí

b Ghi nợ tài khoản Phải trả công nhân viên (334)

c Ghi nợ tài khoản Chi phí trả trước (142)

d Ghi nợ tài khoản Tạm ứng (141)

93. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và ghi :

a Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

b Tăng chi phí khác

c Giảm lợi nhuận sau thuế

d Không có trường hợp nào

94. Công ty ký hợp đồng nhận thi công xây dựng tại địa phương khác, sau đó Công ty ký hợp đồng giao khoán lại cho các tổ, đội của Công ty thực hiện thì mức giao khoán có được tính vào chi phí hợp lý không ?

a Công ty ký hợp đồng thi công xây dựng công trình thì phải có trách nhiệm kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với toàn bộ hoạt động của Công ty với cơ quan thuế quản lý (bao gồm các công trình do tổ, đội thực hiện). Các tổ, đội của Công ty phải tập hợp đầy đủ chứng từ chứng minh chi phí của đội và gửi về Công ty để tính thuế TNDN tại Công ty. Các tổ, đội thi công được Công ty giao khoán chi phí thì mức khoán chi phí tối đa không được hạch toán để xác định thu nhập của Công ty, và các chi phí này phải đảm bảo có đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.

b Công ty ký hợp đồng thi công xây dựng công trình thì phải có trách nhiệm kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với toàn bộ hoạt động của Công ty với cơ quan thuế quản lý (bao gồm các công trình do tổ, đội thực hiện). Các tổ, đội của Công ty phải tập hợp đầy đủ chứng từ chứng minh chi phí của đội và gửi về Công ty để tính thuế TNDN tại Công ty. Các tổ, đội thi công được Công ty giao khoán chi phí thì mức khoán chi phí tối đa được hạch toán để xác định thu nhập chịu thuế của Công ty, và các chi phí này phải đảm bảo có đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định.

c Tùy theo từng trường hợp địa phương xem xét

d Tất cả các đáp án trên đều sai

95. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hóa, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, cụ thể :

a Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa hoặc đã xuất hóa đơn

b Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ đã hoàn thành hoặc đã xuất hóa đơn

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

96. Thời hạn kê khai thuế TNDN như thế nào ?

a Chậm nhất là ngày 25 tháng 1 hàng năm

b Chậm nhất là ngày ngày 25 của tháng kế tiếp kết thúc kỳ tính thuế đối với cơ sở kinh doanh có kỳ tính thuế là năm tài chánh khác năm dương lịch

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

97. Doanh nghiệp mới thành lập hoạt động ngành nghề xây dựng có được miễn, giảm thuế TNDN hay không ?

a Cơ sở sản xuất trong nước mới thành lập được miễn giảm thuế TNDN 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo

b Trường hợp thành lập ở huyện thuộc vùng miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác, thời gian giảm thuế được kéo dài thêm 2 năm.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

98. Về việc chuyển lỗ được thực hiện như thế nào ?

a Cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi quyết toán mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ

b Cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi quyết toán mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 3 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ

c Cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi quyết toán mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 2 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

99. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có thu nhập tại Việt Nam thì tổ chức cá nhân Việt Nam khi chi trả thu nhập cho tổ chức nước ngoài có trách nhiệm kê khai và khấu trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp theo ?

a Tỷ lệ % tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức nước ngoài do Bộ Tài chính quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh

b Tỷ lệ % tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức nước ngoài do tổ chức nước ngoài quy định phù hợp với điều kiện tại Việt Nam

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

100. Doanh nghiệm phần mềm được miễn thuế TNDN phần thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ phần mềm trong thời gian :

a 5 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế

b 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế

c 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế

d 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01 c	06 c	11 b	16 c	21 d
02 a	07 a	12 d	17 d	22 c
03 b	08 b	13 d	18 d	23 c
04 b	09 d	14 c	19 d	24 a
05 b	10 a	15 b	20 d	25 b
26 a	31 d	36 c	41 d	46 a
27 a	32 c	37 b	42 a	47 d
28 c	33 b	38 d	43 d	48 d
29 c	34 a	39 a	44 c	49 d
30 b	35 c	40 d	45 b	50 a
51 c	56 b	61 a	66 b	71 d
52 d	57 a	62 a	67 a	72 b
53 a	58 d	63 d	68 b	73 c
54 d	59 b	64 c	69 c	74 a
55 c	60 d	65 b	70 a	75 d

76	a	81	a	86	a	91	c	96	c
77	a	82	c	87	b	92	b	97	c
78	b	83	a	88	c	93	a	98	a
79	c	84	c	89	b	94	b	99	a
80	c	85	a	90	b	95	c	100	b

5.7 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

5.7.1 Bài tập số 01

Tại công ty TNHH Giang Tây nộp thuế TNDN theo thuế suất 28%, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, có tài liệu sau :

– Theo báo cáo năm 2007 :

- o Lợi nhuận kế toán trước khấu hao TSCĐ A là 50.000.000 đồng.
- o Tài sản cố định A có nguyên giá 18.000.000 đồng, bắt đầu khấu hao đầu năm 2007, thời gian khấu hao theo kế toán là 4 năm và theo thuế là 3 năm.

– Theo báo cáo năm 2008 :

- o Lợi nhuận kế toán trước khấu hao TSCĐ A là 40.000.000 đồng.

– Theo báo cáo năm 2009 :

- o Lợi nhuận kế toán trước khấu hao TSCĐ A là 50.000.000 đồng.

– Theo báo cáo năm 2010 :

- o Lợi nhuận kế toán trước khấu hao TSCĐ A là 60.000.000 đồng.

Cho biết trong 4 năm : năm 2007, năm 2008, năm 2009 và năm 2010 không có chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế khác.

Yêu cầu :

1. Xác định chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế từng năm : năm 2007, năm 2008, năm 2009 và năm 2010.
2. Tính toán và định khoản liên quan đến chi phí thuế từng năm : năm 2007, năm 2008, năm 2009 và năm 2010.

5.7.2 Bài tập số 02

Tại công ty cổ phần Hoa Sen nộp thuế TNDN theo thuế suất 28%, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, có tài liệu sau :

1. Theo báo cáo năm 2007 : Lợi nhuận kế toán là 100.000.000 đồng. Trong năm N có : TSCĐ A nguyên giá 18.000.000 đồng, bắt đầu khấu hao đầu năm N, thời gian khấu hao theo kế toán là 2 năm và theo thuế là 3 năm. Doanh thu nhận trước tiền cho thuê TSCĐ 3 năm, tổng cộng 30.000.000 đồng, bắt đầu cho thuê từ đầu năm 2007, thời gian ghi nhận doanh thu theo kế toán là 3 năm (năm 2007, năm 2008, năm 2009, mỗi năm 10.000.000 đồng), thời gian ghi nhận doanh thu theo thuế là 1 năm (năm 2007 toàn bộ 30.000.000 đồng)

2. Theo báo cáo năm 2008 : Lợi nhuận kế toán là 80.000.000 đồng.

3. Theo báo cáo năm 2009 : Lợi nhuận kế toán là 90.000.000 đồng.

Cho biết trong 3 năm, năm 2007, năm 2008 và năm 2009 không có chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế khác.

Yêu cầu :

1. Xác định chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế từng năm : năm 2007, năm 2008, năm 2009.

2. Tính toán và định khoản liên quan đến chi phí thuế từng năm : năm 2007, năm 2008, năm 2009.

5.7.3 Bài tập số 03

Tại doanh nghiệp kinh doanh thương mại Kinh Đô, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho, có các tài liệu liên quan được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 151 : 10.000 sản phẩm, đơn giá 100.000 đồng/sản phẩm.

– Tài khoản 156 : 25.000 sản phẩm, đơn giá 100.000 đồng/sản phẩm.

– Tài khoản 157 : 5.000 sản phẩm, đơn giá 100.000 đồng/sản phẩm.

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng (A) 5.000 sản phẩm với giá bán đã gồm 10% thuế GTGT là 154.000 đồng/sản phẩm, khách hàng chưa thanh toán. Hai ngày sau, khách hàng đã chuyển khoản thanh toán toàn bộ trị giá của lô hàng.

2. Hàng mua đi trên đường nay về nhập kho.

3. Xuất bán trả chậm cho khách hàng (B) 10.000 sản phẩm với giá bán trả ngay chưa gồm 10% thuế GTGT là 140.000 đồng/sản phẩm và giá bán trả

góp đã gồm thuế GTGT là 159.000 đồng/sản phẩm. Khách hàng sẽ thanh toán cho doanh nghiệp trong vòng 15 kỳ.

4. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng là 30.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chí phí có liên quan, kể cả phần trừ lương.

6. Nhập kho 10.000 sản phẩm, đơn giá mua 99.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.

7. Xuất kho 10.000 sản phẩm cho doanh nghiệp (C) với giá bán đã gồm 10% thuế GTGT là 151.800 đồng/sản phẩm để nhận về một tài sản cố định hữu hình có giá bán chưa gồm 10% thuế GTGT là 1.200.000.000 đồng.

8. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bán hàng 6.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.

9. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng (D) 18.000 sản phẩm với giá bán là 180.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán. Thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% trên giá chưa thuế trong vòng 10 ngày kể từ ngày xuất hàng.

10. Thanh toán bù trừ cho doanh nghiệp (C) qua ngân hàng.

11. Nhập kho 18.000 sản phẩm, đơn giá nhập kho là 98.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán.

12. Khách hàng (D) thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán.

13. Nộp phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê bằng tiền mặt 5.000.000 đồng bằng tiền mặt.

14. Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các thông tin bổ sung sau : Lợi nhuận kế toán được xác định trong kỳ. Chênh lệch chi phí khấu hao trong kỳ giữa thuế và kế toán là 6.400.000 đồng. Chênh lệch chi phí khấu hao trong kỳ giữa kế toán và thuế là 3.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

5.7.4 Bài tập số 04

Tại công ty TNHH Trung Nguyên nộp thuế TNDN theo thuế suất 28%, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, có tài liệu như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu năm 2008 của một số tài khoản :

– Tài khoản 243 : 6.900.000 đồng

– Tài khoản 347 : 12.800.000 đồng

Tài liệu 2 : Theo báo cáo năm 2008 :

– Lợi nhuận kế toán là 120.000.000 đồng.

– Cuối năm N xác định được :

- Chênh lệch vĩnh viễn phát sinh tăng 6.000.000 đồng
- Chênh lệch vĩnh viễn phát sinh giảm 2.000.000 đồng
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh tăng 3.000.000 đồng
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh giảm 5.000.000 đồng
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh tăng 2.000.000 đồng
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh giảm 3.000.000 đồng

Yêu cầu : Tính toán và định khoản liên quan đến chi phí thuế năm 2008.

5.7.5 Bài tập số 05

Trong năm 2008, doanh nghiệp Khánh Hải có tài liệu như sau :

– Doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý 1 : 2.500.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt.

– Doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý 2 : 6.400.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt.

– Doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý 3 : 3.700.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt.

– Doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý 4 : 2.400.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt.

Cuối năm tổng hợp số liệu trên sổ sách kế toán :

Doanh thu bán hàng thuần là 300.000.000 đồng, thu nhập khác là 10.000.000 ồng, chi phí sản xuất kinh doanh 150.000.000 đồng. Các số liệu trên có chứng từ ợp pháp, chi phí phát sinh hợp lý (thấp hoặc bằng định mức quy định). Kế toán ập tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Yêu cầu : Tính thuế thu nhập phải nộp của năm 2008. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản có liên quan.

5.7.6 Bài tập số 06

Công ty cổ phần An Phú kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong kỳ, có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 131 : 120.000.000 đồng
- Tài khoản 243 : 20.000.000 đồng
- Tài khoản 347 : 50.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau :

1. Công ty cổ phần An Phú ký hợp đồng nhập khẩu trực tiếp lô hàng theo điều kiện CIF. Lô hàng có giá thanh toán 70.000 USD. Công ty cổ phần An Phú đã ký quỹ cho ngân hàng 100% giá trị lô hàng bằng bằng tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ). Cho biết : tỷ giá ghi sổ ngoại tệ 16.120 VND/USD, tỷ giá bình quân liên ngân hàng 16.100 đồng/USD.

2. Công ty cổ phần An Phú nhận được lô hàng. Ngân hàng đã thanh toán tiền cho nhà cung cấp bằng tiền ký quỹ. Cho biết : tỷ giá bình quân liên ngân hàng 16.200 đồng/USD. Lô hàng chịu thuế nhập khẩu (thuế suất 15%), thuế tiêu thụ đặc biệt (thuế suất 20%) và thuế GTGT của hàng nhập khẩu (thuế suất 10%). Công ty cổ phần An Phú xuất quỹ tiền mặt nộp thuế. Chi phí vận chuyển hàng hóa từ cảng về nhập kho, thanh toán bằng tiền mặt 17.600.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%). Hàng hóa nhập kho đủ.

3. Công ty cổ phần An Phú ký hợp đồng ủy thác xuất khẩu với Công ty An Hòa về việc xuất khẩu ủy thác lô hàng theo điều kiện FOB trị giá 50.000 USD. Công ty An Hòa nộp hộ các khoản thuế, chi hộ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình xuất khẩu ủy thác cho Công ty cổ phần An Phú. Phí ủy thác xuất khẩu là 13.200.000 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%). Công ty cổ phần An Phú xuất kho lô hàng giao cho Công ty An Hòa. Lô hàng có giá mua 250.000.000 đồng. Cho biết : tỷ giá bình quân liên ngân hàng 16.150 đồng/USD.

4. Công ty An Hòa đã xuất khẩu lô hàng. Căn cứ các chứng từ Công ty An Hòa bàn giao :

- Công ty An Hòa đã nộp hộ thuế xuất khẩu cho Công ty cổ phần An Phú bằng tiền mặt (thuế suất thuế xuất khẩu 5%).
- Công ty An Hòa đã chi hộ cho Công ty cổ phần An Phú tiền vận chuyển lô hàng ra cảng bằng tiền mặt 7.920.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).
- Phí ủy thác xuất khẩu phải trả cho Công ty An Hòa.
- Công ty An Hòa thanh toán tiền hàng xuất khẩu cho Công ty cổ phần An Phú bằng tiền gửi ngân hàng : 49.890 USD, phí ngân hàng 110 USD (bao gồm thuế GTGT 10%).

Cho biết : Tỷ giá bình quân liên ngân hàng 16.100 VND/USD.

5. Công ty cổ phần An Phú thanh toán cho Công ty An Hòa bằng tiền gửi ngân hàng các khoản đã chi hộ và phí ủy thác xuất khẩu.
6. Công ty cổ phần An Phú xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp dựa trên các thông tin sau :
   - Lợi nhuận kế toán của năm là 500.000.000 đồng.
   - Công ty cổ phần An Phú xác định khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh tăng trong năm là 10.000.000, tương ứng với việc ghi giảm Chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận là Tài sản thuế TNDN hoãn lại là : 28% x 10.000.000 = 2.800.000 đồng.
   - Công ty cổ phần An Phú xác định khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh tăng trong năm là 20.000.000, tương ứng với việc ghi nhận Chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận là Thuế TNDN hoãn lại phải trả là : 28% x 20.000.000 = 5.600.000 đồng.
   - Công ty cổ phần An Phú nhận trước doanh thu 100.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

5.7.7 Bài tập số 07

Tại công ty TNHH thương mại, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu Phước Long có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 112 (50.000 USD * 16.000 đồng/USD) :	1.000.000.000 đồng
– Tài khoản 131 (40.000 USD * 16.000 đồng/USD) :	1.000.000.000 đồng
– Tài khoản 156 (12.000 sản phẩm) :	360.000.000 đồng

– Tài khoản 157 (8.000 sản phẩm) : 200.000.000 đồng

– Tài khoản 141 : 20.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Nhận một lô hàng gồm 40.000 sản phẩm, đơn giá 45.000 đồng/sản phẩm của công ty Thiên Phú để xuất khẩu ủy thác.

2. Khách hàng thông báo chấp nhận lô hàng gởi đi từ kỳ trước, đơn giá bán 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán. Một tuần sau, doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền mà khách hàng thanh toán về lô hàng gởi đi bán, sau khi đã trừ chiết khấu thanh toán là 1% trên giá bán chưa thuế.

3. Chuyển tờ khai Hải quan xác nhận lô hàng gửi ủy thác xuất khẩu đã được xuất khẩu cho bên ủy thác xuất khẩu và nhận được hóa đơn GTGT với thuế suất 0%, do bên ủy thác xuất khẩu giao với đơn giá bán là 5 USD/sản phẩm. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 20%, thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Tỷ giá giao dịch 16.100 đồng/USD.

4. Doanh nghiệp thanh toán hộ các khoản phí liên quan đến lô hàng nhận xuất khẩu ủy thác với tổng số tiền là 52.800.000 đồng bằng tiền mặt, gồm 10% thuế GTGT.

5. Tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận kinh doanh 30.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

6. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ lương.

7. Giao hóa đơn thuế GTGT phí ủy thác xuất khẩu cho bên ủy thác xuất khẩu với tổng số tiền phải thanh toán là 5% trên trị giá lô hàng của hợp đồng thương mại, thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.

8. Xuất kho 8.000 sản phẩm gởi đi bán, đơn giá bán là 110.000 đồng/sản phẩm, gồm 10% thuế GTGT.

9. Ngân hàng báo Có về số tiền thanh toán từ bên mua hàng là nhà nhập khẩu nước ngoài. Tỷ giá giao dịch 16.200 đồng/USD.

10. Khách hàng đồng ý mua lô hàng 8.000 sản phẩm và được hưởng chiết khấu thương mại là 1% trên giá bán chưa thuế. Doanh nghiệp đã nhận giấy báo có của ngân hàng về số tiền mà khách hàng đã mua hàng. Công ty trích chi phí bảo hành sản phẩm 400.000 đồng.

11. Doanh nghiệp chuyển khoản 20.000 USD để ký quỹ mở L/C, biết rằng tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.050 đồng/USD để nhập một tài sản cố định với giá mua trên hóa đơn thương mại là 60.000 USD.
12. Trích khấu hao cố định trong kỳ ở bộ phận kinh doanh là 10.000.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 5.000.000 đồng.
13. Nộp các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu vào Ngân sách Nhà nước qua ngân hàng.
14. Các chi phí khác phát sinh thanh toán cho khách hàng bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT 29.700.000 đồng, phân bổ cho bộ phận kinh doanh là 15.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 12.000.000 đồng.
15. Các bên trong hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối chiếu công nợ và tiến hành bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả.
16. Chuyển khoản thanh toán cho bên ủy thác xuất khẩu sau khi đối chiếu bù trừ công nợ.
17. Công ty Phước Long xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp dựa trên các thông tin sau :
    - Lợi nhuận kế toán của năm được xác định trong kỳ.
    - Công ty Phước Long xác định khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh tăng trong năm là 20.000.000, tương ứng với việc ghi giảm Chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận là Tài sản thuế TNDN hoãn lại là : 28% x 10.000.000 = 5.600.000 đồng.
    - Công ty Phước Long xác định khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh tăng trong năm là 10.000.000, tương ứng với việc ghi nhận Chi phí thuế TNDN hoãn lại và ghi nhận là Thuế TNDN hoãn lại phải trả là : 28% x 20.000.000 = 2.800.000 đồng.
    - Công ty Phước Long trích chi phí bảo hành sản phẩm nhưng trong kỳ chi phí chưa phát sinh, nên cơ quan thuế không chấp nhận chi phí bảo hành sản phẩm trong kỳ này.
18. Thu hồi tiền tạm ứng bằng tiền mặt là 20.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất ngoại tệ và xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

5.7.8 Bài tập số 08

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại và dịch vụ Thiên Phú, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị được kế toán ghi nhận lại như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 111 (20.000 USD * 16.000 đồng/USD) :	960.000.000 đồng
– Tài khoản 112 (100.000 USD * 16.000 đồng/USD :	1.920.000.000 đồng
– Tài khoản 131 (24.000 USD * 16.000 đồng/USD) :	480.000.000 đồng
– Tài khoản 142 :	40.000.000 đồng
– Tài khoản 155 (60.000 sản phẩm) :	2.700.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Xuất kho 40.000 sản phẩm để giao cho bên nhận ủy thác xuất khẩu.
2. Nhận được tờ khai Hải quan xác nhận lô hàng gửi ủy thác xuất khẩu đã được xuất khẩu, doanh nghiệp lập hóa đơn GTGT với thuế suất 0% gửi cho bên nhận ủy thác xuất khẩu với đơn giá bán là 5 USD/sản phẩm. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 20%, thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.
3. Ngân hàng báo có 10.000.000 đồng, do khách hàng phạt vi phạm hợp đồng.
4. Khách hàng thanh toán 24.000 USD bằng chuyển khoản liên quan đến lô hàng của kỳ trước, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.150 đồng/USD.
5. Nhận được các hóa đơn thuế GTGT liên quan đến các khoản phí mà bên nhận ủy thác xuất khẩu đã chi hộ với tổng số tiền là 48.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
6. Nhận hóa đơn thuế GTGT phí ủy thác xuất khẩu phải trả cho bên nhận ủy thác xuất khẩu với tổng số tiền phải thanh toán là 5% trên trị giá lô hàng của hợp đồng thương mại, thuế GTGT là 10%. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.
7. Xuất kho 20.000 sản phẩm gởi đi bán, đơn giá bán là 120.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%.
8. Một tuần sau, khách hàng thông báo chấp nhận mua lô hàng doanh nghiệp gởi đi bán, doanh nghiệp đã nhận được giấy báo có sau khi trừ 1% trên trị giá lô hàng về khoản chiết khấu thanh toán trên giá chưa thuế mà khách hàng được hưởng theo quy định trong hợp đồng.
9. Tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận kinh doanh là 50.000.000 đồng bộ phận quản lý doanh nghiệp là 30.000.000 đồng.
10. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động

11. Nhận được Biên lai thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu mà bên nhận ủy thác xuất khẩu đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

12. Khấu hao máy móc thiết bị dùng ở bộ phận kinh doanh là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.000.000 đồng.

13. Chi phí khác phát sinh chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo hóa đơn bao gồm 10% thuế GTGT là 61.600.000 đồng, phân bổ cho bộ phận kinh doanh là 36.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.

14. Các bên trong hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối chiếu công nợ và tiến hành bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả.

15. Nhận được tiền thanh toán từ bên nhận ủy thác xuất khẩu qua ngân hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ tại doanh nghiệp. Biết rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Tỷ giá xuất ngoại tệ và áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

5.7.9 Bài tập số 09

Tại một doanh nghiệp thương mại Hoàng Anh kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 152 :	1.900.000.000 đồng
– Tài khoản 154 :	50.000.000 đồng
– Tài khoản 155 (5.000 sản phẩm A) :	475.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 770.000.000 đồng, trong đó, chi phí nguyên vật liệu chính 720.000.000 đồng; chi phí nhân công trực tiếp 160.000.000 đồng, chi phí sản xuất chung 120.000.000 đồng. Trong kỳ nhập kho 10.000 sản phẩm A, còn 2.500 sản phẩm A dở dang, biết rằng doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính. Lập phiếu tính giá thành.

2. Xuất kho thành phẩm gởi đi bán 5.000 sản phẩm A, bên mua là công ty Quỳnh Anh chưa nhận được hàng. Đơn giá bán sản phẩm A là 120.000 đồng, thuế GTGT 10%.

3. Xuất kho 5.000 sản phẩm A bán trực tiếp cho công ty Trường Hải, đơn giá bán 120.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Công ty Trường Hải đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản sau khi trừ 1% chiết khấu thanh toán được hưởng trên tổng trị giá thanh toán.

4. Nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền công ty Quỳnh Anh thanh toán toàn bộ hàng gởi bán ở nghiệp vụ số 2.

5. Xuất kho 2.500 sản phẩm gởi cho đại lý Bình Minh, đơn giá bán 120.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Hoa hồng cho đại lý là 4% trên tổng giá thanh toán. Hoa hồng bán hàng chịu 10% thuế GTGT.

6. Đại lý Bình Minh đã bán hết sản phẩm A, sau khi trừ hoa hồng được hưởng, đại lý Bình Minh đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản, ngân hàng đã báo có cho doanh nghiệp.

7. Chiết khấu thanh toán cho công ty Quỳnh Anh là 4.500.000 đồng, đã trả bằng tiền mặt.

8. Thanh lý một tài sản cố định nguyên giá 200.000.000 đồng, đã khấu hao hết. Chi phí thanh lý trả bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng, bán phế liệu từ tài sản cố định này thu bằng tiền mặt là 4.500.000 đồng.

9. Thu được khoản nợ phải thu khó đòi của năm trước 10.000.000 đồng đã nhập quỹ tiền mặt.

10. Nhận lãi từ đầu tư chứng khoán ngắn hạn bằng tiền gởi ngân hàng là 40.000.000 đồng.

11. Nhận lãi chia từ hoạt động liên doanh với công ty Mai Linh bằng tiền gởi ngân hàng, số tiền là 50.000.000 đồng.

12. Ngoài tiền hoa hồng ở nghiệp vụ 6, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ là :

    - Lương nhân viên bán hàng là 10.000.000 đồng.
    - Các khoản trích theo lương.
    - Khấu hao tài sản cố định là 7.500.000 đồng.
    - Chi phí khác bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ là :

    - Lương nhân viên quản lý doanh nghiệp là 15.000.000 đồng.
    - Các khoản trích theo lương.
    - Khấu hao tài sản cố định là 40.000.000 đồng.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc là 3.750.000 đồng.
- Tiền điện, nước đã trả bằng tiền mặt là 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết rằng xuất kho theo phương pháp FIFO. Thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

5.7.10 Bài tập số 10

Tại doanh nghiệp thương mại Đồng Tâm, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 12/200x có các tài liệu kế toán sau (đơn vị tính : đồng).

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 1122 : 158.000.000 (10.000 USD)
- Tài khoản 1561 : 500.000.000 (10.000 đơn vị hàng A)
- Tài khoản 1562 : 5.000.000
- Tài khoản 157 : 70.000.000 (1.400 đơn vị)

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh sau :

1. Mua hàng hóa A của công ty Minh Dũng nhập kho chưa thanh toán tiền, số lượng 5.000 đơn vị hàng A, giá mua chưa thuế 52.000 đồng/đơn vị, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt 550.000 đồng (trong đó thuế GTGT 50.000 đồng).
2. Xuất 50 đơn vị hàng hóa A sử dụng làm văn phòng phẩm cho phòng kế toán thuộc văn phòng công ty.
3. Xuất 12.000 đơn vị hàng A ra cảng làm thủ tục xuất khẩu bán cho công ty Singapore.
4. Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng là 40.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.
5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động.
6. Đại lý chuyển bảng kê hàng đại lý đã bán, báo đã tiêu thụ hết 1.000 đơn vị hàng hóa ký gửi tháng trước, đồng thời gửi hóa đơn đòi tiền hoa hồng, giá ký gửi 64.000 đồng/đơn vị, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý 5%/giá ký gửi chưa thuế GTGT, thuế GTGT hoa hồng 10%.

7. Báo hỏng công cụ dụng cụ thuộc bộ phận bán hàng, biết rằng công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá ban đầu của công cụ dụng cụ là 6.000.000 đồng.

8. Hàng chuyển ra cảng xuất khẩu đã chuyển qua lan can tàu, giá bán đơn vị : 5 USD/FOB.HCM. Thuế xuất khẩu 10%, thuế GTGT 0%. Đã nhận thông báo thuế và nộp thuế bằng tiền gửi ngân hàng. Tỷ giá giao dịch là 16.200 đồng/USD.

9. Đại lý gửi bảng thanh toán hàng đại lý ký gửi và thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp bằng tiền mặt sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng.

10. Ngân hàng báo đã nhận đủ tiền hàng về lô hàng xuất khẩu ngày 7, ngân hàng đã chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp phần còn lại sau khi trừ đi thủ tục phí ngân hàng 0,2%/ trị giá hóa đơn. Tỷ giá giao dịch là 16.100 đồng/USD.

Tài liệu bổ sung :

- Doanh nghiệp tính giá xuất hàng tồn kho và xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá thực tế cuối kỳ là 16.000 đồng/USD.
3. Xác định kết quả kinh doanh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ liên quan đến quá trình xác định kết quả kinh doanh.

CHƯƠNG 6
KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế thu nhập cá nhân là gì ? Mục đích áp dụng thuế thu nhập cá nhân ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và thoái trả tiền thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

6.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

6.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (Income tax on high – Personal Income Tax) (gọi tắt là Thuế thu nhập cá nhân – Thuế TNCN) là loại thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh.

Bất cứ một quốc gia nào có nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường đều coi thuế TNCN là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và thực hiện công bằng xã hội.

Thuế TNCN trên thế giới thông thường đánh vào cả cá nhân kinh doanh và cá nhân không kinh doanh. Thuế này thường được coi là loại thuế đặc biệt vì có lưu ý đến hoàn cảnh của các cá nhân có thu nhập phải nộp thuế thông qua việc xác định miễn, giảm thuế hoặc khoản miễn trừ đặc biệt.

Sự ra đời của thuế TNCN bắt nguồn từ hai yêu cầu chính là thực hiện công bằng xã hội và tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước phục vụ cho nhu cầu chi

tiêu ngày càng tăng của Chính phủ. Chính vì vậy mà mục đích của việc áp dụng thuế Thu nhập cá nhân không nằm ngoài hai yêu cầu trên.

Một là, thực hiện công bằng xã hội : Với thuế suất lũy tiến từng phần, cá nhân có thu nhập đến mức chịu thuế mới nộp thuế, và thu nhập càng cao thì thuế suất càng cao đã góp phần thực hiện công bằng xã hội cả chiều dọc lẫn chiều ngang.

Hai là, tạo lập nguồn tài chính cho ngân sách Nhà nước : Thuế TNCN có diện chịu thuế rộng, cùng với sự phát triển kinh tế thu nhập của cá nhân trong xã hội ngày càng tăng và tất nhiên là khả năng huy động thuế ngày càng lớn. Ngoài ra Thuế TNCN còn quản lý thu nhập ngầm của cá nhân, góp phần phòng chống các tội phạm xã hội.

6.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định của Việt Nam hiện nay bao gồm :

- Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;
- Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (sau đây gọi là cá nhân khác định cư tại Việt Nam);
- Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam; các cá nhân hành nghề độc lập tại Việt Nam.

b. Đối tượng chịu thuế

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu nên đối tượng chịu thuế cũng chính là đối tượng nộp thuế, việc xác định đối tượng nộp thuế là vấn đề quan trọng của thuế thu nhập cá nhân và thường được sử dụng hai tiêu thức sau để xác định đối tượng nộp thuế đó là *"nơi cư trú"* và *"nguồn phát sinh thu nhập"*. Nơi cư trú có nghĩa là cá nhân phải nộp thuế đối với mọi khoản thu nhập phát sinh từ khắp nơi nếu được xem là cư trú tại nước đó, ngược lại nếu cá nhân không được xem là cư trú thì chỉ phải nộp thuế trên phần phát sinh thu nhập tại nước đó; Nguồn phát sinh thu nhập là nguồn gốc để tạo ra thu nhập đó như : thu nhập từ lao động, thu nhập từ đầu tư, thu nhập khác...

6.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

Thu nhập chịu thuế được xác định bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp thu nhập bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân

trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập. Trường hợp kiểm tra, phát hiện cơ quan chi trả thu nhập chưa kê khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân hàng tháng thì tỷ giá ngoại tệ để tính quy đổi thu nhập ra Đồng Việt Nam là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kiểm tra.

Trường hợp thu nhập bằng hiện vật thì thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ theo giá ghi trên hóa đơn hoặc giá thị trường của sản phẩm cùng loại (hoặc tương đương) tại thời điểm phát sinh thu nhập. Thu nhập chịu thuế gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

- Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công, tiền thù lao, bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có); tiền phụ cấp; tiền trợ cấp thay lương nhận từ quỹ bảo hiểm xã hội; tiền ăn trưa, ăn giữa ca (nếu nhận bằng tiền);
- Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành, thưởng từ các nguồn, dưới các hình thức tiền hoặc hiện vật;
- Thu nhập do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp;
- Tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; thu nhập về tiền nhuận bút;
- Các khoản thu nhập của các cá nhân không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như : thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo; hoạt động biểu diễn, tổ chức biểu diễn; quảng cáo; hoạt động thể dục thể thao; dịch vụ đại lý; thu nhập từ hoa hồng môi giới; dịch vụ khác;
- Các khoản thu nhập không tính trong tiền lương, tiền công được chi trả hộ như tiền nhà, điện, nước; riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế trong trường hợp này căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích của căn nhà và cũng được tính tối đa 15% tổng thu nhập chịu thuế. Trường hợp chứng từ chi trả tiền nhà có cả tiền ăn, tiền phục vụ thì số thực tế chi trả hộ chỉ tính trên tiền nhà.
- Các khoản thu nhập khác mà cá nhân được hưởng từ cơ quan chi trả thu nhập.

Các khoản thu nhập trên làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế là thu nhập ước khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (thu nhập trước thuế). Trường hợp thu

nhập thực nhận không bao gồm thuế thu nhập cá nhân (thu nhập sau thuế) thì phải quy đổi thành thu nhập trước thuế.

Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là số tiền của từng cá nhân thực nhận tính bình quân tháng trong năm trên 5.000.000 đồng. Riêng đối với ca sĩ như diễn viên thanh nhạc biểu diễn các loại hình nghệ thuật ca – nhạc kịch, cải lương, tuồng, chèo, dân ca; nghệ sĩ xiếc, múa; cầu thủ bóng đá; vận động viên chuyên nghiệp có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành, được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp công dân Việt Nam trong năm vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài chia cho 12 tháng, hoặc xác định theo thu nhập chịu thuế bình quân tháng tính cho thời gian ở trong nước, thời gian ở nước ngoài.

Đối với người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh tại nước ngoài, được tính bình quân tháng trong năm trên 8.000.000 đồng. Trường hợp kê khai thu nhập ở nước ngoài thấp hơn thu nhập ở Việt Nam mà không chứng minh được thì lấy thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày.

Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài. Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

Các khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế là thu nhập về chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp biếu, tặng) bao gồm : Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp : sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi, xuất xứ hàng hóa, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao. Chuyển giao các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị. Chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ. Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ với chất lượng được xác định trong Hợp đồng bao gồm : Hỗ trợ trong việc lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao; Tư vấn quản lý công

nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao; Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao. Trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại.

Xác định thu nhập không thường xuyên chịu thuế : Đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ là khoản thu nhập có giá trị trên 15.000.000 đồng tính cho từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả; Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Khoản 4 Điều 1 Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao như sau :

Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam :

Bậc	Thu nhập bình quân đồng/tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 5.000.000	0
2	Trên 5.000.000 đến 15.000.000	10
3	Trên 15.000.000 đến 25.000.000	20
4	Trên 25.000.000 đến 40.000.000	30
5	Trên 40.000.000	40

Ví dụ 1 : Ông An là công dân Việt Nam có thu nhập thường xuyên là 48.000.000 đồng/tháng, số thuế thu nhập phải nộp ở từng bậc của ông An được tính trong tháng như sau :

- Bậc 1 : thu nhập đến 5.000.000 đồng thuế suất 0%.
- Bậc 2 : thu nhập trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng thuế suất 10%. Số thuế phải nộp là :

  (15.000.000 đồng – 5.000.000 đồng) * 10% = 1.000.000 đồng.
- Bậc 3 : thu nhập trên 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng thuế suất 20%. Số thuế phải nộp là :

  (25.000.000 đồng – 15.000.000 đồng) * 20% = 2.000.000 đồng.
- Bậc 4 : thu nhập trên 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng thuế suất 30%. Số thuế phải nộp là :

  (40.000.000 đồng – 25.000.000 đồng) * 30% = 4.500.000 đồng.

– Bậc 5 : thu nhập trên 40.000.000 đồng đến 48.000.000 đồng thuế suất 40%. Số thuế phải nộp là :

(48.000.000 đồng – 40.000.000 đồng) * 40% = 3.200.000 đồng.

– Tổng cộng số thuế phải nộp theo Biểu thuế lũy tiến từng phần của ông An là :

1.000.000 đồng + 2.000.000 đồng + 4.500.000 đồng + 3.200.000 đồng =
= 10.700.000 đồng.

– Tổng thu nhập nhận được sau thuế là :

48.000.000 đồng – 10.700.000 đồng = 37.300.000 đồng.

Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài :

Bậc	Thu nhập bình quân (tháng/người)	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000.000	0
2	Trên 8.000.000 đến 20.000.000	10
3	Trên 20.000.000 đến 50.000.000	20
4	Trên 50.000.000 đến 80.000.000	30
5	Trên 80.000.000	40

Ví dụ 2 : Ông Henry là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập thường xuyên là 120.000.000 đồng/tháng, số thuế thu nhập phải nộp ở từng bậc của ông Henry được tính trong tháng như sau :

– Bậc 1 : thu nhập đến 8.000.000 đồng thuế suất 0%.

– Bậc 2 : thu nhập trên 8.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng thuế suất 10% Số thuế phải nộp là :

(20.000.000 đồng – 8.000.000 đồng) * 10% = 1.200.000 đồng.

– Bậc 3 : thu nhập trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng thuế suất 20% Số thuế phải nộp là :

(50.000.000 đồng – 20.000.000 đồng) * 20% = 6.000.000 đồng.

– Bậc 4 : thu nhập trên 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng thuế suất 30% Số thuế phải nộp là :

(80.000.000 đồng – 50.000.000 đồng) * 30% = 9.000.000 đồng.

- Bậc 5 : thu nhập trên 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng thuế suất 40%. Số thuế phải nộp là :

  (120.000.000 đồng – 80.000.000 đồng) * 40% = 16.000.000 đồng.

- Tổng cộng số thuế phải nộp theo Biểu thuế lũy tiến từng phần của ông Henry là :

  1.200.000 đồng + 6.000.000 đồng + 9.000.000 đồng + 16.000.000 đồng =
  = 32.200.000 đồng.

- Tổng thu nhập nhận được sau thuế là :

  120.000.000 đồng – 32.200.000 đồng = 77.800.000 đồng.

Đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam : áp dụng thuế suất 25% tính trên tổng thu nhập chịu thuế.

Ví dụ 3 : Ông Sokimex là người nước ngoài thuộc đối tượng không cư trú ở Việt Nam có thu nhập thường xuyên là 20.000.000 đồng/tháng. Vậy thuế thu nhập cá nhân mà Ông Sokimex phải nộp là :

20.000.000 đồng x 25% = 5.000.000 đồng/tháng.

Đối với công dân Việt Nam nếu trong năm tính thuế vừa có thu nhập ở trong nước, vừa có thu nhập ở nước ngoài thì thuế suất áp dụng đối với thời gian ở trong nước theo Biểu thuế đối với người Việt Nam, thời gian ở nước ngoài theo Biểu thuế đối với người nước ngoài.

Ví dụ 4 : Ông Jannet Nguyễn là công dân Việt Nam, trong năm 2006 có thu nhập như sau : 5 tháng ở nước ngoài có tổng thu nhập là 140.000.000 đồng, 7 tháng ở Việt Nam có tổng thu nhập là 100.000.000 đồng. Thuế thu nhập cá nhân mà Ông Jannet Nguyễn phải nộp trong năm 2006 được xác định như sau :

- Tổng thu nhập chịu thuế năm 2006 của Ông Jannet Nguyễn là :

  140.000.000 + 100.000.000 = 240.000.000 đồng.

- Thu nhập bình quân tháng của ông Jannet Nguyễn là :

  240.000.000 đồng / 12 tháng = 20.000.000 đồng.

- Thời gian 5 tháng ở nước ngoài Ông Jannet Nguyễn phải nộp thuế là :

  (20.000.000 – 8.000.000) * 10% * 5 = 6.000.000 đồng.

- Thời gian 7 tháng ở Việt Nam Ông Jannet Nguyễn phải nộp thuế là :

  [(15.000.000 – 5.000.000) * 10% + (20.000.000 – 15.000.000) * 20%] * 7 =
  = 14.000.000 đồng.

Vậy : Thuế TNCN mà Ông Jannet Nguyễn phải nộp trong năm 2006 là : 6.000.000 + 14.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên được áp dụng đối với tổng thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập chịu thuế về chuyển giao công nghệ : Thuế suất 5%.

Ví dụ 5 : Trong tháng 12/2006 Ông Hoàng có thu nhập về chuyển giao công nghệ là 40.000.000 đồng. Vậy thuế thu nhập cá nhân mà Ông Hoàng phải nộp là : 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000 đồng

Đối với thu nhập chịu thuế về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại : Thuế suất 10%.

Ví dụ 6 : Trong tháng 12/2006 Ông Bình có trúng thưởng xổ số kiến thiết tỉnh Long An với số tiền là 120.000.000 đồng. Vậy thuế thu nhập cá nhân mà Ông Bình phải nộp là : 120.000.000 đồng x 10% = 12.000.000 đồng.

6.1.4 Kê khai, nộp và thoái trả tiền thuế

Đối với cơ quan chi trả thu nhập nếu có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc cơ quan thuế cấp nào quản lý thì kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân tại cơ quan thuế đó; nếu không có hoạt động sản xuất kinh doanh thì thực hiện kê khai, nộp thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trường hợp cơ quan chi trả thu nhập đóng tại địa bàn cấp huyện, thị xã thì kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế nơi đóng trụ sở.

Đối với cá nhân đăng ký thuế tại cơ quan thuế : thì kê khai, nộp thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cá nhân liên hệ với Cục thuế địa phương để có hướng dẫn về đăng ký, kê khai thuế và cùng lập Bản ghi nhớ giữa hai bên theo mẫu số 01a/TNTX hoặc 01b/TNTX. Cá nhân có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 02a/TNTX hoặc 02b/TNTX cho cơ quan thuế để xác định số thuế tạm nộp hàng tháng. Thời hạn nộp tờ khai đăng ký chậm nhất là ngày 25 của tháng phát sinh thu nhập.

Thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với khoản chi trả thu nhập cho cá nhân thuộc sự quản lý của cơ quan chi trả thu nhập; cá nhân có ký hợp đồng lao động ổn định (không xác định thời hạn) và các trường hợp ký hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động thời vụ. Việc lập tờ khai đối với khoản thu nhập này được thực hiện theo mẫu số 03a/TNTX.

Thực hiện khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên mà khoản thu nhập này có được từ các hoạt động đại lý hưởng hoa hồng, môi giới (kể cả tiền thưởng); tiền nhuận bút, tiền giảng dạy; tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm;

tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên; dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo, hoạt động biểu diễn, hoạt động thể dục thể thao và các khoản tiền chi trả thuộc diện chịu thuế khác.

Riêng đối với cá nhân là công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam thuộc đối tượng được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế quy định, thì thu nhập làm căn cứ khấu trừ 10% là khoản thu nhập đã trừ 25%.

Cuối tháng, cơ quan chi trả thu nhập lập Tờ khai thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên của cá nhân theo mẫu số 3b/TNTX để tổng hợp số tiền thuế đã khấu trừ và nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan thuế. Khi chi trả thu nhập, cơ quan chi trả có trách nhiệm cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân để làm căn cứ kê khai, tổng hợp quyết toán cuối năm.

Đối với khoản chi trả thu nhập cho cá nhân là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế và lập tờ khai theo mẫu số 05/TNTX.

Hàng tháng, cá nhân nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân cho cơ quan thuế theo mẫu số 04/TNTX. Trường hợp cá nhân xác định thu nhập ổn định hàng tháng trong tờ khai thuế đầu năm thì tháng đầu tiên nộp tờ khai theo mẫu số 04/TNTX, các tháng tiếp sau không cần nộp tờ khai này mà nộp thuế hàng tháng theo thời hạn quy định, trừ trường hợp có sự thay đổi về thu nhập.

Trường hợp cơ quan quản lý không trực tiếp chi trả thu nhập, nhưng do chức năng, nhiệm vụ có thực hiện việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức có cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế, nếu đảm bảo việc thu thuế thu nhập tập trung, kịp thời và được cơ quan thuế chấp nhận thì được thu và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên nộp cho từng lần phát sinh thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế và cấp biên lai thuế khi chi trả cho người có thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm lập tờ khai nộp thuế thu nhập không thường xuyên theo mẫu số 06/TNKTX của tháng phát sinh thu nhập về số người, số thu nhập, số tiền thuế đã khấu trừ, số tiền thù lao được hưởng, số tiền thuế phải nộp ngân sách Nhà nước.

Thời hạn nộp nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập. Việc xác định ngày nộp thuế thu nhập được thực hiện như sau :

- Đối với trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng thì ngày nộp thuế là ngày Ngân hàng, tổ chức tín dụng ký xác nhận trên giấy nộp tiền.

- Đối với trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước nhận tiền và ghi trên giấy nộp tiền, hoặc ngày cơ quan thuế nhận tiền và cấp Biên lai thu thuế :

Quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên được thực hiện theo năm dương lịch. Cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cơ quan chi trả thu nhập, cá nhân tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập, thu nhập chịu thuế trong năm thực hiện kê khai thuế thu nhập và nộp tờ khai quyết toán thuế;

- Quyết toán thuế thu nhập tại cơ quan chi trả thu nhập áp dụng đối với cá nhân trong năm chỉ có thu nhập duy nhất tại một nơi.
- Quyết toán thuế tại cơ quan thuế áp dụng đối với cá nhân trong năm có thu nhập từ hai nơi trở lên, cá nhân đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế và các trường hợp khác.

Cá nhân tổng hợp toàn bộ thu nhập các tháng trong năm (kể cả tháng không có thu nhập), chia cho 12 tháng để tính thu nhập chịu thuế bình quân tháng làm căn cứ xác định số thuế phải nộp cả năm; đối chiếu với số đã nộp hàng tháng, xác định số thuế còn thiếu phải nộp thêm (hoặc số nộp thừa được thoái trả).

Ví dụ 7 : Ông Hồ Anh Tuấn là công dân Việt Nam làm việc tại Công ty Xuất nhập khẩu Thành Trung. Trong năm 2006, Ông có thu nhập thường xuyên từ lương như sau : Từ tháng 01 đến tháng 06 là 6.000.000 đồng/tháng; từ tháng 07 đến tháng 12 là 4.000.000 đồng/tháng. Biết rằng, mỗi tháng Ông Hồ Anh Tuấn đã nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của cơ quan Nhà nước. Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2006 như sau :

- Tổng thu nhập chịu thuế cả năm của Ông Hồ Anh Tuấn là :

  (6.000.000 đồng * 6) + (4.000.000 đồngx 6) = 60.000.000 đồng.

- Thu nhập chịu thuế bình quân tháng là :

  (60.000.000 / 12 tháng) = 5.000.000 (đồng).

- Số thuế phải nộp mỗi tháng là :

  (5.000.000 – 5.000.000) x 10% = 0 đồng.

- Số thuế phải nộp cho cả năm 2006 là : 0 x 12 = 0 đồng.
- Số thuế thu nhập cá nhân mà Ông Hồ Anh Tuấn đã nộp hàng tháng trong năm 2006 như sau :

  o Từ tháng 01 đến tháng 06, mỗi tháng Ông Hồ Anh Tuấn đã nộp thuế là :

  (6.000.000 – 5.000.000) x 10% = 100.000 (đồng)

o Từ tháng 07 đến tháng 12, mỗi tháng thu nhập 4.000.000 đồng nên Ông Hồ Anh Tuấn chưa đến mức chịu thuế (thuế đã nộp là 0 đồng).

Vậy, trong năm 2006, Ông Hồ Anh Tuấn đã nộp số thuế là : 100.000 x 6 = 600.000 đồng. Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2006, Ông Hồ Anh Tuấn có số nộp thừa được thoái trả là : 0 – 600.000 = 600.000 đồng.

Trường hợp trong năm cá nhân vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì được lựa chọn một trong hai phương pháp tính thuế dưới đây để xác định số thuế phải nộp :

- Tổng hợp thu nhập phát sinh ở Việt Nam và thu nhập phát sinh ở nước ngoài để tính thu nhập bình quân tháng làm căn cứ xác định số thuế phải nộp theo biểu thuế tương ứng cho thời gian ở Việt Nam và ở nước ngoài;
- Xác định thu nhập chịu thuế bình quân tháng của thời gian ở trong nước để áp dụng Biểu thuế đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, thu nhập bình quân tháng của thời gian ở nước ngoài để áp dụng Biểu thuế đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài.

Nếu trong tháng có số ngày ở Việt Nam và số ngày ở nước ngoài thì tính bình quân số thuế phải nộp của một ngày theo biểu thuế tương ứng để xác định số thuế phải nộp của số ngày (chưa đủ một tháng) ở Việt Nam hay ở nước ngoài, một tháng được tính tròn là 30 ngày.

Trường hợp trong năm tính thuế chỉ công tác, lao động ở nước ngoài thì xác định số thuế phải nộp theo Biểu thuế đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Trường hợp đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài và có chứng từ nộp thuế tại các nước đó thì được trừ số thuế đã nộp nhưng không vượt quá số thuế phải nộp theo Biểu thuế của Việt Nam; trường hợp đã nộp thuế thu nhập ở các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

Thuế thu nhập đối với người nước ngoài được kê khai quyết toán thuế theo tiêu thức đối tượng cư trú. Cá nhân có trách nhiệm lập Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam theo mẫu số 13a/TNTX để xác định thời gian cư trú tại Việt Nam; trường hợp đã xác định là đối tượng cư trú tại Việt Nam và làm việc ổn định, liên tục trong một số năm ở Việt Nam thì không kê khai theo mẫu 13a/TNTX chỉ kê khai đối với năm mà có tháng rời khỏi Việt Nam.

Thời gian cư trú cho năm tính thuế đầu tiên được xác định bằng cách cộng tất cả số ngày có mặt tại Việt Nam trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam (ngày đến, ngày đi được tính là 01 ngày); năm tính thuế thứ 2 (sau năm đầu tiên) được xác định theo năm dương lịch. Nếu khoảng thời gian của

năm thứ 2 thuộc năm tính thuế đầu tiên mà cá nhân có thu nhập đã tính thuế theo đối tượng không cư trú, sang năm tính thuế thứ 2 cá nhân thuộc đối tượng cư trú thì đối với khoản thu nhập đã tính thuế này, cá nhân được lựa chọn quyết toán thuế theo thuế suất áp dụng đối với đối tượng không cư trú hoặc theo Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với đối tượng cư trú. Trường hợp năm trước đã xác định cá nhân thuộc diện cư trú, thì thời gian kế tiếp của năm sau cũng được xác định là cư trú.

Ví dụ 8 : Ông Jonny Trần vào Việt Nam lần đầu tiên và làm việc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam từ 01/5/2005. Năm tính thuế đầu tiên của ông Jonny Trần là 01/5/2005 đến 30/4/2006. Giả sử từ 01/5/2005 đến 31/12/2005 ông có mặt tại Việt Nam là 150 ngày, từ 01/01/2006 đến 30/4/2006 ông có mặt tại Việt Nam là 32 ngày. Trong năm tính thuế đầu tiên ông Jonny Trần có thời gian ở tại Việt Nam là 182 (150 ngày + 32 ngày) nên thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam, vậy ông Jonny Trần nộp thuế thu nhập theo thuế suất 25% trên thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Năm tính thuế thứ 2 được tính theo năm dương lịch, giả sử từ 01/5/2006 đến 31/12/2006 ông Jonny Trần có mặt tại Việt Nam là 160 ngày, tổng số ngày có mặt tại Việt Nam trong năm thứ 2 là 32 ngày + 160 ngày = 192 ngày, như vậy ông Jonny Trần thuộc đối tượng cư trú tại Việt Nam, thực hiện kê khai nộp thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần. Thu nhập của 32 ngày đã áp dụng thuế suất 25%, ông Jonny Trần có thể đề nghị được quyết toán lại theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

Khi cần xác minh thời gian cư trú tại Việt Nam, cơ quan thuế gửi phiếu xác minh thời gian cư trú theo mẫu số 13b/TNTX đến cơ quan công an để xác nhận.

Ví dụ 9 : Trong năm 2006, ông Linda Nguyễn là đối tượng cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền làm công trong 8 tháng tại Việt Nam là 70.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng nhận ở Việt Nam và 40.000.000 đồng nhận ở nước ngoài) và 4 tháng tại nước Y là 50.000.000 đồng. Ông Linda Nguyễn phải nộp thuế tại Y đối với thu nhập có được từ nước Y với mức thuế suất theo quy định của Luật thuế nước Y là 20%. Trong trường hợp này, việc kê khai nộp thuế và khấu trừ số thuế đã nộp tại nước Y của Ông Linda Nguyễn ở Việt Nam như sau :

- Thu nhập chịu thuế bình quân tháng của ông Linda Nguyễn (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là :

  (70.000.000 đồng + 50.000.000 đồng) : 12 tháng =
  = 10.000.000 đồng/tháng.

- Số thuế phải nộp mỗi tháng (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là :

  (10.000.000 đồng – 8.000.000 đồng) x 10% = 200.000 đồng.

- Số thuế phải nộp cho năm 2006 là :

  200.000 đồng x 12 tháng = 2.400.000 đồng.

- Số thuế thu nhập đã nộp tại nước Y trong năm 2005 đối với phần thu nhập phát sinh tại nước Y (theo Luật thuế của nước Y) là :

  50.000.000 đồng x 20% = 10.000.000 đồng.

- Số thuế được trừ tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh ở nước ngoài theo tỷ lệ phân bổ giữa thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế tại Việt Nam là :

  (50.000.000 đồng/120.000.000 đồng) x 2.400.000 đồng =
  = 1.000.000 đồng.

Như vậy số thuế được tính khấu trừ tối đa tại Việt Nam đối với thu nhập phát sinh ở nước ngoài là 1.000.000 đồng (mặc dù ở nước ngoài ông Linda Nguyễn đã nộp thuế là 10.000.000 đồng).

- Số thuế thu nhập thực tế ông Linda Nguyễn phải nộp tại Việt Nam là :

  2.400.000 đồng – 1.000.000 đồng = 1.400.000 đồng.

- Giả sử ông Linda Nguyễn đã nộp thuế ở nước ngoài không phải là 10.000.000 đồng mà là 500.000 đồng (thuế suất 1%) số thuế ông A phải nộp tại Việt Nam là :

  2.400.000 đồng – 500.000 đồng = 1.900.000 đồng.

Ví dụ 10 : Trong năm 2006, ông B có thu nhập từ tiền làm công trong 12 tháng tại Việt Nam là 120.000.000 đồng, ngoài ra còn có thu nhập từ lãi tiền cho vay tại nước X là 10.000.000 đồng. Ông B đã nộp thuế tại nước X đối với khoản thu nhập này theo thuế suất 20%. Trong trường hợp này, việc kê khai nộp thuế và khấu trừ thuế đã nộp tại nước X của Ông B ở Việt Nam như sau :

- Thu nhập chịu thuế của ông B (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là :

  120.000.000 đồng : 12 tháng = 10.000.000 đồng/tháng.

- Số thuế thu nhập ông B phải nộp trong năm 2006 (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là :

  (10.000.000 đồng – 8.000.000 đồng) x 10% x 12 tháng =
  = 2.400.000 đồng.

- Số thuế thu nhập đã nộp tại nước X trong năm 2005 đối với thu nhập từ lãi tiền vay (theo Luật thuế của nước X) :

  10.000.000 đồng x 20% = 2.000.000 đồng.

Tuy nhiên, do quy định pháp luật thuế Việt Nam tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với khoản thu nhập từ lãi tiền cho vay, vậy thu nhập từ lãi tiền vay của Ông B có nguồn ở nước X không tính vào thu nhập chịu thuế của ông B tại Việt

Nam và tương ứng Ông B không được khấu trừ số thuế đã nộp tại nước X đối với phần thu nhập từ lãi tiền vay. Do đó số thuế ông B phải nộp tại Việt Nam là 2.400.000 đồng.

Người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam đã nộp thuế khấu trừ tại nguồn thì không phải quyết toán thuế. Cá nhân khi quyết toán thuế năm có số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm lớn hơn số phải nộp, trừ trường hợp cá nhân đã được cơ quan chi trả thu nhập bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau. Các trường hợp khác được thoái trả tiền thuế theo quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Thuế tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra hồ sơ; trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu cá nhân không thuộc đối tượng được thoái trả thì trả lời bằng văn bản và trả lại hồ sơ, trường hợp thuộc đối tượng được thoái trả thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định thì thông báo bằng văn bản yêu cầu cá nhân bổ sung hồ sơ. Thời hạn giải quyết thoái trả thuế tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp cần phải xác minh hồ sơ thì thời hạn tối đa là 45 ngày.

6.1.5 Các biểu mẫu thuế thu nhập cá nhân

Mẫu số 01a/TNTX

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN GHI NHỚ

V/v : Hướng dẫn thuế thu nhập cá nhân
(Dùng cho đối tượng nộp thuế là người Việt Nam)

Hôm nay, vào lúc ..... giờ .....ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại Phòng ..... Cục Thuế ....., chúng tôi gồm có :

1. Ông (Bà) ..... là viên chức thuộc Phòng .....

Đã tiếp xúc làm việc với :

2. Ông (Bà) .....

3. Ông (Bà) ..... là người đại diện được ủy quyền.

Nghề nghiệp : .....

Làm việc tại : .....

Địa chỉ : .....

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN :

Căn cứ vào đề nghị/thư mời của Cục thuế, Ông (Bà) ..... đã đến Cục thuế ..... để được hướng dẫn việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân. Nội dung hướng dẫn chi tiết như sau :

I/ Trách nhiệm của người nộp thuế :

1/ Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải tự giác đăng ký, kê khai thu nhập chịu thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật. Cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã kê khai.

2/ Tháng đầu tiên khi có thu nhập, cá nhân phải nộp tờ khai thuế theo mẫu 04/TNTX. Trên cơ sở số liệu kê khai của cá nhân, Cục thuế ..... ra thông báo nộp thuế của tháng đầu tiên.

– Trường hợp thu nhập của cá nhân ổn định trong các tháng tiếp sau thì không phải kê khai thêm tờ khai hàng tháng, nhưng có trách nhiệm chủ động nộp thuế thu nhập phát sinh trước ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

– Trường hợp có sự thay đổi về thu nhập hoặc các chỉ tiêu trên tờ khai đăng ký thuế. Ông (Bà) có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan thuế bằng văn bản, chậm nhất ngày 15 hàng tháng để cập nhật và điều chỉnh kịp thời.

3/ Cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cá nhân tổng hợp toàn bộ thu nhập các tháng trong năm (kể cả tháng không có thu nhập), chia cho 12 tháng để tính thu nhập bình quân tháng làm căn cứ xác định số thuế phải nộp cả năm.

Thời hạn hoàn tất kê khai quyết toán hàng năm chậm nhất không quá ngày 28/2 năm sau hoặc chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng (đối với những cá nhân có hoạt động kết thúc trước ngày 31/12 và không còn các khoản thu nhập phát sinh trong năm).

Trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế, cá nhân phải nộp số thuế còn thiếu trước ngày 10 tháng 3 năm sau hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hợp đồng. Trường hợp có số thuế nộp thừa thì sẽ được thoái trả.

II/ Các chứng từ, tài liệu liên quan hồ sơ đăng ký thuế, nộp thuế :

1/ 01 Tờ khai đăng ký nộp thuế (Mẫu số 2a/TNTX).

2/ 01 Tờ khai đăng ký thuế để được cấp mã số thuế cá nhân (Mẫu số 05 – ĐK–TCT).

3/ 01 Tờ khai nộp thuế thu nhập thường xuyên (Mẫu số 04/TNTX).

4/ 02 bản sao Chứng minh nhân dân.

5/ 01 Bản sao Thỏa ước lao động/Hợp đồng lao động.

6/ 01 Bản sao hộ khẩu hoặc giấy xác nhận tạm trú của công an.

III/ Các chứng từ, tài liệu liên quan hồ sơ quyết toán thuế :

1/ Tờ khai quyết toán thuế năm (Mẫu số 08/TNTX) thu nhập thường xuyên.

2/ Bảng kê chi tiết số thuế đã nộp hàng tháng và số thuế cơ quan chi trả đã khấu trừ (kèm bản sao y chứng từ nộp thuế và chứng từ khấu trừ thuế).

3/ Chứng từ khác :

.....

.....

IV/ Các chứng từ liên quan hồ sơ đề nghị thoái trả tiền thuế :

1/ Đơn đề nghị thoái trả (mẫu số 15/TNCN).

2/ Bản sao Chứng minh nhân dân.

3/ Tờ khai quyết toán thuế (mẫu số 08/TNTX).

4/ Bản chính Biên lai thuế thu nhập, Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập.

V/ Ý kiến của Ông (Bà) :

Tôi xác nhận đã được Cục thuế hướng dẫn đầy đủ thủ tục về việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế. Tôi đã hiểu rõ và cam kết thực hiện đầy đủ, đúng theo Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Bản ghi nhớ kết thúc vào lúc ..... giờ ..... cùng ngày, đã được đọc lại cho các bên nghe rõ, xác nhận những điều ghi trong Bản ghi nhớ là đúng sự thật, đồng ý ký tên. Bản ghi nhớ được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

CÁ NHÂN (Ký, ghi rõ họ tên)	CÔNG CHỨC THUẾ (Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 01b/TNTX

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN GHI NHỚ

V/v : Hướng dẫn thuế thu nhập cá nhân
(Dùng cho đối tượng nộp thuế là người nước ngoài)

Hôm nay, vào lúc ..... giờ .....ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại Phòng ..... Cục Thuế ....., chúng tôi gồm có :

1. Ông (Bà) ..... là viên chức thuộc Phòng .....

Đã tiếp xúc làm việc với :

2. Ông (Bà) .....

3. Ông (Bà) ..... là người đại diện được ủy quyền.

Nghề nghiệp : .....

Làm việc tại : .....

Địa chỉ : .....

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN :

Căn cứ vào đề nghị/thư mời của Cục thuế, Ông (Bà) ..... đã đến Cục thuế ..... để được hướng dẫn việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân. Nội dung hướng dẫn chi tiết như sau :

I/ Trách nhiệm của người nộp thuế :

1/ Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải tự giác đăng ký, kê khai thu nhập chịu thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật. Cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã kê khai.

2/ Tháng đầu tiên khi có thu nhập, cá nhân phải nộp tờ khai thuế theo mẫu 04/TNTX. Trên cơ sở số liệu kê khai của cá nhân, Cục thuế ..... ra thông báo nộp thuế của tháng đầu tiên.

– Trường hợp thu nhập của cá nhân ổn định trong các tháng tiếp sau thì không phải kê khai thêm tờ khai hàng tháng, nhưng có trách nhiệm chủ động nộp thuế thu nhập phát sinh trước ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

– Trường hợp có sự thay đổi về thu nhập hoặc các chỉ tiêu trên tờ khai đăng ký thuế. Ông (Bà) có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan thuế bằng văn bản, chậm nhất ngày 15 hàng tháng để cập nhật và điều chỉnh kịp thời.

3/ Cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng cá nhân có trách nhiệm lập Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam theo mẫu số 13a/TNTX. Trường hợp đã xác định là đối tượng cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì cá nhân có trách nhiệm thực hiện kê khai quyết toán thuế. Tổng thu nhập chịu thuế kê khai quyết toán thuế bao gồm : Thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam trong năm tính thuế. Nếu có chứng từ chứng minh đối với thu nhập phát sinh tại nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài tương ứng với tỷ lệ giữa thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước ngoài so với tổng thu nhập chịu thuế.

Thời hạn hoàn tất kê khai quyết toán hàng năm chậm nhất không quá ngày 28/2 năm sau hoặc chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật.

Trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế, cá nhân phải nộp số thuế còn thiếu trước ngày 10 tháng 3 năm sau hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hợp đồng. Trường hợp có số thuế nộp thừa thì sẽ được thoái trả.

II/ Các chứng từ, tài liệu liên quan hồ sơ đăng ký thuế, nộp thuế :

1/ Giấy phép thành lập VPĐD do BTM/UBND tỉnh, thành phố cấp.

2/ Tờ khai đăng ký nộp thuế (Mẫu số 2b/TNTX).

3/ Tờ khai đăng ký thuế để được cấp mã số thuế cá nhân (Mẫu số 05 – ĐK–TCT).

4/ Tờ khai nộp thuế thu nhập thường xuyên (Mẫu số 04/TNTX).

5/ Bản sao hộ chiếu.

6/ Thư bổ nhiệm.

7/ Thỏa ước lao động/Hợp đồng lao động/Xác nhận thu nhập.

III/ Các chứng từ, tài liệu liên quan hồ sơ quyết toán thuế :

1/ Tờ khai quyết toán thuế năm (Mẫu số 08/TNTX) thu nhập thường xuyên.

2/ Bảng kê tiền nhà điện nước do Công ty trả thay cho cá nhân (đính kèm bản sao y hợp đồng thuê nhà).

3/ Thư xác nhận thu nhập hàng năm của Công ty chi trả thu nhập (bản chính – Mẫu số 12/TNTX).

4/ Bảng kê chi tiết số thuế đã nộp hàng tháng và số thuế cơ quan chi trả đã khấu trừ (kèm bản sao y chứng từ nộp thuế và chứng từ khấu trừ thuế).

5/ Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam (Mẫu số 13a/TNTX).

6/ Chứng từ khác :

.....

.....

IV/ Các chứng từ liên quan hồ sơ đề nghị thoái trả tiền thuế :

1/ Đơn đề nghị thoái trả (Mẫu số 15/TNCN).

2/ Bản sao Chứng minh nhân dân.

3/ Tờ khai quyết toán thuế (Mẫu số 08/TNTX).

4/ Bản chính Biên lai thuế thu nhập, Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập.

V/ Ý kiến của Ông (Bà) :

Tôi xác nhận đã được Cục thuế hướng dẫn đầy đủ thủ tục về việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế. Tôi đã hiểu rõ và cam kết thực hiện đầy đủ, đúng theo Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Bản ghi nhớ kết thúc vào lúc ..... giờ ..... cùng ngày, đã được đọc lại cho các bên nghe rõ, xác nhận những điều ghi trong Bản ghi nhớ là đúng sự thật, đồng ý ký tên. Bản ghi nhớ được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

CÁ NHÂN (Ký, ghi rõ họ tên)	CÔNG CHỨC THUẾ (Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Mẫu số : 02a/TNTX
Ngày nhận tờ khai
Do cơ quan thuế ghi
...../...../.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NỘP THUẾ

(Dùng cho cá nhân Việt Nam nộp thuế tại cơ quan thuế)

[01] Mã số thuế | | | | | | | | | | | | | |

[02] Họ và tên :
Ngày/tháng/năm sinh : ...../...../.....

[03] Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu số :
Ngày cấp : ...../...../..... Nơi cấp : .....

[04] Địa chỉ nhà riêng :
Số nhà, đường phố, thôn, xã :
Quận/huyện :
Tỉnh/thành phố :
Điện thoại :
Fax :
E–Mail :

[05] Địa chỉ cơ quan nơi làm việc có thu nhập.
Số nhà, đường phố :
Quận/huyện :
Tỉnh/thành phố :
Điện thoại :
Fax :
E–Mail :

Năm ..... tôi có các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

[06] Dự kiến thu nhập hàng tháng :
.....

[07] Tài liệu chi tiết đính kèm :
.....

[08] Tài khoản Ngân hàng số : .....

Tại : .....

Tôi đề nghị được đặng ký kê khai tạm nộp thuế hàng tháng tại Cục thuế .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Mẫu số : 02b/TNTX
Ngày nhận tờ khai
Do cơ quan thuế ghi
...../...../.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NỘP THUẾ

(Dùng cho cá nhân nước ngoài nộp thuế tại cơ quan thuế)

[01] Mã số thuế | | | | | | | | | | | | | |

[02] Họ và tên :
Ngày/tháng/năm sinh : ...../...../..... Quốc tịch :

[03] Hộ chiếu số :
Ngày cấp : ...../...../..... Nơi cấp : .....

[04] Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam :
Số nhà, đường phố, thôn, xã :
Quận/huyện :
Tỉnh/thành phố :
Điện thoại :
Fax :
E–Mail :

[05] Địa chỉ liên lạc trụ sở chính tại nước ngoài :
Số nhà, đường phố :
Quận/huyện :
Tỉnh/thành phố :
Điện thoại :
Fax :
E–Mail :

[06] Ngày đầu tiên đến Việt Nam : ...../...../.....
[08] Thu nhập phát sinh tại Việt Nam – Lương :..... – Trợ cấp :..... – Thưởng :..... – Khác :.....
[10] Tiền thuế thu nhập phát sinh tại Việt Nam

[07] Thời gian dự kiến ở Việt Nam : Dưới 183 ngày Từ 183 ngày trở lên
[09] Thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam – Lương :..... – Trợ cấp :..... – Thưởng :..... – Khác : :.....
[11] Tiền thuê nhà ở tại Việt Nam

* Do cá nhân tự chi trả : * Do Công ty trả thay :	* Do cá nhân tự chi trả : * Do Công ty trả thay :

[12] Tài khoản Ngân hàng, Kho bạc : Số : .....
Tại : .....

[13] Những nơi làm việc tại Việt Nam :

STT	Tên Cty/VPĐD	Quốc tịch	Địa chỉ	Giấy phép		Giấy đăng ký hoạt động		Thời gian làm việc	
				Số	Cấp ngày	Số	Cấp ngày	Từ	Đến

Tôi cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...	Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người khai	**Xác nhận của Công ty/VPĐD**

Mẫu số : 03a/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

THÁNG ..... NĂM 200....

[01] Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập :

[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập :

[03] Địa chỉ trụ sở :

[04] Điện thoại : [05] Fax :

[06] Số tài khoản tại Ngân hàng :

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Người	Số tiền
1	**Tổng số lao động trong tháng**		X
	Trong đó : Người Việt Nam		X
	Người nước ngoài		X
2	**Tổng số người thuộc diện nộp thuế tháng này**		X
	Trong đó : Người Việt Nam		X
	Người nước ngoài		X
3	**Tổng số tiền chi trả cho cá nhân thuộc diện nộp thuế**	X	
	Trong đó : Người Việt Nam	X	
	Người nước ngoài	X	

4	**Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ**	X	
	Trong đó : Người Việt Nam	X	
	Người nước ngoài	X	
5	**Tiền thù lao đơn vị được hưởng : {(4) x 0,5%}**	X	
6	**Số thuế còn phải nộp NSNN (tháng này) : {(4) – (5)}**	X	
	Trong đó : Người Việt Nam	X	
	Người nước ngoài	X	

..... cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA MẪU 3a/TNTX

Đối tượng kê khai : Cơ quan chi trả thu nhập.

Yêu cầu của mẫu này : Mẫu này được lập hàng tháng. Cơ quan chi trả căn cứ số tiền chi trả cho cá nhân trong tháng để thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu lũy tiến từng phần đối với cá nhân người Việt Nam có mức thu nhập chịu thuế trên 5 triệu đồng/tháng, người nước ngoài có mức thu nhập trên 8 triệu đồng/tháng.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Thời hạn nộp tiền thuế : Chậm nhất là vào ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

Chỉ tiêu 1 Tổng số lao động trong tháng : Ghi tổng số lao động thường xuyên trong tháng (số người thực tế trả lương). Số lao động ký hợp đồng bao gồm có thời hạn, không thời hạn, thời vụ.

Chỉ tiêu 2 Tổng số người thuộc diện nộp thuế (tháng này) : Ghi tổng số người có thu nhập đến mức chịu thuế thu nhập.

Chỉ tiêu 3 Tổng số tiền chi trả cho cá nhân thuộc diện nộp thuế : Bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập chịu thuế khác mà cơ quan chi trả thu nhập đã chi trả cho số lượng cá nhân tính tại chỉ tiêu 2.

Chỉ tiêu 4 Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ : Tổng cộng số thuế thu nhập đã khấu trừ của từng cá nhân theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Mẫu số 3b/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
*****

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI NỘP THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ KHẤU TRỪ 10%

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

Tháng ..... năm 200...

[01] Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập :

[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập :

[03] Địa chỉ trụ sở :

[04] Điện thoại : [05] Fax :

[06] Số tài khoản tại Ngân hàng :

A/ PHẦN TỔNG HỢP

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Lượt	Số tiền
1	**Tổng số lượt cá nhân khấu trừ thuế**		x
		x	
2	**Tổng số tiền chi trả (tổng cột 6 phần B)**	x	
	Trong đó : Người Việt Nam	x	
	Người nước ngoài	x	
3	**Tổng số tiền thuế khấu trừ (tổng cột 7 phần B)**	x	
	Trong đó : Người Việt Nam	x	
	Người nước ngoài	x	

4	**Tiền thù lao được hưởng {(3) x 0,5%}**	x	
		x	
5	**Số thuế phải nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan thuế {(3) – (4)}**	x	
	Trong đó : Người Việt Nam	x	
	Người nước ngoài	x	

B/ PHẦN CHI TIẾT

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ	Mã số thuế	Loại thu nhập chi trả	Số tiền chi trả	Chứng từ khấu trừ (10%)		
						Số thuế	Số chứng từ	Ngày, tháng, năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 6x10%)	(8)	(9)
A/	Người Việt Nam							
B/	Người nước ngoài							
	Tổng cộng							

..... cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA MẪU 3b/TNTX

Đối tượng kê khai : Cơ quan chi trả.

Yêu cầu của mẫu này : Các đối tượng khấu trừ thuế theo biểu này là cá nhân không thuộc diện ký hợp đồng lao động với cơ quan chi trả thu nhập cho nên khi khấu trừ đồng thời cấp "chứng từ khấu trừ thuế thu nhập" cho cá nhân. Mẫu này yêu cầu chi tiết khấu trừ của từng cá nhân. Trường hợp trong tháng có nhiều đối tượng khấu trừ và cá nhân trong năm có nhiều lần nhận thu nhập thì kê bảng chi tiết đính kèm, cơ quan chi trả ký và đóng dấu.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Thời hạn nộp tiền thuế : Nộp chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

I. Phần tổng hợp :

Chỉ tiêu 1 Số cá nhân khấu trừ thuế : Ghi tổng số cá nhân có số thuế khấu trừ 10%. Trong tháng cá nhân có trên 2 lượt khấu trừ thì chỉ tính là 1 lượt.

Chỉ tiêu 2 Tổng số tiền chi trả : Ghi tổng số tiền đơn vị đã chi trả cho các cá nhân không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động tại đơn vị như cá nhân làm đại lý hưởng hoa hồng môi giới, tiền nhuận bút, tiền giảng dạy, tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm, tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh... và các khoản tiền chi trả khác thuộc diện chịu thuế.

Chỉ tiêu 3 Tổng số tiền thuế khấu trừ : Ghi tổng số tiền thuế đã khấu trừ của các cá nhân nêu trên (khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập đối với khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000đ trở lên).

II. Phần chi tiết :

Cột 2 Họ và tên : Ghi rõ ràng, đầy đủ tên của cá nhân đăng ký trên chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu. Nếu là người nước ngoài thì phải phiên âm tên sang tiếng La Tinh và ghi cách giữa họ, tên đệm, tên.

Cột 3 Địa chỉ : Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú, nếu là người nước ngoài ghi rõ nơi cư trú.

Cột 4 Mã số thuế : Ghi rõ mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp cho cá nhân (nếu có).

Cột 5 Loại thu nhập chi trả : Ghi rõ đã trả cho cá nhân về các hoạt động dịch vụ mà cá nhân đã làm cho đơn vị.

Cột 6 Số tiền chi trả : Ghi rõ số tiền đã chi trả cho cá nhân về hoạt động dịch vụ nên trên.

Mẫu số : 04/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁ NHÂN

(Dùng cho cá nhân nộp thuế tại cơ quan thuế)

Tháng ..... năm 200...

[01] Mã số thuế cá nhân ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[02] Họ và tên : [03] Quốc tịch :

[04] Địa chỉ liên hệ :

[05] Điện thoại nhà riêng : [06] Điện thoại di động :

[07] Số Tài khoản cá nhân : Tại Ngân hàng :

Đơn vị tính : Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Số tiền
1	**Tổng thu nhập chịu thuế**	
	Trong đó :	
1.a	Thu nhập phát sinh tại Việt Nam :	
	Lương	
	Thưởng	
	Tiền nhà	
	Thu nhập khác	
1.b	Thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam (nếu có) :	
2	**Thuế thu nhập phải nộp**	

Hàng tháng, tôi đều có số thu nhập ổn định như trên, tôi đăng ký các tháng sau không phải nộp tờ khai thuế theo mẫu 04/TNTX mà nộp thuế hàng tháng trước ngày 25 của tháng sau. Nếu có thay đổi về thu nhập chịu thuế tôi sẽ kê khai lại tờ khai này kể từ tháng có thay đổi thu nhập. Trường hợp chuyển nơi nộp thuế, tôi sẽ thông báo cho cơ quan thuế, kê khai lại thu nhập theo mẫu 2a/TNTX hoặc mẫu 02b/TNTX và gửi cho cơ quan thuế nơi đến, nơi đi.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Người kê khai nộp thuế

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA MẪU 04/TNTX

Đối tượng kê khai : Cá nhân đã đăng ký nộp thuế hàng tháng tại cơ quan thuế.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập. Các tháng đều có thu nhập giống nhau thì kê khai nộp tháng đầu tiên và đánh dấu vào ô trống ở phần cuối của mẫu này để cơ quan thuế biết, các tháng sau không nộp tờ khai thuế.

Thời hạn nộp tiền thuế : Nộp thuế chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát dinh thu nhập.

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

Chỉ tiêu 1 Tổng thu nhập chịu thuế : Ghi tổng các khoản thu nhập chịu thuế TN thường xuyên (Chỉ tiêu 1a + Chỉ tiêu 1b)

Chỉ tiêu 1a : Thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nhận ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

– Tiền lương : là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thù lao, bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có).

– Thưởng : Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành, thưởng từ các nguồn, dưới các hình thức : tiền, hiện vật...

– Tiền nhà : Các khoản thu nhập không tính trong tiền lương, tiền công được chi trả hộ như tiền nhà, điện, nước; riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế.

– Thu nhập khác :

– Thu nhập do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp.

Thu nhập từ tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; thu nhập về tiền nhuận bút.

Thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo; hoạt động biểu diễn, tổ chức biểu diễn; quảng cáo; hoạt động thể dục thể thao; dịch vụ đại lý; thu nhập từ hoa hồng môi giới; dịch vụ khác; Các khoản thu nhập khác mà cá nhân được hưởng từ cơ quan chi trả thu nhập.

Ví dụ : Người nước ngoài hợp đồng lao động ký 20.000 USD, nhận ở Việt Nam 6.000USD nhận ở nước ngoài 14.000 USD thì kê khai thu nhập chịu thuế vào điểm này là 20.000 USD.

Chỉ tiêu 1b Thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam (nếu có) :

Người nước ngoài là đối tượng cư trú tại Việt Nam phải kê khai thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam, trong đó :

Thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam là những khoản thu nhập chịu thuế theo pháp luật thuế của Việt Nam mà cá nhân nhận được. Ví dụ : Người nước ngoài là đối tượng cư trú tại Việt Nam, trong năm tính thuế có thu nhập từ lãi tiền cho vay tại nước ngoài, nước ngoài đã đánh thuế 20%, Pháp lệnh thuế Việt Nam chưa thu thuế đối với khoản thu nhập này nên cá nhân người nước ngoài không kê khai khoản thu nhập từ lãi tiền cho vay, nhưng thu nhập từ tiền làm công, dịch vụ tại nước ngoài thì phải kê khai vào điểm này; tiền thưởng giải thưởng quốc tế là khoản thu nhập không chịu thuế theo pháp lệnh thuế thu nhập của Việt Nam do vậy không kê khai.

Chỉ tiêu 2 Thuế thu nhập phải nộp : Căn cứ vào Biểu thuế lũy tiến từng phần theo quy định.

Mẫu số : 05/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI KHÔNG CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

Tháng ..... năm 200...

[01] Mã số thuế cá nhân ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập :

[03] Địa chỉ trụ sở :

[04] Điện thoại : [05] Fax :

[06] Số tài khoản tại Ngân hàng :

A/ PHẦN TỔNG HỢP

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Người	Số tiền
			x
1	Tổng số người nộp thuế :		x
		x	
2	Tổng thu nhập chịu thuế (bằng tổng cột 5 phần B)	x	
		x	
3	Tổng số thuế thu nhập khấu trừ : {(2) x 25%}	x	
		x	
4	Phần thù lao được hưởng : {(3) x 0,5%}	x	
		x	
5	Tổng số thuế thu nhập phải nộp : {(3) – (4)}	x	

B/ PHẦN CHI TIẾT

Số TT	Họ và tên người nộp thuế	Địa chỉ	Mã số thuế cá nhân hoặc hộ chiếu	Thu nhập chịu thuế	Biên lai thuế TNCN		
					Số thuế	Số Biên lai	Ngày, tháng, năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)x 25%	(7)	(8)
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

..... cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA MẪU 05/TNTX

Đối tượng kê khai : Cơ quan chi trả thu nhập.

Yêu cầu của mẫu này : Kê khai thuế đối với khoản chi trả thu nhập cho cá nhân là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam nếu ở Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế. Khi chi trả thu nhập cơ quan chi trả thu nhập khấu trừ 25% và cấp biên lai thuế thu nhập cho cá nhân.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Thời hạn nộp tiền thuế : Chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập. Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

A. Phần tổng hợp :

Chỉ tiêu 1 Tổng số người nộp thuế : Ghi tổng số người nước ngoài thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam theo quy định thuộc diện phải nộp thuế.

Chỉ tiêu 2 Tổng thu nhập chịu thuế : Ghi tổng số thu nhập cơ quan chi trả thu nhập trả cho người nước ngoài thuộc đối tượng nêu trên phát sinh tại Việt Nam không phân biệt nơi nhận ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

B. Phần chi tiết :

Cột 2 Họ và tên người nộp thuế : Ghi rõ ràng, đầy đủ tên của cá nhân đăng ký hộ chiếu, hoặc phải phiên âm tên sang tiếng La Tinh; ghi cách giữa họ, tên đệm tên.

Cột 3 Địa chỉ : Ghi rõ địa chỉ cư trú tại Việt Nam của người nước ngoài.

Cột 4 Mã số thuế cá nhân : Ghi rõ mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp ch cá nhân (nếu có).

Cột 5 Thu nhập chịu thuế : Ghi tổng số tiền chi trả cho cá nhân người nước ngoài thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

Mẫu số : 06/TNKTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI NỘP THUẾ THU NHẬP KHÔNG THƯỜNG XUYÊN

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

Tháng ..... năm 200...

[01] Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập

[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập :

[03] Địa chỉ trụ sở :

[04] Điện thoại : [05] Fax :

A/ PHẦN TỔNG HỢP

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Người	Số tiền
1	Tổng số người nộp thuế		x
2	Tổng thu nhập chịu thuế (tổng cột 5 + 6 phần B)	x	
3	Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ (tổng cột 8 phần B)	x	
4	Tiền thù lao đơn vị được hưởng {(3) x 1%}	x	
5	Số thuế phải nộp NSNN	x	

B/ PHẦN CHI TIẾT

Số TT	Họ và tên người nộp thuế	Địa chỉ hoặc hộ chiếu Chứng minh thư	Mã số thuế cá nhân	Thu nhập chịu thuế		Thuế suất	Biên lai		
				Trong đó			Số thuế	Số Biên lai	Ngày, tháng, năm
				C/giao công nghệ	Trúng thưởng xổ số				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
....									
	Tổng cộng								

..... cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA MẪU 06/TNKTX

Đối tượng kê khai : Cơ quan chi trả thu nhập.

Yêu cầu của mẫu này : Kê khai thuế đối với các khoản thu nhập không thường xuyên của cá nhân, có 2 loại là thu nhập từ chuyển giao công nghệ và thu nhập từ trúng thưởng sổ xố, kể cả trúng thưởng khuyến mại.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Thời hạn nộp tiền thuế : Chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

A. Phần tổng hợp :

Chỉ tiêu 1 Tổng số người nộp thuế : Ghi tổng số người đã khấu trừ thuế. Trường hợp người có trên 2 lần nhận trong tháng thì chỉ ghi là 1 lượt. Trường hợp trong tháng vừa trúng thưởng sổ vừa có thu nhập từ chuyển giao công nghệ thì cũng chỉ ghi là một lượt (trong một cơ quan chi trả).

Chỉ tiêu 2 Tổng thu nhập chịu thuế : Ghi tổng số thu nhập không thường xuyên của các cá nhân (thu nhập về chuyển giao công nghệ, trúng thưởng xổ số).

Chỉ tiêu 3 Tổng số thuế thu nhập đã khấu trừ : Ghi tổng số thuế thu nhập không thường xuyên đã khấu trừ của các cá nhân. Dòng này bằng (=) dòng tổng cộng của cột số 8 biểu chi tiết ghi từ các biên lai.

Chỉ tiêu 5 Số thuế thu nhập phải nộp NSNN : Ghi số thuế các cá nhân phải nộp NSNN đã trừ phần thù lao cơ quan chi trả được hưởng (chỉ tiêu 3 – chỉ tiêu 4).

B. Phần chi tiết

Cột 2 Họ và tên người nộp thuế : Ghi rõ ràng, đầy đủ tên của cá nhân đăng ký thuế trên chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu. Nếu là người nước ngoài thì phải phiên âm tên sang tiếng La tinh, ghi rõ Quốc tịch; ghi cách giữa họ, tên đệm, tên.

Cột 3 Địa chỉ : ghi rõ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú, nếu là người nước ngoài ghi rõ nơi cư trú.

Cột 5, 6 Thu nhập chịu thuế : Ghi tổng số thu nhập chịu thuế thu nhập không thường xuyên của từng cá nhân. Mức thu nhập chịu thuế từ 15 triệu đồng trở lên, tính trên toàn bộ số tiền nhận cho từng hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc một lần trúng thưởng, nhận giải thưởng.

Cột 7 Thuế suất : Thuế suất 5% đối với thu nhập chịu thuế về chuyển giao công nghệ; thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế về trúng thưởng xổ số.

Mẫu số 07/TNCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm 200....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BIÊN LAI, CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Kính gửi : (1) .....

– Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập (nếu có) :

– Tên cơ quan chi trả thu nhập :

– Địa chỉ :

– Số Điện thoại : Số Fax :

– Số Tài khoản :

– Họ và tên người đứng đầu cơ quan chi trả :

– Số điện thoại :

– Họ tên người liên hệ :

– Số điện thoại :

Cơ quan tôi có hoạt động chi trả thu nhập cho cá nhân có khoản thu nhập phải chịu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (thuế thu nhập cá nhân). Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã đề cập trách nhiệm cơ quan chi trả phải thực hiện khấu trừ thuế và cấp biên lai thuế TNCN hoặc chứng từ khấu trừ thuế TNCN. Nay cơ quan tôi đề nghị cơ quan thuế cấp chứng từ khấu trừ thuế và biên lai thuế thu nhập cá nhân.

Cơ quan tôi chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng biên lai, chứng từ khấu trừ thuế thu nhập theo đúng quy định tại Quyết định số 30/2001/QĐ–BTC ngày 13/4/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế; Thực hiện báo cáo tình hình sử dụng biên lai, chứng từ với cơ quan thuế hàng tháng vào ngày 20 tháng sau, hoặc vào ngày 20 của tháng đầu quý sau

nếu trong quý chỉ sử dụng hết 01 quyển biên lai, cuối năm thực hiện quyết toán biên lai, chứng từ vào ngày 20/2 của năm sau.

Người đứng đầu cơ quan chi trả thu nhập
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

(1) : – Gửi Cục thuế hoặc Chi cục thuế nếu cơ quan chi trả thu nhập là đối tượng nộp thuế GTGT, thuế TNDN tại Cục thuế hoặc Chi cục thuế.

– Gửi Cục thuế nếu cơ quan chi trả thu nhập không phải là đối tượng nộp thuế GTGT, thuế TNDN.

Mẫu số 08/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
***

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (TNCN)

(Dùng cho cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế)

Kỳ tính thuế : Từ 01/01/20... đến 31/12/20...

[01] Mã số thuế cá nhân ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[02] Họ và tên : [03] Quốc tịch :

[04] Địa chỉ liên hệ :

[05] Điện thoại nhà riêng : [06] Điện thoại di động :

[07] Số Tài khoản cá nhân : Tại Ngân hàng :

[08] Tên cơ quan đang làm việc :

[09] Mã số thuế cơ quan chi trả :

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[10] Điện thoại : [11] Fax :

I/ PHẦN TỔNG HỢP

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
A	THU NHẬP CHỊU THUẾ (A = A1 + A9 + A16 + A17 + A18)	A	
1	Tiền lương, tiền công (A1 = A2 + A3 + A4 + A5 + A6)	A1	
a	Tiền lương	A2	

b	Tiền thưởng	A3	
c	Các khoản phụ cấp chịu thuế	A4	
d	Thu nhập từ tiền nhà	A5	
e	Phần thu nhập đã được trừ 25% (nếu có) (A7 – A8) (Chi tiết theo chứng từ)	A6	
e1	Tổng thu nhập được trừ 25%	A7	
e2	Số thu nhập được trừ (A7x 25%)	A8	
2	Phần thu nhập thuộc diện khấu trừ thuế 10% (nếu có) (A9 = A10 + A11 + A12 + A13 + A14 + A15)	A9	
a	Từ dịch vụ khoa học kỹ thuật	A10	
b	Từ dịch vụ tư vấn/đào tạo/thiết kế, tin học	A11	
c	Từ dịch vụ đại lý/hoa hồng môi giới/quảng cáo	A12	
d	Từ nhuận bút/tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu/tác phẩm	A13	
e	Thu nhập đã được trừ 25%	A14	
f	Khác	A15	
3	Thu nhập do tham gia hoạt động SXKD không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN (nếu có)	A16	
4	Các khoản thu nhập khác (kể cả thu nhập dưới mức khấu trừ thuế 10%)	A17	
5	Thu nhập chịu thuế phát sinh ở nước ngoài	A18	
B	XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP	B	
1	Thu nhập bình quân tháng (A/12 tháng)	B1	
2	Số thuế phải nộp 1 tháng	B2	
3	Số thuế phải nộp cả năm (B3 = B2 x 12)	B3	
4	Số thuế đã khấu trừ trong năm {B4 = tổng cột 5 (phần II.A + I.B)}	B4	
5	Số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có)	B5	
a	*Số thuế tối đa được khấu trừ tại Việt Nam (B6 = A18/Ax B3)*	*B6*	
b	*Số thuế được khấu trừ*	*B7*	
7	Số thuế còn phải nộp {B8 = B3 – (B4 + B7)}	B8	

II/ PHẦN CHI TIẾT THU NHẬP :

A/ Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Tháng	Nơi chi trả thu nhập		Thu nhập chịu thuế	Biên lai		
	Tên	Mã số thuế		Số thuế đã khấu trừ	Số Biên lai	Ngày, tháng, năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
Cộng 12 Tháng						

B/ Thu nhập khấu trừ thuế 10%

STT	Nơi chi trả thu nhập		Thu nhập chịu thuế	Chứng từ khấu trừ thuế		
	Tên	Mã số thuế		Số thuế đã khấu trừ	Số chứng từ	Ngày, tháng, năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng						

..... cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

HƯỚNG DẪN TỜ KHAI QUYẾT TOÁN NĂM MẪU 08/TNTX

Đối tượng kê khai : Cá nhân kê khai.

Yêu cầu của mẫu này : Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ nhiều nơi. Là tờ khai quyết toán năm nên cá nhân kê khai toàn bộ thu nhập thường xuyên chịu thuế trong năm (không kê khai thu nhập không thường xuyên) kể cả tháng thu nhập chưa đến mức chịu thuế hoặc tháng không có thu nhập chịu thuế.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế trước ngày 28 tháng 2 năm sau.

Thời hạn nộp số thuế còn thiếu : Nộp trước ngày 10/3 Nếu có số thuế nộp thừa thì làm hồ sơ thoái trả

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

Chỉ tiêu 1 Mã số thuế cá nhân : Ghi mã số thuế cá nhân đã được cơ quan thuế cấp. Cá nhân chưa có mã số thuế thì phải thực hiện làm các thủ tục hồ sơ để được cấp mã số thuế, sau đó thực hiện điền tờ khai quyết toán thuế.

Chỉ tiêu 2 Họ và tên : Ghi rõ ràng đầy đủ bằng chữ in hoa tên của cá nhân chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu. Nếu là người nước ngoài phải phiên âm sang tiến La tinh và ghi cách giữa họ, tên đệm, tên.

Chỉ tiêu 4 Địa chỉ liên hệ : Ghi rõ địa chỉ số nhà, đường phố, thôn/ấp, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố dễ liên lạc nhất.

Chỉ tiêu 7 Số tài khoản cá nhân tại Ngân hàng : Ghi rõ số hiệu tài khoản, tên Ngân hàng nơi mở tài khoản.

Chỉ tiêu 8 Tên địa chỉ cơ quan đang làm việc : Kê khai cơ quan quản lý trực tiếp, nơi cá nhân ký hợp đồng lao động ổn định (không xác định thời hạn) và các trường hợp ký hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động thời vụ. Ghi rõ, đầy đủ tên địa chỉ cơ quan và mã vùng – số điện thoại/số fax của cơ quan đang làm việc. Trường hợp trong năm làm việc tại nhiều nơi thì khai nơi đang làm việc còn các nơi khác kê khai vào cột 2 Phần II.A.

Chỉ tiêu 9 Mã số thuế : Ghi mã số thuế của cơ quan nơi cơ quan cá nhân đang làm việc.

Trường hợp làm việc ở nhiều cơ quan thì ghi mã của nơi đang làm việc còn các nơi khác kê khai vào cột 3 Phần II.A.

Chỉ tiêu 10, 11 Số điện thoại, fax : Ghi rõ mã vùng – số điện thoại/số fax của cơ quan đang làm việc.

I/ Phần tổng hợp :

Chỉ tiêu A :

Chỉ tiêu A1 là tổng các khoản thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu A2 Tiền lương, tiền công : ghi các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công, tiền thù lao, bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có);

Chỉ tiêu A3 Tiền thưởng : ghi các khoản tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành, thưởng từ các nguồn, dưới các hình thức : tiền, hiện vật...

Chỉ tiêu A4 Các khoản phụ cấp chịu thuế : Đối với người nước ngoài ghi rõ khoản phụ cấp xa tổ quốc.

Chỉ tiêu A5 thu nhập từ tiền nhà : là khoản thu nhập được tính tối đa 15% tổng thu nhập A2 + A3 + A4 + A6 + A18.

Chỉ tiêu A6 Phần thu nhập đã được trừ 25% (nếu có) : Chỉ áp dụng đối với ca sĩ như diễn viên thanh nhạc biểu diễn các loại hình nghệ thuật ca – nhạc kịch, cải lương, tuồng, chèo, dân ca; nghệ sĩ xiếc, múa; cầu thủ bóng đá; vận động viên chuyên nghiệp, được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế. Số thu nhập này không kê khai vào chỉ tiêu A2.

Chỉ tiêu A9 : Cá nhân trong năm có các chứng từ khấu trừ thuế 10% do cơ quan chi trả cấp khi khấu trừ tiền thuế thì căn cứ vào các chứng từ đó để kê khai theo thứ tự thời gian của khoản thu nhập chịu thuế. Tổng chỉ tiêu A8 được tổng hợp từ chi tiết cột 4 Phần II.B. Với ví dụ trên ca sĩ M có 3 chứng từ khấu trừ 10% : Số thuế khấu trừ là 2 triệu, 0,3 triệu và 0,45 triệu (nếu thu nhập 100 triệu từ 3 chương trình biểu diễn ở 3 nơi khác nhau thì có 3 chứng từ khấu trừ thuế).

Chỉ tiêu A13 : Phản ánh khoản thu nhập chịu thuế của nghệ sĩ, vận động viên được trừ trước 25%, nhưng khoản thu nhập này nhận từ các nơi khác. Với ví dụ trên ca sĩ M kê khai 2 chứng từ khấu trừ 10% : A13 là 75 triệu = [40 triệu – (40 triệu x 25 %)] + [60 triệu – (60 triệu x 25%)].

Chỉ tiêu A17 : Các khoản thu nhập khác : Ghi các khoản thu nhập khác mà cá nhân nhận được ngoài các khoản thu nhập đã liệt kê ở trên. Đối với các khoản chi trả dưới mức khấu trừ thuế 10% (dưới 500.000 đồng/lần chi trả), cơ quan chi trả chưa khấu trừ thì được kê khai vào chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu A18 : Chỉ tiêu này phản ánh thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước ngoài của đối tượng nộp thuế là người Việt Nam hay người nước ngoài.

Chỉ tiêu B :

Chỉ tiêu B1 : Xác định thu nhập bình quân tháng bằng cách lấy tổng thu nhập chịu thuế của năm chia cho 12 tháng. Riêng trường hợp người Việt Nam trong năm tính thuế vừa có thời gian làm việc tại Việt Nam vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế phát sinh ở nước ngoài (đề cập tài điểm A18), nếu tính thu nhập bình quân tháng áp dụng 2 biểu thuế mà số thuế phải nộp cao hơn so với áp dụng thu nhập bình quân tháng tính theo thời gian ở trong nước và thời gian ở nước ngoài nếu cá nhân lựa chọn tính số thuế thấp hơn thì chỉ tiêu này được tính thu nhập bình quân tháng theo thời gian ở trong nước (B1a) và nước ngoài (B1b).

Chỉ tiêu B2 : Căn cứ thu nhập bình quân tháng đối chiếu biểu thuế lũy tiến từng phần để xác định số thuế phải nộp 1 tháng. Riêng đối với người Việt Nam lựa chọn quyết toán tính TNCT Bình quân tháng như chỉ tiêu B1 (B1a, B1b) thì điền vào chỉ tiêu này : B2a thuế phải nộp 1 tháng theo biểu thuê của người Việt Nam, B2b thuế phải nộp 1 tháng theo biểu thuế của người nước ngoài.

Chỉ tiêu B3 : Riêng đối với người Việt Nam B2a nhân (x) số tháng ở Việt Nam, B2b nhân (x) số tháng ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp trong tháng vừa có thời gian ở trong nước vừa có thời gian ở nước ngoài thì xác định số thuế phải nộp 1 ngày sau đó nhân số ngày ở tương ứng. Tháng tính là 30 ngày.

Chỉ tiêu B4 : Số thuế đã khấu trừ trong năm : Là số tiền thuế cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ và cấp biên lai thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế. Số liệu chi tiết được thể hiện tại Phần II.

Biên lai thuế trong các trường hợp cá nhân trong năm làm việc tại nhiều nơi.

Chỉ tiêu B5 : Số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có) : Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập mà cá nhân đã nộp ở nước ngoài và đã được cơ quan chi trả ở nước ngoài cấp chứng từ nộp thuế.

Chỉ tiêu B6 : Đối với người Việt Nam : Ghi số thuế phải nộp theo biểu thuế của Việt Nam.

Đối với người nước ngoài : Phản ánh số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa tại Việt Nam phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Trên cơ sở số thuế phải nộp theo biểu thuế Việt Nam tương ứng với phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài để xác định số thuế được trừ phân bổ theo tỷ lệ giữa thu nhập phát sinh tại nước ngoài so với toàn bộ thu nhập.

Chỉ tiêu B7 : Đối với người Việt Nam : số thuế được khấu trừ ghi vào điểm này cần so sánh giữa số thuế phải nộp ở nước ngoài (B3b) và số thuế đã nộp ở nước ngoài : nếu ở nước ngoài thấp hơn thì ghi bằng B3b – B5, nếu ở nước ngoài cao hơn thì ghi bằng B3b.

II/ Phần chi tiết thu nhập :

Phần này được chi tiết 2 loại thu nhập thường xuyên chịu thuế tương ứng với 2 hình thức khấu trừ theo biểu lũy tiến (Mục A) và khấu trừ thuế 10% (Mục B).

Mục A : Kê khai các tháng có thu nhập đến mức chịu thuế cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ cấp biên lai thuế thu nhập; tháng có thu nhập dưới mức chịu thuế(dưới 5 tr.đ/tháng tháng đối với người Việt Nam) ghi số thực nhận; tháng không có thu nhập chịu thuế thì ghi : "Tôi cam đoan tháng này không có thu nhập chịu thuế".

Mục B : Thu nhập khấu trừ tại nguồn 10% : Kê khai chi tiết các chứng từ khấu trừ thuế 10% mà các cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ và cấp chứng từ khấu trừ thuế cấp. Sắp xếp chứng từ theo thứ tự thời gian, nếu có nhiều chứng từ thì kê khai biểu phụ lục đính kèm và ký ghi rõ họ tên.

Mẫu số 09/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
———o0o———

GIẤY ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm .....

Tên tôi là : ..... Quốc tịch : .....

Mã số thuế : .....

Năm ..... tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại một nơi là Công ty ..... Đề nghị Công ty/đơn vị (mã số thuế) ..... thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm ..... với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi có thu nhập chịu thuế ở nơi khác thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., Ngày ..... tháng ..... năm .....
Ký tên
(Ghi rõ họ tên)

Mẫu số : 10/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN

Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập)

b. Kỳ tính thuế : Từ 01/01/20... đến 31/12/20...

[01] Mã số thuế cơ quan chi trả

[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập :

[03] Địa chỉ trụ sở

[04] Điện thoại : [05] Fax :

[06] Số Tài khoản tại Ngân hàng :

A/ PHẦN TỔNG HỢP :

STT	Chỉ tiêu	Số người/lượt	Số tiền
I	**KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN THUỘC ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TẠI CƠ QUAN CHI TRẢ :**		
1	Số lao động trong năm		x
2	Tổng số người quyết toán tại cơ quan chi trả		x
3	Tổng số thu nhập chịu thuế	x	
4	Tổng số thuế phải nộp (chi tiết của cột 10 biểu 11/TNTX)	x	
5	Số thuế khấu trừ trong năm (= Tổng cột 11 biểu 11/TNTX)	x	
6	Số thuế còn phải nộp NSNN tại thời điểm quyết toán (cột 12 biểu 11/TNTX)	x	
	Lưu ý : khi bù trừ số thuế nộp thiếu với số thuế nộp thừa nếu còn số thuế nộp thừa thì điều chỉnh bằng cách cấp Biên lai thuế cho cá nhân có số thuế nộp thừa để họ quyết toán với cơ quan thuế, đồng thời điều chỉnh giảm số lượng đối tượng quyết toán tại cơ quan chi trả (I.2), tăng số lượng đối tượng không quyết toán tại cơ quan chi trả (II.1).	x	x

II	**KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TẠI CƠ QUAN CHI TRẢ :**		
1	Tổng số người		x
2	Số thu nhập chịu thuế (= cột 4 của Phần B. 2)	x	
3	Số thuế đã khấu trừ trong năm và cấp biên lai (= Cột 5 của Phần B.2) (Chi tiết theo chứng từ tại Phần B2)	x	
III	**KÊ KHAI SỐ CÁ NHÂN VÃNG LAI TRONG NĂM CƠ QUAN CHI TRẢ ĐÃ KHẤU TRỪ 10% THUẾ**		
1	Tổng số lượt cá nhân (= cột 3 Phần B.3)		x
2	Số thu nhập chịu thuế (= cột 4 Phần B.3)	x	
3	Số thuế đã khấu trừ trong năm và cấp chứng từ khấu trừ thuế (= cột 5 Phần B.3) (Chi tiết theo chứng từ tại Phần B2)	x	

B/ PHẦN CHI TIẾT :

1. Mẫu 11/TNTX : kê khai đính kèm

2. Số cá nhân có thuế khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến từng phần nhưng không thực hiện quyết toán tại cơ quan chi trả :

STT	Cá nhân		Tổng thu nhập chịu thuế	Biên lai khấu trừ thuế		
	Tên, địa chỉ	Mã số thuế		Số thuế đã khấu trừ	Số Biên lai	Ngày, tháng, năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cộng					

3. Số cá nhân vãng lai trong cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ 10% thuế thu nhập :

STT	Tháng	Số lượt cá nhân	Thu nhập chịu thuế	Số thuế đã khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) x 10%

C/ PHẦN QUAN HỆ THANH TOÁN VỚI NSNN :

STT	Phân loại theo đối tượng	Số năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp NSNN			Số đã nộp NSNN	Số còn phải nộp NSNN
			Tổng số	Thù lao được để lại	Số phải nộp NSNN		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6) = (4) – (5)	7 (chứng từ)	(8) = (3) + (6) – (7)
1	Thuế TNTX của cá nhân quyết toán tại đơn vị						
2	Thuế TNTX đã khấu trừ của cá nhân không quyết toán						
3	Thuế TNTX đã khấu trừ 10% của cá nhân vãng lai						
4	Thuế TN đã khấu trừ của đối tượng không cư trú						
5	Thuế TN không thường xuyên						
	Cộng						

..... cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm ước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng cơ quan chi trả thu nhập
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

HƯỚNG DẪN TỜ KHAI QUYẾT TOÁN NĂM MẪU SỐ 10/TNTX

Đối tượng kê khai : Cơ quan chi trả thu nhập.

Yêu cầu của mẫu này : Mẫu này được lập vào đầu năm sau khi cơ quan chi trả đã tổng hợp được thu nhập chịu thuế của các cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập, yêu cầu cá nhân trong năm đã được nộp thuế khấu trừ theo biểu lũy tiến từng phần ký giấy ủy quyền theo mẫu 09/TNTX để xác định cá nhân đó quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập hay không quyết toán tại cơ quan chi trả.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 28/2 năm sau.

Thời hạn nộp số thuế còn thiếu : trước ngày 10/3 năm sau năm quyết toán

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Hướng dẫn nội dung kê khai :

Kết cấu mẫu này gồm 3 phần :

A. Phần tổng hợp

Phần này phản ánh số lượng lao động, số lượng người quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập, số người không quyết toán tại cơ quan chi trả mà phải quyết toán với cơ quan thuế. Số thuế thu nhập phải nộp, số thuế thu nhập đã khấu trừ trong năm, xác định số thuế còn phải nộp NSNN. Số thu nhập và số thuế cơ quan chi trả khấu trừ thuế 10% đối với các cá nhân vãng lai.

B. Phần chi tiết :

Điểm 1.B : Để lên được số tổng hợp của phần này thì phải lập biểu chi tiết Mẫu số 11/TNTX (có hướng dẫn riêng).

Điểm 2.B : Biểu chi tiết này nếu có nhiều cá nhân thì kê khai vào biểu riêng đính kèm mẫu số 10/TNTX và ký đóng dấu tên cơ quan chi trả thu nhập. Căn cứ biên lai thuế thu nhập cấp cho cá nhân, người không quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập để ghi vào các chỉ tiêu của điểm này.

Ví dụ cá nhân có thu nhập từ lương là 6 tr.đ/tháng làm việc 5 tháng sau chuyển cơ quan khác, cơ quan chi trả khấu trừ thuế 5 tháng mỗi tháng là 0,1 tr.đ = [(6 tr.đ - 5 tr.đ) x 10%] cấp biên lai thuế thu nhập ghi số thuế khấu trừ 0,5 tr.đ.

Điểm 3.B : Biểu chi tiết này nếu nhiều tháng thì kê khai biểu riêng đính kèm mẫu số 10/TNTX và ký tên đóng dấu cơ quan chi trả thu nhập. Căn cứ vào phần chi tiết của tờ khai 3b/TNTX đã kê khai trong năm để ghi vào chỉ tiêu của điểm này

C. Quan hệ thanh toán với Ngân sách :

Trong năm các loại thu nhập chịu thuế được cơ quan chi trả kê khai theo mẫu riêng áp dụng cho từng loại thu nhập chịu thuế, nộp tiền thuế theo các giấy nộp tiền, cuối năm phải quyết toán với cơ quan thuế về tình hình thu nộp thuế của từng loại thu nhập chịu thuế thuế đó.

Cột 3 : Số năm trước chuyển sang là cột 8 – Số còn phải nộp NSNN của tờ khai quyết toán thuế năm trước chuyển sang.

Cột 4, 5, 6,7.

Dòng 1 và dòng 2 : Căn cứ vào các mẫu 3a/TNTX trong năm đã kê khai với cơ quan thuế để xác định số thuế phải nộp, tiền thù lao được hưởng. Căn cứ chứng từ nộp thuế trong năm để xác định số thuế đã nộp.

Dòng 3 : căn cứ vào mẫu 3b/TNTX trong năm đã kê khai với cơ quan thuế, để xác định số thuế phải nộp, tiền thù lao được hưởng. Căn cứ chứng từ nộp thuế trong năm để xác định số thuế đã nộp.

Dòng 4 : Căn cứ vào mẫu tờ khai 05/TNTX trong năm đã kê khai với cơ quan thuế để xác định số thuế phải nộp, tiền thù lao được hưởng. Căn cứ chứng từ nộp thuế trong năm để xác định số thuế đã nộp.

Dòng 5 : Căn cứ vào mẫu từ khai mẫu 06/TNTX trong năm đã kê khai với cơ quan thuế để xác định số thuế phải nộp, tiền thù lao được hưởng. Căn cứ chứng từ nộp thuế trong năm để xác định số thuế đã nộp.

Cột 7 : Căn cứ vào các Chứng từ đã nộp thuế trong năm để ghi vào cột này.

Mẫu số 11/TNTX

BẢNG QUYẾT TOÁN CHI TIẾT SỐ THUẾ THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG

NĂM : .....

[01] Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập :

[02] Tên cơ quan chi trả thu nhập :

STT	Họ và tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân	Thu nhập chịu thuế		Thuế thu nhập		Ghi chú			Số thuế còn phải khấu trừ (+) hoặc thoái trả (–)		
			Tổng số	Trong đó	Bình quân tháng	Thuế phải nộp	Tổng số thuế đã khấu trừ					
				Lương	Thưởng	Khác	Tháng			Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	Thu nhập thường xuyên người Việt Nam											
1												
2												
3												
...												
B	Thu nhập thường xuyên người nước ngoài											
1												
2												
3												
...												
	Tổng cộng											

..... Cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

cơ quan khác, cơ quan chi trả khấu trừ thuế 5 tháng mỗi tháng là 0,1 tr.đ = [(6 tr.đ - 5 tr.đ) x 10%] cấp biên lai thuế thu nhập ghi số thuế khấu trừ 0,5 tr.đ.

Điểm 3.B : Biểu chi tiết này nếu nhiều tháng thì kê khai biểu riêng đính kèm

HƯỚNG DẪN BẢNG QUYẾT TOÁN CHI TIẾT SỐ THUẾ TNCN MẪU SỐ 11/TNTX

Đối tượng kê khai : Cơ quan chi trả thu nhập.

Yêu cầu của mẫu này : Mẫu này chi tiết thu nhập chịu thuế, số thuế thu nhập đã khấu trừ, số thuế thu nhập nộp thiếu, nộp thừa cho từng cá nhân phân chia theo người Việt Nam và người nước ngoài. Chỉ kê khai đối với những cá nhân ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập thực hiện kê khai, nộp và quyết toán thuế tức là cá nhân có thu nhập duy nhất tại một nơi. Tổng hợp số liệu của mẫu này để ghi vào Mục I, Phần A mẫu số 10/TNTX.

Thời hạn nộp tờ khai : Nộp cùng với mẫu số 10/TNTX trước ngày 28/2 năm sau.

Nộp chậm tờ khai, nộp chậm tiền thuế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Cột 2 Họ và tên cá nhân : Ghi rõ ràng, đầy đủ họ tên cá nhân chịu thuế thu nhập thường xuyên trên chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, nếu là người nước ngoài thì phải phiên âm tên sang tiếng La tinh, ghi rõ Quốc tịch ghi cách giữa họ, tên đệm, tên.

Cột 3 Mã số thuế cá nhân : Ghi rõ mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp cho cá nhân (nếu có).

Cột 4 Tổng số : Là toàn bộ số thu nhập mà cá nhân nhận được bao gồm : tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân.

Cột 8 Bình quân tháng : Lấy tổng thu nhập chịu thuế của từng cá nhân chia cho 12 tháng.

Cột 9 Thuế phải nộp tháng : Lấy thu nhập bình quân tháng của từng cá nhân (cột 8) áp biểu tính thuế thu nhập thường xuyên để tính thuế thu nhập phải nộp 1 tháng.

Cột 10 Tổng số thuế phải nộp : Lấy thuế thu nhập phải nộp (cột 9) nhân 12 tháng. Cột 11 Tổng số thuế đã khấu trừ : là kê khai số thuế đã khấu trừ trong năm của cá nhân quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập.

Cột 12 – Tổng số thuế còn phải khấu trừ tiếp hoặc hoàn trả : (12) = (10) – (11).

Trường hợp cá nhân có thu nhập duy nhất tại một nơi, nhưng có số thuế nộp thừa nhiều mà cơ quan chi trả lấy số thuế nộp thiếu của cá nhân khác bù vào cũng

không đủ thì cơ quan chi trả cấp Biên lai thuế thu nhập cho cá nhân có số thuế nộp thừa để họ làm thủ tục thoái trả thuế tại cơ quan thuế. Cá nhân này chuyển vào kê khai Mục II Phần A của mẫu 10/TNTX, chi tiết kê tại Điểm 2.B của mẫu 10/TNTX.

2													
3													
...													
	Tổng cộng												

Mẫu số 12/TNCN

Phòng .....
Cục thuế .....
V/v xác nhận thu nhập cá nhân

Kính gửi :

Để giúp việc xác định, giải quyết và quyết toán thuế của ông/bà Chúng tôi yêu cầu ông/bà cung cấp thư xác nhận thu nhập hàng năm, thư này được xác nhận bởi Công ty ..... (theo mẫu đính kèm).

Khi cung cấp những thông tin này, chúng tôi muốn được lưu ý ông/bà về những đặc điểm sau :

1/ Theo quy định về trao đổi thông tin trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các quốc gia đã ký kết, chúng tôi có khả năng và thẩm quyền trao đổi, làm việc với cơ quan chức năng của các nước đã ký kết Hiệp định thuế để xác định tính trung thực của các thông tin được cung cấp.

2/ Người sử dụng lao động và người lao động thuộc diện cư trú tại Việt Nam (có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày trong một năm tính thuế) có trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và tại nước ngoài, không phụ thuộc nơi chi trả (cả trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam).

3/ Cá nhân đại diện cho Công ty trực tiếp tuyển dụng và sử dụng lao động xác nhận các khoản thu nhập chi trả cho người lao động phải là người có đủ thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của tất cả các chi tiết cung cấp trong thư xác nhận.

4/ Thời hạn nộp bản xác nhận thu nhập : ...../200...

Chúng tôi mong nhận được sự hợp tác và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật thuế của ông (bà).

Đại diện cơ quan thuế Việt Nam

Chữ ký :

Họ tên :

THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP HÀNG NĂM

(Kèm theo mẫu số 12/TNCN)

Ngày tháng năm 200....

Thay mặt Công ty .....

Tôi xin xác nhận về việc ông/bà .....

Được bổ nhiệm tới công tác tại Việt Nam với các chi tiết sau :

1. Họ và tên :

2. Chức vụ :

3. Ngày đến Việt Nam :

4. Ngày dự kiến hoàn thành nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam :

5. Thu nhập trong giai đoạn từ ngày ..... đến ngày .....

Trong đó tại Việt Nam :

Tại nước ngoài :

+ Lương cơ bản :

+ Phụ cấp :

+ Tiền thưởng :

+ Các khoản thu nhập khác bằng tiền (chi tiết) :

+ Các khoản thù lao phụ cấp khác liên quan đến việc bổ nhiệm công tác tại Việt Nam (chi tiết) :

6. Các khoản bị khấu trừ (nếu có) :

- Thuế :
- Bảo hiểm y tế :
- Bảo hiểm xã hội :
- Các khoản bị khấu trừ khác (xin cung cấp chi tiết) :

7. Những khoản thu nhập trên là thu nhập có/không có thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam.

8. Tiền thuê nhà cho ông/bà ..... tại Việt Nam là do ..... *(ghi rõ tên tổ chức, cá nhân) số tiền là :* .....

Tổng các khoản chi trả về thu nhập từ tiền lương, tiền công của ông/bà là : .....

Gửi kèm : Hợp đồng lao động, ...

Đại diện Công ty .....

Chữ ký : .....

Ghi rõ họ tên (cá nhân có thẩm quyền đại diện Công ty)

Chức vụ : .....

Mẫu số : 13a/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ SỐ NGÀY CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM

(Dùng cho cá nhân là người nước ngoài)

Năm 200.....

1. Mã số thuế : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
2. Họ và tên : Quốc tịch :
3. Ngày tháng năm sinh :
4. Số hộ chiếu : Ngày : Nơi cấp :
5. Mã số thuế cơ quan chi trả thu nhập (nếu có) :
6. Tên địa chỉ cơ quan chi trả thu nhập :
7. Các chỉ tiêu kê khai :

Đơn vị tính : đồng

STT	Ngày tháng đến Việt Nam	Ngày tháng rời Việt Nam	Số ngày ở Việt Nam
Tổng số			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

Ngày ..... tháng ..... năm 200...
Người kê khai nộp thuế
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú : Ngày tháng đến và rời Việt Nam căn cứ vào ngày ghi trong hộ chiếu. Ngày đến và ngày đi tính là một ngày.

Mẫu số 13b/TNTX

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ .....
Số : .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày ..... tháng ..... năm 200...

PHIẾU XÁC MINH THỜI GIAN CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM

Kính gửi : Phòng Quản lý xuất nhập cảnh (PA18)

Để việc tính thuế thu nhập theo đúng Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Cục thuế ..... đề nghị Phòng quản lý xuất nhập cảnh (PA18) xác định số ngày cư trú tại Việt Nam từ ngày ..... tháng ..... năm.... đến nay của cá nhân sau đây :

– Tên cá nhân : Ông (Bà) : .....

– Quốc tịch ..... Ngày sinh : .....

– Số Passport : ..... Ngày cấp : .....

– Làm việc tại : .....

– Chức vụ : .....

Mong sớm nhận được kết quả trả lời của quý Phòng.

Chân trọng kính chào./.

Cục trưởng Cục thuế .....

Nơi nhận :

– Như trên
– Lưu : .....

Mẫu số : 15/TNTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THOÁI TRẢ THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO CỦA NĂM 20.....

Kính gửi : Cục thuế tỉnh, thành phố .....

[01] Mã số thuế cá nhân :

[02] Tên tôi là : [03] Quốc tịch :

[04] Địa chỉ liên hệ :

[05] Điện thoại : [06] Fax : [07] E–Mail :

Căn cứ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao hiện hành thì :

1/ Tổng thu nhập chịu thuế năm :

2/ Tổng số thuế thu nhập phải nộp :

3/ Tổng số thuế cơ quan chi trả thu nhập đã khấu trừ :

4/ Số thuế thu nhập nộp thừa đề nghị thoái trả :

Bằng chữ :

Gửi kèm theo hồ sơ liên quan :

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai nêu trên và đề nghị Cục thuế ..... xét thoái trả số tiền thuế thu nhập theo quy định.

Đề nghị số tiền thoái trả bằng tiền mặt :

Đề ghị số tiền thoái trả bằng chuyển khoản :

Số tài khoản cá nhân :

Tại Ngân hàng : .....

..... , ngày ..... tháng ..... năm .....
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

6.2 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

6.2.1 Khái niệm

Kế toán thuế thu nhập cá nhân là phản ánh các giao dịch liên quan đến loại thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh.

6.2.2 Chứng từ hạch toán

- Bảng kê thanh toán tiền lương.
- Hợp đồng thuê mướn nhân công.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có,...

6.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3335 "Thuế thu nhập cá nhân" :

Tài khoản 3335 "Thuế thu nhập cá nhân"

	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp vào ngân sách Nhà nước. Thù lao thuế thu nhập được hưởng	Thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ.
Tổng số phát sinh bên Nợ	Tổng số phát sinh bên Có
	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp

6.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân).

Doanh nghiệp chi trả thu nhập phải thực hiện việc kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào ngân sách Nhà nước.

Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số tiền thù lao được hưởng, tính thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, nộp thuế vào ngân sách Nhà nước.

6.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của người lao động :

1	Nợ	334	Phải trả người lao động
	Có	3335	Thuế thu nhập cá nhân

Khi chi trả thu nhập cá nhân cho bên ngoài, doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên, trường hợp chi trả tiền thù lao dịch vụ thuê ngoài, kế toán ghi :

2	Nợ	623	Chi phí máy thi công
	Nợ	627	Chi phí sản xuất chung
	Nợ	635	Chi phí hoạt động tài chính
	Nợ	641	Chi phí bán hàng
	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp
	Nợ	161	Chi sự nghiệp
	Nợ	431	Quỹ khen thưởng phúc lợi
	Có	3335	Thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ
	Có	111	Số tiền thực trả bằng tiền mặt
	Có	112	Số tiền thực trả bằng chuyển khoản

Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, kế toán ghi :

3	Nợ	331	Phải trả cho người bán
	Có	3335	Thuế thu nhập cá nhân
	Có	111	Số tiền thực trả bằng tiền mặt
	Có	112	Số tiền thực trả bằng tiền gởi ngân hàng

Doanh nghiệp chi trả thu nhập được hưởng thù lao trích trên số tiền thuế đối với người có thu nhập cao, kế toán ghi :

4	Nợ	3335	Thuế thu nhập cá nhân
	Có	711	Thu nhập khác

Doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập cá nhân, kế toán ghi :

5	Nợ	3335	Thuế thu nhập cá nhân
	Có	111	Số tiền nộp thuế bằng tiền mặt
	Có	112	Số tiền nộp thuế bằng chuyển khoản

6.2.6 Ví dụ minh họa

Ông Nguyễn Việt Tiến là công dân Việt Nam làm việc ở TP. Hồ Chí Minh có thu nhập thường xuyên trong tháng 1/2007 là 40.000.000 đồng. Cũng trong tháng

1/2007, Ông Tiến trúng thưởng vé số kiến thiết TP. Hồ Chí Minh 50.000.000 đồng. Tính thuế thu nhập cá nhân mà Ông Tiến phải nộp, số tiền thực tế mà Ông Tiến nhận được trong tháng 1/2007.

Lời giải đề nghị :

1. Đối với thu nhập thường xuyên :

– Bậc 1 : thu nhập đến 5.000.000 đồng thuế suất 0%.

– Bậc 2 : thu nhập trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng thuế suất 10%.

Số thuế phải nộp là : (15.000.000 – 5.000.000) x 10% = 1.000.000 (đồng).

– Bậc 3 : thu nhập trên 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng thuế suất 20%.

Số thuế phải nộp là : (25.000.000 – 15.000.000) x 20% = 2.000.000 (đồng).

– Bậc 4 : thu nhập trên 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng thuế suất 30%.

Số thuế phải nộp là : (40.000.000 – 25.000.000) x 30% = 4.500.000 (đồng).

Tổng cộng số thuế Ông Tiến phải nộp theo Biểu thuế lũy tiến từng phần là :

1.000.000 + 2.000.000 + 4.500.000 = 7.500.000 (đồng)

Hoặc : Tính theo biểu thuế rút gọn đối với thu nhập thường xuyên chịu thuế như sau : 3.000.000 + (40.000.000 – 25.000.000) x 30% = 7.500.000 (đồng)

2. Đối với thu nhập không thường xuyên :

50.000.000 x 10% = 5.000.000 (đồng)

Vậy : Thuế thu nhập cá nhân mà Ông Tiến phải nộp trong tháng là :

4.500.000 + 5.000.000 = 9.500.000 (đồng)

Số tiền thực tế mà Ông Tiến nhận được là :

(30.000.000 – 4.500.000) + (50.000.000 – 5.000.000) = 70.500.000 (đồng)

6.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

6.3.1 Tóm tắt chương

Thuế thu nhập cá nhân : là loại thuế đánh vào cá nhân có thu nhập cao nhằm điều tiết thu nhập, tạo sự cân bằng trong xã hội.

Đối tượng nộp thuế : Cá nhân có thu nhập cao là công dân Việt Nam, công dân nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp : là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

- Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và không thường xuyên.
- Thuế suất thuế thu nhập cá nhân : áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần từ 0 đến 40%.

Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế TNCN đối với người có thu nhập cao :

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập hoặc doanh nghiệp được ủy quyền chi trả thu nhập phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế TNCN theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào ngân sách Nhà nước.
- Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số thù lao được hưởng, tính thuế TNCN và thực hiện khấu trừ tiền thuế TNCN, nộp thuế vào ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế TNCN, doanh nghiệp phải cấp "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập" cho cá nhân có thu nhập cao phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ quy định.

6.3.2 Ví dụ ứng dụng

Tại doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế GTGT đầu ra là 10% trên giá bán, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, trong kỳ có các số liệu liên quan được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 155 : (18.000 sản phẩm) 1.800.000.000 đồng
- Tài khoản 133 : 200.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Xuất bán cho khách hàng A 5.000 sản phẩm với giá bán đã có thuế GTGT là 154.000 đồng/sản phẩm, chưa thu tiền khách hàng.
2. Xuất bán trả chậm cho khách hàng B 3.000 sản phẩm với giá bán chưa 130.000 đồng/sản phẩm, giá bán trả chậm đã có thuế GTGT là 148.000 đồng/sản phẩm. Khách hàng sẽ thanh toán cho doanh nghiệp trong vòng 10 kỳ.
3. Tiền lương ở bộ phận bán hàng là 30.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng.
4. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.

5. Xuất trao đổi 6.000 sản phẩm với khách hàng C với giá trao đổi là 150.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, để nhận về 3.000 kg vật liệu với giá mua là 300.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%.

6. Xuất 3.000 sản phẩm để giao cho các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo đơn đặt hàng của Nhà nước với giá bán chưa bao gồm thuế GTGT là 120.000 đồng/sản phẩm. Ngân sách Nhà nước đã chuyển 75% số tiền vào tài khoản của doanh nghiệp.

7. Khấu hao tài sản cố định sử dụng ở bộ phận bán hàng là 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 20.000.000 đồng.

8. Bộ phận sản xuất nhập kho 10.000 sản phẩm, đơn giá thực tế nhập kho là 98.000 đồng/sản phẩm.

9. Xuất 1.500 sản phẩm dùng làm vật liệu để sản xuất ra các sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Giá bán là 120.000 đồng/sản phẩm.

10. Xuất biếu tặng các tổ chức từ thiện từ quỹ phúc lợi 1.000 sản phẩm. Giá bán là 120.000 đồng/sản phẩm.

11. Xuất 1.000 sản phẩm để khuyến mãi cho việc tiêu thụ các loại sản phẩm không thuộc diện chịu thuế GTGT. Giá bán là 120.000 đồng/sản phẩm.

12. Xuất 2.000 sản phẩm để trả thay tiền thưởng cho công nhân viên. Giá bán là 100.000 đồng/sản phẩm.

13. Xuất 1.000 sản phẩm dùng làm vật liệu để sản xuất ra các sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Giá bán là 110.000 đồng/sản phẩm.

14. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 20.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

15. Bộ phận quản lý doanh nghiệp báo hỏng một công cụ dụng cụ, có giá trị xuất kho ban đầu là 6.000.000 đồng, thuộc loại phân bổ 3 lần.

16. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ 3.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập cá nhân bằng tiền mặt.

Yêu cầu : Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Thực hiện bút án khấu trừ thuế GTGT, nếu phát sinh thuế phải nộp, doanh nghiệp nộp ngay ıng tiền mặt. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ ? Biết rằng doanh nghiệp ất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

ỉi giải đề nghị :

Xuất bán trực tiếp :

1a Nợ 131A 770.000.000

		Có	511	700.000.000
		Có	3331	70.000.000

Ghi nhận giá vốn :

1b	Nợ	632		500.000.000
		Có	155	500.000.000

Xuất bán trả chậm

2a	Nợ	131B		444.000.000
		Có	511	390.000.000
		Có	3331	39.000.000
		Có	3387	15.000.000

Ghi nhận giá vốn :

2b	Nợ	632		300.000.000
		Có	155	300.000.000

Tiền lương phải trả :

3	Nợ	641		30.000.000
	Nợ	642		20.000.000
		Có	334	50.000.000

Các khoản trích theo lương phải trả :

4	Nợ	641		5.700.000
	Nợ	642		3.800.000
	Nợ	334		3.000.000
		Có	338	12.500.000

Xuất để trao đổi nguyên liệu :

5a	Nợ	131C		990.000.000
		Có	511	900.000.000
		Có	3331	90.000.000

Ghi nhận giá vốn :

5b	Nợ	632		600.000.000
		Có	155	600.000.000

Trị giá nguyên liệu nhận về :

5c	Nợ	152		900.000.000
	Nợ	133		90.000.000
		Có	131C	990.000.000

Xuất để giao cho các đối tượng ưu tiên :

6a	Nợ	112		270.000.000
	Nợ	3339		90.000.000
		Có	511	360.000.000

Ghi nhận giá vốn :

6b	Nợ	632		300.000.000
		Có	155	300.000.000

Khấu hao tài sản cố định :

7	Nợ	641		10.000.000
	Nợ	642		20.000.000
		Có	214	30.000.000

Nhập kho thành phẩm :

8	Nợ	155		980.000.000
		Có	154	980.000.000

Xuất 1.500 sản phẩm (1.000 * 100.000 đồng/sản phẩm + 500 * 98.000 đồng/sản phẩm) :

9a	Nợ	632		149.000.000
		Có	155	149.000.000

Sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ :

9b	Nợ	621		180.000.000
		Có	512	180.000.000

Xuất 1.000 thành phẩm (1.000 thành phẩm * 98.000 đồng/tp) :

10a	Nợ	632		98.000.000
		Có	155	98.000.000

Tặng các tổ chức từ thiện từ quỹ phúc lợi :

10b	Nợ	431		132.000.000
		Có	512	120.000.000
		Có	3331	12.000.000

Xuất 1.000 sản phẩm :

11a	Nợ	632		98.000.000
		Có	155	98.000.000

Khuyến mại để tiêu thụ sản phẩm không chịu thuế GTGT :

11b	Nợ	641		132.000.000
		Có	512	120.000.000
		Có	3331	12.000.000

Xuất 2.000 sản phẩm :

12a	Nợ	632		196.000.000
		Có	155	196.000.000

Trả thay tiền thưởng CB–CNV :

12b	Nợ	334		220.000.000
		Có	512	200.000.000
		Có	3331	20.000.000

Xuất 1.000 sản phẩm :

13a	Nợ	632		98.000.000
		Có	155	98.000.000

Sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp :

13b	Nợ	621		121.000.000
		Có	512	110.000.000
		Có	3331	11.000.000

Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ :

14a	Nợ	3334		20.000.000
		Có	112	20.000.000

Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp :

14b	Nợ	821		20.000.000
		Có	3334	20.000.000

Báo hỏng một công cụ dụng cụ :

15	Nợ	642		2.000.000
		Có	142	2.000.000

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp :

16	Nợ	334		3.000.000
		Có	3335	3.000.000

Kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ :

17	Nợ	911		2.582.500.000
		Có	632	2.339.000.000
		Có	641	177.700.000

	Có	642	45.800.000
	Có	821	20.000.000

Kết chuyển doanh thu phát sinh trong kỳ :

18	Nợ	511		2.350.000.000
	Nợ	512		730.000.000
		Có	911	3.080.000.000

Kết chuyển lãi phát sinh trong kỳ :

19	Nợ	911		497.500.000
		Có	421	497.500.000

Thuế GTGT phải nộp là 254.000.000 đồng.

Thuế GTGT được khấu trừ là :

200.000.000 + 90.000.000 = 290.000.000 đồng

Khấu trừ thuế GTGT :

20	Nợ	3331		254.000.000
		Có	133	254.000.000

6.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Công ty có chi tiền thưởng cho nhân viên (nhân dịp lễ, Tết...). Cá nhân nhận các khoản tiền này có phải tính thuế TNCN hay không ?

   a Nhân viên nhận được khoản tiền thưởng này không kê khai thuế TNCN

   b Nhân viên nhận được khoản tiền thưởng này vào thời điểm nào thì kê khai thuế TNCN vào thời điểm đó

   c Nhân viên nhận được khoản tiền thưởng này vào thời điểm nào thì kê khai thuế TNCN vào thời điểm sau đó

   d Tất cả các đáp án trên đều sai

2. Đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân là :

   a Cơ sở sản xuất kinh doanh

   b Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

3. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân dựa trên tiêu thức :

   a Nơi cư trú

   b Nguồn phát sinh thu nhập

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

4. Đối tượng nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định của Việt Nam hiện nay bao gồm :

   a Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập

   b Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (sau đây gọi là cá nhân khác định cư tại Việt Nam)

   c Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam; các cá nhân hành nghề độc lập tại Việt Nam

   d Tất cả các đáp án trên đều đúng

5. Thu nhập chịu thuế được xác định :

   a Bằng đồng Việt Nam

   b Bằng đồng đô la Mỹ

   c Bằng hiện vật

   d Tất cả các đáp án trên đều sai

6. Thu nhập chịu thuế gồm :

   a Thu nhập thường xuyên

   b Thu nhập không thường xuyên

   c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

7. Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công, tiền thù lao, bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có); tiền phụ cấp; tiền trợ cấp thay lương nhận từ quỹ bảo hiểm xã hội; tiền ăn trưa, ăn giữa ca (nếu nhận bằng tiền) là :

   a Khoản được xem là thu nhập thường xuyên chịu thuế

b Khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

8. Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, Tết, ngày thành lập ngành, thưởng từ các nguồn, dưới các hình thức tiền hoặc hiện vật là :

   a Khoản được xem là thu nhập thường xuyên chịu thuế

   b Khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế

   c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

9. Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, Tết, ngày thành lập ngành, thưởng từ các nguồn, dưới các hình thức tiền hoặc hiện vật; Thu nhập do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp; Tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; thu nhập về tiền nhuận bút là :

   a Khoản được xem là thu nhập thường xuyên chịu thuế

   b Khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế

   c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

10. Các khoản thu nhập của các cá nhân không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như : thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo; hoạt động biểu diễn, tổ chức biểu diễn; quảng cáo; hoạt động thể dục thể thao; dịch vụ đại lý; thu nhập từ hoa hồng môi giới; dịch vụ khác là :

    a Khoản được xem là thu nhập thường xuyên chịu thuế

    b Khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế

    c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

    d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

11. Các khoản thu nhập không tính trong tiền lương, tiền công được chi trả hộ như tiền nhà, điện, nước; riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế trong trường hợp này căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá

nhân sử dụng với diện tích của căn nhà và cũng được tính tối đa 15% tổng thu nhập chịu thuế. Trường hợp chứng từ chi trả tiền nhà có cả tiền ăn, tiền phục vụ thì số thực tế chi trả hộ chỉ tính trên tiền nhà.

a Khoản được xem là thu nhập thường xuyên chịu thuế

b Khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

12. Các khoản thu nhập khác mà cá nhân được hưởng từ cơ quan chi trả thu nhập.

a Khoản được xem là thu nhập thường xuyên chịu thuế

b Khoản được xem là thu nhập không thường xuyên chịu thuế

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

13. Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp : sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi, xuất xứ hàng hóa, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao, được xem :

a Là khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế

b Là khoản thu nhập không thường xuyên chịu thuế

c Là khoản thu nhập thường xuyên không chịu thuế

d Tất cả các câu trên đều sai

14. Xác định thu nhập không thường xuyên chịu thuế, đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ là khoản thu nhập có giá trị trên :

a 5 triệu đồng tính cho từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả

b 10 triệu đồng tính cho từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả

c 15 triệu đồng tính cho từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả

d Tất cả các câu trên đều sai

15. Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại là khoản thu nhập có giá trị trên :

a 20 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng

b 15 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng

c 10 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng

d 05 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng

Bà Hồ Như Thủy là công dân Việt Nam làm việc tại Công ty TNHH Khánh Lâm, trụ sở làm việc tại Đồng Nai, có thu nhập cả năm 2006 như sau : Tiền lương 72.000.000 đồng. Tiền thưởng theo năng suất là 6.000.000 đồng. Tiền thuê nhà, tiền điện, nước được Công ty chi trả hộ là 7.200.000 đồng. Phụ cấp độc hại là 1.200.000 đồng. Công tác phí là 1.000.000 đồng. Lãi tiền gởi nhận được từ Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu là 5.000.000 đồng. Tiền thù lao do tham gia dự án là 6.000.000 đồng. Thu nhập về chuyển giao công nghệ là 20.000.000 đồng.

16. Khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế trong năm là :

a 72.000.000 đồng

b 91.200.000 đồng

c 78.000.000 đồng

d 84.000.000 đồng

17. Thu nhập bình quân tháng là :

a 6.000.000 đồng

b 7.600.000 đồng

c 6.500.000 đồng

d 7.000.000 đồng

18. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp cả năm là :

a 3.120.000 đồng

b 2.400.000 đồng

c 1.800.000 đồng

d 1.200.000 đồng

19. Các khoản thu nhập không thường xuyên chịu thuế trong năm là :

a 20.000.000 đồng

b 2.200.000 đồng

c 5.000.000 đồng

d 1.000.000 đồng

20. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp về khoản thu nhập không thường xuyên là :

a 2.000.000 đồng

b 1.000.000 đồng

c 110.000 đồng

d 100.000 đồng

21. Các khoản thu nhập không chịu thuế trong năm là :

a 1.000.000 đồng

b 2.200.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d 7.200.000 đồng

22. Tổng thuế thu nhập cá nhân phải nộp là :

a 3.120.000 đồng

b 1.000.000 đồng

c 5.000.000 đồng

d 4.120.000 đồng

23. Số tiền thực tế nhận được là :

a 107.080.000 đồng

b 108.280.000 đồng

c 109.280.000 đồng

d 114.280.000 đồng

Ông Kim Dea Jung là người Hàn Quốc đến công tác tại Việt Nam từ ngày 01/01/2006 đến 31/03/2006; từ 01/04/2006 đến 30/06/2006 Ông sang công tác ở nước LiBăng; từ 01/07/2006 đến 31/12/2006 Ông trở lại làm việc tại Việt Nam. Trong thời gian ở Việt Nam Ông có tổng thu nhập quy ra Đồng Việt Nam là 720.000.000 đồng. Ngoài ra Ông Kim kê khai thu nhập trong thời gian công tác ở nước LiBăng quy ra Đồng Việt Nam là 180.000.000 đồng, và đã nộp thuế TNCN tại nước LiBăng là 36.000.000 đồng (có đầy đủ chứng từ để chứng minh).

24. Ông Kim được xem là đối tượng cư trú tại Việt Nam, bởi vì :

a Số ngày ở Việt Nam trên 090 ngày cho 12 tháng liên tục

b Số ngày ở Việt Nam trên 120 ngày cho 12 tháng liên tục

c Số ngày ở Việt Nam trên 183 ngày cho 12 tháng liên tục

d Số ngày ở Việt Nam trên 180 ngày cho 03 tháng liên tục

25. Thu nhập chịu thuế bình quân tháng theo pháp luật về thuế của Việt Nam là :

    a 60.000.000 đồng

    b 75.000.000 đồng

    c 15.000.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

26. Số thuế phải nộp mỗi tháng theo pháp luật về thuế của Việt Nam là :

    a 14.700.000 đồng

    b 10.000.000 đồng

    c 0 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

27. Số thuế được trừ tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh ở nước ngoài theo tỷ lệ phân bổ giữa thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế tại Việt Nam là :

    a 40.000.000 đồng

    b 36.000.000 đồng

    c 35.280.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

28. Số thuế thu nhập cá nhân thực tế ông Kim phải nộp tại Việt Nam là :

    a 176.400.000 đồng

    b 141.120.000 đồng

    c 144.000.000 đồng

    d Tất cả các câu trên đều sai

Tại một nhà máy sản xuất Thành Phương đặt tại TP. Hồ Chí Minh có 1.400 nhân viên làm việc, hưởng lương và thưởng theo hệ số, trong tháng 7/2007 nhà máy trả lương, thưởng như sau : Nhà máy trả lương tháng 6/2007 cho nhân viên (theo bảng ở dưới), đây là tiền lương còn lại sau khi trừ các khoản bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT). Nhà máy trả tiền thưởng 6 tháng đầu năm cho nhân viên, với tổng quỹ thưởng thực tế chi cho nhân viên là 8.227.500.000 đồng.

Số người được hưởng	Hệ số lương	Lương 6/2007
01 người	10	4.931.330
03 người	8,0	3.931.330
96 người	6,0	2.937.840
100 người	5,5	2.687.840
150 người	5,0	2.444.350
200 người	4,5	2.200.860
200 người	4,0	1.950.860
250 người	3,5	1.700.860
400 người	2,5	1.200.860

Theo quy định thì tiền nộp về BHXH, BHYT từ tiền lương, tiền công của người lao động là khoản thu nhập không chịu thuế, nên thu nhập chịu thuế chính là thu nhập sau khi đã trừ BHXH, BHYT.

29. Chi tiền thhưởng theo hệ số lương bằng 1 là :

a 1.000.000 đồng

b 1.200.000 đồng

c 1.500.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

30. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 10 là :

a 19.931.330 đồng

b 15.931.330 đồng

c 11.937.840 đồng

d 10.937.840 đồng

31. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 8 là :

a 19.931.330 đồng

b 15.931.330 đồng

c 11.937.840 đồng

d 10.937.840 đồng

32. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 6 là :

    a 19.931.330 đồng

    b 15.931.330 đồng

    c 11.937.840 đồng

    d 10.937.840 đồng

33. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 5,5 là :

    a 19.931.330 đồng

    b 15.931.330 đồng

    c 11.937.840 đồng

    d 10.937.840 đồng

34. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 5 là :

    a 9.944.350 đồng

    b 8.950.860 đồng

    c 7.950.860 đồng

    d 6.950.860 đồng

35. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 4,5 là :

    a 9.944.350 đồng

    b 8.950.860 đồng

    c 7.950.860 đồng

    d 6.950.860 đồng

36. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 4 là :

    a 9.944.350 đồng

    b 8.950.860 đồng

    c 7.950.860 đồng

    d 6.950.860 đồng

37. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 3,5 là :

a 9.944.350 đồng

b 8.950.860 đồng

c 7.950.860 đồng

d 6.950.860 đồng

38. Tổng thu nhập trước thuế (một người/một tháng) của người có hệ số lương 2,5 là :

a 9.944.350 đồng

b 8.950.860 đồng

c 7.950.860 đồng

d 4.950.860 đồng

39. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp của người có hệ số lương 10 là :

a 1.986.266 đồng

b 1.186.266 đồng

c 693.784 đồng

d 593.784 đồng

40. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 8 là :

a 1.986.266 đồng

b 1.186.266 đồng

c 693.784 đồng

d 593.784 đồng

41. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 6 là :

a 1.986.266 đồng

b 1.186.266 đồng

c 693.784 đồng

d 494.435 đồng

42. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 5,5 là :

a 0 đồng

b 395.086 đồng

c 494.435 đồng

d 593.784 đồng

43. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 5 là :

a 494.435 đồng

b 693.784 đồng

c 1.186.266 đồng

d 0 đồng

44. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 4,5 là :

a 593.784 đồng

b 395.086 đồng

c 295.086 đồng

d 0 đồng

45. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 4 là :

a 1.186.266 đồng

b 593.784 đồng

c 295.086 đồng

d 0 đồng

46. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 3,5 là :

a 295.086 đồng

b 593.784 đồng

c 095.086 đồng

d 195.086 đồng

47. Thuế thu nhập cá nhân của người có hệ số lương 2,5 là :

a 095.086 đồng

b 195.086 đồng

c 295.086 đồng

d 0 đồng

48. Tổng thuế thu nhập cá nhân mà các nhân viên trong công ty phải nộp là :

a 330.495.086 đồng

b 380.086.546 đồng

c 343.726.378 đồng

d 392.497.878 đồng

49. Tiền thù lao đơn vị được hưởng (nếu có) là :

a 1.652.475 đồng

b 1.900.432 đồng

c 1.718.631 đồng

d 1.962.489 đồng

50. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào ngân sách Nhà nước là :

a 330.495.086 đồng

b 390.535.389 đồng

c 342.007.746 đồng

d 343.726.378 đồng

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01	b	06	c	11	a	16	b	21	b
02	b	07	a	12	a	17	b	22	d
03	c	08	a	13	b	18	a	23	d
04	d	09	a	14	c	19	a	24	c
05	a	10	a	15	b	20	b	25	b
26	a	31	b	36	c	41	c	46	d
27	c	32	c	37	d	42	d	47	d
28	b	33	d	38	d	43	a	48	d
29	c	34	a	39	a	44	b	49	d
30	a	35	b	40	b	45	c	50	b

6.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

6.4.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp thương mại, sản xuất và kinh doanh dịch vụ Tân Hoàng Minh có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

1. Tính lương phải trả ở bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm 100.000.000 đồng, bộ phận phục vụ sản xuất 10.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 20.000.000 đồng, bộ phận bán hàng : 20.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 30.000.000 đồng; ở bộ phận sửa chữa lớn tài sản cố định : 20.000.000 đồng.
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định trên tiền lương, đưa vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động.
3. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 200.000.000 đồng để chi lương cho cán bộ công nhân viên và các khoản chi phí khác phát sinh trong doanh nghiệp.
4. Tạm ứng lương đợt 1 (50%) cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp bằng tiền mặt.
5. Chi 12.000.000 đồng bằng tiền mặt, tổ chức liên hoan cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp nhân ngày lễ quốc tế lao động từ nguồn kinh phí công đoàn để lại tại đơn vị.
6. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp cho các cơ quan quản lý kinh phí công đoàn 5.000.000 đồng, cơ quan bảo hiểm xã hội là 17.000.000 đồng và cơ quan bảo hiểm y tế là 3.000.000 đồng.
7. Chuyển khoản nộp bảo hiểm xã hội theo quy định là 20.000.000 đồng.
8. Tiền thưởng cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 10.000.000 đồng, nhân viên phục vụ sản xuất là 1.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng là 2.000.000 đồng. Bộ phận bán hàng là 3.000.000 đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đồng.
9. Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho nhân viên ở bộ phận sản xuất 2.000.000 đồng để mua vật tư phục vụ cho quá trình sản xuất tại doanh nghiệp.
10. Khấu trừ vào tiền lương của nhân viên một số các khoản sau :
    - Khấu trừ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao 3.000.000 đồng.
    - Khấu trừ tiền tạm ứng chưa thanh toán 2.000.000 đồng.
    - Khấu trừ tiền bồi thường vật chất theo quyết định của Ban giám đốc 1.000.000 đồng.

- Khấu trừ tiền điện thoại sử dụng vượt mức quy định là 500.000 đồng.
- Khấu trừ tiền tạm ứng vượt chi của nhân viên phòng kinh doanh là 1.500.000 đồng, trước đây đã xử lý đưa vào khoản phải thu khác.

11. Nhận giấy báo Có của Ngân hàng về khoản bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp cho doanh nghiệp là 5.000.000 đồng.

12. Chi tiền mặt thanh toán tiền lương đợt 2 cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

6.4.2 Bài tập số 02

Tại doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một số nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau :

1. Tạm ứng lương đợt 1 của người lao động trong doanh nghiệp bằng tiền mặt là 50.000.000 đồng.

2. Ngày 15/12 : Xuất bán cho khách hàng là công ty An Thái 30.000 sản phẩm theo giá xuất kho là 10.000 đồng/sản phẩm, đơn giá bán 15.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thu tiền. Nếu công ty An Thái thanh toán trong vòng 10 ngày đầu sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2% trên tổng số tiền phải thanh toán.

3. Ngày 18/12 : Xuất bán theo phương thức trả chậm cho công ty cổ phần Bình Tây 20.000 sản phẩm, đơn giá xuất kho 10.000 đồng/sản phẩm, đơn giá bán trả ngay 14.400 đồng/sản phẩm thuế GTGT 10%. Đơn giá bán trả góp là 16.950 đồng/sản phẩm sẽ được công ty Bình Tây thanh toán 12 lần trong vòng 12 tháng vào ngày giao hàng.

4. Ngày 19/12 : Bảng kê tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng là 60.000.000 đồng, bộ phận quản lý là 40.000.000 đồng. Bảng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định.

5. Ngày 20/12 : Xuất bán cho công ty Cường Thịnh 40.000 sản phẩm, đơn giá xuất kho 10.000 đồng/sản phẩm, đơn giá bán 14.850 đồng/sản phẩm gồm 10% thuế GTGT. Công ty Cường Thịnh đã thanh toán cho doanh nghiệp 50% số tiền qua ngân hàng, số còn lại nợ.

6. Ngày 21/12 : Xuất bán theo phương thức đổi hàng cho công ty Danh Thái 10.000 sản phẩm, đơn giá xuất kho 10.000 đồng/sản phẩm, đơn giá bán 15.400 đồng/sản phẩm, gồm 10% thuế GTGT để nhận về 40.000 kg nguyên liệu đơn giá 5.000 đồng/kg, thuế GTGT 10%.

7. Ngày 22/12 : Công ty Vạn Thịnh Phát ứng trước cho doanh nghiệp 200.000.000 đồng qua ngân hàng để đặt mua một số sản phẩm theo yêu cầu thiết kế đặc biệt.

8. Ngày 23/12 : Công ty Danh Thái trả lại cho doanh nghiệp 200 sản phẩm, doanh nghiệp đã nhập kho số sản phẩm này.

9. Ngày 24/12 : Công ty An Thái thanh toán tiền cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán.

10. Ngày 25/12 : Giảm giá cho công ty Cường Thịnh 0,2% trên giá bán chưa có thuế GTGT và trừ vào số tiền còn nợ.

11. Ngày 28/12 : Nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu của công ty cổ phần Trường Hải, đơn giá mua chưa thuế GTGT là 6.000 đồng/kg, thuế GTGT là 10%. Chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu về đến kho của doanh nghiệp là 200 đồng/kg, thuế GTGT 5%. Doanh nghiệp thanh toán hộ cho người bán khoản chi phí vận chuyển bốc dỡ bằng tiền mặt.

12. Ngày 29/12 : Khi hàng về nhập kho phát hiện thiếu 100 kg so với hóa đơn bên bán, thủ kho lập biên bản số lượng hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Sau đó, bên bán báo lại là do giao hàng nhầm và đã xuất kho giao hàng ngay cho doanh nghiệp đúng số lượng hàng bị thiếu. Đồng thời doanh nghiệp cũng thanh toán lô hàng nguyên vật liệu bằng chuyển khoản và nhận lại số tiền chi hộ bằng tiền mặt.

13. Ngày 30/12 : Doanh nghiệp nhận được thông báo tạm chia lãi trong hợp đồng liên doanh cho năm nay là 100.000.000 đồng.

14. Ngày 31/12 : Kiểm kê TSCĐ cuối năm, doanh nghiệp phát hiện bị mất một máy A có nguyên giá 40.000.000 đồng, đã khấu hao 8.000.000 đồng, chưa rõ nguyên nhân. Sau đó, doanh nghiệp xem xét và đưa ra kết luận : đơn vị sử dụng máy phải đền bù 50% trị giá máy, trừ vào tiền thưởng của cả đơn vị trong 1 năm; phần còn lại đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 1.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

CHƯƠNG 7
KẾ TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế tài nguyên là gì ? Mục đích áp dụng thuế tài nguyên ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế tài nguyên ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

7.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ TÀI NGUYÊN

7.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

Thuế tài nguyên là loại thuế thu bắt buộc đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

7.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Đối tượng nộp thuế

Mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam đều phải đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

b. Đối tượng chịu thuế

Tài nguyên thiên nhiên thuộc diện chịu thuế là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặt quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Việt Nam, bao gồm :

Khoáng sản kim loại : gồm khoáng sản kim loại đen (sắt, man gan, ti tan...) và khoáng sản kim loại màu (vàng, đất hiếm, bạch kim, thiếc, đồng, chì, kẽm, nhôm...).

Khoáng sản không kim loại : gồm đất làm gạch, đất khai thác san lấp, xây dựng công trình, đất khai thác sử dụng cho các mục đích khác; cát, sỏi, than, đá quý... nước khoáng, nước nóng thiên nhiên...

Dầu mỏ, khí đốt.

Sản phẩm của rừng tự nhiên : gồm gỗ, tre, nứa, giang, vầu, các loại dược liệu... và các loại động vật thực vật được phép khai thác là sản phẩm của rừng tự nhiên.

Thủy sản tự nhiên : gồm các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, hồm, đầm ao... trong thiên nhiên.

Nước thiên nhiên : gồm nước mặt, nước dưới lòng đất trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên.

Tài nguyên thiên nhiên khác.

7.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

Số thuế tài nguyên trong kỳ nộp thuế được tính như sau :

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ	=	Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác	x	Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	x	Thuế suất	–	Số thuế tài nguyên được miễn, giảm (nếu có)

Là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế. Đối với loại tài nguyên không thể xác định được số lượng, trọng lượng hay khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng, trọng lượng hay khối lượng từng chất thu được do sàn tuyển, phân loại.

Ví dụ 1 : Một công ty trong kỳ nộp thuế phải sàng tuyển hàng nghìn m^3 đất, đá, nước (không thể xác định được khối lượng), để thu được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt, thì thuế tài nguyên được đánh trên số vàng cốm và quặng sắt này.

Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, khó khăn trong việc quản lý thì có thể thực hiện khoán số lượng tài nguyên khai thác theo mùa vụ hoặc định kỳ. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để ấn định số lượng tài nguyên thực tế khai thác được khoán.

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị của tài nguyên tại nơi khai thác tài nguyên và được xác định cụ thể trong từng trường hợp như sau :

Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác và có thể bán ra ngay sau khi khai thác (như : đất, đá, cát, sỏi, thủy sản,...) thì giá tính thuế tài nguyên là giá thực tế bán ra tại nơi khai thác trừ thuế doanh thu hoặc chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) phải nộp. Nếu phát sinh chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho bãi, từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ thì các chi phí đó được trừ khi xác định giá tính thuế tài nguyên; Trường hợp này nếu không bán ra (như : đưa vào quy trình sản xuất tiếp theo), thì áp dụng giá tính thuế do UBND tỉnh, thành phố quy định.

Loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác, nhưng chưa thể bán ra được mà phải qua sàng tuyển, chọn lọc,... mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán của sản phẩm đã qua sàng tuyển, phân loại, trừ (–) các chi phí phát sinh từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ và quy đổi theo hàm lượng hay tỷ trọng để xác định giá tính thuế là giá bán của tài nguyên thực tế khai thác, có trừ thuế doanh thu hoặc không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Loại tài nguyên không xác định được số lượng ở khâu khai thác vì tạp chất lớn, có nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế là giá bán thực tế của từng chất tại nơi khai thác trừ thuế doanh thu hoặc không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ 2 : Vàng cốm, quặng sắt,...

Loại tài nguyên khai thác và được sử dụng làm nguyên liệu sản suất trong sản phẩm, như : nước thiên nhiên dùng sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, và các loại nước giải khát khác...; đất dùng làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm cuối cùng trừ đi các chi phí sản xuất ra sản phẩm đó (bao gồm cả thuế doanh thu hoặc thuế giá trị gia tăng phải nộp nhưng không bao gồm chi phí khai thác tài nguyên).

Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm, đối với gỗ là giá bán tại bãi 2.

Riêng đối với dầu mỏ, khí đốt, giá tính tài nguyên thực hiện theo Luật dầu khí. Thuế suất thuế Tài nguyên thực hiện theo biểu thuế ban hành của Chính phủ.

7.1.4 Kê khai, nộp và hoàn thuế

Đăng ký hoạt động khai thác tài nguyên với cơ quan thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép khai thác tài nguyên hoặc chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự xác nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hay có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tài nguyên. Bản đăng ký được lập thành 2 bản, một bản gửi cơ quan thuế trực tiếp qủan lý thu thuế, một bản lưu trữ tại cơ sở khai thác tài nguyên.

Hàng tháng, trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày của tháng sau, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải kê khai thuế tài nguyên phải nộp của tháng trước,

kể cả trường hợp không phát sinh thuế tài nguyên và nộp cho cơ quan thuế. Tờ khai lập thành 2 bản, có xác nhận của cán bộ trực tiếp quản lý thu thuế, một bản gửi cơ quan thuế, một bản lưu lại cơ sở. Trường hợp khai thác tài nguyên khoáng sản không có điều kiện kê khai hàng tháng thì thời gian kê khai có thể dài hơn, phù hợp với đặc thù hoạt động khai thác theo hướng dẫn bằng văn bản của Cục thuế tỉnh, thành phố.

Nộp thuế tài nguyên theo đúng thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, nhưng chậm nhất không được quá ngày 25 của tháng sau tháng phát sinh thuế tài nguyên.

Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc năm hoạt động hoặc hợp đồng khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải quyết toán việc nộp thuế tài nguyên với cơ quan thuế. Trong thời hạn 10 ngày sau khi cơ quan thuế kiểm tra và ra thông báo, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải nộp đủ số thuế còn thiếu (nếu có) vào ngân sách; số thuế đã nộp thừa sẽ được hoàn trả cùng trong thời gian quy định đó hoặc tính vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác thủ công, phân tán, hoạt động không thường xuyên... được cơ quan thuế chấp nhận nộp thuế theo phương thức khoán.

Việc miễn, giảm thuế tài nguyên thực hiện như sau :

- Các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư quy định tại luật khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước, nếu có khai thác tài nguyên khoáng sản, (trừ dầu khí) thì được giảm tối đa 50% thuế tài nguyên trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác.
- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, gây tổn thất tài nguyên đã kê khai và nộp thuế được miễn thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất. Trường hợp đã nộp thuế tài nguyên thì được hoàn trả lại số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp nhận.
- Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở bờ biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn (là các loại tàu, thuyền khai thác thủy sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên) được miễn thuế tài nguyên trong 5 năm đầu từ khi được cấp giấy phép khai thác và giảm 50% thuế tài nguyên trong 5 năm tiếp theo. Sau thời gian miễn thuế và giảm thuế nêu trên (10 năm) nếu tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển xa bờ còn bị lỗ thì còn được xét giảm thuế tài nguyên tương ứng với số lỗ của từng năm trong thời gian không quá 5 năm liên tục tiếp theo.

- Miễn thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do dân cư trên địa bàn xã có rừng được phép khai thác như : gỗ, cành, củi, tre, nứa, lá, giang, tranh, vầu, lồ ô phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày; kể cả có dư thừa bán ra, phạm vị bán ra trong phạm vi địa bàn huyện nơi khai thác.
- Miễn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng vào sản suất thủy điện không hòa vào mạng lưới điện quốc gia.
- Miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác để sử dụng vào các mục đích sau :
    - San lấp, xây dựng các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng.
    - San lấp, xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi, trực tiếp phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, làm đường giao thông.
    - San lấp, xây dựng các công trình mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện hoặc dành ưu đãi đối với người có công với cách mạng.
    - San lấp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở miền núi (trong địa bàn cấp huyện là huyện miền núi theo danh mục do Ủy ban dân tộc và Miền núi ban hành) phục vụ cho việc phát triển đời sống kinh tế – xã hội trong vùng.
    - Khai thác trong phạm vi đất được giao, được thuê để san lấp, tôn đắp, xây dựng tại chỗ trong phạm vi diện tích đó.
    - San lấp, xây dựng các công trình trọng điểm của quốc gia theo quyết định của Chính phủ cho từng trường hợp cụ thể.

7.1.5 Các biểu mẫu thuế tài nguyên

Mẫu số 01/TNg

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế : tháng ..... năm 200.....

[02] Mã số thuế : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Tên cơ sở kinh doanh : .....

[04] Địa chỉ trụ sở : ..... [05] Quận/huyện : ..... [06] Tỉnh/Thành phố : .....

[07] Điện thoại : ..... [08] Fax : ..... [09] E-Mail : .....

[10] Địa điểm khai thác tài nguyên : .....

Đơn vị tiền : Việt Nam Đồng

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất	Mức thuế TN ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế TN phát sinh trong kỳ	Thuế TN dự kiến được miễn giảm trong kỳ	Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4)x(7)	(9)	10 = (8) - (9)
	Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú : Đối với tài nguyên nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện, sản lượng (cột 4) là sản lượng thủy điện sản xuất, đơn vị tính (cột 3) là KW/h.

Mẫu số 02/TNg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày nhận tờ khai :
(Do cơ quan thuế ghi)
...../...../.....

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế : Năm 200.....

[02] Mã số thuế : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Tên cơ sở kinh doanh : .....

[04] Địa chỉ trụ sở : ..... [05] Quận/huyện : ..... [06] Tỉnh/Thành phố : .....

[07] Điện thoại :..... [08] Fax : ..... [09] E-Mail : .....

[10] Địa điểm khai thác tài nguyên : .....

Đơn vị tiền : Việt Nam Đồng

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên thương phẩm khai thác		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế TN ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế TN phát sinh trong năm	Xác định thuế TN được miễn giảm trong năm	Thuế TN phát sinh phải nộp trong năm
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4)x(7)	(9)	10 = (8) - (9)
	Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú : Đối với tài nguyên nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện, sản lượng (cột 4) là sản lượng thủy điện sản xuất, đơn vị tính (cột 3) là KW/h.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

Phần I : Một số quy định chung

1. Trong tờ khai thuế tài nguyên có sử dụng một số ký tự viết tắt như sau :

– "TN" là các ký tự viết tắt của cụm từ "tài nguyên".

– "Cơ sở kinh doanh" là cụm từ gọi tắt cho cụm từ "tổ chức và cá nhân kinh doanh".

2. Cơ sở kinh doanh có khai thác TN phải lập và gửi cho cơ quan thuế Tờ khai thuế TN (mẫu số 01/TNg) hàng tháng và Tờ khai tự quyết toán thuế theo năm (mẫu số 02/TNg). Trên tờ khai phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của kỳ kê khai thuế (tháng... năm....) và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ [01] đến [10].

Nếu có sự thay đổi các thông tin từ mã số [02] đến mã số [10], cơ sở kinh doanh phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

3. Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế TN. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì bỏ trống không ghi. Các ô đánh dấu màu sẫm trên tờ khai thì không kê khai.

4. Tờ khai thuế TN gửi đến cơ quan thuế chỉ được coi là hợp lệ khi tờ khai được kê khai theo đúng mẫu quy định, các chỉ tiêu trong tờ khai được ghi đúng và đầy đủ theo các yêu cầu tại các điểm 1, 2, 3 nêu trên và được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên, đóng dấu vào cuối tờ khai.

5. Cơ sở kinh doanh khai thác nhiều loại TN, chỉ lập một tờ khai thuế tài nguyên hàng tháng và khi kết thúc năm lập một Tờ khai tự quyết toán thuế tài nguyên. Trong đó, mỗi loại TN được kê khai vào một dòng của Tờ khai thuế. Số tổng cộng thể hiện tổng số thuế TN phát sinh, số dự kiến được miễn giảm và số phải nộp trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

Phần II : Hướng dẫn lập tờ khai thuế tài nguyên (Mẫu số 01/TNg)

Cột số (2) : Tên loại tài nguyên

Cơ sở kinh doanh tính thuế theo từng loại tài nguyên, với từng mức thuế suất theo quy định hiện hành. Mỗi loại tài nguyên được kê khai vào một dòng của tờ khai.

Cột số (3) : Đơn vị tính

Được căn cứ vào đơn vị tính của từng loại TN khai thác theo kg, m^3, tấn, thùng, KW/h....

Cột số (4) : Sản lượng TN thương phẩm khai thác

Số liệu ghi vào cột này là số lượng, trọng lượng hay khối lượng của loại TN khai thác trong tháng, không phụ thuộc vào hiện trạng và mục đích khai thác.

Nếu loại TN khai thác không xác định được sản lượng khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, phải sàng tuyển, phân loại... thì sản lượng tính thuế TN được tính theo sản lượng từng loại chất thu được.

Riêng đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thì sản lượng làm căn cứ tính thuế là sản lượng điện sản xuất, đơn vị tính là 1KW/h.

Cột số (5) : Giá tính thuế đơn vị TN

Số liệu ghi vào cột này là giá tính thuế đơn vị TN. Cơ sở khai thác TN tự xác định giá tính thuế đơn vị TN theo quy định của Pháp lệnh thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Trường hợp trong năm chưa xác định được giá tính thuế đơn vị TN thì kê khai theo giá tạm tính (hoặc giá hạch toán) trên cơ sở giá tính thuế TN của kỳ trước liền kề, nếu cơ sở kinh doanh mới bắt đầu sản xuất thì căn cứ vào giá kế hoạch để kê khai. Kết thúc năm hoặc hợp đồng khai thác TN, cơ sở kinh doanh phải xác định lại giá tính thuế theo thực tế làm căn cứ lập Tờ khai tự quyết toán thuế TN.

Cột số (6) : Thuế suất

Số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào mức thuế suất tương ứng của loại TN khai thác theo quy định.

Cột số (7) : Thuế TN ấn định trên 1 đơn vị TN

Số liệu ghi vào cột này là mức thuế TN ấn định trên một đơn vị TN của cơ quan có thẩm quyền.

Ví dụ : Giả sử Bộ Tài chính quy định mức thuế TN đối với nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện là 14 đồng trên 1KW/h điện sản xuất, thì cơ sở kinh doanh ghi tương ứng với dòng tài nguyên nước là 14 đồng.

Cột số (8) : Thuế TN phát sinh trong kỳ

Số liệu ghi vào cột mã số này được xác định như sau :

Thuế TN phát sinh trong kỳ = Sản lượng TN thương phẩm khai thác trong kỳ x Giá tính thuế đơn vị TN x Thuế suất

hoặc :

Thuế TN phát sinh trong kỳ = Sản lượng TN thương phẩm khai thác trong kỳ x Mức thuế TN ấn định trên một đơn vị TN

Ví dụ : Tính thuế TN của nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện phát sinh trong tháng bằng sản lượng thủy điện sản xuất trong tháng nhân (x) với 14 đồng.

Cột số (9) : Thuế TN dự kiến được miễn, giảm trong kỳ

Số liệu ghi vào cột này là số thuế TN dự kiến được miễn, giảm của các loại TN khai thác trong tháng (nếu có). Hàng tháng, cơ sở kinh doanh căn cứ điều kiện được miễn, giảm thuế TN theo quy định của Pháp lệnh thuế TN và các văn bản hướng dẫn hiện hành, tự xác định mức thuế TN khai thác dự kiến được miễn, giảm trong tháng để kê khai và xác định số thuế TN phát sinh phải nộp trong tháng để lập tờ khai.

Cột số (10) : Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ

Số liệu ghi vào cột này là số thuế TN phải nộp phải nộp trong tháng của các loại TN, được xác định bằng số thuế TN phát sinh trong kỳ (cột số 8), trừ đi số TN dự kiến được miễn, giảm (cột số 9).

Phần III : Hướng dẫn lập tờ khai tự quyết toán thuế tài nguyên (Mẫu số 02/TNg)

Cơ sở kinh doanh có khai thác TN phải lập Tờ khai tự quyết toán thuế TN để xác định số thuế TN thực tế phải nộp trong năm khi kết thúc năm hoặc khi kết thúc hợp đồng khai thác hoặc trong các trường hợp : sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước. Việc kê khai được thực hiện như sau :

– Mỗi loại TN được kê khai trên một dòng tương ứng với các chỉ tiêu trên cột. Các cột số (2), (3), (6), (7) được kê khai tương tự như hướng dẫn tại Phần II.

– Số liệu ghi vào các cột số (4), (5), (8) là số thực tế phát sinh trong năm.

– Đối với các trường hợp được miễn giảm thuế TN, cơ sở kinh doanh xác định số thuế TN được miễn, giảm trong năm theo số liệu thực tế và kê khai vào cột số (9). Đồng thời cơ sở kinh doanh phải lập hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế TN gửi cơ quan thuế làm căn cứ xác định số thuế được miễn giảm thuế.

Số tổng cộng các chỉ tiêu tương ứng theo cột được thể hiện số tự quyết toán năm của cơ sở kinh doanh. Các ô đánh dấu màu sẫm thì không ghi.

7.2 KẾ TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

7.2.1 Khái niệm

Kế toán thuế tài nguyên là phản ánh các giao dịch liên quan đến loại thuế thu bắt buộc đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

7.2.2 Chứng từ hạch toán

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có,...
- Các chứng từ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên.
- Giấy thông báo nộp thuế (nếu có).

7.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3336 "Thuế tài nguyên" :

Tài khoản 3336 "Thuế tài nguyên"

Thuế tài nguyên đã nộp vào ngân sách Nhà nước.	***Thuế tài nguyên phải nộp đầu kỳ*** Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
	Thuế tài nguyên phải nộp cuối kỳ

7.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở ác thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế hải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc nắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được iải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để ì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số thuế tài nguyên phải nộp, số đã nộp à số còn phải nộp. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt am theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

7.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung :

1 Nợ 627 Chi phí sản xuất chung (6278)
Có 3336 Thuế tài nguyên

Khi thực nộp thuế tài nguyên vào ngân sách Nhà nước :

2 Nợ 3336 Thuế tài nguyên

Có	111	Nộp thuế tài nguyên bằng tiền mặt
Có	112	Nộp thuế tài nguyên bằng chuyển khoản

7.2.6 Ví dụ minh họa

Trong một kỳ tính thuế, Công ty A chuyên khai thác vàng, đã khai thác hàng ngàn m^3 đất, đá, nước... để được 400 kg vàng cốm và 300 tấn quặng bạc. Giá tính thuế tài nguyên của một kg vàng cốm là 25.000.000 đồng và giá tính thuế tài nguyên của một tấn quặng bạc là 3.000.000 đồng. Công ty đã nộp thuế tài nguyên bằng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu : Hãy tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Thuế tài nguyên mà Công ty A phải nộp trong kỳ được tính như sau :

– Thuế tài nguyên đối với vàng cốm :

400 kg x 25.000.000 đồng x 3% = 300.000.000 đồng.

– Thuế tài nguyên đối với quặng bạc :

300 tấn x 3.000.000 đồng x 2% = 18.000.000 đồng.

Thuế tài nguyên công ty phải nộp trong kỳ :

1	Nợ	6278	318.000.000
	Có	3336	318.000.000

Công ty đã nộp thuế tài nguyên trong kỳ :

2	Nợ	3336	318.000.000
	Có	112	318.000.000

7.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

7.3.1 Tóm tắt chương

Thuế tài nguyên là một loại thuế gián thu đánh vào các hoạt động khai thá tài nguyên thiên nhiên.

Đối tượng nộp thuế : Các cơ sở kinh doanh có khai thác tài nguyên của nướ Việt Nam phải nộp thuế tài nguyên.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp : là sản lượng tài nguyên khai thá giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất.

Thuế tài nguyên phải nộp	=	Sản lượng tài nguyên khai thác	*	Giá tính thuế	*	Thuế suất

Khi khai thác tài nguyên doanh nghiệp phải nộp thuế, không kể tài nguyên khai thác được sử dụng hay tồn kho. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị của tài nguyên tại nơi khai thác.

Thuế suất : theo khung thuế suất quy định.

Thuế tài nguyên phải nộp là khoản chi phí phát sinh trong quá trình khai thác, tức là quá trình sản xuất nên thuế tài nguyên được tính vào chi phí sản xuất sản phẩm ở các doanh nghiệp khai thác (chi phí về sử dụng, khai thác tài nguyên).

7.3.2 Ví dụ ứng dụng

Doanh nghiệp khai thác trong kỳ 1.000 tấn than sạch, giá bán 1 tấn than sạch là 65.000 đồng/tấn, chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán ra là 10.000 đồng/tấn; tỷ trọng than sạch trong than thực tế khai thác là 80%, thuế GTGT là 4.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế tài nguyên bằng chuyển khoản.

Yêu cầu : Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Giá tính thuế tài nguyên một tấn than tại nơi khai thác = (65.000 – 10.000) * 80% – Thuế GTGT

Trong kỳ, doanh nghiệp khai thác 1.000 tấn than.

Giá tính thuế tài nguyên tại nơi khai thác = 44.000 * 1.000 – 4.000.000 = 40.000.000

Thuế tài nguyên công ty phải nộp trong kỳ :

1	Nợ	6278		40.000.000
		Có	3336	40.000.000

Công ty đã nộp thuế tài nguyên trong kỳ :

2	Nợ	3336		40.000.000
		Có	112	40.000.000

7.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Thuế tài nguyên là :

a Loại thuế thu bắt buộc đối với các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên

b Loại thuế thu không bắt buộc đối với các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên

c Loại thuế thu bắt buộc đối với các tổ chức có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên

d Các câu trên đều đúng

2. Thuế tài nguyên là loại thuế thu bắt buộc đối với :

a Các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh

b Các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, tùy thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh

c Các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, không phụ thuộc vào cách thức tổ chức nhưng tùy thuộc vào hiệu quả sản xuất kinh doanh

d Các câu trên đều đúng

3. Đối tượng nộp thuế tài nguyên là :

a Mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam

b Mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế phân biệt theo ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam và phải đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định

c Mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam đều phải đăng ký, kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định

d Các câu trên đều sai

4. Đối tượng chịu thuế tài nguyên là :

a Các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, lãnh hải, vùng đặt quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Việt Nam

b Các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặt quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Việt Nam

c Các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Việt Nam

d Các câu trên đều sai

5. Số thuế tài nguyên trong kỳ nộp thuế là :

a Số lượng, hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế trước

b Số lượng, trọng lượng hay khối lượng của tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế

c Số lượng, trọng lượng của tài nguyên khai thác trong kỳ nộp thuế

d Các câu trên đều sai

Trong một kỳ tính thuế, Công ty A chuyên khai thác vàng, đã khai thác hàng ngàn m^3 đất, đá, nước... để được 500 kg vàng cốm và 600 tấn quặng bạc. Giá tính thuế tài nguyên của một kg vàng cốm là 30.000.000 đồng và giá tính thuế tài nguyên của một tấn quặng bạc là 4.000.000 đồng. Công ty đã nộp thuế tài nguyên bằng tiền gởi ngân hàng.

6. Thuế tài nguyên công ty Minh Long phải nộp trong kỳ :

a 498.000.000 đồng

b 450.000.000 đồng

c 48.000.000 đồng

d Các câu trên đều sai

7. Thuế tài nguyên đối với vàng cốm công ty Minh Long phải nộp trong kỳ :

a 498.000.000 đồng

b 48.000.000 đồng

c 450.000.000 đồng

d Các câu trên đều sai

8. Thuế tài nguyên đối với quặng bạc công ty Minh Long phải nộp trong kỳ :

a 498.000.000 đồng

b 48.000.000 đồng

c 450.000.000 đồng

d Các câu trên đều sai

9. Thuế tài nguyên công ty Minh Long phải nộp trong kỳ được hạch toán :

a	Nợ	6428	498.000.000
		Có 3336	498.000.000
b	Nợ	6278	498.000.000
		Có 3336	498.000.000
c	Nợ	6278	498.000.000
		Có 3335	498.000.000
d	Nợ	6278	498.000.000
		Có 3337	498.000.000

10. Thuế tài nguyên công ty Minh Long phải nộp trong kỳ được hạch toán :

a	Nợ	6278	450.000.000
		Có 3336	450.000.000
b	Nợ	6278	498.000.000
		Có 3336	498.000.000
c	Nợ	6278	48.000.000
		Có 3336	48.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

11. Công ty Minh Long nộp thuế tài nguyên trong kỳ được hạch toán :

a	Nợ	3337	450.000.000
		Có 112	450.000.000
b	Nợ	3336	498.000.000
		Có 1121	498.000.000
c	Nợ	3336	48.000.000
		Có 1121	48.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

Doanh nghiệp Long Hùng khai thác trong kỳ 2.000 tấn than sạch, giá bán 1 tấn than sạch là 72.000 đồng/tấn, chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán ra là 10.000 đồng/ tấn; tỷ trọng than sạch trong than thực tế khai thác là 75%, thuế GTGT là 3.000.000 đồng. Doanh nghiệp đã nộp thuế tài nguyên bằng chuyển khoản.

12. Giá tính thuế tài nguyên một tấn than tại nơi khai thác phải nộp trong kỳ :

    a 62.000 đồng

    b 72.000 đồng

    c 54.000 đồng

    d Các câu trên đều sai

13. Giá tính thuế tài nguyên một tấn than tại nơi khai thác phải nộp trong kỳ :

    a 46.500 đồng

    b 62.000 đồng

    c 54.000 đồng

    d Các câu trên đều sai

14. Giá tính thuế tài nguyên tại nơi khai thác phải nộp trong kỳ :

    a 93.000.000 đồng

    b 90.000.000 đồng

    c 124.000.000 đồng

    d Các câu trên đều sai

15. Thuế tài nguyên công ty Long Hùng phải nộp trong kỳ được hạch toán :

a Nợ	6428		90.000.000
	Có	3336	90.000.000
b Nợ	6278		90.000.000
	Có	3336	90.000.000
c Nợ	6278		90.000.000
	Có	3335	90.000.000
d Nợ	6278		90.000.000
	Có	3337	90.000.000

16. Thuế tài nguyên công ty Long Hùng phải nộp trong kỳ được hạch toán :

a Nợ	6278		93.000.000
	Có	3336	93.000.000
b Nợ	6278		90.000.000
	Có	3336	90.000.000

c Nợ 6278 124.000.000
Có 3336 124.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

17. Công ty Long Hùng nộp thuế tài nguyên trong kỳ được hạch toán :

a Nợ 3337 90.000.000
Có 112 90.000.000

b Nợ 3336 90.000.000
Có 1121 90.000.000

c Nợ 3336 93.000.000
Có 1121 93.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

18. Miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác để sử dụng vào các mục đích :

a San lấp, xây dựng các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng

b San lấp, xây dựng các công trình đê điều, thủy lợi, trực tiếp phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, làm đường giao thông

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

19. Miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác để sử dụng vào các mục đích :

a San lấp, xây dựng các công trình mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện hoặc dành ưu đãi đối với người có công với cách mạng

b San lấp, xây dựng các công trình kinh doanh dịch vụ du lịch của địa phương

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

20. Miễn thuế tài nguyên đối với đất khai thác để sử dụng vào các mục đích :

a San lấp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở miền núi (trong địa bàn cấp huyện là huyện miền núi theo danh mục do Ủy ban Dân tộc và Miền núi ban hành) phục vụ cho việc phát triển đời sống kinh tế – xã hội trong vùng

b Khai thác trong phạm vi đất được giao, được thuê để san lấp, tôn đắp, xây dựng tại chỗ trong phạm vi diện tích đó

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

21. Các dự án thuộc đối tượng ưu đã đầu theo Luật định nếu có khai thác tài nguyên khoáng sản (trừ dầu khí) thì được giảm :

a Tối đa 50% thuế tài nguyên trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác

b Tối đa 30% thuế tài nguyên trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu khai thác

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

22. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, gây tổn thất tài nguyên đã kê khai và nộp thuế :

a Không được miễn thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất

b Được miễn 50% thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất

c Được miễn 30% thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất

d Được miễn thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất

23. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch hoạ, tai nạn bất ngờ, gây tổn thất tài nguyên đã kê khai và nộp thuế. Trường hợp đã nộp thuế tài nguyên thì được :

a Hoàn trả lại số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp nhận

b Hoàn trả lại 50% số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp nhận

c Bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp nhận

d Hoàn trả lại 20% số thuế đã nộp hoặc bù trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế chấp nhận

24. Nộp thuế tài nguyên theo đúng thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, nhưng chậm nhất không được :

a Quá ngày 15 của tháng sau tháng phát sinh thuế tài nguyên

b Quá ngày 25 của tháng sau tháng phát sinh thuế tài nguyên

c Quá ngày 05 của tháng sau tháng phát sinh thuế tài nguyên

d Tất cả các câu trên đều sai.

25. Đăng ký hoạt động khai thác tài nguyên với cơ quan thuế :

a Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép khai thác tài nguyên hoặc chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự xác nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hay có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tài nguyên

b Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép khai thác tài nguyên trước khi có sự xác nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hay có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tài nguyên

c Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được phép khai thác tài nguyên trước khi có sự xác nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hay có sự thay đổi trong hoạt động khai thác tài nguyên

d Tất cả các câu trên đều sai

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01	a	06	a	11	b	16	b	21	a
02	a	07	c	12	d	17	b	22	d
03	c	08	b	13	a	18	c	23	a
04	b	09	b	14	b	19	a	24	b
05	b	10	b	15	b	20	c	25	a

7.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

7.4.1 Bài tập số 01

Công ty M sản xuất 1 số mặt hàng thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và 1 số mặt hàng thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Trong kỳ phòng kế toán có tài liệu liên quan đến các khoản thuế và các khoản phải nộp Ngân sách như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 333 : 2.000.000 đồng trong đó chi tiết tài khoản 33311 : 2.000.000 đồng.
- Tài khoản 133 :

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Cty đã chi tiền mặt nộp thuế môn bài năm nay theo thông báo : 3.000.000.
2. Tổng hợp tình hình tiêu thụ sản phẩm trong tháng :
   - Mặt hàng chịu thuế GTGT : giá bán chưa thuế 100.000.000 đồng, thuế GTGT 10%; trong đó chưa thu tiền khách hàng 50% giá thanh toán, thu bằng TGNH 30% và thu bằng tiền mặt 20%.
   - Mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT : thu tiền mặt của Đại lý X sau khi đã trừ hoa hồng, chi cho đại lý 5% trên giá chưa có 10% thuế GTGT; theo giá bán chưa 10% thuế GTGT là 72.500.000 đồng (gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp 45% giá chưa thuế tiêu thụ đặc biệt và chưa thuế GTGT).
3. Nhập khẩu vật liệu dùng để sản xuất giá mua 1.000 USD, thuế nhập khẩu phải nộp 20% giá mua, tỷ giá thực tế là 15.800 đồng/USD, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% giá mua đã thanh toán bằng chuyển khoản. Chi tiền mặt thanh toán thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu.
4. Nhận lại một số sản phẩm đã tiêu thụ kỳ trước, nhập kho theo giá vốn 800.000 đồng, giá bán hàng trả lại 1.100.000 đồng, gồm thuế GTGT 10%, trừ vào số tiền khách hàng còn nợ.
5. Báo cáo quyết toán thuế năm trước đã được kiểm tra, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước phải nộp thêm 10.000.000 đồng.
6. Nhận được thông báo nộp thuế tài nguyên trong kỳ là 2.000.000 đồng.
7. Đến kỳ thanh toán lương, công ty tiến hành khấu trừ lương của công nhân viên phần thuế thu nhập cao để nộp cho Nhà nước : 5.000.000 đồng.
8. Mua 1 xe con sử dụng phải đóng lệ phí trước bạ là 6.000.000 đồng.
9. Nhận thông báo tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm nay : 10.000.000 đồng.
10. Nhận được văn bản của cơ quan thuế xét chấp thuận cho giảm thuế nhập khẩu vật tư thuộc về năm trước, tính vào thu nhập khác : 15.000.000 đồng.

11. Giả sử cuối kỳ lập tờ khai thuế GTGT, số tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ kỳ này là 12.000.000 đồng.

12. Trong kỳ, Công ty có một bộ phận chuyên khai thác vàng, đã khai thác hàng ngàn m^3 đất, đá, nước... để được 200 kg vàng cốm và 100 tấn quặng bạc. Giá tính thuế tài nguyên của một kg vàng cốm là 16.000.000 đồng và giá tính thuế tài nguyên của một tấn quặng bạc là 2.000.000 đồng.

13. Công ty đã nộp thuế tài nguyên bằng tiền gởi ngân hàng.

14. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế GTGT 2.000.000 đồng, thuế TTĐB là 22.500.000 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước và năm nay, nộp hộ thuế thu nhập cá nhân cho CNV – đã nhận giấy báo Nợ của NH.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế có liên quan.

7.4.2 Bài tập số 02

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp FIFO.

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 152 : 9.900.000 đồng
  - o Tài khoản 1561 (200 đơn vị hàng B) : 9.600.000 đồng
  - o Tài khoản 1562 : 300.000 đồng
- Tài khoản 131 : 80.000.000 đồng
- Các tài khoản có số dư hợp lý.

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ :

1. Mua 100 đơn vị hàng B trả tiền mặt, giá chưa thuế 50.000 đồng/đơn vị, thuế GTGT 5%. Phí vận chuyển bốc dỡ 200.000 đồng thanh toán bằng tiền tạm ứng.

2. Xuất kho bán thu ngay tiền mặt 50 đơn vị hàng B.

3. Xuất bán chưa thu tiền 220 đơn vị hàng B.

4. Chi phí phát sinh trong tháng : chi phí bán hàng 800.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp 700.000 đồng.

5. Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra theo tiêu thức số lượng (chỉ tính vào lúc cuối kỳ, phân bổ theo phương pháp bình quân).

6. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh. Cho biết : Giá bán chưa thuế 65.000 đồng/đơn vị hàng B, thuế GTGT 5%.

7. Doanh nghiệp có bộ phận khai thác trong kỳ 500 tấn than sạch, giá bán 1 tấn than sạch là 55.000 đồng/tấn, chi phí sàng tuyển, vận chuyển từ nơi khai thác đến nơi bán ra là 5.000 đồng/tấn; tỷ trọng than sạch trong than thực tế khai thác là 60%, thuế GTGT là 200.000 đồng.

8. Doanh nghiệp đã nộp thuế tài nguyên bằng chuyển khoản.

Doanh nghiệp đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.

CHƯƠNG 8
KẾ TOÁN THUẾ NHÀ ĐẤT

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được thuế nhà đất là gì ? Mục đích áp dụng thuế nhà đất ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế nhà đất ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

8.1 TỔNG QUAN VỀ THUẾ NHÀ ĐẤT

8.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

Thuế nhà, đất là loại thuế thu hàng năm đối với các đối tượng có quyền sử dụng đất để ở hoặc để xây dựng công trình, mang ý nghĩa là thuế đánh vào việc sử dụng đất cho mục đích phi sản xuất nông nghiệp.

8.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Đối tượng nộp thuế

Mọi tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có quyền sử dụng hoặc trực tiếp sử dụng đất để ở hoặc xây dựng công trình. Trường hợp bên Việt Nam tham gia liên doanh được Nhà nước cho góp vốn pháp định bằng quyền sử dụng đất thì bên Việt Nam là người nộp thuế đất.

b. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế là đất ở, đất xây dựng công trình không phân biệt đất có giấy phép hay chưa có giấy phép sử dụng. Cụ thể, đất ở là đất thuộc khu dân cư ở các thành thị và nông thôn bao gồm : đất đã xây cất nhà (kể cả mặt sông, hồ, ao,

kênh rạch làm nhà nổi cố định), đất làm vườn, làm ao, làm đường đi, làm sân, hay bỏ trống quanh nhà, trừ diện tích đất đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp; kể cả đất đã được cấp giấy phép, nhưng chưa xây dựng nhà ở. Đất xây dựng công trình là đất xây dựng các công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, văn hóa, xã hội, dịch vụ, quốc phòng, an ninh và các khoản đất phụ thuộc (diện tích ao hồ, trồng cây bao quanh các công trình kiến trúc), không phân biệt công trình đã xây dựng xong đang sử dụng, đang xây dựng, hoặc đất đã được cấp giấy phép nhưng chưa xây dựng, hoặc dùng làm bãi chứa vật tư, hàng hóa...

Không thu thuế đối với các trường hợp đất dùng vào mục đích công cộng, phúc lợi xã hội, hoặc từ thiện không vì mục đích kinh doanh hoặc không dùng để ở như : đất làm đường xá, cầu cống, công viên, sân vận động, trường học, nghĩa trang, nghĩa địa... Đất dùng vào thờ cúng chung của các tôn giáo, các tổ chức không vì mục đích kinh doanh hoặc không dùng để ở như : Di tích lịch sử, đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ (kể cả nhà thờ họ). Riêng đền, miếu, nhà thờ tư vẫn phải nộp thuế.

Trong trường hợp, thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi tắt là tổ chức kinh doanh) trong các trường hợp sau phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất : Chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất; cùng với công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất.

Đối tượng nộp thuế là tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất mà nộp thuế theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện hành.

8.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

Đối với đất đô thị (thuộc Thành phố, thị xã, thị trấn), căn cứ tính thuế nhà đất được xác định như sau :

$$\text{Thuế nhà đất} = \text{Diện tích đất} \times \text{Bậc thuế theo vị trí đất} \times \text{Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp}$$

- Diện tích (m^2) : Là toàn bộ diện tích của các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng;
- Hạng đất : Hạng đất để xác định số lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp tính thuế đất thuộc khu vực đô thị căn cứ vào loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất (bậc thuế theo vị trí đất);

– Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp : Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp làm căn cứ tính thuế đất thuộc vùng đô thị là mức thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng.

HỆ SỐ TÍNH THUẾ ĐẤT ĐỐI ĐẤT ĐÔ THỊ

Đơn vị tính : lần

Loại đô thị	Loại đường	Bậc thuế theo vị trí đất (số lần mức thuế sử dụng ĐNN)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	1	32	28	23	17
	2	30	26	21	14
	3	27	23	18	12
	4	25	21	16	9
II	1	30	26	21	14
	2	27	23	18	12
	3	25	21	16	9
	4	22	18	13	8
III	1	26	22	17	11
	2	25	21	16	10
	3	23	19	14	8
	4	21	17	12	7
IV	1	19	17	13	8
	2	18	16	11	7
	3	17	14	9	6
	4	14	11	7	5
V	1	13	11	9	7
	2	12	10	8	6
	3	11	8	7	5
Thị trấn	1	13	11	8	5
	2	11	8	5	3

Đối với đất ở, đất xây dựng công trình vùng ven đô thị, ven đầu mối giao thông, ven trục giao thông chính.

– Đối với đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven của đô thị loại I là diện tích đất của toàn bộ xã ngoại thành có mặt tiếp giáp với đất nội thành, mức thuế đất bằng 2,5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong xã.

- Đối với đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven của đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V là toàn bộ diện tích của thôn, ấp có mặt tiếp giáp trực tiếp với đất nội thị, mức thuế đất bằng 2 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong thôn, ấp.
- Đối với ven đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, đất khu thương mại, khu du lịch không nằm trong đô thị, mức thuế đất bằng 1,5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong vùng.

Đối với đất ở, đất xây dựng công trình thuộc vùng nông thôn, đồng bằng, trung du, miền núi, mức thuế đất bằng 1 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu bình quân trong xã.

Phân bổ thuế đất đối với nhà nhiều tầng và khu tập thể nhiều tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng. Đối với đất xây dựng nhiều tầng, do nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ở các tầng khác nhau, thì từ tầng 5 (lầu 4) trở lên không phải nộp thuế đất. Từ tầng 4 (lầu 3) trở xuống, việc phân bổ phần diện tích đất sử dụng chung được xác định như sau :

HỆ SỐ PHÂN BỔ CHO CÁC TẦNG

Nhà	Hệ số phân bổ cho các tầng			
	Tầng 1 (trệt)	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4
1 tầng	1,0			
2 tầng	0,7	0,3		
3 tầng	0,7	0,2	0,10	
4 tầng	0,7	0,2	0,07	0,03

Thuế đất thu bằng tiền theo giá thóc thuế sử dụng đất nông nghiệp của vụ cuối năm liền trước năm thu thuế đất.

8.1.4 Kê khai, nộp và miễn giảm thuế

a. Kê khai thuế nhà đất

Tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất có trách nhiệm kê khai tình trạng đất với cơ quan thuế, theo mẫu thống nhất do Bộ Tài chính phát hành.

- Một số tổ chức hoặc cá nhân đang trực tiếp có quyền sử dụng đất ở nhiều địa điểm khác nhau, thì phải lập tờ khai riêng cho từng lô đất ở điểm đó.
- Tổ chức cá nhân cho thuê nhà đất (kể cả trường hợp nhà đất do cơ quan phân phối cho cán bộ công nhân viên) thì tổ chức cá nhân đó phải kê khai toàn bộ diện tích đất trong khuôn viên cho thuê.

- Tổ chức, cá nhân chiếm dụng đất ở, đất xây dựng công trình (bao gồm cả trường hợp lấn chiếm đất ra ngoài khuôn viên của chủ cho thuê hoặc chủ phân phối nhà đất) thì người đang trực tiếp sử dụng đất phải kê khai nộp thuế đất. Việc kê khai nộp thuế đất này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất.
- Đối với đất xây dựng nhà nhiều tầng hoặc đất trong khu tập thể cho nhiều tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng, thì từng tổ chức, cá nhân phải tự kê khai nộp thuế.

b. Nộp thuế nhà đất

Căn cứ vào số thuế phải nộp ghi trong thông báo, đối tượng nộp thuế phải chủ động thực hiện việc nộp thuế tại nơi thu tiền thuế (theo hướng dẫn của Chi cục thuế). Số thuế cả năm nộp làm 2 kỳ. Kỳ đầu nộp 50% số thuế cả năm phải nộp và nộp chậm nhất là ngày 30/4, kỳ thứ hai nộp hết số thuế còn lại, chậm nhất là ngày 31/10. Đối với trường hợp tự nguyện nộp 1 lần thì thu vào kỳ đầu.

c. Miễn giảm thuế

Tạm miễn thuế đối với các trường hợp sau :

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước, tổ chức xã hội, công trình văn hóa, đất chuyên dùng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
- Đất ở của các hộ dân cư tại các xã đặc biệt khó khăn; đất ở của các hộ thuộc diện hộ nghèo trong cả nước; đất ở vùng định canh, định cư của đồng bào dân tộc thiểu số.
- Đất ở của đồng bào xây dựng vùng kinh tế mới được miễn thuế trong 5 năm đầu kể từ ngày đến ở (nếu đến ở 6 tháng đầu năm thì tính cả năm, nếu đến ở 6 tháng cuối năm thì tính 1/2 năm), từ năm thứ 6 trở đi phải nộp thuế đất.
- Đất ở của hộ gia đình thương binh hạng 1/4, hạng 2/4; hộ gia đình liệt sĩ (thân nhân liệt sĩ) đang được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước hàng tháng; đất xây dựng nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách xã hội; đất ở của người tàn tật, sống độc thân, người chưa đến tuổi thành niên và người già cô đơn không nơi nương tựa không có khả năng nộp thuế. Những đối tượng này chỉ được miễn thuế một nơi duy nhất do chính họ đứng tên.
- Đất ở của gia đình thương binh hạng 1/4 và các thương binh phải nằm điều trị dài ngày tại các trại an dưỡng thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý mà không có hộ khẩu thường trú tại nhà cùng bố, mẹ, vợ, chồng hoặc con thì được miễn thuế nhà đất cho một hộ gia đình có thương binh đó.

o Hộ nộp thuế nhà đất trong năm bị Nhà nước thu hồi, phải giải tỏa nhà đất để phục vụ cho quy hoạch của cấp có thẩm quyền để chuyển đến nơi ở mới thì được miễn thuế nhà đất trong năm đó cho số thuế của diện tích đất bị giải tỏa và diện tích đất nơi ở mới.

– Được xét giảm thuế, miễn thuế đất ở cho các đối tượng nộp thuế có khó khăn về kinh tế do bị thiên tai, tai nạn bất ngờ. Nếu giá trị thiệt hại về tài sản từ 20% đến 50% tổng giá trị tài sản (tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn có trên lô đất chịu thuế) thì được xét giảm thuế đất 50%, nếu giá trị thiệt hại trên 50% thì được xét miễn thuế đất.

8.2 KẾ TOÁN THUẾ NHÀ ĐẤT

8.2.1 Khái niệm

Kế toán thuế nhà, đất là phản ánh theo dõi các giao dịch phát sinh liên quan đến các loại thuế nhà đất.

8.2.2 Chứng từ hạch toán

– Giấy thông báo nộp thuế nhà, đất (nếu có).

– Phiếu thu, phiếu chi.

– Giấy báo nợ, giấy báo có,...

8.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3337 "Thuế nhà đất, tiền thuê đất".

Tài khoản 3337 "Thuế nhà đất, tiền thuê đất"

	Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp vào NSNN đầu kỳ
Thuế nhà đất, tiền thuê đất đã nộp trong kỳ	Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp phát sinh trong kỳ
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp vào NSNN đầu kỳ

8.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

8.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp :

1	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)
	Có	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Khi thực nộp thuế nhà đất, tiền thuê đất vào ngân sách Nhà nước :

2	Nợ	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
	Có	111	Nộp thuế nhà đất, tiền thuê đất bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế nhà đất, thuê đất bằng chuyển khoản

8.2.6 Ví dụ minh họa

Tính thuế nhà đất cho một căn nhà 100 m^2 nằm ở đô thị loại 2, đường phố loại 2, vị trí 3. Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng là 550 kg thóc/ha. Giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là 2.500 đồng/kg. Doanh nghiệp đã nộp thuế nhà đất bằng tiền mặt.

Lời giải đề nghị :

- Diện tích đất tính thuế : 100 m^2
- Bậc thuế theo vị trí đất : 18
- Định suất thuế : 550 kg thóc/ha
- Giá thóc : 2.500 đồng/kg

$$\text{Thuế nhà đất} = \text{Diện tích đất} \times \text{Bậc thuế theo vị trí đất} \times \text{Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp}$$

Thuế nhà đất phải nộp là :

$$\text{Thuế phải nộp} = \frac{200 * 18 * 550 * 2.500}{1.000} = 4.950.000 \text{ đồng}$$

Thuế nhà đất phải nộp :

1	Nợ	642		2.475.000
		Có	3337	2.475.000

Doanh nghiệp nộp thuế nhà đất :

2	Nợ	3337		2.475.000
		Có	111	2.475.000

8.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

8.3.1 Tóm tắt chương

Thuế nhà đất là thuế thu với đất ở, đất xây dựng công trình.

Đối tượng nộp thuế : Các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hoặc trực tiếp sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình.

Căn cứ tính thuế : là diện tích đất, hạng đất và mức thuế trên một đơn vị diện tích. Thuế nhà, đất được tính như sau :

Thuế nhà đất phải nộp = Diện tích đất, nhà x Giá tính thuế từng hạng đất x Thuế suất

Nếu doanh nghiệp thuê đất Nhà nước để tiến hành sản xuất, doanh nghiệp phải nộp tiền thuê đất. Trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho nhiều năm thì khoản chi đó hình thành TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất), trường hợp trả tiền thuê đất định kỳ hàng năm thì tiền thuê đất hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8.3.2 Ví dụ ứng dụng

Tính thuế nhà đất cho một căn nhà 100 m^2 tại tầng hai thuộc chung cư 3 tầng nằm ở đô thị loại 1, đường phố loại 1, vị trí 3. Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng là 550 kg thóc/ha. Giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là 2.500 đồng/kg. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt.

Yêu cầu : Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

- Diện tích đất tính thuế : 100 m^2
- Bậc thuế theo vị trí đất : 23
- Định suất thuế : 550 kg thóc/ha
- Hệ số phân bổ theo tầng : 0,2

– Giá thóc : 2.500 đồng/kg

Thuế nhà đất	=	Diện tích đất	x	Bậc thuế theo vị trí đất	x	Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp	x	Hệ số phân bổ theo tầng

Thuế nhà đất phải nộp là :

100 x 23 x 550/1.000 x 0,2 x 2.500 = 632.500 (đồng)

Thuế nhà đất phải nộp :

1	Nợ	642		632.500
		Có	3337	632.500

Doanh nghiệp nộp thuế nhà đất :

2	Nợ	3337		632.500
		Có	111	632.500

8.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Trường hợp nào sau đây thuộc đối tượng phải nộp thuế nhà đất đối với mua nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước là :

   a Người mua nhà đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu về nhà ở và quyền sử dụng đất ở

   b Mua nhà ở theo phương thức trả góp mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng về nhà ở, đất ở thì đối tượng nộp thuế do thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán nhà ở quyết định

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

2. Thuế nhà đất là loại thuế thu :

   a Hàng năm đối với các đối tượng có quyền sử dụng đất để ở hoặc để xây dựng công trình, mang ý nghĩa là thuế đánh vào việc sử dụng đất cho mục đích phi sản xuất nông nghiệp

   b Hàng quý đối với các đối tượng có quyền sử dụng đất để ở hoặc để xây dựng công trình, mang ý nghĩa là thuế đánh vào việc sử dụng đất cho mục đích phi sản xuất nông nghiệp

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

3. Trường hợp bên Việt Nam tham gia liên doanh được Nhà nước cho góp vốn pháp định bằng quyền sử dụng đất thì :

   a Bên Việt Nam không phải là người nộp thuế đất

   b Bên Việt Nam là người nộp thuế đất

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

4. Đối tượng chịu thuế là :

   a Đất ở, đất xây dựng công trình không phân biệt đất có giấy phép hay chưa có giấy phép sử dụng

   b Đất ở, đất xây dựng công trình thuộc loại đất có giấy phép sử dụng

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

5. Thuế nhà đất không thu trong các trường hợp :

   a Đất dùng vào mục đích công cộng, phúc lợi xã hội

   b Đất dùng vào thờ cúng chung của các tôn giáo

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

6. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất là :

   a Các tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất

   b Các tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền thuê đất

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

7. Thuế nhà đất được xác định căn cứ vào :

   a Diện tích đất

   b Bậc thuế theo vị trí đất

   c Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp

   d Tất cả các câu trên đều đúng

8. Diện tích đất được xác định là :

   a Toàn bộ diện tích của các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng

b Toàn bộ diện tích của các tổ chức, cá nhân quản lý

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

9. Đối với đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven của đô thị loại I là diện tích đất của toàn bộ xã ngoại thành có mặt tiếp giáp với đất nội thành.

   a Mức thuế đất bằng 2,5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong xã

   b Mức thuế đất bằng 1,5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong xã

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

10. Đối với đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven của đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V là toàn bộ diện tích của thôn, ấp có mặt tiếp giáp trực tiếp với đất nội thị :

   a Mức thuế đất bằng 3 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong thôn, ấp

   b Mức thuế đất bằng 2 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong thôn, ấp

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

11. Đối với ven đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, đất khu thương mại, khu du lịch không nằm trong đô thị :

   a Mức thuế đất bằng 2 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong vùng

   b Mức thuế đất bằng 1,5 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong vùng

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

12. Đối với đất xây dựng nhiều tầng, do nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng ở các tầng khác nhau, thì :

   a Từ tầng 5 (lầu 4) trở lên không phải nộp thuế đất

b Từ tầng 4 (lầu 3) trở lên không phải nộp thuế đất

c Từ tầng 3 (lầu 2) trở lên không phải nộp thuế đất

d Từ tầng 2 (lầu 1) trở lên không phải nộp thuế đất

13. Một số tổ chức hoặc cá nhân đang trực tiếp có quyền sử dụng đất ở nhiều địa điểm khác nhau, thì phải :

a Lập tờ khai riêng cho từng lô đất ở điểm đó

b Lập tờ khai chung cho tất cả các lô đất ở các điểm

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

14. Số thuế nhà đất cả năm nộp :

a Thành 2 kỳ, kỳ đầu nộp 60%, kỳ hai nộp 40%

b Thành 2 kỳ, kỳ đầu nộp 40%, kỳ hai nộp 60%

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

15. Số thuế nhà đất cả năm nộp :

a Thành 2 kỳ, kỳ đầu nộp 50%, kỳ hai nộp 50%

b Thành 1 kỳ, kỳ nộp vào đầu năm 100%

c Thành 1 kỳ, kỳ nộp vào sau năm 100%

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

16. Kỳ đầu nộp 50% số thuế cả năm phải nộp, kỳ thứ hai nộp hết số thuế còn lại, thời gian :

a Nộp chậm nhất là ngày 30/3 kỳ đầu, chậm nhất là ngày 30/9 kỳ sau

b Nộp chậm nhất là ngày 30/4 kỳ đầu, chậm nhất là ngày 31/10 kỳ sau

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

17. Xét giảm thuế, miễn thuế đất ở cho các đối tượng nộp thuế có khó khăn về kinh tế do bị thiên tai, tai nạn bất ngờ. Nếu giá trị thiệt hại về tài sản từ 20% đến 50% tổng giá trị tài sản (tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn có trên lô đất chịu thuế) thì được :

a Xét giảm thuế đất 50%, nếu giá trị thiệt hại trên 50% thì được xét miễn thuế đất

b Xét giảm thuế đất 30%, nếu giá trị thiệt hại trên 30% thì được xét miễn thuế đất

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai.

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng.

Tính thuế nhà đất cho một căn nhà 200 m^2 nằm ở đô thị loại 2, đường phố loại 2, vị trí 3. Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng là 550 kg thóc/ha. Giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là 2.500 đồng/kg. Doanh nghiệp đã nộp thuế nhà đất bằng tiền mặt.

18. Diện tích đất tính thuế là :

a 100 m^2

b 200 m^2

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

19. Bậc thuế theo vị trí đất là :

a 18

b 12

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

20. Thuế nhà đất phải nộp trong kỳ là :

a 3.300.000 đồng

b 4.950.000 đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

21. Thuế nhà đất phải nộp trong kỳ là :

a 6.050.000 đồng

b 3.850.000 đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

22. Thuế nhà đất công ty phải nộp trong kỳ được hạch toán :

a	Nợ	642	4.950.000
	Có	3337	4.950.000
b	Nợ	627	4.950.000
	Có	3337	4.950.000
c	Nợ	6278	4.950.000
	Có	3335	4.950.000
d	Nợ	6278	4.950.000
	Có	3336	4.950.000

23. Công ty phải nộp thuế nhà đất trong kỳ được hạch toán :

a	Nợ	3335	4.950.000
	Có	111	4.950.000
b	Nợ	3337	4.950.000
	Có	112	4.950.000
c	Nợ	3337	4.950.000
	Có	111	4.950.000
d	Nợ	3336	4.950.000
	Có	111	4.950.000

24. Tạm miễn thuế nhà đất đối với các trường hợp sau :

a Đất xây dựng trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước, tổ chức xã hội, công trình văn hóa, đất chuyên dùng vào mục đích quốc phòng, an ninh

b Đất ở của các hộ dân cư tại các xã đặc biệt khó khăn; đất ở của các hộ thuộc diện hộ nghèo trong cả nước; đất ở vùng định canh, định cư của đồng bào dân tộc thiểu số

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

25. Tạm miễn thuế nhà đất đối với các trường hợp sau :

a Đất khu dân cư, đất xây dựng công trình thuộc vùng ven của đô thị loại I là diện tích đất của toàn bộ xã ngoại thành có mặt tiếp giáp với đất nội thành

b Đất ở của các hộ dân cư tại các xã đặc biệt khó khăn; đất ở của các hộ thuộc diện hộ nghèo trong cả nước; đất ở vùng định canh, định cư của đồng bào dân tộc thiểu số

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01	c	06	c	11	b	16	b	21	c
02	a	07	d	12	a	17	a	22	a
03	b	08	a	13	a	18	b	23	c
04	a	09	a	14	c	19	a	24	d
05	c	10	b	15	a	20	b	25	b

8.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

8.4.1 Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

1. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 30% có trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán chưa có 10% thuế GTGT 350.000.000 đồng, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng, số còn lại nợ.

2. Tính thuế nhà đất cho một căn nhà 100 m^2 nằm ở đô thị loại 1, đường phố loại 2, vị trí 3. Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng là 550 kg thóc/ha. Giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là 2.500 đồng/kg.

3. Doanh nghiệp đã nộp thuế nhà đất bằng tiền mặt.

4. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50% có trị giá nhập khẩu 400.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng.

5. Xuất khẩu một số sản phẩm có trị giá xuất kho 300.000.000 đồng, giá bán 430.000.000 đồng, thuế suất thuế xuất khẩu 2%, đã thu 70% số tiền qua ngân hàng.

6. Nhận được thông báo tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý này là 600.000.000 đồng.

7. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu và các loại thuế liên quan đến lô nguyên liệu nhập khẩu bằng chuyển khoản vào Kho bạc Nhà nước.

8. Mua một xe tải với giá mua 400.000.000 đồng chưa bao gồm 5% thuế GTGT, đã thanh toán cho người bán 2/3 số tiền qua ngân hàng. Thuế trước bạ phải nộp 16.000.000 đồng.

9. Xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ là 32.000.000 đồng.

10. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho thấy, tổng số thuế phải nộp niên độ này là 2.720.000.000 đồng, doanh nghiệp đã nộp 2.370.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

8.4.2 Bài tập số 02

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 : 20.000.000 đồng

– Tài khoản 3332 : 120.000.000 đồng

– Tài khoản 3333 : 50.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp vào ngân sách Nhà nước các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu.

2. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 30%, trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán 350.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thuế xuất khẩu 0%, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt.

3. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50%, trị giá lô nguyên liệu nhập khẩu 400.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu bằng tiền gởi qua ngân hàng.

4. Xuất khẩu một số sản phẩm trị giá xuất kho 300.000.000 đồng, giá bán 430.000.000 đồng, thuế suất thuế xuất khẩu 2%, đã thu 70% số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế xuất khẩu bằng chuyển khoản.

5. Mua số hàng hóa theo hóa đơn bên bán có giá chưa thuế 80.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, khi kiểm nhận hàng chuyển đến doanh nghiệp để nhập kho phát hiện hàng không đúng chủng loại, phẩm chất, doanh nghiệp xử lý một trong 3 trường hợp sau :

   a. Trường hợp a : mua theo phương thức chuyển hàng. Doanh nghiệp từ chối không mua, nhập kho bảo quản hộ. Ba ngày sau, doanh nghiệp xuất trả lại bên bán.

   b. Trường hợp b : mua theo phương thức nhận hàng trực tiếp, doanh nghiệp lập phiếu nhập kho hàng mua, chưa thanh toán tiền cho bên bán, lập biên bản gởi bên bán đề nghị giảm giá. Hai ngày sau, bên bán đồng ý giảm giá 20% có giảm thuế.

   c. Trường hợp c : như trường hợp b, nhưng doanh nghiệp yêu cầu trả lại hàng, bên bán chấp nhận nhận lại. Năm ngày sau, doanh nghiệp xuất hàng trả lại bên bán.

6. Nhập khẩu một dây chuyền sản xuất trị giá 30.000 USD chưa thanh toán cho nhà cung cấp, thuế nhập khẩu phải nộp là 20%, thuế giá trị gia tăng phải nộp và được khấu trừ là 10%, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.000 đồng/USD. Các chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định này được kế toán tập hợp như sau :

   - Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất thử là 12.000.000 đồng.
   - Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 18.000.000 đồng.
   - Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt 17.000.000 đồng.
   - Chi phí thuê chuyên gia thanh toán bằng chuyển khoản 16.000.000 đồng.
   - Các khoản giải chi tạm ứng liên quan đến dây chuyền sản xuất 1.000.000 đồng.

7. Nhập khẩu một lô hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 50%, trị giá nhập khẩu 20.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.200 đồng/USD.

8. Xuất kho chuyển hàng ra cảng xuất khẩu, giá xuất kho 100.000.000 đồng, giá bán 10.000 USD, giá FOB. HCM, thanh toán L/C. Nhận thông báo thuế xuất khẩu 3%, tỷ giá thực tế 16.000 đồng/USD, chưa nộp thuế. Cuối kỳ khách hàng đã nhận được hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

CHƯƠNG 9

KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

MỤC TIÊU HỌC TẬP :

Sau khi nghiên cứu chương này, bạn có thể :

1. Hiểu được các loại thuế khác là gì ? Mục đích áp dụng các loại thuế ?
2. Hiểu được đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế các loại thuế khác ?
3. Hiểu được căn cứ và phương pháp tính thuế ?
4. Hiểu được quy trình kê khai thuế, nộp thuế, và hoàn thuế ?
5. Hiểu được kế toán thuế ? Chứng từ hạch toán, tài khoản sử dụng, nguyên tắc hạch toán và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu ?

9.1 TỔNG QUAN VỀ CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

Phí là khoản thu nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuần túy theo quy định của pháp luật và là khoản tiền mà các tổ chức, cá nhân phải trả khi sử dụng các dịch vụ công cộng đó.

Lệ phí là khoản thu gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân nhằm phục vụ cho công việc quản lý hành chính Nhà nước theo quy định của pháp luật.

9.1.1 Thuế và mục đích áp dụng thuế

Thuế chuyển quyền sử dụng đất là loại thuế thu một lần đối với tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, đất xây dựng công trình,... khi thực hiện việc chuyển nhượng đất của mình cho đối tượng khác.

Thuế môn bài là khoản thuế cố định mà các đơn vị kinh doanh phải nộp theo năm tài chính nhằm trang trải chi phí về quản lý hành chính của Nhà nước đối với các đơn vị kinh doanh.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế thu hàng năm đối với các đối tượng sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, trồng rừng hoặc sử dụng đất có mặt nước để nuôi trồng thủy sản.

9.1.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

a. Thuế chuyển quyền sử dụng đất

Đối tượng nộp thuế là tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Đối với hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất mà nộp thuế theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện hành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi tắt là tổ chức kinh doanh) trong các trường hợp sau phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất : Chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất; cùng với công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất.

Những trường hợp không thuộc diện chịu thuế :

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật đất đai.

Tổ chức kinh doanh trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kinh doanh bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

Tổ chức kinh doanh góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật

Tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia tách, sáp nhập, phá sản.

Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa chồng và vợ, giữa cha mẹ với con cái, giữa ông bà với cháu nội, cháu ngoại, giữa anh chị em ruột với nhau.

Tổ chức kinh doanh hiến quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hóa, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất, khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai đều phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Đối tượng chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất là giá trị diện tích đất chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật, kể cả đất có nhà và các công trình trên đó. Trừ những trường hợp sau không thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất :

- Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại đất cho Nhà nước hoặc Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Nhà nước bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cùng với chuyển quyền sử dụng đất cho người mua nhà.
- Chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp ly hôn, thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Chuyển quyền sử dụng đất giữa : vợ với chồng; cha mẹ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu nội, cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.
- Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất có chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê.
- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hiến quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội... để xây dựng các cơ sở từ thiện không nhằm mục đích kinh doanh.

b. Mức thuế môn bài

Các công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, các tổ chức, đơn vị sự nghiệp khác và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập khác;

Các Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã và các Quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là các hợp tác xã);

– Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc thuộc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp giấy chứng nhận (đăng ký kinh doanh), có đăng ký nộp thuế, và được cấp mã số thuế (loại 13 số);

Các tổ chức kinh tế nêu trên nộp thuế Môn bài theo 4 bậc căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư theo biểu như sau :

Đơn vị : đồng

BẬC THUẾ MÔN BÀI	VỐN ĐĂNG KÝ	MỨC THUẾ MÔN BÀI CẢ NĂM
– Bậc 1	Trên 10 tỷ	3.000.000
– Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ	2.000.000
– Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1.500.000
– Bậc 4	Dưới 2 tỷ	1.000.000

Trường hợp vốn đăng ký được ghi trong Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư bằng ngoại tệ thì quy đổi vốn đăng ký ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Căn cứ xác định mức thuế môn bài là vốn đăng ký của năm trước năm tính thuế.

Ví dụ 01 : Công ty TNHH An Thành vốn đăng ký của năm 2006 là 6 tỷ đồng thì mức Môn bài năm 2007 sẽ được xác định căn cứ vào vốn đăng ký là 6 tỷ đồng và mức thuế Môn bài phải nộp năm 2007 là 2.000.000 đồng/năm. Trong năm 2007 nếu có điều chỉnh tăng, giảm vốn đăng ký thì mức thuế Môn bài năm 2007 vẫn được xác định theo vốn đăng ký năm 2006. Vốn đăng ký mới tính đến cuối năm 2007 là căn cứ để phân bậc Môn bài của năm 2008.

Mỗi khi có thay đổi tăng hoặc giảm vốn đăng ký, cơ sở kinh doanh phải kê khai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để làm căn cứ xác định mức thuế Môn bài của năm sau. Nếu không kê khai sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và bị ấn định mức thuế Môn bài phải nộp.

c. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*

Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp (gọi chung là hộ nộp thuế).

Hộ được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không sử dụng vẫn phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam sử dụng đất nông nghiệp phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

Đối tượng chịu thuế :

– Đất trồng trọt.

– Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

– Đất trồng rừng.

Đối tượng không chịu thuế :

– Đất có rừng tự nhiên.

– Đất đồng cỏ tự nhiên.

– Đất dùng để ở.

– Đất chuyên dùng.

9.1.3 Căn cứ và phương pháp tính thuế

a. Thuế chuyển quyền sử dụng đất

Thu nhập chịu thuế :

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu để tính thuế thu nhập chịu thuế – Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất. Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau :

– Theo giá ghi trên hóa đơn : Trường hợp giá ghi trên hóa đơn thấp hơn số tiền thực tế mà bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được thì giá thực tế chuyển nhượng là số tiền bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn hoặc số tiền thực tế nhận được thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì giá chuyển nhượng được xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

– Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau :

– Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất là toàn bộ số tiền thu được, kể cả số tiền chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất.

- Đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất là số tiền thu được không bao gồm số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu tổ chức kinh doanh không tách riêng được số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

- Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê.
- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau :
  - Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất là số tiền trên chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.
  - Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác hoặc do tổ chức, cá nhân khác chuyển quyền thuê đất là giá ghi trên hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất.
  - Đối với tổ chức kinh doanh đổi công trình lấy đất của Nhà nước là giá trị công trình đã đổi.
  - Đối với tổ chức kinh doanh có quyền sử dụng đất do trúng đấu giá là giá trúng đấu giá.
  - Đối với trường hợp đất của các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển quyền cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh là giá trị theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.
  - Đối với đất của tổ chức kinh doanh có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng đất không có giấy tờ hợp pháp; do được thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn của đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng đất không có giấy tờ hợp pháp; do được thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994. Chi phí đền bù thiệt hại về đất đã được trừ hoặc chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Chi phí đền bù thiệt hại về hoa

màu. Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả. Chi phí hỗ trợ đến nơi ở mới. Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác. Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí đền bù, hỗ trợ nêu trên nếu không có hóa đơn, thì chứng từ được lập Bảng kê ghi rõ : tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được Chính quyền phường, xã nơi dân được đền bù, hỗ trợ xác nhận.

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.
- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...
- Các khoản chi phí khác liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.
- Các khoản chi phí được nêu tại Mục "5.3.1.2 – Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế". Trường hợp tổ chức kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí chung này được phân bổ theo tỷ trọng giữa doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với tổng doanh thu của tổ chức kinh doanh.

Đối với trường hợp doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần dưới đây :

BIỂU THUẾ LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập ừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Giá đất tính thuế chuyển quyền sử dụng đất là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo khung giá các loại đất của Chính phủ và được niêm yết công khai tại cơ quan thuế, cơ quan địa chính.

Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất theo phương thức đấu giá thì giá đất tính thuế là giá trúng đấu giá nhưng không thấp hơn khung giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo khung giá các loại đất của Chính phủ quy định.

Trường hợp bán căn hộ gồm nhiều tầng, nhiều hộ ở cùng với việc CQSDĐ có nhà trên đó thì giá đất tính thuế được xác định theo hệ số phân bổ cho các tầng.

Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất ao, đất vườn nằm trong khu dân cư nông thôn, đất ở đô thị thì giá đất tính thuế chuyển quyền sử dụng đất được xác định theo loại đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc theo loại đất đang nộp thuế.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, thuế suất là 2%. Đối với đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác không thuộc các loại đất quy định, thuế suất là 4%.

Diện tích đất tính thuế chuyển quyền sử dụng đất : Là diện tích đất thực tế ghi trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với sổ địa chính, bản đồ địa chính.

b. Thuế môn bài

Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập căn cứ vào vốn đăng ký ghi trong ĐKKD năm thành lập để xác định mức thuế Môn bài.

Các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của các Doanh nghiệp hạch toán toàn ngành nộp thuế Môn bài theo mức thống nhất 2.000.000 đồng/năm. Các doanh nghiệp thành viên nêu trên nếu có các chi nhánh tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác nộp thuế Môn bài theo mức thống nhất 1.000.000 đồng/năm.

Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ, các tổ chức kinh tế khác... không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng không có vốn đăng ký thì thống nhất thu thuế Môn bài theo mức 1.000.000 đồng/năm.

c. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Công thức tính như sau : (Tùy thuộc vào hạng đất)

Thuế sử dụng đất nông nghiệp	=	Diện tích (ha)	x	Định suất thuế (kg thóc/ha)	x	Giá thóc (đồng/kg)

Đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần, thì Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp (năm) = 4% x Giá trị sản lượng.

Diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là diện tích giao cho hộ sử dụng đất phù hợp với sổ địa chính Nhà nước. Trường hợp chưa lập sổ địa chính thì diện tích đất tính thuế là diện tích ghi trên tờ khai của hộ sử dụng.

Định suất thuế tính bằng kilôgam thóc trên một ha của từng hạng đất. Căn cứ để xác định hạng đất gồm : Chất đất; ví trị; địa hình; điều kiện khí hậu, thời tiết; điều kiện tưới tiêu.

Đối với đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản :

Hạng đất	Định suất thuế (kg thóc/ha)
1	550
2	460
3	370
4	280
5	180
6	050

Đối với đất trồng cây lâu năm :

Hạng đất	Định suất thuế (kg thóc/ha)
1	650
2	550
3	400
4	200
5	080

Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm :

- Chịu mức thuế bằng 1, 3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3.
- Chịu mức thuế bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

Đối với cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm thu hoạch một lần : Chịu mức thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

Giá thóc là giá thực tế của vụ mùa năm trước.

9.1.4 Kê khai, nộp và miễn thuế

a. *Thuế chuyển quyền sử dụng đất*

Tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc, kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai. Thủ tục kê khai, nộp thuế như sau :

Đối với tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được số liệu địa chính do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi đến, cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế phải thông báo cho tổ chức kinh doanh có hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo kê khai thuế của cơ quan thuế, tổ chức kinh doanh có hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai và nộp tờ khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Mẫu số 02C/TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế.
- Căn cứ vào số liệu trên tờ khai thuế, cơ quan thuế kiểm tra, xem xét, xác định nghĩa vụ thuế; thông báo cho tổ chức kinh doanh biết số thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải nộp hoặc không phải nộp đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thuộc đối tượng không chịu thuế. Thời hạn nộp thuế được ghi trong thông báo chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có chứng từ nộp thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của cơ sở kinh doanh, hoặc giấy chứng nhận không phải nộp thuế của cơ quan thuế.
- Tổ chức kinh doanh phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Trường hợp số thuế đã nộp khi làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì tổ chức kinh doanh phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp tờ khai quyết toán thuế. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (–) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác

hoặc được trừ (–) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo. Trường hợp hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức kinh doanh được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo quy định.

Đối với tổ chức chuyên kinh doanh nhà, đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất : Thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế như được trình bày ở Mục 5.5 chương này. Trường hợp hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì được chuyển lỗ vào thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau.

Tổ chức kinh doanh thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất sau khi đã được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế.

Khi nhận được số liệu địa chính do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi đến, cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức chuyên kinh doanh nhà, đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất phải xác nhận số diện tích đất chuyển quyền sử dụng, đất chuyển quyền thuê đã nộp thuế để văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các đối tượng nộp thuế CQSDĐ có trách nhiệm kê khai thuế CQSDĐ theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và cung cấp các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến việc tính thuế , miễn giảm thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Thuế CQSDĐ được nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người CQSDĐ nhận được thông báo nộp thuế của cơ quan thuế. Khi nộp đủ tiền thuế theo thông báo nộp thuế thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở để bán, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất gắn với nhà hoặc gắn với kết cấu hạ tầng thì được miễn thuế chuyển quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đã nộp tiền sử dụng đất theo từng dự án. Các trường hợp kinh doanh bất động sản khác có CQSDĐ không thuộc diện miễn thuế CQSDĐ.

b. Thuế môn bài

Cơ sở kinh doanh đang kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng đầu năm thì nộp mức môn bài của cả năm, nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế môn bài cả năm. Cơ sở đang sản xuất kinh doanh nộp thuế môn bài ngay trong tháng đầu của năm dương lịch; cơ sở mới ra kinh doanh nộp thuế môn bài ngay trong tháng được cấp đăng ký thuế và mã số thuế.

Cơ sở kinh doanh có thực tế kinh doanh nhưng không kê khai đăng ký thuế, phải nộp mức thuế môn bài cả năm không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm.

Cơ sở kinh doanh đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế cấp nào thì nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế cấp đó. Trường hộp cơ sở kinh doanh có nhiều cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc nằm ở các điểm khác nhau trong cùng địa phương thì cơ sở kinh doanh nộp thuế môn bài của bản thân cơ sở, đồng thời nộp thuế môn bài cho các cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc, đóng trên cùng địa phương. Các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu đóng ở địa phương khác thì nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi có chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh.

Cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác,... nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi mình cư trú hoặc nơi mình được cấp đăng ký kinh doanh.

Tạm thời miễn thuế Môn bài đối với : Hộ sản xuất muối; điểm bưu điện văn hóa xã; các loại báo (báo in, báo nói, báo hình) theo Công văn số 237/CP–KTTH ngày 25/3/1998 của Chính phủ về việc thuế đối với báo chí; tổ dịch vụ và cửa hàng, cửa hiệu, kinh doanh trực thuộc Hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tạm thời giảm 50% mức thuế Môn bài đối với : Hộ đánh bắt hải sản; các quỹ tín dụng nhân dân xã; các HTX chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu... của HTX và của Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi.

c. *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*

Tổ chức cá nhân sử dụng đất nông nghiệp có trách nhiệm kê khai theo mẫu tính thuế của cơ quan thuế và gửi bản kê khai đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đúng thời gian quy định.

Số thuế được duyệt là căn cứ để thu thuế. Thuế nộp mỗi năm từ 1 đến 2 lần theo vụ thu hoạch chính của từng loại cây trồng ở từng địa phương. Thời gian nộp thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định. Trước thời hạn nộp thuế ít nhất là 10 ngày, cơ quan trực tiếp thu thuế phải gửi thông báo quy định rõ địa điểm, thời gian và số thuế phải nộp cho từng hộ nộp thuế.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, thu bằng tiền. Giá thóc thu thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định được thấp hơn không quá 10% so với giá thị trường ở từng địa phương trong vụ thu thuế. Trong trường hợp đặc biệt, thuế có thể thu bằng thóc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp là diện tích đất sản xuất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất Nông nghiệp ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, làm muối. Cụ thể như sau :

- Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và làm muối :
  - Các tỉnh : Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vùng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất.
  - Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.
- Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm :
  - Các xã đồng bằng không quá 10 ha.
  - Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.
- Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.
- Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trồng đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất.
- Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức gồm :
  - Hộ nông dân có đất sản xuất nông nghiệp, kể cả trường hợp hộ nông dân đó có quyền sử dụng đất do được cho tặng, nhận thừa kế, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để sản xuất nông nghiệp.
  - Hộ nông, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của Nông trường, Lâm trường thông qua hợp đồng về giao đất sản xuất nông nghiệp giữa Nông trường, Lâm trường với hộ nông, lâm trường viên để sản xuất nông nghiệp.
  - Hộ xã viên hợp tác xã (HTX) nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của HTX để sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất sản xuất nông nghiệp nhận thầu thông qua đấu thầu); hộ gia dình, cá nhân có quyền

sử dụng đất tự nguyện góp ruộng đất vào thành lập các HTX sản xuất nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã.

– Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trên toàn bộ diện tích đất gồm :

- Hộ nghèo theo quyết định của UND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định chuẩn hộ nghèo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình phát triển kinh tế – xã hội, các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định của Chính phủ.

– Đối tượng được giảm 50% thuế SDĐNN gồm :

Tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, hành chính sự nghiệp (bao gồm Viện, Trạm, Trại nghiên cứu thí nghiệm) đang quản lý và sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp hoặc giao đất cho tổ chức, gia đình, cá nhân khác theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

Hộ cán bộ công chức, viên chức Nhà nước, công nhân viên trong các tổ chức kinh tế, hộ tư nhân, hộ gia đình quân nhân chuyên nghiệp, sĩ quan trong lực lượng vũ trang kể cả diện đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động có diện tích đất sản xuất nông nghiệp do việc nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được cho, tặng, thừa kế, đất vườn, đất ao, đất khai hoang phục hóa, đất đồi, đất bãi bồi ven sông, ven suối, ven biển, đầm, phá, sông, hồ,...

Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức như nêu ở trên có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

Miễn giảm thuế trong một số trường hợp cụ thể :

– Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuế đất hoặc thuê đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để sản xuất nông nghiệp, thực hiện nộp tiền thuê đất hằng năm thì không thuộc diện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

– Trường hợp hộ nộp thuế SDĐNN vừa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hằng năm và diện tích đất trồng cây lâu năm thì hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp để miễn giảm thuế được tính riêng theo từng loại đất trồng cây hằng năm, loại đất trồng cây lâu năm.

– Trường hợp hộ nộp thuế SDĐNN được giao đất trồng cây hàng năm hoặc trên sổ thuế đã kê khai là đất trồng cây hằng năm nhưng do chuyển đổi

cơ cấu cây trồng nay chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả thì diện tích đất đó vẫn xác định theo hạn mức đất trồng cây hằng năm. Cụ thể như sau :

- Bằng 1,3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3.
- Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

– Đối với hộ đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các xã khác (kể cả xã thuộc huyện khác, tỉnh khác), thuộc diện miễn thuế SDĐNN trong hạn mức thì xác định hạn mức diện tích đất như sau :

- Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được xác định theo từng loại đất là tổng diện tích đất của từng loại đất tại các địa bàn xã khác nhau cộng lại.
- Việc kê khai, nộp thuế, miễn giảm thuế đối với các hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau thì trình tự xét miễn thuế SDĐNN ở các xã nơi hộ sản xuất nông nghiệp không có hộ khẩu thường trú trước; sau đó mới xét miễn thuế cho phần diện tích đất sản xuất đất nông nghiệp ở xã nơi hộ nộp thuế có hộ khẩu thường trú.

– Trường hợp hộ có diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức, căn cứ vào mức thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm hoặc cây lâu năm của hộ đó để tính số thuế ghi thu đối với diện tích đất vượt hạn mức. Cách tính cụ thể như sau :

$$\text{Số thuế ghi thu (kg) đối với diện tích đất vượt định mức} = \text{Diện tích vượt định mức} \times \text{Số ghi thu bình quân 1 ha (kg/ha)} \times 1{,}2$$

Số thuế ghi thu bình quân một ha :

$$\text{Số thuế ghi thu bình quân một ha} = \frac{\text{Tổng số thuế ghi thu của hộ nộp thuế (kg) không bao gồm thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức}}{\text{Tổng diện tích đất (ha) kê khai lập sổ thuế SDĐNN}}$$

Hệ số 1,2 là hệ số tính số thuế bổ sung trên diện tích vượt hạn mức theo thuế suất thuế bổ sung là 20%.

– Trường hợp hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở cùng một xã có diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại do thiên tai, nếu :

- Diện tích bị thiệt hại do thiên tai vẫn trong diện tích hạn mức thì không được xét giảm thuế do thiên tai.
- Diện tích bị thiệt hại lớn hơn diện tích trong hạn mức thì chỉ được xét giảm thuế SDĐNN đối với diện tích bị thiên tai vượt hạn mức.

– Hộ nộp thuế có diện tích đất sản xuất đất nông nghiệp ở các xã khác nhau bị thiên tai.

- Trường hợp tổng diện tích bị thiệt hại của hộ các xã khác nhau cộng lại nhỏ hơn hoặc bằng diện tích trong hạn mức đã xét miễn thuế SDĐNN, thì hộ không được xét giảm thuế đối với diện tích đất bị thiệt hại.
- Trường hợp tổng diện tích bị thiệt hại của hộ ở các xã khác nhau cộng lại lớn hơn diện tích trong hạn mức được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thì diện tích bị thiệt hại vượt hạn mức được xét giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp do bị thiên tai.
- Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác bị thiệt hại, nhưng không kê khai và không có xác nhận của UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp gửi về UBND xã nơi có hộ có hộ khẩu thường trú thì hộ không được xét giảm thuế SDĐNN đối với diện tích bị thiệt hại.

9.2 KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

9.2.1 Khái niệm

Kế toán các loại thuế khác là phản ánh các giao dịch liên quan đến thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế môn bài và thuế sử dụng đất nông nghiệp (nếu có).

9.2.2 Chứng từ hạch toán

– Giấy thông báo nộp thuế (nếu có).

– Phiếu thu, phiếu chi.

– Giấy báo nợ, giấy báo có,...

9.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3338 "Các loại thuế khác" :

Tài khoản 3338 "Các loại thuế khác"

	Các loại thuế khác phải nộp đầu kỳ
Nộp thuế vào ngân sách Nhà nước	Các loại thuế khác phát sinh

Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	Các loại thuế khác phải nộp cuối kỳ

Tài khoản 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác" :

Tài khoản 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác"

	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác đầu kỳ
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác đã nộp trong kỳ.	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác phát sinh trong kỳ.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác cuối kỳ

9.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

9.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về khi đăng ký quyền sở hữu hặc quyền sử dụng, kế toán ghi :

1 Nợ 211 Tài sản cố định hữu hình
Có 3339 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Khi thực nộp thuế nhà đất, tiền thuê đất vào ngân sách Nhà nước :

2 Nợ 3338 Các loại thuế khác
Nợ 3339 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Có 111 Nộp thuế nhà đất, tiền thuê đất bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế nhà đất, thuê đất bằng chuyển khoản

Khi nhận được quyết định trợ cấp, trợ giá của Nhà nước, kế toán ghi :

3	Nợ	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
	Có	5114	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khi nhận được tiền trợ cấp, trợ giá, kế toán ghi :

4	Nợ	111	Nhận được tiền trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt
	Nợ	112	Nhận được tiền trợ cấp, trợ giá bằng chuyển khoản
	Có	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các khoản thuế khác, phí, lệ phí khác mà doanh nghiệp phải nộp như thuế môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông...

Khi xác định thuế môn bài phải nộp đầu năm :

5	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp
	Có	3338	Các loại thuế khác (chi tiết thuế môn bài)

Khi xác định lệ phí trước bạ phải nộp (chuyển dịch quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng về nhà, đất, ô tô, xe máy...; lệ phí trước bạ thu trên giá trị tài sản chuyển dịch và thuế suất do người nhận tài sản nộp) :

6	Nợ	211	Tài sản cố định hữu hình
	Có	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (chi tiết lệ phí trước bạ)

Các khoản phí, lệ phí khác :

7	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp
	Có	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Khi nộp các khoản phí, lệ phí :

8	Nợ	3339	Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác
	Có	111	Nộp thuế Nhà nước bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế Nhà nước bằng chuyển khoản

Trường hợp đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng ưu tiên theo yêu cầu của Nhà nước, số trợ cấp, trợ giá được duyệt :

9	Nợ	3339	Phí, lệ phí các khoản phải nộp khác
	Có	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá

Khi nhận khoản trợ cấp, trợ giá từ ngân sách :

10	Nợ	111	Nhận khoản trợ cấp, trợ giá từ ngân sách bằng tiền mặ
	Nợ	112	Nhận khoản trợ cấp, trợ giá từ ngân sách bằng chuyển khoản
	Có	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

9.2.6 Ví dụ minh họa

Doanh thu tính thuế đối với đất chuyển quyền : 170.000.000 đồng; toàn bộ chi phí chuyển quyền sử dụng đất : 50.000.000 đồng.

Yêu cầu : Xác định thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lời giải đề nghị :

Thu nhập chịu thuế :

(70.000.000 đồng – 50.000.000 đồng) = 120.000.000 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông :

120.000.000 đồng x 28% = 33.600.000 đồng

Thu nhập còn lại : (120.000.000 đồng – 33.600.000 đồng) = 86.400.000 đồng nộp thuế bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần như sau :

Đơn vị : triệu đồng

Bậc	Số tiền chịu thuế	Thuế suất	Số thuế
1	50 x 15% = 7,5	0%	0
2	(50 x 30%) – 7,5 = 7,5	10%	0,75
3	(50 x 45%) – (50 x 30%) = 7,5	15%	1,125
4	50 x 60%) – (50 x 45%) = 7,5	20%	1,5
5	86,4 – (50 x 60%) = 56,4	25%	14,1
	Cộng		17,475

Tổng số thuế thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất phải nộp là :

33.600.000 đồng + 17.475.000 đồng = 51.075.000 đồng

.3 TÓM TẮT CHƯƠNG VÀ VÍ DỤ TRẮC NGHIỆM ỨNG DỤNG

9.3.1 Tóm tắt chương

Phí là khoản thu nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng hông thuần túy theo quy định của pháp luật và là khoản tiền mà các tổ chức, cá hân phải trả khi sử dụng các dịch vụ công cộng đó.

Lệ phí là khoản thu gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân nhằm phục vụ cho công việc quản lý hành chính Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Thuế chuyển quyền sử dụng đất là loại thuế thu một lần đối với tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, đất xây dựng công trình,... khi thực hiện việc chuyển nhượng đất của mình cho đối tượng khác.

Thuế môn bài là khoản thuế cố định mà các đơn vị kinh doanh phải nộp theo năm tài chính nhằm trang trải chi phí về quản lý hành chính của Nhà nước đối với các đơn vị kinh doanh.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế thu hàng năm đối với các đối tượng sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, trồng rừng hoặc sử dụng đất có mặt nước để nuôi trồng thủy sản.

9.3.2 Ví dụ ứng dụng

Công ty sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu Thành Phong thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các tài liệu liệu quan đến thuế và các khoản phải nộp ngân sách được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 3339 : 16.000.000 đồng

– Tài khoản 3331 : 2.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ như sau :

1. Đầu kỳ, công ty đã chi tiền mặt nộp thuế môn bài vào ngân sách Nhà nướ 2.000.000 đồng.
2. Mặt hàng chịu thuế GTGT giá bán chưa thuế 200.000.000 đồng, thuế GTG 10%, khách hàng thanh toán 140.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng
3. Mặt hàng chịu thuế TTĐB : giá bán chưa thuế GTGT là 120.000.000 đồng thuế tiêu thụ đặc biệt 20%, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa thanh toár Một tuần sau, khách hàng thanh toán 60% bằng tiền gởi ngân hàng.
4. Mua chịu hàng hóa nhập kho, giá mua chưa thuế 96.000.000 đồng, thu GTGT 10%.
5. Mua xe tải sử dụng phải đóng lệ phí trước bạ là 8.000.000 đồng, đơn nộp bằng tiền mặt.
6. Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 12.000.000 đồng bằr tiền mặt.

7. Xuất hóa đơn trả lại một số hàng hóa đã nhập kho có giá mua chưa thuế 4.000.000 đồng, thuế GTGT 10% do chất lượng kém, trừ vào tiền hàng còn nợ.

8. Nhận thông báo nộp thuế nhà đất nộp trong kỳ là 3.200.000 đồng. Đơn vị đã nộp bằng chuyển khoản. Đã nhận giấy báo Nợ của ngân hàng.

9. Nhập khẩu xe ô tô, giá nhập khẩu 300.000.000 đồng chưa thanh toán tiền cho nước ngoài, thuế suất thuế nhập khẩu là 100%, thuế suất thuế TTĐB 80%, thuế suất thuế GTGT là 10%. Đơn vị đã nộp toàn bộ thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

10. Đơn vị tiến hành khấu trừ lương của công nhân viên phần thuế TNCN phải nộp trong tháng là 24.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Thuế môn bài phải nộp cho ngân sách Nhà nước :

1a	Nợ	642		2.000.000
		Có	3338	2.000.000

Thuế môn bài phải nộp cho ngân sách Nhà nước :

1b	Nợ	3338		2.000.000
		Có	111	2.000.000

Doanh thu bán hàng chịu thuế GTGT khấu trừ :

2a	Nợ	131		220.000.000
		Có	511	200.000.000
		Có	3331	20.000.000

Khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản :

2b	Nợ	112		140.000.000
		Có	131	140.000.000

Doanh thu hàng chịu thuế TTĐB :

3a	Nợ	131		132.000.000
		Có	511	120.000.000
		Có	3331	12.000.000

Thuế TTĐB phải nộp :

3b	Nợ	511		20.000.000
		Có	3332	20.000.000

Mua hàng hóa nhập kho :

4	Nợ	1561		96.000.000
	Nợ	133		9.600.000
		Có	331	105.600.000

Lệ phí trước bạ khi mua xe tải :

5a	Nợ	211		8.000.000
		Có	3339	8.000.000

Đóng lệ phí trước bạ khi mua xe tải :

5b	Nợ	3339		8.000.000
		Có	111	8.000.000

Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp :

6a	Nợ	8211		12.000.000
		Có	3334	12.000.000

Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

6b	Nợ	3334		12.000.000
		Có	111	12.000.000

Trả lại hàng hóa đã mua do chất lượng kém :

7	Nợ	331		4.400.000
		Có	1561	4.000.000
		Có	133	400.000

Xác định thuế nhà đất phải nộp :

8a	Nợ	642		3.200.000
		Có	3337	3.200.000

Nộp thuế nhà đất :

8b	Nợ	3337		3.200.000
		Có	112	3.200.000

Nhập khẩu xe ô tô :

9a	Nợ	211		1.080.000.000
		Có	331	300.000.000
		Có	3332	480.000.000
		Có	3333	300.000.000

Thuế GTGT của xe nhập khẩu :

9b	Nợ	133		108.000.000
		Có	3331	108.000.000

Nộp thuế bằng chuyển khoản :

9c	Nợ	3331		108.000.000
	Nợ	3332		480.000.000
	Nợ	3333		300.000.000
		Có	112	888.000.000

Khấu trừ thuế TNCN :

10	Nợ	334		24.000.000
		Có	3335	24.000.000

9.3.3 Câu hỏi trắc nghiệm

1. Khoản thu nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuần túy theo quy định của pháp luật và là khoản tiền mà các tổ chức, cá nhân phải trả khi sử dụng các dịch vụ công cộng đó, thì được gọi là :

   a Phí

   b Lệ phí

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

2. Khoản thu gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân nhằm phục vụ cho công việc quản lý hành chính Nhà nước theo quy định của pháp luật, thì được gọi là :

   a Phí

   b Lệ phí

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

3. Thuế môn bài mà các đơn vị kinh doanh phải nộp theo năm tài chính là khoản thuế :

   a Thuế tương đối

   b Thuế tuyệt đối

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

4. Thuế môn bài mà các đơn vị kinh doanh phải nộp theo năm tài chính nhằm :

   a Trang trải chi phí về quản lý hành chính của Nhà nước đối với các đơn vị kinh doanh

   b Trang trải chi phí về quản lý hành chính của Nhà nước tại các đơn vị kinh doanh khi tham gia hoạt động

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế hàng năm :

   a Đối với các đối tượng sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp

   b Đối với các đối tượng sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, trồng rừng hoặc sử dụng đất có mặt nước để nuôi trồng thủy sản

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

6. Đối tượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất là các :

   a Tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

   b Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

7. Chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất; cùng với công trình kiến trúc trên đất; cùng với kết cấu hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất.

   a Tổ chức kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

   b Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

8. Những trường hợp không thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất :

   a Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật đất đai

   b Tổ chức kinh doanh trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

9. Đối tượng chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất :

   a Là giá trị diện tích đất chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật, kể cả đất có nhà và các công trình trên đó

   b Là giá trị diện tích đất chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật, không kể đất có nhà và các công trình trên đó

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

10. Những trường hợp sau không thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất :

   a Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai

   b Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại đất cho Nhà nước hoặc Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

11. Những trường hợp sau không thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất :

   a Nhà nước bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cùng với chuyển quyền sử dụng đất cho người mua nhà

   b Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất, khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai

   c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

   d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

12. Công ty TNHH An Thành vốn đăng ký của năm 2006 là 6 tỷ đồng thì mức Môn bài năm 2007 sẽ được xác định căn cứ vào vốn đăng ký là 6 tỷ đồng

và mức thuế Môn bài phải nộp năm 2007 là 2.000.000 đồng/năm. Trong năm 2007 nếu có điều chỉnh tăng, giảm vốn đăng ký thì mức thuế Môn bài năm 2007 vẫn được xác định theo vốn đăng ký năm 2006. Vốn đăng ký mới tính đến cuối năm 2007 là 7 tỷ, căn cứ để phân bậc Môn bài của năm 2008 là :

a 2.000.000 đồng

b 1.000.000 đồng

c 1.500.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

13. Công ty TNHH An Lộc vốn đăng ký của năm 2006 là 10 tỷ đồng thì mức Môn bài năm 2007 sẽ được xác định căn cứ vào vốn đăng ký là 10 tỷ đồng và mức thuế Môn bài phải nộp năm 2007 là 3.000.000 đồng/năm. Trong năm 2007 nếu có điều chỉnh tăng, giảm vốn đăng ký thì mức thuế Môn bài năm 2007 vẫn được xác định theo vốn đăng ký năm 2006. Vốn đăng ký mới tính đến cuối năm 2007 là 7 tỷ, căn cứ để phân bậc Môn bài của năm 2008 là :

a 2.000.000 đồng

b 1.000.000 đồng

c 1.500.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

14. Công ty TNHH Gia Huy vốn đăng ký của năm 2006 là 4 tỷ đồng thì mức Môn bài năm 2007 sẽ được xác định căn cứ vào vốn đăng ký là 4 tỷ đồng và mức thuế Môn bài phải nộp năm 2007 là 1.500.000 đồng/năm. Trong năm 2007 nếu có điều chỉnh tăng, giảm vốn đăng ký thì mức thuế Môn bài năm 2007 vẫn được xác định theo vốn đăng ký năm 2006. Vốn đăng ký mới tính đến cuối năm 2007 là 8 tỷ, căn cứ để phân bậc Môn bài của năm 2008 là :

a 3.000.000 đồng

b 2.000.000 đồng

c 1.500.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

15. Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam là doanh nghiệp hạch toán toàn ngành, có các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Doanh nghiệp thành viên có các chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã. Tổng công ty bảo hiểm nộp thuế Môn bài hàng năm là :

a 3.000.000 đồng/năm

b 2.000.000 đồng/năm

c 1.000.000 đồng/năm

d Tất cả các đáp án trên đều sai

16. Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam là doanh nghiệp hạch toán toàn ngành, có các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Doanh nghiệp thành viên có các chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã. Các Doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương nộp thuế Môn bài hàng năm là :

a 3.000.000 đồng/năm

b 2.000.000 đồng/năm

c 1.000.000 đồng/năm

d Tất cả các đáp án trên đều sai

17. Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam là doanh nghiệp hạch toán toàn ngành, có các doanh nghiệp thành viên tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Doanh nghiệp thành viên có các chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã. Chi nhánh ở các quận, huyện, thị xã nộp thuế môn bài hàng năm là :

a 3.000.000 đồng/năm

b 2.000.000 đồng/năm

c 1.000.000 đồng/năm

d Tất cả các đáp án trên đều sai

18. Cơ sở kinh doanh đang kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng đầu năm thì :

a Nộp mức môn bài của cả năm

b Nộp mức môn bài của 6 tháng đầu năm

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

19. Nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì :

a Nộp mức môn bài của cả năm

b Nộp 50% mức thuế môn bài cả năm

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

20. Cơ sở kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác.

a Nộp thuế môn bài tại cơ quan thuế nơi mình cư trú hoặc nơi mình được cấp đăng ký kinh doanh

b Không nộp thuế môn bài

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

21. Lệ phí trước bạ :

a Không được tính vào giá trị tài sản

b Được tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

c Tất cả các đáp án trên đều sai

d Tất cả các đáp án trên đều đúng

22. Lệ phí trước bạ được hạch toán vào :

a Tài khoản 3338

b Tài khoản 3339

c Tất cả các đáp án trên đều sai

d Tất cả các đáp án trên đều đúng

23. Giả sử giá mua tài sản 200.000.000 đồng, thuế trước bạ là 10.000.000 đồng. Lệ phí trước bạ được hạch toán như sau :

a	Nợ	211		10.000.000
		Có	3339	10.000.000
b	Nợ	211		10.000.000
		Có	3338	10.000.000
c	Nợ	642		10.000.000
		Có	3339	10.000.000
d	Nợ	6278		10.000.000
		Có	3339	10.000.000

24. Trường hợp đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng ưu tiên theo yêu cầu của Nhà nước là 100.000.000 đồng, số trợ cấp, trợ giá được duyệt là 10.000.000 đồng, kế toán hạch toán :

a	Nợ	3338		10.000000
		Có	5111	10.000.000
b	Nợ	3339		10.000.000
		Có	5114	10.000.000
c	Nợ	3339		10.000.000
		Có	5113	10.000.000
d	Nợ	3338		10.000.000
		Có	5114	10.000.000

25. Trường hợp đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng ưu tiên theo yêu cầu của Nhà nước là 100.000.000 đồng, số trợ cấp, trợ giá được duyệt là 10.000.000 đồng, khi nhận tiền trợ cấp bằng chuyển khoản, kế toán hạch toán :

a	Nợ	1112		10.000.000
		Có	3338	10.000.000
b	Nợ	1111		10.000.000
		Có	3339	10.000.000
c	Nợ	1112		10.000.000
		Có	3339	10.000.000
d	Nợ	1111		10.000.000
		Có	3338	10.000.000

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01 a	06 a	11 a	16 b	21 c
02 b	07 a	12 a	17 c	22 b
03 b	08 d	13 a	18 a	23 a
04 a	09 a	14 a	19 b	24 b
05 a	10 d	15 a	20 a	25 c

9.4 PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

9.4.1 Bài tập số 01

Doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, có tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 3333 : 20.000.000 đồng

– Tài khoản 133 : 120.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Chuyển khoản nộp thuế xuất khẩu nợ tháng trước 20.000.000 đồng.
2. Xuất kho chuyển hàng ra cảng xuất khẩu, giá xuất kho 100.000.000 đồng, giá bán 10.000 USD, giá CIF. HCM, thanh toán L/C. Nhận thông báo thuế xuất khẩu 3%, tỷ giá thực tế 16.000 đồng/USD, chưa nộp thuế. Cuối kỳ khách hàng đã nhận được hàng.
3. Mua tài sản cố định hữu hình phục vụ ở bộ phận bán hàng giá 500.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, lệ phí trước bạ : 10.000.000 đồng, phí đăng ký 2.000.000 đồng, tất cả thanh toán bằng tiền mặt.
4. Nhận giấy báo nộp thuế môn bài năm nay là 5.000.000 đồng, đã nộp bằng tiền mặt, kế toán phân bổ 4 quý.
5. Mua quyền sử dụng đất giá 300.000.000 đồng, chi tiền mặt thanh toán số còn lại 200.000.000 đồng (trừ tiền đặt cọc 100.000.000 đồng). Nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất 100.000.000 đồng bằng chuyển khoản. Chi phí san lấp mặt bằng 30.000.000 đồng, thuế GTGT 5% chi tiền mặt.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

9.4.2 Bài tập số 02

Tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 : 20.000.000 đồng

– Tài khoản 3332 : 10.000.000 đồng

– Tài khoản 3333 : 20.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Doanh nghiệp chuyển khoản nộp vào ngân sách Nhà nước các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu.
2. Xuất bán một lô sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 30%, trị giá xuất kho 200.000.000 đồng, giá bán 350.000.000

đồng, thuế GTGT 10%, thuế xuất khẩu 0%, đã thu 3/5 số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt.

3. Mua tài sản cố định hữu hình phục vụ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp giá 400.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, lệ phí trước bạ : 10.000.000 đồng, phí đăng ký 2.000.000 đồng, tất cả thanh toán bằng tiền mặt.

4. Nhập khẩu một lô nguyên liệu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB với thuế suất 50%, trị giá lô nguyên liệu nhập khẩu 400.000.000 đồng. Thuế suất thuế nhập khẩu 3%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu bằng tiền gởi qua ngân hàng.

5. Xuất khẩu một số sản phẩm trị giá xuất kho 300.000.000 đồng, giá bán 430.000.000 đồng, thuế suất thuế xuất khẩu 2%, đã thu 70% số tiền qua ngân hàng. Doanh nghiệp nộp thuế xuất khẩu bằng chuyển khoản.

6. Mua số hàng hóa theo hóa đơn bên bán có giá chưa thuế 80.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, khi kiểm nhận hàng chuyển đến doanh nghiệp để nhập kho phát hiện hàng không đúng chủng loại, phẩm chất, doanh nghiệp xử lý một trong 3 trường hợp sau :

   a. Trường hợp a : mua theo phương thức chuyển hàng. Doanh nghiệp từ chối không mua, nhập kho bảo quản hộ. Ba ngày sau, doanh nghiệp xuất trả lại bên bán.

   b. Trường hợp b : mua theo phương thức nhận hàng trực tiếp, doanh nghiệp lập phiếu nhập kho hàng mua, chưa thanh toán tiền cho bên bán, lập biên bản gởi bên bán đề nghị giảm giá. Hai ngày sau, bên bán đồng ý giảm giá 20% có giảm thuế.

   c. Trường hợp c : như trường hợp b, nhưng doanh nghiệp yêu cầu trả lại hàng, bên bán chấp nhận nhận lại. Năm ngày sau, doanh nghiệp xuất hàng trả lại bên bán.

7. Nhập khẩu một dây chuyền sản xuất trị giá 30.000 USD chưa thanh toán cho nhà cung cấp, thuế nhập khẩu phải nộp là 20%, thuế giá trị gia tăng phải nộp và được khấu trừ là 10%, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.000 đồng/USD. Các chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định này được kế toán tập hợp như sau :

   - Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất thử là 12.000.000 đồng.
   - Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 18.000.000 đồng.
   - Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt 17.000.000 đồng.

- Chi phí thuê chuyên gia thanh toán bằng chuyển khoản 16.000.000 đồng.
- Các khoản giải chi tạm ứng liên quan đến dây chuyền sản xuất 1.000.000 đồng.

8. Nhập khẩu một lô hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 50%, trị giá nhập khẩu 20.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán tiền cho người bán qua ngân hàng. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.200 đồng/USD.
9. Nhận giấy báo nộp thuế môn bài năm nay là 3.000.000 đồng, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt.
10. Xuất kho chuyển hàng ra cảng xuất khẩu, giá xuất kho 100.000.000 đồng, giá bán 10.000 USD, giá FOB. HCM, thanh toán L/C. Nhận thông báo thuế xuất khẩu 3%, tỷ giá thực tế 16.000 đồng/USD, chưa nộp thuế. Cuối kỳ khách hàng đã nhận được hàng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM VÀ BÀI TẬP TỔNG HỢP

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu được ghi nhận là :

   a Giá bán bao gồm cả thuế GTGT đầu ra

   b Giá bán chưa có thuế GTGT đầu ra

   c Tổng giá thanh toán ghi trên hóa đơn GTGT

   d Các câu trên đều sai

2. Thuế GTGT phải nộp khi nhập khẩu tài sản cố định dùng cho hoạt động không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được ghi :

   a Tăng nguyên giá tài sản cố định

   b Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

   c Tăng chi phí khác.

   d Tăng thuế GTGT được khấu trừ và tăng thuế phải nộp

3. Thuế GTGT phải nộp khi nhập khẩu tài sản cố định dùng cho hoạt động thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được ghi :

   a Tăng nguyên giá tài sản cố định

   b Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

   c Tăng chi phí khác

   d Tăng thuế GTGT được khấu trừ và tăng thuế phải nộp

4. Thuế GTGT phải nộp khi nhập khẩu tài sản cố định dùng cho hoạt động thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp ghi :

   a Tăng nguyên giá tài sản cố định

b Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

c Tăng chi phí khác.

d Tăng thuế GTGT được khấu trừ và tăng thuế phải nộp

Một đơn vị kinh doanh thực phẩm X có số liệu kinh doanh cả năm 2006, cụ thể như sau : Doanh nghiệp bán cho công ty thương mại nội địa 300.000 sản phẩm, giá bán 210.000 đồng/sản phẩm. Nhận xuất khẩu ủy thác một lô hàng theo giá FOB là 9.000.000.000 đồng, tỷ lệ hoa hồng tính trên giá trị lô hàng là 4%. Làm đại lý tiêu thụ hàng cho một công ty nước ngoài có trụ sở tại TP. Hồ Chí Minh, tổng hàng nhập theo điều kiện CIF là 50.000.000.000 đồng. Tổng giá hàng bán theo đúng quy định là 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ hoa hồng là 5% giá bán. Nhận 30.000.000.000 đồng vật tư để gia công cho nước ngoài. Công việc hoàn thành 100% và toàn bộ thành phẩm đã xuất trả. Doanh nghiệp được hưởng tiền gia công 4.000.000.000 đồng. Xuất ra nước ngoài 130.000 sản phẩm theo giá CIF là 244.800 đồng/sản phẩm; phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế được tính bằng 2% FOB. Bán 170.000 sản phẩm cho doanh nghiệp chế xuất, giá bán 200.000 đồng/sản phẩm.

Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa kể thuế xuất khẩu) liên quan đến các hoạt động nói trên là 130.900.000.000 đồng; thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ cả năm là 8.963.000.000 tỷ đồng. Lãi tiền gửi 340.000.000 đồng. Chuyển nhượng tài sản 160.000.000 đồng. Biết rằng, thuế suất thuế GTGT các mặt hàng là 10%, thuế suất thuế TNDN 28%, thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng là 4%.

5. Thuế GTGT đầu ra khi bán cho công ty thương mại nội địa :

a 63.000.000.000 đồng

b 6.300.000.000 đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

6. Thuế GTGT đầu ra khi nhận xuất khẩu ủy thác :

a 360.000.000 đồng

b 900.000.000 đồng

c 36.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

7. Nộp thuế xuất khẩu thay cho bên ủy thác :

a 360.000.000 đồng

b 900.000.000 đồng

c 36.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

8. Thuế GTGT đầu ra đối với đại lý tiêu thụ hàng :

a 6.000.000.000 đồng

b 3.000.000.000 đồng

c 300.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

9. Thuế GTGT đối với hàng gia công nước ngoài :

a 400.000.000 đồng

b 0 đồng

c 4.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

10. Tổng thuế GTGT đầu ra trong kỳ là :

a 6.300.000.000 đồng

b 6.336.000.000 đồng

c 6.636.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

11. Tổng thuế GTGT đầu vào trong kỳ được khấu trừ là :

a 2.327.000.000 đồng

b 8.963.000.000 đồng

c 6.636.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

12. Thuế GTGT phải nộp trong kỳ là :

a 2.327.000.000 đồng

b 8.963.000.000 đồng

c 6.636.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

13. Theo quy định tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành thì trường hợp Công ty mẹ ở nước ngoài chuyển tiền cho Công ty con ở

Việt Nam để gánh chịu một phần chi phí tại Việt Nam thì khoản tiền trên :

a Không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

b Thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

c Tùy theo từng trường hợp

d Tất cả các đáp án trên đều sai

14. Trường hợp trong Hợp đồng lao động hoặc theo quy định của Công ty, Công ty chịu trách nhiệm thuê nhà ở cho nhân viên người nước ngoài, Công ty trực tiếp ký hợp đồng và trả tiền thuê nhà cho nhân viên người nước ngoài ở phù hợp với Hợp đồng lao động hoặc quy định của Công ty, hóa đơn do bên cho thuê nhà phát hành ghi đúng tên và mã số thuế của Công ty, thì :

a Công ty được phép kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn này

b Công ty không được phép kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn này

c Công ty được phép kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào 50% của các hóa đơn này

d Tất cả các đáp án trên đều sai

15. Cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng thì khi nhận tiền hoa hồng đại lý có phải lập hóa đơn không ? Đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng có phải kê khai nộp thuế GTGT không ?

a Khi nhận tiền hoa hồng bên nhận đại lý phải lập hóa đơn giao cho bên chi tiền hoa hồng. Trên hóa đơn GTGT chỉ ghi tiền hoa hồng, dòng thuế suất và tiền thuế GTGT không ghi và gạch bỏ

b Cơ sở đại lý bán hàng đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng không phải kê khai, tính và nộp thuế GTGT đối với hàng hóa đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý nhưng hàng tháng phải lập bảng kê hóa đơn đầu vào, đầu ra của hàng hóa nhận bán đại lý theo quy định

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

16. Các cơ sở bán hàng đại lý theo đúng giá quy định của chủ hàng, hưởng hoa hồng không phải nộp thuế GTGT đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng phải có điều kiện gì ?

a Có hợp đồng bán đại lý trong đó quy định rõ : hoa hồng được hưởng, giá bán theo quy định của bên giao đại lý

b Hóa đơn lập cho hàng hóa bán đại lý đúng theo quy định

c Việc thanh toán tiền hàng và hoa hồng đại lý được thực hiện từng đợt sau khi đã hoàn thành việc bán số lượng hàng hóa nhất định

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

17. Hóa đơn là gì ?

a Hóa đơn là chứng từ được in sẵn thành mẫu, in từ máy tính tiền, in thành vé có mệnh giá theo quy định của Nhà nước, nó xác nhận khối lượng và giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua, bán, trao đổi, đồng thời nó thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch mua, bán, trao đổi hàng hóa

b Hóa đơn là chứng từ được in sẵn thành mẫu, in từ máy tính tiền, in thành vé có mệnh giá theo quy định của Nhà nước, nó xác nhận khối lượng và giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua, bán, trao đổi

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

18. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp khi nhập khẩu tài sản cố định được ghi :

a Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

b Tăng giá vốn hàng bán

c Tăng chi phí khác

d Tăng nguyên giá tài sản cố định

19. Khi tiêu thụ sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, doanh thu bán hàng là :

a Giá bán của sản phẩm trừ đi phần thuế tiêu thụ đặc biệt

b Giá xuất kho của sản phẩm

c Giá bán của sản phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

d Các câu trên đều sai

Tại một nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng có số liệu cả năm như sau : Bán ra nước ngoài 120.000 sản phẩm theo giá CIF quy ra tiền Việt Nam là 271.400 đồng/sản phẩm; phí bảo hiểm quốc tế và vận chuyển quốc tế tính bằng 18% của giá FOB. Bán 150.000 sản phẩm cho doanh nghiệp chế xuất với giá 230.000 đồng/sản phẩm. Bán

cho các công ty thương mại trong nước 400.000 sản phẩm với giá chưa thuế giá trị gia tăng là 200.000 đồng/sản phẩm. Gia công trực tiếp 400.000 sản phẩm theo hợp đồng với một công ty nước ngoài; công việc hoàn thành 80% và thành phẩm đã được xuất trả; giá gia công là 10.000 đồng/sản phẩm. Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa kể thuế xuất khẩu, phí bảo hiểm quốc tế và vận chuyển quốc tế) của toàn bộ hàng tiêu thụ là 102.731.000.000 đồng. Thu nhập chịu thuế khác ngoài doanh thu gồm chuyển nhượng tài sản 200.000.000 đồng. Thu nhập được từ lãi tiền cho vay 680.000.000 đồng. Biết rằng : thuế suất của thuế xuất khẩu 2%, thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Tổng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ cả năm là 13.731.000.000 đồng.

20. Thuế xuất khẩu phải nộp khi bán hàng ra nước ngoài :

a 552.000.000 đồng

b 651.360.000 đồng

c 500.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

21. Định khoản nghiệp vụ thuế xuất khẩu phải nộp trong kỳ :

a	Nợ	511	500.000.000
		Có 3333	500.000.000
b	Nợ	511	552.000.000
		Có 3333	552.000.000
c	Nợ	511	651.360.000
		Có 3333	651.360.000
d	Nợ	511	651.360.000
		Có 3332	651.360.000

22. Thuế xuất khẩu phải nộp khi bán cho doanh nghiệp chế xuất :

a 690.000.000 đồng

b 814.200.000 đồng

c 124.200.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

23. Thuế xuất khẩu phải nộp khi bán cho doanh nghiệp chế xuất là :

a 690.000.000 đồng

b 814.200.000 đồng

c 124.200.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

24. Thuế xuất khẩu phải nộp trong kỳ là :

a 690.000.000 đồng

b 552.000.000 đồng

c 1.242.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

25. Số tiền giảm giá được hưởng khi mua vật liệu, dụng cụ sẽ làm ảnh hưởng đến :

a Giá gốc vật liệu, dụng cụ mua vào

b Doanh thu hoạt động tài chính

c Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

d Tất cả đều sai

26. Chiết khấu thương mại được hưởng khi mua vật liệu, dụng cụ được :

a Ghi tăng giá gốc vật liệu, dụng cụ mua vào

b Ghi giảm giá trị vật liệu, dụng cụ mua vào

c Ghi giảm giá vốn hàng bán

d Ghi giảm chi phí bán hàng

27. Các khoản chi hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị, chi thưởng khuyến mãi cho các Doanh nghiệp thì sử dụng chứng từ như thế nào là hợp lý ?

a Sử dụng hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi rõ là hàng khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền

b Sử dụng hóa đơn bán hàng thông thường, trên hóa đơn ghi rõ là hàng khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

28. Cơ sơ kinh doanh đã nộp tờ khai thuế TNDN theo mẫu 1a cho cơ quan thuế theo đúng quy định, nhưng do lý do khách quan hoạt động kinh doanh của đơn vị có biến động thì đơn vị có được điều chỉnh số thuế TNDN tạm nộp đã kê khai đầu năm không ?

a Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở trong sáu tháng đầu năm có biến động dẫn đến tăng hoặc giảm 20% số thuế tạm nộp đã kê khai thì căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế 6 tháng đầu năm. Cơ sở kinh doanh làm đầy đủ hồ sơ đề nghị xin điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và 2 quý cuối năm gởi cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 30/07 hàng năm

b Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở trong sáu tháng đầu năm có biến động dẫn đến tăng hoặc giảm 50% số thuế tạm nộp đã kê khai thì căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế 6 tháng đầu năm. Cơ sở kinh doanh làm đầy đủ hồ sơ đề nghị xin điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và 2 quý cuối năm gởi cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 30/07 hàng năm

c Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở trong sáu tháng đầu năm có biến động dẫn đến tăng hoặc giảm 20% số thuế tạm nộp đã kê khai thì căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế 6 tháng đầu năm. Cơ sở kinh doanh làm đầy đủ hồ sơ đề nghị xin điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và 2 quý cuối năm gởi cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 25/07 hàng năm

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

29. Cơ sơ kinh doanh đã nộp tờ khai thuế TNDN theo mẫu 1a cho cơ quan thuế theo đúng quy định, nhưng do lý do khách quan hoạt động kinh doanh của đơn vị có biến động thì đơn vị điều chỉnh số thuế TNDN tạm nộp đã kê khai đầu năm và hồ sơ đề nghị điều chỉnh số tạm nộp :

a Công văn đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm trong đó nêu rõ lý do xin điều chỉnh, số thuế đã tạm nộp 6 tháng đầu năm và số thuế phải nộp 6 tháng cuối năm

b Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm gồm : bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bản thuyết minh báo cáo tài chính

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

30. Trường hợp cơ sở kinh doanh kê khai số tạm nộp thấp nhưng không giải trình, chứng minh được, cơ quan Thuế phải ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện. Việc ấn định số thuế tạm nộp được thực hiện như sau :

a Ấn định thu nhập chịu thuế cả năm căn cứ vào doanh thu của năm dự toán và tỉ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước

b Ấn định thu nhập chịu thuế cả năm căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

31. Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam (nhà thầu) không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì có phải kê khai nộp thuế thu nhập không ?

a Có kê khai nộp thuế thu nhập

b Không có kê khai nộp thuế thu nhập

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

32. Trong tháng 4/xx công ty Mai Linh bán được rất nhiều vé xe liên tỉnh của các chuyến xe ngày 02/5/xx với tổng số tiền là 320.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được công ty :

a Ghi nhận ngay vào doanh thu của tháng 4/xx

b Ghi nhận vào doanh thu của tháng 5/xx

c Ghi nhận tháng 4 (50%), tháng 5 (50%)

d Tất cả đều sai

33. Công ty thuê lao động có ký hợp đồng lao động nhưng lại không đăng ký kế hoạch tiền lương với cơ quan Thuế thì khoản tiền lương, tiền công thực tế có phát sinh này được tính vào chi phí hợp lý :

a Khi các doanh nghiệp có ký hợp đồng lao động

b Khi các doanh nghiệp đăng ký tổng quỹ lương phải trả trong năm với cơ quan thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

34. Theo hợp đồng đã ký vào ngày 15/8/xx, công ty An Việt đã giao trước 50% tiền hàng cho công ty trong tháng 09/xx. Lô hàng theo hợp đồng sẽ được công ty Bình Minh giao trong giữa tháng 10/xx. Số tiền còn lại sẽ được công ty An Việt thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. Theo nguyên tắc phù hợp, công ty Bình Minh được phép ghi nhận doanh thu :

a Khi hoàn thành việc ký hợp đồng (tháng 08/xx)

b Ngày khi nhận được tiền đặt cọc (tháng 09/xx)

c Khi hoàn tất việc giao hàng cho công ty AB và được công ty AB chấp nhận thanh toán (tháng 10/xx)

d Chỉ ghi nhận khi nhận đủ số tiền hàng (tháng 11/xx)

35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp :

a Áp dụng thống nhất đối với cơ sở kinh doanh là 28%

b Đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh

c Các trường hợp được ưu đãi đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi (20%, 15%, 10%) trong thời hạn 10, 12, 15 năm kể từ năm sản xuất kinh doanh

d Tất cả các câu trên đều đúng

36. Đơn vị nhận được khoản tiền hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị, chi thưởng khuyến mãi phải :

a Viết phiếu thu tiền

b Hạch toán khoản tiền nhận được vào thu nhập khác để tính thuế TNDN

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

37. Công ty AA đang sở hữu và sử dụng một ngôi nhà làm văn phòng. Ngôi nhà được mua trong năm trước với giá 1.200.000.000 đồng. Hiện tại, giá thị trường của ngôi nhà là 1.600.000.000 đồng. Điều này làm cho :

a Tổng giá trị tài sản của công ty năm nay tăng so với năm trước 400.000.000 đồng

b Tổng nguồn vốn của công ty năm nay tăng so với năm trước 400.000.000 đồng

c Tổng tài sản của công ty không thay đổi so với năm trước

d Tất cả các câu trên đều sai

38. Công ty Anh Quân mua một ô tô vận tải vào ngày 02/02/xx với giá 450.000.000 đồng, đang sử dụng cho kinh doanh. Ngày 31/01/xx, giá chiếc xe này trên thị trường là 470.000.000 đồng. Theo nguyên tắc giá phí :

a Giá trị ghi sổ của chiếc xe được giữ nguyên là 450.000.000 đồng

b Giá trị ghi sổ của chiếc xe sẽ được điều chỉnh theo giá thị trường vào ngày kết thúc niên độ 31/12/xx trước khi lập báo cáo tài chính năm

c Giá trị ghi sổ của chiếc xe sẽ được điều chỉnh tăng thêm 20.000.000 vào ngày 31/01/xx cho phù hợp với giá thị trường

d Tất cả đều sai

Một công ty sản xuất hàng tiêu dùng có số liệu được cho như sau : Trong năm Công ty sản xuất ra được 670.000 sản phẩm A (A không thuộc diện nộp thuế TTĐB). Bán cho các công ty thương mại trong nước 200.000 sản phẩm với giá chưa thuế giá trị gia tăng là 600.000 đồng/sản phẩm. Bán cho doanh nghiệp khu chế xuất 150.000 sản phẩm với giá 650.000 đồng/sản phẩm. Xuất khẩu ra nước ngoài 170.000 sản phẩm theo điều kiện CIF với giá quy ra đồng Việt Nam là 814.200 đồng/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 15% giá FOB. Xuất cho đại lý bán lẻ 120.000 sản phẩm, giá bán của đại lý theo hợp đồng chưa có thuế GTGT là 620.000 đồng/sản phẩm. Cuối năm đại lý còn tồn kho là 20.000 sản phẩm, hoa hồng cho đại lý bán lẻ là 5% giá bán chưa thuế GTGT. Tổng chi phí trực tiếp sản xuất cho cả năm là 372.252 .000.000 đồng. Các chi phí khác phục vụ cho khâu tiêu thụ sản phẩm là : Hoa hồng đại lý, Thuế xuất khẩu, Phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế. Các chi phí khác : 30.194.000.000 đồng. Thu nhập chịu thuế khác : Thu nhập lãi từ tiền cho vay là 600.000.000 đồng. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản 1.300.000.000 đồng. Tổng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ cho cả năm là 31.193.000.000 đồng. Biết rằng, công ty không có hàng tồn kho đầu kỳ. Thuế suất thuế xuất khẩu 2%. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

39. Thuế giá trị gia tăng đầu ra khi bán cho các công ty thương mại trong kỳ là :

a 97.500.000.000 đồng

b 120.000.000.000 đồng

c 12.000.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

40. Thuế xuất khẩu khi bán cho các doanh nghiệp chế xuất trong kỳ là :

a 9.750.000.000 đồng

b 1.950.000.000 đồng

c 2.100.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

41. Thuế giá trị gia tăng đầu ra xuất cho đại lý bán lẻ trong kỳ là :

a 6.200.000.000 đồng

b 5.000.000.000 đồng

c 5.636.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

42. Thuế xuất khẩu khi doanh nghiệp xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ là :

a 2.768.280.000 đồng

b 2.407.200.000 đồng

c 3.183.522.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

43. Thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ là :

a 18.200.000.000 đồng

b 31.193.000.000 đồng

c 12.993.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

44. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ là :

a 18.200.000.000 đồng

b 31.193.000.000 đồng

c 12.993.000.000 đồng

d Tất cả các đáp án trên đều sai

45. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là :

a 417.914.000.000 đồng

b 418.514.000.000 đồng

c 419.214.000.000 đồng

d 355.914.000.000 đồng

46. Chi phí hợp lý trong kỳ là :

a 369.983.200.000 đồng

b 400.178.200.000 đồng

c 368.804.200.000 đồng

d 355.914.000.000 đồng

47. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ là :

a 0 đồng

b 4.966.024.000 đồng

c 5.498.024.000 đồng

d 5.134.024.000 đồng

48. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được hạch toán theo định khoản sau :

a Nợ	8211		5.498.024.000
	Có	3334	5.498.024.000
b Nợ	8211		4.966.024.000
	Có	3334	4.966.024.000
c Nợ	8211		5.134.024.000
	Có	3334	5.134.024.000

d Tất cả các câu trên đều sai

49. Công ty TNHH Bình Điền hoàn tất việc thực hiện dịch vụ tư vấn cho khách hàng vào ngày 20/4/xx, 50% giá trị hợp đồng đã được thanh toán trong tháng 4, phần còn lại trả dần trong 2 tháng tiếp theo. Doanh thu dịch vụ tư vấn của công ty Bình Điền sẽ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của tháng :

a Tháng 4

b Tháng 5

c Tháng 6

d Tháng 4 (50%), tháng 5 (25%), tháng 6 (25%)

50. Đối với ca sĩ như diễn viên thanh nhạc biểu diễn các loại hình nghệ thuật ca – nhạc kịch, cải lương, tuồng, chèo, dân ca; nghệ sĩ xiếc, múa; cầu thủ bóng đá; vận động viên chuyên nghiệp có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành :

a Được trừ 5% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế

b Được trừ 10% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế

c Được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế

d Tất cả các câu trên đều sai

51. Trường hợp công dân Việt Nam trong năm vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế :

a Bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài chia cho 12 tháng

b Xác định theo thu nhập chịu thuế bình quân tháng tính cho thời gian ở trong nước, thời gian ở nước ngoài

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

52. Các khoản phụ cấp nào sau đây là các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân :

a Phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức

b Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những nghề hoặc công việc ở những nơi có điều kiện độc hại, nguy hiểm

c Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945

d Tất cả các câu trên đều đúng

53. Các khoản phụ cấp nào sau đây là các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân :

a Phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức.

b Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những nghề hoặc công việc ở những nơi có điều kiện độc hại, nguy hiểm.

c Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945

d Tất cả các câu trên đều sai

54. Thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với khoản chi trả thu nhập cho cá nhân :

a Thuộc sự quản lý của cơ quan chi trả thu nhập

b Có ký hợp đồng lao động ổn định (không xác định thời hạn)

c Các trường hợp ký hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động thời vụ

d Tất cả các câu trên đều đúng

55. Khoản thu nhập có được từ các hoạt động đại lý hưởng hoa hồng, môi giới (kể cả tiền thưởng); tiền nhuận bút, tiền giảng dạy; tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên; dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo, hoạt động biểu diễn, hoạt động thể dục thể thao và các khoản tiền chi trả thuộc diện chịu thuế khác.

    a Thực hiện khấu trừ thuế 20% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên

    b Thực hiện khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên

    c Thực hiện khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 5.000.000 đồng/lần trở lên

    d Tất cả các câu trên đều sai

56. Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế là :

    a Tổng thu nhập phát sinh ở nước ngoài, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài

    b Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài

    c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

    d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

57. Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam :

    a Nếu ở nước ngoài từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi rời Việt Nam

    b Nếu ở nước ngoài từ 360 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi rời Việt Nam

    c Nếu ở tại Việt Nam từ 180 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến Việt Nam

    d Nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến Việt Nam

Bà Nguyễn Hồng Loan là công dân Việt Nam làm việc cho Công ty Minh Dũng ại Bình Dương, trong tháng 05/2007 có thu nhập như sau : Tiền lương là 15.000.000 lồng. Tiền thưởng nhân dịp lễ 1/5 là 1.000.000 đồng. Tiền thưởng nhân dịp ngày

thành lập công ty là 2.000.000 đồng. Ngoài ra, bà còn một khoản thu nhập từ việc chuyển giao quyền sở hữu kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm là 30.000.000 đồng.

58. Tổng thu nhập thường xuyên chịu của Bà Loan trong tháng là :

a 18.000.000 đồng

b 17.000.000 đồng

c 16.000.000 đồng

d 48.000.000 đồng

59. Số thuế phải nộp đối với khoản thu nhập thường xuyên là :

a 1.000.000 đồng

b 1.600.000 đồng

c 1.500.000 đồng

d 1.800.000 đồng

60. Số thuế phải nộp đối với khoản thu nhập không thường xuyên là :

a 1.000.000 đồng

b 1.600.000 đồng

c 1.500.000 đồng

d 1.800.000 đồng

61. Số thuế thu nhập các nhân phải nộp là :

a 2.500.000 đồng

b 2.100.000 đồng

c 3.100.000 đồng

d 1.800.000 đồng

62. Số tiền thực tế bà nhận được là :

a 46.400.000 đồng

b 46.500.000 đồng

c 44.900.000 đồng

d 47.000.000 đồng

63. Riêng đối với cá nhân là công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam thuộc đối tượng được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế quy định, thì thu nhập làm căn cứ khấu trừ 10% là :

a Khoản thu nhập chưa trừ 25%

b Khoản thu nhập đã trừ 25%

c Khoản thu nhập ban đầu của đối tượng chịu thu nhập

d Tất cả các câu trên đều sai

64. Thuế thu nhập cá nhân là loại :

a Thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh

b Thuế trực thu, thu gián tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh

c Thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một từng lần phát sinh

d Tất cả các đáp án trên đều sai

65. Mục đích thuế thu nhập cá nhân là :

a Thực hiện công bằng xã hội

b Tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

66. Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là số tiền của từng cá nhân thực nhận :

a Tính bình quân tháng trong năm trên 5 triệu đồng

b Tính bình quân tháng trong năm trên 4 triệu đồng

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

67. Đối với người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh tại nước ngoài :

a Được tính bình quân tháng trong năm trên 5 triệu đồng

b Được tính bình quân tháng trong năm trên 8 triệu đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

68. Trường hợp kê khai thu nhập ở nước ngoài thấp hơn thu nhập ở Việt Nam mà không chứng minh được thì lấy :

a Thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại nước ngoài để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước 30 ngày

b Thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước 28 ngày

c Thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 4 tuần

d Thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước 30 ngày

69. Thời hạn kê khai và quyết toán thuế thu nhập thường xuyên được thực hiện như thế nào :

a Cuối năm hoặc hết hạn hợp đồng cá nhân phải tổng hợp mọi khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế, thực hiện thanh quyết toán với cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày 15-2 năm sau

b Cuối năm hoặc hết hạn hợp đồng cá nhân phải tổng hợp mọi khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế, thực hiện thanh quyết toán với cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày 28-2 năm sau hoặc sau 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng

c Cuối năm hoặc hết hạn hợp đồng cá nhân phải tổng hợp mọi khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế, thực hiện thanh quyết toán với cơ quan thuế, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

70. Thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam của đối tượng cư trú tại Việt Nam được xác định như thế nào ?

a Thu nhập này được căn cứ vào Hợp đồng lao động và sự kê khai cá chứng từ liên quan đến thu nhập ở nước ngoài của đối tượng cư tr tại Việt Nam

b Cá nhân phải xuất trình với cơ quan thuế (khi có yêu cầu) bản xá nhận của cơ quan trực tiếp cử cá nhân sang làm việc tại Việt Nai về thu nhập của cá nhân

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

71. Thuế thu nhập thường xuyên được tính và tạm nộp như thế nào ?

a Thuế thu nhập thường xuyên được tính cho cả năm và tạm nộp theo thu nhập thực tế hàng tháng

b Thuế thu nhập thường xuyên được tính cho cả năm và tạm nộp theo thu nhập thực tế hàng quý

c Thuế thu nhập thường xuyên được tính cho cả năm và tạm nộp theo thu nhập thực tế hàng năm

d Tất cả các câu trên đều sai

72. Trường hợp trong năm, cá nhân tháng có thu nhập thường xuyên trên mức phải chịu thuế, tháng có thu nhập thường xuyên dưới mức chịu thuế, cuối năm khi xác định thu nhập bình quân tháng dưới mức thu nhập phải chịu thuế. Vậy có được thoái lại số thuế đã nộp trong năm không ?

a Không, cá nhân đó sẽ không được thoái lại tiền thuế thu nhập đã nộp

b Có, cá nhân đó sẽ được thoái lại tiền thuế thu nhập đã nộp bằng cách trừ vào số thuế phải nộp của năm sau hoặc cơ quan thuế sẽ thoái trả

c Có, cá nhân đó sẽ được thoái lại tiền thuế thu nhập đã nộp bằng cách cơ quan thuế trả ngay bằng tiền mặt

d Tất cả các câu trên đều sai

73. Cá nhân vừa có thu nhập thường xuyên vừa có thu nhập không thường xuyên thì cuối năm, khi quyết toán thuế có cộng chung thu nhập để tính thuế không ?

a Khi quyết toán thuế không cộng chung thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên để xác định thu nhập chịu thuế, chỉ quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên

b Khi quyết toán thuế cộng chung thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên để xác định thu nhập chịu thuế, chỉ quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên

c Khi quyết toán thuế không cộng chung thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên để xác định thu nhập chịu thuế, chỉ quyết toán thuế đối với thu nhập không thường xuyên

d Tất cả các câu trên đều sai

74. Cá nhân ở trong nước có thu nhập thường xuyên ở nhiều nơi thì việc nộp thuế thu nhập và quyết toán thuế được thực hiện như thế nào ?

a Trường hợp cá nhân trong thời gian khác nhau của năm mà làm việc ở nhiều nơi thì thuế thu nhập hàng tháng được khấu trừ tại nguồn, hết năm phải kê khai, quyết toán thuế tại nơi làm việc cuối cùng của năm

b Trường hợp cá nhân trong năm có thu nhập do tham gia các hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị hoặc có thu nhập thường xuyên khác ngoài thu nhập nơi làm việc chính thì phải tổng hợp kê khai thu nhập của mình cùng với thu nhập tại nơi làm việc chính để nộp thuế, thanh quyết toán số thúe thu nhập theo chế độ

c Trường hợp cá nhân đăng ký nộp thuế thông qua cơ quan chi trả thu nhập, nhưng trong năm có các khoản thu nhập thường xuyên chịu thuế ở nơi khác thì kê khai bổ sung với cơ quan chi trả thu nhập để cơ quan chi trả tổng hợp quyết toán hoặc khai báo với cơ quan thuế để được quyết toán tại cơ quan thuế. Nếu quyết toán tại cơ quan thuế thì đối tượng nộp thuế phải khai báo với cơ quan chi trả thu nhập để cơ quan chi trả thu nhập xác định số thuế đã khấu trừ, số thuế đã nộp và biên lai nộp thuế thu nhập

d Tất cả các câu trên đều đúng

75. Khoản tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế mà doanh nghiệp nộp thay cho người lao động vào quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không quy định là một khoản thu nhập của cá nhân để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập thường xuyên; nhưng khi cá nhân nhận trợ cấp thay lương từ quỹ bảo hiểm thì :

a Khoản tiền này là khoản thu nhập để tính thu nhập chịu thuế thu nhập thường xuyên

b Khoản tiền này là khoản thu nhập không để tính thu nhập chịu thuế thu nhập thường xuyên

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

76. Khoản quà biếu, quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về cho cá cá nhân trong nước :

a Có giá trị trên 2.000.000 đồng/lần phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên theo thuế suất thống nhất 10% trên tổng thu nhập

b Có giá trị trên 2.000.000 đồng/lần phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên theo thuế suất thống nhất 5% trên tổng thu nhập

c Có giá trị trên 5.000.000 đồng/lần phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên theo thuế suất thống nhất 10% trên tổng thu nhập

d Có giá trị trên 5.000.000 đồng/lần phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên theo thuế suất thống nhất 5% trên tổng thu nhập

77. Giá để xác định thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng hiện vật căn cứ vào :

a Giá tính thuế hàng nhập khẩu

b Giá tính thuế hàng nhập khẩu nhưng không quá 10.000.000 đồng

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

78. Khi nào cá nhân phải nộp thuế thu nhập bổ sung ? Nộp như thế nào ?

a Cá nhân sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại Biểu thuế lũy tiến từng phần, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 20.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 10% số vượt trên 20.000.000 đồng

b Cá nhân sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại Biểu thuế lũy tiến từng phần, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 15.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 15.000.000 đồng

c Cá nhân sau khi đã nộp thuế thu nhập theo quy định tại Biểu thuế lũy tiến từng phần, nếu phần thu nhập còn lại bình quân trên 20.000.000 đồng/tháng thì nộp bổ sung 30% số vượt trên 20.000.000 đồng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

79. Những khoản thu nhập nào tạm thời chưa thu thuế thu nhập cá nhân ?

a Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm

b Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền cho vay vốn; lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

80. Những khoản thu nhập nào không thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân ?

a Phụ cấp làm đêm (không bao gồm lương ca ba)

b Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những nghề hoặc công việc ở những nơi có điều kiện độc hại, nguy hiểm như : hầm lò; giàn khoan ngoài biển; treo người trên cao; tiếp xúc trực tiếp với chất độc, khí độc, bụi độc; làm việc ở nơi có phóng xạ, tia bức xạ trên mức cho phép; làm việc ở nơi có bệnh truyền nhiễm

c Phụ cấp trách nhiệm theo quy định của Nhà nước

d Tất cả các câu trên đều đúng

81. Tiền công tác phí trong các lần đi công tác là các khoản tiền trả cho phương tiện đi lại, tiền thuê phòng ngủ có chứng từ hợp lý, tiền lưu trú theo chế độ, trường hợp khoán công tác phí thì cũng chỉ được trừ những chi phí trên là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

82. Xuất ăn định lượng của một số công việc, một số nghề đặc biệt, bữa ăn tại chỗ, ăn trưa, ăn giữa ca (trừ trường hợp nhận bằng tiền) là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

83. Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội như thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công giúp đỡ cách mạng; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp giải quyết các tệ nạn xã hội là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế.

b Khoản thu nhập chịu thuế.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

84. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức, công nhận (trừ tiền thưởng do các tổ chức, cá nhân khác tài trợ) là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

85. Các lợi ích được hưởng do cơ quan chi trả thu nhập thanh toán như : chi phí đào tạo nhân viên trả cho nơi đào tạo, chi vé máy bay về phép của người nước ngoài về thăm gia đình, học phí cho con người nước ngoài trả trực tiếp cho các trường học tại Việt Nam là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế.

b Khoản thu nhập chịu thuế.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

86. Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công, tiền thù lao; bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có), tiền trợ cấp thay lương nhận từ quỹ bảo hiểm xã hội; tiền ăn trưa, ăn giữa ca (nếu nhận bằng tiền) là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

87. Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, Tết, ngày thành lập ngành từ các nguồn, dưới các hình thức : tiền, hiện vật là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

88. Thu nhập do tham gia hiệp hội kinh doanh, Hội đồng quản trị, Hội đồng quản lý, Hội đồng doanh nghiệp là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

89. Trường hợp người nước ngoài vào Việt Nam dưới 30 ngày, có phát sinh thu nhập không thường xuyên, ví dụ như trúng thưởng xổ số, vậy thu nhập đó có phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên ?

a Cá nhân có thu nhập không thường xuyên tại Việt Nam đều phải nộp 20% thuế thu nhập không thường xuyên

b Cá nhân có thu nhập không thường xuyên tại Việt Nam không phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên

c Cá nhân có thu nhập không thường xuyên tại Việt Nam đều phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên

d Tất cả các câu trên đều sai

90. Trường hợp người nước ngoài vào Việt Nam dưới 30 ngày, có phát sinh thu nhập không thường xuyên, thu nhập từ trúng thưởng xổ số mà giá trị trúng thưởng trên 12.500.000 đồng thì :

a Phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên với thuế suất 10% trên tổng thu nhập

b Phải nộp thuế thu nhập không thường xuyên với thuế suất 20% trên tổng thu nhập

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

91. Trường hợp cơ quan chi trả thu nhập trả trực tiếp bằng tiền cho người nước ngoài về tiền nhà, điện, nước để cá nhân tự lo nhà ở, tiền điện, nước thì

a Khoản thu nhập bằng tiền này không phải cộng vào thu nhập để tính thu nhập chịu thuế

b Khoản thu nhập bằng tiền này phải cộng vào thu nhập để tính thu nhập chịu thuế

c Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Cả hai đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

92. Các khoản thu nhập do các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chi trả hộ tiền nhà, điện, nước thì các khoản thu nhập này là thu nhập chịu thuế Riêng tiền nhà tính theo :

a Số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 10% số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao

b Số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

93. Thu nhập chịu thuế của đối tượng cư trú và đối tượng không cư trú tại Việt Nam được xác định như thế nào ?

a Thu nhập chịu thuế của đối tượng cư trú tại Việt Nam là thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam

b Thu nhập chịu thuế của đối tượng không cư trú tại Việt Nam là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

94. Các khoản thu nhập ổn định của các cá nhân do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ các loại không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như : thiết kế, kiến trúc, dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, giảng dạy, luyện thi, biểu diễn văn hóa nghệ thuật; hoạt động thể dục thể thao mang tính chuyên nghiệp là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

95. Các khoản thu nhập do các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chi trả hộ tiền nhà, điện, nước. Riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

96. Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hóa; nhãn hiệu thương mại là :

a Khoản thu nhập không chịu thuế

b Khoản thu nhập chịu thuế

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

97. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt giá tính thuế là :

a Giá bán chưa có thuế TTĐB nhưng có thuế GTGT

b Giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT

c Giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT

d Giá bán đã có thuế TTĐB đã có thuế GTGT

98. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối hàng hóa nhập khẩu giá tính thuế là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) :

a Giá nhập khẩu tại cửa khẩu trừ (–) thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

b Giá nhập khẩu tại cửa khẩu trừ (–) với thuế nhập khẩu, (–) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

c Giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu, (–) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

d Giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

99. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả góp (trả chậm) có tính lãi thì giá tính thuế là :

a Giá bán trả một lần đã có thuế GTGT của hàng hóa đó (bao gồm lãi trả góp, trả chậm)

b Giá bán trả chậm đã có thuế GTGT của hàng hóa đó (bao gồm lãi trả góp, trả chậm)

c Giá bán trả chậm chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm)

d Giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm)

100. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Trường hợp bán hàng có thực hiện chính sách giảm giá thì giá tính thuế là :

a Giá đã giảm ghi trên hóa đơn

b Giá chưa ghi giảm trên hóa đơn

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

101. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Trường xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu thì :

a Giá tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu

b Giá tính thuế bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

102. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Trường xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là :

a Giá trị xây dựng bao gồm giá trị nguyên vật liệu

b Giá trị xây dựng không bao gồm giá trị nguyên vật liệu

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

103. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì :

a Giá tính thuế tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT

b Giá tính thuế tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao đã có thuế GTGT

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

104. Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với dịch vụ môi giới, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì :

a Giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng đã có thuế GTGT

b Giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

105. Công trình xây dựng của doanh nghiệp sau khi hoàn thành, công trình đó được bàn giao lại cho UBND quản lý và sử dụng cho mục đích công cộng, thì công trình xây dựng này sẽ :

a Không thuộc diện chịu thuế GTGT

b Thuộc diện chịu thuế GTGT

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

106. Công trình xây dựng của doanh nghiệp sau khi hoàn thành, công trình đó vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý, sử dụng để phục vụ cho mục đích công cộng và không kinh doanh thu phí, thì công trình xây dựng này sẽ :

a Không thuộc diện chịu thuế GTGT

b Thuộc diện chịu thuế GTGT

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

107. Trường hợp doanh nghiệp nội địa cung cấp suất ăn cho người lao động của doanh nghiệp chế xuất thì suất ăn này :

a Áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 0%

b Áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10%

c Áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 20%

d Tất cả các câu trên đều sai

108. Theo Nghị định 24 ngày 14/2/2007, thuế suất ưu đãi với các mức :

a 20% tương ứng trong khoảng thời gian là 10 năm

b 15% tương ứng trong khoảng thời gian là 12 năm

c 10% tương ứng trong khoảng thời gian là 15 năm

d Tất cả các câu trên đều đúng

109. Trường hợp doanh nghiệp nhận hàng khuyến mại từ nhà cung cấp, sau đó thực hiện khuyến mại lại cho khách hàng đúng bằng số hàng đã nhận thì các hóa đơn chi khuyến mại chỉ có số lượng không có giá trị sẽ :

a Không được hạch toán vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

b Được hạch toán vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ quy định

c Được hạch toán vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ quy định tương ứng 10% giá trị

d Tất cả các câu trên đều sai

110. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định theo :

a Giá quy định chuyển nhượng giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất

b Giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

111. Trong trường hợp công ty và các đại lý ký kết hợp đồng kinh tế, trong đó quy định cụ thể ngày xác định công nợ và thực hiện chiết khấu thì :

a Trước ngày quy định cụ thể đó được coi là lần mua cuối cùng để thực hiện việc điều chỉnh giảm giá

b Ngày quy định cụ thể đó được coi là lần mua cuối cùng để thực hiện việc điều chỉnh giảm giá

c Sau ngày quy định cụ thể đó được coi là lần mua cuối cùng để thực hiện việc điều chỉnh giảm giá

d Tất cả các câu trên đều sai

112. Trong trường hợp công ty và các đại lý ký kết hợp đồng kinh tế, trong đó không xác định ngày mua cuối cùng thì số tiền chiết khấu sẽ :

a Được giảm trừ trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ của kỳ tiếp sau

b Ngày quy định cụ thể đó được coi là lần mua cuối cùng để thực hiện việc điều chỉnh giảm giá

c Sau ngày quy định cụ thể đó được coi là lần mua cuối cùng để thực hiện việc điều chỉnh giảm giá

d Tất cả các câu trên đều sai

113. Theo Thông tư 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007, hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT :

a Dịch vụ đăng kiểm phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức cá nhân ở nước ngoài

b Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

114. Theo Thông tư 32/2007/TT-BTC ngày 9/4/2007, hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT :

a Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu, dầu thô bán cho nước ngoài

b Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài về đến sân bay bến cảng hoặc cửa khẩu biên giới đất liền của Việt Nam

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

Trong năm 2007, công ty mua hai tài sản cố định A và tài sản cố định B. Tài sản cố định A có nguyên giá là 24.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 4 năm, theo thuế là 6 năm. Tài sản cố định B có nguyên giá là 30.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 3 năm, theo thuế là 5 năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Giả sử công ty chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tài sản cố định A và B.

115. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng của tài sản cố định A và B trong năm 2007 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

116. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2007 :

a Nợ 243 1.680.000
Có 8212 1.680.000

b Nợ 243 1.260.000
Có 8212 1.260.000

c Nợ 243 1.120.000
Có 8212 1.120.000

d Tất cả các câu trên đều sai

117. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng của tài sản cố định A và B trong năm 2008 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

118. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2008 :

a Nợ 243 1.680.000
Có 8212 1.680.000

b Nợ 243 1.260.000
Có 8212 1.260.000

c Nợ 243 1.120.000
Có 8212 1.120.000

d Tất cả các câu trên đều sai

119. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng của tài sản cố định A và B trong năm 2009 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

120. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2009 :

a Nợ 243 1.680.000
Có 8212 1.680.000

b Nợ 243 1.260.000
Có 8212 1.260.000

c Nợ 243 1.120.000
Có 8212 1.120.000

d Tất cả các câu trên đều sai

121. Số dư tài khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243) vào cuối năm 2009 là :

a 3.360.000 đồng

b 5.040.000 đồng

c 6.720.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

122. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ tăng của tài sản cố định A và B trong năm 2010 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

123. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2010 :

a Nợ 8212 1.120.000
Có 243 1.120.000

b Nợ 8212 1.680.000
Có 243 1.680.000

c Nợ 243 1.120.000
Có 8212 1.120.000

d Tất cả các câu trên đều sai

124. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ giảm của tài sản cố định A và B trong năm 2010 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

125. Số dư tài khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243) vào cuối năm 2010 là :

a 1.120.000 đồng

b 3.920.000 đồng

c 5.040.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

126. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ giảm của tài sản cố định A và B trong năm 2011 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

127. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ giảm của tài sản cố định A và B trong năm 2011 là :

a 10.000.000 đồng

b 6.000.000 đồng

c 4.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

128. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2011 :

a	Nợ	8212	2.800.000
		Có 243	2.800.000
b	Nợ	243	1.680.000
		Có 8212	1.680.000
c	Nợ	8212	1.120.000
		Có 243	1.120.000

d Tất cả các câu trên đều sai

129. Số dư tài khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243) vào cuối năm 2011 là :

a 3.920.000 đồng

b 1.120.000 đồng

c 0 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

130. Tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ giảm của tài sản cố định A và B trong năm 2012 là :

a 2.000.000 đồng

b 4.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

131. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2012 :

a	Nợ	8212	2.800.000
		Có 243	2.800.000
b	Nợ	243	1.680.000
		Có 8212	1.680.000
c	Nợ	8212	1.120.000
		Có 243	1.120.000

d Tất cả các câu trên đều sai

132. Số dư tài khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243) vào cuối năm 2012 là :

a 3.920.000 đồng

b 1.120.000 đồng

c 0 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

Năm 2007, công ty mua hai tài sản cố định, tài sản cố định C có nguyên gi 36.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán là 6 năm, theo thuế l 4 năm. Tài sản cố định D có nguyên giá 15.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu íc theo kế toán là 5 năm, theo thuế là 3 năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệ là 28%, giả sử công ty chỉ có thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tài sả cố định C và tài sản cố định D.

133. Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của tài sản cố định C và D tron năm 2007 là :

a 2.000.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

134. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2007 :

a	Nợ	8212	2.800.000
		Có 347	2.800.000
b	Nợ	8212	1.400.000
		Có 243	1.400.000
c	Nợ	8212	1.400.000
		Có 347	1.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

135. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347) vào cuối năm 2007 là :

a 2.800.000 đồng

b 2.000.000 đồng

c 1.400.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

136. Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của tài sản cố định C và D trong năm 2008 là :

a 9.000.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

137. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2008 :

a	Nợ	8212	2.800.000
		Có 347	2.800.000
b	Nợ	8212	1.400.000
		Có 243	1.400.000
c	Nợ	8212	1.400.000
		Có 347	1.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

138. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347) vào cuối năm 2008 là :

a 2.800.000 đồng

b 2.000.000 đồng

c 1.400.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

139. Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của tài sản cố định C và D trong năm 2009 là :

a 9.000.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c 3.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

140. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2009 :

a Nợ 8212 2.800.000
Có 347 2.800.000

b Nợ 8212 1.400.000
Có 243 1.400.000

c Nợ 8212 1.400.000
Có 347 1.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

141. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347) vào cuối năm 2009 là :

a 4.200.000 đồng

b 2.800.000 đồng

c 1.400.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

142. Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của tài sản cố định C và D trong năm 2010 là :

a 9.000.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

143. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2010 :

a	Nợ	8212	2.800.000
	Có	347	2.800.000
b	Nợ	347	2.520.000
	Có	8212	2.520.000
c	Nợ	8212	1.400.000
	Có	347	1.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

144. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347) vào cuối năm 2010 là :

a 4.200.000 đồng

b 2.800.000 đồng

c 0 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

145. Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của tài sản cố định C và D trong năm 2011 là :

a 9.000.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

146. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2011 :

a	Nợ	8212	2.800.000
	Có	347	2.800.000
b	Nợ	347	2.520.000
	Có	8212	2.520.000
c	Nợ	8212	1.400.000
	Có	347	1.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

147. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347) vào cuối năm 2011 là :

a 4.200.000 đồng

b 2.800.000 đồng

c 1.680.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

148. Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng của tài sản cố định C và D trong năm 2012 là :

a 9.000.000 đồng

b 5.000.000 đồng

c 6.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

149. Ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí thuế năm 2011 :

a	Nợ	347		1.680.000
		Có	8212	1.680.000
b	Nợ	347		2.520.000
		Có	8212	2.520.000
c	Nợ	8212		1.400.000
		Có	347	1.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

150. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347) vào cuối năm 2011 là :

a 4.200.000 đồng

b 2.800.000 đồng

c 1.680.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

Tại công ty TNHH Thành Đạt có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận như sau :

Tài liệu 01 : Căn cứ tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Tờ khai 02A/TNDN) công ty Thành Đạt đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2007 là 260.000.000 đồng, mỗi quý 65.000.000 đồng.

Tài liệu 02 : **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn :**

Đơn vị tính : Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.200.000.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	100.000.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.100.000.000
4	Giá vốn hàng bán	11	850.000.000
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.250.000.000
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	120.000.000
7	Chi phí tài chính	22	90.000.000
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23	20.000.000
8	Chi phí bán hàng	24	220.000.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	110.000.000
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	950.000.000
11	Thu nhập khác	31	150.000.000
12	Chi phí khác	32	100.000.000
13	Lợi nhuận khác	40	50.000.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.000.000.000
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	308.000.000
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(11.200.000)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	703.200.000
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	

Tài liệu 03 :

- Công ty gởi bán một lô hàng theo giá hóa đơn giá trị gia tăng trong năm 2007, xác định tiêu thụ trong năm 2008, có doanh thu chưa thuế là 300.000.000 đồng, giá vốn là 200.000.000 đồng.
- Ngày 1/1/2007 công ty mua một tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 200.000.000 đồng, kế toán tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng,

thời gian khấu hao là 5 năm, theo thuế thì tài sản cố định này phải khấu hao trong 10 năm.

- Một số chứng từ không có hóa đơn hợp lệ là 60.000.000 đồng.
- Một khoản doanh thu dịch vụ là 80.000.000 đồng được thực hiện trong năm 2007, nhưng theo hợp đồng công ty xuất hóa đơn vào đầu năm 2008 và được cơ quan thuế chấp nhận tính thuế cho năm 2008.
- Trong năm 2007, công ty đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 260.000.000 đồng.

Trích tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp :

		Chỉ tiêu	Năm 2007
I		Lợi nhuận trước thuế	1.000.000.000
II		Các khoản điều chỉnh	
	1	Lợi nhuận của lô hàng gởi bán	100.000.000
	2	Khấu hao kế toán lớn hơn khấu hao theo thuế	20.000.000
	3	Chi phí không có chứng từ hợp lệ	60.000.000
	4	Doanh thu dịch vụ chưa tính thuế	(80.000.000)
III		Thu nhập chịu thuế	1.100.000.000
IV		Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (28%)	308.000.000

- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong tương lai là : mục 1, mục 2.
- Chênh lệch vĩnh viễn là mục 3.
- Chênh lệch bị đánh thuế trong tương lai là mục 4.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

		Chỉ tiêu	Tờ khai quyết toán thuế năm 2007
I		Lợi nhuận trước thuế	1.000.000.000
	1	Điều chỉnh tăng	180.000.000
	2	Điều chỉnh giảm	(80.000.000)
	3	Thu nhập chịu thuế	1.100.000.000
	4	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (28%)	308.000.000
II		Lợi nhuận sau thuế	792.000.000

151. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp theo năm trước :

a Nợ 8211 260.000.000
Có 3334 260.000.000

b Nợ 8211 260.000.000
Có 347 260.000.000

c Nợ 8211 260.000.000
Có 1111 260.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

152. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp cho Nhà nước :

a 308.000.000 đồng

b 260.000.000 đồng

c 48.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

153. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp được ghi nhận :

a Nợ 8211 48.000.000
Có 3334 48.000.000

b Nợ 8211 260.000.000
Có 3334 260.000.000

c Nợ 8211 308.000.000
Có 3334 308.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

154. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ :

a 100.000.000 đồng

b 180.000.000 đồng

c 120.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

155. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

a 28.000.000 đồng

b 50.400.000 đồng

c 33.600.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

156. Chênh lệch tạm thời bị đánh thuế là :

a 80.000.000 đồng

b 100.000.000 đồng

c 120.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

157. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả :

a 28.000.000 đồng

b 50.400.000 đồng

c 33.600.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

158. Ghi nhận tài khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

a	Nợ	243	33.600.000
	Có	8212	33.600.000
b	Nợ	8212	33.600.000
	Có	347	33.600.000
c	Nợ	8211	33.600.000
	Có	3334	33.600.000

d Tất cả các câu trên đều sai

159. Ghi nhận tài khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

a	Nợ	243	22.400.000
	Có	8212	22.400.000
b	Nợ	8212	22.400.000
	Có	347	22.400.000
c	Nợ	8211	22.400.000
	Có	3334	22.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

160. Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành để xác định kết quả kinh doanh :

a	Nợ	911	308.000.000
	Có	8211	308.000.000
b	Nợ	911	260.000.000
	Có	8211	260.000.000

c Nợ 911 11.200.000
Có 8211 11.200.000

d Tất cả các câu trên đều sai

161. Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại để xác định kết quả kinh doanh :

a Nợ 911 308.000.000
Có 8212 308.000.000

b Nợ 911 260.000.000
Có 8212 260.000.000

c Nợ 8212 11.200.000
Có 911 11.200.000

d Tất cả các câu trên đều sai

162. Số dư tài khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2007 là :

a 11.200.000 đồng

b 22.400.000 đồng

c 33.600.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

163. Số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm 2007 là :

a 11.200.000 đồng

b 22.400.000 đồng

c 33.600.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

164. Tổng số phát sinh bên có của tài khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm 2007 là :

a 22.400.000 đồng

b 308.000.000 đồng

c 33.600.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

165. Tổng số phát sinh bên nợ của tài khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2007 là :

a 22.400.000 đồng

b 308.000.000 đồng

c 33.600.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

166. Theo Công văn số 1087 TCT/PCCS ngày 20/3/2007, trường hợp doanh nghiệp nhận một khoản tiền để cho phép đối tác cùng tham gia dự án đầu tư (không phải là vốn góp để thành lập pháp nhân mới) thì :

a Doanh nghiệp phải xuất hóa đơn GTGT theo quy định với mức thuế suất 10%

b Doanh nghiệp phải xuất hóa đơn GTGT theo quy định với mức thuế suất 5%

c Doanh nghiệp phải xuất hóa đơn GTGT theo quy định với mức thuế suất 0%

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

167. Trường hợp một công ty nước ngoài chỉ định một công ty ở Việt Nam làm đại lý phân phối hưởng hoa hồng, để thực hiện các thủ tục nhập khẩu, giao nhận hàng hóa, ký hợp đồng bán hàng tại Việt Nam theo giá bán do công ty nước ngoài quyết định, đồng thời thanh toán hộ phía nước ngoài các khoản thuế nhập khẩu và chi phí phát sinh giao dịch ở Việt Nam, thì công ty nước ngoài trong trường hợp này :

a Không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005

b Thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

168. Theo Công văn 1106 TCT/PCCS ngày 21/3/2007, trường hợp một công ty nước ngoài chỉ định một công ty ở Việt Nam làm đại lý phân phối hưởng hoa hồng, để thực hiện các thủ tục nhập khẩu, giao nhận hàng hóa, ký hợp đồng bán hàng tại Việt Nam theo giá bán do công ty nước ngoài quyết định, đồng thời thanh toán hộ phía nước ngoài các khoản thuế nhập khẩu và chi phí phát sinh giao dịch ở Việt Nam, công ty ở Việt Nam có trách nhiệm :

a Có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thay thuế cho phía nước ngoài đối với giá trị hàng hóa tiêu thụ tại Việt Nam

b Không có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thay thuế cho phía nước ngoài đối với giá trị hàng hóa tiêu thụ tại Việt Nam

c Có trách nhiệm kê khai và khấu trừ thuế cho phía nước ngoài đối với giá trị hàng hóa tiêu thụ tại Việt Nam

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

169. Theo Công văn số 2122/TCT-PCCS ngày 31 tháng 05 năm 2007 của TCT, trường hợp một công ty xuất khẩu hàng hóa cho phía nước ngoài; phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba ở nước ngoài thực hiện thanh toán qua ngân hàng nhưng việc ủy quyền thanh toán này không được quy định trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng xuất khẩu thì :

a Lô hàng xuất khẩu của công ty đó vẫn đủ điều kiện để áp dụng thuế suất thuế GTGT là 0%.

b Lô hàng xuất khẩu của công ty đó không đủ điều kiện để áp dụng thuế suất thuế GTGT là 0%.

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

170. Ngày 25 tháng 05 năm 2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2007. Theo đó, khi có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp :

a Người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin

b Người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin

c Người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

171. Ngày 25 tháng 05 năm 2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2007. Việc khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao thực hiện như sau :

a Khai theo tháng áp dụng đối với trường hợp khấu trừ thuế tại nguồn khi chi trả thu nhập thường xuyên; thu nhập trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại, thu nhập tạm khấu trừ thuế 10%

b Trường hợp tổng số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 triệu đồng, cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khai tạm nộp thuế theo quý...

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

172. Ngày 25 tháng 05 năm 2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2007/NĐ–CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2007. Trường hợp cá nhân có thu nhập cao có nhiều nguồn thu nhập quyết toán thuế, cá nhân đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế, hồ sơ quyết toán thuế bao gồm :

a Tờ khai quyết toán thuế; bảng kê chi tiết thu nhập theo các nguồn khác nhau

b Các biên lai nộp thuế thu nhập hoặc chứng từ khấu trừ thuế thu nhập

c Các giấy tờ xác định số thuế được trừ, được miễn, giảm...

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD.

173. Doanh thu chịu thuế GTGT là :

a 22.000 USD

b 32.000 USD

c 30.000 USD

d Tất cả các câu trên đều sai

174. Doanh thu của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

a 22.000 USD

b 32.000 USD

c 30.000 USD

d Tất cả các câu trên đều sai

175. Ngày 25 tháng 05 năm 2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 85/2007/NĐ–CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2007. Người nộp thuế có

quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải quyết số tiền thuế nộp thừa theo cách sau :

a Bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau

b Trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo

c Hoàn trả tiền thuế nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt...

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

176. Theo Công văn số 2093/TCT-PCCS ngày 30 tháng 05 năm 2007 của TCT, trường hợp cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ vào Khu công nghiệp :

a Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15% đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại thì được áp dụng thuế suất này trong 12 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh

b Được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại thì được áp dụng thuế suất này trong 5 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh

c Đáp án (a) và đáp án (b) đều đúng

d Đáp án (a) và đáp án (b) đều sai

Tại công ty TNHH Hưng Phát có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận như sau :

Tài liệu 01 : Căn cứ tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Tờ khai 02A/TNDN) công ty Thành Đạt đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2007 là 300.000.000 đồng, mỗi quý 75.000.000 đồng.

Tài liệu 02 : Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn :

Đơn vị tính : Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.400.000.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	200.000.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.200.000.000
4	Giá vốn hàng bán	11	900.000.000

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.300.000.000
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	100.000.000
7	Chi phí tài chính	22	60.000.000
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23	20.000.000
8	Chi phí bán hàng	24	210.000.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	170.000.000
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	960.000.000
11	Thu nhập khác	31	70.000.000
12	Chi phí khác	32	30.000.000
13	Lợi nhuận khác	40	40.000.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.000.000.000
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	280.000.000
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	720.000.000
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	

Số dư đầu năm của tài khoản 243 : 33.600.000 đồng và tài khoản 347 : 22.400.000 đồng.

Trích tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp :

		Chỉ tiêu	Năm 2007
I		Lợi nhuận trước thuế	1.000.000.000
II		Các khoản điều chỉnh	
	1	Lợi nhuận của lô hàng gởi bán	(100.000.000)
	2	Khấu hao kế toán lớn hơn khấu hao theo thuế	20.000.000
	4	Doanh thu dịch vụ chưa tính thuế	80.000.000
III		Thu nhập chịu thuế	1.000.000.000
IV		Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (28%)	280.000.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

		Chỉ tiêu	Tờ khai quyết toán thuế năm 2007
I		Lợi nhuận trước thuế	1.000.000.000
	1	Điều chỉnh tăng	100.000.000
	2	Điều chỉnh giảm	(100.000.000)
•	'3	Thu nhập chịu thuế	1.000.000.000
	4	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (28%)	280.000.000
II		Lợi nhuận sau thuế	720.000.000

177. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp theo năm trước :

a Nợ 8211 300.000.000
Có 3334 300.000.000

b Nợ 8211 300.000.000
Có 347 300.000.000

c Nợ 8211 300.000.000
Có 1111 300.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

178. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp cho Nhà nước :

a 280.000.000 đồng

b 300.000.000 đồng

c 20.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

179. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành nộp thừa được hạch toán :

a Nợ 8211 20.000.000
Có 3334 20.000.000

b Nợ 3334 20.000.000
Có 8211 20.000.000

c Nợ 8211 20.000.000
Có 1111 20.000.000

d Tất cả các câu trên đều sai

180. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hạch toán :

a Nợ 243 5.600.000
Có 8212 5.600.000

b Nợ 243 28.000.000
Có 8212 28.000.000

c Nợ 243 5.600.000
Có 8211 5.600.000

d Tất cả các câu trên đều sai

181. Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hạch toán :

a Nợ 243 5.600.000
Có 8212 5.600.000

b Nợ 243 28.000.000
Có 8212 28.000.000

c Nợ 243 5.600.000
Có 8211 5.600.000

d Tất cả các câu trên đều sai

182. Chênh lệch tạm thời đã bị đóng thuế :

a 80.000.000 đồng

b 100.000.000 đồng

c 20.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

183. Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được hạch toán :

a Nợ 347 22.400.000
Có 8211 22.400.000

b Nợ 347 22.400.000
Có 8212 22.400.000

c Nợ 8212 22.400.000
Có 347 22.400.000

d Tất cả các câu trên đều sai

184. Công ty Dệt An Thành nhập khẩu một số máy dệt loại trong nước chưa sản xuất được, trong đó có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong nước đã sản xuất được thì :

a Mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế GTGT

b Mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng phải chịu thuế GTGT là 5%

c Mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng phải chịu thuế GTGT là 0%

d Tất cả các câu trên đều sai

185. Doanh nghiệp Bình Tân sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở Thanh Bình lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) là 400.000 đồng/chiếc. Thuế GTGT phải nộp tính trên số quạt xuất trao đổi là :

a 2.000.000 đồng

b 3.000.000 đồng

c 400.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

186. Công ty An Phước ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 100.000.000 đồng thì Công ty An Phước :

a Phải tính và nộp thuế GTGT 0% trên giá 100.000.000 đồng

b Phải tính và nộp thuế GTGT 5% trên giá 100.000.000 đồng

c Phải tính và nộp thuế GTGT 10% trên giá 100.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

187. Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT là 25.500.000 đồng (trong đó lãi trả góp là 500.000 đồng) thì giá tính thuế GTGT :

a Tính theo giá 24.500.000 đồng/chiếc

b Tính theo giá 25.500.000 đồng/chiếc

c Tính theo giá 25.000.000 đồng/chiếc

d Tất cả các câu trên đều sai

188. Công ty xây dựng A nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng trong đó giá trị vật tư xây dựng là 1.100 triệu đồng thì :

a Giá tính thuế GTGT là 400 triệu đồng

b Giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng

c Giá tính thuế GTGT là 1.100 triệu đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

189. Công ty xây dựng An Phú Hưng nhận thầu xây dựng công trình, vật tư do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng chưa có thuế GTGT không bao gồm vật tư xây dựng là 600 triệu đồng, thì :

a Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là lớn hơn 600 triệu đồng

b Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là nhỏ hơn 600 triệu đồng

c Giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 600 triệu đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

190. Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất. Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ, trong đó : Giá trị xây lắp : 80 tỷ. Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt : 120 tỷ.

a Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% bằng 20 tỷ; Tổng số tiền bên A phải thanh toán là : 220 tỷ

b Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% bằng 8 tỷ; Tổng số tiền bên A phải thanh toán là : 208 tỷ

c Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% bằng 12 tỷ; Tổng số tiền bên A phải thanh toán là : 212 tỷ

d Tất cả các câu trên đều sai

191. Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất. Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ, trong đó : Giá trị xây lắp : 80 tỷ. Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt : 120 tỷ. Bên A : Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ (giá trị không có thuế GTGT). Tiền thuế GTGT đã trả 20 tỷ được khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định. Trường hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà xưởng làm xong trước và thanh toán trước) thì :

a Khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 10% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là 88 tỷ

b Khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 0% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là 80 tỷ

c Khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 5% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là 84 tỷ

d Tất cả các câu trên đều sai

Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m^2 đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m^2 đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước theo giá 2.000.000 đồng/m^2. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m^2, giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 800 triệu đồng (trong đó giá nhà 600 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 200 triệu).

192. Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là :

a 700.000.000 đồng

b 800.000.000 đồng

c 600.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

193. Thuế GTGT đối với căn nộp là nhà trên phải là :

a 35.000.000 đồng

b 80.000.000 đồng

c 60.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m^2 đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m^2/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m^2 trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m^2/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

194. Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là :

a 1.500.000.000 đồng

b 2.500.000.000 đồng

c 4.000.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

195. Thuế GTGT đối với căn nộp là nhà trên phải là :

a 150.000.000 đồng

b 400.000.000 đồng

c 200.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

196. Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì :

a Doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 400 USD/người

b Doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người

c Doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 300 USD/người

d Tất cả các câu trên đều sai

197. Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng. Doanh thu cầm đồ của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

a 100.000.000 đồng

b 110.000.000 đồng

c 121.000.000 đồng

d Tất cả các câu trên đều sai

Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách. Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) với giá 6.300 đồng/quyển. Phí phát hành (25%) là : 1.575 đồng/quyển.

198. Giá tính thuế GTGT ở khâu xuất bản (NXB Văn học) bằng :

a 6.300 đồng

b 1.575 đồng

c 4.500 đồng

d 4.725 đồng

199. Tổng số tiền thanh toán là :

a 6.300 đồng

b 1.575 đồng

c 4.500 đồng

d 4.725 đồng

200. Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là :

a 6.300 đồng

b 4.500 đồng

c 6.000 đồng

d 4.725 đồng

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM :

01	b	06	c	11	b	16	d	21	b
02	a	07	a	12	a	17	a	22	a
03	d	08	c	13	a	18	d	23	a
04	a	09	b	14	a	19	c	24	c
05	b	10	c	15	c	20	a	25	a
26	b	31	a	36	c	41	a	46	b
27	c	32	b	37	c	42	b	47	c
28	a	33	b	38	a	43	d	48	a
29	c	34	c	39	c	44	c	49	a
30	c	35	d	40	b	45	a	50	c
51	c	56	b	61	c	66	a	71	a
52	d	57	d	62	c	67	b	72	
53	d	58	a	63	b	68	d	73	a
54	d	59	a	64	a	69	b	74	d
55	b	60	c	65	c	70	c	75	a
76	b	81	a	86	b	91	b	96	b
77	a	82	a	87	b	92	b	97	c
78	b	83	a	88	b	93	c	98	d
79	c	84	a	89	c	94	b	99	d
80	d	85	a	90	a	95	b	100	a

101 b	106 a	111 b	116 a	121 b
102 b	107 b	112 a	117 c	122 c
103 a	108 d	113 d	118 a	123 a
104 b	109 a	114 d	119 c	124 b
105 a	110 b	115 c	120 a	125 b

126 d	131 a	136 b	141 a	146 b
127 a	132 c	137 c	142 d	147 c
128 a	133 b	138 a	143 d	148 c
129 b	134 c	139 b	144 a	149 a
130 b	135 c	140 c	145 a	150 d

151 a	156 a	161 c	166 a	171 c
152 c	157 d	162 c	167 b	172 d
153 a	158 a	163 b	168 a	173 a
154 c	159 b	164 c	169 b	174 c
155 c	160 a	165 c	170 b	175 d

176 b	181 b	186 c	191 a	196 b
177 a	182 a	187 c	192 a	197 b
178 d	183 b	188 b	193 d	198 c
179 b	184 a	189 c	194 b	199 d
180 a	185 a	190 a	195 d	200 c

PHẦN BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài tập số 01

Tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu có các số liệu liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được kế toán tập hợp trong các tài liệu sau :

Tài liệu 01 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 133 : 20.000.000 đồng

– Tài khoản 243 : 12.000.000 đồng

– Tài khoản 347 : 12.000.000 đồng

– Tài khoản 3333 : 90.000.000 đồng

Tài liệu 02 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Doanh nghiệp đóng thuế xuất nhập khẩu bằng chuyển khoản 90.000.000 đồng.
2. Chi tiền mặt 1.500.000.000 đồng trả lại vốn góp cho các bên tham gia liên doanh.
3. Nhận tiền bán cổ phiếu cho các tổ chức và cá nhân bằng tiền mặt 800.000.000 đồng, bằng tiền gửi ngân hàng 2.200.000.000 đồng.
4. Nhập kho 5.000 sản phẩm A, đơn giá 9.800 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Nếu doanh nghiệp thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán trên giá bán chưa thuế là 1%. Chi phí vận chuyển lô hàng hóa về đến kho của doanh nghiệp là 1.050.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt.
5. Hai ngày sau, doanh nghiệp thanh toán nợ cho khách hàng bằng tiền mặt sau khi đã trừ chiết khấu thanh toán.
6. Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp chuyển một số tiền trị giá 300.000.000 đồng cho đơn vị khác trong nội bộ ngành.
7. Khách hàng thanh toán nợ cho doanh nghiệp 50.000.000 đồng bằng tiền mặt.
8. Chi tiền mặt góp vốn liên doanh 100.000.000 đồng, góp vào công ty liên kết 200.000.000 đồng, góp vào công ty con là 500.000.000 đồng.
9. Thanh lý một số chứng khoán dài hạn với giá 180.000.000 đồng, biết rằng giá gốc của các chứng khoán này là 152.000.000 đồng.
10. Nhân viên công ty thanh toán tạm ứng gồm có các chứng từ như nhập kho hàng hóa 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, nhập kho công cụ dụng cụ theo giá ghi trên hóa đơn là 2.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, các chi phí khác là 13.200.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận quản lý phân xưởng là 5.000.000 đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000 đồng, nộp lại công ty bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
11. Thanh lý một chiếc xe tải có giá mua 580.000.000 đồng, các chi phí liên quan đến chiếc xe tải này là 20.000.000 đồng, thời gian khấu hao hữu ích là 5 năm, đã sử dụng 4 năm 9 tháng với giá bán 55.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT thu bằng tiền mặt.

12. Kiểm kê quỹ tiền mặt cuối kỳ phát hiện thiếu 10.000.000 đồng, và thừa một cây vàng trị giá 9.800.000 đồng, theo quyết định của BGĐ vàng thừa được ghi vào thu nhập hoạt động khác, tiền thiếu trừ vào tiền thưởng cuối năm của thủ quỹ.
13. Thuế thu nhập tạm phải nộp trong kỳ 100.000.000 đồng.
14. Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp qua ngân hàng theo thông báo tạm nộp của cơ quan thuế là 100.000.000 đồng.
15. Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm 120.000.000 đồng. Doanh nghiệp chi 20.000.000 đồng tiền mặt nộp thêm thuế thu nhập doanh nghiệp.
16. Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 12.000.000 đồng.
17. Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 12.000.000 đồng.
18. Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải đề nghị :

Chuyển khoản đóng thuế :

1	Nợ	3333		90.000.000
		Có	112	90.000.000

Trả lại vốn góp cho các bên tham gia liên doanh, ghi :

2	Nợ	411		1.500.000.000
		Có	111	1.500.000.000

Bán cổ phiếu cho các tổ chức và cá nhân, ghi :

3	Nợ	111		600.000.000
	Nợ	112		2.200.000.000
		Có	411	2.800.000.000

Chi mua hàng hóa :

4a	Nợ	1561		49.000.000
	Nợ	133		4.900.000
		Có	331	53.900.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ :

4b	Nợ	1562		1.000.000

	Nợ	133		50.000
		Có	111	1.050.000

Doanh nghiệp thanh toán nợ cho khách hàng :

5	Nợ	331		53.900.000
		Có	515	490.000
		Có	111	53.410.000

Chuyển một số tiền cho đơn vị khác trong nội bộ ngành, ghi :

6	Nợ	411		300.000.000
		Có	111	300.000.000

Thu nợ khách hàng :

7	Nợ	111		50.000.000
		Có	131	50.000.000

Chi góp vốn liên doanh, vào công ty liên kết, công ty con :

8	Nợ	221		500.000.000
	Nợ	222		100.000.000
	Nợ	223		200.000.000
		Có	111	800.000.000

Thu tiền bán chứng khoán :

9	Nợ	1111		180.000.000
		Có	228	152.000.000
		Có	515	28.000.000

Chi tạm ứng :

10	Nợ	1561		10.000.000
	Nợ	153		2.000.000
	Nợ	627		5.000.000
	Nợ	641		4.000.000
	Nợ	642		3.000.000
	Nợ	133		2.400.000
	Nợ	111		1.000.000
		Có	141	27.400.000

Thu tiền thanh lý TSCĐ :

11a	Nợ	1111		55.000.000
		Có	711	50.000.000
		Có	3331	5.000.000

Đồng thời phản ánh :

11b	Nợ	811		30.000.000
	Nợ	214		570.000.000
		Có	211	600.000.000

Xử lý số tiền kiểm kê phát hiện thiếu :

12a	Nợ	334		10.000.000
		Có	1111	10.000.000

Xử lý số vàng thừa khi kiểm kê :

12b	Nợ	1113		9.800.000
		Có	711	9.800.000

Thuế thu nhập tạm nộp :

13	Nợ	821		100.000.000
		Có	3334	100.000.000

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

14	Nợ	3334		100.000.000
		Có	112	100.000.000

Thuế thu nhập nộp thêm :

15a	Nợ	821		20.000.000
		Có	3334	20.000.000

Doanh nghiệp nộp thêm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt :

15b	Nợ	3334		20.000.000
		Có	111	20.000.000

Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

16	Nợ	8212		12.000.000
		Có	243	12.000.000

Hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

17	Nợ	347		12.000.000
		Có	8212	12.000.000

Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

18	Nợ	911		120.000.000
		Có	821	120.000.000

Bài tập số 02

Tại công ty TNHH Bình Thái có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau :

– Tiền mặt	100.000.000 đồng
– Vay ngắn hạn	200.000.000 đồng
– Tiền gởi ngân hàng	300.000.000 đồng
– Phải trả cho người bán	100.000.000 đồng
– Hàng hóa (2.000 sp A)	100.000.000 đồng
– Phải trả khác	100.000.000 đồng
– Công cụ dụng cụ	100.000.000 đồng
– Nguồn vốn kinh doanh	1.600.000.000 đồng
– Phải thu khách hàng	200.000.000 đồng
– TSCĐ hữu hình	1.500.000.000 đồng
– Hao mòn TSCĐ	300.000.000 đồng

Trong kỳ có một số nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Mua một công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng và thuộc loại phân bổ 6 kỳ, trị giá 6.380.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí phát sinh liên quan đến công cụ dụng cụ này, doanh nghiệp đã thanh toán theo hóa đơn có 5% thuế GTGT là 210.000 đồng bằng tiền mặt.

2. Ngân hàng báo có khoản tiền người mua thanh toán cho doanh nghiệp là 200.000.000 đồng và báo nợ khoản tiền doanh nghiệp thanh toán cho người bán là 100.000.000 đồng.

3. Mua một TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, giá mua trên hóa đơn có 10% thuế GTGT là 638.000.000 đồng, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử được kế toán tập hợp lại như sau :

   a. Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán là 3.000.000 đồng.

   b. Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ này thanh toán bằng tiền mặt là 5.000.000 đồng.

   c. Chi phí thuê chuyên gia lắp đặt và vận hành thanh toán bằng chuyển khoản 12.000.000 đồng.

4. Tiền lương phải trả cho nhân viên ở bộ phận bán hàng là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000 đồng.

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể phần trừ lương về các khoản BHXH, BHYT của người lao động.

6. Nhập kho 10.000 sản phẩm A, đơn giá 50.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho khách hàng. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.

7. Thanh lý một TSCĐ đã khấu hao hết có nguyên giá ghi trong sổ sách là 300.000.000 đồng, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm sử dụng ở bộ phận bán hàng.

8. Xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng K 4.000 sản phẩm A, đơn giá bán 80.000 đồng, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng 50%, số còn lại nợ. Áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

9. Mức khấu hao đầu kỳ ở bộ phận bán hàng 15.200.000 đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 8.100.000 đồng.

10. Tạm ứng 50% lương đợt 1 cho CB–CNV bằng tiền mặt. Xuất kho công cụ dụng cụ ở nghiệp vụ số 1.

11. Tính tiền lương trả đợt 2 bằng tiền mặt cho CB-CNV.

12. Kết chuyển giá vốn hàng bán 200.000.000 đồng, chi phí bán hàng 35.000.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 25.000.000 đồng. Kết chuyển doanh thu 320.000.000 đồng. Kết chuyển lãi 60.000.000 đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp 28%.

Yêu cầu :

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ.
2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào sổ nhật ký chung và - sau đó phản ánh vào sổ cái.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

Lời giải đề nghị :

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	100.000	Vay ngắn hạn	200.000
Tiền gởi ngân hàng	300.000	Phải trả cho người bán	100.000
Phải thu khách hàng	200.000	Phải trả khác	100.000
Hàng hóa (2.000 sp)	100.000	Nguồn vốn kinh doanh	1.600.000
Công cụ dụng cụ	100.000		
TSCĐ hữu hình	1.500.000		
Hao mòn TSCĐ	(300.000)		
Tổng Tài sản	**2.000.000**	**Tổng nguồn vốn**	**2.000.000**

Mức khấu hao tăng trong kỳ :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{600.000.000}{12 * 10} = 5.000.000$$

Mức khấu hao giảm trong kỳ :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{300.000.000}{12 * 5} = 5.000.000$$

Tổng mức khấu hao kỳ này ở bộ phận bán hàng :

Mức trích KH = 15.200.000 – 5.000.000 = 10.200.000

Tổng mức khấu hao kỳ này ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

Mức trích KH = 8.100.000 + 5.000.000 = 13.100.000

2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung :

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Ngày ..... tháng ..... năm ..... Trang số : 01

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi sổ cái	SH TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01a			Mua công cụ dụng cụ	√	153	5.800	
			Thuế GTGT		133	580	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Nợ người bán		331		6.380
01b			Chi phí vận chuyển	√	153	200	
			Thuế GTGT		133	10	
			Tiền mặt		111		210
02a			Tiền gởi ngân hàng	√	112	200.000	
			Phải thu khách hàng		131		200.000
02b			Nợ người bán	√	331	100.000	
			Tiền gởi ngân hàng		112		100.000
03a			Mua TSCĐ	√	241	580.000	
			Thuế GTGT		133	58.000	
			Nợ người bán		331		638.000
03b			Chi phí mua TSCĐ	√	241	20.000	
			Nợ nhà cung cấp		331		3.000
			Tiền mặt		111		5.000
			Tiền gởi ngân hàng		112		12.000
03c			Ghi nhận nguyên giá	√	211	600.000	
			Chi phí ĐTXDCB		241		600.000
04			Chi phí bán hàng	√	641	20.000	
			Chi phí quản lý		642	10.000	
			Phải trả CB-CNV		334		30.000
05			Chi phí bán hàng	√	641	3.800	
			Chi phí quản lý		642	1.900	
			Trừ lương		334	1.800	
			Các khoản trích		338		7.500
06			Nhập hàng hóa	√	156	500.000	
			Thuế GTGT		133	50.000	
			Nợ người bán		331		550.000
07			Thanh lý TSCĐ	√	214	300.000	
			Giảm nguyên giá		211		300.000
08a			Giá vốn hàng bán	√	632	200.000	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Hàng hóa xuất		156		200.000
08b			Phải thu khách hàng	√	131	352.000	
			Doanh thu		511		320.000
			Thuế GTGT		3331		32.000
08c			Thanh toán TGNH	√	112	176.000	
			Khách hàng trả nợ		131		176.000
09			Chi phí bán hàng	√	641	10.200	
			Chi phí quản lý		642	13.100	
			Hao mòn TSCĐ		214		23.300
10a			Thanh toán lương	√	334	15.000	
			Tiền mặt		111		15.000
10b			CP trả trước ngắn hạn	√	142	6.000	
			Xuất CCDC		153		6.000
10c			Chi phí bán hàng	√	641	1.000	
			CP trả trước ngắn hạn		142		1.000
11			Thanh toán lương	√	334	13.200	
			Tiền mặt		111		13.200
12			Kết quả kinh doanh	√	911	260.000	
			Kết chuyển GVHB		632		200.000
			K/C CP bán hàng		641		35.000
			K/C CP QLDN		642		25.000
13			K/C doanh thu thuần	√	511	320.000	
			Xác định kết quả		911		320.000
14a			Chi phí thuế TNDN	√	821	16.800	
			Thuế TNDN phải nộp		3334		16.800
14b			Kết chuyển chi phí	√	911	16.800	
			Xác định kết quả		821		16.800
15			Xác định kết quả	√	911	43.200	
			K/C Lãi		421		43.200

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ cái :

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền mặt Số hiệu : 111

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			100.000	
01b			Chi tiền vận chuyển	01	153		200
			Thuế GTGT		133		10
03b			Chi phí TSCĐ	01	241		5.000
10a			Trả lương đợt 1	01	334		15.000
11			Trả lương đợt 2	01	334		13.200
			Cộng số phát sinh			0	33.410
			Số dư cuối kỳ			66.590	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền gởi ngân hàng Số hiệu : 112

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			300.000	
2a			Khách hàng trả nợ	01	131	200.000	
2b			Trả nợ	01	331		100.000
3b			Chi phí TSCĐ	01	241		12.000
8c			Khách hàng trả nợ	01	131	176.000	
			Cộng số phát sinh			376.000	112.000
			Số dư cuối kỳ			564.000	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng Số hiệu : 131

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			200.000	
2a			Trả nợ bằng TGNH	01	112		200.000
8b			Doanh thu	01	511	320.000	
			Thuế GTGT	01	3331	32.000	
8c			Trả bằng TGNH	01	112		176.000
			Cộng số phát sinh			352.000	376.000
			Số dư cuối kỳ			176.000	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí trả trước Số hiệu : 142

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			0	
10b			Xuất CCDC	01	153	6.000	
10c			Chi phí bán hàng	01	641		1.000
			Cộng số phát sinh			6.000	1.000
			Số dư cuối kỳ			5.000	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hàng hóa Số hiệu : 156

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			100.000	
6			Nợ người bán	01	331	500.000	
8a			Giá vốn hàng bán	01	632		200.000
			Cộng số phát sinh			500.000	200.000
			Số dư cuối kỳ			400.000	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Công cụ dụng cụ Số hiệu : 153

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			100.000	
1a			Chưa trả nợ	01	331	5.800	
1b			Chi phí vận chuyển	01	111	200	
10b			Chi phí trả trước	01	142		6.000
			Cộng số phát sinh			6.000	6.000
			Số dư cuối kỳ			100.000	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tài sản cố định hữu hình Số hiệu : 211

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			1.500.000	
3c			Ghi nhận nguyên giá	01	241	600.000	
7			Thanh lý TSCĐ	01	214		300.000
			Cộng số phát sinh			600.000	300.000
			Số dư cuối kỳ			1.800.000	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hao mòn TSCĐ Số hiệu : 214

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				300.000
7			Thanh lý TSCĐ	01	211	300.000	
9			Chi phí bán hàng	01	641		10.200
			Chi phí quản lý	01	642		13.100
			Cộng số phát sinh			300.000	23.300
			Số dư cuối kỳ				23.300

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Vay ngắn hạn Số hiệu : 311

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				200.000
			Cộng số phát sinh			0	0
			Số dư cuối kỳ				200.000

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả người bán Số hiệu : 331

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				100.000
1a			Công cụ dụng cụ	01	153		5.800
			Thuế GTGT	01	133		580
2b			Tiền gởi ngân hàng	01	112	100.000	
3a			Mua TSCĐ	01	241		580.000
			Thuế GTGT	01	133		58.000
3b			Chi phí TSCĐ	01	241		3.000
6			Nhập hàng	01	156		500.000
			Thuế GTGT	01	133		50.000
			Cộng số phát sinh			100.000	1.197.380
			Số dư cuối kỳ				1.197.380

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Nguồn vốn kinh doanh Số hiệu : 411

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				1.600.000
			Cộng số phát sinh			0	0
			Số dư cuối kỳ				1.600.000

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Khoản thuế được khấu trừ Số hiệu : 133

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			0	
1a			Thuế GTGT	01	331	580	
1b			Thuế GTGT	01	111	10	
3a			Thuế GTGT	01	331	58.000	
6			Thuế GTGT	01	331	50.000	
			Cộng số phát sinh			108.590	0
			Số dư cuối kỳ			108.590	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí đầu tư XDCB Số hiệu : 241

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			0	
3a			Mua TSCĐ	01	331	580.000	
3b			Nợ phải trả	01	331	3.000	
			Tiền mặt	01	111	5.000	
			TGNH	01	112	12.000	
3c			Ghi nhận NGTSCĐ	01			600.000
			Cộng số phát sinh			600.000	600.000
			Số dư cuối kỳ			0	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Giá vốn hàng bán Số hiệu : 632

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
8a			Xuất kho tiêu thụ	01	156	200.000	
12			Kết chuyển GVHB	01	911		200.000
			Cộng số phát sinh			200.000	200.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí bán hàng Số hiệu : 641

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nơ	Có
4			Tiền lương	01	334	20.000	
5			Trích theo lương	01	338	3.800	
9			Khấu hao TSCĐ	01	214	10.200	
10c			Phân bổ CCDC	01	142	1.000	
12			K/C chi phí bán hàng	01	911		35.000
			Cộng số phát sinh			35.000	35.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí quản lý doanh nghiệp Số hiệu : 642

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
4			Tiền lương	01	334	10.000	
5			Trích theo lương	01	338	1.900	
9			Khấu hao TSCĐ	01	214	13.100	
12			K/C CPQLDN	01	911		25.000
			Cộng số phát sinh			25.000	25.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Doanh thu Số hiệu : 511

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
8b			Doanh thu	01	131		320.000
13			K/C doanh thu thuần	01	911	320.000	
			Cộng số phát sinh			320.000	320.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thuế phải nộp Số hiệu : 3331

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
8b			Thuế GTGT phải nộp	01	131		32.000
			Cộng số phát sinh			0	32.000
			Số dư cuối kỳ				32.000

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Xác định kết quả kinh doanh Số hiệu : 911

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
12			Kết chuyển giá vốn	01	632	200.000	
			K/C chi phí bán hàng	01	641	35.000	
			K/C chi phí QLDN	01	642	25.000	
			K/C CP thuế TNDN	01	821	16.800	
13			K/C doanh thu thuần	01	511		320.000
15			K/C Lãi	01	421	43.200	
			Cộng số phát sinh			320.000	320.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Lợi nhuận chưa phân phối Số hiệu : 421

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
15			K/C lãi	01	911		0 43.200
			Cộng số phát sinh			0	43.200
			Số dư cuối kỳ				43.200

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả CB-CNV Số hiệu : 334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
							0
4			CP bán hàng	01	641		20.000
			CP QLDN	01	642		10.000
5			Trừ BHXH, BHYT	01	338	1.800	
10a			Trả lương đợt 1	01	111	15.000	
11			Trả lương đợt 2	01	111	13.200	
			Cộng số phát sinh			30.000	30.000
			Số dư cuối kỳ				0

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả khác Số hiệu : 338

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
							100.000
5			Trích theo lương	01	641		3.800
				01	642		1.900
				01	334		1.800
			Cộng số phát sinh			0	7.500
			Số dư cuối kỳ				107.500

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí thuế TNDN Số hiệu : 821

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
14a			Thuế TNDN phải nộp	01	333	16.800	
14b			Kết chuyển	01	911		16.800
			Cộng số phát sinh			16.800	16.800
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thuế TNDN Số hiệu : 3334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỨ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
14a			Thuế TNDN	01	821		16.800
			Cộng số phát sinh				16.800
			Số dư cuối kỳ				

3. Lập bảng cân đối tài khoản (1.000 đồng) :

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	100.000		0	33.410	66.590	
112	300.000		376.000	112.000	564.000	
131	200.000		352.000	376.000	176.000	
133	0		108.590		108.590	
142	0		6.000	1.000	5.000	
153	100.000		6.000	6.000	100.000	
156	100.000		500.000	200.000	400.000	
211	1.500.000		600.000	300.000	1.800.000	
214		300.000	300.000	23.300		23.300
241	0	0	600.000	600.000		
311		200.000	0	0		200.000
331		100.000	100.000	1.197.380		1.197.380
3331			0	32.000		32.000
3334				16.800		16.800
334			30.000	30.000		
338		100.000	0	7.500		107.500
411		1.600.000	0	0		1.600.000
421			0	43.200		43.200
511			320.000	320.000		
632			200.000	200.000		
641			35.000	35.000		
642			25.000	25.000		
821			16.800	16.800		
911			320.000	320.000		
Tổng	**2.000.000**	**2.000.000**	**3.895.390**	**3.895.390**	**3.220.180**	**3.220.180**

4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ :

TÀI SẢN		NỢ PHẢI TRẢ và VỐN CHỦ SỞ HỮU	
Tiền mặt	66.590	Vay ngắn hạn	200.000
Tiền gởi ngân hàng	564.000	Phải trả cho người bán	1.197.380
Phải thu khách hàng	176.000	Thuế phải nộp	48.800
Thuế GTGT khấu trừ	108.590	Phải trả khác	107.500
Chi phí trả trước	5.000	Nguồn vốn kinh doanh	1.600.000
Công cụ dụng cụ	100.000	Lãi lỗ	43.200
Hàng hóa	400.000		
TSCĐ hữu hình	1.800.000		
Hao mòn TSCĐ	(23.300)		
Tổng Tài sản	**3.196.880**	**Tổng nguồn vốn**	**3.196.880**

5. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh :

STT	Khoản mục	Số tiền
(1)	Doanh thu (xem tài khoản 511)	320.000.000
(2)	Giá vốn hàng bán (tài khoản 632)	200.000.000
(3) = (1) – (2)	Lãi gộp	120.000.000
(4)	Chi phí bán hàng (tài khoản 641)	35.000.000
(5)	Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)	25.000.000
(6)	Chi phí thuế TNDN	16.800.000
(7) = (3) – (4 + 5 + 6)	Lợi nhuận (tài khoản 421)	43.200.000

6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (báo cáo ngân lưu) :

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Dòng ngân lưu	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	100.000		66.590		33.410	
112	300.000		564.000		(264.000)	
131	200.000		176.000		24.000	
133	0		108.590		(108.590)	
142	0		5.000		(5.000)	
153	100.000		100.000		0	

156	100.000		400.000		(300.000)	
211	1.500.000		1.800.000		(300.000)	
214		300.000		23.300		(276.700)
241						
311		200.000		200.000		0
331		100.000		1.197.380		1.097.380
333				48.800		48.800
334						
338		100.000		107.500		7.500
411		1.600.000		1.600.000		0
421				43.200		43.200

- Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp gián tiếp :

Khoản mục	Số tiền
I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận	43.200.000
Khấu hao	(276.700.000)
Điều chỉnh các thay đổi trong tài sản lưu động	
Khoản phải thu	24.000.000
Thuế khấu trừ	(108.590.000)
Khoản chi phí trả trước	(5.000.000)
Hàng tồn kho	(300.000.000)
Khoản phải trả	1.097.380.000
Thuế phải nộp	48.800.000
Khoản phải trả khác	7.500.000
Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh	***530.590.000***
II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư	0
Tài sản cố định tăng	- 300.000.000
Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư	***- 300.000.000***
III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính	
Vay ngắn hạn	0
Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính	***0***
NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III	**230.590.000**

Một số nhận xét đơn giản :

1. Ngân lưu ròng : 230.590.000 đồng, phù hợp với chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ trên các tài khoản tiền :

(66.590.000 + 564.000.000) – (100.000.000 + 300.000.000) =
= 230.590.0000 đồng.

Hay : Tồn quỹ đầu kỳ + Ngân lưu ròng = Tồn quỹ cuối kỳ

(100.000.000 + 300.000.000) + (230.590.000) = (66.590.000 + 564.000.000)

2. Bảng ngân lưu nói lên điều gì ?

- Thứ nhất, dòng ngân lưu được tạo ra từ hoạt động kinh doanh là : 530.590.000 đồng (dòng tiền vào).
- Thứ hai, hoạt động đầu tư đã sử dụng tiền (dòng tiền ra) để mua tài sản : 300.000.000 đồng, từ dòng tiền được tạo ra bởi hoạt động kinh doanh.

PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập số 01

Tại doanh nghiệp kinh doanh thương mại Tiến Phát, có các tài liệu trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 1561M : 480.000.000 đồng (chi tiết : 1.600 sản phẩm)
- Tài khoản 1561N : 800.000.000 đồng (chi tiết : 2.000 sản phẩm)
- Tài khoản 141 (tạm ứng anh Thành) : 360.000.000 đồng
- Tài khoản 331 : 300.000.000 đồng
- Tài khoản 311 : 600.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Thanh lý tài sản cố định có nguyên giá 600.000.000 đồng; hao mòn lũy kế 400.000.000 đồng; giá thanh lý chưa thuế GTGT 300.000.000 đồng (đã thu bằng tiền gửi ngân hàng). Chi phí tháo dời tài sản ra thanh lý đã chi bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng.
2. Tạm ứng cho cô Lan 10.000.000 đồng bằng tiền mặt để mua công cụ dụng cụ cho bộ phận kinh doanh.
3. Chuyển khoản trả nợ cho khách hàng 300.000.000 đồng.

4. Anh Thành thanh toán tạm ứng bằng lô hàng mua gồm 800 sản phẩm M, giá chưa thuế GTGT là 400.000 đồng, phần tạm ứng thừa, anh Thành đã nộp lại cho đơn vị.

5. Xuất kho 500 sản phẩm N bán trực tiếp cho công ty Thành Công, giá bán chưa thuế GTGT 500.000 đồng/sản phẩm chưa thu tiền; thời hạn thanh toán (1/10, n/30).

6. Xuất kho 200 sản phẩm N bán trả góp cho khách hàng Giang Thanh, giá bán thu tiền ngay là 500.000 đồng/sản phẩm, thời hạn trả góp là 12 tháng, thanh toán tiền vào cuối mỗi tháng, lãi trả góp là 10%/năm.

7. Công ty TNHH Thanh Long báo lô sản phẩm M đã mua tháng trước của đơn vị (lô hàng này có giá vốn 300.000.000 đồng; giá bán chưa thuế 350.000.000 đồng) bị lỗi, đơn vị đã đồng ý giảm giá 10% giá trị lô hàng.

8. Xuất kho 1.900 sản phẩm M gửi bán tại đại lý An Phú, giá bán chưa thuế GTGT là 400.000 đồng/sản phẩm, hoa hồng đại lý 10%.

9. Nhập lại kho 100 sản phẩm N đã tiêu thụ ở nghiệp vụ 5 bị trả lại do kém phẩm chất, đơn vị ghi giảm nợ cho công ty Thành Công.

10. Xuất quỹ tiền mặt 200.000.000 đồng nộp phạt cho cơ quan thuế do nộp trễ báo cáo thuế tháng trước.

11. Xuất quỹ tiền mặt 1.000.000 nộp quỹ An ninh quốc phòng tại địa phương, số tiền này được trích từ quỹ phúc lợi của đơn vị.

12. Khách hàng Thành Công thanh toán tiền mua hàng bằng chuyển khoản (lô hàng mua ở nghiệp vụ 5 và 9) sau khi trừ đi khoản chiết khấu thanh toán được hưởng.

13. Đại lý An Phú thông báo lô hàng nhận bán ở nghiệp vụ 8 đã tiêu thụ hết và đã thanh toán tiền hàng cho đơn vị bằng tiền mặt sau khi trừ đi hoa hồng đại lý được hưởng.

14. Nhập quỹ tiền mặt số tiền khách hàng Giang Thanh thanh toán tiền mua hàng trả góp kỳ này là 10.000.000 đồng (lãi trả góp là 500.000 đồng).

15. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 200.000.000 đồng.

16. Các khoản chi phí khác phát sinh :

	Tiền lương phải trả	Các khoản trả theo lương	Chi phí khấu hao
BP bán hàng	80.000	14.000	22.000
BP quản lý DN	40.000	6.000	8.000

17. Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là 40.000.000 đồng (đơn vị đã nộp vào Kho bạc bằng tiền mặt).

18. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán cho người cung cấp là 4.400.000 đồng, bao gồm thuế GTGT.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Biết rằng, doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT đầu vào cũng như đầu ra là 10%; Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên; tính giá xuất hàng tồn kho theo giá FIFO.

Bài tập số 02

Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các tài liệu được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 1112 : 48.000.000 (3.000 USD)
- Tài khoản 1122 : 160.000.000 (10.000 USD)
- Tài khoản 1561 : 160.000.000 (5.000 sản phẩm X)
- Tài khoản 131 MK : 432.000.000 đồng (27.000 USD)
- Tài khoản 331 PC : 720.000.000 đồng (45.000 USD)

Tài liệu 2 : Tình hình nhập, xuất tiêu thụ và thanh toán trong kỳ :

1. Nhập kho 3.000 sản phẩm X, giá mua chưa thuế 34.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Chuyển 5.000 sản phẩm X ra cảng làm thủ tục xuất khẩu.
3. Hàng chuyển qua lan can tàu, giá bán 28.000 USD/FOB.HCM, thuế xuất khẩu 10%, thuế GTGT hàng xuất khẩu 0%, đã nhận thông báo thuế và nộp thuế bằng tiền gửi ngân hàng. Tiền hàng chưa thu. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.
4. Ngân hàng báo đã nhận đủ tiền hàng về lô hàng xuất khẩu ở nghiệp vụ số 3. Ngân hàng đã chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp phần còn lại sau khi trừ thủ tục phí ngân hàng 0,2%/ trị giá hóa đơn. Tỷ giá giao dịch là 16.150 đồng/USD.
5. Nhập khẩu 4.000 sản phẩm Y của công ty Landmark, giá hóa đơn 2 USD/sản phẩm, thuế nhập khẩu 5%, thuế tiêu thụ đặc biệt 20%, thuế GTGT 10%. Tiền chưa thanh toán cho khách hàng. Thuế nhập khẩu và thuế GTGT

doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ 16.200 đồng/USD.

6. Thanh toán tiền hàng cho công ty Landmark bằng chuyển khoản ngoại tệ. Ngân hàng đã gửi giấy báo nợ. Tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.

7. Thanh toán cho khách hàng nước ngoài PC 45.000 USD bằng chuyển khoản, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.

8. Khách hàng MK chuyển khoản thanh toán cho doanh nghiệp. Ngân hàng báo có tài khoản tiền gởi bằng ngoại tệ là 27.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 16.200 đồng/USD.

Tài liệu 3 : Tình hình khác :

1. Thanh lý một tài sản cố định có nguyên giá là 600.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 420.000.000 đồng. Khoản thu bằng tiền gửi ngân hàng từ việc bán tận thu tài sản cố định thanh lý là 20.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%.

2. Chi tiền mặt thanh toán khoản phạt do vi phạm hợp đồng 2.000.000 đồng.

3. Nhận giấy báo Có tiền lãi ngân hàng 2.450.000 đồng.

Tài liệu 4 : Tài liệu bổ sung :

1. Doanh nghiệp tính giá xuất hàng tồn kho và xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong tháng phát sinh lần lượt là 80.000.000 đồng và 60.000.000 đồng (đã bao gồm các khoản phát sinh ở trên); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kết chuyển là 30.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ.

Bài tập số 03

Tại một công ty xuất nhập khẩu An Phú, có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 01 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 1122 : 40.000 USD, tỷ giá ghi sổ 16.000 đồng/USD.

– Tài khoản 1112 : 10.000 USD, tỷ giá ghi sổ 16.000 đồng/USD.

– Tài khoản 157 : 100.000.000 đồng

Tài liệu 02 : Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua một tài sản cố định hữu hình có giá mua 290.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Chi phí lắp đặt, chạy thử trả bằng tiền mặt 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
2. Nhập khẩu một số bao bì trị giá 8.000 USD, chưa thanh toán tiền cho người bán. Thuế nhập khẩu 2%, thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế 16.120 đồng/USD.
3. Dùng tiền mặt 50.000.000 đồng và tiền gửi ngân hàng 5.000 USD để mua một số chứng khoán ngắn hạn. Chi phí môi giới 1.500.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt. Tỷ giá thực tế 16.100 VND/USD.
4. Nhận giấy báo Nợ của ngân hàng thanh toán cho lô hàng bao bì ở nghiệp vụ (2) trị giá 8.000 USD, phí ngân hàng 60 USD. Tỷ giá thực tế 16.200 đồng/USD.
5. Nhập kho hàng hóa trị giá 60.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển 500.000 đồng đã thanh toán bằng tiền mặt.
6. Bán một số hàng hóa gửi đi tháng trước, giá bán chưa thuế 120.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, người mua chưa trả tiền. Chiết khấu thanh toán 1% trên giá bán chưa thuế, nếu người mua trả nợ trước thời hạn.
7. Nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng cho việc thanh toán cho người bán ở Nghiệp vụ (1).
8. Nhận nhập khẩu ủy thác cho hợp tác xã một số hàng trị giá 6.000 USD, thuế nhập khẩu 2%, thuế GTGT 10%. Hàng đã nhận được và giao thẳng cho khách hàng, chi phí khác trả bằng tiền mặt 200.000 đồng. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.100 đồng/USD.
9. Nhận giấy báo Có của ngân hàng cho lô hàng bán ở nghiệp vụ (6) trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán, số tiền đã trừ chiết khấu thanh toán 1%/ giá bán chưa thuế. Tỷ giá thực tế 16.200 đồng/USD.
10. Xuất khẩu trực tiếp lô hàng trị giá xuất kho 100.000.000 đồng, giá bán 10.000 USD, thuế xuất khẩu 1%, thuế GTGT 0%. Hàng còn nằm tại cảng chờ kiểm nghiệm.
11. Lô hàng chờ xuất ở nghiệp vụ 10 đã xuất khẩu, người mua chưa thanh toán. Chi phí kiểm nghiệm 2.000.000 đồng trả bằng tiền mặt. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 16.150 đồng/USD.

12. Nhận giấy báo Có của ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu trực tiếp ở nghiệp vụ (11). Ghi Có tài khoản tiền gởi ngân hàng : 9.950 USD, phí ngân hàng : 50 USD. Tỷ giá thực tế 16.180 đồng/USD.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ lần lượt là 8.000.000 đồng và 12.000.000 đồng, chi bằng tiền mặt.

14. Cuối kỳ doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 50.000.000 đồng bằng tiền mặt.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Công ty áp dụng hệ thống kê khai thường xuyên. Phương pháp tỷ giá xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Bài tập số 04

Tại doanh nghiệp sản xuất và đầu tư Thuận Phát trong kỳ có một số nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hình thức liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, phần vốn góp của doanh nghiệp chiếm 40% tổng vốn góp của các bên tham gia liên doanh và các hoạt động kinh doanh được kế toán ghi nhận như sau :

1. Doanh nghiệp góp vốn liên doanh bằng chuyển khoản là 1.200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng bằng tiền mặt.

2. Xuất một số hàng hóa trị giá xuất kho 1.000.000.000 đồng đem góp vốn liên doanh. Giá trị lô hàng hóa này được các bên liên doanh đánh giá lại là 1.100.000.000 đồng.

3. Xuất một số vật tư, nguyên liệu có trị giá xuất kho 600.000.000 đồng đem góp vốn liên doanh. Giá trị được các bên liên doanh đánh giá lại là 500.000.000 đồng.

4. Mang TSCĐ có nguyên giá 2.000.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế 300.000.000 đồng đi góp vốn liên doanh. Trị giá TSCĐ được các bên liên doanh đánh giá lại là 1.800.000.000 đồng. TSCĐ này có thời gian sử dụng hữu ích còn lại là 10 năm.

5. Đầu tư 1.000.000.000 đồng chuyển khoản mua thêm cổ phiếu tại công ty cổ phần Z để chuyển từ hình thức đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư vào công ty con. Trị giá gốc cổ phiếu đang nắm giữ là 3.000.000.000 đồng. Chi phí phát sinh về thông tin, môi giới đã thanh toán bằng tiền mặt là 100.000.000 đồng.

6. Liên doanh đã bán số hàng hóa mà doanh nghiệp mang góp vốn.

7. Tiền thuê đất mà doanh nghiệp đã chuyển khoản vào Kho bạc Nhà nước năm nay là 200.000.000 đồng; lãi tiền vay ngân hàng để góp vốn phát sinh là 100.000.000 đồng, chưa thanh toán cho ngân hàng.

8. Công ty chuyển một khoản vay dài hạn 120.000.000 đồng thành vốn cổ phần của mình tại công ty cổ phần Kim Lợi là 100.000.000 đồng và trở thành nhà đầu tư liên kết.

9. Doanh nghiệp ghi nhận phần thu nhập tương ứng với thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ đem góp vốn liên doanh.

10. Lợi nhuận liên doanh được chia trong kỳ là 500.000.000 đồng, theo thỏa thuận ban đầu được ghi tăng phần vốn góp của doanh nghiệp.

11. Chuyển nhượng quyền sở hữu một phần vốn góp của mình 1.000.000.000 đồng cho bên góp vốn khác trong liên doanh. Giá thỏa thuận cho phần vốn chuyển nhượng này là 1.400.000.000 đồng, đã thu qua ngân hàng 50% số tiền trên.

12. Nhận được thông báo chia cổ tức 200.000.000 đồng.

13. Thanh lý một phần cổ phiếu đang nắm giữ tại công ty Z để trở thành một bên góp vốn liên doanh. Phần cổ phiếu thanh lý có trị giá gốc 1.500.000.000 đồng, giá bán 2.000.000.000 đồng, đã thu được 60% số tiền bằng chuyển khoản. Chi phí thanh lý phát sinh đã chi bằng tiền mặt 20.000.000 đồng.

14. Liên doanh chấm dứt hoạt động. Trị giá vật tư, hàng hóa, tài sản... doanh nghiệp nhận về như sau :

– Tiền mặt :	1.000.000.000 đồng;
– Vật tư :	500.000.000 đồng;
– Hàng hóa :	800.000.000 đồng;
– TSCĐ :	2.000.000.000 đồng.

Biết rằng số vốn doanh nghiệp đã góp còn lại trong liên doanh là 4.000.000.000 đồng.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập số 05

Công ty M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (đối với 2 loại sản phẩm A và B), vừa không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT (sản phẩm C), kế toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 3332 :	20.000.000 đồng
– Tài khoản 133 :	25.000.000 đồng

- Tài khoản 1331 : 5.000.000 đồng
- Tài khoản 1332 : 20.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau :

1. Mua 1 máy vi tính sử dụng ở phòng hành chánh chưa thanh toán theo hóa đơn 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
2. Chuyển khoản bằng tiền mua công cụ dùng cho sản xuất sản phẩm C, nhập kho với giá 550 USD, gồm 10% thuế GTGT, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.700 đồng/USD).
3. Chi tiền mặt bằng đồng Việt Nam tương đương 110 lượng vàng SJC, gồm 10% thuế GTGT, mua nhà để cho thuê, giá vàng 10.000.000 đồng/lượng vàng SJC.
4. Nhập kho 100 kg vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm A, chưa thanh toán cho người bán theo hóa đơn thuế GTGT là 55.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
5. Xuất kho trả lại 20 kg vật liệu chính đã nhập kho ở nghiệp vụ 4 – do hàng kém phẩm chất.
6. Chi tiền mặt mua quạt cho nhà trẻ do quỹ phúc lợi đài thọ theo hóa đơn là 500.000 đồng, thuế GTGT 10%.
7. Thanh toán tiền điện bằng tiền mặt theo hóa đơn 5.500.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT dùng cho :
   a. Phân xưởng sản xuất trị giá 4.620.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT :
      - Thắp sáng phân xưởng : 220.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
      - Chạy máy sản xuất sản phẩm A và B trị giá 2.750.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
      - Chạy máy sản xuất sản phẩm C trị giá 1.650.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.

   b. Quản lý doanh nghiệp 880.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT.
8. Thanh toán tạm ứng tiền quảng cáo cho sản phẩm C và tuyển dụng nhân viên văn phòng đăng trên báo tổng cộng 11.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, trong đó chi phí quảng cáo : 8.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.
9. Nhập kho vật liệu nhập khẩu chưa thanh toán dùng để sản xuất sản phẩm B trị giá 1,000 USD, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.720 đồng/USD, thuế nhập khẩu phải nộp 2%, thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu phải nộp 10%.

10. Tổng hợp Hóa đơn nông sản, lâm sản, thủy sản chi bằng tiền tạm ứng trong tháng giao ngay cho phân xưởng sản xuất sản phẩm C theo giá thanh toán 10.000.000 đồng.

11. Tổng hợp hóa đơn bán hàng mua vật liệu phụ nhập kho dùng sản xuất sản phẩm A và B, đã chi bằng tiền mặt là 6.000.000 đồng.

12. Cuối tháng xử lý thuế GTGT đầu vào, cho biết :

    a. Thuế GTGT đầu vào liên quan sản phẩm A và B được khấu trừ hết trừ nghiệp vụ 9.

    b. Thuế GTGT đầu vào liên quan chung đến sản phẩm A, B và sản phẩm C được khấu trừ theo tỷ trọng doanh thu, biết rằng % doanh thu sản phẩm A, B so với toàn bộ sản phẩm là 60%. Số tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ đối với sản phẩm C cho tính vào giá vốn sản phẩm C bán trong tháng này.

    c. Thuế GTGT đầu vào liên quan hoạt động đầu tư bất động sản được khấu trừ hết.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập số 06

Công ty TNHH sản xuất, thương mại và kinh doanh dịch vụ, hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, chi phí mua hàng phân bổ theo tiêu thức số lượng, có các tài liệu kế toán liên quan đến hoạt động của đơn vị như sau :

Tài liệu 1 : Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

– Tài khoản 155 :	90.000.000 đồng
o Tài khoản 155A :	10.000 x 2.000 đồng/sản phẩm
o Tài khoản 155B :	20.000 x 3.500 đồng/sản phẩm
– Tài khoản 157 :	18.000.000 đồng
o Tài khoản 157A :	2.000 x 2.000 đồng/sản phẩm
o Tài khoản 157B :	4.000 x 3.500 đồng/sản phẩm
– Tài khoản 1561 C :	25.500.000 đồng (8.500 đồng/sản phẩm)
– Tài khoản 1562 :	1.000.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ :

1. Mua hàng theo hình thức giao nhận trực tiếp 4.000 sản phẩm C, giá 8.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, đã nhập kho. Chi phí vận chuyển 200.000 đồng, thuế GTGT 10.000 đồng đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Nhận hàng hóa nhập khẩu trực 5.500 sản phẩm C, giá mua ghi trên hợp đồng nhập khẩu 0,32 USD/sản phẩm, kiểm nhận đủ và vận chuyển về nhập kho. Doanh nghiệp chuyển khoản ngoại tệ thanh toán cho người bán, tỷ giá xuất ngoại tệ 16.100 đồng/USD, Tỷ giá ngoại tệ bình quân liên ngân hàng là 16.000 đồng/USD. Nhận giấy báo thuế gồm thuế nhập khẩu 0%, thuế GTGT nhập khẩu 10% và chi tiền mặt nộp thuế. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 400.000 đồng, 5% thuế GTGT.
3. Mua và vận chuyển thẳng đến người mua có tham gia thanh toán 3.400 sản phẩm D, giá mua 4.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Chi phí vận chuyển đến người mua hàng thanh toán bằng tiền mặt 100.000 đồng. Người mua đã nhận hàng, thanh toán ngay bằng tiền mặt giá bán 4.500 đồng/sản phẩm, thuế GTGT 10%.
4. Hoa hồng môi giới về giới thiệu hàng cho đơn vị bạn được hưởng 2.000.000 đồng đã nhận bằng tiền mặt.
5. Nhập kho thành phẩm đợt 1 trong kỳ gồm 57.000 thành phẩm A và 60.000 thành phẩm B.
6. Xuất bán trực tiếp tại quầy hàng bán lẻ, thu tiền mặt 20.000 thành phẩm A, 35.000 thành phẩm B.
7. Xuất bán chịu cho Công ty Z 15.000 thành phẩm A và 10.000 thành phẩm B.
8. Xuất gởi theo hợp đồng thanh toán trả chậm 30.000 thành phẩm A. Bên mua báo đã nhận được hàng giao và chuyển tiền vào tài khoản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đã nhận được giấy báo có ngân hàng.
9. Xuất gởi đại lý gồm 2 đợt, đợt 1 là 5.000 sản phẩm C và 10.000 sản phẩm B, đợt 2 là 25.000 sản phẩm B. Cuối tháng đại lý đã nộp báo cáo thanh toán tiền hàng và thuế GTGT bằng tiền mặt 6.000 sản phẩm C, 40.000 sản phẩm B sau khi khấu trừ 5% hoa hồng và thuế GTGT hoa hồng đại lý 10%.
10. Nhập kho đợt 2 trong kỳ 33.000 thành phẩm A và 10.000 thành phẩm B. Biết rằng, giá bán chưa thuế là 3.000 đồng/sản phẩm A, 5.000 đồng/sản phẩm B, 10.000 đồng/sản phẩm C. Tất cả các sản phẩm, hàng hóa đều chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%. Giá thành thực tế nhập kho trong kỳ 2.000 đồng/sản phẩm A và 3.500 đồng/sản phẩm B.

Yêu cầu : Tính toán, và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

PHỤ LỤC

- *Phụ lục 1 :* **Thông tư 02/2007/TT–BTC**
- *Phụ lục 2 :* **Thông tư 32/2007/TT–BTC**
- *Phụ lục 3 :* **Thông tư 60/2007/TT–BTC**
- *Phụ lục 4 :* **Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp**
- *Phụ lục 5 :* **Khung thời gian của tài sản cố định**
- *Phụ lục 6 :* **Báo cáo tài chính**
- *Phụ lục 7 :* **Thông tư 134/2007/TT–BTC**

PHỤ LỤC 1

THÔNG TƯ 02/2007/TT–BTC

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 02/2007/TT–BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2007

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2005/TT–BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ–CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 47/2003/NĐ–CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 176/1999/NĐ–CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ–CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 53/2006/NĐ–CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập;

Căn cứ Nghị định số 90/2006/NĐ–CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm quy định tại Thông tư số 95/2005/TT–BTC ngày 26/10/2005 hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ như sau :

I. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Sửa đổi Khoản 3, Mục III, Phần I bằng Khoản 3 mới như sau :

"3. Đất được Nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng vào các mục đích sau đây :

a) Đất sử dụng vào mục đích công cộng quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ–CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

b) Đất sử dụng thăm dò, khai thác khoáng sản, nghiên cứu khoa học theo giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

d) Đất xây dựng nhà để bán mà tổ chức, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh nhà đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp xây dựng nhà để ở, để kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn hoặc cho thuê nhà và hoạt động kinh doanh khác); đất được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê, không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tổ chức, cá nhân kê khai lệ phí trước bạ đối với đất nêu tại Khoản này phải có : Quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (bản sao có công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc giao đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nêu tại điểm c).

Trường hợp tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất nhưng sử dụng không đúng mục đích sử dụng đất nêu tại khoản này, hoặc sử dụng đúng mục đích nhưng không phải là đất được Nhà nước giao (như đất nhận chuyển nhượng, chuyển đổi, khai hoang...) thì phải nộp lệ phí trước bạ trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất."

2. Sửa đổi nội dung quy định tại Khoản 4, Mục III, Phần I bằng nội dung mới như sau :

"4. Đất thuê của Nhà nước hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp."

3. Bổ sung thêm Khoản 8a vào trước Khoản 9, Mục III, Phần I như sau :

"Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 50 Nghị định số 90/2006/NĐ–CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật Nhà ở năm 2005, cụ thể là :

1. Phát triển nhà ở riêng lẻ là việc hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư xây dựng nhà ở trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của mình.

2. Việc xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây :

a) Tự xây dựng nhà ở;

b) Thuê tổ chức, cá nhân khác xây dựng nhà ở;

c) Hợp tác giúp nhau xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn."

4. Sửa đổi đoạn đầu Điểm b, Khoản 9, Mục III, Phần I như sau :

"b) Tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp (doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp khác) được cổ phần hóa thành sở hữu của công ty cổ phần. Đối với nhà, đất do doanh nghiệp Nhà nước quản lý mà chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, nếu được cổ phần hóa thành tài sản của Công ty cổ phần và Công ty cổ phần đăng ký quyền sở hữu, sử dụng nhà đất đó thì cũng không phải nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp công ty cổ phần không đăng ký quyền sở hữu, sử dụng mà chuyển nhượng tài sản đó cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký quyền sở hữu, sử dụng thì tổ chức, cá nhân nhận tài sản phải nộp lệ phí trước bạ."

5. Bổ sung vào đoạn cuối gạch đầu dòng thứ 4, Điểm d, Khoản 10, Mục III, Phần I như sau :

"Trường hợp chủ tài sản không còn lưu giữ chứng từ nộp lệ phí trước bạ, hoặc bị thất lạc chứng từ thì chủ tài sản đề nghị cơ quan Thuế nơi đã thu lệ phí trước bạ kiểm tra hồ sơ và xác nhận (thủ trưởng cơ quan Thuế ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) đã thu lệ phí trước bạ hoặc thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ đối với tài sản chuyển đi. Khi nhận được đề nghị xác nhận của chủ tài sản, cơ quan Thuế địa phương nơi đã thu lệ phí trước bạ tài sản chuyển đi, trong vòng 3 (ba) ngày làm việc, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ lưu trữ để xác nhận tài sản đã nộp hoặc chưa nộp, hay thuộc diện không phải nộp lệ phí trước bạ. Nếu phát hiện chủ tài sản chưa nộp lệ phí trước bạ thì thực hiện truy thu và xử phạt theo quy định hiện hành.

Riêng những tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng mà đã vượt quá thời hạn hồi tố về lệ phí trước bạ quy định tại Khoản 3, Điều 11 Nghị định số 176/1999/NĐ–CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 176/1999/NĐ–CP) thì chủ tài sản không nhất thiết phải cung cấp chứng từ nộp lệ phí trước bạ hoặc xác nhận đã nộp hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ của cơ quan Thuế".

6. Bổ sung thêm Khoản 15 vào Mục III Phần I như sau :

"15. Nhà, đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của các cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất vào mục đích giáo dục – đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định tại Nghị định số 53/2006/NĐ–CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Trường hợp các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp sử dụng nhà, đất vào mục đích nêu trên; hoặc các cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nhưng thực tế không sử dụng nhà, đất đó vào mục đích nêu trên thì phải nộp lệ phí trước bạ hoặc bị truy thu lệ phí trước bạ theo quy định."

7. Sửa đổi Điểm d, Khoản 1 (1.2), Mục I, Phần II bằng Điểm d mới như sau :

"d) Đối với đất nhận chuyển nhượng của các tổ chức, cá nhân (không phân biệt tổ chức, cá nhân kinh doanh hay không kinh doanh) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng thực tế ghi trên hóa đơn, hoặc hợp đồng chuyển nhượng, giấy tờ mua bán, hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ, nhưng không được thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ."

8. Sửa đổi Điểm e, Khoản 1 (1.2), Mục I, Phần II bằng Điểm e mới như sau :

"e) Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng vào mục đích khác và tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, nếu giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo mục đích sử dụng mới cao hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó đã ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có chênh lệch dương +) thì người sử dụng đất phải nộp lệ phí trước bạ tính trên giá trị chênh lệch; nếu giá đất theo mục đích sử dụng mới thấp hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó (chênh lệch âm –) thì người sử dụng đất không phải nộp lệ phí trước bạ và không được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp.

Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp lệ phí trước bạ, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng, mà đất theo mục đích sử dụng mới thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất theo mục đích sử dụng mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

9. Bãi bỏ Điểm G, Khoản 1 (1.2), Mục I, Phần II.

10. Sửa đổi Điểm 2.3, Khoản 2, Mục I, Phần II bằng Điểm 2.3 mới như sau :

"2.3. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được quy định như sau :

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu : 100%;

b) Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi :

Thời gian đã sử dụng	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (bao gồm cả nhà biệt thự) (%)
– Dưới 5 năm	95	90	90	80
– Từ 5 đến 10 năm	90	85	80	65
– Trên 10 năm đến 20 năm	80	70	60	40
– Trên 20 năm đến 50 năm	60	50	40	40
– Trên 50 năm	40	40	40	40

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà."

11. Sửa đổi nội dung Điểm B, Khoản 3 (3.6), Mục I, Phần II bằng Điểm b mới như sau :

"b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được quy định cụ thể như sau :

* Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam :

– Tài sản mới : 100%.

– Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam : 85%.

* Kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi :

– Thời gian đã sử dụng dưới 3 năm : 85%.

– Thời gian đã sử dụng từ 3 đến 6 năm : 75%.

– Thời gian đã sử dụng trên 6 đến 10 năm : 60%.

– Thời gian đã sử dụng trên 10 năm : 40%.

* Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau :

– Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ hời điểm sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ;

– Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm sản xuất ra tài sản đó.

– Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%. Trường hợp không xác định được thời điểm sản xuất ra tài sản đó thì thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85%).

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Những quy định tại Thông tư số 95/2005/TT–BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính không được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này vẫn có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký) TRƯƠNG CHÍ TRUNG

Nơi nhận :
– Văn phòng TƯ Đảng;
– Văn phòng Quốc hội;
– Văn phòng Chủ tịch Nước;
– Viện Kiểm sát NDTC;
– Tòa án NDTC;
– Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
– Cơ quan TW của các đoàn thể;
– HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
– Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước,
Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP;
– Công báo;
– Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
– Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
– Website Chính phủ;
– Lưu : VP(2b), TCT (VT,TS).

PHỤ LỤC 2

THÔNG TƯ 32/2007/TT–BTC

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 32/2007/TT–BTC NGÀY 9 THÁNG 4 NĂM 2007
HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2003/NĐ–CP
NGÀY 10/12/2003, NGHỊ ĐỊNH SỐ 148/2004/NĐ–CP NGÀY 23/7/2004
VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 156/2005/NĐ–CP NGÀY 15/12/2005
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH
LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2003/NĐ–CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 148/2004/NĐ–CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ–CP ngày 10/12/2003 quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 156/2005/NĐ–CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ–CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế giá trị gia tăng (GTGT) như sau :

A– PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ GTGT

I– ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ GTGT :

1– Đối tượng chịu thuế GTGT :

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT nêu tại Mục II, Phần A Thông tư này.

2– Đối tượng nộp thuế GTGT :

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm :

2.1– Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

2.2– Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

2.3– Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật Đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

2.4– Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

II– ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT :

1. Hàng hóa, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế GTGT :

1.1– Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường chưa chế biến ở mức độ cao hơn hoặc chế biến thành các sản phẩm khác được xác định như sau :

a– Đối với sản phẩm trồng trọt là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, làm sạch, bảo quản tươi bằng hóa chất, bóc vỏ, phân loại và đóng gói.

b– Đối với sản phẩm chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, làm sạch, ướp đông, ướp muối, phân loại và đóng gói.

1.2– Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, như : trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan quản lý Nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, cây trồng thuộc loại Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do Nhà nước quy định.

1.3– Sản phẩm muối bao gồm : muối sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.

1.4– Hàng hóa nhập khẩu sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT :

a– Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;

b– Thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c– Máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được thuê của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh.

d– Thiết bị, máy móc, phụ tùng, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài máy bay, thiết bị đặc chủng chuyên dùng cho máy bay (loại trong nước chưa sản xuất được).

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điểm 1.4 này, nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì toàn bộ dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ này không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

Doanh nghiệp nêu tại Điểm 1.4 này bao gồm các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật Đầu tư);

các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

Ví dụ 1 : Công ty Dệt A nhập khẩu một số máy dệt loại trong nước chưa sản xuất được, trong đó có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong nước đã sản xuất được thì mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế GTGT.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu quy định tại điểm này, cơ sở nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan Hải quan các hồ sơ sau :

+ Hợp đồng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu ủy thác phải có thêm Hợp đồng ủy thác nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở đã trúng thầu cung cấp hàng hóa cho các đối tượng, sử dụng cho các mục đích quy định tại điểm này phải có thêm Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu.

Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính phải có thêm Hợp đồng cho thuê tài chính.

Trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải có thêm Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc Hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ.

+ Xác nhận của Giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định; sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tầu thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế GTGT, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Các loại hàng hóa nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

1.5– Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

1.6– Chuyển quyền sử dụng đất.

1.7– Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư bao gồm hoạt động cho vay vốn, bảo lãnh cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá trị như tiền, bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, cho thuê tài chính của các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam; các hoạt động chuyển nhượng vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp); hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm môi giới, tự doanh, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.8– Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái – phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện và các bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng, bảo hiểm nông nghiệp khác và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động.

1.9– Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khoẻ, phục hồi chức năng cho người bệnh và dịch vụ thú y.

1.10– Các sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao dưới đây :

a– Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể thao, tổ chức luyện tập, thi đấu mang tính phong trào, quần chúng, không thu tiền hoặc có thu tiền dưới hình thức bán vé vào xem, thu tiền luyện tập nhưng không nhằm mục đích kinh doanh. Các khoản doanh thu khác như : bán hàng hóa, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm... phải chịu thuế GTGT.

b– Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như : tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật của các nhà hát hoặc đoàn tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc có giấy phép hoạt động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

c– Sản xuất phim các loại (phim đã ghi hình) không phân biệt chủ đề, loại hình phim.

d– Nhập khẩu phim đã ghi hình, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu : Đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề, loại phim; Đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học. Loại phim và chủ đề phim được xác định theo các quy định của Bộ Văn hóa và Thông tin.

1.11– Dạy học, dạy nghề bao gồm : dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho mỗi người.

1.12– Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình, bằng nguồn tiền Ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp.

1.13– Xuất bản, nhập khẩu và phát hành :

a– Báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành.

b– Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

c– Sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử) là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

d– Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

đ– Sách văn bản pháp luật (sách in các văn bản pháp luật, các Văn kiện, Nghị quyết, văn bản pháp quy khác) là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

e– Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

g– Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

h– Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

i– In tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền (séc, trái phiếu, ngân phiếu, tín phiếu...); tiền mặt từ nước ngoài chuyển về Việt Nam.

k– Băng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình, ghi nội dung các loại sách, báo, tạp chí, bản tin nêu tại Điểm 1.13 này.

1.14– Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư, duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ nêu tại điểm này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả.

a– Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư bao gồm các hoạt động thu, dọn, xử lý rác và chất phế thải, thoát nước, xử lý nước thải cho các tổ chức, cá nhân. Nếu cơ sở kinh doanh tận dụng chất phế thải để sản xuất ra sản phẩm khác để bán thì các sản phẩm này sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Mục II, Phần A Thông tư này hoặc chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Mục II, Phần B Thông tư này. Trường hợp cơ sở kinh doanh cung cấp các dịch vụ về vệ sinh, thoát nước cho các tổ chức, cá nhân như lau dọn, vệ sinh văn phòng... thì các dịch vụ này thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo thuế suất 10% hướng dẫn tại Điểm 3.27, Mục II, Phần B Thông tư này.

b– Duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc cây, bảo vệ chim, thú ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

c– Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên.

d– Dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà, xe ô tô phục vụ tang lễ của các tổ chức làm dịch vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng.

1.15– Duy tu, sửa chữa, phục chế, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ lợi ích công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình.

1.16– Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện của các cơ sở vận tải xe buýt, xe điện được thành lập và hoạt động theo quy chế của Bộ Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân có lộ trình trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nối các thành phố, thị xã, huyện, khu công nghiệp, khu du lịch và chạy tuyến lân cận có lộ trình đi từ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến các tỉnh lân cận, các khu công nghiệp, khu du lịch, trong đó điểm đầu, điểm cuối và lộ trình của một tuyến không vượt quá 2 tỉnh, thành phố; nếu điểm đầu hoặc điểm cuối thuộc đô thị loại đặc biệt thì tuyến không vượt quá 3 tỉnh, thành phố như quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 2 Điều 3 quy định về quản lý vận tải khách công cộng bằng xe buýt ban hành kèm theo Quyết định số 34/2006/QĐ–BGTVT ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tuyến đường, điểm đỗ, thời gian chạy, giá vé cước do cấp có thẩm quyền quy định.

1.17– Điều tra cơ bản của Nhà nước do NSNN cấp phát kinh phí để thực hiện (bao gồm điều tra, thăm dò địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường; đo đạc, lập bản đồ);

1.18– Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

1.19– Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

a– Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Các vũ khí, khí tài này thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại điểm này phải là các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh. Trường hợp vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh phải sửa chữa thì dịch vụ sửa chữa vũ khí, khí tài do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện không thuộc diện chịu thuế GTGT.

b– Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Hồ sơ, thủ tục đối với vũ khí, khí tài nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo đúng nội dung quy định về thủ tục hồ sơ miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu hiện hành.

1.20– Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau : hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu thuộc nguồn vốn ODA không hoàn lại), quà tặng cho cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

Mức hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh miễn trừ ngoại giao được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ thuế GTGT theo quy định hiện hành. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế GTGT sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại Điểm 8, Mục I, Phần D Thông tư này. Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế GTGT hướng dẫn tại điểm này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT–BTC ngày

15/1/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện hoàn thuế GTGT đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại phải có văn bản xác nhận của Bộ Tài chính.

Hồ sơ, thủ tục xử lý hàng nhập khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo đúng nội dung quy định thủ tục hồ sơ miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu hiện hành.

1.21– Hàng hóa bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam;

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam được miễn thuế GTGT : các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; văn bản xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở phải lập hóa đơn theo đúng hướng dẫn tại Điểm 5.1, Mục IV, Phần B Thông tư này, trên hóa đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, người nước ngoài để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế GTGT và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế.

1.22– Hàng chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu đã ký với nước ngoài.

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế GTGT trong trường hợp này do cơ quan Hải quan giải quyết. Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế GTGT trong các trường hợp này thực hiện theo đúng nội dung quy định thủ tục hồ sơ miễn thuế, xét miễn thuế, tạm miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu hiện hành.

1.23– Hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho các đối tượng :

a– Dịch vụ đăng kiểm phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài (trừ trường hợp các phương tiện vận tải này được các tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê trần, thuê định hạn để hoạt động vận tải theo quy định của pháp luật);

b– Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không của hàng hóa xuất khẩu,

dầu thô bán cho nước ngoài; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không của hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài về đến sân bay, bến cảng hoặc cửa khẩu biên giới đất liền của Việt Nam; dịch vụ bảo hiểm các công trình, thiết bị của nhà thầu nước ngoài (kể cả tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài), do nhà thầu dầu khí nước ngoài hoặc nhà thầu phụ dầu khí nước ngoài sử dụng cho việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam (bao gồm vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung) kể cả trường hợp các thiết bị đó có thời gian phải bảo dưỡng, sửa chữa tại vùng lãnh hải, cảng biển của Việt Nam; dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho phương tiện vận tải thuộc sở hữu tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

c– Vận tải quốc tế là việc vận tải hàng hóa, hành khách Việt Nam đi nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng nước ngoài.

Trường hợp cơ sở kinh doanh làm dịch vụ vận tải ký hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách từ Việt Nam ra nước ngoài thì doanh thu dịch vụ vận tải không chịu thuế GTGT là doanh thu thực thu của khách hàng. Trường hợp trong hợp đồng vận tải có cả chặng vận tải nội địa mà không tách được doanh thu vận tải nội địa, quốc tế thì doanh thu không chịu thuế GTGT bao gồm cả doanh thu vận tải nội địa.

d– Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán trực tiếp cho các chủ phương tiện hoạt động vận tải quốc tế để sử dụng cho hoạt động vận tải quốc tế hoặc sử dụng trực tiếp cho phương tiện vận tải đó bao gồm :

d.1– Hàng hóa, dịch vụ cung ứng để sử dụng cho hoạt động vận tải quốc tế như suất ăn, nước uống; khăn, giấy vệ sinh; dịch vụ vệ sinh phương tiện vận tải; phao, dù cứu hộ; lai dắt tàu biển, dẫn đường hạ, cất cánh tàu bay; cầu cảng; cởi buộc dây tàu biển; ống lồng tàu bay và một số hàng hóa, dịch vụ khác cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế.

d.2– Hàng hóa, dịch vụ cung cấp để đảm bảo hoạt động của phương tiện vận tải quốc tế như xăng, dầu, sửa chữa, sơn, bảo dưỡng phương tiện vận tải và một số hàng hóa, dịch vụ khác cung ứng để đảm bảo hoạt động của phương tiện vận tải quốc tế, trừ các dịch vụ đăng kiểm, bảo hiểm, sửa chữa, sơn, bảo dưỡng cung ứng trực tiếp cho phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc phương tiện vận tải do tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê trần, thuê định hạn của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều thuộc diện chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại Phần B Thông tư này.

Phương tiện vận tải quốc tế nêu tại Điểm 1.23.d.2 này bao gồm :

+ Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện hoạt động vận tải quốc tế.

+ Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc phương tiện vận tải do tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê định hạn, thuê trần của tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện hoạt động vận tải quốc tế.

e– Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và cửa khẩu biên giới.

g– Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

h– Hàng hóa, dịch vụ mua bán, trao đổi giữa các tổ chức, cá nhân trong các khu phi thuế quan với nhau và tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài.

i– Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ở nước ngoài, trừ hàng hóa dịch vụ xuất khẩu thuộc diện được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

k– Các hoạt động có thu phí, lệ phí theo chế độ phí và lệ phí của Nhà nước thì khoản thu này không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, trừ trường hợp đã chuyển sang cơ chế giá dịch vụ.

1.24– Chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính, trừ phần mềm xuất khẩu.

a– Chuyển giao công nghệ được xác định theo quy định tại Phần thứ 6 Chương 36 "Chuyển giao công nghệ" của Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị thì việc không thu thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao.

b– Phần mềm máy tính (trừ phần mềm máy tính xuất khẩu) bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.

1.25– Dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

1.26– Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác thành sản phẩm, mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế.

1.27– Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác, cụ thể dưới đây :

a– Dầu thô.

b– Đá phiến, cát, đất hiếm.

c– Đá quý.

d– Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng cờ-rôm-mít, quặng êmênhít, quặng a–pa–tít.

1.28– Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

1.29– Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ (–) chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế GTGT do Chi cục thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế kiểm tra, xác định, lập danh sách và thông báo bằng văn bản cho hộ kinh doanh biết.

Hộ kinh doanh trong thời gian được thông báo không phải nộp thuế GTGT nếu tình hình kinh doanh có thay đổi, thu nhập cao hơn mức thu nhập theo quy định, Chi cục thuế phải thông báo cho hộ kinh doanh biết và đưa vào diện phải nộp thuế GTGT kể từ tháng có thu nhập cao hơn mức quy định.

2. Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại Mục II này mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

B– CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

I– GIÁ TÍNH THUẾ GTGT :

Giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau :

1– Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hóa đơn.

2– Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế TTĐB (nếu có). Giá nhập khẩu tại cửa khẩu làm căn cứ tính thuế GTGT được xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hóa nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

3– Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, khuyến mại hoặc để trả thay lương là giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ 2 : Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) là 400.000 đ/chiếc. Thuế GTGT phải nộp tính trên số quạt xuất trao đổi là :

400.000 đồng/chiếc x 50 chiếc x 10% = 2.000.000 đồng.

4– Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT là giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.

Đối với hàng hóa luân chuyển nội bộ như xuất hàng hóa để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

5– Đối với dịch vụ do phía nước ngoài cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam là giá dịch vụ Bên Việt Nam phải thanh toán cho phía nước ngoài.

Ví dụ 3 : Công ty A ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 100 triệu đồng thì Công ty A phải tính và nộp thuế GTGT 10% trên giá 100 triệu đồng.

6– Dịch vụ cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v... là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu trước, bao gồm cả các khoản thu dưới hình thức khác như thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

7– Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm), không tính theo số tiền trả góp, trả chậm từng kỳ.

Ví dụ 4 : Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100cc, giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng (trong đó lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT tính theo giá 25 triệu đồng/chiếc.

8– Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm : tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công do bên nhận gia công phải chịu.

9– Đối với xây dựng, lắp đặt.

9.1– Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 5 : Công ty xây dựng A nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng trong đó giá trị vật tư xây dựng là 1.100 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

9.2– Đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 6 : Công ty xây dựng X nhận thầu xây dựng công trình, vật tư do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng chưa có thuế GTGT không bao gồm vật tư xây dựng là 600 triệu đồng, thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 600 triệu đồng.

9.3– Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 7 : Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ, trong đó :

– Giá trị xây lắp : 80 tỷ

– Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt : 120 tỷ

+ Bên B sẽ tính thêm phần thuế GTGT 10% bằng 20 tỷ

+ Tổng số tiền bên A phải thanh toán là : 220 tỷ

+ Bên A : – Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ (giá trị không có thuế GTGT).

– Tiền thuế GTGT đã trả 20 tỷ được khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà xưởng làm xong trước và thanh toán trước) thì khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 10% thuế GTGT trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế GTGT sẽ là 80 tỷ + 8 tỷ = 88 tỷ.

10– Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật do các cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây dựng để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT, trừ tiền sử dụng đất phải nộp vào NSNN theo giá do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm giao đất. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bán đấu giá quyền sử dụng đất đã có cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai, sau đó cơ sở kinh doanh trúng đấu giá đất xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng nhà, cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất trừ (–) giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Đối với cơ sở hạ tầng do cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại là giá cho thuê chưa có thuế GTGT, trừ giá thuê đất phải nộp NSNN.

Ví dụ 8 : Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m^2 đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m^2 đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước theo giá 2.000.000 đồng/m^2. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m^2, giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 800 triệu đồng (trong đó giá nhà 600 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 200 triệu).

Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là :

800 triệu đồng – (50 m^2 x 2.000.000 đồng/m^2) = 700 triệu đồng

Thuế GTGT đầu ra là700 triệu đồng x 10% = 70 triệu đồng

Ví dụ 9 : Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m^2 đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m^2/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m^2 trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m^2/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là :

(5.000 m^2 x 800.000 đ) – (5.000 m^2 x 300.000 đ) x 01 năm = 2.500.000.000 đ.

Thuế GTGT là : 2.500.000.000 đ x 10% = 250.000.000 đ.

11– Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT đối với nhà, hạ tầng gắn với đất được trừ giá đất theo giá do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản.

12– Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

13– Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

14– Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau :

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%)\text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó}}$$

15– Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói doanh thu của cơ sở kinh doanh được xác định là giá đã có thuế GTGT. Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên không thuộc diện chịu thuế GTGT tại Việt Nam.

Ví dụ 10 : Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 5 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng

tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Thuế GTGT đầu ra theo hợp đồng này được xác định như sau :

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là :

32.000 USD – 10.000 USD = 22.000 USD

+ Thuế GTGT đầu ra là :

$$\frac{22.000 \text{ USD}}{1 + 10\%} \times 10\% = 2.000 \text{ USD}$$

+ Doanh thu của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

32.000 USD – 2.000 USD = 30.000 USD

+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ xác định theo quy định để tính thuế GTGT phải nộp.

Ví dụ 11 : Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD – 300 USD).

16– Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 12 : Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng :

$$\frac{110 \text{ triệu đ}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

+ Doanh thu cầm đồ của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là :

110 triệu đ – 10 triệu đ = 100 triệu đồng.

17– Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

Xuất bản là quá trình xuất bản ấn phẩm được tiến hành từ khâu bản thảo đến khâu phát hành xuất bản phẩm cho người tiêu dùng.

Ví dụ 13 : Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách :

Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) với giá 6.300 đồng/quyển. Phí phát hành (25%) là : 1.575 đồng/quyển.

Giá tính thuế GTGT xác định như sau :

+ Trường hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định như sau :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Giá tính thuế GTGT ở khâu xuất bản (NXB Văn học) bằng :

$$\frac{6.300\text{ đ} - 1.575\text{ đ}}{1 + 5\%} = 4.500 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra ở khâu xuất bản là :

4.500 đ/quyển x 5% = 225 đ/quyển.

Tổng số tiền thanh toán là :

4.500 đ/quyển + 225 đ/quyển = 4.725 đ/quyển

Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là :

$$\frac{6.300\text{ đ}}{1 + 5\%} = 6.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra : 6.000 đ/quyển x 5% = 300 đ/quyển.

Thuế GTGT phải nộp ở khâu phát hành sách là :

300 đ/quyển – 225 đ/quyển = 75 đ/quyển

(Giả định không có thuế GTGT đầu vào khác).

+ Trường hợp Nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng, giá tính thuế GTGT của hoạt động xuất bản được xác định như sau :

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp Nhà xuất bản ký gửi bán xuất bản phẩm đúng giá (đại lý) thì việc sử dụng hóa đơn chứng từ, kê khai nộp thuế của Nhà xuất bản, cơ sở nhận ký gửi thực hiện như trường hợp bán hàng hóa thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng.

Giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành không được thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn. Trường hợp giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn, cơ sở xuất bản phát sinh thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra thì không được hoàn thuế.

18– Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

19– Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu được.

Thời điểm để xác định giá tính thuế GTGT theo hướng dẫn tại Mục I, Phần B này là thời điểm cơ sở kinh doanh đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa, dịch vụ (đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành), không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

II. THUẾ SUẤT THUẾ GTGT :

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau :

1. Thuế suất 0% :

Áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hóa gia công xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất; hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính viễn thông từ nước ngoài chuyển về Việt Nam; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và các hàng hóa, dịch vụ nêu tại Điểm 1.7 Mục II, Phần A Thông tư này).

1.1– Hàng hóa xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài kể cả ủy thác xuất khẩu, bán cho doanh nghiệp chế xuất và các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ như :

a– Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài.

b– Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài.

c– Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

1.2– Dịch vụ xuất khẩu và dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất để sử dụng cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế xuất, trừ các dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cá nhân (dịch vụ vận chuyển đưa đón công nhân, cung cấp suất ăn cho công nhân của doanh nghiệp chế xuất...).

Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ngoài Việt Nam nếu có đủ điều kiện : cơ sở cung cấp dịch vụ phải có hợp đồng ký với người mua ở nước ngoài theo quy định của Luật Thương mại; người mua nước ngoài thanh toán tiền dịch vụ cho cơ sở cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ :

2.1– Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước khai thác từ nguồn nước tự nhiên cung cấp cho các đối tượng sử dụng nước (trừ nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng đó không thuộc diện chịu thuế và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%).

2.2– Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

a– Phân bón bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ như : phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân phốt phát, bồ tạt, phân vi sinh v.v...

b– Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

c– Các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, thuốc diệt gián, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng v.v...

2.3– Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh, các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương, dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, bơm kim tiêm, truyền máu, dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác; bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế.

2.4– Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi (bao gồm cả vắc-xin, sinh phẩm, nước cất để pha chế thuốc tiêm); sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh theo Danh mục mặt hàng nêu tại Phụ lục số 1 và 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.5– Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, thước kẻ, bảng, phấn, com pa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm.

2.6– In các loại sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại Điểm 1.13, Mục II, Phần A Thông tư này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền).

2.7– Đồ chơi cho trẻ em.

2.8– Các loại sách (trừ sách không chịu thuế GTGT nêu tại Điểm 1.13, Mục II, Phần A Thông tư này).

2.9– Băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

2.10– Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi; thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, bóc vỏ, phơi, sấy khô, ướp đông, ướp muối ở khâu kinh doanh thương mại (trừ các đối tượng nêu tại Điểm 1.1, Mục II, Phần A Thông tư này).

2.11– Thực phẩm tươi sống, lương thực; lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại.

Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mì; bột gạo, ngô, khoai, sắn, mì.

Thực phẩm tươi sống là các loại thực phẩm chưa qua chế biến, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt lát, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, và các sản phẩm thủy, hải sản khác.

Lâm sản chưa qua chế biến là các loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên thuộc nhóm : song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

2.12– Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

2.13– Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây nứa, lá như : thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sơ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, mành bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá v.v...

2.14– Bông sơ chế là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại.

2.15– Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác bao gồm các loại đã hoặc chưa được chế biến tổng hợp như cám, bã khô lạc, bột cá, bột xương v.v...

2.16– Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tiền khả thi và các giải pháp thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới và

sản phẩm mới; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2006/TT–BKHCN ngày 04/4/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, ứng dụng, tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

2.17– Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như cầy, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

2.18– Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh.

2.19– Đất, đá, cát, sỏi (không bao gồm các sản phẩm được làm từ đất, đá, cát, sỏi như đá xẻ, đá ốp lát, ganitô).

2.20– Hóa chất cơ bản gồm các loại hóa chất ghi trong Danh mục hóa chất (Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2.21– Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm :

a– Các loại máy móc, thiết bị như : máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; các loại ô tô (trừ ô tô chịu thuế TTĐB), tầu, thuyền các loại, phương tiện vận tải khác; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại (kể cả phụ tùng, bán thành phẩm của ô tô chịu thuế TTĐB).

b– Các loại công cụ sản xuất như máy khoan, máy cơ khí nông nghiệp nhỏ, máy cưa các loại, máy bào, máy tuốt lúa, máy bơm nước có công suất trên 10 m^3/h; máy móc, công cụ làm đất và thu hoạch.

c– Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ như : kìm, búa, cưa, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí, đinh.

d– Lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

đ– Tủ đóng cắt, tủ bảo vệ, tủ điều khiển, tủ đo lường trung thế, cao thế; trạm biến thế, trạm kios trung thế, cao thế; cầu dao cách ly trung thế, cao thế; đầu cáp, đầu hộp nối cáp ngầm trung thế, cao thế; cầu chì (12KV, 24KV, 36KV từ 6A trở lên).

2.22– Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa được tạo hình bằng khuôn như khuôn đúc các chi tiết máy, khuôn để sản xuất các loại ống;

2.23– Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng được chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nhưng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

2.24– Đá mài.

2.25– Giấy in báo.

2.26– Bình bơm thuốc trừ sâu.

2.27– Mủ cao su sơ chế như mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm.

2.28– Nhựa thông sơ chế.

2.29– Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu ... được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán.

2.30– Sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông và hộp bê tông các loại, pa–nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông), bê tông thương phẩm (vữa bê tông).

2.31– Lốp và bộ săm lốp cỡ từ 900 – 20 trở lên.

2.32– Ống thủy tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình như ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

2.33– Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.34– Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại Điểm 1.26, Mục II, Phần A Thông tư này.

Sản phẩm luyện cán, kéo, kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm, như : sản phẩm kim loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất được xác định theo mặt hàng.

2.35– Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả máy vi tính các loại và các bộ phận của máy vi tính, máy in chuyên dùng cho máy vi tính), trừ bộ phận lưu giữ điện.

2.36– Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí.

2.37– Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại Điểm 1.15, Mục II, Phần A Thông tư này.

2.38– Vận tải bao gồm hoạt động vận tải hàng hóa, hành lý, hành khách, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại, trừ hoạt động môi giới, đại lý hỉ hưởng hoa hồng; bốc xếp hàng hóa, hành lý.

2.39– Dịch vụ đăng kiểm các phương tiện và thiết bị ngành giao thông vận tải.

2.40– Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

2.41– Phát hành và chiếu phim vi-đi-ô.

3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ :

3.1– Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

3.2– Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

3.3– Sản phẩm điện tử.

3.4– Sản phẩm cơ khí tiêu dùng.

3.5– Đồ điện tiêu dùng.

3.6– Sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất cơ bản hướng dẫn tại Điểm 2.20, Mục II, Phần B Thông tư này), mỹ phẩm.

3.7– Dây dẫn điện, dây điện thoại, các loại dây dẫn khác (trừ các loại dây là sản phẩm mới qua công đoạn cán, kéo nêu tại Điểm 2.34, Mục II, Phần B Thông tư này).

3.8– Que hàn.

3.9– Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren; bỉm trẻ em; băng vệ sinh phụ nữ.

3.10– Giấy và sản phẩm bằng giấy (trừ giấy in báo hướng dẫn tại Điểm 2.25, Mục II, Phần B Thông tư này).

3.11– Sản phẩm bằng da, giả da.

3.12– Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác, trừ các loại thực phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%.

3.13– Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%).

3.14– Xây dựng, lắp đặt.

3.15– Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận quyền sử dụng đất từ tổ chức, cá nhân khác để đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nhượng.

3.16– Cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất cho thuê đất hoặc nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân khác để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

3.17– Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông và Internet (trừ dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ hướng dẫn tại Điểm 1.25, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.18– Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

3.19– Dịch vụ tư vấn pháp luật và các dịch vụ tư vấn khác.

3.20– Dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế; bảo hiểm, kể cả môi giới bảo hiểm (trừ loại bảo hiểm không chịu thuế GTGT quy định tại Điểm 1.8, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.21– Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-đi-ô.

3.22– Dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống.

3.23– Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.24– Vàng bạc, đá quý (trừ vàng nhập khẩu nêu tại Điểm 1.26, Mục II, Phần A Thông tư này).

3.25– Đại lý tàu biển.

3.26– Dịch vụ môi giới.

3.27– Dịch vụ sửa chữa, bảo hành (trừ các dịch vụ nêu tại Điểm 2.36, Mục II Phần B Thông tư này).

3.28– Hàng hóa không được nêu tại Mục II, Phần A; Điểm 1, 2 Mục II, Phần B Thông tư này.

Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại. Trong quá trình thực hiện nếu có trường hợp hướng dẫn thực hiện mức thuế giá trị gia tăng theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này hoặc mức thuế giá trị gia tăng áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hóa nhập khẩu và sản xuất trong nước thì cơ quan thuế địa phương và cơ quan hải quan địa phương vẫn thực hiện thu thuế theo mức thuế suất đã thông báo hoặc trả lời cho cơ sở kinh doanh, đồng thời tổng hợp báo cáo về Bộ Tài chính. Bộ Tài chính sẽ căn cứ quy định tại Nghị định số 158/2003/NĐ–CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ–CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ–CP ngày 13/12/2005 của Chính phủ để hướng dẫn thực hiện.

Ví dụ 14 : Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

4. Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với một số trường hợp cụ thể như sau :

4.1– Cơ sở xây dựng, lắp đặt có hợp đồng xây dựng, lắp đặt đã ký trước ngày 01/01/2004 theo giá đã có thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 5% nhưng đến ngày 31/12/2003 các công trình xây dựng, lắp đặt dở dang chưa hoàn thành thì tiếp tục được áp dụng thuế suất thuế 5% cho phần khối lượng, hạng mục công trình xây dựng, lắp đặt thực hiện còn lại theo hợp đồng.

4.2– Cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán, đã ký hợp đồng bán nhà, cơ sở hạ tầng theo giá đã có thuế GTGT với thuế suất thuế GTGT 5%, đã thu tiền của người mua tối thiểu là 30% giá trị hợp đồng trước ngày 01/01/2004, thì được áp dụng thuế suất 5% cho các hợp đồng này.

4.3– Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của mặt hàng đó.

Ví dụ 15 : Sắt thép phế liệu do các cơ sở thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất 5%; nhựa phế thải thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất thuế GTGT theo thuế suất của sản phẩm nhựa là 10%.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG :

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp : phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên GTGT.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau :

1– Phương pháp khấu trừ thuế :

1.1/ Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác được áp dụng phương pháp khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT nói tại Điểm 2, Mục này.

1.2/ Xác định thuế GTGT phải nộp :

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó :

a/ Thuế GTGT đầu ra bằng (=) giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với (x) thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hóa đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn, chứng từ.

Ví dụ 16 : Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là : 4.600.000 đồng/tấn; thuế GTGT 5% bằng 230.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hóa đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 4.800.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng : 4.800.000 đ/tấn x 5% = 240.000 đ/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 4.600.000 đ/tấn và doanh thu được xác định lại bằng 4.560.000 đồng (= 4.800.000 đ – 240.000 đ). Doanh nghiệp mua thép cũng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hóa đơn mua không ghi thuế GTGT này.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và hướng dẫn tại Mục IV, Phần B Thông tư này. Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau :

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ : Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hóa đơn; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

b/ Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và

phương pháp tính nêu tại Điểm 14, Mục I, Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ 17 : Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù :

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau :

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trường hợp hóa đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau :

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ : Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hóa đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hóa đơn.

c/ Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ :

c.1– Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

c.2– Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

Riêng đối với tài sản cố định dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì được khấu trừ toàn bộ số thuế GTGT đầu vào. Đối với tài sản cố định đầu tư, mua sắm hoặc được tặng, cho để sử dụng vào các mục đích dưới đây thì thuế GTGT tương ứng ghi trên hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ tạo thành tài sản cố định đó không tính vào thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định : TSCĐ chuyên dùng để sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng cho hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, công ty tái bảo hiểm, công ty bảo hiểm nhân thọ, công ty kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; TSCĐ dùng vào mục đích phúc lợi của cơ sở kinh doanh (không phân biệt nguồn vốn đầu tư).

c.3– Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được xác định như sau : Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu : đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến; trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Việc kê khai nộp thuế GTGT thực hiện tại Văn phòng trụ sở chính.

c.4– Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, mất trộm nếu xác định được tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hóa này được tính vào giá trị hàng hóa tổn thất phải bồi thường, không được khấu trừ.

c.5– Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho, trừ trường hợp thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng để đầu tư xây dựng, lắp đặt tạo thành TSCĐ của cơ sở kinh doanh chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra hoặc thuế đầu vào của tài sản cố định phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên được khấu trừ dần theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch). Trường hợp hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như : Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ 18 : Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng

Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

c.6– Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ các trường hợp hướng dẫn tại Điểm 1đ, Điểm 1e, Mục III, Phần B này) được khấu trừ thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục sau :

d.1– Hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là hợp đồng ủy thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu có ghi rõ : số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng ủy thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận ủy thác xuất khẩu thanh toán cho bên ủy thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu.

d.2– Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu. Một số trường hợp dưới đây, thủ tục về tờ khai hải quan được thực hiện cụ thể như sau :

– Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phần mềm ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp chế xuất dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo thủ tục về tờ khai hải quan như đối với hàng hóa thông thường.

– Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ phần mềm ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp chế xuất để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào thì khi xuất khẩu không cần có tờ khai hải quan, nhưng nếu các dịch vụ đó xuất khẩu qua phương tiện điện tử ra nước ngoài hoặc bán cho doanh nghiệp chế xuất, cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục xác nhận bên mua đã nhận được phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo đúng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

– Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa cho doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động của bộ máy văn phòng, như : văn phòng phẩm, lương thực, thực

phẩm, hàng công nghệ phẩm thì phải có tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu mới được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (trừ điện, nước). Nếu cơ sở kinh doanh không mở tờ khai hải quan thì coi như trường hợp tiêu dùng nội địa và phải kê khai thuế đầu ra theo đúng quy định.

d.3– Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn sau đây :

– Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp tiền hàng xuất khẩu được thanh toán một phần vào tài khoản mang tên cơ sở kinh doanh xuất khẩu, một phần vào tài khoản của cá nhân là người đại diện hợp pháp hoặc đại diện theo ủy quyền của cơ sở kinh doanh thì doanh nghiệp xuất khẩu chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng xuất khẩu tương ứng với phần doanh thu được phía nước ngoài thanh toán vào tài khoản của cơ sở kinh doanh. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

– Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng :

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cấn trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau :

* Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

* Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cấn trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

* Bản xác nhận của phía nước ngoài về cấn trừ khoản nợ vay.

* Trường hợp sau khi cấn trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Trường hợp cơ sở xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài ủy quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc ủy quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ 3 là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho bên xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản bên thứ 3, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ 3.

+ Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

– Các trường hợp thanh toán khác đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của Chính phủ :

+ Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước ngoài) nhưng việc thanh toán giữa doanh

nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau :

* Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

* Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài.

* Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

* Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

* Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm này.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa sang các nước có chung biên giới theo quy định tại Quyết định số 254/2006/QĐ–TTg ngày 7/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

+ Một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu có hình thức thanh toán đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d.4– Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

đ– Điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp hàng hóa được coi như xuất khẩu :

đ.1– Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài :

– Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

– Hóa đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài.

– Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của Hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

– Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua Ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.2.d.3 Mục này.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ 19 : Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giầy xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giầy cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giầy hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giầy cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giầy 800 triệu đồng nhận được tính thuế GTGT là 0%.

đ.2– Hàng hóa gia công xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật Thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài :

– Hợp đồng bán hàng hóa ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

– Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu – nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài.

– Hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Điểm d.3, Mục này.

– Hóa đơn GTGT của hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

– Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

đ.3– Hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài :

– Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu.

– Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do Bộ Thương mại cấp (ghi rõ : chủng loại, số lượng và trị giá hàng hóa).

– Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

– Văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

– Hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu).

Các trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa được coi như xuất khẩu nêu tại điểm đ nêu trên, nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ khác đối với từng trường hợp cụ thể thì không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Riêng đối với trường hợp hàng hóa gia công chuyển tiếp và hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nếu không có đủ một trong các thủ tục, hồ sơ theo quy định thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với cơ sở kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không đáp ứng điều kiện về thanh toán qua ngân hàng hoặc được coi như thanh toán qua ngân hàng thì không phải tính thuế GTGT đầu ra, nhưng không được khấu trừ thuế đầu vào.

e– Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1.3– Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ theo hướng dẫn tại Điểm 1 Mục này là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào; chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu; chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp : hóa đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như : hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hóa đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo); hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

2– Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên giá trị gia tăng

2.1– Đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng là :

a– Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam;

b– Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thành lập pháp nhân tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;

c– Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

2.2– Xác định thuế GTGT phải nộp :

Số thuế GTGT phải nộp	=	Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	x	Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó
GTGT của hàng hóa, dịch vụ	=	Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra	–	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau :

a– Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau :

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (–) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ 20 : Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

b– Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó :

+ Nguyên liệu chính (gỗ) : 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác : 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau :

+ GTGT của sản phẩm bán ra :

25 triệu đồng – 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

+ Thuế GTGT phải nộp :

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

c– Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (–) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

d– Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (–) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

đ– Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (–) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

e– Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (–) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

g– Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

h– Đối với các Ngân hàng thương mại tổng doanh thu phát sinh trong kỳ bao gồm doanh thu của dịch vụ ngân hàng; doanh thu thu lãi tiền vay, tiền gửi; doanh thu các nghiệp vụ khác và chênh lệch của hoạt động mua bán ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý (chênh lệch = doanh số – giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra).

i– Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (–) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ mua vào.

k– Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng

làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

2.3– Phương pháp xác định GTGT làm căn cứ tính thuế GTGT phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh như sau :

a– Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ (đối tượng nộp thuế có kê khai).

b– Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

c– Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Hóa đơn làm căn cứ để tính thuế GTGT theo phương pháp này là hóa đơn được sử dụng theo đúng quy định của pháp luật. Các trường hợp sử dụng hóa đơn không đúng quy định của pháp luật theo hướng dẫn tại Điểm 1.3, Mục III, Phần B Thông tư này không được xác định làm căn cứ tính thuế GTGT.

Tổng cục thuế hướng dẫn các Cục thuế xác định tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

IV. HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ MUA BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ :

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

1– Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hóa đơn GTGT (trừ trường hợp được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT).

2– Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hóa, dịch vụ phải sử dụng hóa đơn bán hàng.

3– Khi lập hóa đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hóa đơn. Đối với hóa đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

4– Hóa đơn, chứng từ hợp pháp là :

4.1– hóa đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.

4.2– hóa đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng.

4.3– Các loại hóa đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

4.4– hóa đơn, chứng từ mua, bán, sử dụng trong các trường hợp dưới đây được coi là không hợp pháp :

a) Mua, bán hóa đơn chưa ghi nội dung theo quy định, trừ trường hợp mua hóa đơn do cơ quan thuế phát hành;

b) Mua, bán, sử dụng hóa đơn đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng không phát sinh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ kèm theo;

c) Mua, sử dụng hóa đơn giả, hóa đơn của cơ sở kinh doanh khác để bán ra, để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra để gian lận thuế, để bán hàng hóa nhưng không kê khai nộp thuế;

d) Mua, bán, sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ giữa các liên của hóa đơn;

đ) Mua, bán, sử dụng hóa đơn đã hết giá trị sử dụng;

e) Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mà thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh trước ngày xác định cơ sở kinh doanh bỏ trốn theo thông báo của cơ quan thuế, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hóa đơn bất hợp pháp.

g) Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mà tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tuy chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc cơ sở kinh doanh bỏ trốn, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hóa đơn bất hợp pháp.

Tổng cục thuế hướng dẫn trình tự, thủ tục xác định và thông báo cơ sở kinh doanh bỏ trốn.

5– Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện cụ thể như sau :

5.1– Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng

hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hóa đơn ghi rõ là hàng hóa không chịu thuế GTGT hoặc hàng hóa bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

5.2– Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận ủy thác lập chứng từ như sau :

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn GTGT để cơ sở đi ủy thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa ủy thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác, cơ sở mới lập hóa đơn theo quy định trên.

Hóa đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác ghi :

(a) Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm : giá trị hàng hóa thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

(b) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo Thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan.

(c) Tổng cộng tiền thanh toán (= a + b).

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác lập hóa đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng ủy thác nhập khẩu.

5.3– Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hóa xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu), thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hóa sử dụng hóa đơn GTGT.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hóa đơn GTGT cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa xuất khẩu.

Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa (kể cả trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa gia công cho các cơ sở khác), khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ

Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan Thuế tự in và phát hành hóa đơn sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hóa đơn tự in để kê khai, nộp thuế, hoàn thuế.

5.4– Sử dụng hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo :

a– Đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh không thu tiền. Cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn để làm chứng từ hạch toán.

b– Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo, trả thưởng, trả thay tiền lương cho người lao động hoặc tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải lập hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn bán hàng), trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng hóa cho khách hàng.

5.5– Hàng hóa, dịch vụ có giảm giá ghi trên hóa đơn thì trên hóa đơn phải ghi rõ : tỷ lệ % hoặc mức giảm giá, giá bán chưa có thuế GTGT (giá bán đã giảm giá), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hóa đơn phải ghi rõ số hóa đơn và số tiền được giảm giá. Đối với trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng hóa thì cơ sở kinh doanh lập phiếu chi tiền cho khách hàng theo đúng quy định.

5.6– Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng hóa cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau : Sử dụng hóa đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính

(Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hóa điều chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ nêu tại điểm này, trước khi thực hiện phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng hóa dưới các hình thức thì khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra (theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển đến hoặc hàng hóa gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra theo từng nhóm thuế suất.

5.7– Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở ủy thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

5.8– Cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hóa đơn, trên hóa đơn ghi rõ hàng hóa trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hóa đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hóa đơn, khi trả lại hàng hóa, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do trả hàng kèm theo hóa đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hóa đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hóa, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hóa đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hóa đơn) đồng thời kèm theo hóa đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số lượng hàng hóa đã nhận và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

5.9– Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ và lập hóa đơn do hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách... phải điều chỉnh

(tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hóa, mức giá tăng (giảm) theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hóa đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hóa, dịch vụ tại hóa đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

Các trường hợp sử dụng hóa đơn điều chỉnh cơ sở kinh doanh không được ghi số âm (–).

5.10– Cơ sở kinh doanh xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hóa đơn theo quy định.

5.11– Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hóa đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hóa đơn thì phải lập hóa đơn theo quy định, trường hợp không lập hóa đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ (theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) để làm căn cứ tính thuế.

5.12– Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hóa đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giảm giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán như trường hợp quy định tại Điểm 5.9 mục này.

5.13– Cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hóa đơn như sau :

a– Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hóa đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá chuyển quyền sử dụng đất), giá cho thuê cơ sở hạ tầng; doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

b– Dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp NSNN hoặc giá trúng đấu giá; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

c– Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng nhà để bán, thực hiện thu tiền trước của người mua sau đó mới xây dựng nhà và bàn giao nhà theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng thì khi thu tiền trước của khách hàng, cơ sở kinh doanh chỉ viết chứng từ thu tiền mà không phải lập hóa đơn. Khi cơ sở kinh doanh bàn giao nhà cho người mua phải lập hóa đơn GTGT theo hướng dẫn nêu trên.

5.14– Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hóa đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hóa đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hóa đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê toàn bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

5.15– Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng pháp luật về kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hóa đơn theo quy định.

5.16– Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn thì lập Bảng kê hàng hóa mua vào theo mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

5.17– Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn bán hàng (hoặc hóa đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

5.18– Hóa đơn, chứng từ đối với tài sản góp vốn, tài sản điều chuyển được thực hiện như sau :

a) Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, tổ chức không kinh doanh :

a.1– Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên

hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp không được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hóa đơn mua tài sản của bên góp vốn.

a.2– Trường hợp cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, giá trị quyền sử dụng đất để thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tư nhân, trường hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của tổ chức định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản cố định.

b) Bên có tài sản góp vốn, có tài sản điều chuyển là cơ sở kinh doanh :

b.1– Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có : biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

b.2– Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hóa đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải xuất hóa đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

5.19– Tổ chức, cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phát sinh không thường xuyên, không có hóa đơn thì được cơ quan thuế cung cấp hóa đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp.

Đối với cá nhân, hộ gia đình kinh doanh hoặc không kinh doanh có đồ dùng cá nhân, tài sản cá nhân đã qua sử dụng (trừ các tài sản của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh có sử dụng tài sản để tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh) trực tiếp bán ra không phải xuất hóa đơn và không phải kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN. Cơ sở kinh doanh mua lại để kinh doanh hoặc nhận hàng ký gửi bán phải lập bảng kê mua hàng, nhận hàng ký gửi bán. Bảng kê do cơ sở kinh doanh lập và tự chịu trách nhiệm (theo mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này).

5.20– Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hàng hóa gửi bán đấu giá khi bán thì tổ chức, cá nhân có tài sản phải xuất hóa đơn theo quy định về việc in, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn. Đối với đồ dùng, tài sản của cá nhân bán không

phải xuất hóa đơn và không phải kê khai, nộp thuế GTGT và thuế TNDN; Chứng từ thu tiền, chứng từ chi tiền và hồ sơ bán đấu giá là bộ chứng từ để tổ chức, cá nhân bán, mua tài sản hạch toán.

5.21– Tổ chức, cá nhân kinh doanh có hàng hóa bán để thi hành án khi bán phải xuất hóa đơn theo quy định về in, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn. Đối với đồ dùng, tài sản của cá nhân hoặc của cá nhân và hộ gia đình kinh doanh khi bán để thi hành án thì không phải xuất hóa đơn và không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế TNDN; Chứng từ thu tiền, chứng từ chi tiền và hồ sơ bán đấu giá, bán tài sản thi hành án là bộ chứng từ để tổ chức, cá nhân mua tài sản hạch toán.

5.22– Đối với công ty Nhà nước tiến hành cổ phần hóa bàn giao tài sản thuộc diện loại trừ, không tính vào giá trị doanh nghiệp cho công ty mua, bán nợ thì khi làm thủ tục giao nhận, các bên phải lập biên bản bàn giao và Công ty Nhà nước không phải xuất hóa đơn cho công ty mua, bán nợ. Khi công ty mua, bán nợ tiến hành bán các tài sản này thì công ty phải lập hóa đơn GTGT và kê khai, nộp thuế theo quy định.

5.23– Đối với cơ sở kinh doanh chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật, khi bàn giao tài sản nằm trong giá trị vốn chuyển nhượng cho bên nhận vốn thì phải lập hóa đơn giá trị gia tăng. Trên hóa đơn ghi rõ là hàng hóa chuyển nhượng vốn và ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

5.24– Đối với cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành và các hoạt động hỗ trợ khác cho việc bán sản phẩm do chính cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì toàn bộ số tiền tài trợ nhận được nêu trên được xác định là doanh thu đã có thuế GTGT và cơ sở kinh doanh nhận tài trợ phải xác định doanh thu chưa có thuế GTGT và thuế GTGT để lập hóa đơn GTGT theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được tiền tài trợ nêu trên để thực hiện các công việc không liên quan đến việc hỗ trợ bán sản phẩm, dịch vụ do chính cơ sở kinh doanh sản xuất, cung ứng hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì không phải xuất hóa đơn GTGT, nhưng phải viết chứng từ thu tiền khi nhận được tiền.

Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền tài trợ căn cứ vào hợp đồng tài trợ, quy chế kinh doanh của cơ sở kinh doanh về chính sách khuyến mại để lập chứng từ chi tiền trong đó ghi rõ là khoản chi hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị hoặc chi thưởng khuyến mại.

5.25– Đối với cơ sở kinh doanh cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hóa thì phải viết hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hóa thông thường.

C– ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

I– ĐĂNG KÝ NỘP THUẾ :

1– Cơ sở kinh doanh, kể cả các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với Cục thuế hoặc Chi cục thuế nếu là cá nhân kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cấp con dấu; trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh.

Các cơ sở đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển trụ sở kinh doanh sang các địa điểm khác, sáp nhập, giải thể, phá sản, hợp nhất, chia, tách hay thành lập các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng mới... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

2– Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có trụ sở chính ở một địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nhưng có cơ sở hạch toán phụ thuộc, như Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực tiếp bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở. Riêng các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế hoặc các hợp đồng tư vấn, dịch vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở.

3– Cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở. Trường hợp xây dựng, lắp đặt các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do các cơ sở phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như tổ, đội, ban quản lý công trình thực hiện... thì cơ sở xây dựng đồng thời phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

4– Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể, cá nhân nhận khoán phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

5– Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, nếu thực hiện được đúng, đủ các điều kiện mua, bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ, ghi chép hạch toán sổ kế toán đúng chế độ, kê khai, nộp thuế GTGT đúng chế độ và tự nguyện đăng ký thực hiện nộp thuế

GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Cơ sở phải lập và gửi bản đăng ký nộp thuế (theo mẫu số 09/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan thuế nơi cơ sở đăng ký nộp thuế. Cơ quan thuế khi nhận được đăng ký của cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, thông báo kịp thời cho cơ sở về việc được áp dụng hay không được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT (nêu rõ lý do không được áp dụng) trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở. Cơ sở chỉ được thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi được cơ quan thuế thông báo cho áp dụng.

Những cá nhân (hộ) kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT đã được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu trong quá trình thực hiện, cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế phải nộp và ra thông báo đình chỉ việc nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

6– Về việc cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế : Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh.

Đối với các chủ dự án (hoặc đại diện được ủy quyền như ban quản lý công trình), nhà thầu chính nước ngoài là đối tượng được hoàn thuế GTGT chưa có mã số thuế phải làm thủ tục với Cục thuế nơi đóng trụ sở để được cấp mã số thuế.

II– KÊ KHAI THUẾ GTGT PHẢI NỘP NSNN :

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải kê khai thuế GTGT phải nộp theo quy định như sau :

1– Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT từng tháng kèm theo bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định (mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT, 05/GTGT, 06/GTGT, 07A/GTGT, 07B/GTGT và 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo.

Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã gửi tờ khai cho cơ quan thuế, sau đó phát hiện có sự sai sót về số liệu kê khai trước thời hạn nộp thuế, cơ sở phải thông báo cho cơ quan thuế biết đồng thời lập lại tờ khai thay cho tờ khai không đúng. Trường hợp phát hiện sai sót sau thời hạn nộp thuế thì cơ sở điều chỉnh vào tờ khai của tháng tiếp sau.

2– Một số trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế kê khai thuế phải nộp cụ thể như sau :

2.1– Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT vừa có hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT nhưng không hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số bán ra của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổng doanh số bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Hàng tháng cơ sở kinh doanh tạm tính thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % phát sinh của tháng kê khai, khi lập Bảng phân bổ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong năm phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm theo tỷ lệ (%) thực tế của doanh số bán cả năm (đến hết 31/12 hàng năm).

2.2– Trường hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như : tổ, đội xây dựng, ban quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 2% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình chưa có thuế GTGT. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT đã nộp nơi xây dựng công trình được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế GTGT tại văn phòng trụ sở chính. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện xây dựng công trình, hạng mục công trình ở địa phương khác sử dụng mã số thuế, hóa đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Các cơ sở xây dựng, lắp đặt ký hợp đồng xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) nhưng giao lại một phần công việc hay công trình cho cơ sở khác thực hiện (nhà thầu phụ) thì cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký, khai báo với cơ quan thuế tại địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt về hợp đồng xây dựng, lắp đặt và hợp đồng giao thầu lại cho cơ sở khác, để các cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế GTGT tại địa phương cho phần giá trị công trình do mình thực hiện. Nếu cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu phụ) không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) phải kê khai, nộp thuế GTGT trên toàn bộ giá trị công trình theo hợp đồng.

Cơ sở kinh doanh có hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở khác địa phương nơi đóng Văn phòng trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc ở khác địa phương thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu cho cơ quan thuế nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình thì khi kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính, cơ sở kinh doanh phải kê khai bổ sung trên bảng giải trình tờ khai thuế GTGT hàng tháng về số tờ khai thuế GTGT, số thuế GTGT phải nộp, số chứng từ và số thuế GTGT đã nộp tại địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt, nơi bán hàng để cơ quan Thuế quản lý cơ sở kinh doanh có căn cứ tính số thuế GTGT đã nộp, còn phải nộp hoặc nộp thừa.

2.3– Trường hợp cơ sở xây dựng, lắp đặt thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa phương như : xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, khí... không xác định được doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa phương thì cơ sở kinh doanh thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

2.4– Cơ sở kinh doanh làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay thực hiện cung ứng dịch vụ theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý hưởng hoa hồng thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

2.5– Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng), căn cứ vào hóa đơn lập cho hàng bán qua đại lý nêu tại Điểm 5.6, Mục IV, Phần B Thông tư này, cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hóa bán thông qua đại lý theo quy định tại Thông tư này.

Cơ sở là đơn vị hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương với trụ sở của cơ sở chính như chi nhánh, cửa hàng... trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, căn cứ vào hóa đơn đầu vào, đầu ra của hàng hóa nhận điều chuyển và hàng hóa do cơ sở trực tiếp mua vào, bán ra để kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

2.6– Cơ sở đại lý bán hàng hóa thuộc diện chịu thuế GTGT theo các hình thức phải kê khai, tính và nộp thuế GTGT đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

Cơ sở bán đại lý đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng nếu bán giá thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì phải kê khai, nộp thuế theo giá bán do chủ hàng quy định.

Cơ sở nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

2.7– Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho các mục đích khác không phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì cơ sở kinh doanh phải kê khai tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào đã chuyển mục đích sử dụng nêu trên theo giá trị còn lại hoặc giá trị chưa phân bổ trên sổ kế toán của hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng.

Đối với tài sản cố định mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, nay chuyển sang mục đích sử dụng ngoài mục đích sản xuất kinh doanh (kể cả trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền đền bù về tài sản cố định trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền) thì cơ sở kinh doanh có tài sản cố định chuyển mục đích phải kê khai, nộp thuế GTGT trên phần giá trị còn lại hoặc giá trị chưa phân bổ trên sổ kế toán của tài sản cố định đã chuyển mục đích sử dụng hoặc được đền bù nêu trên.

Đối với hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT (chưa khấu trừ thuế GTGT đầu vào); nay chuyển sang sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) trên phần giá trị còn lại hoặc giá trị chưa phân bổ trên sổ kế toán của cơ sở kinh doanh.

Thuế GTGT đầu vào đối với hoạt động xây dựng nhà ở cho người lao động của cơ sở kinh doanh thì được khấu trừ toàn bộ nếu khu nhà đó được tính vào tài sản cố định của doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh bán nhà ở cho cán bộ công nhân viên thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

2.8– Đối với cơ sở có sử dụng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hóa dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

2.9– Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế GTGT do các Công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại Công ty.

2.10– Đối với các Tổng công ty, Công ty có các cơ sở trực thuộc, việc kê khai thuế GTGT phải nộp thực hiện như sau :

a– Các cơ sở hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc như Công ty, xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh, cửa hàng có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có con dấu và tài khoản tại Ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

b– Trường hợp cơ sở hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của Văn phòng Công ty, Tổng Công ty, không có tư cách pháp nhân, không có con dấu và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu thì Công ty, Tổng Công ty có trách nhiệm đăng ký cấp mã số

thuế cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở hạch toán phụ thuộc sử dụng hóa đơn của đơn vị cấp trên; Công ty, Tổng Công ty sử dụng tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) để kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi phát sinh doanh thu theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, tỷ lệ 2% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%. Tổng Công ty, Công ty có trách nhiệm kê khai, xác định số thuế GTGT chính thức phải nộp theo chế độ quy định với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT cơ sở hạch toán phụ thuộc đã nộp tại địa phương được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi Công ty, Tổng Công ty kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính.

c– Các cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trụ sở cùng địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi có trụ sở chính của đơn vị cấp trên như Công ty, Tổng công ty thì Công ty, Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc. Nếu cơ sở hạch toán phụ thuộc là pháp nhân không đầy đủ, có con dấu, tài khoản tiền gửi Ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế GTGT đầu vào, đầu ra muốn kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế, cấp mã số thuế phụ thuộc và sử dụng hóa đơn riêng.

d– Các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi đóng trụ sở chính của Công ty, Tổng công ty nếu không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu, cơ sở không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung tại Văn phòng trụ sở chính của Công ty.

Các Tổng công ty, Công ty căn cứ vào tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh của cơ sở mình, xác định và đăng ký cụ thể đối tượng thuộc diện phải kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính của cơ sở kinh doanh.

Trường hợp cần áp dụng việc kê khai, nộp thuế GTGT khác với hướng dẫn trên đây thì Tổng công ty, Công ty thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Bộ Tài chính.

2.11– Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hóa đơn lập nêu tại Điểm 5.14, Mục IV, Phần B Thông tư này.

Cơ sở chỉ kê khai thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư này theo Bảng kê mẫu số 02/GTGT và Bảng kê mẫu số 03/GTGT đối với tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, trong đó Bảng kê số 03/GTGT chỉ tiêu thuế GTGT "cột 10 – thuế GTGT" chỉ ghi tiền thuế GTGT của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn GTGT lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế GTGT chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hóa đơn GTGT, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hóa đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hóa đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thỏa thuận thuê tiếp thì hóa đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế GTGT.

2.12– Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT kê khai nộp thuế GTGT như sau :

a– Đối với hàng hóa, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, cơ sở lập Tờ khai chi tiết (theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), trên Tờ khai không ghi chỉ tiêu 24.

+ Cơ sở lập Tờ khai chi tiết riêng cho hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động kinh doanh ngoại tệ (theo mẫu số 07A/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), ghi các chỉ tiêu tương ứng của hàng hóa, ngoại tệ.

Trên cơ sở các tờ khai chi tiết trên, cơ sở tổng hợp lập Tờ khai thuế GTGT (theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Tờ khai chỉ ghi chỉ tiêu 24, 40, 41, 42, 43.

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế các Tờ khai thuế GTGT tổng hợp và Tờ khai thuế GTGT chi tiết kèm theo Bảng kê chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT (đối với vàng, bạc, ngoại tệ mua của người bán không có hóa đơn).

Đối với cơ sở kinh doanh như Ngân hàng có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị phụ thuộc phải lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên Bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

2.13– Các Công ty vận tải hàng không thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT của hoạt động vận tải hàng không tại địa phương nơi Công ty đóng trụ sở chính.

2.14– Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được Nhà nước trợ giá, trợ cước vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế GTGT đầu ra để kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hóa theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cước được Ngân sách cấp không phải tính thuế GTGT, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.15– Đối với Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp kinh doanh, không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT nếu bán tài sản kể cả loại chịu thuế GTGT không phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT đối với tài sản bán ra. Khi bán tài sản, đơn vị phải lập hóa đơn theo mẫu HĐ/TS/TL–3L tại Quyết định số 55/2000/QĐ–BTC ngày 19/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý việc xử lý tài sản Nhà nước tại cơ quan hành chính sự nghiệp (hóa đơn do Sở tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành). Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mua tài sản thanh lý không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

2.16– Cơ sở kinh doanh khi chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu có bán tài sản là hàng hóa chịu thuế GTGT phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT. Khi khi bán hàng hóa cơ sở phải lập hóa đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế GTGT.

2.17– Cơ sở kinh doanh có các đơn vị hạch toán phụ thuộc phải kê khai tạm nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % tại địa phương khác nơi đặt trụ sở chính thì cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai với cơ quan thuế nơi đặt trụ sở chính về tổng số thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, số thuế phải nộp, số thuế GTGT đã nộp trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ (bao gồm cả số thuế đã nộp theo tỷ lệ % đối với công trình, hạng mục công trình, doanh thu tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác), số thuế còn phải nộp vào NSNN.

2.18– Cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp :

– Nhận tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất, tái định cư do bị thu hồi đất;

– Góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp;

– Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp;

– Điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

– Thu đòi người thứ 3 của hoạt động bảo hiểm.

– Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh.

2.19– Cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các dịch vụ quảng cáo, tiếp thị, bảo hành và các hoạt động khác hỗ trợ cho việc bán sản phẩm do chính cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì toàn bộ số tiền tài trợ nhận được nêu trên được xác định là doanh thu đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh nhận tài trợ phải xuất hóa đơn, kê khai thuế, nộp thuế GTGT và thuế TNDN (nếu có) theo quy định. Trong đó, số thuế GTGT được tính theo công thức sau :

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Tổng doanh thu nhận được}}{(100\% + \%\ \text{thuế suất thuế GTGT})} \times \%\ \text{thuế suất thuế GTGT}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các công việc không liên quan đến việc hỗ trợ bán sản phẩm do cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế GTGT, nhưng phải kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định.

3– Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan thu thuế nhập khẩu.

4– Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế GTGT phải kê khai thuế GTGT như sau :

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác hàng hóa không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác nhưng phải kê khai hóa đơn GTGT lập cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác đã trả cho cơ sở đi ủy thác nhập khẩu với cơ quan thuế trên Bảng kê số 02/GTGT cùng với hóa đơn, chứng từ của hàng hóa, dịch vụ bán ra khác. Hóa đơn đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác kê riêng trong Bảng kê.

5– Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với Chi cục thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi (trừ các trường hợp được miễn thuế GTGT theo quy định của Chính phủ). Số thuế phải nộp đối với hàng hóa buôn chuyến tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

6– Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

7– Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

8– Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý và cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT, thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hóa dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán, trường hợp kê khai thuế phải nộp của tháng phát sinh giá trị gia tăng âm (–) thì không phải nộp thuế GTGT, giá trị gia tăng âm được kết chuyển để bù trừ vào GTGT phát sinh của tháng tiếp sau để tính thuế GTGT phải nộp và quyết toán thuế cả năm nhưng không được kết chuyển phần giá trị gia tăng âm của năm quyết toán thuế sang năm sau.

9– Đối với các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì các đơn vị này phải đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật định. Trường hợp đơn vị không hạch toán và không xác định được riêng chi phí, thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế thì thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) GTGT và tỷ lệ (%) thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu do cơ quan thuế xác định để kê khai, nộp thuế.

10– Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật Đầu tư) (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ở Việt Nam làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai nộp thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ thay cho phía nước ngoài.

11– Đối với hàng hóa do các cơ sở đã trúng thầu trực tiếp nhập khẩu (kể cả nhập khẩu dưới hình thức ủy thác) hàng hóa quy định tại Điểm 1.4, Mục II, Phần . Thông tư này để bán cho các doanh nghiệp làm tài sản cố định cho dự án đầu tư được duyệt không phải tính và nộp thuế GTGT cho hàng hóa này.

Khi xuất bán hoặc xuất trả hàng ủy thác nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn theo nêu tại Điểm 5.1, Mục IV, Phần B Thông tư này.

12– Việc lập các Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo tờ khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau :

12.1– Đối với hàng hóa, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho đối tượng tiêu dùng như điện, nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ và bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiê

dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hóa đơn.

12.2– Đối với hàng hóa, dịch vụ mua lẻ bảng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hóa đơn.

III– NỘP THUẾ GTGT :

Đối tượng nộp thuế GTGT có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách Nhà nước.

Trình tự, thủ tục nộp thuế thực hiện như sau :

1– Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào NSNN. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo.

Đối với cơ sở kinh doanh có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng làm thủ tục nộp thuế bằng giấy nộp tiền vào NSNN, thời gian nộp thuế vào NSNN được tính từ ngày ngân hàng nhận và làm thủ tục trích chuyển tiền từ tài khoản của cơ sở vào NSNN, được Ngân hàng ghi trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt, thời gian nộp thuế vào NSNN là ngày cơ quan Kho bạc hoặc cơ quan Thuế nhận tiền thuế.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp số thuế GTGT còn thiếu vào NSNN sau 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau, hoặc được hoàn thuế nếu cơ sở thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế.

2– Tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có kê khai và thực hiện nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan Thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp sau. Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo mức khoán ổn định thì thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp cá nhân (hộ) kinh doanh.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh (trừ đối tượng nộp thuế có kê khai) ở địa bàn xa Kho bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào NSNN. Thời hạn cơ quan Thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào NSNN chậm nhất không quá 3 ngày (kể từ ngày thu được tiền thuế); riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày kể từ ngày thu được tiền thuế.

3– Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế

GTGT hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu, cụ thể như sau :

3.1– Đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% thì thời hạn phải kê khai, nộp thuế GTGT thực hiện như quy định đối với hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu.

3.2– Đối với hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu tiểu ngạch biên giới không áp dụng hình thức thông báo nộp thuế phải kê khai, nộp thuế GTGT ngay khi nhập khẩu.

3.3– Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế GTGT khi nhập khẩu như : nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, quà biếu, quà tặng, hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại v.v... nếu đem bán hoặc xuất dùng vào mục đích khác phải kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

4– Cơ sở kinh doanh mua, bán, vận chuyển hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện đúng chế độ về hóa đơn chứng từ, nếu không có đủ chứng từ theo quy định, thì sẽ bị xử lý vi phạm về hóa đơn, chứng từ, xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc bị tịch thu hàng hóa (đối với hàng hóa là hàng nhập khẩu không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp) theo quy định của pháp luật.

Khi nộp thuế, cơ sở kinh doanh được cơ quan Thuế hoặc cơ quan Kho bạc Nhà nước cấp biên lai thu thuế hoặc chứng từ xác nhận việc đã thu thuế cho người nộp thuế bằng biên lai, chứng từ do Bộ Tài chính thống nhất phát hành. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ sổ sách, ghi chép kế toán hạch toán rõ ràng số thuế GTGT trên hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính số thuế GTGT phải nộp và số thuế GTGT được khấu trừ.

5– Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thuế thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu kỳ trước, không chậm hơn nộp số thuế phải nộp kỳ này.

Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa phương khác (quận, huyện đối với đối tượng nộp thuế do chi cục thuế trực tiếp quản lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đối tượng nộp thuế do cục thuế trực tiếp quản lý) phải nộp đủ số thuế GTGT còn thiếu và có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi chuyển trụ sở.

Đối với các cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển trụ sở nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc nộp thừa thuế thì được khấu trừ hoặc bù trừ khi kê khai, nộp thuế với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý tại địa phương nơi cơ sở chuyển đến. Cơ sở kinh doanh phải lập bản tổng hợp về số thuế phát sinh, số thuế đã nộp, số thuế nộp thừa gửi cục Thuế xác nhận làm căn cứ kê khai tính thuế, nộp thuế với cơ quan Thuế nơi cơ sở kinh doanh chuyển đến.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế phải nộp đầu ra thì được kết chuyển số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Phần D của Thông tư này.

6– Thuế GTGT nộp vào NSNN bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh số bán hoặc mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu hoạt động mua, bán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ để xác định thuế GTGT phải nộp.

D– HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I– ĐỐI TƯỢNG VÀ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC HOÀN THUẾ GTGT :

1– Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau :

a/ Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt theo quý của năm dương lịch cũng như niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mới, đầu tư chiều sâu.

Ví dụ 21 : Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau :

(Đơn vị tính : triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/2000	200	100	– 100	– 100
Tháng 1/2001	300	350	+50	– 50
Tháng 2/2001	300	200	– 100	– 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

b/ Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Cơ sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên, nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của tháng phát sinh nhỏ hơn 200 triệu đồng thì cơ sở kinh doanh không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT của tháng phát sinh từ 200 triệu đồng trở lên (thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết bao gồm cả thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước) thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT theo tháng.

Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp, hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, đối tượng hoàn thuế là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu, doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài hoặc doanh nghiệp được ủy thác xuất khẩu.

2– Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra, và thời gian đầu tư từ một năm trở lên thì cơ sở kinh doanh vẫn phải lập tờ khai thuế hàng tháng và được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm dương lịch. Nếu số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

Ví dụ 22 : Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2003, trong năm 2003 thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ đồng, giá trị máy móc, thiết bị 2 tỷ.

– Thuế GTGT đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400 triệu.

– Thuế GTGT của máy móc, thiết bị là 200 triệu.

Đến cuối năm 2003, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa phát sinh thuế GTGT phải nộp. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế GTGT năm 2003, xác định số thuế đầu vào 600 triệu, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế GTGT là 600 triệu cho cơ sở.

Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

3– Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, Cơ sở kinh doanh phải lập tờ khai thuế mẫu số 01B/GTGT, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư theo từng năm, nếu có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

Khi dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

4– Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

5– Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6– Việc hoàn thuế GTGT đã trả đối với các dự án sử dụng vốn ODA thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

7– Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ thì được hoàn lại tiền thuế GTGT đã trả ghi trên hóa đơn GTGT khi mua hàng.

Ví dụ 23 : Hội chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 10 triệu đồng.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo hướng dẫn Điểm 1, 2, 3, 4, 5, 7 Mục I này phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư; có con dấu theo đúng quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

Các trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

Trường hợp tháng trước thời gian xin hoàn thuế cơ sở có số thuế GTGT nộp thừa thì cơ sở được tính cộng thuế GTGT nộp thừa vào số thuế GTGT đề nghị hoàn trong kỳ, trường hợp cơ sở có số thuế nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào NSNN trước khi được hoàn thuế.

8– Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam được hoàn lại số thuế GTGT đã trả ghi trên hóa đơn GTGT. Cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng này khi lập hóa đơn GTGT vẫn phải tính thuế GTGT. Đối tượng, hàng hóa, dịch vụ, thủ tục hồ sơ hoàn thuế cho trường hợp này theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT–BTC ngày 15/1/2003.

II – HỒ SƠ HOÀN THUẾ GTGT :

1. Hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với trường hợp nêu tại Điểm 1a, 2, 3, Mục I, Phần D Thông tư này gồm :

1.1– Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT nêu rõ lý do hoàn thuế, số thuế đề nghị hoàn, thời gian hoàn (theo mẫu số 10/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này).

1.2– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

1.3– Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra (mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT) ban hành kèm theo Thông tư này). Riêng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì sử dụng Bảng kê mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, phù hợp với Bảng kê khai tổng hợp, cơ sở không phải nộp Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra các tháng đề nghị hoàn thuế. Trường hợp có điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra của các tháng trong thời gian hoàn thuế thì cơ sở phải kê khai số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra phát sinh từng tháng trong thời gian hoàn thuế, số thuế điều chỉnh phải giải trình rõ lý do.

2. Hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp quy định tại Điểm 1.b, Mục I, Phần D Thông tư này :

2.1– Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng tiền :

a– Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b– Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu hoặc ủy thác gia công hàng xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hoặc ủy thác gia công xuất khẩu).

c– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở. Bảng kê ghi rõ :

c.1– Số, ngày tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu phải ghi số, ngày tờ khai xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác).

c.2– Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hoặc số, ngày hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác gia công đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, ủy thác gia công xuất khẩu.

c.3– Hình thức thanh toán, số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

2.2– Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng bao gồm :

a– Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở :

b.1– Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ký với phía nước ngoài.

b.2– Số, ngày hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ của phía nước ngoài (gọi tắt là hợp đồng nhập khẩu) thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b.3– Số, ngày Tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu.

b.4– Số, ngày Tờ khai nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu mua của phía nước ngoài thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b.5– Số, ngày văn bản xác nhận với phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng, cơ sở kinh doanh phải kê trong Bảng kê kèm theo về số, ngày, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, số tiền thanh toán.

Các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng nhập khẩu mua hàng hóa, dịch vụ với phía nước ngoài phải theo đúng quy định của Luật Thương mại ghi rõ : số lượng, chủng loại, giá trị hàng hóa, dịch vụ, giá bán (mua), giá gia công (đối với trường hợp gia công hàng hóa), hình thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu mua của phía nước ngoài.

Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thanh toán theo phương thức bù trừ với hàng nhập theo hợp đồng dài hạn với phía nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký với cơ quan Thuế về hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, kế hoạch thanh toán với phía ngoài, định kỳ cơ sở phải có văn bản xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa đã thanh toán bù trừ với phía nước ngoài.

2.3– Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu tại chỗ bao gồm :

a– Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở :

b.1– Số, ngày hợp đồng xuất khẩu tại chỗ ký với phía nước ngoài.

b.2– Số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất – nhập khẩu tại chỗ.

b.3– Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua Ngân hàng.

2.4– Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa gia công chuyển tiếp bao gồm :

a– Các hồ sơ nêu tại Điểm 1, Mục này.

b– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở :

b.1– Số, ngày hợp đồng gia công giao; số, ngày hợp đồng gia công nhận.

b.2– Số, ngày tờ khai hàng gia công chuyển tiếp.

b.3– Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua Ngân hàng.

2.5– Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài :

a– Các hồ sơ nêu tại Điểm 1 Mục này.

b– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở kinh doanh :

b.1– Số, ngày giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

b.2– Số, ngày văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

b.3– Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do Bộ Thương mại cấp (ghi rõ : chủng loại, số lượng và trị giá hàng hóa).

3. Hồ sơ hoàn thuế đối với các cơ sở kinh doanh khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có thuế GTGT nộp thừa gồm :

3.1– Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT nộp thừa vào NSNN.

3.2– Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước của cấp có thẩm quyền.

3.3– Quyết toán thuế GTGT đến thời điểm sáp nhập giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước.

4. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại Điểm 6, Mục I Phần này thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

5. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại Điểm 7, Mục I Phần này bao gồm :

5.1– Các hồ sơ nêu tại Điểm 1 Mục này, trong đó Bảng kê khai tổng hợp chỉ tổng hợp thuế GTGT đầu vào được hoàn, Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 03/GTGT, mẫu số 05/GTGT (đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT) ban hành kèm theo Thông tư này.

5.2– Bản sao quyết định phê duyệt các khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch UBND, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các tổ chức Đoàn thể) theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 28/1999/QĐ–TTg của Thủ tướng Chính phủ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

5.3– Văn bản xác nhận của Ban quản lý tiếp nhận viện trợ Bộ Tài chính về khoản tiền viện trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, trong đó nêu rõ tên của tổ chức viện trợ, giá trị khoản viện trợ, cơ quan tiếp nhận, quản lý tiền viện trợ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

III – TRÁCH NHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GTGT :

1. Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này gửi cơ quan Thuế. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.

2. Bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế trong trường hợp hồ sơ không rõ ràng, không đầy đủ.

3. Gửi hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này đến cơ quan Thuế; lưu giữ đầy đủ tại cơ sở các hồ sơ khác liên quan đến hoàn thuế, khấu trừ thuế; cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ và hồ sơ có liên quan làm cơ sở xác định số thuế GTGT được hoàn khi cơ quan Thuế yêu cầu thanh tra hoàn thuế tại cơ sở.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã kê khai số thuế GTGT đề nghị hoàn trong tờ khai thuế GTGT gửi cho cơ quan Thuế, nhưng khi lập hồ sơ hoàn thuế cơ sở kinh

doanh xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn thấp hơn số thuế GTGT đã kê khai hoàn thuế trong tờ khai thuế GTGT thì phải có công văn giải trình về sự chênh lệch nêu trên cùng phương án xử lý đối với số thuế GTGT chênh lệch và gửi cho cơ quan thuế kèm theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Trường hợp hồ sơ xin hoàn thuế với tờ khai thuế GTGT có sự chênh lệch về số thuế GTGT đề nghị hoàn mà không có công văn giải trình kèm theo của cơ sở kinh doanh thì hồ sơ xin hoàn thuế nêu trên là không hợp lệ.

IV – THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT HOÀN THUẾ GTGT :

1. Thẩm quyền giải quyết hoàn thuế :

1.1– Cục trưởng Cục thuế xem xét, ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng được hoàn thuế GTGT theo quy định tại Mục I Phần này.

1.2 Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng và trường hợp đặc biệt khác.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hoàn thuế :

2.1– Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của các đối tượng nộp thuế.

2.2– Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế tại cơ quan Thuế, phân loại đối tượng hoàn thuế để áp dụng quy trình hoàn thuế, đảm bảo quản lý chặt chẽ việc hoàn thuế.

2.3– Thông báo bằng văn bản và gửi trả hồ sơ cho cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng được hoàn thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 7 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ) thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở kinh doanh bổ sung hồ sơ hoặc lập lại hồ sơ.

2.4– Kiểm tra số liệu, xác định số thuế được hoàn của các đối tượng được hoàn thuế.

2.5– Ra Quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế theo mẫu số 12/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

2.6– Thực hiện kiểm tra, thanh tra hoàn thuế tại cơ sở đối với các trường hợp phát hiện hồ sơ có dấu hiệu nghi vấn, đối tượng hoàn thuế vi phạm quy định của Luật thuế.

3. Thời hạn giải quyết hoàn thuế :

3.1– Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau tối đa là 15 ngày (03 ngày đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điểm 6, Mục I, Phần D Thông tư này) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

3.2– Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng kiểm tra, thanh tra tại cơ sở trước khi hoàn thuế tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước :

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chi hoàn thuế GTGT cho các đối tượng trong thời gian tối đa là 03 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoàn thuế của cơ quan Thuế; trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điểm 1.b, Mục IV, Phần này, Kho bạc Nhà nước Trung ương thực hiện chi hoàn thuế theo Quyết định hoàn thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ủy nhiệm chi của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

5. Tiền hoàn thuế GTGT được sử dụng từ Quỹ hoàn thuế GTGT. Việc quản lý, sử dụng Quỹ hoàn thuế GTGT theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

6. Số ngày xem xét giải quyết hoàn thuế trong các trường hợp trên đây tính theo ngày làm việc.

Đ– NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

Ra thông báo nhắc nhở các cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế; xử lý phạt vi phạm hành chính về thuế các trường hợp đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh giải trình, điều chỉnh, bổ sung hoặc kê khai lại trong trường hợp tờ khai thuế giá trị gia tăng không khai đủ, khai đúng số thuế phải nộp. Thông báo của cơ quan thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế.

Thông báo nộp thuế cho những tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo mẫu Thông báo nộp thuế số 08A/GTGT, 08B/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo.

3. Ra thông báo chậm nộp thuế về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Luật thuế giá trị gia tăng đối với các cơ sở kinh doanh không nộp thuế đúng thời hạn.

Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng đối với đối tượng được thực hiện như sau :

3.1– Kể từ ngày 21 của tháng tiếp sau đối với đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế và đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp có kê khai.

3.2– Kể từ ngày 1 của tháng tiếp sau đối với đối tượng nộp thuế theo mức khoán ổn định.

3.3– Kể từ ngày sau ngày phải nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu.

4. Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 19 của Luật thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo của cơ quan thuế.

Nếu sau khi thực hiện các biện pháp mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

5. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

7. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

8. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

9. Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau :

9.1– Cơ sở kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với hộ kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh buôn chuyến chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT nêu tại Điểm 2.3, Mục III, Phần B của Thông tư này.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh vừa và nhỏ (gọi chung là hộ kinh doanh), số thuế ấn định phải nộp từng tháng đã phù hợp với hộ kinh doanh thì mức thuế này được xác định làm căn cứ thu thuế ổn định trong thời gian là 6 tháng hoặc 12 tháng. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức doanh thu và số thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ổn định trong từng thời gian, nếu trong thời gian đó có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định; trường hợp hộ kinh doanh không khai báo, hoặc khai báo không trung thực cơ quan Thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với tình hình kinh doanh. Những hộ nghỉ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế theo mức ổn định, nếu có số ngày nghỉ kinh doanh tới mức được giảm, miễn thuế, hộ kinh doanh phải làm đơn đề nghị (theo mẫu và hướng dẫn của cơ quan thuế), khai báo cụ thể số ngày nghỉ kinh doanh, lý do nghỉ gửi cơ quan thuế quận, huyện. Cơ quan thuế kiểm tra, nếu thực tế nghỉ kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ.

Việc xác định hộ kinh doanh vừa và nhỏ do Cục thuế xác định theo ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể ở từng địa phương và để áp dụng phương pháp quản lý, thu thuế theo quy định.

9.2– Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng;

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không gửi tờ kê khai thuế, hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng các căn cứ xác định số thuế GTGT phải nộp như thuế GTGT đầu ra (giá bán, thuế suất), thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, cơ quan thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định giá bán, doanh thu và tiền thuế GTGT phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế do cơ quan thuế ấn định có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nhưng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế đã được ấn định của cơ quan thuế.

9.3– Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

9.4– Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai, nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện;

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề,

có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

E– XỬ LÝ VI PHẠM

I–XỬ LÝ VI PHẠM VỀ THUẾ :

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế GTGT bị xử lý như sau :

1. Không thực hiện đúng những quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, kê khai lập sổ kế toán và giữ chứng từ hóa đơn liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo, hoặc phạt tiền.

2. Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

3. Khai man, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế thì ngoài việc phải truy thu, truy hoàn đủ số thuế theo quy định của Luật thuế GTGT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn có hành vi tiếp tục vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai khấu trừ thuế, hoàn thuế không được khấu trừ, hoàn thuế đối với số thuế GTGT kê khai gian lận; trường hợp đã được cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế thì cơ quan thuế phải thu hồi số thuế GTGT gian lận đã hoàn; số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận, cơ sở kinh doanh phải kết chuyển sang kỳ kê khai nộp thuế sau để bù trừ vào số thuế GTGT phải nộp.

4. Không nộp thuế, nộp phạt sẽ bị xử lý như sau :

4.1– Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt;

Ngân hàng, Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách Nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

4.2– Giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

4.3– Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Việc xử lý các vi phạm về thuế GTGT nói trên được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

II– THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM VỀ THUẾ :

Cơ quan thuế các cấp, khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật thuế GTGT, phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, mức độ, nguyên nhân vi phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan Thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan Thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật để xử lý theo quy định của pháp luật.

1. Thủ trưởng cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế nêu tại Điểm 1, Điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế nêu tại Điểm 3, Mục I, Phần E của Thông tư này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý nêu tại Điểm 4, Mục I, Phần E của Thông tư này theo quy định của pháp luật và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm nêu tại Điểm 3, Mục I, Phần E Thông tư này.

3. Đối với các hồ sơ hoàn thuế vi phạm, cơ quan thuế lập biên bản vi phạm và tùy theo mức độ vi phạm của cơ sở kinh doanh để áp dụng hình thức xử phạt theo quy định. Trường hợp vi phạm của cơ sở kinh doanh thuộc phạm vi xử phạt vi phạm hành chính thì số thuế GTGT còn lại của hồ sơ hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT vi phạm, cơ quan thuế làm thủ tục hoàn thuế theo kết luận kiểm tra của cơ quan thuế mà không yêu cầu cơ sở kinh doanh làm lại hồ sơ hoàn thuế.

G– KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU THI HÀNH

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế :

Theo quy định Điều 23 của Luật thuế GTGT, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan Thuế thi hành không đúng luật thuế GTGT đối với cơ sở. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan Thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan Thuế giải quyết khiếu nại, hoặc

quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn chưa nhận được ý kiến giải quyết thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

Thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện và việc xem xét, giải quyết phải thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế :

Theo quy định Điều 24 của Luật thuế GTGT, cơ quan Thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho đương sự biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho đương sự biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Cơ quan Thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt thì cơ quan Thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

H– TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I– TỔ CHỨC THU THUẾ GTGT :

1– Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế GTGT đối với cơ sở kinh doanh.

2– Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu.

II– HIỆU LỰC THI HÀNH :

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Thông tư này thay thế các Thông tư số 120/2003/TT–BTC ngày 12/12/2003, Thông tư số 84/2004/TT–BTC ngày 18/8/2004, Thông tư số 127/2004/TT–BTC ngày 27/12/2004 và Thông tư số 115/2005/TT–BTC ngày 16/2/2005 của Bộ Tài chính.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế GTGT do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký) TRƯƠNG CHÍ TRUNG

PHỤ LỤC 3

THÔNG TƯ 60/2007/TT–BTC

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 60/2007/TT–BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ–CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh, Nghị định về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ–CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ–CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ–CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế như sau :

Phần A – QUY ĐỊNH CHUNG

Thông tư này hướng dẫn thi hành các thủ tục hành chính thuế quy định tại Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 năm 2006 và Nghị định số 85/2007/NĐ–CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

I. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế; các khoản phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; các khoản thu khác thuộc Ngân sách Nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu (sau đây gọi chung là thuế).

II. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP của Chính phủ, bao gồm :

1.1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác thuộc Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.2. Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước.

1.3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, bao gồm :

1.3.1. Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo quy định của pháp luật về đầu tư và không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam;

1.3.2. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

1.3.3. Tổ chức làm đại lý tàu biển, đại lý cho các hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển từ các cảng biển Việt Nam ra nước ngoài hoặc giữa các cảng biển Việt Nam;

1.3.4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

2. Cơ quan thuế gồm : Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế;

3. Công chức thuế;

4. Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế.

III. Nội dung quản lý thuế hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm :

1. Khai thuế, tính thuế;

2. Ấn định thuế;

3. Nộp thuế;

4. Ủy nhiệm thu thuế;

5. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

6. Thủ tục miễn thuế, giảm thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền phạt;

7. Thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế;

8. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế;

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến thực hiện pháp luật thuế.

IV. Phạm vi và nội dung quản lý thuế không bao gồm trong Thông tư này :

1. Các quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý thuế đối với hoạt động khai thác, xuất khẩu dầu thô.

2. Nội dung quản lý thuế về đăng ký thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

V. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế

1. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế bao gồm tài liệu kèm theo hồ sơ thuế, công văn, đơn từ và các tài liệu khác do người nộp thuế, tổ chức được ủy nhiệm thu thuế và các tổ chức, cá nhân khác gửi đến cơ quan thuế.

2. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế phải được soạn thảo, ký, ban hành đúng thẩm quyền; thể thức văn bản, chữ ký, con dấu trên văn bản phải thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư.

3. Văn bản giao dịch với cơ quan thuế được thực hiện thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Trường hợp phát hiện văn bản giao dịch với cơ quan thuế không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên thì cơ quan thuế yêu cầu người có văn bản giao dịch khắc phục sai sót và nộp bản thay thế. Thời điểm cơ quan thuế nhận được bản thay thế được coi là thời điểm nộp văn bản giao dịch.

5. Ngôn ngữ được sử dụng trong các tài liệu trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và được Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài chứng thực theo thẩm quyền.

Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ bắt buộc trong trường hợp cụ thể hướng dẫn tại Thông tư này.

VI. Việc tiếp nhận hồ sơ thuế gửi đến cơ quan thuế

1. Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

VII. Cách tính thời hạn để thực hiện các thủ tục hành chính thuế

1. Trường hợp thời hạn được tính bằng "ngày" thì tính liên tục theo dương lịch, kể cả ngày nghỉ.

2. Trường hợp thời hạn được tính bằng "ngày làm việc" thì tính theo ngày làm việc của cơ quan hành chính Nhà nước theo quy định của pháp luật : là các ngày theo dương lịch trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày Tết (gọi chung là ngày nghỉ).

3. Trường hợp thời hạn được tính từ một ngày cụ thể thì ngày bắt đầu tính thời hạn là ngày tiếp theo của ngày cụ thể đó.

4. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

5. Ngày đã nộp hồ sơ thuế để tính thời hạn giải quyết công việc hành chính thuế là ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ giấy tờ, văn bản đúng theo quy định.

Phần B – KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

I. Quy định chung về khai thuế, tính thuế

1. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế :

1.1. Người nộp thuế phải tính số tiền thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật Quản lý thuế.

1.2. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế.

1.3. Đối với loại thuế khai theo tháng, quý hoặc năm, nếu trong kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc người nộp thuế đang thuộc diện được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp đã chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế.

1.4. Đối với loại thuế khai theo tháng hoặc khai theo quý, kỳ tính thuế đầu tiên được tính từ ngày bắt đầu hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý, kỳ tính thuế cuối cùng được tính từ ngày đầu tiên của tháng hoặc quý đến ngày kết thúc hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế. Kỳ tính thuế năm của thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế tài nguyên được tính theo năm tài chính của người nộp thuế. Kỳ tính thuế năm của các loại thuế khác là năm dương lịch.

2. Hồ sơ khai thuế :

Hồ sơ khai thuế bao gồm tờ khai thuế và các tài liệu liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế.

Người nộp thuế phải sử dụng đúng mẫu tờ khai thuế và các mẫu phụ lục kèm theo tờ khai thuế do Bộ Tài chính quy định, không được thay đổi khuôn dạng, thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí của bất kỳ chỉ tiêu nào trong tờ khai thuế. Đối với một số loại giấy tờ trong hồ sơ thuế mà Bộ Tài chính không ban hành mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế :

3.1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

3.2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

3.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế cả năm chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính.

3.4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

3.5. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

3.6. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày phát sinh các trường hợp đó.

3.7. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thu khác liên quan đến sử dụng đất theo cơ chế một cửa liên thông thì thực hiện theo thời hạn quy định tại văn bản hướng dẫn liên ngành về cơ chế một cửa liên thông đó.

4. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế :

4.1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

4.2. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế năm, khai thuế tạm tính, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; sáu mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

4.3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế nơi nhận hồ sơ khai thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

4.4. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; nếu cơ quan thuế không có văn bản trả lời thì coi như đề nghị của người nộp thuế được chấp nhận.

5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế :

5.1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế. Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

5.2. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm

nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết để thực hiện.

5.3. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế phải nộp, người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền thuế, tiền phạt (nếu có) tại ngày cuối cùng của tháng nộp hồ sơ khai bổ sung; hoặc được bù trừ số thuế giảm vào số thuế phát sinh của lần khai thuế tiếp theo.

5.4. Mẫu hồ sơ khai bổ sung :

– Tờ khai thuế tương ứng với tờ khai thuế cần được khai bổ sung, điều chỉnh thông tin;

– Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư này;

– Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh tương ứng với các tài liệu trong hồ sơ thuế của từng phần cụ thể tại Thông tư này.

II. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế :

1.1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

1.2. Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính : nếu đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc; nếu đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng chung cho cả đơn vị trực thuộc.

Nếu đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có con dấu, tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra muốn kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế riêng, cấp mã số thuế phụ thuộc và sử dụng hóa đơn riêng.

1.3. Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị trực thuộc; nếu đơn vị trực thuộc không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu thì thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính của người nộp thuế.

1.4. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh) thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho chi cục thuế quản lý địa phương có hoạt động xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai đó.

1.5. Trường hợp người nộp thuế có công trình xây dựng, lắp đặt ngoại tỉnh liên quan tới nhiều địa phương như : xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, khí v.v..., không xác định được doanh thu của công trình ở từng địa phương cấp huyện thì người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu xây dựng, lắp đặt ngoại tỉnh chung với hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tại trụ sở chính.

2. Khai thuế giá trị gia tăng là loại khai thuế theo tháng và các trường hợp :

– Khai quyết toán năm đối với thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng;

– Khai thuế giá trị gia tăng tạm tính theo từng lần phát sinh đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh.

– Khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên doanh số của người kinh doanh không thường xuyên.

3. Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ :

3.1. Người nộp thuế tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế bao gồm doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định; trừ trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng quy định tại Khoản 4 Mục này.

3.2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế :

– Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ bán ra theo mẫu số 01–1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01–2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng giải trình khai bổ sung, điều chỉnh theo mẫu số 01–3/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp tại kỳ khai thuế người nộp thuế có khai bổ sung, điều chỉnh cho hồ sơ khai thuế của các kỳ khai thuế trước).

– Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong tháng theo mẫu số 01–4A/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế phân bổ số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong tháng theo tỷ lệ (%) doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra của tháng tính thuế).

– Bảng kê khai điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào phân bổ được khấu trừ năm theo mẫu số 01–4B/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế tính phân bổ lại số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra của năm). Số liệu điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào phân bổ được khấu trừ được tổng hợp vào Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng ba năm tiếp theo.

– Bảng kê số thuế giá trị gia tăng đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh theo mẫu số 01–5/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

3.3. Trường hợp người nộp thuế có dự án đầu tư mới phát sinh thuế đầu vào nhưng chưa phát sinh thuế đầu ra thì người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng của dự án đầu tư bao gồm :

– Tờ khai thuế giá trị gia tăng dành cho dự án đầu tư theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01–2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng :

4.1. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh và người nộp thuế kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ lưu giữ được đầy đủ hóa đơn mua vào, hóa đơn bán ra để xác định được giá trị gia tăng thì áp dụng khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

4.2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 03/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

4.3. Hồ sơ khai quyết toán thuế giá trị gia tăng năm tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là Tờ khai quyết toán thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu :

5.1. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh doanh thực hiện lưu giữ đủ hóa đơn, chứng từ bán hàng, cung cấp dịch vụ nhưng không có đủ hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào nên không xác định được giá trị gia tăng trong kỳ thì áp dụng khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu.

5.2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

5.3. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh :

6.1. Người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh thì khai thuế giá trị gia tăng tạm tính theo tỷ lệ 2% (đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%) hoặc theo tỷ lệ 1% (đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%) trên doanh thu hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng với chi cục thuế quản lý địa phương nơi kinh doanh, bán hàng.

6.2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh là Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

6.3. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh được nộp theo từng lần phát sinh doanh thu. Trường hợp phát sinh nhiều lần nộp hồ sơ khai thuế trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với chi cục thuế nơi nộp hồ sơ khai thuế để chuyển sang nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo tháng.

6.4. Khi khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu phát sinh và số thuế giá trị gia tăng đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh trong hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính. Số thuế đã nộp (theo chứng từ nộp tiền thuế) của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tờ khai thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế tại trụ sở chính.

7. Chuyển đổi áp dụng các phương pháp tính thuế giá trị gia tăng :

7.1. Các trường hợp chuyển đổi áp dụng các phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.

Người nộp thuế đang áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, nếu đáp ứng đủ điều kiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo quy định tại Điểm 3.1 Mục này thì có quyền gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp chấp thuận chuyển sang áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo mẫu số 07/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nộp thuế đang áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu, nếu đáp ứng đủ điều kiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định tại Điểm 4.1 Mục này thì có quyền gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp chấp thuận chuyển sang áp dụng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo mẫu số 07/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

7.2. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chuyển đổi phương pháp tính thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc đồng ý hay không đồng ý đề nghị của người nộp thuế. Người nộp thuế chỉ được thay đổi phương pháp tính thuế sau khi được cơ quan thuế đồng ý cho chuyển đổi phương pháp tính thuế.

7.3. Người nộp thuế đã được cơ quan thuế đồng ý chuyển áp dụng từ phương pháp tính thuế trực tiếp sang phương pháp tính thuế khấu trừ hoặc từ phương pháp tính thuế trực tiếp trên doanh thu sang phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng nếu trong quá trình thực hiện không đáp ứng đủ các điều kiện quy định thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp áp dụng biện pháp ấn định thuế phải nộp và ra thông báo chuyển sang phương pháp tính thuế thích hợp.

8. Hướng dẫn khai thuế giá trị gia tăng, lập bảng kê hóa đơn bán ra, hóa đơn mua vào trong một số trường hợp cụ thể như sau :

8.1. Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động đại lý :

– Người nộp thuế là đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải khai thuế đối với doanh thu bán hàng đại lý và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

– Người nộp thuế là đại lý thu mua theo các hình thức phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thu mua đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng.

– Người nộp thuế là đại lý bán vé của dịch vụ bưu điện, xổ số, máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy hoặc bán bảo hiểm theo đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng thì không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

– Người nộp thuế là đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng thì không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ đó và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

8.2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải thực hiện nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của hoạt động kinh doanh vận tải với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

8.3. Người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ kê khai thuế giá trị gia tăng như sau :

– Đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế theo quy định tại Khoản 3 Mục này.

– Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế theo quy định tại Khoản 4 hoặc Khoản 5 mục này.

8.4. Người nộp thuế kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra theo mẫu số 01–1/GTGT và Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01–2/GTGT, trong đó chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai. Người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính.

8.5. Khai thuế đối với cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng :

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng không phải khai thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác nhưng phải kê khai riêng phần hóa đơn lập cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác đã trả cho cơ sở đi ủy thác nhập khẩu trong Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng bán ra theo mẫu số 01–1/GTGT ban hành theo Thông tư này và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

8.6. Việc lập các Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo Tờ khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau :

– Đối với hàng hóa, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng như : điện nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ và bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hóa đơn.

– Đối với hàng hóa, dịch vụ mua lẻ, bảng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hóa đơn.

– Đối với cơ sở kinh doanh ngân hàng có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị phụ thuộc phải lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên Bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

9. Việc khai thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo quy định tại Mục XI của phần này.

III. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế :

1.1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

1.2. Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

1.3. Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp; khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc.

1.4. Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Trường hợp cần áp dụng khai thuế khác với hướng dẫn tại điểm này thì tập đoàn kinh tế, tổng công ty phải báo cáo với Bộ Tài chính để có hướng dẫn riêng.

1.5. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cho chi cục thuế quản lý địa phương nơi có đất chuyển quyền.

Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo cơ chế một cửa liên thông thì thực hiện theo quy định về cơ chế một cửa liên thông đó.

2. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là loại khai tạm tính theo quý, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp và các trường hợp :

– Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất áp dụng đối với tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

– Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu theo tháng hoặc theo lần phát sinh thu nhập của người kinh doanh không thường xuyên.

– Khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý theo tháng.

3. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý :

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế không kê khai được chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế thì áp dụng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ để tính thu nhập doanh nghiệp trong quý là tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra và tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế khác với tỷ lệ người nộp thuế đã kê khai, thì áp dụng theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì hồ sơ khai thuế bao gồm cả Phụ lục Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuế đất theo mẫu số 01–1/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất :

4.1. Tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thực hiện khai thuế thu nhập doanh

nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Trường hợp tổ chức kinh doanh phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất muốn nộp thuế theo từng lần phát sinh thì được quyền khai thuế như tổ chức không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

4.2. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê đất theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

4.3. Căn cứ vào hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, cơ quan thuế ghi nhận số thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế hoặc điều chỉnh số thuế phải nộp hoặc xác nhận trường hợp không chịu thuế và thông báo cho người nộp thuế biết trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thông báo được gửi trực tiếp cho người nộp thuế hoặc gửi theo hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất qua cơ quan tài nguyên môi trường theo cơ chế một cửa liên thông.

5. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp :

5.1. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm hoặc khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

5.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm :

– Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo thông tư này.

– Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

– Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) :

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03–1A/TNDN, 03–1B/TNDN, hoặc 03–1C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03–2/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo mẫu số 03–3/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Phụ lục về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03–5/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu :

6.1. Người nộp thuế đã thực hiện theo quy định về hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ và xác định được doanh thu chịu thuế nhưng không xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế; hoặc người nộp thuế phát sinh doanh thu kinh doanh không thường xuyên, sử dụng hóa đơn bán hàng cung cấp lẻ tại cơ quan thuế phục vụ cho hoạt động kinh doanh đó thì thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu chịu thuế.

6.2. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu chịu thuế là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý :

7.1. Người nộp thuế giao cho hộ gia đình, cá nhân làm dịch vụ đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính bằng 5% trên tiền hoa hồng trả cho đại lý (bao gồm cả các khoản chi hỗ trợ mà đại lý được hưởng theo hợp đồng ký với người nộp thuế).

7.2. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Việc khai thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo quy định tại mục XI của Phần này.

IV. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt cho cơ quan thuế :

1.1. Người nộp thuế sản xuất hàng hóa, gia công hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; kinh doanh xuất khẩu mua hàng chưa nộp thuế tiêu

thụ đặc biệt, sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước phải nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

1.2. Trường hợp người nộp thuế sản xuất hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện bán hàng qua chi nhánh, cửa hàng, đơn vị trực thuộc hoặc bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, xuất hàng bán ký gửi, người nộp thuế phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt cho toàn bộ số hàng hóa này với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Các chi nhánh, cửa hàng, đơn vị trực thuộc, đại lý, đơn vị bán hàng ký gửi không phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng khi gửi Bảng kê bán hàng về người nộp thuế thì đồng gửi một bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc, đại lý, đơn vị bán hàng ký gửi để theo dõi.

2. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt là loại khai theo tháng; đối với hàng hóa mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước thì khai theo lần phát sinh.

3. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm :

– Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo mẫu số 01–1/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) theo mẫu số 01–2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Việc khai thuế tiêu thụ đặc biệt để xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo quy định tại mục XI của Phần này.

V. Khai thuế tài nguyên

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế :

1.1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

1.2. Trường hợp đơn vị thu mua tài nguyên đăng ký nộp thuế tài nguyên thay cho đơn vị khai thác tài nguyên thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho chi cục thuế quản lý địa phương có tài nguyên khai thác.

2. Khai thuế tài nguyên là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác tài nguyên, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

3. Hồ sơ khai thuế tài nguyên :

3.1. Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng bao gồm :

– Tờ khai thuế tài nguyên áp dụng đối với cơ sở khai thác tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN ban hành kèm theo Thông tư này; hoặc :

– Tờ khai thuế tài nguyên nộp thay người khai thác áp dụng đối với cơ sở thu mua tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên bao gồm :

– Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 03/TAIN ban hành kèm theo Thông tư này.

– Các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thuế tài nguyên kèm theo.

4. Việc khai thuế tài nguyên để xác định số thuế tài nguyên phải nộp theo phương pháp khoán thực hiện theo quy định tại mục XI của Phần này.

VI. Khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (sau đây gọi là thuế thu nhập cá nhân)

1. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập thường xuyên :

1.1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập thường xuyên :

– Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thường xuyên thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế tại nguồn và khai thuế, nộp thuế thay cho người có thu nhập chịu thuế.

– Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tạm tính theo mức 10% trên số thu nhập khi chi trả cho cá nhân vãng lai (không có hợp đồng lao động) khoản thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên mà khoản thu nhập này có được từ các hoạt động đại lý hưởng hoa hồng, môi giới (kể cả tiền thưởng); tiền nhuận bút, tiền giảng dạy; tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên; dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo, hoạt động biểu diễn, hoạt động thể dục thể thao và các khoản tiền chi trả khác thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân.

– Cá nhân có thu nhập thường xuyên đến mức chịu thuế thu nhập cá nhân đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

1.2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập thường xuyên :

– Người nộp thuế có hoạt động sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

– Người nộp thuế không có hoạt động sản xuất kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế cho cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở đối với tổ chức hoặc nơi thường trú, nơi làm việc chính, nơi có thu nhập phát sinh đối với cá nhân.

1.3. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập thường xuyên là loại khai tạm tính theo tháng và khai quyết toán năm.

Trường hợp tổng số thuế phát sinh hàng tháng dưới năm triệu đồng thì người nộp thuế được quyền khai tạm nộp thuế theo quý. Việc khai theo quý được xác định hàng năm và căn cứ vào tổng số thuế phát sinh của tháng đầu tiên trong năm.

Trường hợp cá nhân đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế, trong năm xác định được thu nhập ổn định hàng tháng thì tháng đầu tiên nộp hồ sơ khai tạm tính thuế, các tháng tiếp theo không cần nộp hồ sơ khai thuế này mà nộp thuế thu nhập cá nhân theo số thuế đã khai của tháng đầu tiên, trừ trường hợp có sự thay đổi về thu nhập.

1.4. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp khấu trừ tại nguồn :

1.4.1. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thuế khấu trừ theo biểu lũy tiến từng phần là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân khấu trừ theo biểu thuế lũy tiến theo mẫu số 01/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.2. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thuế khấu trừ 10% trên số thu nhập khi chi trả là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10% theo mẫu số 02/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.3. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thuế khấu trừ của cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt nam là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của cá nhân nước ngoài không cư trú theo mẫu số 03/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.4. Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn bao gồm :

– Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn mẫu 04/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng quyết toán chi tiết thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 04–1/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

Cá nhân có thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân ủy quyền cho bên khấu trừ tại nguồn thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm thì gửi cho Bên khấu

trừ văn bản ủy quyền quyết toán thuế theo mẫu số 04– 2/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam (nếu có). Bên khấu trừ tại nguồn quyết toán thay thực hiện lưu giữ các văn bản đó tại trụ sở của mình, không phải nộp cùng hồ sơ khai quyết toán thuế.

1.5. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp cá nhân khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế :

1.5.1. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân tháng hoặc quý là Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

1.5.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân bao gồm :

– Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06A/TNCN hoặc mẫu số 06B/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam áp dụng đối với cá nhân là người nước ngoài theo mẫu số 06–1/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê các biên lai nộp thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế, các chứng từ xác định số thuế được trừ, được miễn, giảm.

1.6. Trường hợp cá nhân nước ngoài có thu nhập chịu thuế thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước / vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau :

1.6.1. Đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài :

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu 01–1A/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài (nếu có);

– Bản sao hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam;

– Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản sao hợp đồng lao động ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và bản sao hộ chiếu cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý 1 của năm tiếp theo.

1.6.2. Đối với cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú Việt Nam :

Đối với cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam được hưởng các quy định miễn, giảm thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều khoản thu nhập từ phục vụ Chính phủ, thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề và thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu thủ tục như sau :

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định 01–1B/TNCN ban ành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay rước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Nhà nước Việt Nam liên quan đến ác hoạt động phát sinh thu nhập thông báo miễn thuế theo Hiệp định.

1.6.3. Đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có hu nhập từ biểu diễn văn hóa, thể dục thể thao tại Việt Nam :

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng (hoặc chương trình trao đổi văn óa, thể dục thể thao) với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi ho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc iện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định 01–1C/TNCN ban ành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay ước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Nhà nước Việt Nam trong các chương ình trao đổi văn hóa, thể dục thể thao về nội dung hoạt động và thu nhập thông io miễn thuế theo Hiệp định.

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam (hoặc chương trình trao đổi văn hóa, thể dục thể thao) hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý I của năm tiếp theo.

2. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên :

2.1. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập không thường xuyên thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế tại nguồn, khai thuế và nộp thuế thay cho người nhận thu nhập.

2.2. Nơi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên :

– Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

– Tổ chức, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh thì nộp hồ sơ khai thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đóng trụ sở.

2.3. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên là loại khai theo lần phát sinh chi trả thu nhập. Trường hợp tổ chức chi trả thu nhập trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại có nhiều lần chi trả thu nhập trong tháng thì có thể đăng ký với cơ quan thuế để nộp hồ sơ khai thuế theo tháng.

2.4. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên là Tờ khai thuế thu nhập không thường xuyên theo mẫu số 07/TNCN ban hành kèm theo thông tư này.

VII. Khai thuế môn bài

1. Người nộp thuế môn bài nộp Tờ khai thuế môn bài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp :

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc (chi nhánh, cửa hàng...) kinh doanh ở cùng địa phương cấp tỉnh thì người nộp thuế thực hiện nộp Tờ khai thuế môn bài của các đơn vị trực thuộc đó cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc ở khác địa phương cấp tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì đơn vị trực thuộc thực hiện nộp Tờ khai thuế

môn bài của đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị trực thuộc.

Người nộp thuế kinh doanh không có địa điểm cố định như kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động, hộ xây dựng, vận tải, nghề tự do khác... nộp hồ sơ khai thuế môn bài cho chi cục thuế quản lý địa phương nơi có hoạt động kinh doanh hoặc nơi cư trú.

2. Khai thuế môn bài là loại khai thuế theo năm.

Trường hợp đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.

Trường hợp người nộp thuế hoặc đơn vị trực thuộc của người nộp thuế bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.

3. Hồ sơ khai thuế môn bài là Tờ khai thuế môn bài theo mẫu số 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư này.

VIII. Khai thuế, khoản thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến sử dụng đất đai

1. Khai thuế nhà, đất và xác định số thuế phải nộp :

1.1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhà, đất cho chi cục thuế nơi có đất chịu thuế nhà đất.

1.2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhà, đất :

– Đối với tổ chức, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhà, đất chậm nhất là ngày 30 tháng 1 hàng năm.

– Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã thuộc diện chịu thuế và có trong sổ bộ thuế của cơ quan thuế từ năm trước thì không phải nộp hồ sơ khai thuế nhà, đất của năm tiếp theo.

– Trường hợp trong năm có phát sinh tăng, giảm diện tích chịu thuế nhà, đất thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là mười ngày kể từ ngày phát sinh tăng, giảm diện tích đất.

– Trường hợp người nộp thuế được miễn hoặc giảm thuế nhà, đất thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế nhà, đất cùng giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế của năm đầu tiên và năm tiếp theo năm hết thời hạn miễn thuế, giảm thuế.

1.3. Hồ sơ khai thuế nhà, đất là :

– Tờ khai thuế nhà, đất theo mẫu số 01/NĐAT ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với tổ chức; hoặc :

– Tờ khai thuế nhà, đất theo mẫu số 02/NĐAT ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân.

1.4. Xác định số thuế nhà, đất phải nộp :

– Đối với thuế nhà, đất của người nộp thuế là tổ chức thì người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp trong Tờ khai thuế nhà, đất.

– Đối với thuế nhà đất của hộ gia đình, cá nhân : căn cứ vào sổ thuế của năm trước hoặc Tờ khai thuế nhà đất trong năm, chi cục thuế tính thuế, ra Thông báo nộp thuế nhà đất theo mẫu số 03/NĐAT ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho người nộp thuế biết.

1.5. Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế nhà, đất cho hộ gia đình, cá nhân :

– Chậm nhất là ngày 15 tháng 4 đối với Thông báo nộp thuế nhà đất của kỳ nộp thứ nhất trong năm; thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 1 tháng 5.

– Chậm nhất là ngày 15 tháng 9 đối với Thông báo nộp thuế nhà đất của kỳ nộp thứ hai trong năm; thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 1 tháng 10.

– Trường hợp nhận hồ sơ khai thuế bổ sung sau ngày đã ra thông báo thuế, cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai bổ sung chậm nhất là mười ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế.

Trường hợp người nộp thuế muốn nộp thuế nhà đất một lần cho toàn bộ số tiền thuế nhà đất cả năm thì người nộp thuế phải thực hiện nộp thuế nhà đất theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm.

2. Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp :

2.1. Người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp cho chi cục thuế nơi có đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2.2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp :

– Đối với tổ chức, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp chậm nhất là ngày 30 tháng 1 hàng năm.

– Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã thuộc diện chịu thuế và có trong sổ bộ thuế của cơ quan thuế từ năm trước thì không phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp của năm tiếp theo.

– Trường hợp nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là mười ngày kể từ ngày khai thác sản lượng thu hoạch.

– Trường hợp trong năm có phát sinh tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là mười ngày kể từ ngày phát sinh tăng, giảm diện tích đất.

– Trường hợp được miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thì người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp cùng giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế của năm đầu tiên và năm tiếp theo năm hết thời hạn miễn thuế, giảm thuế.

2.3. Hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp là Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này :

– Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDNN bạn hành kèm theo Thông tư này.

2.4. Xác định số thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp :

– Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp của người nộp thuế là tổ chức thì người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp trong Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp.

– Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân : căn cứ vào sổ thuế của năm trước hoặc Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp trong năm, chi cục thuế tính thuế, ra Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo mẫu số 04/SDNN ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho người nộp thuế biết.

– Đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thu hoạch một lần, người nộp thuế tự xác định số thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp. Trường hợp người nộp thuế không xác định được số thuế phải nộp thì cơ quan thuế sẽ ấn định thuế và thông báo cho người nộp thuế biết.

2.5. Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân :

– Chậm nhất là ngày 15 tháng 4 đối với Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của kỳ nộp thứ nhất trong năm; thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 1 tháng 5.

– Chậm nhất là ngày 15 tháng 9 đối với Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của kỳ nộp thứ hai trong năm; thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 1 tháng 10.

– Trường hợp nhận hồ sơ khai thuế bổ sung sau ngày đã ra thông báo thuế, cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế theo hồ sơ khai bổ sung chậm nhất là mười ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế.

Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại điểm này thì chi cục thuế được phép lùi thời hạn thông báo nộp thuế và thời hạn nộp thuế không quá ba mươi ngày so với thời hạn quy định tại điểm này. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu nộp thuế một lần cho toàn bộ số thuế sử dụng đất nông nghiệp cả năm thì người nộp thuế phải thực hiện nộp tiền thuế theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm.

3. Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước và thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước :

3.1. Người thuê đất, thuê mặt nước thực hiện khai tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu số 01/TMĐN ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cùng hồ sơ thuê đất, thuê mặt nước cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường.

3.2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường có trách nhiệm chuyển hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước cho chi cục thuế địa phương nơi có đất, mặt nước cho thuê.

Trường hợp người được thuê đất, thuê mặt nước từ (những) năm trước và đã nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cơ quan thuế thì không phải nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Trường hợp có thay đổi diện tích trong hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước thì người được thuê đất, thuê mặt nước phải khai lại hồ sơ nộp tiền thuê đất mới và nộp hồ sơ theo quy định tại Điểm 3.1 mục này.

3.3. Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới, trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai tiền thuê đất hợp lệ, cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, ra và gửi Thông báo nộp tiền thuê đất theo mẫu số 02/TMĐN ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường cho người thuê đất, thuê mặt nước biết để nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào Ngân sách Nhà nước.

3.4. Đối với trường hợp người được thuê đất, thuê mặt nước từ (những) năm trước, cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền thuê đất cho người thuê đất, thuê mặt nước như sau :

– Chậm nhất là ngày 15 tháng 4 đối với Thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của kỳ nộp thứ nhất trong năm; thời hạn nộp chậm nhất là ngày 1 tháng 5.

– Chậm nhất là ngày 15 tháng 9 đối với Thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của kỳ nộp thứ hai trong năm; thời hạn nộp chậm nhất là ngày 1 tháng 10.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước thì cơ quan thuế phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước muốn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho toàn bộ số tiền thuê đất, thuê mặt nước cả năm thì phải thực hiện nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm.

4. Khai tiền sử dụng đất :

4.1. Người sử dụng đất thực hiện khai tiền sử dụng đất theo mẫu số 01/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cùng các giấy tờ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường.

4.2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chuyển hồ sơ khai tiền sử dụng đất của người sử dụng đất cho chi cục thuế nơi có đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai tiền sử dụng đất, cơ quan thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp, ra và gửi Thông báo nộp tiền sử dụng đất theo mẫu số 02/TSDĐ ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường để gửi cho người sử dụng đất.

4.4. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất chậm nhất là ba mươi ngày kể từ ngày người nộp thuế nhận được Thông báo nộp tiền.

5. Khai thuế chuyển quyền sử dụng đất :

5.1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế chuyển quyền sử dụng đất theo mẫu số 01/CQSD ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cùng hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất (theo quy định của pháp luật) cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên môi trường.

5.2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chuyển hồ sơ khai thuế chuyển quyền sử dụng đất cho chi cục thuế địa phương nơi có đất chuyển quyền.

5.3. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai thuế chuyển quyền sử dụng đất, cơ quan thuế xác định số thuế chuyển quyền sử dụng đất

phải nộp, ra và gửi Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo mẫu số 02/CQSD ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường để gửi cho người nộp thuế.

5.4. Thời hạn nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất chậm nhất là ba mươi ngày kể từ ngày người nộp thuế nhận được Thông báo nộp thuế.

IX. Khai phí, lệ phí

1. Khai lệ phí trước bạ :

1.1. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ và nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ :

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ cho cơ quan thuế.

– Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà đất được nộp cho chi cục thuế địa phương nơi có nhà, đất; Trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ nhà đất theo cơ chế một cửa liên thông thì thực hiện theo quy định về cơ chế một cửa liên thông đó.

– Hồ sơ khai lệ phí trước bạ của tài sản khác như phương tiện vận tải, súng... nộp tại chi cục thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

1.2. Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà, đất, gồm :

– Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

– Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp, như : hóa đơn kèm theo bản sao hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất hoặc giấy tờ chuyển nhượng nhà, đất; hoặc quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; giấy phép xây dựng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp...;

– Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

1.3. Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền, ôtô, xe máy, súng săn, súng thể thao (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa có trọng tải dưới 50 tấn hoặc dưới 20 ghế hành khách thiếu hồ sơ gốc nêu tại Điểm 1.4 mục này), gồm :

– Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

– Giấy tờ xác minh tài sản có nguồn gốc hợp pháp, như : tờ khai hải quan hàng nhập khẩu có xác nhận của hải quan cửa khẩu (đối với tài sản trực tiếp nhập khẩu); hoặc giấy chứng nhận đăng ký tài sản do người giao tài sản bàn giao cho người nhận tài sản (đối với tài sản đã đăng ký quyền sở hữu);

– Hóa đơn mua tài sản hợp pháp (đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng, trao đổi tài sản mà bên giao tài sản là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh); hoặc hóa đơn bán hàng tịch thu (đối với trường hợp mua hàng tịch thu); hoặc quyết định chuyển giao, chuyển nhượng, thanh lý tài sản (đối với trường hợp cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước, cơ quan tư pháp Nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp không hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện chuyển giao tài sản cho tổ chức, cá nhân khác); hoặc giấy tờ chuyển giao tài sản được ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản có xác nhận của Công chứng Nhà nước hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp chuyển giao tài sản giữa các cá nhân, thể nhân không hoạt động sản xuất, kinh doanh);

– Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

1.4. Hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa có trọng tải dưới 50 tấn hoặc dưới 20 ghế hành khách, nếu thiếu hồ sơ gốc thì phải có :

– Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này;

– Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu (nhằm bảo đảm quyền lợi cho người nộp lệ phí trước bạ trong trường hợp đã nộp lệ phí trước bạ mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, sử dụng).

1.5. Chi cục thuế ra thông báo nộp lệ phí trước bạ trong thời hạn ba ngày làm việc (đối với nhà, đất) hoặc trong một ngày làm việc (đối với tàu thuyền, ôtô, xe máy, súng săn, súng thể thao) kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì chi cục thuế trả lại hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường (đối với hồ sơ lệ phí trước bạ nhà, đất), hoặc cho người có tài sản (đối với hồ sơ trước bạ tài sản khác) theo thời hạn tại điểm này.

Thông báo nộp lệ phí trước bạ đối với nhà, đất theo mẫu 01–1/LPTB ban hành kèm theo Thông tư này; Thông báo nộp lệ phí trước bạ của tài sản khác được ghi ngay trên Tờ khai nộp lệ phí trước bạ của tài sản đó.

1.6. Thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là ba mươi ngày kể từ ngày người nộp thuế nhận được Thông báo nộp tiền.

2. Khai phí xăng dầu :

2.1. Người nộp phí xăng dầu thực hiện nộp hồ sơ khai phí xăng dầu với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2.2. Khai phí xăng dầu là loại khai theo tháng.

2.3. Hồ sơ khai phí xăng dầu là Tờ khai phí xăng dầu theo mẫu số 01/PHXD ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khai phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khai thác khoáng sản.

3.1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với chi cục thuế quản lý nơi có khoáng sản khai thác.

3.2. Khai phí bảo vệ môi trường là loại khai theo tháng.

3.3. Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường bao gồm :

– Tờ khai phí bảo vệ môi trường áp dụng đối với cơ sở khai thác khoáng sản theo mẫu số 01/BVMT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Tờ khai phí bảo vệ môi trường áp dụng đối với cơ sở thu mua khoáng sản nộp phí thay người khai thác theo mẫu số 02/BVMT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Khai phí, lệ phí khác thuộc Ngân sách Nhà nước :

4.1. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

4.2. Khai phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm.

4.3. Hồ sơ khai phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước theo tháng là Tờ khai phí, lệ phí theo mẫu số 01/PHLP ban hành kèm theo Thông tư này.

4.4. Hồ sơ khai quyết toán năm phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước là Tờ khai quyết toán phí, lệ phí năm theo mẫu số 02/PHLP ban hành kèm theo Thông tư này.

X. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài); Khai thuế khấu trừ và nộp thay cho các hãng vận tải nước ngoài.

1. Trường hợp nhà thầu nước ngoài thực hiện chế độ kế toán Việt Nam :

1.1. Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Mục II Phần này.

1.2. Nhà thầu nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Mục III Phần này. Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước/vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm thủ tục sau :

1.2.1. Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh :

Khi tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế cùng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01A/TNDN hoặc mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 03–6A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp trong trường hợp là tổ chức hoặc cá nhân kinh doanh;

– Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài.

Trường hợp năm trước đó người nộp thuế đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

Khi khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và xác nhận về việc thực hiện hợp đồng của các bên ký kết hợp đồng cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2.2. Đối với thu nhập từ hoạt động ngành nghề độc lập :

– Khi tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế cùng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 03–6B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp;

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề, do Việt Nam cấp đối với các ngành nghề pháp luật Việt Nam yêu cầu phải đăng ký kinh doanh hoặc có giấy phép hành nghề;

– Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam;

– Bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ ngành nghề độc lập tại Việt Nam (nếu có).

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ ngành nghề độc lập tại Việt Nam ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

2. Trường hợp nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam :

2.1. Bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam phải khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài và nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam.

Đối với hợp đồng nhà thầu là hợp đồng xây dựng, lắp đặt thì nộp hồ sơ khai thuế cho cục thuế quản lý địa phương nơi diễn ra hoạt động xây dựng, lắp đặt.

2.2. Khai thuế khấu trừ của nhà thầu nước ngoài là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài.

2.3. Hồ sơ khai thuế khấu trừ của nhà thầu nước ngoài theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài hoặc theo tháng bao gồm :

– Tờ khai thuế theo mẫu số 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ và bản tóm tắt hợp đồng bằng tiếng Việt Nam với những nội dung liên quan đến số thuế kê khai (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu);

– Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế do áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước/ vùng lãnh thổ khác thì thực hiện thêm các thủ tục sau :

2.3.1. Đối với thu nhập từ hành nghề độc lập :

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ ngành nghề độc lập tại Việt Nam (nếu có) với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, nhà thầu nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01–1A/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp;

– Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản sao hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và bản sao hộ chiếu cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì người nộp thuế có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong vòng quý 1 của năm tiếp theo.

2.3.2. Đối với thu nhập từ vận tải hàng không :

Mười lăm ngày trước khi được phép khai thác thị trường Việt Nam hoặc bắt đầu năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước), văn phòng tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01–1B/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

– Bản sao giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản sao giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng mới (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng hàng không nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập và Bảng kê doanh thu bán vé tại thị trường Việt Nam của năm tính thuế liên quan làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế TNDN từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng hàng không nước ngoài.

2.3.3. Đối với các loại thu nhập khác :

Mười lăm ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, nhà thầu nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định mẫu số 01–1C/NTNN ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp trong trường hợp là tổ chức kinh doanh;

– Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam. Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thì các năm tiếp theo chỉ cần thông báo các bản sao hợp đồng mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có).

Mười lăm ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc năm tính thuế (tùy theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập.

Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý I của năm tiếp theo.

2.4. Hồ sơ khai quyết toán thuế khấu trừ của nhà thầu nước ngoài bao gồm :

– Tờ khai Quyết toán thuế nhà thầu theo mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo thông tư này;

– Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02–1/NTNN ban hành kèm theo thông tư này;

– Bảng kê chứng từ nộp thuế theo các lần thanh toán;

– Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu.

3. Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, thực hiện được chế độ hóa đơn, chứng từ phản ánh trên sổ kế toán đầy đủ về doanh thu hàng hóa và dịch vụ bán ra; giá trị hàng hóa và dịch vụ mua vào, thuế giá trị gia tăng đầu ra, thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng phải nộp thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ theo quy định tại Khoản 1 Mục này; nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Mục này.

4. Khai thuế khấu trừ và nộp thay cho các hãng vận tải nước ngoài (sau đây gọi là thuế cước) :

4.1. Tổ chức làm đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận hàng hóa vận chuyển cho các hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế cước thay cho các hãng vận tải nước ngoài.

4.2. Hồ sơ khai thuế cước được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên đại lý tàu biển hoặc đại lý giao nhận hàng hóa.

4.3. Khai thuế cước là loại khai theo tháng.

4.4. Hồ sơ khai thuế cước bao gồm :

– Tờ khai thuế cước theo mẫu số 01/CUOC ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế áp dụng cho trường hợp doanh nghiệp trực tiếp điều hành phương tiện vận tải theo mẫu số 01–1A/CUOC, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế áp dụng cho trường hợp hoán đổi/ chia chỗ theo mẫu số 01–1B/CUOC, Bảng kê doanh thu lưu công–ten–nơ theo mẫu số 01–1C/CUOC ban hành kèm theo Thông tư này.

Tại Tờ khai thuế cước của kỳ tính thuế đầu tiên của năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài phải gửi cho cơ quan thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định. Hồ sơ gồm :

– Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo mẫu số 01–2/CUOC ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước nơi hãng tàu nước ngoài cư trú cấp cho năm tính thuế ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định;

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp ;

– Tài liệu chứng minh doanh nghiệp điều hành trực tiếp tàu, là một trong các tài liệu sau :

+ Bản sao Giấy đăng ký sở hữu tàu;

+ Bản sao Hợp đồng thuê tàu (trường hợp doanh nghiệp đi thuê hoặc được trao quyền sử dụng);

+ Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cảng vụ Giấy phép khai thác tàu định tuyến;

+ Bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cảng vụ giấy phép tàu vào cảng;

+ Bản chính giấy xác nhận của cảng vụ về các tàu của hãng vào cảng Việt Nam ;

+ Các tài liệu khác.

Trường hợp hãng tàu nước ngoài có các hoạt động liên danh, hoán đổi, cho thuê chỗ, cho thuê tàu trống... thì cần cung cấp thêm các chứng từ có liên quan (như hợp đồng liên danh cùng khai thác, điều hành phương tiện vận tải, hợp đồng hoán đổi chỗ, hợp đồng cho thuê tàu trống...).

Kết thúc năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài phải gửi cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú của hãng tàu cho năm đó.

Trường hợp năm trước đó đã thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định, thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về tình trạng kinh doanh như thay đổi về đăng ký kinh doanh, thay đổi về sở hữu hoặc điều hành phương tiện vận tải (nếu có)...và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi.

Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có đại lý chính/trụ sở chính của đại lý và các đại lý phụ/chi nhánh tại nhiều địa phương ở Việt Nam, các đại lý/hãng vận tải nước ngoài nộp bản chính Giấy xác nhận cư trú và Giấy chứng nhận đăng ký thuế/đăng ký kinh doanh đã hợp pháp hóa lãnh sự cho cục thuế quản lý địa phương nơi hãng vận tải nước ngoài có đại lý chính/trụ sở chính của đại lý và bản sao (có dấu sao y của đại lý chính hoặc bản sao đã công chứng) tại các Cục thuế quản lý địa phương nơi hãng vận tải nước ngoài có đại lý phụ/chi nhánh và ghi rõ nơi đã nộp bản chính trong Thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định.

XI. Khai thuế và xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên nộp thuế theo phương pháp khoán (gọi chung là hộ nộp thuế khoán) bao gồm :

1.1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có đăng ký kinh doanh hoặc không phải đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế, đã được cơ quan thuế đôn đốc nhưng quá thời hạn theo thông báo đôn đốc của cơ quan thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vẫn không thực hiện đăng ký thuế.

1.2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ.

1.3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện nộp tờ khai thuế theo quy định.

1.4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mở sổ sách kế toán, nhưng qua kiểm tra của cơ quan thuế thấy thực hiện không đúng chế độ kế toán, không thực hiện đúng và đầy đủ hóa đơn, chứng từ khi mua bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai thuế không chính xác, trung thực; cơ quan thuế không thể căn cứ vào sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ để xác định số thuế phải nộp phù hợp với thực tế kinh doanh.

1.5. Hộ gia đình, cá nhân khai thác tài nguyên thủ công, phân tán, lưu động, không thường xuyên.

2. Loại thuế, phí áp dụng theo phương pháp khoán bao gồm :

2.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt;

2.2. Thuế tài nguyên;

2.3. Thuế giá trị gia tăng;

2.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp;

2.5. Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Hồ sơ khai thuế khoán được nộp cho chi cục thuế quản lý địa phương ıơi có hoạt động kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên :

3.1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán khai theo mẫu Tờ khai số 01/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Hộ, cá nhân khai thác tài nguyên, khoáng sản nộp thuế khoán khai theo nẫu Tờ khai số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán :

4.1. Hộ nộp thuế khoán thực hiện khai thuế theo năm (một năm khai một ần). Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng 12 của năm rước.

4.2. Trường hợp mới ra kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản hì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là mười ngày kể từ ngày bắt đầu inh doanh hoặc khai thác tài nguyên, khoáng sản.

5. Xác định số thuế khoán phải nộp của hộ kinh doanh :

Căn cứ tài liệu kê khai của người nộp thuế về doanh thu, thu nhập, sản lượng và giá bán tài nguyên khai thác, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, chi cục thuế phối hợp với hội đồng tư vấn thuế xã, phường kiểm tra xác định tính đúng đắn, trung thực của hồ sơ khai thuế, tổ chức điều tra xác định lại doanh thu, thu nhập những trường hợp có nghi vấn khai không đúng để ấn định lại doanh thu kinh doanh, sản lượng và giá bán tài nguyên khai thác. Để đảm bảo việc xác định thuế được công bằng, trước khi thông báo số thuế phải nộp của từng hộ, cá nhân, chi cục thuế phải công khai dự kiến doanh thu, số thuế phải nộp của từng hộ, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán để lấy ý kiến các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên; sau đó tham khảo ý kiến hội đồng tư vấn thuế xã, phường để xác định và thông báo cho hộ, cá nhân nộp thuế biết và thực hiện.

Số thuế khoán được xác định cho từng tháng và ổn định khoán trong một năm, trừ trường hợp hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Trường hợp trong tháng, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nghỉ kinh doanh cả tháng thì được miễn số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp trong tháng, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nghỉ kinh doanh từ mười lăm ngày trở lên thì được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng.

6. Thời hạn thông báo thuế và thời hạn nộp thuế :

Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp thuế khoán theo mẫu số 03/THKH ban hành kèm theo Thông tư này tới hộ nộp thuế khoán chậm nhất là ngày 20 tháng 1. Thông báo một lần áp dụng cho các tháng nộp thuế ổn định trong năm.

Căn cứ vào Thông báo nộp thuế khoán, hộ nộp thuế nộp tiền thuế hàng tháng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng. Trường hợp hộ nộp thuế khoán lựa chọn nộp thuế theo quý thì thời hạn nộp thuế cho cả quý là ngày cuối cùng của tháng đầu quý.

Đối với thuế tài nguyên, cơ quan thuế có thể thông báo nộp thuế theo mùa vụ cơ quan thuế phải ghi rõ thời hạn nộp thuế trên thông báo thuế và gửi đến hộ nộp thuế khoán tối thiểu là mười ngày trước ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế.

7. Trường hợp hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên khoáng sản thì phải kê khai bổ sung với cơ quan thuế kể từ tháng phát sinh thay đổi quy mô, để cơ quan thuế xác định số thuế khoán cho phù hợp với thực tế phát sinh nghĩa vụ thuế của người nộp thuế

Hồ sơ khai lại là Tờ khai theo mẫu số 01/THKH hoặc Tờ khai theo mẫu số 02/THKH ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan thuế xác định lại số thuế khoán phải nộp cho các tháng có thay đổi về ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc thay đổi về quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên khoáng sản và thông báo số thuế khoán phải nộp cho người nộp thuế biết.

Trường hợp hộ kinh doanh không khai báo sự thay đổi về ngành nghề, quy mô kinh doanh với cơ quan thuế hoặc khai báo không trung thực, hoặc cơ quan thuế có tài liệu chứng minh có sự thay đổi về quy mô của hộ kinh doanh dẫn đến tăng doanh số thì cơ quan thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với tình hình kinh doanh.

XII. Ấn định thuế đối với trường hợp người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai vi phạm pháp luật thuế

1. Ấn định số thuế phải nộp :

Người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định số thuế phải nộp trong các trường hợp sau :

1.1. Không đăng ký thuế theo quy định tại Điều 22 của Luật Quản lý thuế.

1.2. Người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Quản lý thuế không nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn quy định.

1.3. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế, nhưng qua kiểm tra của cơ quan thuế thấy hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không chính xác, đã yêu cầu khai, nộp bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế không khai, nộp bổ sung, cơ quan thuế không thể căn cứ vào từng yếu tố của hồ sơ khai thuế để xác định số thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế là đúng.

1.4. Đã hết thời hạn kiểm tra, thanh tra nhưng người nộp thuế không xuất trình tài liệu kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến việc xác định các yếu tố làm căn cứ tính thuế phải nộp.

1.5. Người nộp thuế từ chối hoặc tìm cách trì hoãn để không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

1.6. Qua kiểm tra, thanh tra thuế có căn cứ chứng minh người nộp thuế không hạch toán kế toán hoặc có hạch toán kế toán nhưng số liệu trên sổ kế toán không đầy đủ, không chính xác, trung thực dẫn đến không xác định đúng các yếu tố làm căn cứ tính số thuế phải nộp.

1.7. Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế.

2. Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp :

Người nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp trong các trường hợp sau :

2.1. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế có căn cứ chứng minh người nộp thuế hạch toán kế toán không đúng quy định, số liệu trên sổ kế toán không đầy đủ, không chính xác, trung thực dẫn đến không xác định đúng các yếu tố làm căn cứ tính số thuế phải nộp trừ trường hợp bị ấn định số thuế phải nộp.

2.2. Qua kiểm tra hàng hóa mua vào, bán ra thấy người nộp thuế hạch toán giá trị hàng hóa mua vào, bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường.

Giá giao dịch thông thường trên thị trường là giá giao dịch theo thỏa thuận khách quan giữa các bên không có quan hệ liên kết.

Cơ quan thuế có thể tham khảo giá hàng hóa, dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước công bố cùng thời điểm, hoặc giá mua, giá bán của các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng hoặc giá bán của doanh nghiệp kinh doanh cùng mặt hàng có quy mô kinh doanh và số khách hàng lớn tại địa phương để xác định giá giao dịch thông thường làm căn cứ ấn định giá bán, giá mua và số thuế phải nộp.

3. Căn cứ ấn định thuế :

Cơ quan thuế ấn định thuế đối với người nộp thuế theo kê khai có vi phạm pháp luật thuế dựa vào một hoặc đồng thời các căn cứ sau :

3.1. Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế thu thập từ :

– Người nộp thuế khai báo với cơ quan thuế về doanh thu, chi phí, thu nhập, số thuế phải nộp trong các kỳ khai thuế trước.

– Tổ chức, cá nhân có liên quan đến người nộp thuế.

– Các cơ quan quản lý Nhà nước khác.

3.2. Tham khảo, đối chiếu số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng, cùng quy mô tại địa phương. Trường hợp không có cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng, cùng quy mô thì so sánh với số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng tại địa phương.

4. Khi ấn định thuế, cơ quan thuế phải gửi Quyết định ấn định thuế cho người nộp thuế theo mẫu số 01/AĐTH ban hành kèm theo Thông tư này. Quyết định ấn định thuế bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây :

– Lý do của việc ấn định (nêu cụ thể hành vi vi phạm);

– Căn cứ ấn định thuế;

– Số thuế cơ quan thuế ấn định;

– Số thuế mà người nộp thuế phải nộp thêm (bằng số thuế ấn định trừ số thuế người nộp thuế đã tự khai);

– Thời hạn người nộp thuế có quyền khiếu nại kể từ ngày cơ quan thuế ra thông báo ấn định thuế;

– Thời hạn nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế là mười ngày kể từ ngày cơ quan thuế ra Quyết định ấn định thuế. Trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế với số tiền thuế ấn định từ năm trăm triệu đồng trở lên, thời hạn nộp thuế là ba mươi ngày kể từ ngày cơ quan thuế ra quyết định ấn định thuế.

Trường hợp sau khi cơ quan thuế ra quyết định ấn định thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế của kỳ khai thuế hoặc lần khai thuế đã bị ấn định thuế thì người nộp thuế vẫn thực hiện nộp thuế theo quyết định ấn định thuế của cơ quan thuế.

Số thuế đã khai trong hồ sơ khai thuế nộp chậm sẽ được cơ quan thuế ghi nhận là số phát sinh của kỳ khai thuế hoặc lần khai thuế đó để làm cơ sở xác định việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, trừ trường hợp cơ quan thuế không chấp nhận số đã kê khai thì cơ quan thuế sẽ có văn bản thông báo cho người nộp thuế biết.

Phần C – NỘP THUẾ

I. Thời hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào ngân sách Nhà nước.

2. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

3. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

II. Đồng tiền nộp thuế

1. Đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam.

2. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ :

2.1. Người nộp thuế chỉ được nộp thuế bằng các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2.2. Số ngoại tệ nộp thuế được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước công bố có hiệu lực tại thời điểm tiền thuế được nộp vào Kho bạc Nhà nước.

2.3. Việc quản lý ngoại tệ nộp thuế thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

III. Địa điểm và thủ tục nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách Nhà nước :

1.1. Tại Kho bạc Nhà nước;

1.2. Tại cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;

1.3. Thông qua tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế;

1.4. Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế, tổ chức được ủy nhiệm thu có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, cán bộ thu tiền thuế, bảo đảm cho người nộp thuế nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước thuận lợi và kịp thời.

2. Thủ tục nộp thuế :

2.1. Người nộp thuế có thể nộp thuế bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Cơ quan thuế cấp chứng từ và hướng dẫn cách lập chứng từ nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế đối với từng hình thức nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản. Người nộp thuế phải ghi đầy đủ, chi tiết các thông tin trên chứng từ nộp tiền thuế do Bộ Tài chính quy định.

2.2. Trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt :

– Trường hợp người nộp thuế đến nộp tiền trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước phải xác nhận trên chứng từ nộp thuế về số thuế đã thu.

– Trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt tại cơ quan thuế, ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế : các tổ chức, cá nhân khi nhận tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

2.3. Trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản : Ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của Kho

bạc Nhà nước phải xác nhận trên chứng từ nộp tiền thuế của người nộp thuế. Ngân hàng, tổ chức tín dụng phải phản ánh đầy đủ các nội dung của chứng từ nộp tiền thuế trên chứng từ phục hồi gửi Kho bạc Nhà nước nơi thu Ngân sách Nhà nước.

3. Trường hợp thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế :

3.1. Thực hiện bằng hình thức trích chuyển tài khoản : căn cứ vào Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản có trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để nộp Ngân sách Nhà nước.

3.2. Thực hiện bằng hình thức kê biên tài sản, bán tài sản của người bị cưỡng chế để thu đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan thực hiện cưỡng chế phải thực hiện các thủ tục kê biên, bán tài sản theo quy định để thu đủ tiền thuế, tiền phạt nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước.

4. Trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi đã nhận tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào Ngân sách Nhà nước.

Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thu thuế vào Ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày thu được tiền thuế.

5. Trường hợp nộp thuế bằng hình thức chuyển khoản, khi Ngân hàng, tổ chức tín dụng chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước bằng chứng từ phục hồi gửi Kho bạc Nhà nước, trên chứng từ phục hồi phải phản ánh đầy đủ các nội dung ghi trên giấy nộp tiền.

6. Bộ Tài chính có hướng dẫn riêng đối với hình thức nộp thuế thông qua tổ chức dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

IV. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt

1. Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt thì người nộp thuế phải ghi rõ trên chứng từ nộp tiền thuế, tiền phạt theo trình tự sau đây : tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt.

Trong mỗi một loại tiền thuế, tiền phạt, thứ tự thanh toán được thực hiện theo thứ tự thời gian phát sinh của khoản tiền thuế, tiền phạt, khoản phát sinh trước, thanh toán trước.

Cơ quan thuế hướng dẫn và yêu cầu người nộp thuế nộp tiền theo đúng trình tự trên đây. Khi nộp thuế, Kho bạc Nhà nước căn cứ chứng từ nộp tiền thuế để hạch

toán thu Ngân sách Nhà nước và thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế nộp tiền không đúng trình tự trên thì cơ quan thuế lập lệnh điều chỉnh khoản thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền phạt được điều chỉnh.

Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể trên chứng từ nộp tiền số tiền nộp cho từng khoản thì cơ quan thuế hạch toán số tiền thuế đã thu theo thứ tự thanh toán nêu trên, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu Ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết theo mẫu số 01/NOPT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khoản tiền thuế đều phải nộp vào Ngân sách Nhà nước. Kho bạc Nhà nước ghi thu Ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan thuế biết để theo dõi và quản lý.

Các khoản tiền truy thu thuế, phạt chậm nộp tiền thuế, phạt trốn thuế, gian lận thuế và phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế được nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thuế mở tại Kho bạc Nhà nước. Cơ quan thuế chuyển tiền từ tài khoản tạm giữ vào Ngân sách Nhà nước theo các quyết định đã hết thời hiệu khiếu nại.

V. Xác định ngày đã nộp thuế

Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày :

1. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng xác nhận trên Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước bằng chuyển khoản trong trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản.

2. Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế hoặc tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế xác nhận việc thu tiền trên chứng từ thu thuế bằng tiền mặt.

VI. Gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp được gia hạn nộp thuế :

Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ nếu không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong các trường hợp sau đây :

1.1. Bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại vật chất và không có khả năng nộp thuế đúng hạn;

1.2. Di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà phải ngừng hoạt động hoặc giảm sản xuất, kinh doanh, tăng chi phí đầu tư ở nơi sản xuất, kinh doanh mới;

1.3. Do chính sách của Nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế.

1.4. Gặp khó khăn đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Phạm vi số tiền thuế, tiền phạt được gia hạn nộp :

2.1. Người nộp thuế gặp khó khăn theo quy định tại Điểm 1.1 Mục này thì được gia hạn một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

2.2. Người nộp thuế gặp khó khăn theo quy định tại Điểm 1.2, Điểm 1.3 và Điểm 1.4 Mục này thì được gia hạn một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt phát sinh do các nguyên nhân nêu tại các điểm đó.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế :

3.1. Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá hai năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp theo quy định tại Điểm 1.1 Mục này.

– Nếu tài sản của người nộp thuế thiệt hại đến 50% thì gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt tương ứng với tỷ lệ thiệt hại trong thời hạn một năm.

– Nếu tài sản của người nộp thuế thiệt hại trên 50% đến 70% thì gia hạn nộp toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn một năm.

– Nếu tài sản của người nộp thuế thiệt hại trên 70% thì gia hạn nộp thuế toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt phải nộp trong thời hạn hai năm.

3.2. Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá một năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp theo quy định tại Điểm 1.2, Điểm 1.3 và Điểm 1.4 Mục này.

4. Thủ tục gia hạn nộp thuế :

4.1. Để được gia hạn nộp thuế theo quy định tại mục này, người nộp thuế phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ bao gồm :

– Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt theo mẫu số 02/NOPT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn, thời hạn đề nghị gia hạn, kế hoạch và cam kết việc nộp số tiền thuế, tiền phạt;

– Tài liệu chứng minh lý do đề nghị gia hạn nộp thuế.

+ Đối với trường hợp bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì phải có : Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền như

Hội đồng định giá do Sở Tài thành lập, hoặc các công ty định giá chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ định giá theo hợp đồng, hoặc Trung tâm định giá của Sở Tài chính; văn bản xác nhận của chính quyền cấp xã nơi xảy ra sự việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

+ Đối với trường hợp di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải có Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc di chuyển địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

4.2. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực tế khó khăn của người nộp thuế để ra văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc gia hạn nộp thuế.

Văn bản chấp nhận đề nghị gia hạn nộp thuế theo mẫu số 03/NOPT ban hành kèm theo Thông tư này.

Văn bản không chấp nhận đề nghị gia hạn nộp thuế theo mẫu số 04/NOPT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ. Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan quản lý thuế; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được gia hạn nộp thuế.

4.3. Đối với trường hợp đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt quy định tại Điểm 1.4 mục này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ xin gia hạn của người nộp thuế, sau đó chuyển hồ sơ xin gia hạn lên cơ quan thuế cấp trên để trình Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, người nộp thuế không bị phạt hành chính về hành vi chậm nộp tiền thuế đối với số thuế được gia hạn. Khi hết thời gian gia hạn nộp thuế, người nộp thuế phải nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước theo quy định; nếu không nộp thuế thì người nộp thuế sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

VII. Xử lý số tiền thuế nộp thừa

1. Tiền thuế được coi là nộp thừa khi :

1.1. Người nộp thuế có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp.

1.2. Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, phí xăng dầu.

2. Người nộp thuế có quyền giải quyết số tiền thuế nộp thừa theo các cách sau :

2.1. Bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ, kể cả bù trừ giữa các loại thuế với nhau.

2.2. Trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần nộp tiếp theo.

2.3. Hoàn trả khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt.

Trường hợp tiền thuế nộp thừa được để lại trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo trong cùng một loại thuế thì được thực hiện tự động trong hệ thống quản lý của cơ quan thuế, người nộp thuế không phải làm thủ tục bù trừ.

Trường hợp bù trừ giữa các loại tiền thuế, tiền phạt khác nhau hoặc hoàn thuế thì người nộp thuế phải thực hiện theo thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế theo quy định tại Phần G của Thông tư này. Khi bù trừ thuế, cơ quan thuế ra quyết định hoàn thuế và lệnh thu thuế cho các khoản tiền thuế, tiền phạt theo thứ tự quy định tại Khoản 1 Mục IV Phần này.

Phần D – ỦY NHIỆM THU THUẾ

I. Thẩm quyền và phạm vi ủy nhiệm thu thuế

1. Cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân thực hiện thu một số khoản thuế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế sau đây :

– Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

– Thuế nhà đất;

– Thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán;

– Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Đối với các loại thuế khác, nếu cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân khác thu thì phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Việc ủy nhiệm thu thuế phải được thực hiện thông qua hợp đồng giữa thủ trưởng cơ quan quản lý thuế với đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc trực tiếp với cá nhân được ủy nhiệm thu thuế.

3. Hợp đồng ủy nhiệm thu thuế được lập theo mẫu số 01/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này và phải đảm bảo có các nội dung về :

– Loại thuế được ủy quyền thu;

– Địa bàn được ủy nhiệm thu;

– Phạm vi công việc được ủy nhiệm như : Hướng dẫn người nộp thuế khai thuế; đôn đốc người nộp thuế nộp tờ khai thuế, nộp thuế; thu tờ khai thuế, thu thuế từ người nộp thuế và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế; nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước; rà soát và báo cáo các trường hợp thuộc diện khai thuế, nộp thuế mà không chấp hành; cung cấp thông tin về tình hình phát sinh mới hoặc thay đổi thông tin về người nộp thuế trên địa bàn được ủy nhiệm thu; thu tiền thuế từ người nộp thuế và nộp vào tài khoản thu Ngân sách Nhà nước.

– Quyền hạn và trách nhiệm của bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm;

– Chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng; chế độ thanh toán biên lai, ấn chỉ thu thuế, kinh phí ủy nhiệm thu;

– Thời hạn ủy nhiệm thu. Khi hết thời hạn ủy nhiệm thu hai bên phải thực hiện thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu và lập biên bản thanh lý theo mẫu số 02/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này.

II. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm thu

Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký kết với cơ quan thuế. Bên được ủy nhiệm thu thuế không được quyền ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan thuế. Đối với một số nội dung cụ thể của hợp đồng ủy nhiệm thu, thực hiện theo hướng dẫn sau :

1. Trường hợp phải thu tờ khai thuế từ người nộp thuế :

Bên ủy nhiệm thu có trách nhiệm giải thích, hướng dẫn người nộp thuế về các quy định của pháp luật thuế, trách nhiệm đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế; cung cấp mẫu tờ khai thuế và hướng dẫn cách kê khai thuế; đôn đốc người nộp thuế khai thuế và thu tờ khai thuế từ người nộp thuế để nộp cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định.

2. Gửi thông báo nộp thuế và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế :

Bên được ủy nhiệm thu khi nhận thông báo nộp thuế phải thực hiện đối chiếu với sổ bộ thuế, nếu thông báo nộp thuế không đúng, không đủ so với sổ bộ thuế thì phản ảnh kịp thời để cơ quan thuế phát hành lại thông báo nộp thuế cho đúng với sổ bộ thuế.

Bên được ủy nhiệm thu phải gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế trước ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo thuế ít nhất là năm ngày. Khi gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế, bên được ủy nhiệm thu phải yêu cầu người nhận thông báo ký xác nhận, đôn đốc người nộp thuế nộp thuế đúng thời hạn.

Đối với trường hợp ủy nhiệm thu thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao thì không phải gửi thông báo nộp thuế, bên ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo tờ khai thuế của người nộp thuế.

3. Tổ chức thu nộp thuế và cấp chứng từ cho người nộp thuế :

Khi thu thuế, bên ủy nhiệm thu phải viết biên lai thu thuế và viết một lần cho cả ba liên ghi rõ số tiền thuế, loại thuế, kỳ nộp thuế và các nội dung khác trên biên lai thu. Biên lai thu thuế phải viết từ số nhỏ đến số lớn, không viết nhảy số và phải viết đầy đủ, rõ ràng theo các nội dung yêu cầu trong biên lai thuế, đồng thời ký, ghi rõ họ tên người trực tiếp thu. Sau khi đã kiểm tra và nhận đủ tiền thuế, người trực tiếp thu phải giao biên lai thu thuế cho người nộp thuế.

4. Nộp tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước :

Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế và các khoản thu khác đã thu vào Ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước. Số tiền thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các biên lai thu thuế.

Khi nộp tiền thuế về Kho bạc Nhà nước, bên được ủy nhiệm thu phải lập bảng kê chứng từ thu và lập giấy nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước bằng tiền mặt; Kho bạc Nhà nước chuyển chứng từ cho cơ quan thuế về số tiền ủy nhiệm thu đã nộp để theo dõi và quản lý.

Cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu quy định thời gian và mức tiền thuế đã thu mà bên được ủy nhiệm thu thuế phải nộp vào Kho bạc Nhà nước phù hợp với số thu và địa bàn thu thuế theo hướng dẫn của Tổng cục thuế. Thời gian bên được ủy nhiệm thu thuế phải nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước tối đa không quá năm ngày kể từ ngày thu tiền đối với địa bàn thu thuế là các xã vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn; không quá ba ngày đối với các địa bàn khác; trường hợp số tiền thuế đã thu vượt quá mười triệu đồng thì phải nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

5. Quyết toán số tiền thuế thu được và biên lai thu thuế với cơ quan thuế :

5.1. Quyết toán số tiền thuế thu được :

Chậm nhất ngày 5 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu thuế phải lập báo cáo số đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan thuế theo mẫu số 03/UNTH ban

hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thu nộp phải phản ánh được số phải thu, số đã thu, số còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng và các giải pháp đôn đốc thu nộp tiếp. Chi cục thuế nhận được báo cáo thu nộp của bên được ủy nhiệm thu thuế phải kiểm tra cụ thể từng biên lai đã thu, số thuế đã thu, số thuế đã nộp ngân sách, đối chiếu với số thuế đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc, nếu có số chênh lệch phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để quy trách nhiệm cụ thể.

5.2. Quyết toán biên lai thuế :

Mỗi tháng một lần, chậm nhất ngày 5 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu thuế phải lập bảng thanh toán các loại biên lai thuế, phí, lệ phí đã sử dụng, số còn tồn theo từng loại biên lai với cơ quan thuế theo đúng quy định.

Sau mười ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch, bên được ủy nhiệm thu thuế phải lập báo cáo quyết toán sử dụng biên lai thuế với cơ quan thuế về số biên lai thuế, phí, lệ phí đã sử dụng và chuyển tồn các loại biên lai sang năm sau theo mẫu số 04/UNTH ban hành kèm theo Thông tư này.

Mọi hành vi chậm thanh toán biên lai, chậm nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách Nhà nước đều coi là hành vi xâm tiêu tiền thuế; thu thuế không viết biên lai, hoặc viết không đúng chủng loại biên lai thuế phù hợp, bên được ủy nhiệm thu thuế sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Theo dõi và báo cáo với cơ quan thuế các trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc thay đổi quy mô, ngành hàng của người nộp thuế trên địa bàn ủy nhiệm thu.

III. Trách nhiệm của Cơ quan thuế ủy nhiệm thu

Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về việc thực hiện chính sách và quản lý các loại thuế trên địa bàn.

1. Thông báo công khai về các trường hợp thuộc diện ủy nhiệm thu để người nộp thuế biết và thực hiện.

2. Phát hành thông báo nộp thuế giao cho bên được ủy nhiệm thu thuế cùng với sổ bộ thuế đã duyệt. Thời gian giao thông báo nộp thuế cho ủy nhiệm thu thuế trước khi hết thời hạn gửi thông báo nộp thuế theo quy định tại Phần C Thông tư này tối thiểu là mười ngày.

3. Cấp phát đầy đủ, kịp thời biên lai thu thuế cho bên được ủy nhiệm thu thuế và hướng dẫn bên được ủy nhiệm thu thuế quản lý, sử dụng biên lai đúng quy định. Bên được ủy nhiệm thu thuế khi xin cấp biên lai thuế phải có văn bản đề nghị và giấy giới thiệu giao cho người được ủy quyền đi nhận biên lai.

4. Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

5. Kiểm tra tình hình thu nộp tiền thuế của bên được ủy nhiệm thu thuế :

Căn cứ vào biên lai thuế do bên ủy nhiệm thu đã thu thuế và thanh toán với cơ quan thuế và căn cứ giấy nộp tiền vào ngân sách đã phát hành, xác nhận đã nộp tiền của Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế thực hiện kế toán thuế và xác định số nợ thuế để có biện pháp quản lý thích hợp.

Cơ quan thuế ra quyết định phạt chậm nộp thuế đối với các trường hợp nộp chậm thuế và chuyển cho bên được ủy nhiệm thu thuế để bên được ủy nhiệm thu chuyển cho người nộp thuế. Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp vào Ngân sách Nhà nước.

IV. Kinh phí ủy nhiệm thu

Bên được ủy nhiệm thu thuế được hưởng kinh phí ủy nhiệm thu trích từ kinh phí hoạt động của cơ quan thuế.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của từng địa phương, Thủ trưởng cơ quan thuế sẽ quyết định kinh phí ủy nhiệm thu phù hợp nhưng tối đa không được vượt quá 8% tổng số thuế do bên được ủy nhiệm đã thu đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế nộp theo phương pháp khoán; tối đa không vượt quá 1% số thuế thu được đối với thuế thu nhập cá nhân.

Phần Đ – TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

I. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh dừng việc xuất cảnh khi người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế trong các trường hợp sau :

2.1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài;

2.2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

2.3. Người nước ngoài hết thời hạn làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ, hành nghề độc lập tại Việt Nam;

2.4. Người nộp thuế là cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi Việt Nam mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Ngay khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc dừng xuất cảnh trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho đến khi cá nhân đó hoàn thành xong nghĩa vụ nộp thuế và được cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế tại Việt Nam hoặc có bảo lãnh bằng tài sản hoặc các biện pháp khác để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

II. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Quản lý thuế và của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản.

Chủ doanh nghiệp tư nhân, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể.

Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể.

Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật :

2.1. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

2.2. Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

2.3. Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần nợ thuế còn lại do tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp.

2.4. Những người có trách nhiệm nộp thuế đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại Điểm 2.1, Điểm 2.2 và Điểm 2.3 Khoản này có quyền

yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình theo quy định của pháp luật dân sự.

III. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp bị chia chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp bị tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan thuế có quyền yêu cầu một trong các doanh nghiệp có nghĩa vụ liên đới phải hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ thuế. Trường hợp một doanh nghiệp đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thuế thì có quyền yêu cầu những doanh nghiệp có nghĩa vụ liên đới phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình theo quy định của pháp luật dân sự.

IV. Việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự, hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người được pháp luật coi là đã chết lo những người hưởng thừa kế thực hiện trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Trường hợp di sản chưa được chia thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do gười chết để lại được người quản lý di sản thực hiện.

Trong trường hợp di sản đã được chia thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế o người chết để lại được những người thừa kế thực hiện tương ứng nhưng không ượt quá phần tài sản mà mình được nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng từ chối nhận di sản thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người chết để lại được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự do người được Tòa án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích, người bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phạm vi tài sản được giao quản lý.

3. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định tại Điều 65 của Luật Quản lý thuế được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền phạt chậm nộp cho thời gian bị coi là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

V. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của từng loại thuế hoặc của tất cả các loại thuế; hoặc đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận số tiền thuế, tiền phạt còn phải nộp đến thời điểm đề nghị xác nhận.

Trường hợp cá nhân, nhà thầu nước ngoài nộp thuế qua tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ tại nguồn thì đề nghị với cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên khấu trừ tại nguồn xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nêu rõ các nội dung :

– Tên người nộp thuế, mã số thuế;

– Số thuế phát sinh của từng loại thuế bao gồm cả số thuế do người nộp thuế khai trong hồ sơ thuế đã nộp cho cơ quan thuế và số thuế khoán, số thuế ấn định theo quyết định của cơ quan thuế;

– Số tiền phạt hành chính do vi phạm pháp luật thuế;

– Số tiền thuế, tiền phạt đã nộp;

– Số tiền thuế, tiền phạt còn nợ (nếu có).

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm ra văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trường

hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Phần E – THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

I. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế

1. Người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn thuế, giảm thuế hoặc không phải nộp thuế và khai báo với cơ quan thuế trong hồ sơ khai thuế, trừ các trường hợp quy định tại Mục II Phần này.

2. Tài liệu liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế là một phần của hồ sơ khai thuế.

II. Trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế

Cơ quan thuế trực tiếp kiểm tra hồ sơ và ra quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp sau đây :

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước. Hồ sơ đề nghị miễn thuế là Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ số thuế đề nghị được miễn, số thuế đã nộp (nếu có), lý do đề nghị được miễn thuế và danh mục tài liệu gửi kèm.

2. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán có mức thu nhập thấp. Hồ sơ đề nghị miễn thuế là Văn bản đề nghị miễn thuế của hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ số thuế đề nghị được miễn, số thuế đã nộp (nếu có), lý do đề nghị được miễn thuế và danh mục tài liệu gửi kèm.

3. Miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cá nhân, hộ cá thể kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán nếu nghỉ kinh doanh liên tục từ mười lăm ngày trở lên trong tháng được xét giảm 50% số thuế phải nộp; nếu nghỉ cả tháng thì được xét miễn thuế của tháng đó. Hồ sơ đề nghị miễn hoặc giảm thuế là Văn bản đề nghị miễn hoặc giảm thuế của hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này trong đó nêu rõ số thuế phải nộp; số thuế đề nghị được miễn, giảm; số thuế đã nộp (nếu có); số thuế còn phải nộp; lý do đề nghị được miễn, giảm thuế và danh mục tài liệu gửi kèm.

4. Miễn thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do dân cư trên địa bàn xã có rừng được phép khai thác.

Hồ sơ miễn thuế gồm : Văn bản đề nghị miễn thuế tài nguyên theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ và danh mục tài liệu gửi kèm.

Văn bản đề nghị miễn thuế phải có ý kiến xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng.

5. Miễn hoặc giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuế nhà, đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ, bị lỗ hoặc không có khả năng nộp thuế.

Hồ sơ đề nghị miễn hoặc giảm thuế bao gồm :

– Văn bản đề nghị miễn hoặc giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ thời gian, lý do bị thiệt hại, giá trị tài sản bị thiệt hại, số lỗ do thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ gây ra, số thuế phải nộp, số thuế đề nghị miễn, giảm và danh mục tài liệu gửi kèm;

– Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, địch hoạ, tai nạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản quyết toán tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

6. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế :

– Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế ra quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này.

– Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn ra quyết định miễn thuế, giảm thuế là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

III. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt bao gồm :

1.1. Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt.

1.2. Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt bao gồm :

2.1. Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt của cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo mẫu số 01/XNTH ban hành kèm theo thông tư này;

2.2. Tờ khai quyết toán thuế đến thời điểm Tòa án ra quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp (đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản);

2.3. Tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt : Bản sao quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án; giấy tờ chứng minh cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự.

3. Trình tự giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt :

3.1. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp lập hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt gửi đến cơ quan thuế cấp trên theo trình tự sau :

– Chi cục thuế gửi cho cục thuế hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt của người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý của chi cục thuế.

– Cục thuế gửi cho Tổng cục thuế hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt của người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý của cục thuế và hồ sơ do chi cục thuế chuyển đến.

3.2. Trường hợp hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt chưa đầy đủ thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế cấp trên phải thông báo cho cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo mẫu số 02/XNTH ban hành kèm theo Thông tư này.

3.3. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa nợ theo mẫu số 03/XNTH hoặc thông báo trường hợp không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo mẫu số 04/XNTH ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền phạt và báo cáo Quốc hội :

4.1. Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền Tổng cục trưởng Tổng cục thuế xem xét hồ sơ và ra quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo quy định tại Khoản 1 Mục này. Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phải bao gồm các nội dung :

– Tên người nộp thuế được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt;

– Số tiền thuế được xóa nợ tương ứng với loại thuế và kỳ tính thuế hoặc thời gian phát sinh số thuế;

– Số tiền phạt được xóa nợ;

– Cơ quan thuế có trách nhiệm chấp hành quyết định.

4.2. Trên cơ sở quyết định xóa nợ, cơ quan thuế quản lý số tiền thuế nợ, tiền phạt được xóa nợ có trách nhiệm tổng hợp vào số quyết toán thu Ngân sách năm, đồng thời thông báo với cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trong báo cáo quyết toán Ngân sách của địa phương.

4.3. Tổng cục trưởng Tổng cục thuế có trách nhiệm tổng hợp số tiền thuế, tiền phạt đã xóa nợ theo quyết toán Ngân sách các cấp trình Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Quốc hội khi Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước.

Phần G – THỦ TỤC HOÀN THUẾ, BÙ TRỪ THUẾ

I. Hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp trong ba tháng liên tục có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết, hoặc đối với trường hợp đang trong giai đoạn đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng đầu ra :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị được hoàn và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn theo theo mẫu số 01–1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế thì người nộp thuế phải giải trình rõ lý do.

2. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp xuất khẩu :

2.1. Trường hợp xuất khẩu thanh toán bằng tiền, hồ sơ hoàn thuế bao gồm :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị được hoàn và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn

theo theo mẫu số 01–1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế thì người nộp thuế phải giải trình rõ lý do.

– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở, ghi rõ :

+ Số, ngày tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu phải ghi số, ngày tờ khai xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác);

+ Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hoặc số, ngày hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác gia công đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, ủy thác gia công xuất khẩu;

+ Hình thức thanh toán, số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu;

– Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu hoặc ủy thác gia công hàng xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hoặc ủy thác gia công xuất khẩu).

2.2. Trường hợp xuất khẩu thanh toán bằng hàng, hồ sơ hoàn thuế gồm :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị được hoàn và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn theo theo mẫu số 01–1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế thì người nộp thuế phải giải trình rõ lý do.

– Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở, ghi rõ :

+ Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ký với nước ngoài;

+ Số, ngày hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của nước ngoài thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu;

+ Số, ngày Tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu;

+ Số, ngày Tờ khai nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu;

+ Số, ngày văn bản xác nhận với phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ;

+ Số, ngày chứng từ thanh toán qua ngân hàng, số tiền thanh toán (nếu có chênh lệch sau khi thanh toán bù trừ hàng hóa).

2.3. Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hồ sơ hoàn thuế bao gồm :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị được hoàn và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn theo theo mẫu số 01–1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế thì người nộp thuế phải giải trình rõ lý do.

– Bảng kê hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở, ghi rõ :

+ Số, ngày hợp đồng xuất khẩu ký với nước ngoài;

+ Số, ngày Tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ;

+ Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua ngân hàng.

2.4. Trường hợp hàng hóa gia công chuyển tiếp, hồ sơ hoàn thuế bao gồm :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị được hoàn và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn theo theo mẫu số 01–1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế thì người nộp thuế phải giải trình rõ lý do.

– Bảng kê hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở, ghi rõ :

+ Số, ngày hợp đồng gia công giao; số, ngày hợp đồng gia công nhận;

+ Số, ngày tờ khai hàng gia công chuyển tiếp;

+ Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua ngân hàng.

2.5. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài hồ sơ hoàn thuế bao gồm :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị được hoàn và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn theo theo mẫu số 01–1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế thì người nộp thuế phải giải trình rõ lý do.

– Bảng kê hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở, ghi rõ :

+ Số, ngày giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài;

+ Số, ngày văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

+ Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do Bộ Thương mại cấp (trong đó ghi rõ : chủng loại, số lượng và trị giá hàng hóa).

3. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án ODA :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do hoàn thuế, số thuế đề nghị hoàn, thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp thuế đầu vào được hoàn;

– Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào mẫu số 01–2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc phê duyệt dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, dự án sử dụng vốn ODA vay ưu đãi được Ngân sách Nhà nước cấp phát (bản sao có đóng dấu và chữ ký xác nhận của người có thẩm quyền của dự án). Trường hợp hoàn thuế nhiều lần thì chỉ xuất trình lần đầu.

– Xác nhận của cơ quan chủ quản dự án ODA về hình thức cung cấp dự án ODA là ODA không hoàn lại hay ODA vay được Ngân sách Nhà nước cấp phát ưu đãi thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng (bản sao có xác nhận của cơ sở) và việc không được Ngân sách Nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng. Người nộp thuế chỉ phải nộp tài liệu này với hồ sơ hoàn thuế lần đầu của dự án.

Trường hợp nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế thì ngoài những tài liệu nêu tại điểm này, còn phải có xác nhận của chủ dự án về việc dự án không được Ngân sách Nhà nước bố trí vốn đối ứng để thanh toán cho nhà thầu theo giá có thuế giá trị gia tăng; giá thanh toán theo kết quả thầu không có thuế giá trị gia tăng và đề nghị hoàn thuế cho nhà thầu chính.

4. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với tổ chức Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế nêu rõ lý do, số thuế đề nghị và thời gian phát sinh số thuế đề nghị hoàn theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này.

– Bảng kê khai tổng hợp số thuế đầu vào được hoàn.

– Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào mẫu số 01–2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Quyết định phê duyệt các khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

– Văn bản xác nhận của Bộ Tài chính về khoản tiền viện trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài nêu rõ : tên tổ chức viện trợ, giá trị khoản viện trợ, cơ quan tiếp nhận, quản lý tiền viện trợ.

5. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao :

– Công hàm đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan đại diện;

– Văn bản đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của Vụ Lễ tân (Bộ Ngoại giao);

– Bản gốc kèm theo 2 bản sao có đóng dấu cơ quan đại diện của các hóa đơn giá trị gia tăng. Cơ quan thuế sẽ trả lại các hóa đơn gốc cho cơ quan đại diện sau khi thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng.

6. Hồ sơ hoàn thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bản sao Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu;

– Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân;

– Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập; Biên lai thuế thu nhập (bản chính);

– Chứng từ xác định tình trạng kết thúc thời gian làm việc như : Quyết định nghỉ hưu, Quyết định thôi việc, Biên bản thanh lý hợp đồng, Bảng kê xác định ngày cư trú (nếu có);

– Giấy ủy quyền trong trường hợp ủy quyền thoái trả tiền thuế.

7. Hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định theo mẫu số 02/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài hoặc theo mẫu số 03/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam;

– Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào);

– Bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp trong trường hợp là tổ chức kinh doanh; hoặc bản sao đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp và hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam trong trường hợp là cá nhân hành nghề độc lập; hoặc bản sao hợp đồng lao động và hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam trong trường hợp là cá nhân hành nghề phụ thuộc;

– Bản sao hợp đồng kinh tế, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng đại lý, hợp đồng ủy thác, hợp đồng chuyển giao công nghệ, chứng từ chứng minh cho việc doanh nghiệp điều hành trực tiếp phương tiện vận tải (trong trường hợp doanh nghiệp vận tải quốc tế) hay hợp đồng lao động ký với tổ chức, cá nhân Việt Nam, giấy chứng nhận tiền gửi tại Việt Nam, giấy chứng nhận góp vốn vào Công ty tại Việt Nam (tùy theo loại thu nhập trong từng trường hợp cụ thể);

– Chứng từ nộp thuế có xác nhận của kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan thuế khi thu tiền thuế; hoặc bản sao chứng từ nộp thuế và giấy xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức, cá nhân nộp thuế về số thuế đã nộp.

– Xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng.

8. Hồ sơ hoàn phí xăng dầu bao gồm :

– Văn bản đề nghị hoàn phí theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Bảng kê xác định số phí xăng dầu đề nghị hoàn trong đó ghi rõ số lượng xăng, dầu thực mua đã chịu phí xăng dầu, số lượng xăng, dầu diezen thực tế xuất khẩu, số tiền phí xăng dầu đề nghị hoàn trả, số tài khoản của đơn vị tại ngân hàng hoặc kho bạc giao dịch tỉnh, thành phố... theo mẫu số 01–2/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Hợp đồng và hóa đơn mua xăng, dầu diezen của tổ chức, cá nhân bán xăng dầu;

– Giấy phép xuất khẩu xăng dầu diezen do Bộ Thương mại cấp;

– Hợp đồng xuất khẩu xăng, dầu diezen ký với nước ngoài; trường hợp ủy thác xuất khẩu thì còn phải có hợp đồng ủy thác xuất khẩu xăng, dầu diezen;

– Hóa đơn bán hàng xăng, dầu diezen cho nước ngoài, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất;

– Tờ khai Hải quan hàng hóa xuất khẩu, có thanh khoản và xác nhận của cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại xăng dầu diezen thực tế xuất khẩu.

9. Hồ sơ hoàn thuế, phí nộp thừa đối với người nộp thuế sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động :

– Văn bản đề nghị hoàn thuế, phí theo mẫu số 01/HTBT ban hành kèm theo Thông tư này;

– Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động;

– Hồ sơ quyết toán thuế hoặc hồ sơ khai thuế đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động.

10. Hồ sơ hoàn các loại thuế, phí khác là văn bản đề nghị hoàn thuế hoặc phí, trong đó nêu rõ căn cứ đề nghị hoàn, số tiền thuế hoặc đề nghị hoàn, chuyển số tiền được hoàn để nộp các loại thuế, phí khác (nếu có).

II. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế :

1.1. Đối với hồ sơ hoàn thuế của tổ chức, cá nhân là người nộp thuế và có mã số thuế thì được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp của tổ chức, cá nhân đó.

1.2. Hồ sơ hoàn thuế của tổ chức, cá nhân không phải là người nộp thuế thì nộp tại cục thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức có trụ sở điều hành, nơi cá nhân có địa chỉ thường trú.

1.3. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận các tài liệu trong hồ sơ.

1.4. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

1.5. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

1.6. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn thuế :

2.1. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chậm nhất là mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế phải ra quyết định hoàn thuế theo mẫu số 04/HTBT ban hành kèm theo Thông tư

này hoặc thông báo bằng văn bản về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

2.2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

2.3. Căn cứ vào số thuế người nộp thuế được hoàn, số thuế còn nợ, cơ quan thuế thực hiện theo một trong hai trường hợp sau :

– Ra quyết định hoàn thuế trong trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt của tất cả các loại thuế.

– Ra quyết định hoàn thuế và ra Lệnh thu Ngân sách trong trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế theo hồ sơ hoàn thuế và còn nợ tiền thuế, tiền phạt của các loại thuế khác

Trong quyết định hoàn thuế phải nêu rõ tên người nộp thuế được hoàn thuế, số thuế được hoàn, nơi nhận tiền hoàn thuế.

2.4. Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế đề nghị hoàn thì xử lý như sau :

– Nếu số thuế đề nghị hoàn lớn hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đủ điều kiện được hoàn.

– Nếu số thuế đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đề nghị hoàn.

2.5. Trường hợp giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính cho thời gian chậm giải quyết hoàn thuế. Lãi suất tính tiền lãi do hoàn thuế chậm là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định có hiệu lực tại thời điểm ra quyết định trả tiền lãi. Số ngày tính tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định đến ngày ra quyết định hoàn thuế, bao gồm cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết).

Số tiền lãi được ghi trong quyết định hoàn thuế và người nộp thuế được thanh toán tiền lãi cùng với số tiền hoàn thuế.

2.6. Hồ sơ hoàn thuế thuộc đối tượng kiểm tra trước khi hoàn thuế thuộc một trong các trường hợp :

– Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

– Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu.

– Người nộp thuế đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế trong thời hạn 2 năm tính từ thời điểm đề nghị hoàn thuế trở về trước.

– Người nộp thuế không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định.

– Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước.

– Hết thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế theo yêu cầu.

– Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng quản lý của Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

III. Thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế

1. Trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế mà không phải nộp bù trừ với các loại thuế khác :

1.1. Đối với thuế giá giá trị gia tăng : Cơ quan thuế gửi quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế và báo nợ về kho bạc Nhà nước cấp trên để trích từ quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng của Ngân sách Trung ương để chi trả.

1.2. Đối với hoàn trả các khoản thuế khác : Cơ quan thuế gửi quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi người được hoàn trả đã nộp thuế trước đó. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả tiền cho người được hoàn trả. Việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo 2 trường hợp :

1.2.1. Hoàn trả khoản thu chưa quyết toán Ngân sách Nhà nước : Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán thoái thu đối với từng cấp ngân sách, theo đúng mục lục Ngân sách Nhà nước của các khoản đã thu.

1.2.2. Hoàn trả các khoản thu đã quyết toán vào niên độ ngân sách năm trước Kho bạc Nhà nước hạch toán chi ngân sách các cấp theo số tiền tương ứng với tỷ lệ khoản thu đã phân chia cho từng cấp ngân sách trước đó.

1.3. Luân chuyển chứng từ : Kho bạc Nhà nước gửi chứng từ hoàn trả tiền thuế cho cơ quan thuế nơi quyết định hoàn thuế, cơ quan tài chính cùng cấp (hoặc cơ quan tài chính cấp trên nếu chi hoàn trả từ ngân sách cấp trên) để theo dõi, kiểm tra, đối chiếu. Hàng tháng, Kho bạc Nhà nước thông báo cho cơ quan tài chính đồng cấp về số tiền đã hoàn để kiểm tra, đối chiếu.

2. Trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế và phải nộp bù trừ cho các khoản thuế khác :

2.1. Trường hợp hoàn trả thuế giá trị gia tăng, cơ quan thuế gửi quyết định hoàn thuế và lệnh thu thuế cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp; trường hợp hoàn trả các khoản thu khác, cơ quan thuế gửi quyết định hoàn thuế và lệnh thu thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi người được hoàn trả đã nộp thuế.

2.2. Việc xử lý hạch toán hoàn thuế và thu Ngân sách Nhà nước của Kho bạc Nhà nước được thực hiện :

2.2.1. Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn thuế đồng thời là Kho bạc Nhà nước thực hiện thu khoản thuế còn phải nộp : Kho bạc Nhà nước hạch toán hoàn trả thuế theo quy định tại Khoản 1 Mục này; hạch toán thu Ngân sách Nhà nước theo lệnh thu của cơ quan thuế và phân chia cho các cấp ngân sách; thanh toán tiền hoàn thuế còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

2.2.2. Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu khoản thuế còn phải nộp : Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả theo quy định tại Khoản 1 Mục này; chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu Ngân sách Nhà nước của cơ quan thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để làm căn cứ hạch toán thu Ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu; thanh toán tiền hoàn thuế còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

Phần H – KIỂM TRA, THANH TRA THUẾ

I. Kiểm tra thuế

Theo quy định tại Điều 77 và Điều 78 Luật Quản lý thuế, các hồ sơ thuế gửi đến cơ quan thuế đều được kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế nhằm đánh giá sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

Việc kiểm tra thuế được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế hoặc tại trụ sở của người nộp thuế.

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế

1.1. Công chức thuế thực hiện việc kiểm tra nội dung kê khai trong hồ sơ thuế, đối chiếu với cơ sở dữ liệu của người nộp thuế và tài liệu có liên quan về người nộp thuế, so sánh với dữ liệu của người nộp thuế cùng ngành nghề, mặt hàng kinh doanh để phân tích, đánh giá tính tuân thủ hoặc phát hiện các trường hợp khai chưa đầy đủ dẫn tới việc thiếu thuế hoặc trốn thuế, gian lận thuế.

Sau khi kiểm tra, công chức thuế xác nhận kết quả kiểm tra thuế vào hồ sơ thuế theo một trong các trường hợp :

– Đối với hồ sơ khai đầy đủ nội dung trong hồ sơ và bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế, không có dấu hiệu vi phạm thì chấp nhận;

– Trường hợp phát hiện trong hồ sơ chưa đủ tài liệu theo quy định hoặc khai chưa đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định thì cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết để hoàn chỉnh hồ sơ. Đối với trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn trực tiếp cho người nộp hồ sơ. Đối với trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử, cơ quan thuế phải ra thông báo bằng văn bản trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

– Đối với hồ sơ cần được làm rõ thì ghi rõ nội dung để kiểm tra tiếp.

1.2. Kiểm tra để làm rõ nội dung cần bổ sung trong hồ sơ thuế :

1.2.1. Trường hợp qua kiểm tra, đối chiếu, so sánh, phân tích xét thấy có nội dung khai chưa đúng, số liệu khai không chính xác hoặc có những nội dung cần xác minh liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, cơ quan thuế ra Thông báo bằng văn bản đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời gian giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế không quá mười ngày. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.

Trường hợp người nộp thuế giải trình trực tiếp tại cơ quan thuế thì phải lập Biên bản làm việc theo mẫu số 02/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2.2. Sau khi người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế :

– Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan thuế và chứng minh số thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận.

– Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không đủ căn cứ chứng minh số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung. Thời hạn khai bổ sung là năm ngày kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo yêu cầu khai bổ sung.

– Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; hoặc không khai bổ sung hồ sơ

thuế; hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế :

+ Ấn định số thuế phải nộp và thông báo cho người nộp thuế biết theo mẫu 01/AĐTH ban hành kèm theo Thông tư này; hoặc

+ Ra quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế nếu không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp. Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế theo mẫu số 03/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

2.1. Các trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế :

2.1.1. Trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng; hoặc cơ quan thuế không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp.

2.1.2. Trường hợp kiểm tra trước khi hoàn thuế theo quy định, bao gồm :

– Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

– Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu.

– Người nộp thuế đã có hành vi trốn thuế, gian lận về thuế trong thời hạn 2 năm tính từ thời điểm đề nghị hoàn thuế trở về trước.

– Người nộp thuế không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định.

– Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước.

2.2. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế :

2.2.1. Cơ quan thuế ra quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại điểm 2.1 mục này. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Người nộp thuế có quyền từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế.

Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do thủ trưởng cơ quan thuế ban hành.

Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế phải có những nội dung cơ bản sau đây :

– Căn cứ pháp lý để kiểm tra;

– Đối tượng kiểm tra (trường hợp đối tượng kiểm tra là người nộp thuế có các đơn vị thành viên thì nội dung Quyết định kiểm tra phải ghi cụ thể danh sách đơn vị thành viên thuộc đối tượng kiểm tra theo Quyết định);

– Nội dung, phạm vi kiểm tra;

– Thời gian tiến hành kiểm tra;

– Trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên khác của đoàn kiểm tra.

– Quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn kiểm tra và đối tượng kiểm tra.

2.2.2. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế :

– Chậm nhất là năm ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định, Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế phải được gửi cho người nộp thuế.

– Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định kiểm tra thuế hoặc trước thời điểm tiến hành kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế mà người nộp thuế chứng minh được với cơ quan thuế số thuế đã khai là đúng hoặc nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo tính toán của cơ quan thuế, thì Thủ trưởng cơ quan thuế ra Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế.

– Việc kiểm tra theo Quyết định kiểm tra thuế phải được tiến hành chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định. Khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra thuế và giải thích nội dung Quyết định kiểm tra để đối tượng kiểm tra hiểu và có trách nhiệm chấp hành Quyết định kiểm tra. Trường hợp khi nhận được Quyết định kiểm tra, người nộp thuế đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế nêu rõ lý do và thời gian hoãn để xem xét quyết định. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoãn thời gian kiểm tra, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc hoãn thời gian kiểm tra.

– Trong quá trình thực hiện Quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra thực hiện việc đối chiếu nội dung trong hồ sơ thuế với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi nội dung của Quyết định kiểm tra thuế.

Trường hợp xét thấy cần thiết phải tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản để người ra quyết định kiểm tra quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế theo quy định.

Người nộp thuế có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu

trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Đối với các thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra; thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, người nộp thuế có quyền từ chối cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

– Thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là một ngày trước khi kết thúc thời hạn kiểm tra theo quy định, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo bằng văn bản với người ra Quyết định kiểm tra để gia hạn kiểm tra. Quyết định kiểm tra chỉ được gia hạn một lần, dưới hình thức văn bản. Thời gian gia hạn không quá năm ngày làm việc.

2.2.3. Biên bản kiểm tra thuế :

Biên bản kiểm tra thuế phải được lập theo mẫu số 04/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và được ký trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

Biên bản kiểm tra gồm các nội dung chính sau :

– Các căn cứ pháp lý để thiết lập biên bản.

– Mô tả thực trạng diễn biến của sự việc theo nội dung đã kiểm tra; nêu cụ thể kết quả đối chiếu của đoàn kiểm tra với số liệu kê khai, báo cáo của người nộp thuế; giải thích lý do, nguyên nhân;

– Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra, xác định hành vi vi phạm, mức độ vi phạm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý không thuộc thẩm quyền của Đoàn kiểm tra.

Biên bản kiểm tra phải được công bố công khai trước Đoàn kiểm tra và người nộp thuế được kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế (nếu có).

Người nộp thuế được quyền nhận biên bản kiểm tra thuế, yêu cầu giải thích nội dung Biên bản kiểm tra thuế và bảo lưu ý kiến trong Biên bản kiểm tra thuế.

2.2.4. Xử lý kết quả kiểm tra thuế :

– Chậm nhất năm ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với người nộp thuế, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo người ra quyết định kiểm tra thuế về kết quả kiểm tra. Trường hợp kết quả kiểm tra dẫn đến phải xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính thì trong thời hạn không quá mười ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản, Thủ trưởng cơ quan thuế phải ra quyết định xử lý thuế, xử phạt vi

phạm hành chính. Người nộp thuế có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử lý kết quả kiểm tra về thuế.

– Trường hợp mức xử phạt đối với hành vi vi phạm của người nộp thuế vượt quá thẩm quyền xử phạt của người ra quyết định kiểm tra thuế, trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra thuế, người ra quyết định kiểm tra có văn bản đề nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế (kèm theo Biên bản kiểm tra) và thông báo cho người nộp thuế biết.

Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, người nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thuế phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế; hoặc thông báo và chuyển hồ sơ lại cơ quan thuế đã đề nghị về việc không thuộc thẩm quyền xử phạt.

Trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm về thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế thì trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo thủ trưởng cơ quan thuế để chuyển hồ sơ sang bộ phận thanh tra thuế và bổ sung vào kế hoạch thanh tra theo trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Quản lý thuế.

II. Thanh tra thuế

1. Việc thanh tra thuế chỉ được tiến hành đối với các trường hợp quy định tại Điều 81 của Luật Quản lý thuế. Đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế, chỉ được tiến hành thanh tra khi có căn cứ xác định người nộp thuế khai thiếu nghĩa vụ thuế, trốn thuế, gian lận thuế nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc thanh tra thuế được thực hiện căn cứ vào kế hoạch thanh tra hàng năm trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 81 của Luật Quản lý thuế (thanh tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Việc lập kế hoạch thanh tra phải dựa trên cơ sở phân tích thông tin về người nộp thuế, từ đó phát hiện, lập danh sách người nộp thuế có dấu hiệu bất thường trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế để lựa chọn đối tượng lập kế hoạch thanh tra. Kế hoạch thanh tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây : đối tượng thanh tra, kỳ thanh tra, loại thuế thuộc diện thanh tra, thời gian dự kiến tiến hành thanh tra.

Kế hoạch thanh tra của cơ quan thuế cấp dưới phải được gửi đến cơ quan thuế cấp trên. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng thanh tra thì cơ quan thuế cấp trên sẽ thực hiện kế hoạch thanh tra với đối tượng thanh tra đó.

Trường hợp cơ quan thanh tra Nhà nước có kế hoạch thanh tra về thuế trùng với kế hoạch thanh tra của cơ quan thuế thì ưu tiên kế hoạch thanh tra thuế của cơ quan thanh tra Nhà nước.

3. Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp có thẩm quyền ra Quyết định thanh tra thuế theo mẫu số 03/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây :

– Căn cứ pháp lý để thanh tra;

– Đối tượng thanh tra (trường hợp đối tượng thanh tra là người nộp thuế có các đơn vị thành viên thì nội dung Quyết định thanh tra phải ghi cụ thể danh sách đơn vị thành viên thuộc đối tượng thanh tra theo Quyết định);

– Nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;

– Thời hạn tiến hành thanh tra;

– Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của đoàn thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Đoàn thanh tra có Phó trưởng đoàn thanh tra để giúp Trưởng Đoàn thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Khi thực hiện thanh tra thuế, Đoàn thanh tra thuế phải có tối thiểu một thành viên là thanh tra viên thuế.

Quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra chậm nhất là ba ngày làm việc, kể từ ngày ký.

4. Thời hạn một lần thanh tra thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra thuế. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất năm ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn thanh tra theo quy định, Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định thanh tra để gia hạn thanh tra. Quyết định thanh tra chỉ được gia hạn một lần, dưới hình thức văn bản. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày.

5. Tiến hành thanh tra :

5.1. Công bố Quyết định thanh tra :

Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành.

Trước khi công bố Quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra thông báo với đối tượng thanh tra về thời gian, thành phần tham dự, địa điểm công bố Quyết định. Khi công bố Quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải đọc toàn văn Quyết định thanh tra; giải thích rõ về nội dung quyết định thanh tra đối tượng thanh tra hiểu rõ và có trách nhiệm chấp hành Quyết định thanh tra; thông báo

chương trình làm việc giữa Đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra và những công việc khác có liên quan đến hoạt động thanh tra.

Việc công bố Quyết định thanh tra phải được lập biên bản theo mẫu số 05/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp khi nhận được Quyết định thanh tra, người nộp thuế đề nghị hoãn thời gian tiến hành thanh tra thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế, nêu rõ lý do và thời gian hoãn để xem xét quyết định. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoãn thời gian thanh tra, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc hoãn thời gian thanh tra.

5.2. Thực hiện thanh tra :

– Khi bắt đầu tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra yêu cầu người nộp thuế cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra như hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, tình trạng đăng ký sửa dụng hóa đơn, sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, hồ sơ khai thuế... Người nộp thuế có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra theo yêu cầu của cơ quan thuế. Đối với những thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, người nộp thuế có quyền từ chối cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi tiếp nhận các tài liệu do người nộp thuế cung cấp, Đoàn thanh tra có trách nhiệm kiểm đếm, bảo quản, khai thác, sử dụng tài liệu đúng mục đích, không để thất lạc tài liệu. Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế, Trưởng đoàn thanh tra ra quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan tới nội dung thanh tra. Việc niêm phong, mở niêm phong khai thác tài liệu hoặc hủy bỏ niêm phong thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

– Trong quá trình thực hiện Quyết định thanh tra, Đoàn thanh tra thực hiện việc đối chiếu thông tin trong hồ sơ khai thuế với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của người nộp thuế trong phạm vi nội dung của Quyết định thanh tra thuế để phát hiện, làm rõ các vấn đề, các sự kiện và kết luận chính xác, trung thực, khách quan về nội dung thanh tra.

– Đối với những sự việc, tài liệu phản ánh chưa rõ, chưa đủ cơ sở kết luận, Đoàn thanh tra chuẩn bị chi tiết nội dung yêu cầu người nộp thuế giải trình bằng văn bản. Trường hợp giải trình bằng văn bản của người nộp thuế chưa rõ, Đoàn thanh tra tổ chức đối thoại, chất vấn người nộp thuế để làm rõ nội dung và trách nhiệm của tập thể, cá nhân. Cuộc đối thoại, chất vấn phải được lập biên bản có chữ ký xác nhận của các bên và được ghi âm trong trường hợp cần thiết.

– Trường hợp cần thiết phải giám định tài liệu, Trưởng đoàn thanh tra báo cáo người ra quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Đoàn thanh tra lập biên bản thu giữ tài liệu ghi rõ tình trạng của tài liệu đó (kể cả hiện vật nếu có) để chuyển cơ quan giám định.

– Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác, hoặc dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có tính chất phức tạp thì cơ quan thuế có quyền áp dụng các biện pháp trong thanh tra theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn tại Mục III Phần này.

– Đoàn thanh tra thực hiện lập hồ sơ chứng lý thanh tra làm tài liệu gốc để lập Biên bản thanh tra, gồm có các biên bản ghi nhận kết quả đối chiếu; các bản sao chụp các tài liệu có liên quan (kể cả tài liệu ghi âm, ghi hình); biên bản kiểm kê kho quỹ và ghi nhận kết quả làm việc của thành viên Đoàn thanh tra, với các đối tượng có liên quan của doanh nghiệp; các tài liệu, báo cáo của doanh nghiệp lập theo yêu cầu của Đoàn thanh tra hoặc các bảng kê tài liệu, số liệu mà đoàn thanh tra lập cùng với người nộp thuế...

5.3. Lập biên bản thanh tra thuế :

Biên bản thanh tra thuế phải được lập theo mẫu số 04/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và được ký trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra.

Biên bản thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây :

– Các căn cứ pháp lý để lập biên bản.

– Mô tả nội dung đã thanh tra, kết quả đối chiếu của đoàn thanh tra với số liệu kê khai, báo cáo của người nộp thuế; giải thích lý do, nguyên nhân; đưa ra các bằng chứng thanh tra.

– Kết luận về từng nội dung đã tiến hành thanh tra, xác định hành vi vi phạm, mức độ vi phạm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý không thuộc thẩm quyền của Đoàn thanh tra.

Biên bản thanh tra phải được công bố công khai trước Đoàn thanh tra và người nộp thuế được thanh tra. Biên bản thanh tra phải được Trưởng đoàn thành tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế (nếu có).

Người nộp thuế được quyền nhận Biên bản thanh tra thuế, yêu cầu giải thích nội dung Biên bản thanh tra thuế và bảo lưu ý kiến trong Biên bản thanh tra thuế.

6. Báo cáo kết quả thanh tra và kết luận thanh tra :

6.1. Chậm nhất mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo Kết luận thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra.

6.2. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây :

– Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

– Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

– Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);

– Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị biện pháp xử lý;

– Các quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm và kiến nghị biện pháp xử lý.

Báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo kết luận thanh tra trình người ra kết luận thanh tra phải có đầy đủ ý kiến tham gia bằng văn bản của các thành viên trong đoàn thanh tra. Ý kiến tham gia phải khẳng định có đồng ý hay không đồng ý với báo cáo, dự thảo kết luận của trưởng đoàn về nội dung công việc của bản thân mình trực tiếp làm và các nội dung do người khác thực hiện; trường hợp không đồng ý thì phải nêu rõ lý do.

7. Kết luận thanh tra và lưu hành quyết định thanh tra :

7.1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả thanh tra thuế, Thủ trưởng cơ quan thuế đã ra Quyết định thanh tra thuế phải có văn bản Kết luận thanh tra thuế theo mẫu số 06/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

7.2. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây :

– Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;

– Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;

– Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

– Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

7.3. Trong quá trình ra văn bản Kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thuế đã ra Quyết định thanh tra thuế có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra Kết luận thanh tra thuế.

7.4. Kết luận thanh tra phải được gửi cho người nộp thuế là đối tượng thanh tra, cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trong trường hợp cơ quan thuế cấp trên ra quyết định thanh tra) hoặc cơ quan thuế cấp trên (trong trường hợp cơ quan thuế quản lý trực tiếp ra quyết định thanh tra).

8. Trường hợp người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật thuế, căn cứ kết luận thanh tra, thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp ra quyết định ấn định thuế và quyết định xử phạt hành chính đối với người nộp thuế.

Trường hợp mức xử phạt đối với hành vi vi phạm của người nộp thuế vượt quá thẩm quyền xử phạt của người ra quyết định thanh tra, trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có văn bản đề nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế (kèm theo Biên bản thanh tra, Kết luận thanh tra thuế) và thông báo cho người nộp thuế biết. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình, người nhận đề nghị xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải chuyển lại hồ sơ và có văn bản thông báo lý do cho người ra quyết định thanh tra biết. Nếu vụ việc thuộc thẩm quyền của mình, người nhận đề nghị xem xét để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày ký Biên bản thanh tra.

III. Thủ tục áp dụng các biện pháp trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế

1. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế :

Thủ trưởng cơ quan thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

1.1. Cung cấp thông tin bằng văn bản :

– Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin được lập theo mẫu số 07/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và phải được gửi trực tiếp đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin.

– Thời điểm để tính thời hạn cung cấp thông tin là thời điểm giao văn bản yêu cầu cung cấp thông tin cho người có trách nhiệm cung cấp thông tin hoặc cho

người thứ ba có trách nhiệm chuyển văn bản đến người có trách nhiệm cung cấp thông tin.

– Văn bản cung cấp thông tin phải bảo đảm định danh được người có trách nhiệm cung cấp thông tin. Trường hợp người cung cấp thông tin là đại diện của tổ chức nộp thuế thì văn bản phải có chữ ký, họ tên, chức danh của người cung cấp thông tin và đóng dấu của tổ chức. Trường hợp người cung cấp thông tin là cá nhân thì văn bản phải có chữ ký, họ tên, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thông tin tương đương khác của người cung cấp thông tin.

– Cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ cung cấp thông tin trong thời hạn cơ quan thuế yêu cầu; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

1.2. Cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp :

– Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp được lập theo mẫu số 08/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và phải có các nội dung chủ yếu sau : Tên tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin, nội dung thông tin cần cung cấp, tài liệu cần mang theo, thời gian, địa điểm có mặt.

– Thanh tra viên thuế được giao nhiệm vụ thu thập thông tin phải xuất trình thẻ thanh tra viên thuế khi thu thập thông tin.

– Địa điểm thu thập thông tin là trụ sở cơ quan thuế .

– Khi thu thập thông tin, thanh tra viên thuế phải lập biên bản mẫu số 09/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó có các nội dung chính sau đây :

+ Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, nội dung hỏi và trả lời, tài liệu cung cấp, việc ghi âm, ghi hình, chữ ký của người cung cấp thông tin và chữ ký của thanh tra viên thuế thực hiện khai thác thông tin.

+ Người cung cấp thông tin được đọc hoặc nghe nội dung biên bản, ghi ý kiến trong biên bản.

+ Người cung cấp thông tin được giữ một bản biên cung cấp thông tin.

– Người có trách nhiệm cung cấp thông tin được cơ quan thuế chi trả chi phí đi lại, ăn ở theo chế độ quy định.

– Cơ quan thuế có trách nhiệm giữ bí mật về người cung cấp thông tin, văn bản, tài liệu, bút tích, chứng cứ thu thập được từ người cung cấp thông tin.

2. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế :

2.1. Thủ trưởng cơ quan thuế, Trưởng đoàn thanh tra thuế có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Quyết định tạm giữ tang vật, tài liệu phải được lập theo mẫu số 10/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và thể hiện các nội dung chính sau : tài liệu, tang vật bị tạm giữ, người thực hiện tạm giữ, cách thức tạm giữ (niêm phong tại chỗ, đưa đến nơi tạm giữ khác), thời gian tạm giữ. Quyết định tạm giữ được giao cho người có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

2.2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

2.3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì thanh tra viên thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó.

Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, thanh tra viên thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan thuế hoặc trưởng đoàn thanh tra thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật.

Trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì thanh tra viên thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn tám giờ làm việc.

2.4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thanh tra viên thuế phải lập Biên bản tạm giữ theo mẫu số 11/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

2.5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm cho việc thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

2.6. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải ra Quyết định xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo mẫu số 12/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này, xử lý những biện pháp ghi trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng tối đa không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền theo quy định tại Điểm 2.1 Mục này quyết định. Việc trả lại tài liệu, tang vật tạm giữ cho người có tang vật phải được lập thành biên bản ghi nhận giữa các bên theo mẫu số 13/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với tài liệu người nộp thuế sử dụng hàng ngày, cơ quan thuế được giữ tối đa là ba ngày làm việc; Đối với tài liệu lưu trữ thì cơ quan thuế được giữ tối đa là mười ngày làm việc. Trường hợp trả tài liệu tạm giữ theo thời hạn này thì cơ quan thuế không phải ra quyết định xử lý tài liệu.

2.7. Cơ quan thuế phải giao một bản Quyết định tạm giữ, Biên bản tạm giữ, Quyết định xử lý tài liệu, tang vật, biên bản trả tài liệu, tang vật cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

2.8. Trường hợp tài liệu, tang vật bị mất, đánh tráo, hư hỏng hoặc trả quá thời hạn, gây thiệt hại cho người có tài liệu, tang vật thì cơ quan thuế có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người có tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo quy định của pháp luật.

3. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế :

3.1. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3.2. Thủ trưởng cơ quan thuế có quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý địa bàn nơi có địa điểm bị khám.

Quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được lập theo mẫu số 14/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm nội dung chủ yếu sau đây : địa điểm khám, thành phần của đoàn khám, thời gian khám, hiệu lực của quyết định.

3.3. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám

có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3.4. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Khi khám tại trụ sở của cơ quan, tổ chức thì phải có mặt của đại diện cơ quan, tổ chức. Trường hợp người chủ nơi bị khám, người đại diện của cơ quan, tổ chức vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và hai người chứng kiến.

3.5. Những người có mặt khi khám không được rời khỏi nơi khám, không được trao đổi, liên lạc với nhau cho đến khi khám xong.

3.6. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản theo mẫu số 15/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

3.7. Biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế bao gồm các nội dung chính sau đây :

– Lý do khám, số quyết định khám hoặc tên thủ trưởng cơ quan thuế đồng ý cho tiến hành khám. Văn bản của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý địa bàn nơi có địa điểm bị khám (nếu là nơi ở).

– Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc;

– Người thực hiện khám;

– Địa điểm khám;

– Chủ nơi khám hoặc người quản lý nơi khám;

– Những tài liệu, tang vật phát hiện sau khi khám;

– Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất người có thẩm quyền xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Phần I – KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN

I. Các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, khởi kiện

1. Người nộp thuế, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các quyết định hành chính sau của cơ quan thuế :

1.1. Quyết định ấn định thuế; Thông báo nộp thuế;

1.2. Quyết định miễn thuế, giảm thuế;

1.3. Quyết định hoàn thuế;

1.4. Quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế;

1.5. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

1.6. Kết luận thanh tra thuế;

1.7. Quyết định giải quyết khiếu nại;

1.8. Các quyết định hành chính khác theo quy định của pháp luật.

Các văn bản của cơ quan thuế được ban hành dưới hình thức công văn, thông báo... nhưng chứa đựng nội dung quyết định của cơ quan thuế áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý thuế cũng được coi là quyết định hành chính của cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các hành vi hành chính của cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hành vi hành chính được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động.

3. Đối tượng bị tố cáo, cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

II. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan thuế các cấp

1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế các cấp được thực hiện như sau :

1.1. Chi cục trưởng Chi cục thuế có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

1.2. Cục trưởng Cục thuế có thẩm quyền :

1.2.1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

1.2.2. Giải quyết khiếu nại mà Chi cục trưởng Chi cục thuế đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

1.3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có thẩm quyền :

1.3.1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

1.3.2. Giải quyết khiếu nại mà Cục trưởng Cục thuế đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

1.4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền :

1.4.1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

1.4.2. Giải quyết khiếu nại mà Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại.

2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan thuế các cấp được thực hiện như sau :

2.1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan thuế nào thì cơ quan thuế đó có trách nhiệm giải quyết.

2.2. Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan thuế nào thì người đứng đầu cơ quan thuế đó có trách nhiệm giải quyết.

2.3. Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan thuế nào thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan thuế đó có trách nhiệm giải quyết.

III. Thời hạn, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra Quyết định giải quyết khiếu nại theo mẫu số 01/KNTC ban hành kèm theo Thông tư này.

IV. Tiếp người đến khiếu nại, tố cáo

1. Thủ trưởng cơ quan thuế có trách nhiệm trực tiếp tiếp và tổ chức việc tiếp người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp người đến khiếu nại, tố cáo.

Việc tiếp người đến khiếu nại, tố cáo phải được lập biên bản theo mẫu số 02/KNTC ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân. Cơ quan thuế phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để người đến khiếu nại, tố cáo trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

3. Thủ trưởng cơ quan thuế có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây :

3.1. Chi cục trưởng Chi cục thuế mỗi tuần ít nhất một ngày;

3.2. Cục trưởng Cục thuế mỗi tháng ít nhất hai ngày;

3.3. Tổng cục trưởng Tổng cục thuế mỗi tháng ít nhất một ngày.

4. Người đứng đầu bộ phận làm nhiệm vụ giải quyết khiếu nại tố cáo có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây :

4.1. Ở cấp Chi cục thuế mỗi tuần ít nhất ba ngày;

4.2. Ở cấp Cục thuế mỗi tuần ít nhất hai ngày;

4.3. Ở cấp Tổng cục mỗi tháng ít nhất bốn ngày.

V. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan thuế, công chức thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

VI. Xử lý số thuế nộp thừa, số thuế nộp thiếu sau khi có quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền

1. Cơ quan thuế phải hoàn trả tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng và trả tiền lãi tính trên số tiền nộp thừa của tiền thuế, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ra quyết định giải quyết khiếu nại hoặc từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Tiền lãi được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền bao gồm : Quyết định của cơ quan quản lý hành chính Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp số thuế phải nộp xác định tại quyết định giải quyết khiếu nại cao hơn so với số thuế phải nộp xác định tại quyết định hành chính bị khiếu nại thì người nộp thuế phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại.

Phần K – HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo :

Các quy định khai thuế tháng bắt đầu áp dụng cho khai thuế của kỳ tính thuế tháng 7 năm 2007.

Các quy định khai thuế theo quý bắt đầu áp dụng cho khai thuế của kỳ tính thuế quý 3 năm 2007.

Trong thời gian từ ngày 1 tháng 7 năm 2007 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2008, chuyên viên chính, kiểm soát viên chính của cơ quan thuế được sử dụng các quyền hạn như thanh tra viên thuế trong quá trình thực hiện thanh tra thuế.

2. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về quản lý thuế do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký) TRƯƠNG CHÍ TRUNG

Nơi nhận :
- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- VP BCĐ TW về phòng chống tham nhũng ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính : các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Lưu : VT, Vụ PC, TCT (VT, PCCS).

PHỤ LỤC 4

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ở Việt Nam, Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam bao gồm hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống sổ sách và hệ thống báo cáo tài chính. Nhằm giúp cho bạn đọc làm quen dần với hệ thống tài khoản thống nhất, tác giả giới thiệu danh mục hệ thống tài khoản doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

Số TT	Số hiệu Cấp 1	Số hiệu Cấp 2	Tên tài khoản	Ghi chú
Tài khoản loại 1 : TÀI SẢN NGẮN HẠN				
01	*111*		**Tiền mặt**	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	*112*		**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	*113*		**Tiền đang chuyển**	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	*121*		**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	

05	*128*		**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	*129*		**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	
07	*131*		**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết
08	*133*		**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định	
09	*136*		**Phải thu nội bộ**	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
10	*138*		**Phải thu khác**	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hóa	
		1388	Phải thu khác	
11	*139*		**Dự phòng phải thu khó đòi**	
12	*141*		**Tạm ứng**	Chi tiết
13	*142*		**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
14	*144*		**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	
15	*151*		**Hàng mua đang đi đường**	
16	*152*		**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết
17	*153*		**Công cụ, dụng cụ**	
18	*154*		**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	
19	*155*		**Thành phẩm**	
20	*156*		**Hàng hóa**	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	

		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	*157*		**Hàng gửi đi bán**	
22	*158*		**Hàng hóa kho bảo thuế**	
23	*159*		**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	
24	*161*		**Chi sự nghiệp**	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
Tài khoản loại 2 : TÀI SẢN DÀI HẠN				
25	*211*		**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	Tài sản cố định khác	
26	*212*		**Tài sản cố định thuê tài chính**	
27	*213*		**Tài sản cố định vô hình**	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hóa	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	Tài sản cố định vô hình khác	
28	*214*		**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	
		2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính	
		2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	

		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	*217*		**Bất động sản đầu tư**	
30	*221*		**Đầu tư vào công ty con**	
31	*222*		**Vốn góp liên doanh**	
32	*223*		**Đầu tư vào công ty liên kết**	
33	*228*		**Đầu tư dài hạn khác**	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	*229*		**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	
35	*241*		**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411	Mua sắm tài sản cố định	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	
36	*242*		**Chi phí trả trước dài hạn**	
37	*243*		**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
38	*244*		**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
			Tài khoản loại 3 : NỢ PHẢI TRẢ	
39	*311*		**Vay ngắn hạn**	
40	*315*		**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
41	*331*		**Phải trả cho người bán**	Chi tiết
42	*333*		**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
		33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	

		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
43	*334*		**Phải trả người lao động**	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
44	*335*		**Chi phí phải trả**	
45	*336*		**Phải trả nội bộ**	
46	*337*		**Thanh toán tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**	
47	*338*		**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3385	Phải trả về cổ phần hóa	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
48	*341*		**Vay dài hạn**	
49	*342*		**Nợ dài hạn**	
50	*343*		**Trái phiếu phát hành**	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
51	*344*		**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	
52	*347*		**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	

53	*351*		**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
54	*352*		**Dự phòng phải trả**	
			Tài khoản loại 4 : VỐN CHỦ SỞ HỮU	
55	*411*		**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	
		4118	Vốn khác	
56	*412*		**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
57	*413*		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	*414*		**Quỹ đầu tư phát triển**	
59	*415*		**Quỹ dự phòng tài chính**	
60	*418*		**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
61	*419*		**Cổ phiếu quỹ**	
62	*421*		**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	*431*		**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	
64	*441*		**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	DNNN
65	*461*		**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	*466*		**Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**	

Tài khoản loại 5 : DOANH THU				
67	*511*		**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
68	*512*		**Doanh thu bán hàng nội bộ**	
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	*515*		**Doanh thu hoạt động tài chính**	
70	*521*		**Chiết khấu thương mại**	
71	*531*		**Hàng bán bị trả lại**	
72	*532*		**Giảm giá hàng bán**	
Tài khoản loại 6 : CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH				
73	*611*		**Mua hàng**	Kiểm kê
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	Định kỳ
		6112	Mua hàng hóa	
74	*621*		**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**	
75	*622*		**Chi phí nhân công trực tiếp**	
76	*623*		**Chi phí sử dụng máy thi công**	Đơn vị xây lắp
		6231	Chi phí nhân công	
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	

77	*627*		**Chi phí sản xuất chung**	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	*631*		**Giá thành sản xuất (Kiểm kê định kỳ)**	
79	*632*		**Giá vốn hàng bán**	
80	*635*		**Chi phí tài chính**	
81	*641*		**Chi phí bán hàng**	
		6411	Chi phí nhân viên	
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	
82	*642*		**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	

Tài khoản loại 7 : THU NHẬP KHÁC				
83	*711*		**Thu nhập khác**	Chi tiết
Tài khoản loại 8 : CHI PHÍ KHÁC				
			CHI PHÍ KHÁC	
84	*811*		**Chi phí khác**	Chi tiết
85	*821*		**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
		8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
		8212	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
Tài khoản loại 9 : XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH				
86	*911*		**Xác định kết quả kinh doanh**	
Tài khoản loại 0 : TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG				
	001		Tài sản thuê ngoài	
	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết
	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
	007		Ngoại tệ các loại	
	008		Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

PHỤ LỤC 5

KHUNG THỜI GIAN CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định (Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
(1)	(2)	(3)
A– Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B– Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	6	10

(1)	(2)	(3)
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C– Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hóa	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D– Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15

(1)	(2)	(3)
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E– Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F– Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ,...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G– Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H– Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

Ghi chú : (1) Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bậc I, Bậc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bậc III, Bậc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

PHỤ LỤC 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Căn cứ vào các nguyên tắc trình bày nêu trên, Bảng cân đối kế toán gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu quy định tại Mẫu số B01–DN như sau :

Đơn vị báo cáo : .....
Địa chỉ : .....

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ–BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày ..... tháng ..... năm .....(1)

Đơn vị tính : .....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			

1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**			
I– Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
– Nguyên giá	222			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)

1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Căn cứ vào các quy định của Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính", Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu quy định.

Đơn vị báo cáo : .....
Địa chỉ : .....

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm .....

Đơn vị tính :.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
– *Trong đó :* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		

1	2	3	4	5
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú : *(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.*

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

Đơn vị báo cáo : .....
Địa chỉ : .....

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ–BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm .....

Đơn vị tính : .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			

1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	VII.34		

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú : Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

Đơn vị báo cáo : .....
Địa chỉ : .....

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ–BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm .....

Đơn vị tính : .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
– Khấu hao TSCĐ	02			
– Các khoản dự phòng	03			
– Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
– Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
– Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***			
– Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
– Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
– Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
– Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
– Tiền lãi vay đã trả	13			
– Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			

1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	31		

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*) : Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị báo cáo : ..... **Mẫu số B 09 – DN**

Địa chỉ : ..... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ–BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ..... (1)

I– Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1– Hình thức sở hữu vốn.

2– Lĩnh vực kinh doanh.

3– Ngành nghề kinh doanh.

4– Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II– Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1– Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../..... kết thúc vào ngày ..../..../.....).

2– Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III– Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1– Chế độ kế toán áp dụng.

2– Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

3– Hình thức kế toán áp dụng.

IV– Các chính sách kế toán áp dụng

1– Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2– Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

– Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

– Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

– Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3– Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4– Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5– Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6– Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7– Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8– Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9– Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10– Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11– Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12– Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13– Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14– Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15– Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V– Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính :.....)

01– Tiền	Cuối năm	Đầu năm
– Tiền mặt	.....	.....
– Tiền gửi ngân hàng	.....	.....
– Tiền đang chuyển	.....	.....
Cộng	.....	.....

02– Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
– Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	.....	.....
– Đầu tư ngắn hạn khác	.....	.....
– Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	.....	.....
Cộng	.....	.....

03– Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
– Phải thu về cổ phần hóa	.....	.....
– Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	.....	.....
– Phải thu người lao động	.....	.....
– Phải thu khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

04– Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
– Hàng mua đang đi đường	.....	.....
– Nguyên liệu, vật liệu	.....	.....
– Công cụ, dụng cụ	.....	.....
– Chi phí SX, KD dở dang	.....	.....
– Thành phẩm	.....	.....
– Hàng hóa	.....	.....
– Hàng gửi đi bán	.....	.....
– Hàng hóa kho bảo thuế	.....	.....
– Hàng hóa bất động sản	.....	.....
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**.....**	**.....**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : .....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : .....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : .....

05– Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
– Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	.....	.....
–	.....	.....
– Các khoản khác phải thu Nhà nước :	.....	.....
Cộng	**.....**	**.....**

06– Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
– Cho vay dài hạn nội bộ	.....	.....
–	.....	.....
– Phải thu dài hạn nội bộ khác	.....	.....
Cộng	**.....**	**.....**

07– Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
– Ký quỹ, ký cược dài hạn	.....	.....
– Các khoản tiền nhận ủy thác	.....	.....
– Cho vay không có lãi	.....	.....
– Phải thu dài hạn khác	.....	.....
Cộng	**.....**	**.....**

08– Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
– Mua trong năm						
– Đầu tư XDCB hoàn thành						
– Tăng khác						
– Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
– Khấu hao trong năm						
– Tăng khác						
– Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
– Tại ngày đầu năm						
– Tại ngày cuối năm						

– Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

– Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

– Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

– Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

– Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09– Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
– Thuê tài chính trong năm							
– Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
– Tăng khác							
– Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
– Khấu hao trong năm							
– Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
– Tăng khác							
– Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
– Tại ngày đầu năm							
– Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10– Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
– Mua trong năm						
– Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
– Tăng do hợp nhất kinh doanh						
– Tăng khác						
– Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
– Khấu hao trong năm						
– Tăng khác						
– Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
– Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
– Tại ngày đầu năm						
– Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11– Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
– Tổng số chi phí XDCB dở dang :	.....	.....
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình.....	.....	.....
+ Công trình.....	.....	.....
+	.....	.....

12– Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
– Quyền sử dụng đất				
– Nhà				
– Nhà và quyền sử dụng đất				
– Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
– Quyền sử dụng đất				
– Nhà				
– Nhà và quyền sử dụng đất				
– Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
– Quyền sử dụng đất				
– Nhà				
– Nhà và quyền sử dụng đất				
– Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13– Đầu tư dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
– Đầu tư cổ phiếu	.....	.....
– Đầu tư trái phiếu	.....	.....
– Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	.....	.....
– Cho vay dài hạn	.....	.....
– Đầu tư dài hạn khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

14– Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
– Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	.....	.....
– Chi phí thành lập doanh nghiệp	.....	.....
– Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	.....	.....
– Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	.....	.....
–	.....	.....
Cộng	.....	.....

15– Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
– Vay ngắn hạn	.....	.....
– Nợ dài hạn đến hạn trả	.....	.....
Cộng	.....	.....

16– Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
– Thuế giá trị gia tăng	.....	.....
– Thuế tiêu thụ đặc biệt	.....	.....
– Thuế xuất, nhập khẩu	.....	.....
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	.....	.....
– Thuế thu nhập cá nhân	.....	.....
– Thuế tài nguyên	.....	.....
– Thuế nhà đất và tiền thuê đất	.....	.....
– Các loại thuế khác	.....	.....
– Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

17– Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
– Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	.....	.....
– Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	.....	.....
– Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	.....	.....
–		
Cộng	.....	.....

18– Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
– Tài sản thừa chờ giải quyết	.....	.....
– Kinh phí công đoàn	.....	.....
– Bảo hiểm xã hội	.....	.....
– Bảo hiểm y tế	.....	.....
– Phải trả về cổ phần hóa	.....	.....
– Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	.....	.....
– Doanh thu chưa thực hiện	.....	.....
– Các khoản phải trả, phải nộp khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

19– Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
– Vay dài hạn nội bộ	.....	.....
–	.....	.....
– Phải trả dài hạn nội bộ khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

20– Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a – Vay dài hạn :	.....	.....
– Vay ngân hàng	.....	.....
– Vay đối tượng khác		
– Trái phiếu phát hành	.....	.....
b – Nợ dài hạn :	.....	.....
– Thuê tài chính	.....	.....
– Nợ dài hạn khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

c– Các khoản nợ thuê tài chính :

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối năm	Đầu năm
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	.....	.....
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	.....	.....
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	.....	.....
– Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	.....	.....
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.....	.....

b– Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
– Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	.....	.....
– Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	.....	.....
– Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.....	.....

22– Vốn chủ sở hữu

a– Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
– Tăng vốn trong năm trước									
– Lãi trong năm trước									
– Tăng khác									
– Giảm vốn trong năm trước									
– Lỗ trong năm trước									
– Giảm khác									
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**									
– Tăng vốn trong năm nay									
– Lãi trong năm nay									
– Tăng khác									
– Giảm vốn trong năm nay									
– Lỗ trong năm nay									
– Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b– Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
– Vốn góp của Nhà nước	.....	.....
– Vốn góp của các đối tượng khác	.....	.....
–		
Cộng	.....	.....

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c– Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
– Vốn đầu tư của chủ sở hữu	.....	.....
+ Vốn góp đầu năm	.....	.....
+ Vốn góp tăng trong năm	.....	.....
+ Vốn góp giảm trong năm	.....	.....
+ Vốn góp cuối năm	.....	.....
– Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d– Cổ tức :

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : .....

– Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : .....

đ– Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	.....	.....
– Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

e– Các quỹ của doanh nghiệp :

– Quỹ đầu tư phát triển.

– Quỹ dự phòng tài chính.

– Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g– Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

–

–

23– Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
– Nguồn kinh phí được cấp trong năm	.....	.....
– Chi sự nghiệp	(...)	(...)
– Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	.....	.....

24– Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài		
– TSCĐ thuê ngoài	.....	.....
– Tài sản khác thuê ngoài	.....	.....
(2)– Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
– Từ 1 năm trở xuống	.....	.....
– Trên 1 năm đến 5 năm	.....	.....
– Trên 5 năm	.....	.....

VI– Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính :.....)

	Năm nay	Năm trước
25– Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	.....	.....
Trong đó :		
– Doanh thu bán hàng	.....	.....
– Doanh thu cung cấp dịch vụ	.....	.....
– Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	.....	.....
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	.....	.....

26– Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

– Chiết khấu thương mại	.....	.....
– Giảm giá hàng bán	.....	.....
– Hàng bán bị trả lại	.....	.....
– Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	.....	.....
– Thuế tiêu thụ đặc biệt	.....	.....
– Thuế xuất khẩu	.....	.....

27– Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó :

– Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	.....	.....
– Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	.....	.....

28– Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
– Giá vốn của hàng hóa đã bán	.....	.....
– Giá vốn của thành phẩm đã bán	.....	.....
– Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	.....	.....
– Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	.....	.....
– Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	.....	.....
– Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
– Các khoản chi phí vượt mức bình thường	.....	.....
– Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	.....	.....
Cộng	.....	.....

29– Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
– Lãi tiền gửi, tiền cho vay	.....	.....
– Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	.....	.....
– Cổ tức, lợi nhuận được chia	.....	.....
– Lãi bán ngoại tệ	.....	.....
– Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	.....	.....
– Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	.....	.....
– Lãi bán hàng trả chậm	.....	.....
– Doanh thu hoạt động tài chính khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

30– Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
– Lãi tiền vay	.....	.....
– Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	.....	.....
– Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	.....	.....
– Lỗ bán ngoại tệ	.....	.....
– Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	.....	.....
– Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	.....	.....
– Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	.....	.....
– Chi phí tài chính khác	.....	.....
Cộng	.....	.....

31– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	.....	.....
– Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	.....	.....
– Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	.....	.....

32– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	.....	.....
– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.....	.....
– Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
– Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
– Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
– Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	.....	.....
– Chi phí nhân công	.....	.....
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	.....	.....
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	.....	.....
– Chi phí khác bằng tiền	.....	.....
Cộng	.....	.....

VII– Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(Đơn vị tính :.....)

34– Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm nay	Năm trước
a– Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
– Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :	.....	.....
– Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :	.....	.....
b– Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :		
– Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	.....	.....
– Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	.....	.....
– Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	.....	.....
– Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	.....	.....
c– Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII– Những thông tin khác

1– Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .....

2– Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : .....

3– Thông tin về các bên liên quan : .....

4– Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2) : .....

5– Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : .....

6– Thông tin về hoạt động liên tục : .....

7– Những thông tin khác (3) : .....

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

PHỤ LỤC 7

THÔNG TƯ 134/2007/TT–BTC

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 134/2007/TT–BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ–CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ–CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ–CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau :

Phần A

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) dưới đây có thu nhập là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm :

a) Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp; Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Luật Đầu tư; Luật Hợp tác xã.

b) Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác (trừ trường hợp nêu tại Điểm 1 Mục II Phần A Thông tư này).

c) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm :

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh cá thể.

c) Cá nhân hành nghề độc lập có hoặc không có văn phòng, địa điểm hành nghề cố định (trừ người làm công ăn lương) như : bác sĩ, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và những người hành nghề độc lập khác.

d) Cá nhân cho thuê tài sản như : nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Công ty ở nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài gồm một trong các hình thức sau :

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị, phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

e) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

– Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

– Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

4. Công ty nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các đối tượng sau đây không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp :

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2. Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao từ các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho đến khi có quy định của Chính phủ.

Phần B

CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

I. THU NHẬP CHỊU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định theo công thức sau :

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	–	Chi phí hợp lý trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế

Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên, cơ sở kinh doanh trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

II. DOANH THU ĐỂ TÍNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau :

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ : Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hóa đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau :

Giá bán	:	100.000 đồng.
Thuế GTGT (10%)	:	10.000 đồng.
Giá thanh toán	:	110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ : Cơ sở kinh doanh B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hóa đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau :

a) Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa hoặc thời điểm xuất hóa đơn.

b) Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm xuất hóa đơn.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau :

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là tiền bán hàng hóa trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở tiền bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

d) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh như : điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.

e) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

g) Đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hóa.

h) Đối với hoạt động cho thuê tài sản kể cả trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng nhà cho người lao động thuê là số tiền cho thuê tài sản thu từng kỳ theo hợp đồng về cho thuê tài sản, cho thuê nhà.

Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được **xác định phù hợp với việc xác định chi phí** của cơ sở kinh doanh.

Tùy theo điều kiện về việc xác định chi phí hợp lý, cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau :

– Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng (=) số tiền trả trước chia (:) cho số năm trả tiền trước.

– Là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đang trong thời gian ưu đãi thuế lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm miễn thuế, giảm thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước.

Đối với tổ chức và cá nhân **chưa** thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định, có hoạt động cho thuê tài sản mà bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản trả trước cho nhiều năm thu được.

i) Đối với hoạt động tín dụng là số lãi phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn.

– Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn,

tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoài bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

– Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ khách hàng không trả được đúng hạn còn lại, tổ chức tín dụng theo dõi ngoài bảng để đôn đốc thu, khi thu được hạch toán vào thu nhập.

– Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong kỳ.

k) Đối với hoạt động vận tải hàng không là toàn bộ số tiền được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

l) Đối với hoạt động bán điện là số tiền bán điện ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và ghi trên hóa đơn tính tiền điện.

Ví dụ : Hóa đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hóa đơn này được tính vào tháng 1.

m) Đối với hoạt động khác như kinh doanh nước sạch...doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định tương tự như hoạt động bán điện.

n) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu như : hoàn phí bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

o) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình nghiệm thu bàn giao hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt nghiệm thu bàn giao.

– Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

– Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

p) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là số tiền phải thu về kinh doanh bất động sản. Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển quyền sử

dụng đất, chuyển quyền sở hữu công trình, vật kiến trúc trên đất hoặc thời điểm bên chuyển nhượng bàn giao bất động sản cho bên nhận chuyển nhượng hoặc thời điểm xuất hóa đơn.

q) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh :

– Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng bên là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của từng bên được chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

– Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng bên là số tiền bán sản phẩm đó.

– Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cử ra một bên làm đại diện, xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

III. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÔNG TÍNH VÀO CHI PHÍ HỢP LÝ KHI XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Nguyên tắc xác định các khoản chi phí không tính vào chi phí hợp lý :

1.1. Các khoản chi không có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định hoặc hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

1.2. Các khoản chi không liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

1.3. Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ.

2. Những khoản chi phí sau đây không tính vào chi phí hợp lý :

2.1. Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau :

a) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại cơ sở kinh doanh như : nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng **được** trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý.

b) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp cơ sở kinh doanh có lãi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ là phần trích khấu hao vượt quá 02 lần mức khấu hao theo quy định.

Trường hợp đặc biệt khác được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý theo Quyết định của Bộ Tài chính.

e) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

g) Chi phí khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa phần vượt mức tiêu hao hợp lý, bị tổn thất hoặc bị hư hỏng đã được các tổ chức, cá nhân bồi thường.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do cơ sở kinh doanh tự xây dựng. Mức tiêu hao hợp lý được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm. Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành. Trường hợp cơ sở kinh doanh không xây dựng mức tiêu hao hợp lý thì mức tiêu hao được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, lĩnh vực, quy mô tương tự.

2.3. Chi phí tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau :

a) Chi phí **tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi**.

b) Chi phí tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh chi ngoài hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể. Chi phí tiền lương, tiền công chi không có hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật về lao động trừ trường hợp cơ sở kinh doanh thuê lao động thời vụ hoặc vụ việc.

c) Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, không được ghi trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh. Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2.4. Chi phí của cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn, **được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào** (theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp : mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ, của người nông dân trực tiếp làm ra; mua sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; mua nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Trường hợp giá mua hàng hóa, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

2.5. Phần chi phí tiền ăn giữa ca hàng tháng cho mỗi người lao động vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

2.6. Phần chi phí tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành đặc biệt vượt quá mức chế độ Nhà nước quy định.

2.7. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà cơ sở kinh doanh không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

2.8. Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này, không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây :

a) Tài trợ cho giáo dục gồm : tài trợ cho việc mở trường học theo các hình thức công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục; Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm : Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện cơ sở kinh doanh là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này).

2.9. Phần chi bồi thường, trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp vượt quá mức quy định. Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

2.10. **Chi phí trả tiền điện, nước đối với những hợp đồng** điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau :

a) Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các hóa đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

2.11. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ : Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định : chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm

2.12. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không bao gồm tiền đi

lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

2.13. Các khoản chi cho lao động nữ không đúng đối tượng và mức chi vượt quá theo các quy định dưới đây :

a) Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi này bao gồm : học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do cơ sở kinh doanh tổ chức và quản lý. Số lượng giáo viên được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định.

c) Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm 01 lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai. **Mức chi không vượt quá 1,5 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định** để giúp lao động nữ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ.

e) Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh được trả theo chế độ hiện hành.

2.14. Phần chi **trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/năm**.

2.15. Phần trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của cơ sở kinh doanh, hiệp hội.

2.16. Phần chi phí lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay. Phần chi phí lãi tiền vay của các đối tượng khác vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay hoặc phần chi phí lãi tiền vay **vượt quá 1,2 lần mức lãi suất** cho vay cao nhất cùng thời điểm của tổ chức tín dụng mà cơ sở kinh doanh có quan hệ giao dịch.

Các khoản chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu kể cả trường hợp cơ sở kinh doanh đã đi vào sản xuất kinh doanh.

2.17. Trích, lập và sử dụng không đúng chế độ về trích lập và sử dụng Quỹ nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2.18. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.19. Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

2.20. Các khoản chi phí trích trước mà thực tế không chi gồm : trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản trích trước khác.

Riêng đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì cơ sở kinh doanh được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì cơ sở kinh doanh được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này, nếu số thực chi nhỏ hơn số trích theo dự toán thì hạch toán giảm chi phí.

2.21. Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí giao dịch, đối ngoại (không bao gồm : Chi phí nghiên cứu thị trường : thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại : chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu); Chi tiếp tân, khánh tiết, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị; Chi phí hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chi phí chiết khấu thanh toán (kể cả chi bằng tiền cho đại lý và người mua hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn); Chi báo biếu, báo tặng của các cơ quan báo chí và các loại chi phí khác phần **vượt quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý**. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn của hàng hóa bán ra.

2.22. Các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số kiến thiết, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2.23. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ **cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản** (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

2.24. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam phần vượt mức chi phí được tính theo công thức dưới đây :

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế}$$

Căn cứ để xác định chi phí và doanh thu của công ty ở nước ngoài là báo cáo tài chính của công ty ở nước ngoài đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập trong đó thể hiện rõ doanh thu của công ty ở nước ngoài, chi phí quản lý của công ty ở nước ngoài, phần chi phí quản lý công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

2.25. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như : vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2.26. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương; chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục nêu tại Điểm 2.8 phần này; ***chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf***.

2.27. Các khoản thuế :

a) Thuế GTGT của cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

d) Thuế thu nhập cá nhân.

2.28. Chi phí không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

IV. CÁC KHOẢN THU NHẬP CHỊU THUẾ KHÁC

Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm :

1. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.

2. Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả.

3. Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (–) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý trên sổ sách kế toán và các khoản chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

5. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay (bao gồm cả lãi trả chậm, lãi quá hạn...), lãi bán hàng trả chậm, lãi bán hàng trả góp, lãi thu được do người mua thanh toán chậm so với quy định tại điều khoản thanh toán trong hợp đồng, lãi trái phiếu (trừ các loại trái phiếu được miễn thuế theo quy định).

6. Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ.

7. Thu nhập về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

8. Kết dư cuối năm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời hạn bảo hành không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

9. Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được.

10. Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

11. Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế.

12. Các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

13. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh

nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài **là 28%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi** (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai, nộp thuế.

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng ***số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam***. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Ví dụ 1 : Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập **800** triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập theo Luật của nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là **200** triệu đồng. Số thuế TNDN sau khi được giảm 50% theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 100 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo quy định của **Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau** :

[(800 triệu đồng + 200 triệu đồng) x 28%] = 280 triệu đồng

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là :

280 triệu đồng – 200 triệu đồng = 80 triệu đồng

Ví dụ 2 : Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập tại nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư là 340 triệu đồng.

trừ đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;

Phần thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp phải kê khai và nộp thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau :

[(660 triệu đồng + 340 triệu đồng) x 28%] = 280 triệu đồng

Doanh nghiệp Việt Nam A chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước doanh nghiệp đầu tư tương đương với số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 280 triệu đồng. Số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư vượt quá số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 60 triệu Đồng (340 – 280 = 60) không được trừ vào số thuế phải nộp khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm :

– Quyết định của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài.

– Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

– Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài);

– Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);

– Xác nhận số thuế phải nộp, số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm của cơ quan thuế tại nước doanh nghiệp đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài được xử lý hoặc chuyển lỗ theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư, không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Ví dụ 3 : Doanh nghiệp Việt Nam A có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong năm tài chính 2001. Doanh nghiệp Việt Nam A phải kê khai khoản thu nhập nói trên vào Tờ khai quyết toán thuế thu nhập của năm tài chính 2002 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài kê khai và nộp thuế theo quy định tại Hiệp định.

14. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như : thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

15. Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước. Trường hợp khoản thu nhập nhận được là thu nhập được chia từ thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế thì cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

17. Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

18. Các khoản thu nhập khác.

Cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

V. THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ đi số tiền được trích, lập vào các quỹ theo quy định của Bộ Tài chính.

tại nước doanh nghiệp đầu tư) là :

280 triệu đồng – 200 triệu đồng = 80 triệu đồng

Ví dụ 2 : Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 triệu đồng từ dự

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng cơ sở kinh doanh.

Cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Tài chính. Bộ Tài chính nghiên cứu và tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể cho từng dự án.

3. Các dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Mục III Phần E Thông tư này.

Phần C

THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là các tổ chức sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ (gọi tắt là tổ chức kinh doanh) có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Các tổ chức không kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư này mà thuộc đối tượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện hành.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất :

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền thuê đất :

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất (bao gồm cả bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm mà bên mua tài sản phải làm thủ tục thuê đất với Nhà nước theo quy định của Luật Đất đai).

Đối tượng chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nêu tại Điểm 1, 2 phần này có phát sinh thu nhập đều thuộc diện chịu thuế, không phân biệt hình thức, thủ tục chuyển quyền như : cho thuê lại đất thuê của Nhà nước; chuyển nhượng lại phần vốn góp quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; chuyển quyền thông qua hình thức cơ quan Nhà nước ra quyết định thu hồi và chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật Đất đai.

2. Tổ chức kinh doanh trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật không bao gồm trường hợp tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho đối tượng khác sau đó làm thủ tục được cơ quan Nhà nước thu hồi và chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng.

3. Tổ chức kinh doanh bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch của Nhà nước.

4. Tổ chức kinh doanh góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; Chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; giữa cha mẹ với con cái; giữa ông bà với cháu nội, cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức kinh doanh hiến quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cho các tổ chức từ thiện để xây dựng các công trình văn hóa, y tế, thể dục, thể thao phục vụ

lợi ích công cộng; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

8. Chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Chuyển quyền sử dụng đất gắn với việc bán các căn hộ thuộc chung tư cao tầng.

IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

1. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trừ chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1.1. **Doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất**, chuyển quyền thuê đất.

a) Doanh thu thu được từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định ***theo giá thực tế*** chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất, thời điểm chuyển quyền thuê đất.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền thuê đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định cụ thể như sau :

– ***Là giá ghi trên hóa đơn.***

Trường hợp giá ghi trên hóa đơn thấp hơn số tiền thực tế mà bên chuyển quyền sử dụng đất nhận được thì doanh thu tính thuế xác định theo giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất.

Trường hợp ***giá ghi trên hóa đơn*** hoặc ***giá thực tế*** chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định

thì doanh thu tính thuế được xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất.

– ***Là giá trúng đấu giá*** trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau :

– Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền bên nhận chuyển nhượng chấp nhận thanh toán, kể cả số tiền chuyển nhượng cơ sở hạ tầng và cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất.

– Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất nếu tách riêng được số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu tính thuế là số tiền bên nhận quyền sử dụng đất chấp nhận thanh toán không bao gồm tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không tách riêng được tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền bên nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất chấp nhận thanh toán, bao gồm cả số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

Việc ghi hóa đơn đối với doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất kèm theo chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để làm căn cứ kê khai, nộp thuế như sau :

* Trường hợp xác định riêng được doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì trên hóa đơn ghi tách riêng doanh thu của từng hoạt động và kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cho từng hoạt động. Cụ thể :

– Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi một dòng trên hóa đơn GTGT theo quy định;

– Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được ghi tách riêng theo thứ tự :

+ Tổng doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

+ Tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp NSNN;

+ Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (đã trừ tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp NSNN).

Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất phải phù hợp với giá thị trường. Trường hợp đơn vị ghi giá bán không phù hợp với giá thị trường thì doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất được xác định lại theo nguyên tắc : Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất đối với các công trình xây dựng phải đảm bảo giá trị công trình, cơ sở hạ tầng trên đất không được cao hơn giá trị quyết toán công trình cộng (+) lãi định mức trong xây dựng cơ bản theo quy định của Nhà nước.

* Trường hợp không xác định riêng được doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì doanh thu để tính thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổng doanh thu (bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

– Đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm thì doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền bên nhận chuyển nhượng chấp nhận thanh toán (bao gồm cả giá trị tài sản trên đất và tiền đền bù hỗ trợ (nếu có).

– Đối với trường hợp chuyển nhượng vốn góp bằng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất góp vốn kinh doanh thì doanh thu tính thuế là số tiền chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

– Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận.

– Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thỏa thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết b này phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết a điểm này.

1.2. **Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất** :

a) Nguyên tắc xác định chi phí :

– Các khoản chi phí được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế ***phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.***

Trường hợp doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình, cơ sở hạ tầng trên đất thì *chi phí* chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bao gồm *cả giá vốn công trình, cơ sở hạ tầng trên đất.*

Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê thì *chi phí bao gồm cả giá trị tài sản gắn với đất được hạch toán theo sổ sách kế toán.*

– Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m^2 đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm : Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp Ngân sách; tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước và các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau :

$$\text{Chi phí phân bổ cho diện tích đất đã chuyển quyền} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự án (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai)}} \times \text{Diện tích đất đã chuyển quyền}$$

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển quyền được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài từ trên 01 năm đến 05 năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển quyền sử dụng đất cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, cơ sở kinh doanh được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, cơ sở kinh doanh được điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng tạm phân bổ cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất phải nộp thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

b) Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế, bao gồm :

+ Tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp NSNN;

+ Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (đã trừ tiền sử dụng đất, tiền trúng

– *Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau :*

+ Đối với đất có nguồn gốc do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất là số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với đất có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác hoặc do tổ chức, cá nhân khác chuyển quyền thuê đất là số tiền do bên nhận quyền sử dụng đất chấp nhận thanh toán.

+ Đối với đất có nguồn gốc do đổi công trình lấy đất của Nhà nước là giá trị công trình đã đổi.

+ Đối với đất có nguồn gốc do đấu giá là số tiền phải thanh toán theo giá trúng đấu giá.

+ Đối với đất có nguồn gốc là tài sản góp vốn kinh doanh là giá trị theo biên bản góp vốn do các bên thỏa thuận khi góp vốn.

+ Đối với đất của tổ chức kinh doanh có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng đất không có giấy tờ hợp pháp; do được thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn của đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do UBND cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm nhận quyền sử dụng đất. Các trường hợp trên, nếu thời điểm nhận quyền sử dụng đất trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành giá các loại đất áp dụng tại địa phương theo quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ về khung giá các loại đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành áp dụng lần đầu theo quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

– *Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường*, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

– *Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.*

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hóa đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ : tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được Chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

– Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

– Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

– Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...

– Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất so với tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Không được tính vào chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

2. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

a) Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

b) Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần dưới đây :

BIỂU THUẾ LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Ví dụ : Doanh thu tính thuế đối với đất chuyển quyền : 170 triệu đồng; toàn bộ chi phí chuyển quyền sử dụng đất : 50 triệu đồng. Thu nhập chịu thuế bằng (=) 120 triệu đồng (170 triệu đồng – 50 triệu đồng). Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất được xác định như sau :

b) Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế, bao gồm :

– Thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông :

120 triệu đồng x 28% = 33,6 triệu đồng.

– Thu nhập còn lại : 86,4 triệu đồng (120 triệu đồng – 33,6 triệu đồng) nộp thuế bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần.

– Xác định tỷ lệ thu nhập còn lại so với tổng chi phí là 172,8% (86,4 triệu chia (:) 50 triệu x 100 = 172,8%) vì vậy số thuế TNDN bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất xác định như sau :

Đơn vị : triệu đồng

Bậc	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Số thuế
1	50 x 15% = 7,5	0%	
2	(50 x 30%) – (50 x 15%) = 7,5	10%	0,75
3	(50 x 45%) – (50 x 30%) = 7,5	15%	1,125
4	(50 x 60%) – (50 x 45%) = 7,5	20%	1,5
5	86,4 – (50 x 60%) = 56,4	25%	14,1
	Cộng		**17,475**

Tổng số thuế thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất phải nộp là :

33,6 triệu đồng + 17,475 triệu đồng = 51,075 triệu đồng.

3. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất chuyển quyền thuê đất của các năm sau (nếu có) theo quy định.

4. Tổ chức kinh doanh được phép chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (bao gồm cả tổ chức được ủy quyền hợp pháp) có chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm mà bên mua tài sản phải làm thủ tục thuê đất đối với Nhà nước theo quy định của Luật đất đai kê khai và nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/2007/TT–BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ–CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

a) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước.

b) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm tiền vay. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức được tổ chức tín dụng ủy quyền bán đấu giá tài sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hóa đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm tiền vay.

c) Trường hợp tổ chức kinh doanh được thi hành án nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bị kê biên bảo đảm thi hành án để trừ vào số tiền được thi hành án thì tổ chức kinh doanh được thi hành án khi chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước.

d) Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14/9/2004 của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được ủy quyền bán đấu giá tài sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hóa đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm thi hành án.

Phần D

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ VÀO CƠ SỞ KINH DOANH

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở sản xuất kinh doanh là việc tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của mình đã đầu tư vào cơ sở kinh doanh cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả

dụng đất được xác định như sau :

trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp). Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có nghĩa vụ và quyền lợi của người tham gia góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần D Thông tư này. Trường hợp tổ chức chuyển nhượng vốn gắn với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thực hiện kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại Phần C Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần thì thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần thực hiện kê khai nộp thuế theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Thu nhập chịu thuế :

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh được xác định :

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó :

+ Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế theo giá thị trường mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng, kể cả các khoản lợi nhuận chưa chia và các khoản lợi ích khác hoặc các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh (nếu có).

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không được xác định theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá trị thanh toán của hợp đồng trên cơ sở tham khảo giá thị trường hoặc giá có thể bán cho bên thứ ba và các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

+ Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng được xác định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán về vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng vốn và được các bên tham gia doanh nghiệp hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận, hoặc kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán độc lập đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hóa đơn hợp lệ. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng

hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm : chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Ví dụ : Công ty A góp 400 tỷ đồng gồm 320 tỷ là giá trị nhà xưởng và 80 tỷ tiền mặt để thành lập doanh nghiệp liên doanh sản xuất giấy vệ sinh sau đó công ty A chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên cho Công ty B với giá là 550 tỷ (đã bao gồm cả khoản lợi nhuận năm 2006 dự kiến sẽ được chia là 20 tỷ đồng). Vốn góp của Công ty A tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ sách kế toán là 400 tỷ đồng, chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn là 70 tỷ đồng. Thu nhập để tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong trường hợp này là 80 tỷ (550 – 400 – 70).

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp :

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh là 28%.

3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh. Trường hợp chuyển nhượng vốn phát sinh lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

III. KÊ KHAI, NỘP THUẾ

1. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh :

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức, cá nhân nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn :

– Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này);

– Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu : Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

– Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

– Bản sao chứng nhận vốn góp, kèm theo xác nhận của các bên tham gia góp vốn;

– Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế : tại cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế : cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh :

Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn cùng với thời gian kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ sản xuất kinh doanh của Quý tiếp theo Quý có thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Trường hợp không phát sinh việc kê khai, nộp thuế của Quý tiếp theo thì thời hạn kê khai nộp thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn :

– Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này);

– Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu : Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng;

quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

– Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

– Bản sao chứng nhận vốn góp, kèm theo xác nhận của các bên tham gia góp vốn;

– Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân Việt Nam có thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam phải hạch toán riêng thu nhập từ chuyển nhượng vốn để kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại Phần D Thông tư này.

Phần E

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. ĐIỀU KIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu tại Mục III, Mục IV, Phần E chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đáp ứng một trong các điều kiện được ưu đãi thuế quy định tại Mục I Phần E hoặc cơ sở sản xuất mới thành lập; Cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới và một số trường hợp cụ thể khác.

y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn :

2. Cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định và đăng ký, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

3. Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất theo chế độ quy định.

4. Trong thời gian đang thực hiện miễn thuế, giảm thuế, nếu cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế so với tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Trường hợp trong năm quyết toán thuế, cơ sở kinh doanh có các hoạt động sản xuất, kinh doanh **vừa có hoạt động lãi, vừa có hoạt động lỗ** (trừ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất, chuyển nhượng vốn, hoạt động đầu tư ở nước ngoài) thu nhập chịu thuế được xác định như sau :

– Nếu hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi thuộc diện miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn :

+ Hạch toán riêng lãi của hoạt động ưu đãi để thực hiện miễn thuế, giảm thuế theo quy định, hoạt động lỗ được chuyển lỗ theo chế độ quy định;

+ Lấy lãi của hoạt động đang được ưu đãi để bù lỗ cho hoạt động khác, nếu còn lãi thì ưu đãi, nếu còn lỗ thì chuyển lỗ;

– Nếu hoạt động kinh doanh miễn thuế, giảm thuế bị lỗ thì bù lỗ từ hoạt động kinh doanh có lãi.

Sau khi bù trừ, phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động kinh doanh có thu nhập.

5. Cơ sở kinh doanh đang trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp có tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất), chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì cơ sở kinh doanh mới sau khi có sự thay đổi nêu trên tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị đang được hưởng cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, nếu vẫn đáp ứng các điều kiện ưu đãi đầu tư.

6. Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với Kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ Kỳ tính thuế đầu tiên cơ sở kinh doanh bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các Kỳ tính

thuế trước chuyển sang). Trường hợp, Kỳ tính thuế đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ dưới 12 tháng thì cơ sở kinh doanh có quyền đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn thuế, giảm thuế ngay Kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc tính từ Kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký thời gian miễn giảm thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

III. THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI VÀ THỜI HẠN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với :

a) Hợp tác xã thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư;

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với :

a) Hợp tác xã thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn;

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn;

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với :

a) Hợp tác xã thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

quyền phê duyệt; Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới và một số trường hợp cụ thể khác.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần khuyến khích cao hơn, áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Năm bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh để xác định thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi là năm đầu tiên cơ sở kinh doanh phát sinh doanh thu.

5. Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại Điểm 1, Điểm 2, Điểm 3 Mục này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%.

IV. MỨC VÀ THỜI GIAN MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất mới thành lập và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm miễn thuế, giảm thuế như sau :

a) **Miễn thuế 02 năm**, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với :

– Cơ sở sản xuất mới thành lập.

– Cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với : Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với :

– Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

– Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn (trừ trường hợp di chuyển từ địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn).

d) Miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

e) Miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với :

– Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

– Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

– Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư mà dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn khác nơi cơ sở kinh doanh đặt trụ sở chính thì phần thu nhập từ dự án đầu tư được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với địa bàn nơi thực hiện dự án đầu tư.

Cơ sở kinh doanh thành lập trong các trường hợp dưới đây không hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư.

– Cơ sở kinh doanh thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật.

– Cơ sở kinh doanh thành lập do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu (trừ các trường hợp giao, bán doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 80/2005/NĐ–CP ngày 22/6/2005 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty Nhà nước).

– Doanh nghiệp tư nhân mới thành lập từ chủ hộ kinh doanh cá thể với ngành nghề kinh doanh như trước đây.

2. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại như sau :

a) Miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

c) Cơ sở kinh doanh [illegible]

Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

e) Miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

g) Miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Đối với những dự án đầu tư có thời gian thực hiện dự án kéo dài và chia ra thành nhiều hạng mục đầu tư thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn thời gian tính miễn thuế, giảm thuế theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh. Căn cứ thời gian dự kiến thực hiện dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại thì phần thu nhập tăng thêm miễn thuế, giảm thuế xác định như sau :

$$\text{Phần thu nhập tăng thêm được miễn thuế, giảm thuế} = \text{Phần thu nhập chịu thuế trong năm} \times \frac{\text{Giá trị tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh}}{\text{Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh}}$$

Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh gồm : giá trị tài sản cố định đầu tư mới đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nguyên giá tài sản cố định hiện có đang dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ Bảng cân đối kế toán năm.

Trường hợp dự án đầu tư có thời gian thực hiện trên một năm và chia ra làm nhiều hạng mục đầu tư, cơ sở kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh thì giá trị tài sản cố định đầu tư mới được xác định theo giá trị lũy kế của các hạng mục đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng tính đến thời điểm quyết toán thuế của năm miễn thuế, giảm thuế.

Ví dụ : Cuối năm 2006 công ty A có tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế tham gia sản xuất, kinh doanh là 30 tỷ đồng. Công ty có dự án đầu tư kéo dài, năm 2007 đưa một hạng mục vào sử dụng trị giá 10 tỷ đồng; năm 2008 đưa tiếp một hạng mục khác vào sử dụng trị giá 15 tỷ đồng. Công ty không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do thực hiện từng hạng mục đầu tư. Kết quả kinh doanh của Công ty : năm 2007 thu nhập chịu thuế là 12 tỷ đồng; năm 2008 thu nhập chịu thuế là 20 tỷ đồng.

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn thuế, giảm thuế xác định như sau :

+ Năm 2007 :

$$\text{Phần thu nhập tăng thêm được miễn thuế, giảm thuế} = 12 \text{ tỷ đồng} \times \frac{10 \text{ tỷ đồng}}{30 \text{ tỷ đồng} + 10 \text{ tỷ đồng}} = 3 \text{ tỷ đồng}$$

+ Năm 2008 :

$$\text{Phần thu nhập tăng thêm được miễn thuế, giảm thuế} = 20 \text{ tỷ đồng} \times \frac{10 \text{ tỷ đồng} + 15 \text{ tỷ đồng}}{40 \text{ tỷ đồng} + 15 \text{ tỷ đồng}} = 9 \text{ tỷ đồng}$$

Đối với các dự án đầu tư đã hoàn thành từng hạng mục đầu tư nhưng chưa đưa vào sản xuất, kinh doanh để tăng năng lực, hiệu quả kinh doanh trong năm thì giá trị hạng mục đầu tư không được đưa vào giá trị tài sản cố định đầu tư mới để tính số thu nhập tăng thêm miễn thuế, giảm thuế.

3. Cơ sở kinh doanh miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp sau đây :

a) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

b) Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm.

dự án đầu tư vào lĩnh vực ...

địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

c) Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới, lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất ra sản phẩm.

d) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

e) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

g) Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

Cơ sở kinh doanh xác định là dành riêng cho lao động là người tàn tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có đủ các điều kiện sau :

– Được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận.

– Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

– Có giấy phép kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

– Sử dụng từ 10 lao động trở lên, trong đó có trên 51% số lao động là người tàn tật có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền. Số lao động còn lại chủ yếu là thân nhân của người tàn tật, người góp vốn cổ phần và người có trình độ quản lý, chuyên môn, khoa học – kỹ thuật.

– Có quy chế hoặc điều lệ hoạt động phù hợp với đối tượng lao động là người tàn tật.

h) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Các hoạt động dạy nghề được miễn thuế theo hướng dẫn tại điểm này phải có đủ các điều kiện sau :

– Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định số 139/2006/NĐ–CP ngày 20/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và Bộ luật Lao động về dạy nghề và các văn bản hướng dẫn.

– Hoạt động đúng ngành nghề ghi trong giấy phép hành nghề hoặc ngành nghề đã đăng ký với cơ quan lao động – thương binh và xã hội có thẩm quyền.

– Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và đã đăng ký nộp thuế.

4. Hợp tác xã; cá nhân, hộ cá thể kinh doanh có mức thu nhập thấp được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau :

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi người lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

b) ***Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân, hộ cá thể kinh doanh*** có thu nhập *bình quân tháng trong năm của mỗi người lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định* đối với công chức Nhà nước.

c) Cá nhân, hộ cá thể kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, tính và nộp thuế trên mức doanh thu ấn định, nếu nghỉ kinh doanh liên tục từ 15 ngày trở lên trong tháng được xét giảm 50% số thuế phải nộp; nếu nghỉ cả tháng thì được miễn thuế của tháng đó.

5. Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các trường hợp sau :

a) Miễn thuế cho phần thu nhập của các nhà đầu tư nhận được do góp vốn bằng : Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

b) Cơ sở kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ ***10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên; hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ*** hướng dẫn tại Điểm 2.13 Mục III, Phần B Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty Nhà nước có đủ điều kiện về lao động nữ nhưng không trực tiếp kinh doanh thì không giảm thuế theo tiết này.

6. Cơ sở kinh doanh đang trong thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế kiểm tra phát hiện tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp của thời kỳ miễn thuế, giảm thuế thì cơ sở kinh doanh ***không*** hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát hiện tăng thêm. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát hiện tăng thêm cơ sở kinh doanh phải kê khai nộp vào Ngân sách Nhà nước theo mức thuế suất hiện hành hoặc mức thuế suất ưu đãi (nếu có) cơ sở kinh doanh đang được hưởng. Trong thời gian đang miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế kiểm tra phát hiện số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn thuế, giảm thuế theo quy định nhỏ hơn so với đơn vị tự kê khai thì cơ sở kinh doanh chỉ miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện. Ngoài ra cơ sở kinh doanh bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

V. THỦ TỤC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (–) vào thu nhập chịu thuế.

Cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra đối với cơ sở kinh doanh phải kiểm tra các điều kiện hưởng ưu đãi thuế, số thuế cơ sở kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế, số lỗ cơ sở kinh doanh được trừ vào thu nhập chịu thuế theo đúng điều kiện thực tế mà cơ sở kinh doanh đáp ứng được. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đảm bảo các điều kiện để áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, nộp thuế điều chỉnh và bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định hiện hành.

2. Đối với các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Điểm 4, Mục IV Phần này thì hợp tác xã, cá nhân kinh doanh, chủ hộ cá thể kinh doanh phải có đơn đề nghị miễn thuế, giảm thuế có xác nhận của chính quyền phường, xã gửi cơ quan thuế. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý sau khi thông qua hội đồng tư vấn thuế cùng cấp ra thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do từ chối đề nghị miễn thuế, giảm thuế.

VI. CHUYỂN LỖ

1. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Cơ sở kinh doanh tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ cơ sở kinh doanh được chuyển khác với số lỗ do cơ sở kinh doanh tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Cơ sở kinh doanh đã đăng ký kế hoạch chuyển lỗ trước kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 thì số lỗ còn lại được tiếp tục chuyển lỗ theo kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký hoặc chuyển lỗ vào các kỳ tính thuế tiếp theo nhưng thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

2. Cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền.

3. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi sáp nhập phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi sáp nhập để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

4. Cơ sở kinh doanh là liên doanh của nhiều cơ sở kinh doanh khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng cơ sở kinh doanh tham gia liên doanh. Cơ sở tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

5. Cơ sở kinh doanh được thụ hưởng tài sản của cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước), chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chịu trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu và tiền phạt (nếu có) của cơ sở kinh doanh cũ.

Phần H

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2007 trở đi.

2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ–CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành (ngày 25/10/2006) thực hiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán mới thành lập được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ–CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư có hiệu lực thi hành không được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với điều kiện ngành nghề ưu đãi đầu tư. Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thành lập trước ngày Nghị định số 108/2006/NĐ–CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại.

4. Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành (ngày 21/3/2007) không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như cơ sở kinh doanh mới thành lập.

Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ có hiệu lực thi hành đến trước ngày Nghị định số 24/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì áp dụng điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; mức ưu đãi và thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập theo quy định tại Thông tư này.

Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 có hiệu lực thi hành tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại.

5. Cơ sở kinh doanh đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp tiếp tục hưởng mức thuế suất ưu đãi cho thời gian còn lại. Trường hợp Thông tư 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức thuế suất cao hơn mức thuế suất ưu đãi hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại Thông tư này cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2007. Trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh đã hết thời hạn được ưu đãi mức thuế suất thì không áp dụng ưu đãi về thuế suất cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

6. Cơ sở kinh doanh đang hưởng miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp tiếp tục hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại. Trường hợp thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đang hưởng thấp hơn thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này thì cơ sở kinh doanh hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2007.

Khoảng thời gian ưu đãi còn lại bằng số năm cơ sở kinh doanh còn được miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (-) đi số năm cơ sở kinh doanh đã hưởng miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp đến

hết năm 2006. Việc xác định khoảng thời gian ưu đãi còn lại nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc :

– Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh đang trong thời gian được miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT–BTC, Thông tư số 88/2004/TT–BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục hưởng số năm được miễn thuế, giảm thuế còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

– Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh vừa hết thời gian được miễn thuế theo Thông tư số 128/2003/TT–BTC, Thông tư số 88/2004/TT–BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không hưởng thời gian miễn thuế mà chỉ hưởng toàn bộ số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

– Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh đang trong thời gian giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT–BTC, Thông tư số 88/2004/TT–BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì số năm giảm thuế còn lại bằng số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (–) số năm cơ sở kinh doanh đã giảm thuế đến hết kỳ tính thuế năm 2006.

– Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh hết thời gian miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT–BTC, Thông tư số 88/2004/TT–BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không thuộc diện hưởng miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 128/2003/TT–BTC, Thông tư số 88/2004/TT–BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày 1/1/2007 dài hơn theo hướng dẫn tại Thông tư này; còn thời gian giảm thuế ngắn hơn thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn : Áp dụng thời gian ưu đãi miễn giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT–BTC, Thông tư số 88/2004/TT–BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp hoặc áp dụng thời gian ưu đãi miễn giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

7. Cơ sở kinh doanh đã thành lập trước đây không thuộc diện ưu đãi đầu tư, nay có đủ điều kiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ–CP thì hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2007.

8. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2004 nếu đáp ứng các điều kiện ghi trong Giấy phép đầu tư thì tiếp tục hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đến hết thời hạn ưu đãi về thuế suất theo Giấy phép đầu tư; Sau khi hết thời hạn ưu đãi về thuế suất theo Giấy phép đầu tư đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; Trường

hợp đang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thì tiếp tục áp dụng thuế suất 25% đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xin gia hạn của Giấy phép đầu tư từ ngày 01/01/2007 trở đi thì thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng theo hướng dẫn tại Mục III Phần E Thông tư này.

9. Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 1 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may) đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư thì tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật trên nhưng thời gian được hưởng ưu đãi không quá năm 2011.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về xuất khẩu của hoạt động dệt, may quy định tại các văn bản do Bộ Tài chính và các ngành ban hành kể từ kỳ tính thuế 2007.

Cơ sở kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực dệt may nếu đáp ứng các điều kiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu) thì tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với các điều kiện cơ sở kinh doanh đáp ứng cho thời gian ưu đãi còn lại.

10. Thông tư này thay thế các Thông tư :

– Thông tư số 128/2003/TT–BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ–CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

– Thông tư số 88/2004/TT–BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT–BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ–CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ Tài chính và các ngành ban hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

11. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước kỳ tính thuế năm 2007 thực hiện theo các quy định tương ứng hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước kỳ tính thuế năm 2007.

12. Trường hợp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có tham gia ký kết một Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế mà Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó có quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký) TRƯƠNG CHÍ TRUNG

Nơi nhận :

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chủ tịch nước; VP CP;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- UBND, Sở TC, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tổng công ty Nhà nước;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu : VT, TCT (VT, CS).

Mẫu số : 01/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 134/2007/TT–BTC ngày 23/11/2007
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO KHÔNG CÓ HÓA ĐƠN

(Ngày .... tháng ..... năm 200....)

– Tên cơ sở kinh doanh : .....

..... Mã số thuế :

– Địa chỉ : .....

– Địa chỉ nơi tổ chức thu mua : .....

– Người phụ trách thu mua : .....

Ngày, tháng, năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

– Tổng giá trị hàng hóa mua vào : .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú :

– Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hóa đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hóa mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua.

– Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

Mẫu số : 02/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 134/2007/TT–BTC ngày 23/11/2007
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ CHO GIÁO DỤC

Chúng tôi gồm có :

Tên cơ sở kinh doanh (đơn vị tài trợ) :

Địa chỉ : Số điện thoại :

Mã số thuế :

Tên cơ sở giáo dục (đơn vị nhận tài trợ) :

Địa chỉ : Số điện thoại :

Mã số thuế (nếu có) :

Cùng xác nhận [tên cơ sở kinh doanh] đã tài trợ cho [cơ sở giáo dục, đơn vị nhận tài trợ] nhằm mục đích :

– Mở trường học ❑

– Phục vụ việc giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học ❑

– Tài trợ học bổng ❑

– Tổ chức cuộc thi ..... ❑

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là .....

Bằng tiền : .....

Hiện vật : ..... quy ra trị giá VND : .....

Giấy tờ có giá : ..... quy ra trị giá VND : .....

(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cơ sở giáo dục, đơn vị nhận tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ..... tại ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... và được lập thành ..... bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Đơn vị nhận tài trợ	**Giám đốc cơ sở**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số : 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN, NƯỚC

(Ngày .... tháng ..... năm 200....)

– Tên cơ sở kinh doanh : .....

..... Mã số thuế :

– Địa chỉ : .....

– Tên chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh : .....

.....

– Địa chỉ :.....

Ngày, tháng, năm thanh toán tiền điện, nước	Đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước	Địa chỉ	Số lượng điện, nước tiêu thụ	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6

– Tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT) : .....

Ngày ..... tháng ..... năm 200....

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số : 04/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ VÀO CƠ SỞ KINH DOANH

Bên chuyển nhượng vốn :

Tên tổ chức, cá nhân có vốn chuyển nhượng :

Quốc tịch : .....

Địa chỉ trụ sở chính : .....

Mã số thuế (nếu có) : .....

Bên nhận chuyển nhượng vốn :

Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận vốn chuyển nhượng :

Quốc tịch : .....

Địa chỉ trụ sở chính : .....

Mã số thuế (nếu có) : .....

Tên cơ sở kinh doanh có vốn được chuyển nhượng : .....

Mã số thuế :

Hợp đồng chuyển nhượng số ..... ngày .....

Giá chuyển nhượng	Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn	Thuế suất	Thuế thu nhập phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4) = (1)–(2)–(3)	(5)	(6) = (4)x(5)

Cam đoan những nội dung kê khai trên đây là chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện có sự không đúng thực tế thì chúng tôi xin chịu xử phạt theo pháp luật Việt Nam hiện hành./.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN hoặc
ĐẠI DIỆN CỦA BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN
(Ký tên, đóng dấu)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Charles T. Horngren, Walter T. Harrison Jr. và Linda Smith Bamber (2002). *"Accounting"*. Ấn bản lần thứ sáu – Nhà xuất bản Pears – Prentice Hall.

Charles T. Horngren, Gary L. Sundem và William O. Stratton (2002). *"Introduction to Management Accounting"*. Xuất bản lần thứ 12, Nhà xuất bản Prentice Hall.

Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott (2003). *"Introduction to Financial Accounting"*. Prentice Hall.

Aseervatham Al. (1999). *"Accounting Essentials for non – accountants"*.

Eward J Blocher, Kung H. Chen, Gary Cokins and Thomas W. Lin (2005). *"Cost Management"*. Mc Graw – Hill.

Belverd E. Needles, Jr.; Henry R. Anderson; James C. Caldwell (1981). *"Principles of accounting"*. Houghton Mifflin Company.

Nguyễn Tấn Bình và các tác giả. *"Kế toán tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê.

Ngô Thế Chi (2006). *"Kế toán công ty chứng khoán"*. Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội, năm 2006.

Bùi Văn Dương (2004). *"Hợp nhất kinh doanh và ảnh hưởng của nó đến việc hợp nhất báo cáo tài chính"*. Tạp chí Kế toán – Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, số 51, tháng 12/2004.

Phan Đức Dũng (2004a). *"Vận dụng thống nhất các chuẩn mực kế toán quốc gia trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam"*. Đề tài NCKH cấp cơ sở, năm 2004.

Phan Đức Dũng (2004b). *"Thông tư 128/2003/TT–BTC và vấn đề kế toán chênh lệch tỷ giá"*. Tạp chí Kế toán số 47, tháng 4 năm 2004.

Phan Đức Dũng (2004c). *"Hoa hồng đại lý theo Thông tư 88/2004/TT–BTC ngày 1/9/2004 – Thực trạng và Giải pháp"*. Tạp chí Kế toán, Số 51 (12/2004) – 15/12/2004.

Phan Đức Dũng (2005a). *"Sự khác biệt giữa phương pháp vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết"*. Tạp chí Kế toán, Số 53 (4/2005) – 15/4/2005.

Phan Đức Dũng (2005b). *"Vấn đề kế toán và thuế trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thực trạng và giải pháp"*. Đề tài NCKH cấp cơ sở, năm 2005.

Phan Đức Dũng (2005c). *"Vướng mắc của doanh nghiệp khi thực hiện chuẩn mực kế toán hàng tồn kho"*. Tạp chí Kế toán, Số 55 (8/2005) – 15/8/2005.

Phan Đức Dũng (2005d). *"Bài tập và Bài giải Nguyên lý Kế toán"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

Phan Đức Dũng (2005e). *"Bài tập và Bài giải Kế toán tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

Phan Đức Dũng (2005f). *"Sự khác biệt giữa phương pháp ước tính và phương pháp trực tiếp khi lập dự phòng nợ phải thu khó đòi"*. Tạp chí Kế toán, Số 56 (11/2005) 15/11/2005.

Phan Đức Dũng (2006a). *"Kế toán Giá thành"*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006b). *"Kế toán và Thuế trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài"*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006c). *"Nguyên lý kế toán – Lý thuyết và Bài tập"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006d). *"Phương pháp phân bổ trong ước tính lập dự phòng nợ phải thu khó đòi"*. Tạp chí kế toán, Số 59 (3/2006).

Phan Đức Dũng (2006e). *"Kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006f). *"Giáo trình Kế toán Tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006g). *"Kế toán Tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006h). *"Kế toán Chi phí Giá thành"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006i). *"Bài tập kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006j). *"Bài tập Kế toán Chi phí Giá thành"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2006k). *"Kế toán – Kiểm toán"*. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia, năm 2006.

Phan Đức Dũng (2007). *"Kế toán Mỹ đối chiếu Kế toán Việt Nam"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2007.

Nguyễn Phương Liên (2006). *"Hướng dẫn thực hiện kế toán thuế doanh nghiệp"*. Nhà xuất bản Tài chính, năm 2006.

Trần Quý Liên – Trần Văn Thuận – Phạm Thành Long (2005). *"Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm kế toán tài chính doanh nghiệp"*.

Nguyễn Thị My và Phan Đức Dũng (2006). *"Phân tích hoạt động kinh doanh"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2006.

Võ Văn Nhị (2005). *"Kế toán tài chính"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

Phạm Gặp và Phan Đức Dũng (2005). Sách *"Kế toán đại cương (Nguyên lý Kế toán)"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

Nguyễn Văn Trình và Phan Đức Dũng (2005). *"Chi phí nghiên cứu phát triển của các công ty đa quốc gia trong chính sách định giá chuyển giao"*. Tạp chí Phát triển kinh tế số 171, 01/2005.

Hà Xuân Thạch (2002). Sách *"Hướng dẫn thực hành kế toán thương mại và dịch vụ"*. Nhà xuất bản Thống kê, năm 2002.

Luật Kế toán (Luật số 03/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT (Luật số 07/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua. Căn cứ vào Hiến pháp nước CXHCNVN năm 1992 đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị Quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT ngày 10/5/1997.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật số 09/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB (Luật số 08/2003/QH11). Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua. Căn cứ vào Hiến pháp nước CXHCNVN năm 1992 đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị Quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB ngày 20/5/1998.

Tài liệu phục vụ Hội nghị ngành Tài chính, ngày 26–27/6/2003. Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB, Luật thuế TNDN (sửa đổi); nghị quyết miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003.

Nghị định 89/2002/NĐ–CP do Chính phủ ban hành ngày 7/11/2002, quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn.

Nghị định số 152/2004/NĐ–CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ–CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nghị định 129/2004/NĐ–CP do Chính phủ ban hành ngày 31/5/2004, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Nghị định số 148/2004/NĐ–CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 158/2003/NĐ–CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT.

Nghị định số 100/2004/NĐ–CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Nghị định số 185/2004/NĐ–CP ngày 4/11/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Nghị định số 199/2004/NĐ–CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quyết định số 149/2001/QĐ–BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán.

Quyết định số 165/2002/QĐ–BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2).

Quyết định số 234/2003/QĐ–BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3).

Quyết định số 12/2003/QĐ–BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4).

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

Quyết định số 166/1999/QĐ–BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyết định số 206/2003/QĐ–BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định 15 thay thế Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 01–11–1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành "Chế độ kế toán doanh nghiệp"; Quyết định số 167/2000/QĐ–BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành "Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp" và các Thông tư số 10TC/CĐKT ngày 20/3/1997 "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp"; Thông tư số 33/1998/TT–BTC ngày 17/3/1998 "Hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DNNN"; Thông tư số 77/1998/TT–BTC ngày 06/6/1998 "Hướng dẫn tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra VNĐ sử dụng trong hạch toán kế toán ở doanh nghiệp"; Thông tư số 100/1998/TT–BTC ngày 15/7/1998 "Hướng dẫn kế toán thuế GTGT, thuế TNDN"; Thông tư số 180/1998/TT–BTC ngày 26/12/1998 "Hướng dẫn bổ sung kế toán thuế GTGT"; Thông tư số 186/1998/TT–BTC ngày 28/12/1998 "Hướng dẫn kế toán thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt"; Thông tư số 107/1999/TT–BTC ngày 01/9/1999 "Hướng dẫn kế toán thuế GTGT đối với hoạt động thuê tài chính"; Thông tư số 120/1999/TT–BTC ngày 7/10/1999 "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp"; Thông tư số 54/2000/TT–BTC ngày 07/6/2000 "Hướng dẫn kế toán đối với hàng hóa của các cơ sở kinh doanh bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh, thành phố khác và xuất bán qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng".

Thông tư 128/2003/TT–BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo Nghị định số 164/2003/NĐ–CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ.

Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Thông tư 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT.

Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp thay thế Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp và các văn bản khác quy định về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trái với quy định của Thông tư này.

Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thông tư 88/2004/TT–BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT–BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ–CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 128/2004/TT–BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư số 127/2003/TT–BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT–BTC ngày 01/9/2004 của Bộ Tài chính về mẫu tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn lập tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 127/2004/TT–BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư số 127/2003/TT–BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 84/2004/TT–BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính về mẫu tờ khai và hướng dẫn lập tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 84/2004/TT–BTC ngày 18/8/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT–BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ–CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 42/2003/TT–BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/5/2003 hướng dẫn bổ sung sửa đổi Thông tư 96/2002/TT–BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ–CP.

Thông tư 41/2004/TT–BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18/5/2004 hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2004/NĐ–CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Thông tư 120/2004/TT–BTC ngày 15/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 185/2004/NĐ–CP ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế toán.

Thông tư 133/2004/TT–BTC ngày 31/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.

Thông tư 115/2005/TT–BTC ngày 16/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 156/2005/NĐ–CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng.

Thông tư 117/2004/TT–BTC ngày 19/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.

Tạp chí Kế toán, Tạp chí Kiểm toán và ấn phẩm thuế từ năm 2003 đến nay.

Bộ Tài chính : **www.mof.gov.vn**;

Tổng cục thuế : **www.gdt.gov.vn**;

Cục thuế TP. Hồ Chí Minh : **www.hcmtax.gov.vn**;

Cục thuế các tỉnh thành phố khác;

Bản dịch tiếng Anh quyển sách này được lấy từ : **www.mof.gov.vn/English**;

TÌM ĐỌC TỦ SÁCH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG CỦA CÙNG TÁC GIẢ NGUYỄN MINH KIỀU

1. Nguyễn Minh Kiều, (2007), THANH TOÁN QUỐC TẾ, NXB Thống kê.
2. Nguyễn Minh Kiều, (2007), TIỀN TỆ – NGÂN HÀNG, NXB Thống kê.
3. Nguyễn Minh Kiều, (2007), THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ CÁC GIAO DỊCH KINH DOANH NGOẠI HỐI, Nhà xuất bản Thống kê.
4. Nguyễn Minh Kiều, (2007), TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP, NXB Thống kê.
5. Nguyễn Minh Kiều, (2007), NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, Nhà xuất bản Thống kê.
6. Nguyễn Minh Kiều, (2007), BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
7. Nguyễn Minh Kiều, (2007), BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI THANH TOÁN QUỐC TẾ, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Nguyễn Minh Kiều, (2007), TÍN DỤNG VÀ THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG, Nhà xuất bản Tài chính.
9. Trần Hoàng Ngân, Nguyễn Minh Kiều (2007), THANH TOÁN QUỐC TẾ, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Nguyễn Minh Kiều, (2007), TÀI CHÍNH CÔNG TY HIỆN ĐẠI, Nhà xuất bản Thống kê.
11. Nguyễn Minh Kiều, (2007), NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG HIỆN ĐẠI, Nhà xuất bản Thống kê.
12. Nguyễn Minh Kiều, (2007), PHÂN TÍCH VÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, Nhà xuất bản Thống kê.
13. Nguyễn Minh Kiều, (2007), PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP, Nhà xuất bản Thống kê.
14. Nguyễn Minh Kiều, (2007), LẬP MÔ HÌNH TÀI CHÍNH, NXB Thống kê.
15. Nguyễn Minh Kiều, (2007), QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ, Nhà xuất bản Thống kê.
16. Nguyễn Minh Kiều, (2007), QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH, Nhà xuất bản Thống kê.

17. Nguyễn Minh Kiều, (2007), QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG NGÂN HÀNG, Nhà xuất bản Thống kê.

18. Nguyễn Minh Kiều, Bùi Kim Yến (2007), THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, Nhà xuất bản Thống kê.

19. Nguyễn Minh Kiều, (2008), THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI & PHÒNG NGỪA RỦI RO TRONG GIAO DỊCH NGOẠI HỐI, Nhà xuất bản Thống kê.

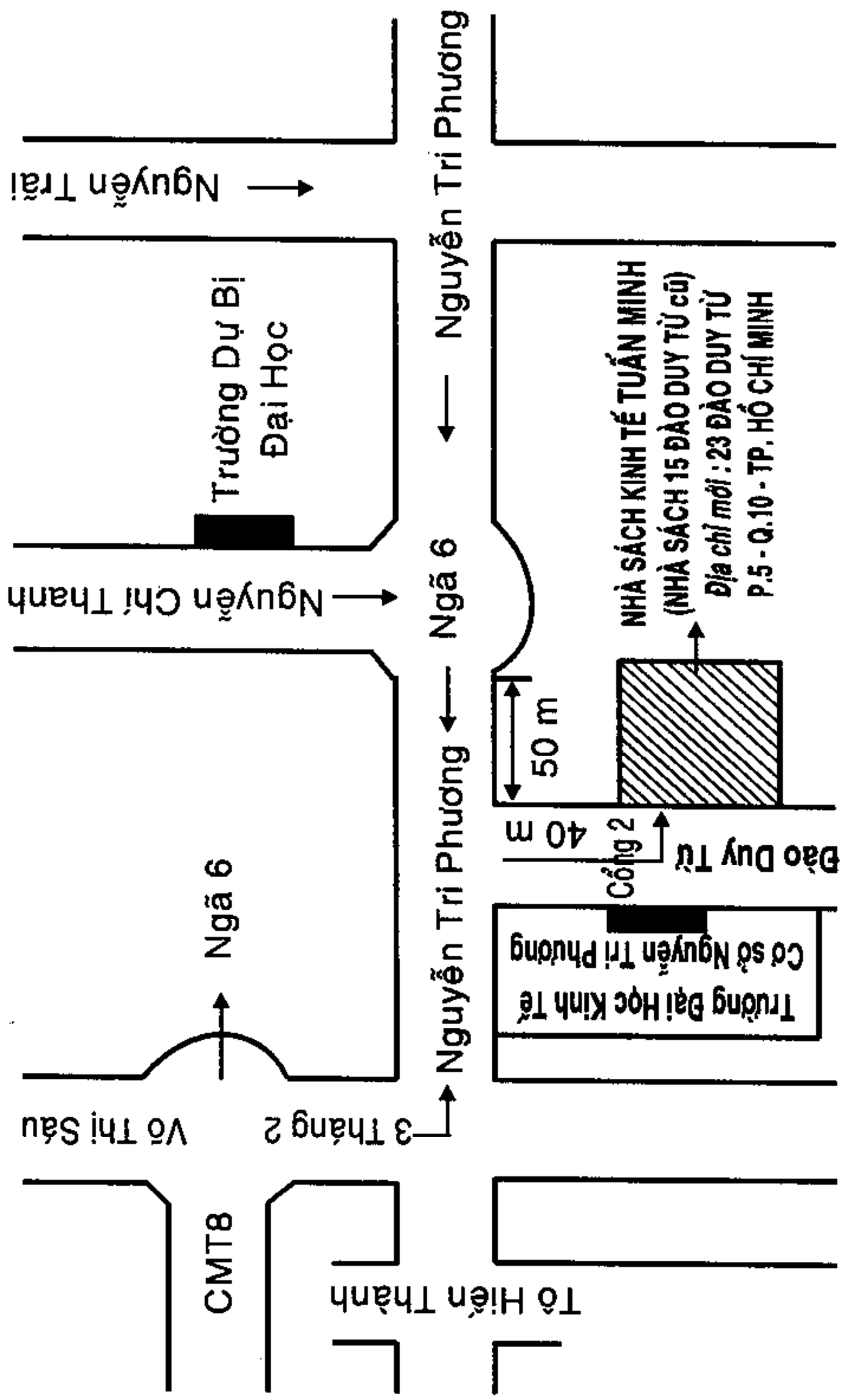

NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỪ cũ)
***Địa chỉ mới :* 23 ĐÀO DUY TỪ**
P.5 - Q.10 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI : 08.8531424
CELLPHONE : 0918976920

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ
TS. PHAN ĐỨC DŨNG

GIÁO TRÌNH :

KẾ TOÁN THUẾ VÀ BÁO CÁO THUẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản : NGUYỄN ĐÌNH THIÊM
Biên tập : PHAN ĐỨC DŨNG
Sửa bài : NXB LAO ĐỘNG – XÃ HỘI
Bìa : NGUYỄN TIẾN ĐẠT

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

Số ĐKKHXB : **400 – 2007/CXB/ 25 – 79/LĐXH**

Mã số : $\frac{25 - 79}{25 - 5}$

Địa chỉ phát hành :
NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(Nhà sách 15 Đào Duy Từ cũ)
Địa chỉ mới : 23 Đào Duy Từ , P.5, Q.10, TP. HCM
ĐT : **08.8531424** - Cellphone : **0918976920**

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty XNK Ngành In TP. HCM. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 847/XB-QLXB và Giấy trích ngang kế hoạch xuất bản số 437/QĐ-NXBLĐXH. In xong và nộp lưu chiểu Quý 1/2008.

* TÌM ĐỌC

Sách trợ giá dành cho sinh viên Cao Đẳng và Đại Học

NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
(NHÀ SÁCH 15 ĐÀO DUY TỪ CŨ)
ĐỊA CHỈ MỚI: 23 ĐÀO DUY TỪ
F.5,Q.10 TP.HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI : 08.8531424
MOBILE : 0918976920

2008DVL3187

Giá : 128.500 đ